

CUỐN SÁCH ĐOẠT GIẢI MILES FRANKLIN

TRỌN VẸN

CƠN NGƯỜI

TÔI

Anna Funder

Phạm Văn Vĩnh dịch



nhà nam



nhà xuất bản
HỘI NHÀ VĂN

CUỐN SÁCH ĐOẠT GIẢI MILES FRANKLIN

TRỌN VẸN

CƠN NGƯỜI

TÔI

Anna Funder

Phạm Văn Vĩnh dịch



nhà xuất bản
mỹ học văn

Trọn vẹn con người tôi



Tác giả: Anna Funder

Người dịch: Phạm Văn Vĩnh

Phát hành: Nhã Nam

Nhà xuất bản Hội Nhà Văn 2017

ebook@vctvegroup

ĐỀ TỪ

Hỡi Ernst, đã đến lúc anh và cái bóng của anh yên nghỉ
Giữa những gã ngựa chiến chỉ sống cho đến khi
Làm xong một việc cho người trẻ noi theo

W. H. Auden, "Tưởng nhớ Ernst Toller"

Tháng Năm năm 1939

Bên ngoài cửa sổ cả thế giới đã vào chiến trường
Em có phải người tôi đang chờ đợi?

Nick Cave, "Em có phải người tôi đang chờ đợi?"

Những dân tộc văn minh nhất gần chạm đến sự man rợ như thú
sắt đánh bóng nhất gần chạm đến gỉ sắt. Dân tộc, giống như kim
loại, chỉ sáng bóng ở bề ngoài.

Antoine de Rivarol

Tưởng nhớ Ruth Blatt
(*nhũ danh Koplowitz*)

Khi Hitler lên cầm quyền, tôi đang ở trong buồng tắm. Căn hộ của chúng tôi nằm ở ven sông, trên đường Schiffbauerdamm, ngay giữa Berlin. Từ cửa sổ căn hộ có thể nhìn thấy mái vòm của Tòa nhà Quốc hội Đức. Chiếc máy thu thanh trong phòng khách được mở to để từ trong bếp Hans cũng nghe được. Nhưng chỉ có những đợt sóng hoan hô phấn khích, tựa hồ như trong một trận bóng đá, là vọng đến tai tôi. Đó là một chiều thứ Hai.

Hans đang dở tay dầm chanh và làm nước đường với vẻ chăm chú của một nhà hóa học, cố không để bị quá lửa thành nước hàng. Sáng hôm đó anh đã mua ở KaDeWe^[1] một cái chày nghiền pha cocktail Mỹ Latinh loại đặc biệt. Cô nàng bán hàng tô môi đỏ tía. Tôi bật cười, cảm thấy bối rối khi anh mua thứ đồ phù phiếm đến vậy: một cái chày cán gỗ, đầu tiện tròn mà chắc giá phải ngang một ngày lương của cô bán hàng.

“Có điên mới rước cái đồ dở hơi đó về chỉ để làm mojito!” tôi bảo. Hans quàng tay qua vai rồi hôn lên trán tôi. “Không điên đâu em ơi! Đó được coi là văn-xò-minh đấy!” anh đáp trong khi nháy mắt với cô nàng bán hàng, còn cô nàng thì cẩn thận gói ghém cái chày vào tờ giấy lụa vàng, không quên đóng tai hóng chuyện.

Trong một thoáng, tôi thử nhìn anh qua đôi mắt cô nàng: một người đàn ông tráng kiện, mái tóc bóng loáng chải ngược ra phía sau để lộ nguyên cả vầng trán, cặp mắt màu xanh Phổ, mũi thẳng tắp. Một người hân đã từng chiến đấu trong chiến hào vì tổ quốc và bây giờ xứng đáng được hưởng thụ từng chi tiết nhỏ của cuộc sống phù hoa. Cô bán hàng đang thở bằng miệng. Bé nhỏ như một cái chày nghiền chanh Mỹ Latinh mà cũng xằng xái sấm sanh thì không hiểu người đàn ông kia sẽ còn làm đẹp cho cuộc sống của ta chẵn chu đến nhường nào!

Chúng tôi đã lên giường vào đầu buổi chiều và vừa mới thức dậy lúc tối muộn khi chương trình phát thanh bắt đầu. Giữa bao

tiếng hoan hô âm ỉ, tôi vẫn nghe được tiếng Hans giã vỏ chanh, thỉnh thoảng thỉnh thoảng, hết như nhịp đập trái tim anh. Tôi thả mình nổi bổng bồng trong bồn tắm, rã rời sau những khoái lạc.

Anh xuất hiện tại cửa buồng tắm, một lọn tóc xoắn xuống trước mặt, còn hai tay ướt rượt. “Hindenburg đã ra tay. Chúng đã liên minh với nhau rồi đưa thằng cha đó lên. Hitler làm thủ tướng!” Rồi anh lao ngược lại hành lang để nghe thêm.

Sao có thể thế được! Tôi vợ vội áo choàng tắm và đi ra, rải nước vào phòng khách. Giọng cô phát thanh viên run rẩy vì phấn khích, “Chúng tôi được thông báo rằng ngài tân Thủ tướng sẽ ra mắt các bạn nghe đài ngay chiều nay. Vâng! Trong khi tôi đưa tin thì ngài đã có mặt trong tòa nhà. Đồng đảo quần chúng đang chờ đón ngài ngoài kia. Tuyết bắt đầu rơi nhẹ, nhưng không ai có biểu hiện gì là sẽ bỏ về...” Tôi nghe thấy nhịp điệu của những tiếng hô đồng thanh vọng vào từ dãy phố bên ngoài và từng từ một vang lên rành rờ qua cái đài thu thanh phía sau tôi, “Chúng tôi - muốn gặp - ngài Thủ tướng! Chúng tôi - muốn gặp - ngài Thủ tướng!” Rồi cô phát thanh viên tiếp tục, “Cửa ban công đã được mở ra.Ồ không! Đó chỉ là người cần vụ, nhưng mà, vâng, ông ấy đã mang micro ra lan can... Hãy lắng nghe tiếng reo hò của công chúng phía bên ngoài...”

Tôi tiến đến mấy ô cửa sổ. Toàn bộ mặt phía Nam của căn hộ là một bức tường uốn lượn, có các khung cửa sổ kép nhìn ra sông. Tôi mở hai cánh cửa. Gió ùa vào, lạnh buốt, chen lẫn muôn vàn tiếng hô. Tôi nhìn qua mái vòm của Tòa nhà Quốc hội. Đám đông đang tập trung quanh Dinh Thủ tướng ở ngay phía sau đó.

“Ruth! *Tuyết* đang rơi đấy!” từ giữa phòng Hans nói vọng đến.

“Em muốn tự tai nghe,” tôi đáp.

Anh tiến đến phía sau tôi. Tôi kéo tay anh vòng qua bụng mình, đôi tay hãy còn dính dính và chua mùi chanh. Những bông tuyết đầu mùa quay tít trước mặt chúng tôi, làm lộ ra những cơn gió xoáy mắt thường không thể nhìn thấy. Ánh đèn pha quét nhoang nhoáng lên những đám mây tuyết. Có tiếng chân vang lên bên dưới. Bốn người đàn ông đang chạy huỳnh

huych trên con phố nhà chúng tôi tay giương cao đuốc, những ngọn lửa kéo thành vệt dài. Mùi dầu hỏa xộc lên.

“Chúng tôi - muốn gặp - ngài Thủ tướng!” Quần chúng ngoài đó đang mê mải hò reo như đang hát thánh ca nguyện cầu sự cứu rỗi. Phía sau chúng tôi, trên chiếc tủ ly, giọng nói đáp lại họ vẳng lại từ chỗ cái máy, sắc lạnh, thiếu sức sống, trễ ba giây so với thực tế.

Tiếng hoan hô dậy lên. Giọng vị lãnh tụ cất lên, rền vang, “Sứ mạng đặt ra trước chúng ta. Sứ mạng khó khăn nhất. Từng được phó thác. Cho những chính khách Đức trong ký ức của loài người. Tất cả mọi tầng lớp mọi cá nhân phải ủng hộ chúng tôi. Để tạo thành. Một Đế chế Đức mới. Nước Đức không được phép, nước Đức không muốn bị chết chìm, trong sự tao loạn của chủ nghĩa cộng sản.”

“Không,” tôi nói với Hans, thì má lên vai anh. “Thay vì thế, chúng ta sẽ chết chìm vì náo trạng dân tộc chủ nghĩa và chết một cách trật tự.”

“Chúng ta sẽ không chết, Ruthie,” Hans nói vào tai tôi, “Hitler không thể làm gì được. Đảng Quốc xã và chính phủ sẽ siết chặt dây cương. Chúng chỉ muốn thằng cha này làm bù nhìn.”

Đám người trẻ tuổi đang ùa vào các phố bên dưới, đa phần mặc đồng phục: quân màu nâu là đội quân riêng của đảng - lính SA, quân màu đen là đội cận vệ của Hitler mang biệt hiệu SS. Đội còn lại là binh lính xung phong, mặc thường phục, đeo băng tay đen. Một vài thiếu niên đeo băng tay tự làm với chữ thập ngoặc lộn trái. Chúng mang theo cờ, mồm gào toáng, “*Deutschland, Deutschland über alles*”^[2]. Rồi tôi nghe thấy có tiếng thét, “Nền cộng hòa là bãi cứt,” và từ ngữ điệu, tôi nhận ra bài về cổ chúng đang đọc, “Xé váy áo bọn Do Thái ra/ Váy áo Do Thái bị xé ra/ Bọn Do Thái chỉ là cứt đất.” Mùi dầu hỏa nồng nặc trong không khí. Một cái chòi đã được dựng vội lên phía bên kia đường để làm trạm thay đuốc cho đám trẻ ranh cuồng nộ.

Hans quay lại bếp, còn tôi thì không thể dứt ra được.

Sau chừng nửa tiếng, tôi thấy đám băng tay tự làm đã lảo đảo quay lại trạm tiếp đước.

Tôi kêu lên, “Bọn chúng đang lừa đám trẻ ranh chạy vòng lại đường cũ, cốt để ra cái vẻ chúng rất đông.”

“Vào nhà đi,” từ trong bếp, Hans ngoái đầu lại gọi tôi.

“Anh có thể tin được không?”

“Kìa em yêu, Ruthie.” Anh đứng dựa vào khung cửa nhìn tôi, mỉm cười. “Thêm một khán giả chỉ tổ khích lệ chúng.”

“Chờ em một chút!” Tôi bước vào cái hốc chứa đồ ngoài sảnh đã được tôi biến thành phòng tối làm ảnh, trong này vẫn còn lại vài cây chổi, cùng mấy thứ dài dài khác như ván trượt tuyết, hay tấm biểu ngữ của nhà trường. Tôi lôi ra lá cờ đỏ của phong trào cánh tả rồi quay trở lại chỗ cửa sổ.

“Em có nghiêm túc không đấy?” Khi tôi giũ lá cờ ra, Hans đưa cả hai tay lên che mặt, một vẻ kinh hoàng rất kịch.

Tôi trưng lá cờ ngoài cửa sổ. Chỉ là cái chấm nhỏ nhoi.

PHẦN I

RUTH

“Thưa bà Becker, tôi e rằng đây không phải một tin dễ chịu gì.”

Tôi đang ngồi trong một bệnh viện tư sang cả nhìn ra bên cảng ở Bondi Junction^[3]. Mái tóc Giáo sư Melnikoff, bác sĩ của tôi, đã bạc trắng. Ông mang kính gọng bán nguyệt, cà vạt màu xanh da trời. Đôi bàn tay với những ngón dài đan vào nhau đặt trên bàn. Hai ngón tay cái cứ đều đặn, hờ hững gõ vào nhau. Tôi tự hỏi liệu người đàn ông này đã từng được đào tạo cách ứng xử với những chủ sở hữu của bộ phận cơ thể mà ông quan tâm nghiên cứu, trong trường hợp này là bộ não của tôi, hay chưa. Có lẽ là chưa. Trong cái vẻ trầm mặc của ông toát ra phong thái của một người lấy làm cảm kích khi có một nắm mồ hạt nhân khổng lồ màu trắng đứng chắn giữa mình và người đối diện.

Và ông đã nhìn vào bên trong đầu tôi; ông đang chuẩn bị nói cho tôi biết hình dáng, khối lượng của não tôi, và từng bước trong quá trình phản bội của nó. Tuần vừa rồi, họ nhét tôi vào trong máy chụp cộng hưởng từ, tôi nằm ngửa ra, trên người cũng phải mặc một cái áo dài *Verdammten*^[4] như của họ, loại cài cúc ở lưng áo: một cỗ máy được thiết kế để nhắc nhở ta về sự mỏng manh của lòng tự tôn, để ta không thể không phục tùng mọi mệnh lệnh, để chặn đứng mọi thay đổi vào phút chót. Những tiếng tích tắc vang lên rõ mồn một trong lúc tia X quang rọi vào sọ tôi. Tôi đã để nguyên bộ tóc giả trên đầu.

“Nói cho đúng ra thì là *Tiến sĩ* Becker,” tôi nói. Ngoài khuôn viên trường học, tôi chẳng bao giờ đòi hỏi mọi người phải gọi như vậy. Nhưng càng có tuổi, tôi càng ngộ ra rằng sự khiêm nhường không có lợi cho tôi. Mười năm trước tôi đã quyết định sẽ không để mình bị đối xử như một mù đàn bà già nua, và tôi cương quyết tận dụng cái học vị kia. Còn sự an ủi ư, xét cho

cùng, nó chẳng phải cái tôi cần lúc này. Cái tôi cần chính là những thông tin đích xác về sức khỏe của mình.

Melnikoff mỉm cười, đứng lên đánh các tấm phim chụp não tôi, những lát cắt đen trắng của tôi, lên màn hình. Tôi nhận thấy trên tường là một bức của Miró - tranh thật, không phải bản in. Hệ thống y tế ở đây từ lâu đã được xã hội hóa mà ông vẫn có thể dư dả như thế? Vậy thì sẽ chẳng có gì đáng sợ đâu, phải không nhỉ?

Melnikoff nói: “Chắc, bác sĩ Becker^[5], những vùng xanh xanh này cho thấy đã bắt đầu có các mảng xơ.”

“Xin lỗi giáo sư, tôi là tiến sĩ văn học Anh,” tôi lên tiếng.

“Nhưng ở tuổi của bà thì như vậy cũng không phải là quá tệ.”

Tôi cố giữ vẻ mặt dửng dưng hết mức có thể. Một chuyên gia thần kinh như ông thì chí ít cũng phải biết rằng không thể dùng tuổi tác để an ủi con bệnh. Tôi thấy mình vẫn còn đủ minh mẫn - đủ trẻ - để đón nhận mất mát như là mất mát. Nhưng đồng thời, cũng chưa ai hay cái gì giết chết được tôi.

Melnikoff nhã nhặn đáp lại cái nhìn trăn trăn của tôi. Những ngón tay ông đan vào nhau. Trong cách ứng xử với tôi, ông luôn có một vẻ bình thản ôn hòa. Có lẽ nào ông ta lại thích mình? Ý nghĩ ấy thoáng làm tôi rùng mình.

Ông nói tiếp, “Những triệu chứng suy yếu đồng loạt đã bắt đầu - bất lực ngôn ngữ, suy giảm trí nhớ ngắn hạn, và có thể là khả năng nhận thức về không gian sẽ giảm đi, căn cứ theo vị trí của các mảng xơ.” Rồi ông chỉ vào những mảng trắng đặc ở góc trên cùng trên trán tôi: “Có thể thị lực của bà cũng sẽ bị tác động, nhưng hy vọng là chưa phải ở giai đoạn này.”

Trên bàn có một tấm lịch xoay, thứ đồ còn sót lại từ cái thời ngày nọ cứ thế lật qua ngày kia chẳng có điểm dừng. Ngoài kia, phía sau ông, bên cạnh xao động và chói lóa, lá phổi xanh vĩ đại của thành phố xinh đẹp này.

“Thưa Giáo sư, thực ra tôi lại thấy mình đang nhớ được nhiều hơn trước đây, không hề quên bớt như ông nói,” tôi đáp.

Ông bỏ kính ra. Cặp mắt ông nhỏ và ướt, lòng đen có vẻ như không cân xứng với lòng trắng. Trông ông già hơn tôi tưởng. “Thật sao?”

“Những chuyện ngày trước. Rõ như ban ngày.”

Mùi dầu hỏa thoảng qua, không thể nhầm lẫn được. Dù điều đó là không thể.

Melnikoff tì cằm giữa ngón cái và ngón trỏ, mắt đăm đăm nhìn tôi.

Ông nói: “Có thể có một lời giải thích lâm sàng cho trường hợp này. Một vài nghiên cứu cho thấy rằng ký ức thuộc về trí nhớ ngắn hạn càng mờ đi, thì càng nhiều ký ức sống động thuộc về trí nhớ dài hạn trôi lên. Đôi khi, những người có nguy cơ mất thị lực có thể trải qua, một cách rõ rệt, những hiện tượng phụ. Nhưng đó cũng chỉ là những giả thiết mà thôi.”

“Thế thì Giáo sư không thể giúp được gì cho tôi rồi.”

“Bà thực sự cần giúp à?” Ông nở nụ cười nhả nhận quen thuộc.

Tôi ra về với cái hẹn sáu tháng sau đến khám lại, vào tháng Hai năm 2002. Các lần khám sát nhau sẽ làm đám già như bọn tôi mất tinh thần, nhưng họ cũng không để chúng cách xa nhau quá.

Sau đó, tôi bắt xe buýt tới lớp thủy trị liệu. Đó là một chiếc xe buýt “quỳ”, kiểu xe nghiêng góc phía trước xuống để đón những người tật nguyên như tôi. Từ những tòa tháp hồng của bệnh viện tại Bondi Junction, chiếc xe buýt chở tôi đi dọc theo con đường ven bờ biển rồi tiến vào khu trung tâm. Bên ngoài cửa sổ xe, một bầy vẹt rosella sặc sỡ đậu trên cây hoa lửa, một đôi gà thể thao đang đua trên sợi dây điện. Phía sau đó, mặt đất dềnh lên thành những quả đồi rồi đổ dốc xuống ôm lấy bến cảng, uể oải và sống động.

Có nguy cơ bị mất thị lực. Tôi đã từng có một đôi mắt tinh tường. Nhưng không có nghĩa cái gì tôi cũng thấy. Theo kinh nghiệm của tôi, người ta hoàn toàn có thể nhìn một việc diễn ra mà chẳng hề thấy gì.

Lớp học thủy trị liệu được tổ chức tại một bể bơi sang cả mới mọc lên trong khu trung tâm. Cũng như hầu hết các liệu pháp khác, thủy trị liệu chỉ có hiệu quả nếu ta có niềm tin.

Nước ấm - nhiệt độ nước được điều chỉnh để không gây khó chịu cho những người bị bệnh tiểu đường hoặc rối loạn nhịp tim như tôi. Hằng ngày, tôi phải dính một miếng dán lên ngực. Mỗi khi mạch tim yếu đi, miếng dán sẽ truyền xung điện đến kích cho tim hoạt động bình thường trở lại. Từ những lần âm thầm thách thức cái chết trước đây, tôi biết nó có thể hoạt động cả trong nước.

Hôm nay bọn tôi có cả thầy bảy người trong bể, bốn nữ và ba nam. Hai chiếc xe lăn, mang theo hai ông già, được đẩy xuống bể nước theo một mặt phẳng dốc, tựa như hai con tàu được hạ thủy. Máy người phục vụ lớn vờn quanh hai cái xe. Những bánh xe xuống nước trở nên vụng về khó bảo. Chỗ tôi đứng ngay phía sau họ. Trước mặt tôi là một phụ nữ đội mũ tắm màu vàng cổ lỗ sĩ, trở ra những bông hoa cao su đến là ấn tượng. Chúng tôi ngoan ngoãn cùng giơ cao tay. Nhìn đám thịt nhão đung đưa trên đôi cánh tay, tôi thấy cái cơ thể già cỗi này dường như đã xuất phát trước trên tiến trình mục rữa, lặng lẽ tiêu tan ngay trong vỏ bọc của nó.

“Nâng cánh tay lên cao quá đầu! Hít vào! Giờ lại đưa tay xuống! Thở ra! Đẩy tay duỗi thẳng ra sau! Lại HÍT VÀO!”

Hiển nhiên chúng tôi không được quên là phải hít vào.

Bà giáo đang đứng trên thành bể, bà có mái tóc trắng bông xù như trăng lưỡi liềm, micro chúc xuống phía trước miệng. Chúng tôi nhìn lên bà như nhìn lên một người đã sống sót. Bà là người dễ chịu, tôn trọng người khác, nhưng chẳng khó để nhận ra bà đang sắm vai sứ giả với thông điệp - dẫu đã muộn với chúng tôi - rằng một thể chất khỏe mạnh sẽ đưa đường cho sự trường thọ.

Tôi đang cố tin vào thủy trị liệu, cho dù Chúa biết rằng tôi đã thất bại trong việc đặt lòng tin nơi Chúa. Thuở nhỏ, trong Thế chiến I, anh trai Oskar của tôi thường giấu một cuốn tiểu thuyết - *Thằng ngốc* hoặc *Gia đình Buddenbrook* - bên dưới cuốn kinh ở

Hội đường Do Thái giáo để cha không trông thấy. Cuối cùng, bằng sự cả quyết đáng ngưỡng của một cô gái mười ba, tôi tuyên bố, “Một tình yêu ép buộc sẽ chỉ làm tổn thương Chúa,” và từ chối đến nhà thờ. Nhìn lại, tôi nhận ra, kể cả khi ấy, tôi cũng đã mượn lời Chúa trong lập luận của mình. Làm sao ta có thể tổn thương một người không hề tồn tại?

Và giờ đây, khi đã nhiều năm trôi qua, lắm lúc tôi cũng không tránh khỏi cái ý nghĩ, tại sao Chúa cứu vớt tôi mà không cứu vớt những người khác? Những con chiên của Chúa? Sâu thẳm trong lòng, tôi hiểu rằng, sức mạnh và vận may của tôi chỉ có thể lý giải được nếu tôi là một trong số những-người-được-chọn. Không xứng đáng, nhưng vẫn được-chọn. Đời tôi là một bằng chứng sống cho sự phi lý của Chúa. Nghĩ cho cùng thì, cả Chúa và tôi đều không đáng được tồn tại.

“Bây giờ chúng ta tập trung vào đôi chân. Mọi người muốn để tay thế nào cũng được, miễn là giữ được thăng bằng,” bà giáo nói. Jody à? Hay là Mandy? Cái máy trợ thính của tôi đang để ở phòng thay quần áo. Tôi bản khoăn không biết những lời này có đang lọt vào máy và oang oang vang lên ở đó, nơi những người mẹ đang đánh vật với đàn con để lột đồng đồ bơi ướt nhèm trên người chúng, nơi rêu, đám lông mu, những tờ giấy vệ sinh không dùng đến bị vo viên lại một cách bí ẩn đang vương vãi khắp sàn nhà.

“Chúng ta giơ chân trái ra trước, và xoay cẳng chân.”

Một hồi chuông ré lên. Bể bơi lớn bắt đầu nổi sóng. Mấy đứa trẻ bì bõm lội xuống nước, tay giơ cao, nhằm nhe xông ra chỗ những con sóng lớn nhất. Vài thiếu nữ ý tứ kiểm tra áo bơi. Dăm bà mẹ xốc con lên hông rồi cũng tiến vào bể nghịch nước. Một thằng bé mang kính bơi màu đỏ xăm xăm đi tới, nước ngập tới tận cằm. Phía sau nó, một phụ nữ trẻ, mảnh mai, với những lọn tóc cụp vào hai bên má bình thản tiến về phía trước, dưới làn da nõn nà, xương vai cô chuyển động, tựa như một đôi cánh chuẩn bị bay lên. Tôi bỗng thấy tim đập mạnh: là Dora!

Không phải cô ấy, chắc chắn thế - cô em họ của tôi thậm chí còn hơn tuổi tôi - nhưng có hề gì. Hầu như mỗi ngày, tâm trí tôi

luôn tìm cách nhắc tôi nhớ đến cô ấy. Không biết Giáo sư Melnikoff sẽ nói gì về điều này nhỉ?

Bể nổi sóng. Thằng bé đeo kính bơi màu đỏ nghiêng người, ngửa đầu lên để thở, nhưng con sóng đã nuốt chửng cu cậu. Sau khi nó trườn qua, chẳng thấy thằng bé đâu nữa. Rồi, ở phía bên kia bể, cu cậu trôi lên khỏi mặt nước, vội hít một hơi dài, vẻ rõ khoái chí.

“Tiến sĩ Becker! Đã đến giờ về rồi,” bà giáo đứng trên bờ gọi tôi.

Những người khác cũng đã dừng tập và tiến đến chỗ bậc thang, chờ cho người ta đẩy hai ông già ngồi xe lăn lên mặt phẳng dốc. Tôi nhìn lên bà giáo và thấy bà đang mỉm cười. Có lẽ cái micro kia có thể giúp bà nói chuyện được với Chúa?

“Còn những mười phút nữa mới tới lớp học sau, xin các bác đừng vội,” bà điềm tĩnh nói.

Ai đó đang phân phát thời gian không mấy đều tay. Tại sao họ lại không chọn một sứ giả tóc trắng, nói nhịu và ôn hòa?

Bev đã nấu cho tôi một nồi bánh nướng nhân thịt cật trong tủ lạnh, phủ ngoài bằng giấy bóng. Bên trên lớp khoai tây nghiền rắc một ít hạt tiêu, và từ sự gọn ghẽ, đơn độc của cái suất ăn được tính toán chẵn chu toát lên một vẻ gì đó khiên cưỡng. Vậy nên tôi đã đông một miếng bánh kem cho bữa trưa - một trong những sự tiện lợi của lối sống đơn thân - và thả viên sỏi Berocca vào một ly nước để không thiếu chất. Tôi sẽ phải phân trần với Bev về chuyện này vào ngày mai khi chị đến.

Đám ve sầu ngoài kia cất tiếng bầu bạn với tôi trên giường - lúc này vẫn còn sớm. Màn đồng ca của chúng mời gọi màn đêm, như thể không có sự khích lệ của chúng màn đêm sẽ chẳng dám liều tiến vào vùng sáng này. *Ôi màn đêm tuyệt đẹp! Ôi màn đêm tuyệt đẹp!* Bản hợp xướng cứ tấu lên liên hồi. Và rồi chúng tôi chìm vào yên lặng.

TOLLER

Hai tiếng gõ cửa vang lên. Clara và tôi vẫn duy trì những thủ tục này vì đó là điều cần thiết khi chỉ có một nam và một nữ làm việc trong phòng khách sạn, tương tự như bác sĩ và bệnh nhân trong một cuộc phẫu thuật vùng kín. Những thủ tục ấy đã biến nơi này, một chốn của những giấc mơ nhàu nát, với những tấm rèm cửa màu xanh cỏ, khay đồ ăn sáng chưa kịp rửa, chăn đệm trên giường cuộn lại nháo nhào, thành một nơi làm việc hân hoi.

“Chào anh.” Một nụ cười rạng rỡ trên cặp môi tô son đỏ rực, bỗng chốc trông rất gợi tình. Đó là nụ cười của một người phụ nữ đang xuân không bị cảnh sống tha hương vì lý do chủng tộc làm nhạt đi rạo rực; một người phụ nữ hẳn đã được yêu chiều sáng nay.

“Chào cô, Clara.”

Hôm nay cô mặc áo sơ mi màu mơ chín bằng lụa nhân tạo, tay áo được cắt phóng khoáng còn măng sét là loại ba khuy - một phiên bản rẻ tiền của sự xa xỉ, không thể sống quá một mùa mốt và có lẽ cũng chính là bản chất của dân chủ. “Ngon lành càn đào”, đó là cách người ta thường nói ở nước Mỹ này, nhưng trong tiếng Anh, tôi không phân định nổi đâu là chơi chữ đâu là hoa mỹ. Cô mang theo bầu không khí ban mai tươi mới cho ngày hôm nay, ngày 16 tháng Năm năm 1939.

Clara nhìn quanh căn phòng, đánh giá những thiệt hại từ đêm qua. Cô biết tôi không ngủ được. Ánh mắt cô dừng lại ở chỗ ghế bành nơi tôi ngồi. Tôi đang mân mê một sợi dây hai đầu có núm tua rua. Những sợi chỉ vàng tươi và xanh lục được ánh sáng rọi vào óng a óng ánh.

“Để tôi,” cô nói, rồi xăng xái bước tới, lấy sợi dây trên tay tôi buộc túm tấm rèm lại.

Nhưng sợi dây không thuộc về bộ rèm cửa. Nó là từ áo choàng ngủ của Christiane, vợ tôi. Sáu tuần trước, khi nàng bỏ tôi, tôi đã giữ lại nó như một vật kỷ niệm. Hoặc là hành vi phá hoại.

“Không có thư à?”

Clara vẫn thường lấy thư trên đường vào.

“Không anh ạ,” cô đáp, mặt đang ngoảnh ra phía cửa sổ. Hít sâu một hơi, cô quay lại, bước vội tới bàn. Rồi cô lục lại túi, trong lúc vẫn đang đứng, và lôi ra tập giấy ghi chép. Cô hỏi, “Ta có viết nốt bức thư gửi bà Roosevelt không?”

“Không phải bây giờ. Để sau đi.”

Hôm nay tôi đã có kế hoạch khác. Tôi với lấy cuốn tự truyện của mình trên bàn. Đại diện của tôi ở Mỹ đang muốn xuất bản nó ra tiếng Anh. Ông ta cho rằng sau những thành công từ các vở kịch của tôi tại Anh, cũng như chuyến thuyết trình vừa rồi ở Mỹ, cuốn tự truyện có thể bán được. Ông ta đang cố gắng giúp tôi, mong Chúa ban phước lành cho ông ta, vì tôi đã tặng hết số tiền mình có cho những trẻ em đói khát ở Tây Ban Nha.

Tôi không cần đến tiền nữa, nhưng tôi muốn người ta biết được sự thật. Hiển nhiên, Hitler sẽ sớm có được cuộc chiến hăn muốn. (Nhưng người dân của đất nước này dường như không quan tâm - phát súng khai hỏa của hăn, cuộc xâm lược nước Tiệp Khắc cách đây mới vài tuần, đã bị đẩy xuống trang mười ba của tờ *The New York Times*.) Nhưng điều mọi người không hề hay biết là cuộc chiến chống lại bọn tôi đã được hăn tiến hành từ nhiều năm nay. Đã và đang có nhiều thương vong. Phải có ai đó ghi lại tên tuổi họ.

Clara đang nhìn chằm chằm ra cửa sổ, bên kia cánh cửa là Công viên Trung tâm, chờ tôi định thần lại. Trong khi cô vẫn đang quay lưng về phía tôi, tôi hỏi:

“Cô đã đọc cuốn *Tôi từng là một người Đức* chưa?”

“Chưa. Chưa, tôi chưa đọc.” Cô xoay người lại, gạt một lọn tóc đen ra sau tai.

“Tốt đấy, tốt đấy.”

Cô bật cười - Clara có bằng tiến sĩ tại Frankfurt và có cái đầu thông minh, cô có thể thoải mái tự giễu cợt mình. “*Không tốt một chút nào!*”

“Không, thật mà.”

Cô ngoảnh mặt về phía tôi. Những vết tàn nhang được bà mẹ rắc lên khuôn mặt cô tựa như một chòm sao đêm, vừa ngẫu nhiên vừa hoàn mỹ.

“Vì tôi tính sửa đổi chút ít.”

Clara yên lặng chờ đợi.

“Nó chưa hoàn chỉnh.”

“Tôi cũng đoán thế.”

“Không. Không thêm tình tiết mới. Mà là tôi đã bỏ qua một nhân vật.”

Cuốn hồi ký của tôi là một mớ chữ viết ra nhằm tự đề cao bản thân, một cách tinh vi, đáng xấu hổ. Tôi đã đặt mình vào trung tâm của mọi chuyện; tôi đã không để chừa chỗ cho sự hoài nghi hay sợ hãi. (Nhưng tôi đã chơi trò lấu cá, kể lại những hành vi độc ác từ thời thơ ấu bị cô lập và sự liêu lĩnh khi trưởng thành để tạo ra cái ảo tưởng - nhất là với chính mình - rằng tôi đã phơi bày gan ruột trong cuốn sách.) Tôi đã bỏ qua người yêu đầu của tôi, để bây giờ chẳng thấy bóng dáng nàng đâu nữa. Tôi muốn xem xem, rằng liệu ở giai đoạn muộn màng này, tôi có thể trung thực được hay không.

Khi tôi mở cuốn sách trong lòng, những trang giấy dựng lên như nan quạt, gắn chắc vào gáy sách. Bọn Quốc xã đã cướp đi các cuốn nhật ký của tôi - chắc đã đốt trụi trên giàn thiêu. Tôi đành phải lục lại từ ký ức.

Clara Bergdorf ngồi xuống ở góc bàn vuông góc với tôi. Cô đã làm việc với tôi được năm tuần. Cô là một người hiếm có. Ở bên con người này, những khoảng lặng có thể trôi qua một cách bình thản. Thời gian không trở nên trống rỗng, cũng không

gánh lấy áp lực của sự chờ đợi. Nó trải rộng ra, tạo không gian cho mọi thứ trở lại, lấp đầy trái tim trống vắng của tôi.

Tôi đốt một điều xì gà rồi để nó cháy tiếp trong gạt tàn. “Chúng ta sẽ bắt đầu từ lời nhập đề. Cho thêm lời tri ân này vào phần cuối.” Tôi dọn giọng và đọc: “Tôi muốn nhắc tới một phụ nữ mà tôi mang ơn, hành động dũng cảm của nàng đã cứu những bản thảo này.” Tôi thở sâu và nhìn ra ngoài, trời hôm nay dầm dề, nhòa nhạt.

“Vào tháng Giêng năm 1933 khi tên độc tài người gốc Braunau được trao quyền, bất chấp ý nguyện của người Đức, Dora Fabian, người đã già từ cuộc đời...”

Rồi tôi dừng lại. Hẳn Clara đang cho rằng tôi bản thân vì tiếc thương, nhưng không phải vậy. Đơn giản là tôi chưa tìm được từ thích hợp để viết tiếp. Trong công viên, gió đang đùa giỡn với những rặng cây. Các cành cây, tán lá khẽ rung rinh, đổ nghiêng về tứ phía, như thể nhạc đã dừng lại, nhưng chúng thì không thể tĩnh lặng hoàn toàn, vì sự sống nơi chúng không cho phép. Clara mạnh bạo ngược nhìn tôi, cô cảm thấy yên lòng khi tôi không khóc. (Tôi rất mau nước mắt.)

“Xin lỗi, ta đến đâu rồi nhỉ?” tôi quay lại hỏi cô.

“ ‘Dora Fabian, người đã già từ cuộc đời,’ ” cô đọc lại.

“Cảm ơn cô.” Tôi lại nhìn ra ngoài, và tìm được cái từ ấy. “Một cách bi thương,” tôi nói, đó chính xác là những gì đã diễn ra. “Người đã già từ cuộc đời một cách bi thương trong cảnh tị nạn, đã đến căn hộ của tôi và mang đi hai va li bản thảo.”

Clara không ngược lên. Tay cô lướt nhanh trên trang giấy, chỉ ngừng lại sau khi tôi thôi nói.

“Bọn cảnh sát đã biết được hành động ấy của Dora và tống nàng vào tù. Nàng bảo với chúng những bản thảo đó đã bị hủy. Sau khi được phóng thích, nàng đã chạy trốn khỏi nước Đức, và, ngay trước khi chết, nàng đã kịp chuyển tất cả bản thảo ra khỏi nước Đức nhờ sự giúp đỡ của một người Đức Quốc xã vỡ mộng. Chấm hết.”

Clara bỏ bút chì xuống.

Tôi nhắm mắt lại, tự hỏi: chỉ thế thôi ư?

Những dấu vết biên tập của Dora vẫn còn lưu lại trên khắp cuốn sách: nhân quan sắc bén của nàng, và tính hài hước. Vào cuối đời, chúng ta nhớ nhất là những tình yêu của mình, bởi chính họ đã định hình nên cuộc đời ta. Chúng ta đã lớn lên, đã thành ra ta của ngày hôm nay, nhờ vin vào những con người ấy, như vin vào cọc.

Thế còn khi cái cọc đã mất đi?

“Rồi gì nữa?” sau ít phút, Clara nhẹ nhàng hỏi. Chắc cô nghĩ rằng tôi đã thiếp đi, tranh thủ sự hiện diện êm ái dễ chịu của cô mà làm một giấc. Cô chạm vào mép tập giấy trước mặt mình.

“À, à.” Tôi ngồi ngay ngắn trở lại.

Tôi sẽ kể tất cả. Tôi sẽ mang Dora trở lại, và tôi sẽ làm nàng sống lại trong căn phòng này.

RUTH

Chuông cửa reo.

Tôi lờ đi. Không cần mở mắt, tôi cũng biết là trời đã sáng.

Reng reng reng reng reng reng reng...

Cái chuông phải gió này. Chuông Fuh-ken - ở đây người ta gọi nó như vậy. Cái chuông đã già đi cùng với tôi, mà vẫn kêu khỏe. Tôi dịch cẳng chân tật nguyên cùng với chân còn lại ra mép giường, xỏ hai bàn chân xương xẩu như rễ cây khuynh diệp vào đôi giày lông cừu, một chiếc có đế trợ lực, chiếc kia bằng chất dẻo. Tôi không đụng đến bộ tóc giả trên bàn phấn.

Reng reng reng...

Tôi mở cửa. Chiếc xe tải vù đi - tôi chỉ kịp trông thấy dòng chữ sơn màu tím bên sườn xe, “Thế giới đúng hẹn”. Mới bảy giờ sáng! Như vậy không phải là hơi quá *sớm* sao?

Một bưu kiện FedEx đang nằm trên tấm thảm chùi chân. Tôi cúi xuống nhặt lên, cái chân cứng đờ choãi sang một bên - trong cái áo choàng ngủ vô tổ chức, trông tôi như con hươu cao cổ trọc đầu và tôi ái ngại cho những khách qua đường phải nhìn thấy tôi trong bộ dạng này, dơ dáy và chẳng mấy đẹp đẽ. Tôi cảm thấy khoái trá, một cách xấu tính, cho đến khi nhận ra trong số đó có thể bao gồm trẻ con, một đối tượng tôi chẳng bao giờ muốn hù dọa.

Tôi lê vào phòng khách, chốn yêu thích của tôi. Nó có mùi sáp ong - Bev hẳn đã lau chùi đồ đạc ngày hôm qua khi tôi đi vắng. Chị dùng cái thứ đó - cùng với đám vòng tay bằng đồng và dầu Vicks VapoRub - như những trợ thủ đắc lực để chống lại sự mục rữa và thời gian, bít kín thế giới bằng một lớp polyvinyl, khiến nó bóng lộn lên và trường tồn, giống như những mô hình

đồ ăn bằng chất dẻo bày trên cửa sổ các nhà hàng Nhật. Chị xịt lên cả những tủ kính đựng sách, những tay ghế bành bằng gỗ, thậm chí, như tôi đã mục sở thị, cả những cây cảnh trong nhà. Một ngày nào đó nếu tôi ngồi một chỗ quá lâu, chắc chị cũng sẽ xịt luôn cái chất chết tiệt ấy lên người tôi để bảo quản như một hiện vật: “Một người tị nạn đến từ châu Âu từ giữa thế kỷ 20.” Mà tôi cũng chẳng cần bảo quản. *Unkraut vergeht nicht*, như mẹ tôi thường bảo: người ta không trừ được cỏ dại.

Mặt kia của gói bưu kiện ghi: “Đại học Columbia, khoa Tiếng Đức”. Ở Sidney này, các sự kiện của thế giới phải mất cả thế kỷ mới trôi dạt đến đây, để rồi chỉ còn là những câu chuyện, bị chà nhẵn và mài mờ, như những mảnh kính vỡ trên bãi cát. Còn cái gói này?

Tiến sĩ Becker thân mến,

Bức thư này được gửi đi căn cứ vào những trao đổi trước đây về vấn đề này. Như bà biết đấy, khách sạn Mayftower sẽ được phá bỏ vào cuối năm 2001. Để chuẩn bị cho việc đó, người ta đang dọn dẹp khách sạn.

Um Gottes willen!^[6] Làm sao tôi biết được? Khi mà tôi đang ngồi đây, ở Bondi? Và làm gì đã có “những trao đổi trước đây”? Nhưng cũng có thể tôi đã quên bég mất mọi chuyện.

Những tài liệu gửi kèm theo đây, thuộc quyền sở hữu của ông Ernst Toller, đã được tìm thấy trong két sắt tại tầng hầm. Gồm có cuốn hồi ký của ông Toller, *Tôi từng là một người Đức*, cùng với một số phần bổ sung được đánh máy. Ngay trên cùng là dòng chữ viết tay đề: “Gửi Ruth Wesemann”. Phía Đức đã xác nhận rằng bà trước đây chính là Ruth Wesemann.

Quyết định thế nào là tùy ở bà. Thư viện Butler của Trường Đại học Columbia sẽ rất lấy làm vinh hạnh nếu được cất giữ những tài liệu này cho các thế hệ sau. Chúng tôi đang lưu giữ những ấn bản đầu tiên của các vở kịch do ông Toller viết, cùng với những thư từ trong thời gian ông ấy lưu lại tại Mỹ. Chúng tôi đã mạn phép sao chép chúng để đề phòng trường hợp xấu nhất.

Tôi và các thành viên nhà trường rất vui lòng được giải đáp những thắc mắc của bà.

Kính thư,

Mary E. Cunniliffe

Quản lý các bộ sưu tập đặc biệt, vị trí danh dự do Brook Russell Astor bảo trợ

Toller!

Cuốn sách của anh giòn như da chết, hoặc như một đồng lá khô. Gáy sách đã long ra, tuột khỏi lớp vải bọc vì giữa các trang sách đã kẹp thêm quá nhiều giấy tờ. Một món đồ anh gửi cho tôi: ắt hẳn nó là về Dora.

Tôi với tay đẩy nó lên bàn cà phê nhưng hai tay tôi run rẩy, làm một vài tờ giấy rơi xuống mặt kính, rồi bay xuống sàn. Bỗng thấy nhói trong ngực, tôi vội đưa tay lên kiểm tra miếng dán trợ tim.

Trước sự hiện diện của anh, và của Dora, tôi trở về với con người ngày xưa. Như thể sự phòng vệ gắng gượng của tôi, lớp vỏ bọc chua cay vất vả lắm tôi mới có được chẳng là gì cả. Đã từng có một thời tôi mở toang mình với cuộc đời để rồi nhận lấy đau đớn. Căn phòng tối sầm lại.

Khi tôi lật cuốn sách lên, nó đang mở ra ở ngay trang đầu tiên có kẹp thêm một tờ giấy đánh máy, viết:

Tôi muốn nhắc tới một phụ nữ mà tôi mang ơn, hành động dũng cảm của nàng đã cứu những bản thảo này. Vào tháng Giêng năm 1933 khi tên độc tài người gốc Braunau được trao quyền, bất chấp ý nguyện của người Đức, Dora Fabian, người đã già từ cuộc đời một cách bi thương trong cảnh tị nạn, đã đến căn hộ của tôi và mang đi hai va li bản thảo. Bọn cảnh sát đã biết được hành động ấy của Dora và tổng nàng vào tù. Nàng bảo những bản thảo đó đã bị hủy. Sau khi được phóng thích, nàng đã chạy trốn khỏi nước Đức, và, ngay trước khi chết, nàng đã kịp chuyển tất cả bản thảo ra khỏi nước Đức nhờ sự giúp đỡ của một người Đức Quốc xã vỡ mộng.

Ernst Toller

New York, tháng Năm 1939

Toller luôn là bậc thầy trong việc cô đọng thông tin.

Tôi kéo tấm mền phủ lên hai đầu gối. Tôi muốn lê người vào lại trong bóng đêm, có lẽ là để mơ về Dora. Nhưng kiểm soát những giấc mơ, hay bất kỳ một khía cạnh nào khác của cuộc sống, cũng là một điều bất khả.

TOLLER

Tôi an cư ở đây đến nỗi có lẽ sẽ không bao giờ rời bỏ căn phòng này. Khách sạn Mayflower, nằm ở phía Tây Công viên Trung tâm, đúng là một khách sạn tốt - không phải nơi tốt nhất, chắc chắn vậy. Dù thế, thành thực mà nói, nó vẫn quá ổn so với số tiền tôi bỏ ra. Nhưng không dễ để có được sự thành thực. Nếu quá để tâm đến “sự thật”, tôi chắc sẽ phát điên lên với những ân hận, tiếc nuối, và mất hy vọng vào cuộc đời này.

Hoặc cũng có thể tôi đã thực sự phát điên. Tuần vừa rồi, trên tàu điện ngầm, một gã đàn ông lơ đãng nắm lấy tay vịn bằng da đã trân trân nhìn tôi một lúc lâu. Tôi bất giác trao cho anh ta cái điệu cười mà Dora gọi là “nụ cười người nổi tiếng”, và cái gã tội nghiệp kia liền ngoảnh mặt đi, như thể phớt lờ một cơn co giật ở mặt.

Tôi chạy trốn khỏi châu Âu để đến một đất nước tự do, nhưng hoàn toàn không tính đến việc tàng hình. Ở Berlin hay Paris, London hay Moscow hay Dubrovnik, tôi không thể bước quá hai bước mà không sa vào một đám đông muốn xin chữ ký. Trong một khoảnh khắc gần gũi, Dora từng bảo tôi rằng biết các tác phẩm của mình được quần chúng trân trọng cũng là một điều tốt. Nhưng tôi đã nổi tiếng quá lâu; tôi có hẳn một mối quan hệ thân tình với nhân vật Toller Ma báo chí dựng lên. Dù khát khao sự tán thưởng như con người cần không khí, tôi chẳng bao giờ tin rằng tình yêu và những tràng pháo tay kia là dành cho con người thực của tôi - cái con người tôi đã luôn giấu kín vì những quãng đời đen tối của mình.

Clara đã ra ngoài mua cà phê. Chúng tôi đang tạm nghỉ; khách sạn biết tôi không đủ khả năng thanh toán hóa đơn

nhưng không nở quăng tôi ra đường. Vì cái ân điển đó, chúng tôi không thể gọi họ pha cà phê để lại chất thêm nợ nần.

Tôi thích Công viên Trung tâm. Ở đó đang có một người đàn ông đứng trên bục gỗ làm điệu bộ này nọ với khách qua đường để gây chú ý và giữ họ lại, như giữ những tờ giấy bay trong gió. Tôi biết cảm giác ấy: cặp mắt như muốn hét lên rằng thế giới này là của ta, và ta sẽ hé lộ nó cho tất cả, nếu như mọi người có thể dừng lại và lắng nghe. Cái viễn cảnh về một luồng gió mới, một khả năng của niềm tin, chính là thứ mà nước Mỹ hứa hẹn với những người mới đến.

Quyển sách đang nằm trong lòng tôi. Thật *trơ tráo* khi viết lại câu chuyện đời mình ở tuổi bốn mươi! Hoặc là một điềm xấu. Có thể vì đã viết ra hết nên giờ đây tôi thấy đời mình như đã kết thúc? Dora sẽ bắt tôi bỏ đi cái ý nghĩ thiển cận đó - có những người mà chỉ cần nghĩ tới họ thôi đã đủ khiến ta cư xử tốt đẹp hơn.

Đó là chuyện của sáu năm về trước, cái ngày bọn tôi viết cuốn sách này. Ở Berlin, trong phòng làm việc nhỏ bé chật chội của tôi tại phố Wilmersdorfer, cái bàn của Dora thì kê ngay sau cửa ra vào, chỉ cần mở cửa ra là sẽ không thấy đâu. Nàng ngồi đó trong bóng tối, đôi chân mang tất gác trên hai quyển từ điển chồng lên nhau để dưới sàn. Bàn viết của tôi lớn hơn, kê dưới cửa sổ. Nàng ghi lại những câu tôi đọc, chỉ ra những chệch choạc và níu tôi lại mỗi khi tôi quá đà. Dora nghĩ tôi đã gạt ra khỏi cuốn sách những cảm xúc căn bản nhất, những gì cay đắng nhất để dành chỗ cho, trích nguyên văn lời nàng, “những sự yêng hùng”. Tôi đã không muốn viết về những gì diễn ra bên trong mình.

Cuộc tranh cãi nặng nề nhất của chúng tôi diễn ra khi tôi đang viết - nên nói thế nào nhỉ - về sự suy sụp của tôi, sau khi tôi bị loại khỏi mặt trận. Mỗi khi Dora muốn cắt lời tôi, nàng thường đặt tập giấy viết vào lòng. Khi thấy có điều hệ trọng cần bày tỏ, nàng sẽ quay về phía bàn, cẩn thận đặt giấy bút xuống, rồi xoay người về phía tôi với hai bàn tay trống không. Đây chính là một trong những lần hai bàn tay trống không.

Nàng đan hai tay vào nhau đặt giữa hai đùi và nói với tôi, “Em nghĩ,” rồi dừng lại, lùa cả mười ngón tay vào mái tóc đen được cắt cụp vào. Những lọn tóc lập tức xòa xuống trở lại. Nàng nói tiếp: “Anh vừa viết rất hay rất thuyết phục về những nỗi kinh hoàng ở chiến hào. Và việc anh nỗ lực hết mình để cứu mạng những đồng đội.” Giọng nàng êm nhẹ và trầm, càng lúc càng trầm hơn: “Vậy chúng ta cũng cần làm rõ cái giá cho sự dũng cảm đó.”

Nhịp tim tôi như chậm lại. “Em đọc lại xem nào?”

Nàng cầm tập giấy trên bàn lên và đọc, “ ‘Tôi ốm gục. Cả tim và dạ dày đều tàn tạ, tôi bị chuyển về hậu tuyến dưỡng thương tại Strasbourg. Nơi tôi ở là một tu viện yên tĩnh thuộc dòng Thánh Francis. Các tu sĩ tốt bụng và ít nói đã chăm sóc tôi. Sau nhiều tuần điều trị, tôi giải ngũ với lý do: không còn đủ sức khỏe để tiếp tục nhiệm vụ.’ Tất cả là vậy,” nàng bảo. Đoạn nàng chìa một bàn tay ra, mấy cái móng tay đã bị cắn mòn cả đi. “Tất cả chỉ có vậy.”

Tôi khoanh tay, đáp, “Anh đã có mười ba tháng ở mặt trận phía Tây, và sáu tuần tại trạm điều dưỡng. Đó là một quãng đời đen tối. Chẳng có gì đáng nói về nó cả.”

Nàng xoa tay lên mặt, “Ta hãy tạm gác chuyện này lại nhé!” rồi quay lại bàn làm việc của mình.

Giá như mà nàng đang ở đây. Dẫu chỉ là để tranh luận gay gắt với tôi, để quay tắt lưng gây lại với tôi.

“Nào! Anh thử đoán xem có gì đặc biệt ở hai cái cốc này?” Giọng Clara vang lên phá tan sự im lặng. Cô đặt hai cốc giấy lên mặt bàn trước mặt tôi, mỉm cười như thể muốn đem lại một khởi đầu mới tốt đẹp hơn cho những gì đang diễn ra trong gian phòng.

Tôi phải mất một lát mới có thể trả lời câu hỏi của cô, “Ảo thuật lấy giấy đựng chất lỏng phải không?” Từ khi tới đây, tôi đã rất thích thú với những khám phá kiểu này: người Mỹ đúng là có những cách xử trí thông minh, bất ngờ và thiết thực.

“Không phải,” cô lắc đầu, “chúng *không bao giờ hết*.” Cô dùng hẳn từ tiếng Anh, “endless”. “Những cái cốc vô tận! Chúng ta có thể quay lại cửa hàng và cái cốc sẽ lại đầy, mãi mãi.”

Chắc tôi đã trưng ra một bản mặt hoài nghi, hoặc có vẻ không mấy mặn mà nên cô vội tiếp, “Hoặc không phải thế. Tôi sẽ khám phá cách thức hoạt động của mấy thứ này.” Cô nhún vai, bật cười, rồi ngồi xuống.

Clara lật lật qua tập giấy ghi chép, chút tiếp xúc với thế giới bên ngoài và việc khám phá ra loại cốc không đáy đã làm cô có vẻ vui hơn. Nói cho đúng ra thì Clara không phải thư ký của tôi, mà là của Sidney Kaufman bên chi nhánh của MGM tại New York. Sid thấy ái ngại cho tôi sau khi mấy kịch bản của tôi không được sử dụng (“kết thúc chưa đủ hậu”, theo lời đám Hollywood), nên đã cho cô đến đây để trợ giúp tôi.

Cô đã tìm được một chỗ cho mình.

Còn tôi thì đang bị tê cứng. Các nhân vật biếm họa thì tôi có thể làm được. Những kiểu nhân vật trong một vở diễn - bà Quả Phụ, người Cựu Chiến Binh, nhà Tư Sản Công Nghiệp - nhưng không thể là một ai đó mà tôi thấy lớn lao. Lỡ như tôi chỉ có độc cái tài tóm gọn thì sao?

“Để hiểu được con người nàng, ta cần phải biết rõ nàng đã cố gắng làm những gì. Dora chính là... một động từ.”

Clara mỉm cười, còn tôi tiếp tục.

“Tất cả dường như đều bắt nguồn từ cuộc chiến đó. Đám Độc lập^[7] bọn tôi, những người chủ trương hòa bình. Và cả, xin lỗi khi phải nói ra điều này, Hitler cùng cái cuộc chiến hắn đang dựng lên.”

Tôi rà lại cuốn sách trong lòng để tìm kiếm đoạn viết về sự suy sụp của mình. Giờ tôi mới thấy sững sốt trước sự lừa dối của những con chữ, ta có thể kể hết mọi chuyện mà chẳng để lộ ra điều gì về bản thân. Tôi sẽ bắt đầu bằng cách làm theo lời Dora.

“Em sẵn sàng chưa?”

“Rồi.” Clara cầm cây bút chì lên.

“VẬY ta bắt đầu nhé. Chương này có tên là ‘Trạm điều dưỡng’.” Và sau đó tôi đọc cho cô viết, từng chữ từng chữ một.

Cái đứa đang đứng hát thực ra mới chỉ là một chú nhóc. Mái tóc vàng hoe rủ xuống má, một nhúm râu cứng quèo, rậm rạp. Hình ảnh thằng bé đang trong cái giai đoạn lỡ cỡ - không ra trẻ con cũng chưa phải đàn ông - làm dấy lên một cảm giác gần gũi không nên có. Nếu không phải đang sống trong môi trường này, hẳn nó đã phải bắt đầu cạo râu. Hai vai khẽ cựa, nó thu hai cổ tay vào trong cái áo thầy tu, như thể không muốn người ta trông thấy đôi tay mảnh khảnh của mình. Nhưng đôi tay ấy không thể ngừng đưa theo những ca từ đang buột khỏi miệng nó, lan khắp căn phòng và cất lên cao vút trong lòng mỗi bọn tôi.

Trong trận chiến Bois-le-Prêtre, có một thằng bé tầm tuổi nó đã ngồi khóc nức nở trong chiến hào, mũi dãi chảy ròng rọc xuống mặt. Bộ quân phục không vừa với nó và nó đã quên chào tôi.

“Sao thế, binh nhì?”

“Đây là bạn em,” nó thốn thức, đằng sau là một thằng bé đang nằm trên bãi cỏ, cũng chỉ mười sáu, mười bảy gì đó. Cặp mắt nó vẫn đang mở trừng trừng. Một mảng sau ót và tai trái đã bị đạn pháo thổi bay mất. Bầy ruồi đang kéo đến với bữa tiệc máu.

“Cậu đang làm gì ở đây một mình thế?” tôi hỏi thằng bé, biết rõ sự ác độc trong câu hỏi của mình: trước loạt đạn pháo cách đây hai chục phút, nó không chỉ có một mình. Giờ đây nó đang cố gắng không xa lìa bạn nó. Nó đang cố gắng để không bị bỏ lại.

“Em... Em...”

“Về doanh trại đi!”

Thằng bé đứng dậy, đi dọc theo con đường mấp mô giữa hai hàng dương gầy gò.

“Binh nhì!” tôi gọi giật giọng.

“Dạ, thưa ngài?” Nó quay lại.

“Cậu chưa lấy lại đôi giày của cậu ta.”

Nó nhìn tôi bằng một ánh mắt thuần vẻ căm hờn. Tôi biết thằng bé sẽ có thể tiếp tục chiến đấu.

Sự tàn bạo đó ai trong bọn tôi cũng đã phải mang theo.

Tại trạm điều dưỡng, chúng tôi ngồi quanh một bàn dài, các tu sĩ mặc áo chùng nâu ngồi đầu bàn, còn binh lính ở cuối bàn. Đám bệnh binh chúng tôi khoác lên người những thứ còn mặc được từ đồng quân phục - áo măng tô là thứ có giá trị nhất - hoặc những cái áo cái quần lẻ bộ do thân nhân thu xếp gửi. Thứ âm thanh duy nhất vang lên là tiếng xăng đan da của các tu sĩ loẹt quẹt trên nền đá mỗi khi họ mang đồ ăn đến. Tất cả đều bình lặng, ngoại trừ Đấng Cứu thế trên cây thánh giá ở cuối phòng, trầm trụi, hấp hối. Người trông có vẻ thân quen - tựa như một người họ hàng? Ở đây chỉ có hai chúng tôi là người Do Thái, theo như tôi được biết. Những vật nặng rơi vào phòng xuyên qua dây cửa sổ cao chót vót, soi rõ cả không khí cùng với những tinh thể li ti đang bay lượn.

Suốt bảy tuần rưỡi tôi đã chẳng nói một lời. Trong quân y viện tại Verdun, người ta đã dùng điện cực để kích thích lưỡi tôi hoạt động trở lại, như thể căn bệnh của tôi chỉ là một lỗi cơ học. Khi tôi hét lên, họ phát hiện ra cơ thể tôi chẳng bị làm sao, rồi họ chuyển tôi đến đây, nơi mà thời gian, chỉ bị bẻ ghi bởi những hồi chuông uể oải, duỗi căng ra để chữa lành.

Sự tĩnh lặng làm cho tôi nhẹ nhõm.

Lipp gật đầu chào khi ngồi xuống cạnh tôi, nhét một đầu khăn ăn vào trong cổ áo rồi trải phần còn lại trước ngực. Anh ta là một bác sĩ với một tủ quần áo đắt tiền, nhưng cũng là một người chủ nghĩa xã hội - khẳng khẳng muốn sống trong xà lim đá giống như mọi người ở đây. Lipp thích tán chuyện và luôn nhiệt tình chăm sóc chúng tôi. Chẳng có gì làm anh ta bất ngờ. Vào ban ngày, tôi dỗi theo bóng anh ta di chuyển giữa các bệnh nhân, như thể đang đi điểm bệnh ở một bệnh viện bình thường, vuốt vuốt chòm râu dê và khẽ nói chuyện. Anh ta trao đổi với tôi mà không đợi câu trả lời, như thể trạng thái câm lặng là một phản ứng hoàn toàn hợp lý trước cuộc đời này.

Mùa hè năm 1914 ai cũng muốn chiến tranh nổ ra, kể cả tôi. Người ta thông báo với chúng tôi rằng đã có những cuộc tấn công của người Pháp, rằng người Nga đang ồ ạt tập trung quân trên biên giới của ta, Hoàng đế kêu gọi toàn dân đứng lên bảo vệ tổ quốc, bất kể đường lối chính trị hay tôn giáo. Ngài nói, “Đối với ta các đảng phái không tồn tại, chỉ có những con dân Đức...” và rồi Ngài nói, “những người dân Do Thái yêu thương của ta...” Những-người-dân-Do-Thái-yêu-thương! Ôi! Chúng tôi đã xiêu lòng vì lời mời đích danh của Ngài. Cuộc chiến có vẻ thiêng liêng và hào hùng, hết như những gì họ đã dạy chúng tôi trong nhà trường - một thứ làm cho cuộc sống có ý nghĩa hơn và khiến con người chúng ta thanh sạch hơn.

Chúng ta đã gây ra nông nổi gì để cần đến một cuộc thanh tẩy như thế?

Bác sĩ Lipp cúi đầu, nhắm mắt lại, làm dấu thánh rồi dồn sự chú ý vào bát mình - lúa mạch và vài miếng cà rốt đang nổi lềnh bềnh trong một thứ nước xúp nhạt màu. Tuy là người chủ nghĩa xã hội nhưng anh ta cũng rất sùng đạo. Anh ta tin rằng tất cả mọi việc đều nằm trong một kế hoạch, cho dù chúng ta, những người đang sống trong cõi tạm, không thể biết được ý định của Chúa.

Một vài cựu chiến binh bị thương rất trầm trọng. Họ được chữa chạy tối đa tại các bệnh viện dã chiến rồi chuyển thẳng tới đây để xử lý những vết thương khác, không nhìn thấy được. Bốn người bị mất chân, hoặc một phần chân. Họ được Bộ Chiến tranh trên Berlin cấp cho chân giả, nhưng chúng chưa được mang đến. Người lính ngồi đối diện với hai chúng tôi bị mất cả hai cánh tay, một bên cụt từ vai, một bên từ khuỷu. Tay giả của anh ta đã được đưa tới. Bên tay đã cụt hẳn cái tay kim loại được gắn vào chỗ ngực, bên tay kia nó được buộc vào phần còn lại của cánh tay bằng quai da và khóa kim loại, loại dùng cho cặp sách. Sáng nào anh ta cũng phải nhờ ai đó giúp mình đeo vào. Khi anh ta ngồi xuống, tôi nhìn thấy khuy quần vẫn mở toang hoác - chẳng hiểu là do quên hay nó phải như vậy? Mất cả hai cánh tay

thì khó mà giữ được chân giá trị của một thằng đàn ông. Liệu anh ta còn có thể tiếp tục chiến đấu được không?

Người ngồi bên cạnh với lấy cái thìa rồi chẳng cần hỏi, bắt đầu bón cho anh ta. Dạo trước, khi tôi đi ngang qua các cựu chiến binh trên đường phố ở Munich hoặc Berlin, không có xe lăn, những người cụt chân tự mình di chuyển trên những tấm ván gỗ, đôi bàn tay quăn vải tì xuống đường để đẩy mình đi, hoặc ngồi trên cái chân cụt, giữa những tấm chăn quân nhu màu xám xịt, bán từng vĩ diêm, hoặc hàng trăm, hàng trăm người “chăm phẩy” mang theo đôi nạng, tôi nghĩ họ thật lão luyện. Tôi cho phép mình được ảo tưởng rằng, khi đã trở nên điều luyện như thế với tấm ván, nạng hoặc ba toong, hẳn những chiến binh què quặt này đã chấp nhận hoàn cảnh. Còn ở đây, chúng tôi không thể trụ nổi trên cây nạng, ngã xuống từ trên ghế, tự dây bần ra người mình, rồi khóc lóc tức tưởi. Đây cũng lại là một chặng giao thời cần được che đậy. Và nó đang được che đậy, tại đây.

Nước xúp hôm nay khá ngon, đậm vị gà. Các thầy tu đã tự tay chăn nuôi. Họ không phải nộp nông phẩm để phục vụ cho chiến trường, chỉ phải gửi xương để người ta làm món hầm, giống như những người khác. Anh bạn tên Theo ở bên trái tôi đã từng làm bồi bàn tập sự tại nhà hàng Aschinger tại Berlin. Mũi và hàm trên của Theo đã bị lựu đạn khoét mất. Anh ta phải đeo một miếng vải tối màu để che đi phần chính giữa mặt. Dưới miếng vải là cái hố đỏ lôm đẽ hơi thở đi ra đi vào. Miếng vải che mặt chẳng có tác dụng thiết thực gì. Anh ta đeo nó cốt để tránh cho người khác phải nhìn thấy mình. Đôi mắt màu xanh nhạt của anh ta lấp ló phía trên miếng vải, nhưng nhìn vào đó cũng chẳng dễ chịu gì.

Theo bắt đầu ăn, đút cái thìa vào sâu trong họng rồi cố nuốt theo khả năng có thể. Những tiếng ọc ọc phát ra từ họng anh ta nghe rờn rợn. Anh ta sẽ không bao giờ hôn một cô gái nào nữa. Không bao giờ làm việc. Không thể nói. Ở bên ngoài, những người chết được tôn vinh như anh hùng, còn ở đây, những người tật nguyền chỉ thấy một màu tử hủ.

Lipp quay lại nhìn anh ta, gật đầu thán phục. “Tay này được đấy, phải có ý chí như vậy chứ.”

Món tiếp theo là cá trích hộp và khoai tây. Theo dầm con cá bóng mỡ vào đồng khoai tây và cố ăn.

Vào cuối bữa trưa, một hồi chuông lại được rung lên. Chúng tôi bỏ thìa xuống, những vật xi rô mơ động lại thành đường diêm tươi rơi nơi thành bát. Các cuộc nói chuyện được nối lại trên đường ra. Tôi đi sau Lipp, nghe anh ta kể với Theo về hàm giả bằng kim loại, rằng nó sẽ “được gắn khéo léo vào chỗ xương còn lại”. Người ta đang đi dọn cái đồng Theo thả ra.

Khi Lipp ra chỗ một bệnh nhân khác, Theo đi cùng với tôi. Anh ta nhướn lông mày, rồi từ dưới mẫu vải thốt lên một tiếng khịt. Anh ta là người can đảm, nhưng giống như nhiều người chúng tôi tại đây vẫn có cái vẻ: sao tôi lại thành ra nông nổi này, chắc chắn đây là nhầm lẫn.

Tôi nghĩ Theo thích sự im lặng giữa anh ta và tôi. Cũng như tôi, anh ta biết rõ rằng các bác sĩ của chính phủ sẽ không đến để lắp hàm kim loại cho anh ta - hoặc nếu có thì đó cũng không phải mục đích chính. Họ đến cốt để xác định xem liệu anh ta, Theo Poepke, có trở về với cuộc sống bình thường được không, hay sẽ phải gánh lấy cái tương lai nhần tiền tại một trong những bệnh viện quân sự bí mật. Đó không phải vì chuyện sức khỏe, mà là vì nhuệ khí chiến đấu: nhà cầm quyền không muốn hình ảnh ghê rợn của các cựu chiến binh làm xói mòn sự ủng hộ dành cho cuộc chiến, gây nên nỗi kinh hoàng cho những người phụ nữ trên các chuyến xe điện tại hậu phương.

Bên trong buồng tôi, Theo vừa bắt đầu đọc thì bác sĩ Lipp chạy vào, tay huơ huơ tờ báo, anh ta reo lên, “Thế cuộc hiện đã khác rồi!” Đoạn anh ta gào lên: “Chiến tranh sắp kết thúc rồi!”

Theo nhướn cao lông mày nhìn tôi vui vẻ. Chúng ta cảm nhưng đâu có điếc.

Bong bóng nước bọt màu trắng sủi lên ở hai bên mép Lipp, miếng vải lót màu hồng nhạt thò ra từ hông quần anh ta.

“Đảng Dân chủ Xã hội đã bắt đầu chia bè kết phái! Một nhóm đang bỏ phiếu đòi chấm dứt chiến tranh! Cản trở việc cấp kinh phí! Họ lập một đảng mới với chủ trương chống chiến tranh, tên là...” Anh ta nheo mắt trái để có thể nhìn rõ hơn với cái kính một mắt, “ ‘Đảng Dân chủ Xã hội Độc lập’. Đến lúc rồi, các anh em ạ...” Anh ta vỗ mu bàn tay lên tờ báo.

“Cho xem nhờ tờ báo cái!” tôi nói.

“... Và cho đến lúc này thì người ta vẫn chưa tổng giam bọn họ.” Lipp nói nốt câu. Rồi khựng lại, banh miệng ra cười.

Anh bạn Theo nhìn tôi, hai mắt nheo lại. Một nụ cười, có lẽ vậy.

Thấy tôi đã nói trở lại, họ mau chóng cho tôi ra viện. Thời gian đầu tôi bị mất phương hướng. Ấy là năm 1917, mặc dù đã có nhiều dấu hiệu cho thấy cuộc chiến sắp kết thúc nhưng cái ngày đó hãy còn xa. Tôi đến Munich và ghi danh ở trường đại học rồi qua lại với một cô gái có người yêu đang đi lính. Khi cậu ta tử trận, cô cũng bỏ đi.

Bạn bè tôi tiếp tục bỏ mạng ngoài chiến trường, trong suốt cả năm đó và năm tiếp theo. Tôi đã được cứu sống, nhưng tôi không cảm thấy mình xứng đáng. Rồi tôi gia nhập đảng mới thành lập - Đảng Độc lập - và chúng tôi đấu tranh cho hòa bình. Tôi dần tìm thấy tiếng nói của mình. Giới cầm quyền liệt chúng tôi vào hạng phản bội, những kẻ phá hoại tinh thần chiến đấu. Họ phá các cuộc họp của chúng tôi và tổng chúng tôi vào trại giam. Nhưng chúng tôi cũng sẵn sàng hy sinh cho đất nước chẳng khác gì họ. Không ít người trong đội ngũ chúng tôi đã ngã xuống. Chúng tôi chỉ muốn cứu sống tổ quốc của mình.

Hồi ở tu viện, tôi nghĩ các nguyên tử đã tái tập hợp mang con người tôi trở lại, đâu đã vào đó nhờ có những khúc nhạc và âm điệu vô hình. Nhưng giờ đây tôi nhận ra ở tôi đã không có một hạt nhân vững vàng; tôi đã gửi gắm toàn bộ hy vọng nơi lịch sử.

Cách mạng đã nổ ra ở Nga, và chúng tôi ngóng chờ cuộc cách mạng của mình.

Clara xoay hai vai rồi xoay cổ. Như thế cả hai chúng tôi đã cùng trở lại chỗ tu viện với những thương binh và các thầy tu.

“Anh ổn chứ?” cô hỏi.

“Đã lâu rồi tôi không còn nghĩ về những con người đó.” Giọng tôi khản đi.

Một nếp nhăn hằn lên giữa đôi lông mày của Clara và đôi mắt cô lộ vẻ tìm kiếm. Khuôn mặt ấy bị tàn phá bởi hoang mang, và cảm giác xót xa gần như trào hắt ra ngoài. Cô chớp mắt xua nó đi, “Tôi đi mua bánh kẹp cho anh với tôi nhé?”

“Cảm ơn cô.”

Cô để hai tay lên chỗ thắt lưng và uốn lưng ra sau như mèo, rồi đẩy ghế ra. Cô bước tới cửa để lấy áo khoác, nhưng lại quay lại nhìn tôi.

“Tôi nghĩ sau bữa trưa chúng ta nên làm việc một lát trong công viên.” Cô dang rộng đôi tay, chỉ về phía cái thế giới đang bị quên lãng. “Tôi muốn ra chỗ thoáng gió. Và chúng ta có thể ngắm hoa anh đào rơi.”

Tôi lắc đầu. Tôi muốn ở lại trong phòng. Tôi làm việc hiệu quả nhất trong tình trạng bị giam cầm.

Cô choàng vội cái áo khoác lên người.

“Sao cô không dùng bữa trưa trong công viên?”

Cô ngáp ngừng, rồi vụt trở nên nhẹ nhõm. “Vây cũng được.” Cô khoác túi lên vai.

“Mà thôi, chiều nay ta có thể nghỉ. Chúng ta đã làm việc đủ cho cả ngày rồi.”

Cô nhìn tôi vẻ hoài nghi. Cô không thể tưởng tượng được rằng người ta có thể cam tâm ở lại trong phòng cả ngày và đêm khi ngay ngoài kia, cái thành phố tráng lệ này đang lung linh và mời gọi như một công viên giải trí, một túi quà của ông già Noel cho đám người lớn. Hơn nữa, cô cũng biết tôi sẽ không thiết ăn trưa.

“Tôi sẽ mang cho anh món bánh kẹp trước đã.”

“Không cần đâu.”

“Bánh loại như mọi khi nhé?” Clara, khi phớt lờ ý muốn của tôi, luôn nhẹ nhàng, không thô bạo. Cô như một người biểu diễn xiếc đang ở cùng phòng với một con sư tử già nua mệt mỏi. Cô không cần đến ghế hay roi, chỉ cần một giọng điệu phù hợp.

“Cảm ơn cô.”

“Nụ bạch hoa nhé?”

“Ừ.” Tôi nở nụ cười với cô. “Cảm ơn cô, Clara.”

RUTH

Tôi lấy sữa từ tủ lạnh và ngửi mùi. Vẫn còn uống được. Tôi đun một ấm nước và cẩn thận rót vào tách, *không* rót vào hộp International Roast bằng thiếc. Tuần vừa rồi, sau một tích tắc đắn đo tôi đã có một hộp cà phê hòa tan ngập nước. Kẹp gói bánh bích quy Scotch Finger vào nách rồi cầm theo tách cà phê, tôi đi ra sảnh, tới phòng khách. Hầu hết đám già bọn tôi, tôi biết, đều sống nhờ Scotch Finger.

Khi quay lại ngồi trước mặt Toller, tôi rải những mẩu bánh vụn ra khắp nơi - một vụ nổ Big Bang phiên bản bánh bích quy. Lượng mẩu vụn giờ đây đã nhiều hơn lượng bánh lúc trước, và điều này sẽ mãi là một bí ẩn không thể cắt nghĩa được. Lát nữa Bev sẽ đến dọn dẹp. Chị hẳn sẽ bực mình khi thấy nơi này chưa sạch bóng lên. Trước đây đã lâu, tôi quyết định sẽ đáp lại cái tính hay cámbạo, thói độc mồm độc miệng của Bev như là với một trò đùa, một thứ gắn bó chúng tôi với nhau. Bev có thể cười nhạo sự lồi thối của tôi (nhưng tôi đã bỏ xì gà!) trong khi tôi giả vờ mang ơn công chăm sóc của chị. Bằng tập quán này, cả hai lặng lẽ thừa nhận rằng Bev có phẩm hạnh cao hơn tôi, dù cho tôi, dẫu chỉ là ngẫu nhiên chứ không hề xứng đáng, hơn đút về mặt tiền bạc.

Vậy ra Toller đã từng ở trong trại điều dưỡng. Tôi khó lòng tưởng tượng ra cái thời giả cam để chống đối ấy. Dora chẳng bao giờ dả động đến điều đó - có thể cô không biết rõ. Mặc dù cô có kể cho tôi nghe những điều khác về cuộc chiến của anh, những điều Toller không muốn nói ra công khai. Anh tình nguyện làm vậy, Dora nói, vì muốn “chứng minh bằng chính cuộc đời mình” tình yêu đối với nước Đức. Sự can đảm ra mặt của anh khiến mọi người xung quanh phải hãi hùng. Có lần, khi thấy một chiến sĩ

bị thương nằm kẹt lại trong vùng trắng giữa hai chiến tuyến, Toller đã chạy ra kéo cậu ta vào, nhưng một loạt pháo dội đến đẩy anh trở lại chiến hào. Trong suốt ba ngày đêm, người chiến sĩ trẻ đã dốc hết sức tàn gọi tên các đồng đội, lúc đầu giọng cậu ta to và tuyệt vọng, rồi nhỏ dần và đượm vẻ buồn thảm. Tới khi cậu ta chết thì toàn bộ nhiệt huyết Toller dành cho cuộc chiến vón cục lại thành những nỗ lực nhằm cứu sống các chiến hữu, bằng tất cả sự liều lĩnh, bất chấp cả tính mạng. Dora nói anh cảm thấy có trách nhiệm đối với mớ bong bong họ vương phải, như thế tất cả những chuyện này, theo một cách nào đó, đều do anh gây ra.

Ôi Toller thân yêu của tôi! Tại sao những người nổi tiếng lại có thể thấp đến thế? Lần đầu khi Dora mang người đàn ông ấy tới studio của tôi tại Berlin - lúc đó tôi vẫn còn ở quảng trường Nollendorf, tức là vào năm 1926 hay 1927 gì đó - tôi mở cửa, nhìn xuống và chỉ trông thấy hai cái máy hát với loa kèn to tướng, cùng hai đôi chân thò ra bên dưới. Giọng Dora vang lên từ đằng sau.

“Chị có tin được không, anh ấy mua những sáu cái liền để cho bạn bè. Một cái là để tặng chị đấy.”

“Nhưng bọn này đã gặp nhau bao giờ đâu!” Ngay khi thốt ra câu đó, tôi bỗng thấy ngượng. Tôi nói như thể đang đứng trước người của hoàng gia. Song, quả thực tôi không khỏi ngỡ ngàng về sự hoang phí này.

“Đừng rạch ròi quá thế, Ruthie,” giọng Dora lại tiếp tục vang lên. “Mà chị có định cho bọn em vào nhà không đấy?”

Họ đặt chúng xuống một cái bàn. Toller quay lại phía tôi, mỉm cười. Trong một khoảnh khắc, tôi như đang ở cùng với một tác phẩm hư cấu, một nhân vật bước ra từ cuộc cách mạng Munich, tờ áp phích TRUY NÃ, tờ rơi quảng cáo kịch. Và rồi trước mặt tôi là một con người bằng xương bằng thịt: một người đàn ông còn trẻ mặc sơ mi lụa đã nhàu, mái tóc bù xù điểm bạc chải ngược ra phía sau, đang lắc lắc bàn tay tôi. Đôi mắt anh xoáy sâu vào mắt tôi.

Toller không nói chuyện xã giao hay chỉ ra vẻ sơ giao. Anh sẽ dán chặt đôi mắt đen lên bạn một lúc lâu lâu là. Với tất cả mọi người, biểu lộ duy nhất của anh là sự thân tình. Cánh đàn bà thường dễ xiêu đổ trước anh cũng vì thế. Anh né tránh tất cả những trận ứng khẩu cân não mất sức, những cuộc tán tỉnh qua lại không chắc chắn, và nói năng như thể anh rất tỏ tường về họ, đã từng trong cuộc với họ. Với một trang nam nhi bất cứ lúc nào cũng sẵn sàng hy sinh thân mình để cứu vớt đồng loại, thử hỏi ai mà không mềm lòng?

Anh vẫn tiếp tục mỉm cười, nắm tay tôi. “Anh sẽ có thể mặt đối mặt nói chuyện với em,” anh thả tay ra, lơ đãng trở xuống đôi chân vòng kiềng, “nếu đôi chân đáng nguyên rửa này thẳng thớm hơn một chút.”

Tôi bật cười.

“Dora đã kể hết về em cho anh nghe.”

“Thực vậy sao?” Tôi không mấy tin. Dora đang ở chỗ bàn sáng, ngó nhìn mấy tấm phim âm bản. Nhưng sự tĩnh lặng từ nơi cô cho thấy cô đang lắng nghe chúng tôi. Cũng như những điều anh nói với tôi thực chất đều dành cho Dora.

Dora quay lại, cố nén nụ cười và đánh mắt về phía Toller. “Anh ấy nói quá đấy, em có nói mấy đâu.”

“Cô ấy bảo anh là em muốn có một cái máy hát à?” Tôi nhìn từ người này qua người kia. Họ bật cười. “Thật quý hóa quá, nhưng em không thể...”

“Nhận đi mà, em!” Con người vĩ đại nài nỉ, chìa cả hai lòng bàn tay về phía tôi, “Anh đã không thể cưỡng lại được. Anh thực sự mong em nhận nó đấy!” Anh bắt đầu ho, chặn một nắm tay lên miệng.

Lúc ấy tôi nhận ra nếu mình cứ quan trọng hóa vấn đề thì chẳng khác nào ám chỉ rằng, lên cơn bốc đồng mua liền sáu cái máy hát, mà ít nhất một trong số đó là để tặng người ta chưa từng gặp, là một hành động quá sức quái dị.

“Em nhận, cảm ơn anh,” tôi đáp.

Trông anh nhẹ cả người. Hết luôn cả ho. Hạ nắm tay xuống ngực, anh nói, “Xin lỗi, bệnh phổi đấy mà.”

Dora khúc khích cười. “Đó hẳn là *malaise du jour*^[8] của thể hệ các anh nhỉ? Cái bệnh phổi ấy.” Cô là kiểu người sẽ nói thẳng vào mặt người ta, nhưng tịnh không bao giờ ác ý. Chẳng mấy ai méch lòng với cô, nhưng Toller trông như đang giật mình. Cho đến lúc ấy, cô em họ Dora của tôi đã làm việc cho anh được hai tuần.

“Còn thể hệ của em?”

“Ồ, thì...” Dora nghĩ rất nhanh, “đến thể hệ của em sẽ là một phức cảm nào đó. Phức cảm người cha, phức cảm người mẹ, phức cảm tự ti, phức cảm quyền lực...”

“Những thứ đó anh nắm đủ cả rồi,” Toller mỉm cười, “chỉ là chúng không làm cho anh ho. Và dẫu sao thì anh cũng không hơn em quá mười tuổi.”

Dora gật đầu như muốn nói *em chịu thua* và quay trở lại bàn sáng. Tôi tựa hồ có thể chạm vào sự căng thẳng giữa họ, như sợi dây chằng ngang phòng, căng rồi lại chùng, rồi lại căng. Tôi nhận ra họ đang yêu nhau.

Tôi chỉ cho Toller cái ghế đầu và bảo, “Chúng ta bắt đầu nhé!”

Dora đã đề nghị tôi chụp hình Toller để quảng cáo cho vở kịch mới của anh mang tên *Wotan được tháo xiềng*. Cô cũng đã kể cho tôi biết là nó chua cay như thế nào - một vở hài kịch về anh chàng thợ cạo mắc chứng hoang tưởng tên Wotan, anh này muốn, thông qua việc khéo léo áp dụng chính sách mị dân và đàn áp thẳng tay, cứu nước Đức thời hậu chiến thoát khỏi bàn tay những người cộng sản và Do Thái. (Giờ nghĩ lại mới thấy thật đáng thương cho Toller, ngay từ đầu con người đó đã có thể nhìn ra những gì sắp xảy đến.)

Tôi đặt tay lên vai anh để chỉnh lại tư thế. Áo sơ mi của anh cũng màu trắng như phong nền phía sau, sẽ thật đẹp nếu để cái đầu to lớn với mái tóc đen nhô ra giữa một khoảng trắng.

“Cứ giữ tự nhiên nhé,” tôi bảo anh, rồi quay trở lại với máy ảnh.

“Làm như dễ lắm ấy.” Anh đưa mắt nhìn cái máy ảnh đặt trên giá ba chân. “Trốn đằng sau máy như em thì nói gì chẳng được.”

Tôi chột khựng tay lại khi đang lên phim. Cái cách anh mỉm cười với tôi khiến tôi bỗng cảm thấy bị nhìn thấu gan ruột.

Tôi tiếp tục công việc.

“ ‘Hãy diễn cho tự nhiên’ là điều kinh khủng nhất mà một người diễn viên phải nghe. Họ chỉ đơn giản là không thể nhớ được phải làm điều đó như thế nào. Họ sẽ thành một cái máy diễn chậm.” Anh chỉnh lại tư thế trên chiếc ghế đẩu. Lần tiếp theo khi tôi ngược lên, anh đã xong với phần tạo dáng - cầm ti lên nắm tay, mày cau lại, như bức tượng *Người suy tưởng* của Rodin.

“Thôi diễn đi,” Dora nói vọng lại từ phía bên kia phòng.

“Anh đã bảo là không dễ dàng chút nào mà,” anh khẽ nói với tôi, rồi bắt đầu đùa cợt, tạo dáng đủ kiểu, nhà hiền triết, võ sĩ quyền Anh, rồi một con khỉ đột gãi sườn, tựa như một diễn viên đang khởi động, hay một người đang tìm kiếm chính mình. Tất cả thấy những nỗ lực đó chẳng hề có tác dụng.

“Dee! Em có thể giúp chị một tay không?” tôi gọi Dora.

Dora đến. Tôi đưa cô cầm đồng hồ đo ánh sáng và bảo cô đứng phía sau tôi. Việc này thực ra chẳng cần thiết, cái tôi cần là cô hiện diện trong tầm nhìn của Toller để anh bình tâm lại.

Đó là một bức ảnh nổi tiếng. Luôn được dùng cho tờ rơi quảng cáo các vở kịch của Toller. Đôi khi còn xuất hiện trên cả báo chí. Một bức chụp cận cảnh với điểm nhấn nằm ở đôi mắt: to tròn, nhân hậu và có gì như là trần trụi. Đôi môi, đầy đặn và cong, mím chặt lại. Trán cũng khẽ nhíu lại, đang đối với cái đường chẻ ở giữa cằm. Trông anh như thể vừa mới đề nghị bạn, một bằng hữu thân thiết, sát cánh cùng anh trên con đường đấu tranh vì nghĩa lớn - tìm cái ăn cho những người Nga đói rét, phản kháng lại đạo luật kiểm duyệt, hay giải thoát các tù nhân chính trị. Anh là gương mặt đại diện, là người quảng bá cho thế giới mới, thế giới hậu chiến, và cho dù anh ý thức rõ cái giá mà

bạn phải trả, anh vẫn cứ cần *bạn*. Anh ngồi đó, trong một vầng hào quang mong manh tựa như thủy tinh, hay bong bóng.

Ánh nắng mặt trời, rọi vào qua cửa sổ, dường như đã cuốn đi một mảng da đầu tôi: ôi, những ưu điểm về nhiệt từ cơ chế hói ở đàn bà! Không phải lúc nào trên ấy cũng trống hoác ra như vậy. Nhưng tôi cũng phải thừa nhận rằng, cho đến giờ, không phải làm một người phụ nữ đẹp đã là một ân huệ dành cho tôi. Vì khi không phải đối tượng được để mắt tới, tôi có thể dễ dàng để tâm tới mọi thứ.

Cuốn sách của Toller nằm trên bàn. Một vài tờ trong những trang đánh máy được chèn vào sau vẫn ở nguyên chỗ mà anh ấn định. Tôi cúi xuống lượm lại những tờ bị rơi ra.

Bên ngoài, chiếc xe tải chở vật liệu xây dựng nhún còi bim bim tiến vào khu nhà tôi, lùi đại vào công viên. Những đám mây băng qua con phố và mảnh vườn trước nhà, rời xa khỏi tôi người đang mặc váy ngủ ngồi trong nhà, tiến về phía biển. Vào mùa xuân ở Sydney, sáng nào chúng cũng như vậy, cuộn đi mất như cái nắp thiếc trên hộp cá mòi. Tiếng chim kêu choe choe. Tôi chọn cách tin rằng đó là niềm hân hoan đón chào ngày mới, song vẫn biết chúng chỉ đang kiểm tra xem đồng loại còn sống hay đã chết.

Từ chỗ tôi đang ngồi nhìn ra, những đám mây kia sẽ vướng vào cây đại trong sân. Với những cành cây trụi lá, trông nó như một bụi san hô khổng lồ dò dẫm trong không trung. Nếu cây đại không chặn đóng mây, trên đường đi, chúng sẽ bít lấy hai sợi dây cáp nối từ ngôi nhà này ra cột điện ngoài phố. *Nước không thể chung chỗ với điện*. Những giọng nói quay trở lại với tôi, hoặc đôi khi chỉ là những lời huấn thị.

Bộ óc là một bộ phận rất thú vị. Ngậm lại và nhả ra tùy theo ý mình. Hay chẳng bộ não mới là bộ phận của cơ thể, còn bộ óc là một thứ hoàn toàn khác, như kiểu hệ quả của bộ não, một *ảo ảnh*^[9]? Giáo sư Melnikoff bảo tôi rằng trí nhớ của những bệnh nhân Alzheimer sẽ lùi dần trở về vạch xuất phát cho đến khi

những điều đầu tiên mà họ học được ngày trước chính là những điều cuối cùng họ quên: “làm ơn” và “cảm ơn”, những phép lịch sự còn sót lại nơi con người, đã được khắc ghi trong hồi hải mã. Ngay cả toa lét cũng trở thành thứ đồ lạ, nhưng họ sẽ vẫn lịch sự. *Cảm ơn vì đã lau sạch sẽ.*

Nhưng Alzheimer, *Gott sei dank*^[10], chưa giáng xuống tôi. Chỉ là thỉnh thoảng, khi mấp mé giấc ngủ, một hồi ức mờ mịt sẽ hiện lên, như thể ai đó vừa bỏ một tấm ảnh vào máy chiếu. Bạn bè tôi cùng những người khác sẽ rời khỏi đó và bước vào phòng, hít thở, cựa quậy và cất tiếng nói.

Một vài ký ức thậm chí cũng chẳng phải là của tôi. Tôi nghe được những câu chuyện và đôi lúc, tôi nhớ chúng về, chà bóng rồi nuốt gọn, như con hào với hạt sỏi, và bây giờ, dù có phải của tôi hay không chúng vẫn cứ là cái phần sáng chói nhất trong tôi. 1917 cũng là năm tôi biết đến Đảng Dân chủ Xã hội Độc lập lần đầu. Khi Toller nằm trong trại điều dưỡng tôi mười một tuổi, và cũng đang phải điều trị. Nhưng không phải căn bệnh mà chính quãng thời gian bình phục mới là thứ đọng lại nơi tôi. Đó là những ngày tháng tôi sống tại nhà của Dora, và cuộc đời tôi bắt đầu, với tư cách người quan sát, khán giả. Và chị họ.

Năm đó, dịch ban đỏ quét qua thị trấn hẻo lánh của chúng tôi ở Silesia. Bốn đứa trẻ chết bệnh. Tất cả các bác sĩ thực thụ đều ở ngoài mặt trận, cùng với cha tôi. Như những người Do Thái khác, cha tôi đã tình nguyện xông trận. Ông không được học luật - chỉ đến thời chú Hugo của tôi người Do Thái mới được phép - nhưng chiến tranh lại dang tay chào đón họ với cái dạ dày không đầy. Trong cái đầu trẻ con của mình, tôi đã cho rằng sẽ chẳng điều gì có thể làm phương hại đến cha tôi khi có từng ấy bác sĩ ở đó.

Khi thấy tôi vã mồ hôi liên tục trong ba ngày, mẹ tôi bảo Marta đến gặp *Sanitätsrat*, viên y sĩ quân y của thị trấn. Anh ta vốn làm nghề bán thịt, có đôi tay hộ pháp và hơi thở chua nồng. Bằng kinh nghiệm giết mổ, anh ta biết tương đối về các khớp xương. Anh ta ấn hai ngón cái lên vai tôi, rồi mắt cá chân, đầu gối, hông - cho đến khi tôi rống lên.

“Đây rồi!” Chỉ vào khoảng da đang kéo ra từ hông tôi, viên y sĩ nói: “Ổ bệnh đang đóng tại đây!”

Anh ta mở cái hộp trông giống như hộp nhạc cụ, lôi ra một bơm tiêm dài bằng thủy tinh, vặn kim tiêm vào, trong khi mọi người đề tôi xuống. Marta và mẹ tôi ghì vai, còn chị đầu bếp thì giữ chân. Viên y sĩ đề tay lên bẹn tôi. Miệng chị đầu bếp chỉ còn là một đường chỉ.

Khi anh ta thao tác xong, tôi nhìn thấy trên cái bơm tiêm trong suốt và đầy ứ là những đường vân đỏ và vàng xen xanh lá cây.

Viên y sĩ ra lệnh, “Phải treo chân lên.” Sau một lát doảng ra ngoài, anh ta quay lại, mang theo cái khung từ cửa hàng thịt của mình. Nó vẫn còn nguyên những cái móc treo thịt va vào nhau kêu rùng rỗng. Anh ta treo cái chân quăn băng của tôi lên bộ ròng rọc gá trên khung, mục đích là để kéo căng nó ra, để phòng chân thấp chân cao. Tôi nằm trên giường bệnh hai tháng ròng, và bắt đầu tập tễnh từ dạo đó, nhưng chưa một lần điều ấy khiến tôi phải bận tâm.

Một thời gian ngắn sau cha tôi về nhà. Tay phải của ông bị cắt cụt, một dị tật khiến ông kiêu hãnh chẳng kém gì một vết thương từ các trận đấu tay đôi trong hội nam sinh nếu ông được học đại học. Ông phải tập làm mọi việc bằng tay trái. Một lần, trong bữa ăn trưa, tưởng tôi nhạo lại sự vụng về của ông, mẹ đã gay gắt chửi đổng.

“Con bé này sao thế hả? Ăn uống cái kiểu đấy à? Có mỗi việc xúc xúp ăn mà cũng chẳng ra hồn!”

Miệng tôi chỉ có thể há được một phần. Mủ cũng đã đóng cả trong xương hàm tôi và khóa chặt nó.

“Thương thay cho Loquax,” mẹ nói. “Con hẳn đã nói hết sạch phần mình.”

Đó là một trò đùa trong gia đình: ai ít nói được gọi là Loquax. Mẹ có cả phần dịu dàng và đồng bóng bên trong - chăm sóc cho những con vật ốm đau, những câu thoại opera ngớ ngẩn, những món quà đắt tiền đem đi tặng người giúp việc, những món

trang sức cầu kỳ để cài lên mũ (tôi còn nhớ có một con chim đồ chơi, và - không biết liệu có đúng không? - một mô hình tàu thủy ba cột buồm không thiếu bất kỳ chi tiết nào) nhưng về bản chất, mẹ là một người Sparta. Hai anh em tôi không xứng đáng với sự giàu có và khỏe mạnh bọn tôi có được nhưng trước những bất hạnh hai đứa gặp phải, mỗi chúng tôi đều phải tự chịu trách nhiệm. (Tôi đã nhận ra, đây là một thỏa thuận trọn đời khó nhai.)

Một bác sĩ địa phương ở Beuthen ngờ ý muốn phẫu thuật cắt dây chằng để cởi trói cho xương hàm của tôi.

“Nhưng như thế con bé sẽ phải mang sẹo suốt đời!” cha tôi kêu lên. Ngồi trên xe ngựa về nhà, ông buột miệng lẩm bầm, “Lại còn mang sẹo nữa thì sống sao được.” Ông hẳn đã nghĩ đến cái chân thọt của tôi.

Chú Hugo, cha của Dora, đã tìm được một bác sĩ phẫu thuật ở Berlin có cách chữa khả dĩ hơn. Ông ta sẽ cắt dây chằng từ phía sau tai, có bị sẹo ở đó cũng chẳng phương hại gì.

Sau ca mổ, cha mẹ tôi ra về. Tôi lưu lại sáu tuần tại nhà chú Hugo và cô Else để ông giáo sư có điều kiện chăm sóc tác phẩm của mình. Và đó cũng là lần đầu tiên tôi sống xa nhà một mình.

Đầu tôi bị cạo trụi và quấn kín băng suốt từ đỉnh đầu cho đến cằm. Ông giáo sư chữa lại cho tôi lỗ hổng ở mắt, mũi, miệng và tai. Mọi người phớt lờ tôi, như thể tôi bị điếc hoặc chỉ là một chú cún con: các cuộc tranh luận và những cử chỉ thân mật cứ thế diễn ra trước mặt tôi.

Trẻ con là đối tượng duy nhất có thể nhìn thấy người lớn từ bên trong cuộc sống của họ, được phép quan sát cả những thứ nhỏ nhất, như thể bộ óc đang định hình của chúng không có khả năng xét đoán những gì chúng chứng kiến, hoặc như thể nó không đóng tại đó, hay một nơi nào đấy, vĩnh viễn.

Tôi nhìn thấy Paula, chị hầu phòng có cái bốt đỏ au trên mặt, hôn một cái thìa gỗ để luyện tập, lâu thật lâu và đầy khao khát, mắt nhắm nghiền lại. Lúc Dora đi học, tôi sờ vào dây đeo quần cùng cái kẹp sắt bí hiểm mà cô dùng mỗi khi đến tháng được vắt

trên lưng ghế bành. Tôi quan sát bác đầu bếp tích trữ trứng suốt năm ngày trời để làm bánh cho sinh nhật thứ mười chín của con trai, mặc dù anh con trai tên Michael của bác đã tử trận một năm trước tại Somme.

Căn hộ tại quảng trường Chamisso khá rộng và tại đó, ba người bọn họ - chú Hugo, cô Else và Dora - mỗi người đều có một cuộc sống độc lập. Họ gắn bó với nhau bởi một thứ tình cảm lý trí và sự tôn trọng lẫn nhau hơn là mối ràng buộc huyết thống. Theo những gì tôi trông thấy, họ chẳng bao giờ ngủ. Tôi có thể lang thang ngoài hành lang bất cứ lúc nào, ngày cũng như đêm, mà chẳng ai khó chịu hay bắt tôi về giường ngủ; họ thành thực cho rằng lý tính và nhu cầu tự nhiên cuối cùng cũng sẽ đẩy tôi về.

Nếu tôi đụng phải Else ở phòng làm việc của cô, cô sẽ hồ hởi quay lại với tôi, búi tóc cô xoã tung, bông bênh và sống động, rồi chỉ cho tôi xem những phương trình hóa học của cô. Cô say sưa cắt nghĩa vẻ đẹp của các ký tự, dấu ngoặc và con số, các nguyên tố hóa học tuân theo những định luật. Tôi có thể quan sát chú Hugo đi đi lại lại trong phòng, miệng lầm nhảm bài diễn thuyết sẽ nói trước tòa ngày hôm sau - hay từ ngày đó chú đã vào nghị viện và không còn dự các phiên tòa? - rồi chợt khựng lại giữa câu và tiến đến bục để sửa lại. Nếu thoáng thấy tôi ngoài cửa, chú sẽ nói: “Ồi *đúng* người chú muốn gặp,” rồi mời tôi vào nhồi tẩu thuốc cho chú, hay để chơi với Kit, con chó săn lông đỏ xù lơ dờ suốt ngày nằm ngủ tại đó. Chú Hugo không có giọng điệu dành riêng cho trẻ con. Khi nói chuyện với ta, chú sẽ lấy ra cái con người tuyệt vời nhất nơi ta.

Chú Hugo và Dora ra khỏi nhà từ sớm nên mỗi sáng tôi thường tới chỗ cô Else. Tôi ngồi trong phòng cô trong khi Paula giúp cô mặc váy, cài từng cái khuy trên dây khuy bọc vải dọc theo sống lưng váy. Tôi nhớ có lần cô xoay đầu lại phía tôi, nặng nề như một bông hoa trên cuống - Paula vẫn đang tiếp tục phần việc của mình.

“Bất tiện quá, cháu có thấy thế không?” Giọng cô Else trầm, đầy bất ngờ, giống như giọng Dora, “Đáng ra phải để ở phía

trước mới phải.”

Tôi gật đầu. Khi Paula đã ra khỏi phòng, cô rướn người về phía tôi. “Đồng khuy,” cô nhướn mày nhìn ra cái cuộc đời ngắn ngủi này, “là dấu hiệu cho người khác thấy cô có một cô hầu.”

Tôi lại gật đầu.

“Đi nào, cô bé nói như súng liên thanh của tôi, cháu phải ăn trứng cái đã.”

Sau bữa ăn sáng, cô Else đến phòng thí nghiệm trường đại học, còn tôi chơi ở nhà. Đôi khi tôi chụp ảnh.

Dora đã được thưởng một cái máy ảnh Schulprämie nhờ thành tích đứng đầu lớp học. Nó được để trên cái giá trong phòng Dora. Cô không đoái hoài đến, nhưng nó lại rất quyến rũ với tôi: một cái hộp có mắt. Tôi để nó trước ngực và nhìn xuống miếng kính nhỏ. Tất cả mọi thứ đều được chứa trong khung hình tròn thu nhỏ: cái giường thép, tấm khăn phủ giường màu trắng, bên cạnh là chồng sách cao lênh kênh để dưới nền nhà. Tôi cảm nhận được một lớp bảo vệ tức thời chắn giữa tôi và thế giới xung quanh; tôi có thể đang nhìn xuống nhưng thực chất, tôi đang trông thấy mọi thứ phía trước. Trên hết, tôi thích việc nó mang lại cho tôi lý do để nhìn. Dora đã cho tôi sử dụng cái máy ảnh trong thời gian tôi lưu lại nhà cô.

Lúc đầu tôi chụp ảnh tĩnh vật. Những bóng nắng hình thoi đọng lại trên tấm thảm vào buổi chiều. Dàn trống tạo thành từ đồng nồi đồng treo trên bếp, cùng cái bóng sinh đôi của chúng trên bức tường trắng thô ráp. Ảnh của tôi trong gương, cái đầu xác ướp cúi xuống hộp máy ảnh, những sợi lông mi đen điểm quanh miếng băng trắng. Màn trập là một đòn bẫy ở mặt bên của máy. Nó tạo ra một tiếng kim khí kéo dài, khẽ, âm thanh của việc bắt lấy và trộm về. Tôi đã sở hữu những khoảnh khắc đó khi chưa có bất kỳ thứ gì trong tay.

Sau này tôi bạo dạn hơn, biết yêu cầu vật mẫu ngừng cử động. Tôi chụp đôi bàn tay bám bột của bác đầu bếp trên bát trộn bằng gốm và, chỉ một lần duy nhất, khuôn mặt của Dora, gần đến mức tôi bắt được cả những tia sáng lung linh màu gỗ gụ

hất ra từ đồng tử của cô. Con chim bồ câu đậu trên bậu cửa sổ phòng tôi biến thành một khoảng xám nhòe trên ảnh.

Buổi trưa khi Dora về nhà, cô và tôi sẽ dùng bữa với nhau. Thường chỉ có hai đứa chúng tôi ở bàn. Bữa nào của tôi cũng là nước xuyết với cháo, ăn bằng ống hút. Sau hai tuần thì tôi phát ngán, không nuốt nổi nữa.

Dora bảo, “Kìa, chị Ruthie, cố lên một chút nào. Không lâu nữa đâu.”

Tôi nhìn vào đĩa của cô, một miếng sườn tấm bột rán, khoai tây chiên và rau cải xoăn.

“Ai lại cần mở ngoác miệng ra chứ,” cô nói, lơ đãng nhai. “Đó chẳng qua chỉ là một thói quen còn sót lại, giống như mẩu ruột thừa. Một bước tiến trước khi có dao,” cô vẫy con dao của mình, “khi người ta phải gặm cả tảng lớn thịt linh dương. Hay đại loại vậy.”

Dora chẳng quan tâm đến đồ ăn. Cô chỉ muốn nói chuyện cho đến lúc đồ ăn lạnh tanh, rồi bỏ mặc nó, một cách chính đáng, thành một đồng đông đặc không thể ăn được nữa trên đĩa.

“Chị không thể nuốt được thứ cháo này nữa,” tôi nói.

Cô nhìn qua tôi. Tôi đang nhìn xuống suất ăn của cô. Cô cầm đĩa thức ăn lên đi vào bếp rồi quay trở lại với một bát nước xuyết trên tay.

“Chị cười đấy à, Loquax?”

Tôi gật đầu. Mặt cô đầy vẻ nghi hoặc, rồi đột nhiên, cô nói bằng một giọng tinh quái, “Để em cho chị xem cái này.” Cô đứng lên, đặt một khuỷu tay lên bàn rồi nắm bàn tay lại. Tôi nghĩ cô sắp dạy tôi một kiểu vật tay mới.

“Chị nhìn đây này!”

Cô mở to miệng, cúi đầu xuống bàn tay đang nắm lại. Chằm chằm nhìn tôi, cô ngoạm lấy ngón út, rồi đến lượt những khớp đốt ngón tay khác, từng cái từng cái một. Đến ngón cái thì cô dừng lại. Dùng mũi hít một hơi dài. Nhìn cô, tôi thấy đau, nhưng trong suốt thời gian ấy, đôi mắt cô giữ chặt lấy tôi. Một

cái vắn tay, một tiếng kêu rợn người, rồi ngón cái cũng đã nằm trong miệng cô.

Tôi thấy sợ, và mê đắm. Trước mắt tôi là cô em họ, một người phụ nữ chưa hẳn là phụ nữ, cặp mắt đen láy đang đau đớn và nắm tay của cô, cả một nắm tay, đang nằm gọn trong miệng.

“Oe!” Cô chúi người về trước và nó chuồi ra, như một quả bóng ướt. Đôi môi cô hằn lên những vết trắng bệch do bị kéo căng.

“Thấy chưa?” Cô cười, tay xoa xoa lên miệng mình. “Ai lại thiết một cái hàm như thế! Đầu óc bình thường ai lại như thế?”

Lúc đó tôi mới mười một tuổi đầu và tôi chưa bao giờ muốn làm điều gì hơn thế.

Một chiều cô không về nhà. Đó là tháng Tư. Tôi ngồi trên bậu cửa sổ ngắm nhìn phố xá. Cây cối giữ kín màu xanh của chúng, chưa tin vào mùa xuân. Những cánh cửa thông sang phòng bên đang để mở. Từ đó văng sang những tiếng người nói chuyện rì rầm, cả tiếng gõ nhẹ tẩu thuốc lên đế giày. Tôi không lắng nghe câu chuyện. Chú Hugo đang ở đó với bạn chú là Erwin Thomas, đồng nghiệp ở Bộ Tư pháp. Tôi quan sát phố phường: những chiếc xe điện đổi đường ray, những cái mũ nhấp nhô.

Cuối cùng thì Dora cũng về. Qua những cánh cửa để mở, tôi thấy cô bước vào nhà, khuôn mặt đỏ ửng lên vì lạnh. Tôi không nhập hội cùng họ mà ngồi vào chiếc đi văng kê ở một góc tối trong nhà. Như mọi đứa trẻ khác, tôi hiểu rằng những cuộc chuyện trò của người lớn sẽ hay hơn khi tôi không ở đó. Tay trái Dora giơ ra một xấp tờ rơi, cô phe phẩy chúng.

“Chào chú Erwin!” Cô bắt tay ông rồi nhìn sang cha mình, “Chào cha.”

Chú Hugo để tay lên vai con gái, “Việc của con thế nào rồi?”, rồi chú quay lại kể với Erwin, “Dora đã đến nhà máy Krupp rải truyền đơn cho các nữ công nhân.”

Dora gia nhập Đoàn Thanh niên Xã hội Chủ nghĩa từ khi mười bốn tuổi, và bây giờ thì là cái đảng phản chiến mới thành lập, Đảng Dân chủ Xã hội Độc lập. Tuần vừa rồi, Dora với chú Hugo dành ra các buổi chiều để soạn truyền đơn. Tôi quanh quẩn phía sau họ, nghe họ cân nhắc từng lời cũng như hàm ý của mỗi câu văn. Tôi chỉ hiểu lơ mờ, nhưng thích sự nồng nhiệt trong ý định của hai người. Chuyên ngành của chú Hugo là tố tụng hình sự, được mài giũa từ những lần bảo vệ các thành viên công đoàn. “Tất cả đều hợp pháp,” chú nói với Dora khi soạn truyền đơn, “nhưng cha e rằng như thế cũng vẫn không đảm bảo.”

Tôi nhận ra sự nghiêm trọng trong giọng nói của chú, “Chú nói thế nghĩa là sao ạ?”

“Lúc này, dù là hợp pháp chẳng nữa thì cũng không đảm bảo tránh được bắt bớ. Chiến tranh vẫn còn đang tiếp diễn, mọi hành động phản chiến đều có thể bị quy là nổi loạn, bất kể lời lẽ trong tờ truyền đơn đã được chọn lọc kỹ lưỡng tới mức nào. Biểu tình chống chiến tranh ngay tại một nhà máy vũ khí vào lúc này chẳng khác gì chọc tức nhà cầm quyền.” Nhưng chú Hugo và Dora vẫn cảm thấy cần phải làm điều đó.

Giờ thì cô đã về nhà an toàn và đang đứng trên tấm thảm đỏ, chân đi giày buộc dây, hết nhìn cha lại nhìn chú Erwin.

“Cho chú xem được không?” chú Erwin hỏi, chìa tay ra để nhận lấy tờ truyền đơn. Trên ngón tay út của ông là một cái nhẫn khắc gia huy.

Chú Erwin giơ tờ truyền đơn lên đọc to, “Khi đến lúc đặt dấu chấm hết cho cuộc chiến tranh tội ác này... trông mong vào sự hỗ trợ của các bạn, những người công nhân cùng sát cánh trong khối đoàn kết quốc tế... Vì sự nghiệp hòa bình...” Ông nhìn lên vẻ bối rối, “Cha con ông kêu gọi họ đình công?” Ông quay lại nhìn thẳng vào chú Hugo, “Krupp là nhà máy nòng cốt, điều 172 đã nêu vậy. Biểu tình sẽ là vi phạm pháp luật!”

Chú Erwin không phải chú ruột của Dora mà là một người bạn của gia đình. Cha ông, Max, một nhà hóa học được trao giải Nobel, đã từng dạy cô Else tại trường đại học. Đầu mút bộ ria

mép màu vàng hung của Erwin được bôi sáp, vênh lên trông rất kỳ kỳ, nguy hiểm. Tôi thường tự hỏi, làm sao ông có thể ngủ được với bộ ria nhọn hoắt đó. Giờ nghĩ lại, tôi nhận ra ông là kiểu người đặt nặng “những việc đã thành lệ”. Ông đi trượt tuyết ở St. Moritz và nghỉ hè tại điền trang của gia đình ở Phổ. Ông đọc những cuốn sách đang nổi, đơn giản vì chúng đang nổi. Với ông, cuộc đời có một giáo trình, những việc cần làm là những việc đã được đặt ra bởi người đi trước. Mãn nguyện và khoái lạc trong cuộc đời không hẳn nằm trong việc thực hiện chúng, mà ở việc ghi chúng vào danh sách đã hoàn thành. Đôi khi chú Erwin mặc cái áo choàng đen cổ đính lông cừu non khiến cho tôi cứ nhìn mãi - một người đàn ông mặc trên người những xoáy lông dưới bụng một con cừu non.

Hôm đó, ông mặc áo gi lê vải flannel bó khít lấy người, một đầu sợi dây xích đồng hồ biến mất vào trong túi áo bên phải. Mặt ông đỏ ửng lên.

Chú Hugo ngồi xuống ghế, không nói gì. Chú có cái độ lắng nghe có thể chuyển hóa thành sức mạnh im lặng. Erwin quay sang Dora.

“Cháu Dora ạ, nhìn từ góc độ thực tiễn, hay cụ thể hơn là ‘thực dụng’,” ông vuốt vuốt bộ ria mép, “thì cháu đang vận động những người phụ nữ này tình nguyện bỏ việc đấy.” Ông lại nhìn vào tờ giấy in kiểu thủ công mỏng manh mà đọc, “‘Các bạn đang làm việc tại tâm điểm của bộ máy công nghiệp, các bạn có sức mạnh để đảo ngược cái đòn bẩy của hủy diệt...’”

Dora ngắt lời ông, “Công đoàn sẽ hỗ trợ công nhân khi họ nghỉ việc. Ở đây, cháu và mọi người đang hướng tới mục đích trọng đại hơn.”

“Nếu định làm điều đó thì, cháu thân mến,” ông nhìn thẳng vào Dora, “cháu cần biết rằng, một lá phiếu cho hòa bình không hẳn là một lá phiếu ủng hộ nền công nghiệp.”

Dora chuyển chân trụ. “Cháu nghĩ,” cô đáp, “chú vừa thừa nhận rằng nền kinh tế của chúng ta đang lệ thuộc vào việc tạo ra những công cụ cho chiến tranh.”

Cô mới mười bảy tuổi. Tôi chưa từng nghe một người trẻ tuổi như thế nói chuyện với người lớn theo cách ấy. Không phải là việc đối đáp với chú Erwin, mà ở sự tự tin để bình thản nói ra điều đó.

Gò má Erwin thoáng gồ lên, xương hàm ông vừa giật một cái bên dưới da. Ông quay lại phía chú Hugo, chìa tờ truyền đơn ra như thể đang cầm trong tay một mầm bệnh truyền nhiễm, “Ông đã kiểm tra cái này chưa?”

“Rồi. Nó hợp pháp. Nhưng đương nhiên,” chú mỉm cười với con gái mình, “hợp pháp hay không cũng không ảnh hưởng đến cái can đảm phân phát chúng của con bé.”

Dora nhẹ nhàng châm biếm, “Luật pháp chỉ là thứ đắp điểm cho quyền lực.”

Chú Hugo nhắc gọng kính ra khỏi hai tai để lau mắt kính, rồi nói, “Ông bạn ạ, năm 1914 thì tôi có thể hiểu tại sao ông có thể để mình bị cuốn đi như thế. Còn bây giờ, ông phải đủ can đảm để thay đổi quan điểm đi. Đã đến lúc để kêu gọi người ta chấm dứt cuộc chiến ghê tởm này.”

Hai vai chú Erwin nhô cao và gồng lên, “Bao nhiêu trai tráng của chúng ta đang ở ngoài kia,” cánh tay ông chĩa về phía cửa sổ, như thể những binh sĩ đang ở ngay bên dưới, “họ đang ở Passchendaele, Verdun và mặt trận phía Đông. Họ đang hy sinh thân mình, vậy mà anh định biến điều đó thành vô nghĩa!”

Giơ cao mắt kính dưới ánh sáng để kiểm tra lại, chú Hugo khẽ đáp, “Không, tôi muốn điều đó chấm dứt.”

Chú Erwin đi vào rồi đi ra khỏi cái tầm nhìn tôi có được từ những cánh cửa để mở. Dora bước tới định lấy lại tờ truyền đơn trong tay Erwin nhưng ông đã kịp tóm chặt nó. Cô trông thấy tôi nhưng không có phản ứng gì.

Khi Erwin lên tiếng trở lại, ông quay về phía chú Hugo. Giọng ông nghe đau đớn, “Ông chẳng tin điều gì cả?”

Bằng giọng nhẹ nhàng, chú Hugo đáp lại, “Tôi tin rằng chúng ta đang phí phạm danh tiếng của nước Đức, cùng với xương máu nhân dân Đức. Việc đất nước đang trong cảnh chiến trận

không biến những người phản đối chiến tranh ngay từ đầu, cũng như những người đang phản đối, trở thành kẻ phản bội.”

“Tôi... phụng sự... tổ quốc mình.”

“Nhưng tổ quốc ta đang sai lầm.”

Bàn tay đeo nhẫn vo tròn tờ truyền đơn. Dán chặt mắt lên má Erwin, tôi quan sát xương hàm ông nghiêng vào rồi lại nhả ra.

Sau khi chú Erwin đi khỏi, tôi bật khóc. Tôi không biết tại sao - có lẽ là một phản ứng trước sự cáu giận của người lớn. Dora và chú Hugo lần theo tiếng sụt sịt và tìm thấy tôi. Họ đùa rằng lớp vãi băng trên mặt tôi giờ đã thành khăn mùi xoa, nhưng từ dạo ấy, tôi luôn thấy xấu hổ mỗi khi khóc.

Trước ngày tôi trở về Silesia, Dora lấy cái máy ảnh phân thưởng từ trên giá xuống đưa cho tôi.

“Chị giữ nó nhé!”

Tôi không thể tin nổi sự tự nhiên trong cử chỉ hào phóng của cô, không hiểu sao cô có thể đặt nhẹ một vật mà với tôi thì có giá trị đến vậy.

Giờ thì chẳng mấy mà tôi sẽ trăm tuổi, tức là tổng thời gian kể từ khi Chúa giáng thế đến giờ cũng chỉ gấp hai mươi lần quãng đời ngắn ngủi của tôi. Chưa hẳn là quá lâu. Ngoài việc quá khúx xán tới mỗi lúc một gần hơn, tuổi già còn khiến ta nhìn ra những góc ngách ẩn sau cái chết của người khác. Chú Hugo chết vì một cơn đau tim chưa đầy hai năm sau đó, đổ nhào người qua cây cầu nhỏ bắc qua hồ hoa súng ở Tiergarten khi đi dạo cùng với Kit. Hai phụ nữ đi xe đạp đã phát hiện ra xác chú, kẻ bên là con Kit đang ử rữ chạy tới chạy lui. Chú ra đi ở tuổi năm mươi sáu, khi cuộc cách mạng mà chú và Dora hằng mong ước đang vào thời kỳ sục sôi. Nỗi đau buồn là phần mở rộng của tình yêu, và tôi tin rằng Dora, ở tuổi mười tám, đã đem theo tình cảm dành cho cha vào chính trường.

TOLLER

Cái giường khách sạn, với những tấm ga dày dặn, trắng tinh, cái chăn màu vàng và xanh, giờ trông ngầy thơ là vậy, nhưng nó chẳng khác nào một chốn khổ ải. Mỗi khi tôi mất ngủ, những tội lỗi thời thơ ấu lại ùa về ám ảnh. Lúc ba giờ sáng, một hồi còi báo động trên phố West 61 đã bóc trần quãng đầu đời của tôi, rằng nó chẳng là gì ngoài một mớ những bê bối không thể tha thứ. Cha tôi mang về cho tôi một chú chó con màu nâu nhạt. Tôi gọi nó là Toby. Nhưng nó ương ngạnh, không nghe lời tôi. Mà chúng ta ai cũng phải biết nghe lời chứ! Tôi quyết định dạy cho nó một bài học. Tôi nhúng nó xuống thùng nước, hết lần này đến lần khác, tới khi trong tay tôi chỉ còn là một mớ lông rúm rỏ, ướt sũng, bất động. Tim tôi co rúm lại thành một cục máu đen.

Trên giường bệnh, cha tôi, cơ thể bị tàn phá bởi ung thư, đã ra hiệu cho tôi đến bên giường. Giọng ông nghe thật kinh khủng; ông không đủ sức để thở. Tất cả những gì còn đọng lại là oán hờn. Tôi ghé tai gần miệng ông. “Tất... cả... là... tại... con...” Chẳng ám chỉ đến điều gì mà lại ám chỉ hết thảy. Những lời nhiec móc bay đến với đôi cánh đen, đập cánh trên ngực tôi, bịt lấy mắt tôi. Vào lúc ba giờ sáng, tôi chẳng dám chắc điều gì ngoài việc tôi đáng bị vậy, hoàn toàn đáng bị vậy, thậm chí là khổ hơn vậy.

Vào ban ngày khi Clara ở đây, những tạo vật từ nỗi hổ thẹn trong tôi rúc tấm thân dơ dáy của chúng về lại nhà tắm. Và tôi lại có thể nhìn câu chuyện về chú cún như đáng ra phải thế: nó bị một đứa trẻ dùng bạo lực ép phải phục tùng, hết như người ta đã làm với đứa trẻ ấy. Những nhà cách mạng chúng tôi đã mong muốn đánh lui tính độc tài bạo ngược với thói quy phục đáng ghê tởm ấy khỏi văn hóa Đức. Tôi muốn loại bỏ nó khỏi mình.

Đòn gậy hấn cuối đời của cha tôi (và đã kéo dài suốt cả cuộc đời ông) làm bùng lên trong tôi cái bệnh lý kỳ lạ của trách nhiệm. Ngoài những đặc ân từ đẳng cấp của mình, đó cũng là lý do tôi thấy mình có nghĩa vụ sửa chữa mọi việc. Bởi nếu không, đó đều *đã* là lỗi của tôi.

Và, với cuộc cách mạng, chúng tôi đã cố gắng. Nhưng khi lật giở cuốn sách trong lòng, tôi nhận ra cái cách thức kỳ quặc, lạnh lùng mà tôi dùng để mô tả các sự kiện. Tôi luôn nằm ở vị trí trung tâm, dù cho tôi dường như chẳng làm nổi điều gì. Tựa như một người cứ mãi miết đạp một cái xe không có xích.

“Không có thư.” Clara đứng trong tiền sảnh lát đá của căn phòng, khép lại cánh cửa sau lưng cô. Cô mặc váy màu kem, eo mang thắt lưng. Tôi ngó nhanh lại mình - tôi cũng đang trưng diện.

Ý cô thực ra là, vẫn chẳng có tin tức gì. Cả hai chúng tôi đều đang đau đáu mong tin từng ngày. Tôi đã gửi thư về Đức cho em gái Hertha ba lần, đều không thấy thư hồi đáp. Tôi biết chắc hẳn họ đã đưa cha mẹ tôi và con bé đi, cả chồng nó, cùng thằng cháu Harry mới mười bảy tuổi của tôi. Cha mẹ Clara đã xoay đủ tiền để đưa cậu em trai Paul của cô đi nhưng họ thì không lên con tàu mang tên *St. Louis* chở theo những người Do Thái chạy trốn từ châu Âu sang Cuba. Rồi sau đó là đến đây, bọn tôi hy vọng vậy. Theo lịch trình, tàu *St. Louis* sẽ đến Havana vào tuần sau.

Clara cầm mấy lá thư để lên bàn. Tôi nhìn lên khuôn mặt cởi mở, thoáng đảng của cô. Tôi không mấy may nghi ngờ rằng đâu đó trong cô đang bồn chồn lo lắng cho cha mẹ mình. Chỉ có điều, như nhiều người khác, cô biết kìm nén.

Nhưng khi cô ngồi xuống và tôi nhìn kỹ hơn, cô đang cắn môi dưới. Chút quầng thâm màu xám xanh đã xuất hiện dưới mắt cô và cô trông gầy đi, gò má sắt lại. Tôi bỗng nhìn ra hình ảnh của cô năm bốn mươi tuổi, khi đã đi được nửa đường đời: một người nhập cư đời đầu đặc tinh thần Mỹ với đàn con răng riếc nuốt nà hoàn hảo, và một quá khứ bao gồm những ngày, từ

rất lâu rồi, lắng nghe một nhà cách mạng già bại trận đến từ một thế giới khác sắp xếp lại câu chuyện cuộc đời ông ta.

Tôi ước mình có thể làm gì đó để giúp cha mẹ cô, nhưng tôi chẳng thể giúp họ. Từ nơi đây, tất cả những gì tôi có thể làm là giải thích.

“Không thể hiểu được Hitler,” tôi lên tiếng, “trừ phi ta hiểu được mỗi hận thù của hắn. Và nó bắt đầu từ chúng ta.” Tôi đốt điếu xì gà đầu tiên trong ngày, hít sâu dòng khói nóng. “Những điều hắn đang làm bây giờ sẽ xóa sạch ký ức về một nước Đức tiến bộ trong một thế kỷ. Và kèm với đó là cả tôi nữa.”

Clara đỏ mặt, “Tối qua tôi đã bắt đầu đọc cuốn sách của anh. Không hiểu sao trước đây tôi lại chưa đọc.”

“Nó không nằm trong bất cứ giáo trình nào.”

Cô không có lỗi khi không biết gì về cuộc cách mạng. Mặc dù mới xảy ra hai mươi năm trước, nó chưa bao giờ xuất hiện trong các tiết lịch sử. Cuộc cách mạng của chúng tôi chỉ là một cuộc dạo chơi ngắn ngủi thời hậu chiến với tư tưởng cánh tả lý tưởng. Nó đã bị chìm trong bể máu và rồi, bằng một khí thế không kém phần bạo lực, bị xóa sạch khỏi ký ức dân tộc.

Nhưng đối với thế hệ trẻ, hai mươi năm đã là cả một cuộc đời. Cuộc chiến diễn ra trong những ngày tháng đầu đời của Clara là một thứ khó có thể hình dung nổi, tương tự như cái cảm giác đã từng chế ngự trong chúng tôi rằng mọi chuyện sẽ có một kết cục khác. Những người trẻ tuổi, vì lẽ đó, luôn có được cái nhìn chung cuộc.

“Cô không cần ghi lại điều này,” tôi nói. Clara ngả người ra sau và lắng nghe, hai bàn tay khép vào lòng.

“Vào cuối cuộc chiến, khi chúng ta rõ ràng đã thất bại, các tướng ra lệnh cho hạm đội ở Bắc Hải giáng đòn chủ lực cuối cùng xuống quân Anh. Các thủy thủ nhận ra đó chẳng khác nào một hành động tự sát và khước từ quân lệnh. Cuộc phản kháng nhân rộng ra thành một cuộc cách mạng - điều không thể tin nổi với một dân tộc nghe lời đến mức ngoan cố như chúng ta. Các Hội đồng Công nhân và Binh sĩ đồng loạt nổ rộ khắp nước

Đức - ở Hanover, Hamburg, vùng Rhineland và Munich, tiếp quản bộ máy điều hành của chính quyền địa phương và tiếp đón các thương binh hồi hương từ mặt trận. Mặc dù đội ngũ lãnh đạo hầu hết đều đến từ Đảng Độc lập chúng tôi - phóng viên và những người chủ trương hòa bình - chúng tôi đã không xúi giục cuộc khởi nghĩa, chúng tôi chỉ gia nhập lực lượng công nhân và binh sĩ. Trong vòng mười tám tháng trước đó, người Nga đã thực hiện thành công cuộc cách mạng cộng sản. Nhưng cuộc cách mạng ở Đức không đi theo con đường ấy mà mang tính tự phát.

“Đã có lần Lenin gửi điện cho chúng tôi từ Moscow,” tôi kể cho Clara, “nhưng ông ấy lại nhìn nhận rằng, người Đức không đủ khả năng hoàn thành cuộc cách mạng.” Cô nghiêng đầu tỏ ý thắc mắc. “Vì để đánh chiếm một đoàn tàu, chúng ta trước hết phải xếp hàng chờ mua vé.”

Cô bật cười, để lộ hàm răng hoàn mỹ.

“Nhưng sự thật là chính chủ trương hòa bình của chúng tôi, không phải cái truyền thống phục tùng đáng khiếp đảm của người Đức, mới là thứ làm chúng tôi bại trận.”

Cuộc cách mạng! Đó là những ngày tháng cuồng nhiệt ở Munich. Tôi thấy mình đã hoàn toàn đoạn tuyệt với cuộc suy sụp trước đó. Tôi lấy báo gấp nhỏ lại nhét vào gót giày để cao thêm hai phân rồi đi diễn thuyết trước cánh phụ nữ tại các nhà máy quân khí. Tôi phát cho họ những bài thơ của mình và đọc vài đoạn trích trong vở kịch chiến tranh tôi đang viết dở. Tôi thấy chính tôi cũng có thể rơi nước mắt trước lời mình nói - những giọt nước mắt sẽ được phản chiếu sáu trăm lần trong đôi mắt những người phụ nữ bên dưới tôi. “Họ nguy trang nó thành một cuộc đấu tranh cho lý tưởng,” tôi thốt lên từ giữa những hàng ghế trong căng tin nhà máy, quán bia, hay từ trên thùng xe tải, “nhưng lại đánh đổi cái chết của chúng ta lấy dầu, lấy vàng, lấy đất đai!”

Cuộc cách mạng của chúng tôi sẽ làm thay đổi mãi mãi một nước Đức chuyên quyền và hiếu chiến: mang lại quyền bầu cử cho mọi người dân, xóa bỏ quyền kiểm soát của quân đội và giới

quý tộc với chính phủ, xã hội hóa nền công nghiệp, giáo dục miễn phí cho mọi người dân. Đó sẽ là một thế giới mới, công bằng và đoạn tuyệt với chiến tranh.

Hoàng đế Đức bỏ chạy sang Hà Lan, để lại nước Đức cho chúng tôi, những người lính, công nhân cùng người cầm bút. Chúng tôi chỉ muốn hòa bình, nhưng bỗng nhiên chúng tôi lại có quyền lực. Chúng tôi không biết phải duy trì nó thế nào. “Các thi nhân là những nhà lập pháp không được thừa nhận của thế giới!” tôi đã thốt lên, như thể thi ca, thay vì một đội quân thường trực, có thể vẽ lên những đổi thay chúng tôi hằng mong mỏi. Lãnh tụ của chúng tôi, nhà báo đáng kính Kurt Eisner, đã vì nguyên tắc mà khước từ việc kiểm duyệt báo chí và phân phát vũ khí cho nhân dân. Khi các đại biểu của chúng tôi tới thăm Công chúa tại Potsdam, Công chúa đã nghĩ tới kết cục u ám của Hoàng gia Nga mà khiếp sợ cho số phận mình. Trái lại, các đại biểu đập gót giày chào và hỏi liệu bà với các con có thiếu thốn gì không! Không ai trong chúng tôi mang bản năng của kẻ giết người, theo nghĩa bóng, vào chính trường. Không phải vì chúng tôi chưa từng hạ thủ, mà chính vì chúng tôi đã từng làm điều đó.

Và rồi một quý tộc trẻ đã bắn hạ Eisner trên phố. Tôi bị đẩy lên đứng mũi chịu sào. Có phải tôi đã nói “đứng mũi chịu sào”? Tôi lèo lái cuộc cách mạng như một miếng ván trôi nổi lèo lái một con sóng. Khi ấy tôi hai mươi lăm tuổi. Những kẻ chống đối nhạo báng tôi, “Thằng đó nghĩ nó là ai, vua của xứ Bavaria?” Nhưng mọi người biết rõ rằng tôi, cũng như Eisner trước đây, sẵn sàng hy sinh thân mình vì họ. Trong những ngày tháng kỳ lạ ấy, chỉ riêng điều đó đã đủ để làm nên tư cách của ta.

Ở Munich, tôi triệu tập Hội đồng Cách mạng tại phòng ngủ trước đây của Nữ hoàng, tiếng giày những người cần lao gõ lộp cộp xuống sàn gỗ. Đó là cuộc cách mạng của toàn dân: đủ mọi kẻ kỳ quặc với đầu óc điên rồ và không tưởng đã chen nhau tìm gặp tôi, mang theo những giải pháp cá nhân cho công cuộc giải phóng nhân loại, trong đầu tin chắc rằng cội nguồn của mọi sự xấu xa là thực phẩm nấu chín, đồ lót không vệ sinh, sinh đẻ có

kế hoạch, hay việc sử dụng giấy báo thay cho rêu tự nhiên trong nhà vệ sinh.

Còn tôi? Tôi nghĩ mình tỉnh táo. Ấy vậy mà tôi lại ngồi đó, ngự trên ghế trang điểm bọc vải lụa xanh của Hoàng hậu, ban ra hết tuyên bố này đến tuyên bố khác. Hệt như trong giấc mơ của một người cầm bút, chỉ việc khẳng định cái gì đó là đúng, nó sẽ thành đúng: “Trao báo chí vào tay người dân!” “Quốc hữu hóa nhà ở!” “Chống nạn pha sữa!”

Còn trên Berlin, Đảng Dân chủ Xã hội đã tiếp quản sau khi Hoàng đế bỏ chạy. Họ ghét cuộc cách mạng của chúng tôi, mặt sát bọn tôi là vô chính phủ, phản dân chủ, và tất nhiên họ không muốn từ bỏ quyền kiểm soát vùng Bavaria.

Thế là họ bắt đầu tập hợp những người lính đã kẹt lại ở phía bên kia khi bước ra khỏi cuộc chiến: những cựu chiến binh bất mãn không tìm được chỗ đứng trong cuộc sống dân sự, và Đội quân Tự do (tiền thân của Nazi), những gã không chấp nhận việc mình đã bại trận. Chính quyền Berlin cử hàng vạn quân đến biên giới của chúng tôi. Một kiểu Bạch vệ. Họ muốn bao vây chúng tôi và khiến chúng tôi chết đói.

Tôi cần một người đáng tin cậy để tổ chức cuộc thương lượng phút chót với Berlin. Mừng rỡ khi được gặp lại một gương mặt cũ, tôi bổ nhiệm bác sĩ Lipp làm bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Nhưng thay vì thương thảo với kẻ thù, anh ta lại viện đến một thế lực cao hơn: Lipp điện báo cho Giáo hoàng mọi động thái của chúng tôi. “Tên quân vương lười biếng hung hiểm,” anh ta kể với Giáo hoàng, “không những dành phần lớn thời gian để chơi thuyền trong bồn tắm mà còn trốn đi với chìa khóa phòng tắm của tôi.”

Hóa ra Lipp là một bệnh nhân tại trại điều dưỡng, chứ không phải bác sĩ. Khi cấp phó của tôi, Felix Fechenbach, tìm thấy anh ta, Lipp đang lượn một vòng quanh tổ đánh máy, ôm theo cái giỏ và tặng mỗi cô gái một bông cẩm chướng đỏ. Được đưa cho đơn xin từ chức tôi đã thảo cho anh ta ký, anh ta móc trong túi ra một cái lược, chải bộ râu dê rồi tuyên bố: “Vì cuộc cách mạng, tôi cũng sẽ làm cả cái việc này.”

Nỗi bất an lan khắp trong tôi, đến nỗi tôi không thể bày tỏ cùng ai. Có phải tôi đã chạm một chân đến sự điên rồ nên không nhận ra mình đang như thế nào? Chuyện đó không quan trọng. Tôi là thủ lĩnh, tôi cần tiếp tục dẫn dắt cuộc cách mạng.

Tôi tuyệt vọng tìm kiếm một giải pháp hòa bình. Tôi không đành lòng nhìn cái chính quyền non trẻ đi theo đường lối chủ nghĩa xã hội và hòa bình của chúng tôi chìm trong bể máu. Tin đồn về cuộc tấn công đến khi tôi đang diễn thuyết tại một khách sạn nhỏ gần biên giới. Tôi phải chặn nó lại bằng bất cứ giá nào. Tôi trưng dụng con ngựa của một thanh niên. Em trai cậu ta khẳng khẳng đòi đi cùng tôi. Khi hai chúng tôi đến gần Dachau, thằng bé trúng đạn, ngã khỏi yên ngựa. Tôi phi vào làn đạn, kẻ bên là con ngựa không người cưỡi.

Tại Dachau, tôi cố gắng ký hiệp ước ngừng bắn với phe Berlin. Nhưng cũng chiều hôm ấy, từ phe chúng tôi, một kẻ phá hoại bất ngờ nổ súng. Phát súng ấy cho quân Bạch vệ một cái cơ. Hơn một vạn quân tràn vào Munich truy kích bọn tôi. Những toán quân tôi tả, thiếu tổ chức, thiếu vũ khí và không có cái ăn của chúng tôi giỏi lắm cũng chỉ được hai ngàn người, bằng một phần năm của quân địch. Đó là tháng Năm năm 1919, và máu đã đổ trên những con phố. Hầu hết các chỉ huy phe tôi đều bỏ mạng. Lẽ ra tôi cũng không được toàn thân, nhưng bạn bè đã thuyết phục tôi trốn trong nhà họ.

Và đó là cái tiếng tăm đầu tiên tôi có được: Toller-Đỏ xông trận để đánh lại Bạch vệ. Nhưng tôi chưa bao giờ là một người cộng sản, tôi là một Người Độc lập, và tôi cũng không xông trận, tôi đi xin hòa giải. Giống như tất cả những điều đã tạo nên tên tuổi tôi, cái tiếng tăm kia không đi đôi với sự thực. Từ lúc nhét giấy báo xuống gót giày, tôi đã không thể khiến cho Toller-của-công-chúng sống trung thành với những sự thật nơi Toller-con-người-thật.

Tờ áp phích TRUY NÃ với hình tôi xuất hiện trên các trụ neo tàu, cột đèn và ga xe lửa khắp vùng Bavaria, dán đè lên những bố cáo tôi từng ban ra. Những người ủng hộ tôi đã xé bỏ chúng. Và tôi ủng hộ hành động của họ, tự xé lớp vỏ của mình đi bằng

cách nuôi dài râu, nhuộm tóc đỏ bằng ôxy già để không còn giống với tờ áp phích. Khi nhìn thấy mình trên cửa sổ một cửa hiệu, tôi trông thấy một phiên bản điên rồ của John Bap-tist và ngoảnh mặt đi.

Một nghệ sĩ đã cho tôi tá túc. Tôi trốn trong tủ đằng sau bức tường giả trong nhà anh ấy tại Schwabing suốt ba tuần, trong khi phe Berlin tiếp tục thủ tiêu các chỉ huy của chúng tôi. Trong đầu tôi, những điều đã xảy ra và vẫn đang diễn ra ngoài kia cứ thế xoay vòng vòng. Một gã thám tử tội nghiệp vì giống tôi mà đã phải chết. Khi anh ta bấm chuông một căn hộ để tìm tôi, chủ nhà bắn chết anh ta ngay tại chỗ. Báo chí đưa tin về cái chết của tôi. Người lái xe của tôi đã nhận diện tôi tại nhà xác. Khi mẹ tôi đọc tin này ở Samotschin, ba ngày liền bà đã ngồi trên một cái ghế đẩu, giữa những tấm gương phủ băng tang, khóc thương tôi.

Cuối cùng, bọn chúng cũng lần ra nhà người nghệ sĩ nọ. Chúng gõ tay lên những bức tường và tóm được tôi. Nhưng ba tuần chờ đợi đã cứu tôi. Tôi bị đưa ra xét xử; Albert Einstein, Thomas Mann và Theodor Lessing đã lên tiếng xác nhận cho những động cơ đáng trân trọng của cuộc cách mạng, cùng sự liêm chính, nếu không muốn nói là nhạy bén về chính trị, của tôi. Tôi bị kết án năm năm tù.

Clara vẫn đang lặng lẽ ngồi trên cái ghế bành còn lại.

“Có một điều mà ngày ấy chúng tôi không biết, đó là, vào cái đêm bắt đầu mọi chuyện, khi các công nhân và binh sĩ bầu Eisner lên làm lãnh tụ của chúng tôi tại quán bia Mathäser-Bräu khổng lồ, vào cái đêm mà Eisner tuyên bố thành lập Cộng hòa Xô viết Bavaria, nếu nhìn kỹ các gương mặt trên hàng ghế băng, chúng tôi sẽ trông thấy, trong một góc, một hạ sĩ quan vừa hồi hương, cảm xê, trông có phần tầm thường, không uống mà chỉ ngồi quan sát.” Tôi kể cho cô nghe gã ta đã giận sôi lên như thế nào trước việc nước Đức bại trận và phủ nhận trách nhiệm của Hoàng đế đối với cuộc chiến tranh cũng như thất bại của quân Đức. Thay vào đó, hắn đổ cho những người Do Thái cấp tiến, những người chủ trương hòa bình và các trí thức cái tội đã đưa

nước Đức đến chỗ phải quỳ gối - chúng tôi, những người đã gánh lấy việc dọn dẹp lại mọi thứ trong khi cái chính quyền chịu trách nhiệm cho đất nước này lại cao chạy xa bay.

“Năm 1923, khi tôi đang trong tù, gã ta, Hitler, đã cố gắng dùng vũ lực để chiếm Bavaria. Hắn đã nhận được một bản án nhân đạo với nhiều đặc ân. Có lẽ cô nên ghi lại điều này.”

Clara cầm bút chì lên. Tôi háng giọng, đọc:

“Ở Đức có hội chứng cửa xoay; các nhà tù của thế kỷ 20 liên hệ một chế độ hay một cuộc cách mạng với cái kế tiếp và nghiền nát nó. Là cánh tả hay cánh hữu thì cũng phải viếng thăm đúng những xà lim đó, người đến sau lau chùi máu người đến trước. Chúng tôi để lại hàng thế hệ những thông điệp trên tường, vạch nguệch ngoạc trên lớp vôi, những tranh luận và phản biện, và có thể một nghìn năm nữa, một câu trả lời sẽ hiện ra ở đó, trước mắt chúng ta.”

Tôi quan sát đôi môi Clara lặng lẽ mấp máy theo những từ tôi vừa đọc trong lúc cô viết chúng ra bằng những dấu hiệu kỳ lạ, xoắn tít.

“Giờ đây,” tôi kể cho Clara, “Hitler đang nhóm lại ngọn lửa chiến tranh. Hắn muốn giành lấy cái thắng lợi mà hắn tưởng rằng chúng tôi đã tước đoạt của hắn. Hắn đã lập một danh sách, và hắn sẽ lần lượt thực hiện từng nhiệm vụ.”

Clara đưa một tay lên miệng, rồi bỏ xuống. Đôi cổ tay cô thon thả, trông có phần thân thuộc. “VẬY LÀ,” cô nói, “anh lại ở đầu chiến tuyến. Lại một lần nữa.”

Tôi nhìn ra ngoài cửa sổ. Trong công viên có một cái xe bánh mì kẹp xúc xích bên trên buộc một chùm bóng bay, và những chiếc chong chóng cầu vòng cho trẻ em chơi. “Không hẳn vậy.”

Trời vẫn chưa tối hẳn, nhưng đã đến lúc Clara ra về. Cô và anh chồng Joseph sống với anh họ của chồng cô trong một căn nhà nhỏ tại bờ Đông của Hạt Manhattan. Ở Đức, Joseph là tay vĩ cầm thứ hai tại dàn nhạc Cologne, còn tại đây, cậu vẫn chưa tìm được việc, và ngày nào cậu cũng ngồi chờ tới lúc cô về.

Và rồi tôi hiểu ra. Tôi bật dậy nhanh quá đến nỗi cái ghế bành tôi ngồi ngã ngửa ra tám thảm. “Tôi cần phải về nhà!”

Clara có phần hoảng hốt.

“Ý tôi là về nước Anh, không phải về nhà. Cô có thể đặt vé cho tôi không? Ngày mai?”

Cô đang chờ đợi, đang hy vọng tôi sẽ tỉnh ra, quay trở lại với cô.

“Không phải *đi* vào ngày mai! Có lẽ là thứ Sáu tuần sau. Đúng, như thế ta sẽ có một tuần. Nếu cô đặt vé, một vài ngày nữa ta có thể thanh toán được. Tôi sẽ xoay tiền từ đâu đó.”

“Được thôi,” cô chậm rãi đáp. Đây không phải những gì cô nghĩ sẽ diễn ra ở đây. Nhưng giờ tôi cảm thấy phần chần với ý định của mình. Cặp mắt biếc xanh của cô bám theo tôi khắp gian phòng.

“Thế tối nay anh đến, nhé! Để nói lời tạm biệt.” Clara nói bằng giọng chậm rãi của một người ý thức được rằng những nỗ lực của họ, tuy được trân trọng, nhưng sẽ chỉ là công cốc. “Họ sẽ muốn gặp anh trước khi anh đi.” Cô đóng túi xách lại và ngược nhìn tôi.

Kể từ khi Christiane rời bỏ tôi, Clara luôn cố gắng kéo tôi “ra khỏi tôi”. Tôi đã không mấy hợp tác. (Dù nếu tin rằng chuyện đó có thể thành sự thật theo nghĩa đen, tôi sẽ làm bất cứ điều gì cô bảo.) Gần đây, những nỗ lực của cô đã dồn sang việc thuyết phục tôi gặp gỡ những người bạn tị nạn - George Grosz, Klaus Mann và Erika Mann, Kurt Rosenfeld - tại buổi họp mặt thứ Năm hằng tuần ở nhà hàng của Epstein trong khu trung tâm.

“Ý hay đấy,” tôi nói, xoa hai tay vào nhau và mỉm cười.

RUTH

Ngày hôm nay đã quyết định trở mã và khoe sắc. Những bóng râm in xuống sắc lẽm trên con đường trước nhà, mọi vật đều để lại bóng mình đâu đó dưới đường. Những người thợ mặc áo may ô xanh chân đi ủng Blundstone uể oải ra vào ngôi nhà bên cạnh.

Năm 1952, khi tôi mua ngôi nhà này, Bondi Junction còn rất rẻ, một chốn của những ngôi nhà một tầng lười biếng kiểu California, xe đậu trên đường phụ và bọn trẻ chơi bóng cricket ngoài sân sau. Bây giờ, xung quanh nhà tôi, nhà cửa đã được san phẳng trên các mảnh đất triệu đô; những boong ke lát kính với ban công gong sắt nhìn ra biển mọc lên sát sạt nhau, chặn đứng tôi lại trong ngôi nhà của mình như tàn tích từ một thời quá vãng. Những con kền kền môi giới bất động sản người lấp lánh trang sức lượn vè vè trong những chiếc BMW, bỏ danh thiếp và thư vào hòm thư. Họ đang đợi cáo phó của tôi để hoàn tất quá trình rà soát quyền sở hữu, để sung sướng dựng lên trên khắp vườn nhà tôi những tấm biển Nhà Người Quá Cố đã được chuẩn bị sẵn cất trong cốp xe. Hãy tới mà mua cho mình một mảnh *Lebensraum*^[11]! họ thiếu điều sẽ thốt lên. Một *Platz an der Sonner*^[12] với giá bèo!

Nhưng họ sẽ không chiến thắng. Thành phố này có một vẻ đẹp quá nguyên sơ, quá màu mỡ và hoang dại để bị tiền bạc chinh phục. Cho dù các nhà tài chính, các chủ nhà băng và triệu phú dot.com có ôm trọn đường bờ biển, mấy lâu đài tía tốt và tòa nhà đồ sộ của họ sẽ không bao giờ đánh gục được phong cảnh nơi đây. Hoa giấy, hoa tử đằng, cây sung, cây ráy sẽ coi tất cả là thức ăn và giàn mắt cáo cho cây leo và nếu không bị kiểm soát, sẽ nuốt chửng cả mảnh đất. Và tại đó, ngay chính giữa, bên cạnh lấp lánh, cuộn cuộn sóng - đất mẹ đang căng đầy nhựa

sống ở nơi đây. Vẻ đẹp này là một sức mạnh, và nó sẽ không bao giờ chịu thua.

Tôi luôn bị cảm dỗ bởi cái đẹp. Bị cảm dỗ và được an ủi rồi bị phản bội. Rồi lại bị cảm dỗ và được an ủi.

Con mèo đang ở ngoài cửa! Ai đã thả nó ra ngoài căn hộ? Ngoào, ngoào.

Mein Gott^[13], có phải ngôi lâu đã khiến mộng tôi tê đi. Tôi không nuôi mèo. Đó là tiếng chìa khóa gài vào then cửa. Ai đó đang tự mở cửa.

Bev đứng nhìn tôi. Trông chị không vui. Ất hẳn là do tôi. Nhưng quan sát kỹ khuôn mặt chị, tôi nghĩ còn có những khả năng khác: mái tóc nhuộm hôm nay mang một màu cam hồng trông rờ rợn và con mắt không còn sáng đang hơi rần rật. Hoặc cũng có thể là do cô con gái hay ăn cắp vặt của chị, Sheena, một cựu y tá bị nghiện ma túy chẳng có gì đáng phàn nàn ngoại trừ nỗi buồn của nó, tôi đã tìm hiểu được chuyện này trong những năm qua, một câu chuyện mà Bev không sẵn lòng nhắc đến.

Chị gắt lên, “Ô hay! Chúng ta cứ ngồi ì ra như bị thít ở đây à?”

Ở Bloomsbury, bà Allworth gọi tôi là quý bà. Bà ta sẽ nói, “Thưa quý bà, nếu bà muốn, tôi có thể đến lau các cửa sổ. Nhưng tôi sẽ chỉ lau bên trong.” Khi bà ta nói, “Nếu quý bà thích như thế hơn...” tôi biết rằng bà ta đã cáu. Tôi không thích cách gọi “quý bà”, nhưng từ “chúng ta” của dân Úc còn đáng ghét hơn thế, nó làm tôi thấy mình như một dàn đồng ca Hy Lạp, từng phần từng phần trên người hít thở và nhấp nhô cùng lúc như một con quái vật tối cổ, đờ đẫn, bị đau mộng.

“Tôi vừa xuống làng với các ông lão bà lão,” Bev nói, không đợi câu trả lời, “để mát xa tay cho họ. Những con người già cả tội nghiệp.”

Làng Eastlakes là một trại dưỡng lão và Bev chắc cũng gần bằng tuổi những người sống ở đó. Tôi nghĩ chị thường đến đó “dúp” để tạo ra một sự khác biệt rõ ràng hơn giữa chị và họ. Chị cũng thường tới Hội Chữ Thập đỏ, một phần vì chị muốn mình tốt bụng hết sức có thể, còn một phần, tôi cho là vì những đặc

tính bùa chú của việc “dúp đỡ”. “Bao giờ cũng có người kém may mắn hơn ta,” chị hay nói vậy, và chị muốn giữ nguyên như thế. Bev kể chuyện cho tôi nghe về hai nơi chị làm và cả những chỗ khác, thường là chuyện ung thư và chết chóc. Nỗi thương cảm của chị được biểu lộ qua những chi tiết hải hùng: tuyến tiền liệt “to như quả dưa lưới”, cái lỗ trong cổ họng để người ta “nhét thẳng dây thanh quản vào - quả là *thiết thực*”. Chị chuộng cái chết của người quen, hoặc đã từng quen, hay chí ít cũng là người quen của người quen hơn. Chị càng ở gần với cái chết, đó càng là dấu hiệu của một lệnh hoãn thi hành án từ Thượng đế: chị chưa bị rờ tới. “Đấy là nhờ ơn Chúa,” chị nói, khẽ run rẩy, và cảm thấy được ban phước.

Chưa bị rờ tới đồng nghĩa với cảm thấy được ban phước? Tôi không cảm thấy được ban phước.

Nhưng hôm nay không phải chuyện bệnh tật mà là về hàng xóm của chị trong khu nhà ở xã hội.

“Đám hàng xóm,” Bev nói, “thật không thể tin nổi. Họ vẫn chưa chịu dừng lại.”

Họ là người Bồ Đào Nha? Hay người quần đảo Thái Bình Dương? Tôi không thể nhớ ra, nhưng vẫn đủ tỉnh táo để biết mình buộc phải nhớ ra, rằng cuộc nói chuyện này giữa chúng tôi đã kéo dài vài tuần lễ, và chị sẽ ngấm ngấm cạch mặt tôi nếu tôi hỏi lại. Tôi chợt nhận ra tôi không muốn chị cạch mặt tôi, rằng giờ đây tôi, Ruth Becker/ Wesemann/ Becker, với hàng ngàn bức ảnh đã bị lấy đi và một sự can đảm làm vì, có một nhu cầu bầu bạn lớn đến mức vượt qua cả nguyên tắc và sự ác cảm.

“Bọn họ,” Bev nói, “thứ Ba nào họ cũng để hết rác ra ngoài đường. Họ thừa biết đến tận thứ Năm người ta mới đi gom rác. Thật *kinh tởm*. Tôi đã net cô ta!”

Con mắt không còn sáng của chị giờ đang đảo đồng đảo địa. Có thể triệu tập ngay một cơn phẫn nộ chính đáng là một kỹ năng tâm lý mang lại nhiều giải tỏa hơn là việc ngồi thiền, hay hít thở vào túi giấy. Và quan sát nó thật thú vị.

Bev đớp không khí và bộ ngực chị nở căng ra như ức bồ câu. “Cô ta cũng biết tôi đang theo dõi. Từ cửa sổ nhà tôi.” Chị nhặt lên một cái đệm đi vắng. “Chị có biết cô ta đã làm gì không?”

Tôi không nói gì; chị chẳng cần tôi nói gì.

“Cô ta sai một đứa trong *đám trẻ* đi vớt rác,” Bev xốc lại tấm đệm. “*Kinh tởm*. Giờ thì hết đám tự đi vớt rồi.” Chị quăng tấm đệm trở lại chỗ cũ và lia mắt đến nửa gói bánh bích quy trên bàn. Tôi chợt trông thấy những mẩu vụn vương trên áo len của mình - hẳn là tôi cũng đáng *kinh tởm*. Tôi lùa lưỡi vào kẽ răng tìm những mẩu Scotch Finger nhão nhoét. Nhưng Bev đã nói tiếp, “Sao mà lảm con thế không biết. Dễ phải đến *năm* đứa. *Kinh tởm*. Để như thỏ.”

Đó hẳn phải là một gia đình Công giáo? Người Bồ Đào Nha chẳng? Dầu sao thì tôi cũng không muốn mạo hiểm. Tuần trước chúng tôi suýt đã cách mặt nhau khi Bev cứ khăng khăng rằng đám thổ dân chỉ có rất những kẻ nói dối bẩm sinh.

Tôi nhận ra Bev hẳn cũng rất cô đơn, đó là lý do tại sao chị lại gọi lên Hội đồng để kiện nhà hàng xóm. Họ chưa có hệ thống lưu trữ dữ liệu máy tính và chị đã tóm được một gã tội nghiệp ở đầu dây bên kia, gã này phải ghi âm lại từng cuộc điện thoại để đề phòng sự nóng giận và những phản ứng khác của con người. Với Bev, một người bạn như vậy đã là quá được.

“Chị định ngồi đây?” chị hỏi tôi.

Tôi gật đầu.

“Vậy thì tôi sẽ dọn ở đằng sau.”

Chị bước nặng nề trên hành lang đến phòng giặt đồ. Những tiếng động ồn ào và liên tục của chị mang lại cho tôi một sự vững dạ kỳ lạ. Tôi đã đủ chắc chân ở hiện tại để có thể quay về.

Đến tận bây giờ tôi vẫn có thể mò ra mọi xó xỉnh trong ngôi biệt thự mình đã lớn lên, dù có phải nhắm mắt lại. Tôi có thể trượt xuống bốn lượt tay vịn cầu thang. Tôi có thể kéo lê đôi bàn chân đi tạt trên mặt sàn lát gỗ, mở toang những cửa kép dẫn từ phòng

này sang phòng khác. Tôi nhớ rõ từng bức tranh tráng men từ thế kỷ 18 - phong cảnh mỗi mùa - được khảm vào những bề mặt sỏi lát gạch tuyệt đẹp cao đến tận trần. Biệt thự của chúng tôi là tòa nhà uy nghi nhất Königsdorf, một thị trấn than nhỏ nhắn tại Thượng Silesia, nơi cha tôi làm chủ xưởng gỗ duy nhất trong vùng. Đó là thị trấn của Đức cho đến năm tôi mười hai tuổi, khi chiến tranh kết thúc, và rồi nó về tay Ba Lan. Đường biên giới mới cách ngôi biệt thự bốn cây số và tôi tiếp tục đi tàu điện hằng ngày đến trường, ngôi trường mà vì thời thế nên đã thuộc về một đất nước khác. Chúng tôi giữ nguyên cuộc sống của một gia đình Đức.

Vì Dora là con một, hai gia đình đã khích lệ chúng tôi coi nhau như chị em ruột thay vì chị em họ. Sau cuộc phẫu thuật, những khi nghỉ học tôi thường lên Berlin, và hai chúng tôi lớn lên với những kỳ nghỉ có nhau và những quãng dừng khi vào năm học. Từ khi còn bé, tôi đã mơ hồ ý thức được may mắn của mình trong cách thu xếp của người lớn: thời gian xa cách cho phép chúng tôi tránh được những xích mích giữa chị em ruột. Tôi sẽ gây khó chịu cho Dora nếu tôi có mặt toàn thời gian.

Nhưng tôi luôn theo sát cô. Mười sáu tuổi, tôi gia nhập Đảng Độc lập ở Königsdorf. Mười tám tuổi, sau khi tốt nghiệp trung học, tôi nóng lòng muốn tới với những điều lớn lao. Mùa xuân năm 1923, tôi đến thăm Dora tại trường Đại học Munich.

Dora khi ấy đã hoàn thành luận án tiến sĩ về nền kinh tế tại các thuộc địa của Đức, và đang lưu lại trường một năm để dạy học. Cô viết thư cho tôi kể về cuộc vận động yêu cầu thả tự do cho Toller mà cô đang điều hành từ phòng ký túc xá của mình. Dù Dora chưa từng gặp Toller - anh ngồi tù từ năm 1919 - anh là đảng viên nổi tiếng nhất của đảng chúng tôi. Từ phòng giam, anh cho ra đời bốn vở kịch, những tác phẩm dữ dội viết về cái giá con người phải trả cho chiến tranh cùng sự cần thiết của một cuộc cách mạng hòa bình, của tự do và công lý. Một trong các vở đó đã được diễn trên một trăm ngày. Ernst Toller là thần đồng của kịch nghệ Đức, là lương tâm của nền cộng hòa. Chừng nào anh còn bị giam cầm, chừng đó chúng tôi còn đánh đồng

chính quyền Cộng hòa Weimar mới với chính quyền thủ cựu, hiếu chiến của Đức Vua.

Dora không thể tới nhà ga Munich để đón tôi, nhưng cô đã chỉ đường cho tôi tới một tiệm cà phê. Khi đi bộ qua Vườn Anh, tôi trông thấy anh trai em gái nhà nọ đang thả một con diều dán những mẩu giấy xanh xếp chồng lên nhau như vảy cá. Đến gần hơn, tôi nhận ra đó là những tờ giấy bạc. Trong thư, Dora đã tả cảnh những người phụ nữ chạy vội từ nhà máy tới hiệu bánh, đẩy theo một xe cút kít chất đầy tiền lương, hy vọng mua được một ổ bánh mì trước khi giá cả tăng vọt. Tôi biết lạm phát phi mã diễn ra do chính phủ cứ thế in thêm tiền để trang trải nợ nần do chiến tranh, nhưng vẫn thật sốc khi nhìn thấy tiền biến thành thứ vô dụng trước mắt mình, liệng xuống và giạt giạt trong không khí.

Dora vẫn chưa tới. Tôi gọi một tách cà phê giá 5000 reichsmark^[14]. Khi Dora mở cửa tôi nhìn thấy cô trước, trong khi cô còn đang đảo mắt quanh phòng. Tóc cô đã cắt ngắn, và cô mặc quần Âu với áo sơ mi không cổ màu xanh nhạt. Cô kéo ghế ngồi, xin lỗi vì đã không thể ra ga đón tôi. Cô không nói lý do.

“Thuyết phục hai bác cho phép chị đến đây có khó lắm không?” Dora mỉm cười, lấy ra một túi nhỏ thuốc lá rồi quấn một điếu.

Tôi gạt đầu. “Bố mẹ sợ chị lên đây để phá trình, mặc dù chẳng ai dám nói ra điều đó.”

Cô bật cười. “Chắc, chị ở đây vì đại cục. Và chị là một người thực dụng như hội bọn em.” Cô gạt mẩu thuốc lá dánh trên môi dưới, nụ cười toét rộng như một cái đĩa. “Chỉ có ngốc mới đi coi trọng một thứ khi nó không được dùng tới.”

Chúng tôi cười to đến mức Dora bắt đầu ho sặc sụa và những người xung quanh quay ra nhìn chòng chọc vào bọn tôi.

Khi thanh toán, chúng tôi phải trả 14000 RM - tách cà phê của Dora có giá 9000 RM. Cô bồi bàn nhún vai. “Muốn hai cốc có cùng một giá,” cô ta nói, như đang giải thích một hiện tượng tự nhiên cho trẻ con, “hai cô cần gọi cà phê cùng một lúc.”

Dora dẫn tôi về phòng mình. Tôi có thể ở lại đó với cô. Phía trên giường treo tờ lệnh truy nã Toller tôi từng thấy trong phòng ngủ của cô ở nhà cũ. Cô dán nó vào một thanh nẹp rồi buộc dây vào hai đầu. Cô bảo rằng người ta không cho đóng thêm đinh vào tường nên cô hạ cây thánh giá xuống để treo tờ áp phích lên. Hẳn cô đã cất Chúa vào trong ngăn kéo.

Tôi đọc dòng miêu tả của cảnh sát: “Toller có phần đậm người, cao khoảng 1,65 đến 1,68 mét; mặt gầy, da tái, râu cạo nhẵn nhụi; đôi mắt to màu nâu có cái nhìn sắc lạnh, khép lại khi đang suy nghĩ; tóc sẫm, gần như ngả sang đen, sợi xoăn; nói tiếng Đức giọng chuẩn.” Tôi nhìn lên tấm ảnh trên tờ áp phích. Một người đàn ông trẻ tuổi tính cách quyết liệt nhìn chằm chằm vào ống kính như thể đang hướng đến một nơi khác. Tôi thấy anh không có vẻ gì là một nhà cách mạng nguy hiểm. Tôi thấy anh trông như một người đang cười ngượng đi lùi lại.

Từ phía sau, Dora luồn hai tay quanh bụng tôi rồi ôm ghì lấy tôi. Má cô tì trên vai tôi. “Bọn em sắp đến đích rồi,” cô nói. “Cả Thomas Mann và Albert Einstein đều đã viết bài đăng báo ủng hộ cuộc vận động.” Cô buông tay và quay ra bàn làm việc, luồn một tờ giấy vào máy đánh chữ. “À, quên mất. Rất vui khi được gặp lại chị.”

Tôi bắt đầu đỡ đỡ. Quần áo của tôi đang nằm cả trên giường khi người đó xuất hiện bên cửa ra vào. Một người đàn ông cao ráo mắt xanh, miệng đầy đặn. Anh mặc áo sơ mi trắng mở phanh ngực, eo đeo thắt lưng tân kỳ, trông như một tay cướp biển thành thị. Trên tay anh cầm một tờ báo cuộn tròn lại.

“Tôi có đang xen ngang không?” Anh mỉm cười. Giọng nói to, biếng nhác và từ tốn.

“Không đâu,” Dora đáp, “Xin giới thiệu, đây là Ruth, chị họ tôi.” Cô phác tay về phía tôi. “Ruthie, đây là Hans.”

Hans hát hàm về phía giường. “Đồ lót đẹp đấy!” anh nói. “Koenig - nơi chỉ có những gì tốt nhất.”

Dora đảo mắt và bật cười. “Thật *không* bình thường, Ruthie ạ, đứng cách mười lăm bước chân mà một người đàn ông vẫn có

thể nhận ra tên một hãng đồ phụ nữ.”

Hans khùng khục cười. “Biết cũng tốt mà,” anh nói và nhìn thẳng vào tôi.

Tôi không cảm thấy mất thể diện, thậm chí cũng không thấy ngượng nghịu. Tôi muốn bước vào cái địa hạt người lớn này, cái thế giới mới người ta đang dựng lên, nơi những sự riêng tư có thể trở nên công khai và dực vọng được thẳng thắn bộc lộ. Nỗi phấn khích rộn lên trong bụng tôi.

Tôi dọn cho mình một góc và ngồi xuống giường. Hans ngồi trên sàn nhà và tựa lưng vào giường, mở tờ báo ra. Anh đến cốt để cho Dora xem bài báo về một nhân vật Độc lập khác. Tôi nghe họ nói chuyện, nhưng không bắt kịp.

“Bertie đã đưa chuyện này lên tận chính phủ.”

Một người tên Berthold Jacob đã công khai buộc tội chính phủ thủ tiêu một người theo chủ trương hòa bình. Tôi ngó qua vai Hans để nhìn ảnh người đã mất - đầu ông rỉ một khoảng đen ngòm xuống nền đường lát đá - và kê bên là ảnh của Berthold Jacob, một người mặt gầy, đeo kính mắt tròn và có chòm râu dề. Những ngón tay Hans, dài và mịn, đang rộng tờ báo.

“Nếu Bộ trưởng von Seeckt chỉ đem chuyện này ra bàn trong Nghị viện mà không cáo buộc Bertie tội vu khống thì chúng tôi Bertie đã đúng.”

“Chắc chắn rồi,” Dora nói, cô quay lại từ người vào lưng ghế, tay tựa lên cằm. “Họ đang cố gắng dập tắt cả những nhúm than hồng cuối cùng của cuộc cách mạng.”

“Bertie định đến Munich, cậu biết đấy. Vào tháng sau. Muốn dự các cuộc họp của chúng ta.”

“Có thật không?” Ánh mắt Dora sáng lên. Cô rút cây bút chì đang gặm ra khỏi miệng. “Thế thì quá tuyệt vời.”

Hai người họ nói về Bertie như ta nói về một người nổi tiếng, hoặc một bí mật quan trọng chỉ mình ta biết. Tôi chưa từng nghe nói đến Bertie. Tôi nhận ra sự ganh đua trong lòng ngưỡng mộ của họ, một cuộc tỉ thí với độ khó tăng tiến để xem ai biết

nhiều hơn về con người này. Làm bộ kể chuyện cho tôi, họ thực chất đang thi tài với nhau.

Hans nói, “Anh ấy đã thuê một căn hộ ở Schwabing.” Dora đáp lại, “Họ bảo anh ấy làm việc mỗi ngày hai mươi tiếng, bất kể mùa hè hay mùa đông.” Hans, người đã chơi với Bertie từ những ngày chiến trận, có nhiều nguồn tin thân cận hơn. Anh đỡ đòn, “Tại Mons, anh ấy suýt chết vì vũ khí hóa học.” Họ bị cuốn vào cuộc nói chuyện, tranh luận và bật cười thành tiếng. Tôi dừng theo dõi những gì họ nói. Tôi quan sát bộ ngực Hans phập phồng bên dưới áo sơ mi, cái vể bóng mịn nơi làn da anh. Tôi ép mình nhìn tránh xuống bàn chân Hans nhưng đôi mắt tôi lại lần ngược lên đôi chân anh, dài và đang giăng ra, và tôi tự hỏi anh được tạo thành như thế nào.

Khi Hans ra về tôi đứng dậy để bắt tay nhưng anh đã kéo tôi lại. “Chào mừng đồng chí Becker,” anh mỉm cười và hôn tôi.

Cánh cửa khép lại sau lưng anh. Tôi sờ tay lên má. “Đó là *ai* vậy?”

“Hans Wesemann.” Dora đã bắt đầu gõ máy đánh chữ.

“Người viết báo? Đó *chính* là Hans Wes...?”

“Ừa.”

Tôi buông người xuống giường. Tôi đã đọc những bài “Thư từ tiền tuyến” của Hans, xuất hiện một hoặc hai tuần một lần, trên tờ báo địa phương ở chỗ chúng tôi. Tôi biết rằng anh đang chỉ huy một trung đội tiến đến gần quân thù thì chợt “làm duyên làm dáng” (chính anh tự nhận thế) mà dừng lại để đốt một điếu thuốc và bị một viên Tommy sượt qua cổ và găm vào khí quản. Anh ho cho đến khi viên đạn trời lên rồi bỏ nó vào túi làm kỷ niệm. Tôi biết rằng những lần khác, khi khói từ tẩu thuốc bay vào mắt trong lúc đang ngắm bắn, anh sẽ cứ để nguyên như thế mà cho vào túi áo, không dụi đi, để khỏi phí phạm diêm. Và tôi biết rằng anh đã phụ một tay để mang Friders, người đồng đội bị giết chỉ sáu phút trước khi thỏa thuận ngừng bắn có hiệu lực, về lại Đức trong một cái bồn tắm mạ kẽm. Tôi nhìn thấy trong những bài viết của Hans một sự hòa trộn giữa tinh thần anh

hùng và phản anh hùng, nhiệt huyết với nghĩa lớn nhưng không mẫn mà với việc tiếp nhận vinh quang, một điều quá sức quyến rũ. Tôi biết người ta có thể phải lòng ai đó bằng cách phải lòng những gì người đó viết, bởi tôi đã như vậy.

“Nhưng anh ấy còn quá trẻ,” tôi nói.

“Đi lính từ năm mười chín tuổi.” Dora không ngẩng đầu lên. “Cựu chiến binh nhiều người rất trẻ. Toller cũng vậy.”

Và như thế, ở tuổi mười tám, cùng một lúc tôi đã bị cuốn vào Hans và Đảng Độc lập. Nếu như hội chứng Stockholm mô tả việc con tin nảy sinh tình cảm với kẻ giam giữ mình thì cũng nên có tên gọi cho việc hai con người vì đại cục mà gắn với nhau, tập lại những khác biệt giữa họ để tập trung vào mục đích trước mắt. Chúng tôi ai cũng bị kéo vào một bầu không khí kích dục của sự hy sinh. Quá nhiều người trong thế hệ chúng tôi đã bỏ mạng vì nước Đức đến nỗi giờ đây, dù chúng tôi đã không hoàn toàn hiểu rõ, khi nỗ lực ngăn chặn, không cho điều đó xảy ra một lần nữa, chúng tôi đã đặt cược cả cuộc đời mình.

Tôi lưu lại Munich hai tháng. Khi tất cả đảng viên Đảng Độc lập trong vùng tập hợp lại, chúng tôi sử dụng hội trường của trường đại học. Có khoảng năm mươi người. Nhưng thường sẽ có một nhóm nhỏ, một ban lãnh đạo không chính thức, họp tại phòng Dora. Tôi thấy mình như đang ở trung tâm của thế giới. Chúng tôi thảo luận đơn, tranh luận về từng chữ một; rồi chạy máy thủ công để in truyền đơn và làm ra hàng xô hồ dán màu xám xịt. Hằng đêm, chúng tôi tỏa đi dán truyền đơn quanh thành phố, đặc biệt tập trung ở các văn phòng bầu cử địa phương. Chúng tôi nói chuyện với hội sinh viên trong các căn phòng mù mịt khói thuốc và với các hội, nhóm ở sân trong. Năng lượng nơi chúng tôi một nửa đến từ đại cục, một nửa đến từ những đồng chí của mình.

Sau vài tuần, tôi đắm nhiễm cái phấn khích của những người khác trước việc Berthold Jacob sắp tới. Bertie, tôi được biết, đã chiến đấu với thành tích xuất sắc trên cả mặt trận phía Đông lẫn

mặt trận phía Tây, nhưng sau khi suýt bỏ mạng vì vũ khí hóa học, cuộc đời anh dồn cả vào một mục tiêu duy nhất - mục tiêu hòa bình, và anh, như Hans nói, “đã gần chạm đến, cũng hợp lý thôi, sự điên cuồng”. Bertie được những người cấp tiến trên khắp đất nước công kênh khi anh phát hiện ra các tài liệu chứng tỏ nước Đức chính là bên phát động cuộc chiến. Tuyên bố của chính phủ rằng đây là chiến tranh vệ quốc chỉ là một lời nói dối.

Từ khi gia nhập Đảng Độc lập, tôi đã dần quen với việc lên án những kế sách của chính phủ và đề xuất những giải pháp mới, nhưng việc chính phủ lừa dối dân chúng, thậm chí cả trong những vấn đề hệ trọng nhất, như đưa đất nước vào vòng binh lửa vẫn là một ý niệm hoàn toàn mới mẻ với tôi. Tôi vẫn còn nhớ rõ sự choáng váng khi ý thức ra điều này, cái cảm giác về một sự cô độc tuyệt đối: nếu không tin vào người cầm quyền thì chúng ta biết tin vào ai? Câu trả lời là: hãy tin vào chính chúng ta.

Giờ thì Bertie, Hans bảo tôi, đang gánh lấy sứ mệnh ngăn chặn cuộc chiến tranh mới mà chính phủ đang lên kế hoạch. Anh đã bỏ toàn bộ công sức để tìm hiểu quá trình xây dựng lực lượng bí mật và phi pháp của Đội Quân Đen, cũng như việc chế tạo và tàng trữ vũ khí để trang bị cho đội quân này. Cách thức của anh rất tinh vi. Anh tìm kiếm các thông tin đã được đưa ra công khai - trên bản tin quân sự, công bố của chính phủ và báo chí phải bảo thủ - những thông tin mà hầu hết mọi người đều không biết phải diễn giải thế nào. Anh theo dõi mục đời tư trong tờ tin tức địa phương của các làng nhỏ, tìm kiếm những sự tăng trưởng dân số bất thường - số lượng đám cưới và trẻ sơ sinh tăng vọt - và khi đến tận nơi, anh bắt gặp cảnh những thanh niên trẻ thao luyện trên sân bóng đá hai lần một tuần, với gậy gộc thay cho vũ khí. Ngồi một mình trên phòng áp mái, anh đã tính toán được rằng quân đội Đức, chỉ tính riêng đến số lượng người khổng lồ trên bảng lương chính thức, có thể đang có đến một triệu quân. Và bọn họ, nói theo cách của Hans, không “vô có mà đi thao luyện”. Sứ mệnh của Bertie không cho phép anh có thời gian để thực hiện một nghiên cứu chính quy, nhưng trong

mắt cộng đồng chúng tôi, từ các bài viết của mình, anh hiện lên như một kẻ cuồng tín, hoặc một nhà thông thái.

Buổi sáng hôm tới đây, anh bước qua cửa phòng Dora và đặt một tay lên ngực. “Berthold Jacob,” anh nói, như thể bọn tôi không biết, như thể chúng tôi đã không chờ đợi anh trong suốt mấy tuần qua.

Hans đứng vụt dậy. “Bertie!”

Tôi quan sát Hans bắt tay bạn mình và để tay còn lại lên khuỷu tay anh. Nhưng trước mắt tôi không phải là một Bertie như tôi vẫn hình dung một chiến sĩ đấu tranh cho hòa bình, một người cấp tiến, dũng cảm, nổi tiếng sẽ phải thế. Đôi vai anh gù xuống và cổ gập về phía trước. Đôi mắt nhỏ màu nâu quan sát chúng tôi từ sau cặp mắt kính tròn không gọng. Chòm râu dê không che được hết mấy vết bọng, những thứ gớm ghiếc lan rộng dưới cổ áo anh trông như những vết nhơ màu hồng trụi lông. (Vũ khí hóa học thực độc ác! Luôn nhè đúng những chỗ nhạy cảm: môi, háng và tai.) Tóc anh dựng lên thành từng chòm, chĩa về tứ phía và anh mặc quá nhiều quần áo, như một người vô cảm với nóng lạnh, hoặc như một người khoác lên tất cả những gì mình có. Giọng anh cao, thân thiện, không chắc chắn.

“Chắc em là Ruth,” anh nói, nháy mắt và chìa tay ra, “Hans đã kể cho anh nghe tất cả về em.” Tôi nắm bàn tay nhỏ của anh và gật đầu. Vì lẽ gì đó, tôi nghĩ đến một con chồn sương.

Và đó có lẽ là lúc năm người chúng tôi trở thành một nhóm - một chòm sao năm đỉnh, gắn kết bởi những sức mạnh vô hình - Dora, Toller, Hans, Bertie và tôi.

“Mọi người ngồi xuống đi,” Dora nói, gọn ghẽ như thường ngày. Giờ, trong mắt cô, chưa phải là lúc cho những chuyện cá nhân.

Có thể vì cô là nhà diễn thuyết tài năng nhất trong đảng, hoặc có thể đơn giản là vì chúng tôi gặp nhau trong phòng cô mà Dora đã nhận lấy vai trò thủ lĩnh. Tôi không nghĩ Hans muốn giành lấy vai trò đó, nhưng anh cũng không mấy thoải

mái với tình thế hiện tại. Anh chỉ cho Bertie cái ghế bành rồi kéo ghế bên bàn viết của Dora ra một chỗ rồi ngồi xuống. Tôi ngồi trên giường. Còn Dora vẫn đứng, hai tay tì lên lưng một cái ghế gỗ và đổi chân trụ liên tục.

Cô mở đầu cuộc họp bằng việc liệt kê các hoạt động trong cuộc vận động yêu cầu trả tự do cho Toller: thư từ, áp phích, diễn thuyết và mít tinh. Cô chưa nói xong, đầu gối của Hans đã rần rật liên tục, không kìm lại được. Giống như nhiều quân nhân trở về từ chiến trường, nhu cầu hành động đã ăn sâu vào máu anh. Nếu anh ngồi yên một chỗ quá lâu, những ý nghĩ anh không mong muốn sẽ đến. Nhưng lần này không phải vậy. Tôi nhìn anh và tôi cũng cảm thấy giống như anh. Ngồi cùng một phòng với Bertie, những nỗ lực của chúng tôi bỗng nhiên trở nên nghiệp dư, học trò. Khi tới lượt Hans nói, từ một thành viên của cuộc vận động anh đã khéo léo đổi sang giọng của một nhà phê bình. Anh than phiền về việc đi dán truyền đơn hàng đêm, rằng nó “chỉ tạo thêm công ăn việc làm cho mấy tay cảnh sát đi xé chúng.”

“Vậy cậu có đề xuất khác không, giáo sư?” Dora hỏi, giọng ngượng ngắt. Các đề xuất đáng lẽ đã phải được đưa ra từ trước khi chúng tôi ngồi họp với con người lừng danh này.

Hans ngả ghế ra sau dựa vào tường, tập quay cây bút chì trên các khớp ngón tay. Anh đưa mắt qua chỗ Bertie. “Sao chúng ta không phỏng vấn xem Toller nghĩ gì về tình thế hiện tại của mình rồi đưa đăng báo?” anh nói. “Để cho người bị cầm tù tự lên tiếng.”

Dora lắc lắc đầu, một cử chỉ thực tiễn nhằm gạt tóc ra sau nhưng cũng đồng thời là dấu hiệu của sự mất kiên nhẫn. “Tôi không nghĩ lãnh đạo nhà tù lại dễ dàng để cho Toller trực tiếp tham gia vào cuộc vận động yêu cầu trả tự do cho mình.”

“Anh ấy được phép tiếp khách, phải không?” Bằng một cử động gọn ghẽ, Hans trả cái ghế đứng lại trên bốn chân của nó và nhặt cây bút chì từ dưới sàn lên. “Một cuộc phỏng vấn có thể sẽ tháo gỡ được mọi chuyện.”

Tôi nhìn Hans rồi lại nhìn Dora và mở rộng hai bàn tay, che chắn cho mình trước bất đồng giữa họ. “Hay là để Toller tự viết bài gửi cho báo?”

Bertie hăng giọng. Cuộc tranh luận dừng lại. Anh nói chậm rãi, “Tôi không nghĩ làm như thế sẽ hiệu quả.” Anh lấy ngón tay trở đẩy kính lên. “Bộ máy kiểm duyệt của nhà tù sẽ không để cho anh ấy nói ra bất cứ điều gì quan trọng, và kể cả có thì các báo cũng sẽ không đăng.” Anh dừng lại. “Nhưng có lẽ ý tưởng của Hans cũng không tồi.”

Tôi không nghĩ ngày ấy đã từng có gì xảy ra giữa Dora và Hans; tôi chưa bao giờ hỏi. Cuộc đối chọi giữa họ diễn ra theo một cách khác. Dora cho rằng Hans ích kỷ, rằng anh tự biến mình thành trung tâm của mọi việc - bắt đầu từ những bài phóng sự chiến tranh. Tôi bảo Dora rằng Hans chỉ đơn giản là dùng những trải nghiệm của bản thân để chỉ ra sự ngu ngốc của chiến trận và danh dự của những người đàn ông khi đối mặt với nó. “Nhưng,” Dora đáp lại, “Ruthie ạ, nếu nhìn nhận kỹ, chị sẽ thấy cậu ta chỉ biết đến bản thân.” Điều đó, tôi đoán chừng, không phải một chuyện khiến tôi bận lòng.

“Tôi cứ nên thử xem sao, nhỉ?” Hans tiếp tục, vẫn bình chân như chưa có gì. “Chắc chẳng phương hại gì, đúng không?”

Tôi nhìn qua Bertie, lúc này đang ngồi yên lặng, rồi quay qua Dora.

Cô đặt điều thuốc xuống gạt tàn rồi quay đi, cầm lên từ bàn mình một tập truyện đơn. “Có lẽ là không,” rốt cuộc cô cũng lên tiếng. “Chúng tôi sẽ để dành cho cậu một xô hồ và một xấp truyện đơn,” cô xoay vút người lại, vỗ xấp giấy vào bàn tay, “cho đến khi cậu quay lại.”

Hans chưa bao giờ thực sự quay lại, lúc này tôi có thể nói như vậy. Hoặc chính xác hơn, anh chưa bao giờ trở lại nhóm chúng tôi. Ngày hôm sau, anh đi mượn xe máy rồi chạy xe qua miền quê đến nhà tù nơi Toller đang bị giam. Tài ăn nói ngọt ngào đã giúp anh vượt qua được cửa giám thị nhà tù, và rồi, với lính gác kèm bên cạnh, anh phải đi qua sáu lớp cửa sắt - mở ra rồi đóng lại sau lưng anh theo một cách thức không thể nhọc nhằn và

ngớ ngẩn hơn - mới tới chỗ người tù lưng lầy tiếng tăm. Toller đang ngồi trên ghế mây, phủ trên mình tấm mền lông ngựa, xà lim quét vôi trắng chất đầy sách. Trên cửa sổ, bầy én đã làm tổ giữa các song sắt. Người anh hùng của chúng tôi tuy chưa đến ba mươi tuổi nhưng tóc đã ngả màu muối tiêu.

Rời nhà tù, Hans dồn hết sức vào bài báo. Anh kể cho đồng bào nghe về niềm hy vọng lớn lao của họ, một con người với tâm hồn “vượt lên trên chốn tù ngục và sự cô đơn”. “Trong cảnh biệt giam, Toller đã hướng ngòi bút về những người bạn tự do duy nhất của anh, những cánh chim én.” Và để kết lại, anh viết, “Bước ra khỏi đó, tôi quay về với cuộc sống tự do, nhưng trái tim của nước Đức thì vẫn nằm lại đó, sau song sắt.”

Cuộc phỏng vấn đã gây nên một cơn sốt. Dưới sức ép khủng khiếp của quần chúng, nhà cầm quyền nhượng bộ và trả tự do cho Toller. Danh tiếng của Hans cũng lên cao: hai tờ báo lớn của đất nước đã mời anh viết bài.

Nhưng đó không phải một thắng lợi trọn vẹn. Toller đã từ chối tự do. “Chừng nào những người bạn bị bắt cùng với tôi vẫn còn phải ở trong tù thì tự do cũng chẳng có ý nghĩa gì,” anh viết trong một lá thư đăng báo. Toller thậm chí còn tách mình ra khỏi cuộc vận động yêu cầu trả tự do cho anh, “nếu như nó chỉ nhằm giúp riêng mình tôi.”

Cuộc gặp kế tiếp giữa chúng tôi chỉ có mặt ba người. Bertie đã lại lên đường đi kiểm chứng thông tin. Dora không thể mở miệng chúc mừng Hans.

“Mọi chuyện đã diễn ra theo đúng ý cậu,” cô lầm bầm.

“Thật không công bằng, Dee.” Nhưng cô lờ tôi đi.

“Làm sao tôi biết anh ấy sẽ được đề nghị trả tự do chứ?” Hans đổi tư thế vai.

“Đó là mục tiêu chính mà, không phải sao?” Chúng tôi nhìn cô, choáng váng trước sự cay chua trong giọng nói của cô.

“Thì...” Hans xòe hai bàn tay ra. “Tôi... chúng ta đã không ngờ được là anh ấy sẽ từ chối.”

Không ai trong chúng tôi tiên lượng được sự đoàn kết của Toller với các bạn tù. Đôi mắt Dora vô tình lướt đến tờ áp phích truy nã rồi nhanh chóng chớp mắt về hướng khác. Giọng cô nhỏ lại. “Trở lại với công việc thôi,” cô nói.

Một tuần sau, Hitler và Đảng Quốc xã tiến hành cuộc đảo chính nhằm giành lấy Munich. Hitler bị giam trong cùng một pháo đài với Toller, nhưng hẳn nhiên là không lâu bằng. Nhà cầm quyền luôn nương nhẹ với những cuộc đảo chính từ phe cánh hữu.

Không lâu sau đó, tôi tới Berlin cùng Hans. Anh thuê phòng trong một căn hộ, còn tôi ở với cô Else. Tôi lo Dora sẽ cho rằng tôi đã phản bội cô mà đi theo Hans. Tôi tự bảo mình rằng chuyện không phải như vậy, như vậy không logic chút nào. Nhưng trái tim lại có logic riêng của nó, mãnh liệt và không thể phủ nhận.

Trước khi tôi rời Munich, cô choàng tay lên người tôi, một nụ cười mỉa mai thoáng xuất hiện. “Có một thứ em thấy chị chưa phát triển được trong thời gian ở đây,” cô nói, gạt một lọn tóc ra khỏi trán tôi, “đó là trước những lời tâng bốc, chị chưa có một sự hoài nghi thích hợp.”

“Cái đó thì có lẽ chị chưa được thực hành bao giờ,” tôi đáp. Một thời gian dài sau đó tôi không gặp cô.

Lần tiếp theo hai bọn tôi gặp lại nhau là vào mùa xuân năm kế tiếp, khi Dora chuyển tới Berlin làm việc cho Mathilde Wurm, một nữ nghị sĩ được trọng vọng. Tôi đã bắt đầu học tiếng Pháp và lịch sử tại Đại học Humboldt, và Dora thuê một căn hộ riêng ở cách đó không xa, gần Tòa nhà Quốc hội.

Lúc này cô cũng đã có bạn trai - Walter Fabian, biên tập viên của một tờ báo công đoàn tại Dresden. Dora đã viết thư kể cho tôi về anh, mô tả anh là một người lôi cuốn và khôi hài, và “luôn là người đàn ông quen biết rộng nhất trong khán phòng”. Cô đang viết bài cho báo của anh, cái tờ báo anh điều hành, cô nói, “như một ông vua xảo quyệt trị vì một quốc gia”. Walter có trong tay một bộ hồ sơ những thông tin gây bất lợi cho các quan chức chính phủ, nghĩa là anh có thể thường xuyên đăng những

bài báo các tờ khác không dám đăng. Tôi hy vọng rằng khi yêu Walter, Dora sẽ có thể tha thứ cho bất cứ thất vọng nào tôi đã gây nên khi ra đi cùng với Hans.

Khi tôi bước vào căn hộ của cô, Walter đang ngồi trên đi văng, tay áo xắn lên, sắp xếp đồng báo. Anh có khuôn mặt tròn râu cạo nhẵn nhụi, trán đẹp nhưng dô, đầu thừa tóc, cùng một đôi mắt sắc xanh da trời. Anh đứng bật dậy, bắt chước Dora mà cư xử với tôi một cách thân mật, thoải mái, như thể tôi là một đứa em gái nhỏ. “Chào em, Ruthie,” anh nói, ôm tôi thân thiết.

Tại một thời điểm nào đó tôi không nhớ rõ, hai người họ tới phòng hộ tịch ở Dresden, với một nhân viên đánh máy ở tòa soạn đi cùng để làm chứng. Tôi không nghĩ hai người muốn làm đám cưới, đó hẳn là do các thủ tục cư trú tại Dresden, nhất là khi Dora vẫn muốn giữ lại căn hộ ở Berlin. Họ yêu nhau, nhưng đồng thời lại cả quyết rằng hôn nhân sẽ không làm thay đổi điều gì. Đúng là nó không thay đổi được gì. Walter vốn là người trăng hoa (đến cuối đời, theo như tôi biết, anh có tới bốn người vợ). Dora đặt nhẹ chuyện đó, nói rằng cuộc hôn nhân tan rã sau một năm do sự chênh lệch, “giống như một chậu cây cảnh”. Nhưng tôi biết hôn nhân là một địa hạt cô không muốn bước vào lần nữa.

Lần đầu tiên tôi gặp Walter tại căn hộ của cô là ngay sau khi Toller được phóng thích. Anh đã ở lại đến khi mãn hạn tù. Một lần vô tình làm vỡ ly trong bếp, tôi ra chỗ tủ đồ lấy chổi. Một cái gì đó lật phật nơi cánh cửa khi tôi mở tủ: treo bên trong là tờ áp phích truy nã. Không được trưng ra, nhưng cũng không hẳn là đã bị cất đi.

TOLLER

“Joseph kể tôi qua mọi người ở chỗ Epstein đã hỏi thăm về anh.”

Hôm nay Clara đến muộn, vì trước đó cô còn phải đến hãng tàu. Cô mặc áo cánh màu hồng đậm không cài nút cổ. Tôi tự hỏi liệu một cô thư ký có ý nghĩa với một ông nhà văn như một người mẫu với một họa sĩ hay không: một nàng thơ, một vật thể sống khiến ta cảm thấy máu mình đang chảy rần rật, một đại diện cho cái đẹp của cuộc đời mà ta muốn chạm tới. Cặp đùi cô tì vào bàn.

“Tôi...” Tôi ngược lên khuôn mặt quay nghiêng của cô. “Tôi có mấy thứ cần đọc.”

Clara biết rằng điều đó không đúng, rằng tôi chẳng đọc gì.

“Và phải đóng đồ nữa?” tôi đánh liều để thêm. Hai cái va li mới xếp được một nửa đang nằm ngửa ra trên giường.

“Tốt rồi,” cô nói. Cô muốn tin vào lời giải thích này. Giờ khi tôi đã có ngày khởi hành cụ thể, chúng tôi tránh cho nhau những sự lòng vòng và thừa thãi. Trên tay cô đã cầm sẵn tập giấy ghi chép.

“Tôi đang tự hỏi,” cô nói, nếp nhăn xuất hiện trở lại giữa trán, “tại sao khi kể về cuộc chiến, hay cuộc cách mạng, anh lại sử dụng thì hiện tại?” Giọng cô nghe nhã nhặn, nhưng rõ ràng cô đã chuẩn bị câu hỏi này từ trước, và sẽ hỏi đến cùng. “Có phải nó vẫn đang tiếp diễn trong tâm trí anh?”

“Không.”

Tôi sẽ phải giải thích thế nào cho cô hiểu rằng những gì tôi viết ra thường sẽ trở thành tất cả những gì tôi nhớ được? Tôi ném một nhả mực lên trang giấy để tóm lấy sự thật, nhưng chỉ tạo ra một cái rây và sự thật lại trôi tuột qua. Tôi cần thì hiện tại

như một phép màu, tôi muốn giọng Dora vang lên trong tai và mùi hương của nàng phả vào mặt mình. Tôi muốn nàng sống tiếp, bên ngoài những giới hạn của câu chữ tôi viết ra.

“Đó là vì,” tôi đáp, “tôi không muốn những ngày sắp tới... tôi sẽ không chịu nổi khi cứ phải lặp đi lặp lại ‘cô ấy đã thế này’ ‘cô ấy đã thế kia’.” Tôi thấy mặt nóng bừng lên ngay khi mở miệng.

“Tôi hiểu.” Clara gật đầu, như thể đây là chuyện hoàn toàn có thể hiểu được. Cô nhai một bên má. “Nhưng nếu chúng ta đưa mấy đoạn mới viết vào cuốn sách của anh, thì quá khứ sẽ làm người đọc đỡ bối rối.”

“Đúng,” tôi nghe thấy giọng mình vang lên. “Cô có lý. Chỉ là...”

Cuộc đời tôi luôn là nguyên liệu thô cho những thứ khác. Nó chưa bao giờ đạt được độ chân thực như khi tôi tái hiện nó thành một vở kịch, một quyển sách. Vì lý do này, tôi sợ rằng mình chưa bao giờ công bằng với cuộc đời. Bác sĩ tâm lý bảo rằng mặc cảm với cuộc đời chính là tiếng sột soạt mang theo đôi cánh đen của cái căn bệnh tôi mắc phải. Nhưng kể cả thế thì cái ý nghĩ bệnh hoạn của tôi cũng vẫn đúng: cuộc đời tôi và tất cả những người liên quan đều chỉ là thóc đổ vào cái cối xay của tôi. Và điều mỉa mai nhất, mỉa mai đến tột cùng, đã không lọt khỏi mắt tôi. Dù tôi bỏ cuộc đời và những người tôi yêu vào tác phẩm, nó chưa bao giờ thực sự cất mình khỏi hoàn cảnh ra đời - cuộc chiến, cuộc cách mạng, cảnh giam cầm của tôi - để đi vào vĩnh cửu. Khán giả yêu mến các vở diễn vì chúng đưa họ trở lại những ngày tháng loạn lạc họ từng sống, nhưng giờ thì chúng hầu như không còn được diễn. Trong cái khoảng cách giữa tham vọng và tài năng của mình, tôi đã tiếp tục sống, như một nhà phê bình. Tôi không muốn biến Dora thành một phiên bản tồi của nàng.

“... chỉ là tôi không muốn biến Dora thành một phiên bản tồi của nàng.”

Clara đan hai bàn tay vào nhau, tì cằm lên. Giọng cô khẽ khàng. “Giờ chưa có phiên bản nào. Chưa có gì cả.”

Tôi gặt đầu. Cô cầm tập giấy lên và bắt đầu chép lại.

Vào buổi sáng tôi được phóng thích, đám quân giáo áp giải tôi tới biên giới Bavaria. Tôi lên tàu đi Leipzig, nơi vở kịch *Nhân quân và trang nam tử* của tôi sẽ ra mắt khán giả. Tôi bước trên những con phố như một hồn ma thức dậy sau một giấc ngủ kéo dài năm năm. Phụ nữ ăn mặc phóng khoáng hơn và tóc cắt ngắn hơn. Đám trẻ béo tốt đăm mình trong trò con quay, và những buồng điện thoại đã xuất hiện trên hè phố.

Trong tù tôi đã phải chịu đựng, như con người nói chung phải chịu đựng, song tôi có thể viết với một cường độ tôi vẫn chưa thể lập lại. Sau năm năm, tôi viết được bốn vở kịch và một tập thơ. Vì viết lách bị cấm, tôi đợi đến khi trại giam tắt đèn để thắp nến trong chăn rồi viết trên những tờ giấy vệ sinh sẽ được khách đến thăm tuần ra ngoài. Và tại đó, cuộc đời tôi dần sâu thêm vào những mâu thuẫn. Vở kịch *Người khập khiễng* của tôi kể về một người đàn ông vì trận mạc mà mất đi bản năng đàn ông, nhưng nó lại khiến phụ nữ muốn chữa lành cho tôi, yêu tôi, đón tôi về nhà. Tôi trở nên nổi tiếng và được ca ngợi trên khắp nước Đức trong khi đang là người quạnh quẽ nhất còn sống trên đời.

Tại Berlin, vở *Nhân quân và trang nam tử* đã bị đình lại ngay trong đêm công diễn, sau khi những người bài Do Thái theo chủ nghĩa dân tộc và những người theo chủ nghĩa xã hội chuẩn bị biến nhà hát thành bể máu. Nói chính xác hơn là một bể máu kiêm chuồng lợn - những người theo chủ nghĩa dân tộc đem theo cả xương và rau thối nhũn. Cuộc cách mạng kết thúc đã lâu, nhưng có vẻ như tôi đã xui khiến sự bạo lực của nó sống dậy và mang nó vào ngay trong nhà hát. Nhân vật nữ trong vở kịch của tôi tin rằng cuộc cách mạng có thể thắng lợi mà không cần đến bạo lực. Bi kịch của cô là nó không thể, và chúng tôi - cả những người chủ trương hòa bình lẫn những người theo chủ nghĩa dân tộc - ai cũng dính chìm. Trong khi đó, đám chủ nhà băng đã lập nên những nhà thổ phía sau chiến tuyến để khích

lệ. Tất nhiên là có thật, nhưng cái sự thật đó quá chương tai gai mắt, và làm cho phe cánh hữu phát điên lên. Tại Leipzig, để vở kịch có thể diễn ra nhà hát Union Repertory đã phải cho hội viên đứng gác, đề phòng những kẻ khiêu khích.

Tôi lên vào nhà hát sau khi đèn đã tắt và ngồi xuống chỗ của mình. Rồi tôi bắt đầu hoang mang: lỡ như ai đó nhận ra tôi? Lỡ như sự hiện diện của tôi sẽ chỉ đổ thêm dầu vào lửa? Và lỡ như người ta dàn dựng hồng vở diễn? Tôi lặng người đi trên ghế. Rồi, từng chút một, tôi thả lỏng mình khi thấy khán giả thở dốc, hoan hô - nhận ra bản thân họ trong trang phục của những binh lính, tù nhân, và trong những tấm vải liệm. Một cảm giác quá đổi phấn khích. Tôi đánh bạo nhìn ra các hàng ghế phía sau, tất cả đều hướng lên ánh đèn sân khấu. Tôi gập lại cảm giác hồi hộp khi đứng nói chuyện với công chúng tại Munich trên thùng xe tải. Đó là quyền năng, tôi buộc phải thành thật với chính mình, của một nhà độc tài. Của việc tìm kiếm, bắt lấy, rồi bẻ cong một cái gì đó bên trong họ.

Khi các chủ ngân hàng bắt đầu nhún nhảy theo giai điệu của những đồng xu leng keng trên bàn chứng khoán thì cũng là lúc những giọng nói phá bình dội lên từ các hàng ghế phía sau. “Đồ phản bội! Đồ phá hoại!”

Mọi người ngoảnh đầu lại. Những kẻ đột nhập đã đứng lên trên năm hàng ghế cuối, khua gậy ba toong và ném này ném nọ lên sân khấu. Một thứ gì đó vỡ ra, bắn tung tóe lên lối đi ngay bên cạnh tôi. Rồi bọn chúng bắt đầu di chuyển về phía lối đi dẫn xuống sân khấu, nhưng các hội viên của Union Repertory đã ủa vào đuổi chúng ra bằng dùi cui. Trong lúc đó, các nghệ sĩ vẫn dừng cảm biểu diễn tiếp.

Khi màn hai mới diễn được một nửa, những tiếng rì rầm nổi lên trong khán giả. Người ngồi bên cạnh nói nhỏ vào tai tôi, “Họ bảo là Toller đã được thả, anh ấy đang ở đây!”

“Thế ư?” Tôi rút đầu xuống. Tiếng rì rầm to dần lên thành tiếng hô đồng thanh. “Toll-er! Toll-er! Xin hãy đứng dậy! Toll-er!” Mọi sự diễn ra quá lạ lùng, chóng vánh. Ánh đèn rời khỏi sân khấu quét một vòng qua khán đài. Nó tìm thấy tôi. Người ta kéo

tôi đứng dậy, đưa đẩy tôi giữa một rừng những cánh tay; tôi tưởng họ sẽ phanh thây tôi. Tôi chẳng nhìn thấy gì ngoài những vầng sáng của ánh đèn. Rồi tôi thấy họ mỉm cười và mọi sự đều hỗn loạn, như một đám cưới. Họ chuyển tôi từ tay người này sang tay người khác cho đến khi tôi được hạ xuống sân khấu. Đến lúc này khán giả đã giậm chân thành thịch. Các nghệ sĩ nhường chỗ cho tôi như thể tôi là một quả bom, một phép thần, như thể tôi cần nhiều không gian hơn bọn họ. Trên hàng ghế đầu, một người phụ nữ rú lên, tay túm chặt lấy hai tà áo.

Tôi giơ hai tay lên.

Cả khán phòng lặng phắc.

“Xin lỗi vì đã gây ra sự gián đoạn này,” tôi nói. Mọi người ồ lên. “Tôi rất cảm động,” tôi tiếp tục, rồi bỗng chốc tôi thực sự cảm thấy như vậy. “Vở kịch này được viết ra trong cảnh cô lập, trong một thứ tựa như cái chết. Chính các bạn,” tôi phác tay về phía dàn diễn viên, rồi về phía khán giả, “đã đem đến sự sống cho nó. Xin cảm ơn.”

Tôi bước vào cánh gà để cho vở diễn được tiếp tục. Nhưng một lần nữa, những tiếng giậm chân chen lẫn tiếng hô lại vang lên. “Toll-er! Toll-er!” Tôi quay ra sân khấu. Thứ này thứ nọ lại được ném lên, nhưng lần này không phải rau thối mà là khăn quàng cổ, găng tay, hoa cài áo và những gì nữa thì có trời mới biết. Tôi giơ cao tay một lần nữa. “Tất cả những gì tôi có thể nói là, công lý đang sống và dâng cao ở đây tối nay, tại Leipzig, tại Đức. Tôi xin cảm ơn các bạn.”

Phía sau sân khấu, tôi ngồi một mình trong bóng tối. Tiếng hô vẫn vang lên, nhưng hai đầu gối tôi đang run lẩy bẩy. Tôi không thể ra đó một lần nữa. Tôi bỏ điếu thuốc lá vào miệng và châm lửa, nhưng cả hai bàn tay tôi đều run lên, và diêm vẫn nằm nguyên trong vỏ. Tôi không thể mở ra, và khi mở được thì lại không thể đánh lửa. Tôi đỡ một tay dưới tay còn lại nhưng khi chạm vào nhau, chúng còn run dữ hơn.

Qua khóe mắt, tôi thấy một cái gì đó chuyển động. Một cô gái, đang quan sát tôi. Một phụ nữ.

“Anh nói hay lắm.” Giọng nàng trầm và thản nhiên. Nàng bước tới hai bước, áp hai bàn tay vào tay tôi, gỡ lấy mấy que diêm rồi đánh lửa.

“Tôi là Dora,” nàng nói, ngọn lửa giữa chúng tôi rọi lên mặt cô và tôi.

“Ernst.”

Nàng bật cười, tiếng cười to và rạng rỡ. “Tôi biết.”

Năm năm qua tôi chưa khi nào ở gần một người phụ nữ đến vậy. Người nàng nhỏ và mỏng manh. Đôi mắt nàng bình thản, như thể đã biết tôi.

Nàng chạm nhẹ vào cánh tay tôi. “Đừng đi đâu nhé.” Rồi nàng bước ra sân khấu, hai tay giơ cao về phía ánh đèn.

Một nhân viên hậu cần rụt rè đi tới. “Ai đấy?” Anh ta hát hàm chỉ về phía cô gái.

“Cô ấy tên là Dora.”

“Thế cô ấy là...?”

Tôi quay lại phía anh ta. “Anh không biết sao?”

Anh ta nhún vai.

Hai chúng tôi cùng quay ra nhìn. Khi đã làm cho tiếng ồn lắng lại, Dora tuyên bố, “Tối nay chúng ta đã có vinh hạnh được diện kiến nhà soạn kịch vĩ đại nhất của thế hệ chúng ta.” Khán phòng lại một lần nữa nổ tung. Cô gái mỉm cười, mở rộng hai cánh tay. “Và bây giờ,” nàng nói, lấn át những tiếng ồn ào và khiến tất cả dừng lại, “điều anh ấy mong muốn là vở kịch được tiếp tục.”

Rồi nàng xuất hiện trở lại bên cạnh tôi. “Tôi nghĩ anh sẽ muốn xem tiếp vở kịch,” nàng nói. “Đi thôi.” Nàng dẫn tôi đi vòng ra phía sau nhà hát, băng qua những hành lang vắng để lên phòng ánh sáng. Khi người phụ trách kỹ thuật nhìn thấy tôi, anh ta đứng lên, mỉm cười và cúi chào rồi lúng túng nhường chỗ.

Sau một thời gian, tôi học cách trở thành cái con người họ đã hình dung ra về tôi. Tôi được mời đến tất cả mọi nơi để nói

chuyện, để tham gia các ủy ban, để ủng hộ cái này cái kia hay để nhận định về thời cuộc. Tôi dùng bữa trong những nhà hàng sang trọng, mua những bộ đồ đắt tiền. Nhưng tôi biết bên trong tôi có hai phần, một con người của công chúng và một con người riêng của tôi, và chúng không còn khớp với nhau nữa.

RUTH

Đặt mình vào Toller mà quan sát Dora, việc ấy làm cho tôi chóng mặt. Tôi thấy cô, và tôi cũng đồng thời thấy cả ảnh hưởng của cô lên đàn ông. Dora thành thật, thẳng thắn và thực tế; cô không bao giờ tán tỉnh. Vì cô không dùng đến chiêu trò nên đàn ông cảm thấy gần như được là chính mình trước cô, như thể không có gì khác biệt giữa thế giới nội tâm và bề ngoài của họ.

Tôi còn nhớ lần cô đi Leipzig để xem buổi ra mắt vở *Nhân quần và trang nam tử*. Cô kể rằng sau nhiều nỗ lực, cô đã gặp được Toller lúc cuối buổi diễn, nhưng cô sẽ không bao giờ thuật lại buổi tối đó như cách của Toller. Mặc dù cô, về sau này, đã tâm sự với tôi rất nhiều chuyện, ngày ấy cô sẽ coi đó là phản bội lại một tình cảm mà cô đang đặt nhiều kỳ vọng.

Tình cảm. Lần đầu tiên Hans và tôi làm tình với nhau, chúng tôi đến một khách sạn nằm bên một trong những hồ nước của Berlin, sau khi đã đi mua một đôi nhẫn rẻ tiền tại chợ trời.

“Em muốn xuống dưới uống trà không?” Hans hỏi tôi.

Chúng tôi đứng trên ban công phòng dòm xuống hàng hiên. Gió đang làm cho mọi thứ xôn xao; mặt hồ vẫn đục, sóng động. Hans dịch người đến, hai tay ôm lấy hông tôi. Bên dưới, nhân viên phục vụ đi găng tay trắng đẩy những chiếc xe mạ crom sáng loáng bên trên bày bánh ngọt bằng qua các dãy bàn, đồng phục căng phồng lên như cánh bướm. Nhân viên phục vụ đồ uống đứng thẳng tắp như đinh ghim, như để ghim mọi thứ lại, nguyệt ngọc ghi tên đồ uống lên giấy. Tại một nơi nào đó chúng tôi không trông thấy, ban nhạc đang chơi, gió thổi bạt đi gần hết các nốt nhạc, chỉ chừa lại những nhịp còi cộc, rời rạc. Tôi nhìn xuống những cái đĩa sáng lấp lóa, những cái đĩa hắt nắng, những bánh xe mạ crom quay tròn, rẽ ngang. Ngay bên dưới tôi,

một cơn gió xoáy thổi tới bởi tung mái tóc đen của một người đàn ông, từ cổ lên tận đỉnh đầu, tạo thành một đường rẽ ngoi như trên lớp lông thú. Bên cạnh anh ta, một cánh tay đeo trang sức nhô ra từ bên dưới cái mũ trắng rộng vành, phủ đi mẫu bánh trên má một đứa trẻ. Tôi ước giá mình mang theo máy ảnh.

“Em chưa muốn uống trà,” tôi đáp. Tôi quay về phía anh và anh bước lùi lại, tiến vào phòng. Tôi bỗng bị cuốn vào cuộc nô giỡn của gió và vải muslin. Tôi quấy cựa và bật cười, gỡ mình ra khỏi sự chú ý của những miếng móc rèm cửa.

Hans đứng đó, cao ráo và da dẻ mịn màng, cặp mắt xanh cứ thế dán lên tôi. Đôi tay thả lỏng hai bên sườn. Tôi biết anh đã từng thử với đàn ông - tại sao lại không chứ? Về bản chất, đó cũng giống như một sự thử nghiệm với bản thân, và chúng tôi tin vào quyền tự do lựa chọn. Và giờ thì chúng tôi đã chọn nhau.

“Dưới kia trông như một cảnh trong tranh của Breughel,” tôi nói. “Một đám cưới trong thôn. Tất cả vui đùa vào ăn uống, chuyện trò và âm nhạc.”

“Em nghĩ thế ư?” Anh hất lộn tóc ra khỏi mắt, nhẹ người, mãi cho đến giờ ý nghĩ này mới đến với tôi, khi nhận ra rằng vẫn chưa tới lúc. Sự dè dặt nơi cơ thể anh đã gây bất ngờ cho tôi, nhưng lại khiến tôi yêu anh hơn. “Anh thì không. Breughel vẽ những con người bình dị. Còn đây giống như trên boong tàu *Titanic* của Anh. Những con người thượng lưu chẳng cần biết mình đang lao đầu vào đâu.”

Tôi tuột giày ra.

“Ý anh là,” anh lại bước giật lùi, “không thể cứ tiếp tục cái cảnh tầng lớp thượng lưu đi lại loanh quanh, hết uống cà phê lại nghe nhạc trong khi những người bồi bàn phải lần hồi từng bữa ăn. Điều khiến anh bức mình,” tôi mở các cúc áo mình, “điều khiến anh bức mình nhất là những người bồi bàn này sẽ tổ chức cuộc đời mình sao cho khi bước vào đây, họ sạch sẽ, quần áo thẳng thớm, khỏe mạnh và không làm phiền lòng các khách hàng.” Anh chìa hai bàn tay ra, những ngón tay xò rộng. “Trong khi bên ngoài kia, họ phải sống trong cảnh chung đụng,

giường đầy rệp, mụn nhọt phồng rộp lên bên dưới cổ áo và mỗi tuần chỉ được một bữa nóng sốt! Cái tinh thần thỏa hiệp đó phải được ngăn lại.”

“Ngay tại phút này thì không đâu,” tôi nói và nắm lấy hai bàn tay anh.

Tôi thức giấc trong đêm. Ánh trăng, khúc xạ lại từ mặt hồ, nhảy nhót trên trần nhà, nơi một giàn nho thạch cao đang uốn lượn với những vành lá và tua leo duyên dáng, cường điệu, và từ những khoảng cách đều đặn thái quá, trĩu xuống những chùm nho căng mọng. Hans đã ngủ. Tôi đếm số chùm nho (mười một), dạo mắt qua giàn nho lần tìm điểm xuất phát và điểm kết thúc, rồi điểm kết thúc và điểm xuất phát.

Tôi khoác áo choàng tắm lên người và đi xuống cầu thang, băng qua hàng hiên trống trải với những cái bàn đã dọn sạch, băng qua con đường đi dạo, bước xuống các bậc đá dẫn ra hồ. Mặt nước đen thẫm mở ra những gợn sóng bạc để đón tôi. Nước mát lạnh, nhưng thứ mời chào tôi là sự quyến rũ như lụa của ánh trăng hòa vào nước. Nó ôm lấy cơ thể mới của tôi, dâng cao tới cầm tôi. Giờ tôi đã được giải phóng, khỏi cái ngàn vàng và cái bí ẩn bị đời cười khẩy. Ấn số đã bị xóa sổ, giờ tôi sẽ được tự do làm bất cứ điều gì mình muốn.

Khi Hans và tôi quyết định kết hôn, chúng tôi về thăm cha mẹ tôi ở Königsdorf vào dịp cuối tuần. Mẹ tôi mới đầu đã tỏ ý ngờ vực. Nếu không phải vì tiền thì người đàn ông điển trai này đã thấy gì ở tôi? Mẹ tôi đẹp, tóc bà vàng ươm nhưng tôi lại giống bố: môi dày và tóc đen. Khi gặp Hans, bà cũng không thể tin rằng một người như thế lại đem lòng yêu tôi.

Tôi quan sát mẹ. Bà nhìn theo anh với đôi mắt nhỏ màu xanh nhạt, chú ý đến cách ăn vận cầu kỳ của anh - áo len họa tiết quả trám màu vàng và xanh đi với đôi giày hai màu. Bà biến kỳ nghỉ cuối tuần thành một bài kiểm tra. Khi atisô được dọn ra, Hans thốt lên, “Ngon quá!” dù tôi ngờ rằng anh chưa từng thấy thứ quả ấy. Mẹ tôi đợi đến khi anh cầm dao và đĩa lên rồi ngân nga,

“A-ti-sô,” hai ngón tay điều đà bóc một cánh hoa làm mẫu. Khi Hans nhặt lên cái kẹp than và cúi xuống gấp hòn than rơi ra từ lò sưởi, bà ngăn lại, “Đừng!” như thể anh là một gã người Tàu hay một con chó cảnh bà đang huấn luyện, rồi bà rung chuông gọi người hầu phòng. Trong khi anh đứng đó bực bội, hòn than đốt thủng một lỗ trên tấm thảm, khiến cho khắp phòng nồng nặc mùi len cháy.

Một buổi sáng sau khi dùng điểm tâm mẹ bảo tôi, “Ôi nhìn lông mi cậu ta xem! Người không biết thì lại tưởng cậu ta dùng phấn còn.”

Tôi giữ im lặng, không muốn làm cho bà được thỏa nguyện. Ở một mức độ nào đó, sự khắc nghiệt một phụ huynh dành cho con mình - việc bà khinh rẻ Hans chẳng khác nào một cái tát giáng xuống tôi - khiến cho chính đứa trẻ phải phát thẹn. Ta mong mẹ mình tử tế không chỉ vì ta đau lòng khi mẹ không thể mà còn vì đi chệch ra khỏi hình ảnh người mẹ kiểu mẫu là một điều bất bình thường, một điều ta phải giấu giếm. Hans lớn lên trong một ngôi nhà nhỏ ở Nienburg, cha anh làm mục sư ở đó. Những điều mẹ tôi xem là trưởng giả, thiếu tinh tế tôi lại cho là kết quả ngoạn mục nhất của một thanh niên mong muốn thoát khỏi một xuất phát điểm khắc khổ. Mẹ tôi nhìn nhận vấn đề theo cả hai hướng: tôi không xứng với anh, còn anh thì không xứng với gia đình tôi.

Trong gia đình tôi, mọi người không làm việc chân tay, dù là dưới hình thức nào. Chúng tôi cũng không duy trì các hoạt động tín ngưỡng. Cha tôi dành nhiều thời gian cho xưởng gỗ, nhưng là với tư cách ông chủ và lãnh chúa; cuộc sống nhàn hạ của mẹ tôi là bằng chứng cho sự thành đạt của ông. Chúng tôi là những người Do Thái được khai sáng của nước Đức, theo tư tưởng thể tục, có giáo dục, và giống người Phổ hơn cả người Phổ. Tôi muốn thoát khỏi sự ác độc bị kìm nén của cuộc sống đó, cùng tất cả những phủ nhận.

Trong gia đình Hans, mẹ anh nấu nướng và may vá còn cha anh viết những bài thuyết giáo về ngày đền tội và ngày tận thế. “Có ích lợi gì cho một người đàn ông,” giọng mục sư Wesemann

vang lên như sấm rền, “khi anh ta xây nhà trên thế gian này...” trong khi bà Wesemann hầm hoa quả, muối dưa chuột, bọc một cái cửa sổ vỡ bằng giấy báo cũ vì họ chưa đủ tiền thuê thợ lắp kính. Cuộc đời Hans được định hình bởi một đảng là sự lương thiện và thiết thực của việc lao động chân tay, và một đảng là sự vô nghĩa đến cùng cực của nó khi đối mặt với ngày tận thế sắp đến. Cái tấm màn trần tục này, anh thường nói đùa, sẽ bị cha anh xé toạc vào mỗi Chủ nhật rồi được mẹ anh vá lại vào thứ Hai. Về sau, khi Hitler lên nắm quyền, mục sư Wesemann thấy rằng kế hoạch xây dựng một đế chế Đức kéo dài một ngàn năm của Đảng Quốc xã vừa vặn ăn khớp với thuyết hậu thiên hy niên mà ông tin vào, và ông để một chữ VẠN bằng nhựa tổng hợp màu nâu sẫm lên ban thờ, như một dấu hiệu cho sự tận tâm nhân đôi của mình. Hans cũng đã phải chạy trốn khỏi tất cả những điều đó giống như tôi.

Hans đã rất cố gắng, nhưng càng gần thời điểm ra về, anh càng thấy mình chính là một gã giàu xổi như mẹ tôi nghĩ. “Bà ấy ghét a...anh,” anh thốt lên trong vườn. Đến Chủ nhật, anh bắt đầu ngưng bật một lúc lâu trước khi nói ra một câu, như một đĩa hát bị rè. Mẹ tôi chờ đợi câu chữ buột ra khỏi miệng anh với vẻ đắc thắng thương hại, như thể đôi chút ngập ngừng ấy chính là lời thú tội cho sự giả tạo mà bà đã đợi suốt từ thứ Sáu.

Cha tôi độ lượng hơn. Ông muốn tôi lấy một người Do Thái, nhưng cậu thanh niên này - tuy theo phe chủ trương hòa bình - lại là một cựu chiến binh, và có một trái tim nhân hậu, và ông không thấy có lý do gì con gái mình lại không được yêu thương.

Khi chuyến thăm kết thúc, chúng tôi đáp tàu trở lại Berlin. Tôi luôn cảm thấy đặc điểm địa hình của cái chân trời nơi gia đình tôi sống - những rặng núi nhàu nát ngậm đầy than và lỗ chỗ đường hầm - rối rắm một cách tăm tối. Khi con tàu tiến về miền Bắc nước Đức, mặt đất dần ra, bằng phẳng hơn, tự do và bình thản, một biển cây xanh ngăn ngắt.

Trong toa căng tin, tôi dỗ dành Hans quên đi cơn rầu rĩ bằng cách bắt chước mẹ, “Ồ, tôi là một người Phổ có lý lẽ và toàn quyền kiểm soát.” Tôi héch mui lên và vươn dài cổ. “Thế nên tôi

h-o-à-n-t-o-à-n sẵn lòng đốt thủng một lỗ trên tấm thảm Ba Tư để có được cái khoái cảm dạy cho anh biết vị trí của anh.”

Hans ngồi thừ ra trên ghế, một bàn tay hết dụng bộ bài lên lại để nó xuống bàn. Anh nhìn chăm chăm qua cửa sổ. Anh rất đẹp - gương mặt ấy, tôi nghĩ, chính là những gì mẹ sẽ mong muốn ở chàng rể tương lai. Chỉ có điều, có lẽ những nỗ lực của anh lại chưa đủ: cà vạt thắt quá chặt, và quần hơi quá bóng. Đôi khi cái bắt chước lại tươi tắn hơn cái thật. Điều đó không khiến tôi bận lòng, bởi tôi đã yêu anh từ trước khi tôi gặp anh. Tôi không biết việc tôi bắt chước mẹ sẽ làm dịu đi sự bẽ bàng ở anh hay sẽ khiến nó trầm trọng hơn. Nhưng khi quay lại nhìn tôi, anh mỉm cười. Hans luôn tránh thẳng thừng chê bai cha mẹ tôi trước mặt tôi.

“*Nous allons épater les bourgeois*,^[15]” anh nói, “nhưng chúng ta phải ăn cái đã!” Anh cầm tờ thực đơn lên. “Có ai muốn ăn atisô không nào?”

Tôi toét miệng cười. Tôi đã tìm thấy một người đồng minh sẽ giúp tôi khinh rẻ những giá trị của bốn phận và sự phục tùng cũng như cái quá khứ thượng lưu của tôi. Và anh sát sao với chuyện đó hơn tôi.

Đám cưới của chúng tôi diễn ra tại khách sạn đẹp nhất Breslau, cái thành phố lớn gần nhà tôi nhất. Tất cả bạn bè chúng tôi đều đến dự, Dora, Walter, cả Bertie và những người khác. Trên bậc tam cấp của ủy ban, mọi người tung kim tuyến và cánh hoa, hô to khẩu hiệu của đảng chúng tôi, “Mặt trận ba sắc đỏ!” Không hẳn là một tuyên ngôn lãng mạn, nhưng đó là cái liên minh chúng tôi ao ước có được: liên minh giữa Đảng Xã hội Dân chủ, Đảng Cộng sản và chúng tôi.

Hans và tôi dọn vào căn hộ tại Berlin. Đó là quà cưới của cha tôi, cùng với bộ ghế bằng thép và crom, bộ thảm màu xanh hoa thanh cúc và một chiếc giường bóng mượt.

Tại thủ đô, sự nghiệp báo chí của Hans lên như diều gặp gió. Nhưng, dù anh chưa bao giờ dấn động đến, tôi biết anh cảm thấy nó đã mang theo một vết nhơ sau câu chuyện với Toller. Anh đã yêu cầu một người đàn ông phản bội lại bạn tù và chấp nhận phóng thích. Không ai trong chúng tôi đã nghĩ trước đến điều đó, nhưng Hans lại là người được lợi từ chuyện ấy. Những lời chỉ trích của Dora hằn sâu trong anh.

Hans cố gắng bù đắp lại bằng các chuyên mục anh đứng tên. Chúng khởi đầu bằng một giọng điệu dí dỏm, nhưng cùng với việc Đức Quốc xã ngày một bành trướng quyền lực, các bài viết của anh trở nên chua cay và đầy tính truy đuổi. Và dửng dưng cảm hơn rất nhiều.

Khi Tướng Ludendorff, tổng chỉ huy của cuộc chiến - kèm với đó là cả đất nước, hậu phương của quân đội - tuyên bố trong hồi ký rằng ông ta “là người chiến thắng”, Hans châm biếm, “Ông đúng là đã giành phần thắng, chỉ có người Đức là thua vì họ đã bất cẩn rơi vào cảnh chết đói trước khi chiến thắng về tay chúng ta.” Hans viết một bài báo về một người phục vụ nhà vệ sinh ở Berlin bị bắt vì thay giấy vệ sinh thông thường bằng một chồng báo cánh tả để khai sáng các khách hàng. Anh kết bạn với diễn viên độc thân nổi tiếng Edgar Reiz và cùng nhau họ đã theo đuổi một dự án nhằm phản pháo lại một tờ báo Anh, để xem xem liệu thủ đô Berlin có đúng là cái thành phố “suy đồi và sa đọa” nhất châu Âu như tờ báo đó loan tin hay không.

“Chỉ nhằm mục đích nghiên cứu,” Hans viết, anh và Edgar đã lục tung các quán rượu, hộp đêm, bar quý ông, bar quý bà, đại sảnh các khách sạn sang cả. Và đến sáng tinh mơ, họ có mặt tại viện nghiên cứu tình dục rất được trọng vọng của Magnus Hirschfeld ở gần Tiergarten, nơi người đàn ông vĩ đại của chúng ta, to béo và ẻo lả bên dưới cái cà vạt và cặp kính tròn nhỏ, đã giải thích “bằng những âm ngọng đầy mơn trớn” rằng “không hề tồn tại cái gọi là sự suy đồi”. “Một điều,” Hans viết với giọng điệu hân hoan, “người Anh đã biết rõ từ rất lâu rồi.”

Năm 1928, anh đi nghe bài phát biểu của Hitler - lúc đó mới là lãnh tụ của một đảng đối lập - và viết nên một trong những

bài báo tai tiếng nhất của mình. Khi còn nhỏ, Hans đã vượt qua được cơn ác mộng nói lắp bằng cách quan sát cử động môi của người khác và nghĩ trọn vẹn một câu trước khi nói. Việc này đã luyện cho anh chú ý tới những thứ người khác không để tâm tới, một công cụ hữu ích cho nghề báo. Hans tường thuật lại cho các độc giả rằng tại sân vận động Sportpalast, micro của Hitler đã gặp trục trặc. Sau một vài lần tạm dừng và phải tự nhắc lại lời mình, Hitler, điên tiết, đã quẳng nó sang một bên. “Và vậy là đã ra đời,” Hans viết, “cái kỹ thuật găm nổi tiếng của Ngài Adolf vĩ Đại. ‘Sự pha tạp nòi giống đã bắt đầu!’ Ngài Hitler lớn tiếng. ‘Sự lai căng văn hóa, tập quán - không chỉ mỗi dòng máu - đang diễn ra theo cấp số nhân.’” Hans kể rằng đám đông đã rì rào tán đồng, cảm thấy mình như đang kề vai sát cánh với Lãnh tụ trong cuộc chiến chống lại những kẻ thù vô hình đang lan tỏa như vũ bão.

Rồi anh kể về việc tham dự bữa tiệc dành cho Hitler diễn ra sau sự kiện trên tại một căn hộ riêng. “Chúng tôi bị lục soát tại cửa ra vào,” anh viết. Trong phòng khách, anh bắt gặp Lãnh tụ đang lải nhải về “chế độ đại nghị thối nát này! Ung nhọt của dân tộc Đức.” Và mắng nhiếc Berlin vì “cái sự trắng hoa bê bối của đám cư dân đã chiếm đến một nửa là người Slav.”

Đứng phía sau đám đông, Hans ho một tiếng để gây chú ý. “Thế ông đã lập gia đình chưa, Ngài Hitler?” anh cất tiếng hỏi. Bầu không khí lạnh toát đi. Đám thủ túc trừng mắt nhìn. Hans bước lùi lại. “Tôi giơ tay chào khi ra đến ngưỡng cửa, đồng dục hô ‘Heil’^[16] và ‘Sieg’^[17],” anh kể lại, “rồi mới nhận ra, khi đã quá muộn, rằng đáng lẽ phải giơ tay phải tôi lại đi giơ tay trái. Và trong lúc mặc áo khoác ngoài sảnh, tôi nghe thấy Adolf Hitler nói, ‘Một kẻ khó ưa! Nó là đứa nào?’ Không ai biết mà trả lời, và tôi đã biến đi trước khi bọn chúng đích thân đi hỏi xem tôi là ai.”

Đảng Quốc xã đã kiện anh tội phỉ báng.

Mọi người ở báo *Die Welt am Montag* bỗng đêm hôm đó. Biên tập viên của Hans cả quyết anh nộp bài báo dưới danh nghĩa một bài tường thuật, rằng anh không nói đó là một trò chơi khăm.

“Nực cười quá,” Hans chế giễu với tôi. “Anh không nghĩ mình lại cần nói huých toẹt ra mọi chuyện.” Thực tế đã trở nên quá ngớ ngẩn, chúng tôi nghĩ, đến nỗi những con người thông minh không còn biết đâu là tường thuật đâu là trào phúng.

May thay, Đức Quốc xã thua kiện và phải nộp án phí. Các đồng nghiệp thuộc diện tể nhạ của Hans cự nự anh về đạo đức phóng viên - lại còn đi lừa đảo! Nhưng với những người còn lại anh là một anh hùng: anh đã đương đầu với đảng viên Quốc xã và chiến thắng.

Từ đó về sau anh cảm thấy mình được bảo bọc.

Mặc dù những bài châm biếm của Hans chủ yếu chĩa vào Hitler nhưng Goebbels mới là đối tượng để anh trút ra những lời đả kích cá nhân. Ngài bộ trưởng Bộ Tuyên truyền bị anh truy đuổi như một con gấu. Có thể đây là vì họ cùng lớn lên ở những thị trấn nhỏ, hoặc vì cái thực tế rằng trong cả hai trường hợp năng lực viết lách đều là thứ đã đưa họ thoát khỏi góc gác khiêm tốn của mình. Hans trở thành kẻ đối địch công khai của Goebbels, không bao giờ nói thẳng ra tên gã, chỉ dùng những từ như “cái gã có bộ mặt đặc Do Thái”, hoặc, người “hắn đã trở thành một giáo viên nhiệt huyết tại trường nữ sinh ở Euskirchen nếu không phải vì đang loạn lạc”. Goebbels từng viết một cuốn tiểu thuyết có nhan đề *Michael*, nhưng Hans luôn một mực gọi nó bằng cái tên *Michael - Kẻ bị phớt lờ*.

Trong một bài báo tai tiếng, Hans đã bịa ra một chuyến đi thăm người mẹ đỡ đầu của Goebbels tại quê gã ở Rheydt, bên bờ sông Rhine. Giữa một bầy hoa giả, anh nghe người đàn bà già nua hồi tưởng:

Ô! Thưa quý ngài thân mến... Tôi không biết thằng bé nhà tôi có vấn đề gì với những người Do Thái. Nó vốn chơi rất thân với đám trẻ nhà Katz, ông đồ tể, sống ở ngay góc đường... Nhưng nó chẳng bao giờ ngậm miệng lại. Nó luôn phải là người nói lời chốt hạ.

Goebbels không còn giữ được bình tĩnh. Hắn đáp trả lại trên tờ *Der Angriff* của Đảng Quốc xã, nhắm thẳng vào “một người xứ

Galicia, Hans Wesemann”, người vì không được phỏng vấn Adolf Hitler nên “đã tự nhào nặn ra một cuộc phỏng vấn với ngòi bút bắn thủ của hắn. Và giờ đây,” Goebbels viết, “tay nhà báo đáng kính này đang dây bản ra khắp các tỉnh lỵ bằng những thứ bài tiết ra từ cái đầu bệnh hoạn trên cổ hắn.”

“Hay đấy,” Hans nói trong lúc dùng trứng trong bữa sáng, “những thứ bài tiết ra từ cái đầu bệnh hoạn trên cổ hắn.” Chúng tôi nhìn lên tờ tờ báo trên tay mình, bảo nhau: “Nhưng mà đường đường là một *tiểu thuyết gia*!”

Hans càng trở nên nổi tiếng, những bài báo của anh càng dữ dội hơn và bọn Đức Quốc xã cũng căm ghét anh hơn.

Một chiếc xe tải chở theo những súc gỗ dài đang tiến vào lối đi của nhà bên cạnh, một dải màu đỏ buộc quanh hai đầu đồng gỗ để cảnh báo xe cộ.

Tôi có thể trông thấy mình đứng bên cửa sổ căn hộ ở Berlin trong cái đêm xa xưa khi Hitler lên nắm quyền, với lá cờ đỏ trương ra ngoài. Đám thiếu niên với những ngọn đuốc và những chữ thập ngoặc lảo đảo tạo nên một hình ảnh đáng sợ, nhưng cũng hết sức lố bịch. Chúng tôi đã không hiểu ra ý nghĩa đằng sau những điều đó: việc đám người mọi rợ kia đã lập nên những danh sách; việc chúng đã có một nhóm người trong tầm ngắm; và rằng nhóm người đó là chúng tôi.

Khi Hans xây dựng sự nghiệp ở Berlin, tôi hoàn thành việc học tại trường đại học. Cùng thời gian đó, tôi viết luận án tiến sĩ về thơ tình của Goethe để đủ tiêu chuẩn đi dạy. Song phần lớn thời gian của tôi là dành cho máy ảnh. Tôi nghiệm ra rằng một bức ảnh có thể hé lộ những đường nét tôi đã không trông thấy khi chụp đối tượng. Như thể toàn bộ cái sức nặng thể xác của chủ thể, khối lượng và vẻ đẹp của nó trên thế gian này, đã làm tôi choáng ngợp khi đứng trước nó, cho phép nó giữ lại những tính chất không hiển hiện của mình. Tôi chụp những que diêm, cận cảnh, một đầu phình to và nằm rải rác như ngẫu nhiên. Một cái cầu thang từ dưới nhìn lên, tự xoắn lấy mình như cây quạt

giấy. Hai bàn chân tôi trên giường, cẳng chân bị tật vắt chéo qua chân kia. Tôi chụp dòng chữ viết tay trên trụ neo tàu - “ĐỐI!” cùng với số hòm thư để gửi tiền quyên góp. Tôi chụp một người phụ nữ đang bế ngang hông một đứa trẻ gần như trần truồng trong sân nhà chúng tôi, những ngón tay bầu chắt lấy bắp đùi mỡ màng của thằng bé như bầu lấy một món đồ xa xỉ. Tôi chụp Hans với đôi mắt nhắm nghiền, cổ duỗi ra tì lên mép bồn tắm, những cái bóng hắt xuống khắc họa từng mảng khối trên khuôn mặt anh.

Trong phòng tối, những tấm hình bơi mỗi lúc một rõ nét hơn về phía tôi qua thau dung dịch, như thể cuối cùng chúng cũng mở ra và đi đến một câu trả lời.

Một lần, tôi đi cùng Dora tới dự buổi gặp mặt của Hitler với công chúng, để chụp lại những gì sẽ diễn ra. Dora khi đó đã bắt đầu làm việc cho Toller, nhưng cô vẫn cộng tác với nghị sĩ Mathilde Wurm. Hai người họ đang nghiên cứu về sức hút cuồng nhiệt, phi lý mà Hitler có được với phụ nữ. Mathilde ngoài năm mươi, đầy đà, khôn ngoan, có cặp mắt đen hiền hòa của loài chó Labrador và đường rìa rất mờ trên môi trên. Góa chồng và giàu có, bà là một chính trị gia năng nổ, đặc biệt trong những vấn đề về phụ nữ, song bà cũng có đủ sự hòa nhã, điềm đạm để mỗi ý tưởng mới cất lên - từ việc đưa những bữa ăn nóng sốt vào nhà trường đến việc kiến lập nên trường dạy nghề cho các phụ nữ trẻ, rồi phòng khám ngừa thai miễn phí - đều nghe như thể đáng lẽ đã nên có từ lâu. Mathilde không có khả năng sinh nở, Dora kể với tôi, và bà đã chuyển hóa nỗi buồn thành một năng lượng chăm sóc hướng đến thế giới. Dora quý mến Mathilde trên cương vị một người thầy chính trị và, tôi nghĩ, trên cả cương vị một vật thể thân thể để cho cô thử nghiệm những ý tưởng cấp tiến hơn của riêng mình.

Hôm đó Hitler đến dự một sự kiện chủ yếu dành cho phụ nữ ở công viên Berlin Lustgarten. Khi hân ta đi qua chỗ bọn tôi, trên một con đường rải đầy hoa, các chị em phụ nữ giơ cao những cánh tay nứt nẻ và chai sạn như một lời chúc phúc. Một vài người khóc lóc trong cơn mê, lắc lư người và giơ tay chào.

Người phụ nữ trước mặt bọn tôi bế bổng đứa con lên hướng về phía hắt ta; tôi chụp lại đứa bé, mặt đỏ lựng và đang quấy cựa.

Đứng bên tôi, Dora lắc đầu, nửa như thương cảm nửa như ghê tởm. “Lại đem cái thuyết ngàn năm thái bình ra mà dẫn dụ,” cô thì thầm. “Như thế một mình hắt ta là đủ để cứu họ.”

Chúng tôi đến muộn nên phải đứng phía sau. Cho đến lúc Hitler bước tới bực diễn thuyết tôi vẫn có thể nhìn ra hắt ta giữa những cái đầu lơ nhố phía trước, nhưng Dora không đủ cao để nhìn qua vai người khác. Đứng sau cô là một người lính SS. Anh ta cúi xuống nhìn. Hắt là anh ta đã thấy huy hiệu Đảng Độc lập trên ve áo của Dora, nhưng cô chỉ nhún vai đáp lại anh ta với vẻ nhả nhặn, như thể muốn nói, “Chẳng ai lại muốn lùn thế này!”

Anh ta nhìn quanh rồi nói, “Nào, đồng chí, chắc cô cũng muốn nhìn rõ Lãnh tụ như mọi người ở đây.” Rồi anh ta khom hai đầu gối xuống và chìa hai tay ra.

Dora không hề do dự. Cô nắm lấy tay anh ta rồi bước lùi lại, đứng lên vai tên lính SS. Anh ta dịch tay lên eo cô và giữ cô đứng trên trời, như bức tượng tạc vào đầu một con thuyền.

Tôi muốn nhìn thấy cô.

Hàng ngàn bức ảnh tôi đã chụp trước khi đi tị nạn giờ chỉ còn lại vồn vẹn hai quyển album, và những bức ảnh đầy đường như có giá trị hơn tất cả những tấm sau này.

Tôi đẩy cửa kính tủ sách và lấy xuống một quyển album. Các trang giấy có màu đen và kẹp giữa là những tờ khăn giấy. Tất cả đều là ảnh đen trắng, khổ nhỏ như tấm phim gốc, bốn góc kẹp vào bốn mẫu giấy hình tam giác. Có ba bức của Dora, nhưng đều không phải là những tấm chụp trong buổi của Hitler. Một bức chụp hai chúng tôi, từ thời thiếu nữ, với hai cái đầu nhô ra từ người Romulus và Remus trên một bức tranh ngoài hội chợ. Bức thứ hai là hình chụp chung cả gia đình hôm tôi làm đám cưới, và bức thứ ba, bức yêu thích của tôi, là một tấm chân dung. Mặt Dora quay nghiêng một góc ba phần tư, miệng khép lại, cái nhìn

hơi hướng xuống, tránh ống kính máy ảnh. Cặp mắt cô toát lên vẻ dịu dàng, thắc mắc. Mái tóc cô, phần phía sau cắt tём vào như tóc đàn ông, chìa ra trên hai gò má. Cô không trang điểm, lông mày để tự nhiên, và trông hiện đại như những phụ nữ ngày nay.

Tôi nhìn chăm chăm vào những bức ảnh như thể chúng có thể đem lại cho tôi một điều gì đó về cô, hay ít ra cũng là một ký ức mới. Tiếng cười của cô, ánh sáng lóe lên từ hàm răng trắng - cái răng của bên trái chồm xuống hàm bên dưới. Nhưng khi tôi nhắm mắt lại để tập trung, khuôn mặt cô nhòa đi. Đầu óc tôi là một đối tượng khó bảo; nó sẽ không mở ra khi bị truy hỏi. Tôi cần phải khôn khéo hơn, lựa lúc giấc ngủ chực đến mà bắt nó nhượng cho một cái gì đó mới. Xét cho cùng, mọi thứ nó cất giữ đều thuộc về tôi.

TOLLER

Clara đã đi ăn trưa với chồng ở Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại. Hôm nay là kỷ niệm hai năm ngày cưới của họ. Thành phố này quả có nhiều điều kỳ thú; một con mắt của nó không ngừng đảo điên lùng tìm những báu vật của nhân loại, xoáy về và bỏ vào tủ kính, một cách dân chủ, để trưng bày. Hiện tại đang là Picasso. Tôi đã gọi phục vụ phòng, như một món quà cho bản thân.

Sau buổi diễn ra mắt vở *Nhân quần và trang nam tử*, Dora gọi cho tôi. Lần kế tiếp tôi gặp nàng là lúc nàng đứng trên bục diễn thuyết. Tôi nhắm mắt lại.

Tôi đang đứng trên sân khấu một cuộc mít tinh diễn ra tại Tiergarten nhằm phản đối điều 218. Đang là năm 1925. Chúng tôi là thế hệ quay về từ cuộc chiến và chúng tôi đang tái tạo thế giới - công bằng hơn, tự do hơn - để chiến tranh không có cơ hội trở lại. Dora, mảnh mai, với mái tóc ngắn màu đen, bước lên cầu thang để tới bục phát biểu. Vừa đi nàng vừa gạt ống tay áo lên trên cao. Một chiếc đồng hồ bằng vàng tinh xảo thòng xuống từ cái cổ tay mảnh khảnh, ngoài ra không còn món trang sức nào khác. Khi tới chỗ micro, gương mặt nàng bị che khuất một phần bởi cái vòng kim loại. Nàng kiễng chân lên. Đôi mắt đen nhìn chằm chằm vào đám đông qua chiếc micrô. Nàng không đem theo bài phát biểu.

Sự bứt rứt lan rộng trong đám đông, tất cả cùng hít vào và đổi chân trụ trên mặt đường. Tôi thấy nhói lên cảm giác ăn năn: sao chúng tôi có thể để cho một người phụ nữ làm việc đó, nhất lại là cái con người bé tẹo này? Điều 218 cấm phụ nữ phá thai. Chúng tôi quyết định phản đối nó và đòi hỏi quyền tự do tình dục cho mọi nhóm đối tượng - phụ nữ, người đồng tính và các tù nhân. Tôi là một trong những người đứng ra tổ chức cuộc mít

ting, bên cạnh Einstein và các nhân vật nổi tiếng khác. Chúng tôi muốn tìm một người phụ nữ “đã có chỗ đứng trong xã hội” kể về kinh nghiệm của mình trong chuyện phá thai. “Tự bôi nhọ bản thân vì đại cục,” chúng tôi đã gọi nó như vậy. Nhìn vào bản án dành cho tội phá thai cũng như sự kỳ thị của xã hội, không một ai nên nhận lời làm việc đó, và đã chẳng có ai nhận lời chúng tôi. Cho đến khi Dora gọi điện. “Tôi là Dora,” nàng nói với tôi, “chúng ta gặp nhau ở nhà hát kịch. Tại Leipzig.” Như thế tôi có thể quên.

“Một đạo luật...” Những từ đầu tiên vang lên nghe có vẻ chưa thật ổn. Nàng cúi đầu, chặn một nắm tay lên miệng. Đám đông giữ yên lặng, phần vì lịch sự, phần vì bồn chồn. Nàng lên tiếng trở lại. “Một đạo luật biến 800.000 phụ nữ thành tội phạm mỗi năm,” giọng nàng, điềm tĩnh một cách đáng kinh ngạc, to dần lên, “không phải là một đạo luật.” Nàng nhìn sâu vào mắt đám đông. “Các bạn đang đứng trước,” nàng nói, “một kẻ phạm luật.”

Thời gian như khựng lại. Rồi tiếng hoan hô dậy lên.

“Không một người đàn ông nào,” người phụ nữ nhỏ nhắn tiếp tục, “có thể thấu hiểu nỗi thống khổ của một người phụ nữ khi mang trong bụng một đứa trẻ cô ấy không có đủ khả năng nuôi nấng. Thêm nữa, ép buộc một người phụ nữ phải sinh con tức là cản trở hoạt động của cô ấy trong đời sống kinh tế và xã hội.” Đám đông như phát điên lên vì Dora, họ giơ cao tay và huýt sáo. Nàng nắm lấy cái cần của micrô, kéo nó về gần miệng mình. “Cơ thể của ta,” nàng tiếp, “thuộc về ta.”

Rồi, vượt lên những tiếng ồn ào, nàng dang một cánh tay ra, hướng về phía quần chúng. Tôi nín thở. Trong khoảnh khắc đó tôi nhìn ra ở Dora một thứ tôi mang theo trong mình - cái cảm giác ta đang nắm chắc số phận trong lòng bàn tay, ta có thể xoay vần nó như ý ta muốn.

Trên chiến trường, không biết bao lần tôi đã suýt vứt bỏ cuộc đời mình - hoặc bị người khác lấy đi. Tôi cảm nhận được sự rẻ mạt và sự giá trị của nó như một đồng xu nặng, hay một nỗi đau. Nhưng từ đâu mà Dora lại có được điều đó? Tình yêu chứa nhiều trong nó sự tò mò, một cuộc dò dẫm bên trong đối

phương nhằm đi tìm một mảnh của bản thân; nhô ra từ trong hang gấu của họ cùng với ngọn nến sinh nhật ta và một sợi kim loại: cũng từ đây mà tôi được tạo thành!

Pa-pada-pa, pum pum. Người phục vụ hẳn là đang cảm thấy dễ chịu.

“Vào đi,” tôi gọi ra, ngỡ sẽ trông thấy cái xe đẩy. Nhưng thò vào trong cửa là một bàn tay, và tiếp theo đó là một người đàn ông trẻ tuổi với nét mặt mềm mại và lọn tóc xòa xuống trán. Là Auden!

“Anh đây rồi,” anh mỉm cười, luôn người qua cửa. Anh mặc áo vest, thắt cà vạt len và chúng, như tất tạt những món quần áo anh vẫn khoác lên người, trông như thể vừa bước ra từ giường ngủ. Tôi quá đổi vui mừng.

Trong những năm tháng ở Anh tôi đã quan sát quá trình vụt sáng trở thành một ngôi sao trong làng thơ của Wystan - nhà thơ tài năng nhất của thế kỷ này, họ đang bảo nhau như vậy - diễn ra đồng thời trong thời gian anh làm việc với tôi. Anh chuyển ngữ những vở kịch của tôi và viết nên những vần thơ độc đáo, mỹ miều dành cho chúng. Ngồi trong vườn nhà tôi tại Hamstead hai chúng tôi sẽ cùng tung hứng chữ nghĩa (anh nói giỏi tiếng Đức) để xem chúng tôi có thể chắt ra những gì từ nơi ngôn ngữ của nhau. Đó là một mối quan hệ gần gũi, khi một người sống trong tác phẩm của ta. Họ nhìn rõ ta hơn bản thân ta.

“Tôi đã tìm anh ở khắp các xó xỉnh của thành phố New York, anh bạn già của tôi ạ.” Anh thở hắt hển như thể vừa mới tạm dừng việc vắn đá. “Vợ tôi,” anh mỉm cười; anh đã cưới một người phụ nữ đồng tính, Erika Mann^[18], để cô có hộ chiếu Anh, và giờ cô cũng đang ở New York, “bảo rằng tôi sẽ gặp được anh ở chỗ của Epstein. Khi chuyện đó không thành,” anh xò hai bàn tay ra, “tôi đã bắt đầu một cuộc truy nã.”

“Cảm ơn anh!” Wystan là người duy nhất, bên cạnh Dora, biết về các cuộc gặp gỡ của tôi với bác sĩ tâm lý ở London, diễn ra ba lần mỗi tuần. Một phần vì chúng tôi phải tránh những buổi đó ra, và một phần vì anh là một trong những người tin rằng chứng loạn thần kinh (ở một mức độ nào đó) sẽ kích thích khả năng sáng tạo. Tôi có thể thấy từ cách anh nhìn tôi, rồi nhìn quanh căn phòng, anh đang đánh giá xem căn bệnh đang giúp ích hay đang nuốt chửng lấy tôi.

“Ish... Christopher... đã bỏ tôi,” anh nói, cởi áo khoác, ngồi phịch xuống ghế của Clara. “Đang ở California.”

“Tôi rất tiếc.”

“Tôi tự hỏi,” anh châm một điếu thuốc lá, “rằng rốt cuộc thì hôn nhân có khả dĩ với đám đồng tính bọn tôi hay không?”

“Với ai cũng thế cả,” tôi đáp. “Christiane cũng bỏ tôi rồi.”

“Giờ thì đến lượt tôi chia buồn với anh.” Anh lướt nhẹ qua từ chia buồn, như thể chẳng có tâm trí đâu mà đi nói tròn vành rõ chữ hai từ đó. “Hẳn là do cái chốn này.” Anh phác tay quanh phòng. “Mảnh đất của cái thứ tự do chết tiệt.”

Wystan di tay trên trán, quệt tới quệt lui cái vết mực in dính trên ngón tay cái. Một mẩu tàn thuốc dạt từ điếu thuốc xuống tấm thảm. Điều tôi thích nhất ở anh, giờ tôi đã nhận ra, là anh có thể ẩy cảm xúc, chỉ qua một cái vẫy tay, bước vào đời thực, đồng thời cũng có thể gọi chúng ra bằng câu chữ như một ông hoàng ngôn từ.

“Christopher nói rằng tất cả những cảm xúc tuyệt vời nhất tôi đều dồn cho chữ nghĩa, anh ấy chỉ nhận được những gì còn thừa lại. Điều đó, đáng sợ thay, lại có vẻ đúng.” Đôi mắt Wystan đượm vẻ hiền hậu, mí mắt vòng to như mắt một con cún. Anh lật lật qua một trong những tập giấy ghi chép của Clara.

“Thế trong cái phòng này anh đang làm gì?”

“Dồn những cảm xúc tuyệt vời nhất cho chữ nghĩa.”

Anh khịt mũi cười thành tiếng.

“Nhưng nói thế cũng đúng. Tôi đang viết về Dora.”

Anh ngược lên. “Dora đừng cảm.” Anh luôn có cảm tình với Dora, và ngược lại nàng cũng vậy. “Anh chưa viết về cô ấy?”

“Tôi không muốn dùng cô ấy.”

Đó là một chủ đề chúng tôi từng bàn tới - nghệ thuật, giống như lửa, có cái ham muốn sử dụng con người như một thứ chất đốt.

“Hẳn rồi.”

Nhẹ người vì được thấu hiểu, từ ngữ buột ra khỏi tôi. “Nhưng giờ đây tôi chẳng có gì. Không có cô ấy,” cổ họng tôi đặc lại, “và cũng không có lấy một bức chân dung.”

Người phục vụ đẩy xe đồ ăn vào phòng, mang theo một âu xúp lớn bằng bạc, một giỏ bánh mì trắng và bánh mì đen, những lát bơ uốn lại, và hai cái bát. Hẳn người ta đã nghĩ tôi gọi cả cho Clara. Trong lúc cậu thanh niên, một chàng trai trẻ tóc vàng gọn gàng mười chín tuổi, sắp bàn ăn, Wystan nhét một đầu cái khăn ăn to vào cổ áo - nhưng những vết bẩn, bằng một cách bí ẩn nào đó, vẫn sẽ cứ nở rộ dưới áo anh. Cậu phục vụ bắt đầu múc xúp nghêu, còn Wystan thì mỉm cười, tin tưởng rằng thế giới này - chao ôi nó mới chu đáo làm sao - đã chờ đón mình. Rồi anh thọc tay vào túi lấy ví và hào phóng boa cho người phục vụ.

“Cảm ơn ngài,” cậu phục vụ nói, khẽ gật đầu rồi quay ra. Đôi mắt nhạt màu xám của Wystan nhìn theo chàng trai cho đến khi cậu ta đi khuất hẳn.

“Đất nước này,” anh nhướn mày, dùng tay tách ổ bánh mì ra làm hai, “chắc sẽ chiều đãi tôi. Tôi có thể cảm thấy điều đó. Và không chỉ có vậy đâu.” Anh hất hàm về phía cửa ra vào.

Tôi để hai cổ tay lên bàn. “Tôi sẽ quay lại châu Âu.”

Wystan để bánh xuống.

“Ở đây tôi vô dụng. Không có ai lắng nghe. Châu Âu sẽ sụp đổ.”

Anh chậm rãi gật đầu. “Tôi biết,” anh nói. “Tôi không thể tiếp tục các bài diễn thuyết. Đơn giản là tôi không tin phần thiện trong con người sẽ chiến thắng. Sự dẫn dắt nơi những người tư

tưởng cởi mở chúng ta khiến chúng ta mù quáng - bọn phát xít có một sức cảm dỗ quá lớn. Chúng quá mạnh.”

“Anh sẽ làm gì ở đây?” Tôi không biết tại sao mình lại hỏi; tôi biết anh sẽ làm gì. Anh sẽ làm những bài thơ mà người ta sẽ đọc trong hai trăm năm nữa, anh sẽ yêu một ai đó, anh sẽ rời khỏi cuộc đời này như một người chiến thắng.

“Viết,” anh đáp, như thể đó là một chuyện nhỏ nhặt. “Trong khi anh quay về với cuộc chiến. Lại như mọi khi.”

Tôi biết anh xem tôi, bất kể những mặt trái anh biết, là một người can đảm. Đó là bằng chứng cho sự tử tế của anh hơn là một lời đánh giá, nhưng như thế có nghĩa là tôi có thể nói với anh bất cứ điều gì.

“Đó quả là một bệnh lý kỳ lạ,” tôi nói, “cái nhu cầu muốn trở thành một người khác với con người của ta. Anh nghĩ sao?”

Wystan ngả người về phía trước, đặt một tay lên người tôi. Anh đã thấy nhu cầu của tôi và sẽ không bao giờ làm tôi xấu hổ vì đã chia ra cho anh xem. “Vẫn lại cái chuyện muôn thuở,” anh nói. “Những gì không phải ta chĩa mắt đáp lại những gì có nơi ta.”

Anh cầm thìa lên và mỉm cười như để nói, *Guten Appetit*^[19]. Nhưng trông thấy tôi thần ra trước câu thơ. “Nhưng cũng đừng nhìn quá sâu vào những chuyện đó, ông bạn của tôi,” anh để thêm. “Hãy làm điều anh thấy cần. Và đừng xem nhẹ nó.” Anh khẽ lắc đầu, sục cái thìa vào bát xúp. “Thơ chẳng làm nên trò trống gì.”

Sau khi anh đi, niềm vui từ cuộc gặp gỡ vẫn bám lại trong phòng. Tôi ngả đầu lên lưng ghế bành và nhắm mắt lại lần nữa.

Tôi đuổi người ra, đầu tựa lên cái lưng ghế bằng da. Dora và tôi đang chạy xe giữa một thánh đường cây, từ hai bên đường, những cây dương chúi tới chạm vào nhau. Những đốm nắng các tán cây cho phép lách qua lao vun vút qua nắp ca pô, kính chắn gió rồi trên người chúng tôi, làm cho chúng tôi cảm nhận được

tốc độ của mình. Dora là người lái; tôi chưa bao giờ học. Hai cánh tay nàng để trần, còn bàn tay thì đi một đôi găng da dê màu kem có nút cài phía sau cổ tay, nàng nói không ngưng nghỉ, mắt nhìn thẳng về phía trước trong lúc những dải đường nằm ra bên dưới chiếc xe. Nghe như nàng đang đếm phiếu bầu cho một cái gì đó - hoạt động chính trị của nàng thực tế hơn của tôi rất nhiều - nhưng tôi đã dừng nghe nàng nói. Gió đang vờn trên tóc nàng.

Chiều qua khi đến Schloss Eckberg tại Dresden, chúng tôi đã nhận phòng dưới danh nghĩa vợ chồng. Khi tay nàng lướt nhanh trên sổ đăng ký, tôi lùa tay vào tóc nàng, tự nhiên trong chừng mực có thể, nhặt ra những cọng cỏ. Không quên nhả nhận mỉm cười với người phục vụ. Trên đường đến Dresden, chạy dọc theo hai bên bờ sông Elbe là những bãi cỏ lau cao đến ngang ngực. Dora đã kéo tôi rời đường mòn tiến vào bãi cỏ lau, bật cười và đẩy tôi ngã xuống, cho đến khi cả thế giới chỉ còn là một mảng trời bên trong cái khung màu xanh lá cây nhòe nhoẹt. Sáng nay nàng uống ba tách cà phê và vẩy món trứng chần ché cho đến lúc được hút thuốc. Nàng, con người có cái cơn đói vô cùng vô tận ấy!

Tôi chưa bao giờ thấy mình được thêm muốn đến thế. Tôi vươn tay sang đỡ lấy cổ nàng.

“Anh đói không?” Nàng tạm dừng những lời thao thao bất tuyệt. “Họ đã sắp cho chúng ta ít đồ ăn.”

Có một cái giỏ để cạnh chân tôi bên dưới bảng đồng hồ. Tôi nhặt ra một quả lê chín mọng. Khi nàng cắn, nước lê nhều xuống.

“Khỉ thật,” nàng bật cười. Tôi lấy khăn tay chấm chấm vào lòng nàng. Nàng ném cho tôi một cái nhìn, quệt cằm bằng một bên mu bàn tay đi găng da. Bàn tay còn lại trượt đi trên vô lăng và khiến vô lăng tự quay tròn. Quả lê bay vút qua mũi tôi và cái xe rít lên, không rẽ kịp vào khúc ngoặt của con đường. Nàng nhấn chân xuống bàn đạp nhưng vô ích và chúng tôi đi, quá bằng rùa bò, cho đến phút cuối, khi một tiếng rít kêu văng lên và chiếc xe húc thẳng vào một gốc dương.

Khói xì ra từ ca pô. Dora nhắc người ra khỏi vô lăng và kiểm tra tình trạng của tôi. Một người đàn ông chạy tới chỗ chúng tôi. Hóa ra lại chính là viên cảnh sát của thị trấn. Sau khi thấy rõ rằng chúng tôi không hề hấn gì, ông ta lắc đầu, nhìn ngược nhìn xuôi con đường vắng tanh trong cái ngày đẹp trời này và lớn tiếng tự hỏi, sao lại có thể xảy ra một chuyện như vậy?

“Ngài sĩ quan,” Dora trình bày, như để đưa ra một lời giải thích đầy đủ và chung cuộc, “lúc đó tôi đang ăn dở một quả lê.”

Tôi đã để lại một liều thuốc cháy dở trong cái gạt tàn ở bên kia phòng. Tôi ra chỗ nó và đưa liều thuốc lên miệng. Clara đã trở về, đang ngồi yên lặng. Cô không ngoảnh đầu lại nhìn tôi, hay hỏi một câu có ý thức bách; cô để cho phép mầu tiếp tục bám lại. Khi nhả khói thuốc, mắt tôi vuốt ve cái chòm tóc rối trên mái tóc đen của cô và cảm thấy như thể mình đã quay lại những ngày xưa cũ.

Cô cầm bút và tập giấy lên. Tôi đang dốc ra những mảnh rời rạc. Và cố nhìn ra hình thù của chúng khi xếp vào với nhau.

“Em sẵn sàng chưa?” tôi hỏi.

Cô gạt đầu.

Khi Dora đến làm việc cho tôi, nàng đi từ một thư ký đến một người đọc nháp, rồi một cộng tác viên và cuối cùng, sau khi chia tay chồng, một người tình. Hai người họ đã có với nhau một cuộc hôn nhân thân tình, thậm chí có thể xem là đầy tình đồng chí, với đủ chỗ trống, từ phía Walter, cho nhiều người khác chen vào. Dora thể sẽ không bao giờ lấy chồng lần nữa, như thể thể chế hôn nhân, chứ không phải việc ngoại tình - thứ nàng cũng có dự phần vào - đã gây ra đau khổ cho nàng.

Dora có một ý thức sâu sắc về tính mục đích. Khi ở bên nàng, tôi không thể đi lạc. Sự hiện diện của nàng khiến cho những con quỷ của tôi chỉ còn là những thứ đáng thương, bạn hữu tồi và phi thực tế, những thứ sẽ ra đi khi tôi lờ chúng đi mà tập trung vào công việc trước mắt: một cuốn sách hoặc một vở kịch, một

bài diễn văn hoặc một chuyến đi hoặc đại cục. Nàng sẽ bảo, “Đừng chăm chăm vào mỗi bản thân, hãy nghĩ đến công việc.” Dora cho rằng tôi vẫn giữ khư khư lấy sự tự ti, những nhìn nhận nhuộm màu tuyệt vọng, như thể đó là dấu hiệu bề nổi cho một chuẩn mực nghệ thuật sâu sắc - tự tin và bình thản xét cho cùng không phải là những nét đặc trưng của một thiên tài. Hơi đau cho tôi, nhưng tôi biết ơn vì được nàng cứu vớt. Ít nhất cũng chiếm quá nửa của thứ chúng ta gọi là hy vọng, tôi nghĩ, là cái cảm giác rằng một điều gì đó có thể được hoàn tất.

Một lần, trên bãi biển ở Rügen, chúng tôi nằm nghiêng người trên một bãi cát sạch tinh đến mức nghe được cả tiếng rít của cát. Dora đã tìm ra một hòn đá trắng tuyệt đẹp, to cỡ đầu một con chó. Nàng nhắm mắt lại rồi xoa tay bên trên nó, như trên một quả cầu pha lê, nhại lại đến độ hoàn hảo cái giọng lững lờ của một người gọi hồn. “Cái nỗi lo mình sẽ mất trí của ngài, thưa quý ngài thân mến, quả thực là hết sức phi lý...” Tôi nằm lăn ra cười, ngắm nàng qua hàng lông mi.

Thường thì tôi có thể biết khi nào thì một hồi sắp đến. Đó là những lúc tôi chỉ có một mình, đọc đi đọc lại một đoạn văn tôi đã chẳng còn hiểu rõ đầu cua tai nheo, mặc dù vừa viết ra ngày hôm trước. Mỗi mệnh đề bổ trợ đều quá nặng nề, theo nghĩa đen, để có thể đổi chỗ hay chỉnh sửa. Nhưng cũng không thể cứ để mặc nó nằm đấy. Chừng nào trang này còn bị tắc lại thì tất cả những việc khác cũng vậy. Gọi một cú điện thoại bỗng trở thành việc nặng nề, có đi gặp người khác cũng chẳng để làm gì. Khi trí tưởng tượng biến mất, ta mắc kẹt trong một lầm lỗi to bằng cả thế giới: vũ trụ chỉ còn là một hình ảnh phản chiếu của ta mà ta không thể chạy trốn, chật chội và ta đã biết quá rõ. Kể yếm thế chỉ nhìn thấy sự yếm thế, còn kẻ chán nản có thể bằng hoại sự sáng tạo bằng một cái nhìn.

Mỗi khi cảm thấy nó sắp ập tới tôi sẽ tìm kiếm Dora. Khi đứng trước một người quá chân thành, quá thông minh và thực tế như nàng, sự ngờ vực sẽ trở nên vô nghĩa lý. Nàng cũng có những con quỷ của riêng mình, ví dụ như thứ moóc phin nàng vẫn phải dùng kể từ khi phá thai, nhưng nàng luôn có vẻ mạnh

mẽ hơn tôi. Nếu tôi không nhanh chân mà để cho sự trì trệ tóm được, tôi sẽ xấu hổ không dám đi gặp nàng. Tôi sẽ nói mình phải ra nước ngoài và ở lì trong nhà, chủ yếu là nằm trên giường, trong nhiều ngày - thậm chí là nhiều tuần - cho đến khi quãng thời gian tăm tối kết thúc. Dù chẳng có hy vọng gì nhưng vẫn chờ đợi hy vọng sẽ quay lại vào cái lúc mà nó muốn.

Một lần nàng đã bắt gặp tôi trong trạng thái đó. Trước đấy nàng đã sang Anh một tuần, tham gia Hội nghị Công đoàn tại Weymouth. Đến khi nàng quay lại, tôi không chịu trả lời điện thoại hay ra mở cửa. Nàng phải tự mò vào.

“Anh mệt à?” nàng gọi ra chỗ tôi. Tôi nghe thấy tiếng giày nàng gõ xuống sàn phòng khách. Nàng nhẹ nhàng đi qua sảnh, vào phòng ngủ của tôi và dừng lại ở chỗ cửa ra vào.

“Em mặc trái áo len rồi.”

“Cảm ơn anh.” Nàng cởi áo ra. Đó là một cái áo len màu ghi nhạt với những cái khuy bằng vỏ trai. “Anh ổn chứ?” nàng lại hỏi. Nàng cầm lên một tờ giấy bị vo tròn lại đang nằm trong ngăn kéo đựng bút tất.

Đã vài ngày rồi tôi không cạo râu. Cái giường tôi nằm - một tác phẩm gỗ tẻch có mái che đến từ Spice Islands mà mẹ tôi không bán được trong cửa hàng đồ nội thất - đã trở thành con tàu Noah của tôi. Ngoài nó ra thì chỗ nào cũng hỗn độn. Trên tất cả các mặt phẳng ngang chỗ nào cũng có những tách cà phê, những bát đồ ăn đã răn đanh lại và chìa ra mấy cái chuôi đĩa. Suốt thời gian đó hầu như tôi chỉ ăn thịt lợn và đậu lăng đóng hộp; cả căn phòng nồng nặc mùi chúng. Những tờ giấy bị vo viên nằm la liệt trên sàn; còn trên cái bàn ở đầu giường là một chồng những suy nghĩ tản mát, những dòng chữ nguệch ngoạc sẽ héo quắt đi thành một mớ sáo rỗng khi gặp ánh sáng ban ngày. Bên cạnh tôi là một cái gạt tàn thuốc bằng thủy tinh, màu xanh, đầy ắp.

“Anh sống sung sướng quá đấy.” Nàng mỉm cười, cúi xuống hôn lên trán tôi. Rồi nàng ngồi xuống giường. Mặc dù với những con quỷ của tôi, nàng luôn chọn cách tầm thường hóa chúng, nhưng nàng chưa bao giờ ra vẻ rằng đó là một việc đơn giản.

“Anh hơi mệt.”

“Anh làm việc khuya à?”

“Không,” tôi đáp, “anh bận hành xác mình. Bằng cách không ngủ.”

Nàng bật cười, rồi ném cái nắm giấy vào bồ đựng giấy lộn.
“Rồ!”

Dora châm một điếu thuốc, rồi kể cho tôi nghe về một người Anh kiệt xuất mà nàng đã gặp - Fenner Brockway, bạn của Jawaharlal Nehru. “Một mẫu người Ăng Lê không thể chê vào đâu được,” nàng nói, “nhìn bề ngoài thì coi mọi chuyện nhẹ như không và có thể tranh luận theo một cách thức văn minh - không gào lên như những người đồng cấp ở nghị viện của chúng ta. Nhưng bên trong lại chứa một niềm đam mê dành cho công lý.”

“Cả cho em nữa.” Tôi nhìn lên khuôn mặt quay nghiêng của nàng.

“Chắc thế,” nàng đáp, nhả ra một luồng khói. Có một điều kiện để gặp gỡ Dora, ấy là tôi không sở hữu, tôi phải để nàng “tự do”. Và tôi, tất nhiên, cũng “tự do”.

Tôi, vào lúc này, không biết con tim chịu được bao nhiêu phần tự do. Con tim, ngay cả nó cũng cần đến sự kìm giữ.

Nàng hôn tôi lần nữa. “Nếu em diện đồ tử tế thì anh có thể không? Chúng ta chỉ có thể chỉnh sửa lại, ít ra là như vậy.”

Clara bỏ bút xuống. Cô đang cảm thấy ra sao, khi phải ngồi đó nghe tôi thuật lại mối tình với người tiền nhiệm của cô? Chân bắt chéo vào nhau, cô di ngón tay cái trên cái gáy xoắn của cuốn sổ. Khi ngược mắt lên, đồng tử cô dần nở lúc chuyển từ trang giấy sang tôi, mống mắt như kính vạn hoa với sắc xanh lá và vàng nâu. Miệng cô hơi hé mở. Đó là cái vẻ mặt nói rằng, giờ thì tôi đã biết anh muốn tiến tới đâu. Nó còn nói - hoặc tôi chỉ tưởng tượng ra - tôi sẽ theo anh.

“Đôi khi...” Giọng cô nghẹn lại, cô hắng giọng. “... chỉ có thể chỉnh sửa lại là một câu trả lời hoàn hảo.” Clara hít sâu một hơi. “Có lẽ hôm nay chúng ta nên hoàn tất vụ thư từ. Bắt đầu từ lá thư gửi bà Roosevelt chẳng hạn?”

Tôi đang viết thư cảm ơn đệ nhất phu nhân Mỹ vì đã đứng ra gây quỹ cho những đứa trẻ đói khát ở Tây Ban Nha, và kiên quyết gửi tiền đi dù Tây Ban Nha giờ đây đã rơi vào tay phát xít. Franco có thể dùng số tiền này mua súng đạn, nhưng ông ta cũng có thể, biết đâu đấy, dùng nó để cứu đói cho dân.

Ba tháng trước tôi đang bay ở trên mây. Khi tôi tới đây, căn phòng này đầy ắp các nhà báo, hoa tươi và các phóng viên ảnh khuyu gối xuống để chụp ảnh. Điện báo tới tấp đến và đi. Một cậu nghiên cứu sinh sốt sắng sẽ đập ra một câu hỏi dài dằng dặc mỗi khi cậu ta có thể chen vào; một ai đó lột cái áo gối ở trên giường để xin chữ ký của tôi. Tôi gọi đồ ăn cho tất cả mọi người; Christiane thở dài khi ký hóa đơn. Tôi khi đó có thể làm bất cứ điều gì, có thể làm tất cả mọi chuyện, và làm tất cả cùng một lúc. Cùng với bà đệ nhất phu nhân tôi đã gây quỹ được một triệu đô la.

Nhưng rồi tôi thay đổi. Tôi đã bảo họ đi. Giờ thì chỉ còn mình tôi, và Clara.

“Phải,” tôi nói, “hãy bắt đầu từ đó.”

RUTH

Tôi còn nhớ cái áo len màu ghi nhạt của cô. Kỳ lạ, hẳn là kỳ lạ, những thứ dính nhằng lấy cái tâm trí hết như giấy dán ruồi này.

Rất lâu sau này tôi mới được biết về những chuyện như thế, nhưng tôi chưa bao giờ thấy Toller trầm cảm. Trong một đôi lần tôi đến căn hộ của Toller để đón Dora, Toller nói nhanh như vũ bão, những ý tưởng túa ra thần tốc đến nỗi anh - hay Dora - cũng không thể ghi lại kịp. Anh lượn vòng vòng trong căn phòng nhỏ tí như một siêu nhân bị nhốt trong bầy, châm thuốc rồi để nó xuống, quên đi và lại châm điếu mới. Bốn, năm đụn khói sẽ cứ thế nhả ra còn anh thì đi đi lại lại mãi giữa mấy cái gạt tàn. Anh từng kể với Dora rằng anh đã viết vở kịch *Nhân quần và trang nam tử* trong ba ngày đêm, liền một mạch không ngủ. Không phải là anh ấy huênh hoang, cô bảo tôi. Anh ấy bị rối trí.

Đúng là cô đã đem lòng yêu Fenner Brockway. Trong những ngày tháng ấy chúng tôi tin vào tự do, tự do dưới mọi hình thức. Quá nhiều người đã nằm lại trong chiến tranh, chúng tôi biết cuộc đời này ngắn ngủi và rẻ mạt. Chẳng có lý do gì mà ta không yêu khi cơ hội ập đến. Những kẻ hippie của thập niên 60 và 70 đối với tôi quá hiền lành, hảo huyền và quá cốp nhạt. Bọn họ tuần hành vì hòa bình nhưng chưa bao giờ biết đến chiến tranh; họ nhầm lẫn giữa tự do chỉ để quan hệ tình dục với tự do để cho giới tính của ta không bị đem lên bàn cân. Dora nghĩ rằng tình dục đáng ra phải là một thứ được tự do trao đi chứ không phải là một phần trong của hồi môn khi một người phụ nữ bị đem ra đổi chác. Cô là người sống trong hiện tại.

Nhưng Dora không bao giờ nhầm lẫn về Toller. Cái ngày tôi chụp bức chân dung cho anh, khi anh ra về, Dora bỏ đĩa nhạc

Jazz cô mang theo vào máy hát rồi gạt cần vào máy. Cô quay tôi vòng quanh, hết vòng này đến vòng khác, cho tới khi hai đứa chúng tôi rũ ra cười và chóng mặt. Đôi mắt cô rực sáng. “Cái nhân vật hư phối, tự ti ấy là người đàn ông ưu tú nhất mà em biết.”

Lá cờ đỏ treo bên ngoài cửa sổ nhà chúng tôi tại Berlin không đem lại những hậu quả trực tiếp. Theo sau cái đêm đó là những tuần lễ mojito, một khoảng thời gian của sự êm đềm giả tạm và cocktail. Chỉ có Chúa mới biết được toàn bộ số chanh đó đến từ đâu - thật suy đồi!

Ngay khi được bổ nhiệm, Hitler tổ chức một cuộc bầu cử kéo dài năm tuần lễ. Nhưng báo chí chưa bị đình chỉ ngay lập tức, thế nên Hans đã viết được thêm vài bài, đánh máy chúng trên bàn ăn và đến tối thì đạp xe đi để đưa bài. Trong bài báo cuối, anh khắc họa hình ảnh của Adolf Vĩ Đại vào năm 1942 - một chính trị gia thất bại không có mấy chỗ đứng đang chuẩn bị tiến hành một tua diễn thuyết vòng quanh Mỹ nhằm hướng đến cái lực lượng ủng hộ gồm toàn những kẻ lập dị đang ngày càng teo tóp dần của hắn ta. “Chúng tôi ngồi xuống trong ngôi nhà khiêm tốn, mười hai phòng của ông ở vùng núi Bavaria,” Hans viết, “và trong phần đầu của cuộc phỏng vấn, chúng tôi đã nói chuyện phiếm với nhau. Tôi ngay lập tức nhận ra ngài lãnh tụ không còn nuôi bộ ria nổi tiếng của ông. Ông quan sát vẻ ngạc nhiên trên mặt tôi. ‘Nước Đức đã mất đi quá nhiều tóc trong thập niên vừa rồi,’ ông trả lời, ‘do đó tôi nghĩ mình có thể đi đầu làm gương.’”

Trong những tuần lễ lạ kỳ đó, phần lớn thời gian của tôi được dành cho các cuộc họp diễn ra tại những căn hộ trên khắp Berlin. Cái đảng nhỏ bé của chúng tôi đổi tên từ Đảng Dân chủ Xã hội Độc lập thành Đảng Công nhân Xã hội, một nỗ lực tuyệt vọng nhằm trở thành cầu nối giữa Đảng Dân chủ Xã hội và Đảng Cộng sản. Những đảng phái lớn đã nảy sinh hiểm khích kể từ khi Đảng Dân chủ Xã hội điều quân đến đàn áp cuộc Cách mạng

Munich năm 1919. Chúng tôi tha thiết muốn họ sát cánh với nhau để tập hợp đủ phiếu bầu nhằm chống lại Đức Quốc xã trong cuộc bầu cử sắp tới. Chúng tôi tranh luận, thảo truyền đơn và phân công nhau làm các nhiệm vụ: đi phát truyền đơn, đàm phán với các công đoàn, tuyển mộ đảng viên mới. Chúng tôi cảm thấy công việc mình đang làm vô cùng quan trọng và cấp bách. Và đội quân Xung Kích cũng vậy.

Chúng bắt đầu phá những cuộc họp của chúng tôi, bắt bớ các đảng viên ngay trên phố, khám xét túi của mọi người. Một người bạn đang dán thông cáo lên cột đèn thì bị đánh ngay giữa thanh thiên bạch nhật; một người khác phải nằm hai ngày trong trại giam. Mục tiêu hợp nhất ba đảng nhằm chống lại Hitler của chúng tôi hết sức thiết thực, nhưng mối bất hòa giữa các đảng lại quá sâu đậm, và những hiểu biết của họ về cái hiểm họa mà Đức Quốc xã chuẩn bị giáng xuống họ - xuống tất cả chúng tôi - còn quá hời hợt. Chúng tôi không có bất kỳ cơ may nào.

Một buổi tối cuối tháng Hai, Hans và tôi ra khỏi nhà để tới quán cà phê Romanisches, rồi tới câu lạc bộ TicTacToe trên quảng trường Lehniner như chúng tôi vẫn thường làm. Chúng tôi cần rũ bỏ những cuộc tranh luận trong đầu, và sống một chút cho riêng mình. Những ly cocktail uống ở nhà và rượu *Sekt* tại quán cà phê đã hút cạn mọi thứ trong chúng tôi. Chúng tôi ngập trong tầm rượu và khói thuốc và khó có thể nuốt nổi cái gì vào bụng. Dora sẽ gặp chúng tôi tại câu lạc bộ TicTacToe.

Ở Kurfürstenstraße những người phụ nữ, một số đứng riêng, một số đứng thành nhóm nhỏ, đi lại vắn vớ, nhẩn nha, ra ra vào vào những vầng sáng tỏa xuống từ đèn đường, hút đến kỳ cùng những điếu thuốc. Bóng tối đã giấu đi nỗi buồn toát lên từ những phục sức rẻ tiền và đem đến cho họ vẻ đường hoàng của sự lương thiện: đây là một cuộc mua bán thân xác, với cái giá không lấy gì làm đắt đỏ.

Chúng tôi đã miễn nhiễm một cách bí ẩn với cái lạnh. Khăn của Hans chỉ quàng hờ trên cổ anh; mắt tôi chạm vào cái vết thương trên cổ họng chồng mình. Men rượu đã khiến anh hào phóng với những bí mật.

“Trông kìa.” Anh hát hàm về phía người phụ nữ bên trái anh. “Đó là Ngựa Đua - tự mời gọi người ta quất mình.” Người phụ nữ ấy có mái tóc màu đỏ, đội một chiếc mũ dốc đứng, chân đi đôi ủng màu xanh lá thông, bóng lộn. “Còn màu vàng,” anh ý tứ chỉ về phía một nhân vật với cơ thể người mẹ đầy đà phình to ra từ đôi ủng vàng như đồng bột nở, “ám chỉ là những người què cũng được hoan nghênh.”

Đám phụ nữ phớt lờ chúng tôi, chân khẽ run rẩy trong cái lạnh. Hans say sưa chỉ cho tôi cái thành phố về đêm của anh.

“Chỗ kia là những Cô Gái Điện Thoại mà người ta có thể kín đáo đặt hàng thông qua khách sạn. Họ ăn vận như những ngôi sao màn bạc và khách hàng chỉ việc nói, tôi muốn một cô Garbo, hay một cô Dietrich là sẽ được toại nguyện.” Tôi nhìn sang họ, nhưng không thể nào phân biệt nổi. “Còn đám choai này,” anh chỉ về cuối con phố, “đến từ những gia đình khá giả tại Charlottenburg và Grünewald. Chúng ra đây cốt để có một cuộc chơi và tí tiền tiêu vặt.” Những cô gái này cao ráo và mảnh mai; một đứa còn dùng đĩa cây vợt tennis.

Một người phụ nữ hông hẹp đeo mạng che mặt đứng riêng một góc đang dõi theo chúng tôi. Cô cầm cây dù trắng và mặc chiếc váy thắt lại ở ngang bụng và có đính một con bướm lấp lánh. Hans ném mẩu thuốc lá vào rãnh nước, ghé miệng sát tai tôi. “Còn đó là một gã đàn ông, cưng ạ.”

“Và làm sao mà anh biết?” tôi hỏi với vẻ ngờ vực đầy châm biếm.

“Edgar.”

Từ ngày họ cùng nhau phản pháo lại quan điểm về sự suy đồi của cái tờ báo của Anh, “Edgar” hoặc “nhờ có Edgar” đã trở thành câu trả lời cho rất nhiều câu hỏi. Đôi khi tôi trêu anh rằng Edgar tựa như một người bạn vô hình thời thơ ấu, người đứng ra nhận tất tần tật mọi tội lỗi để cho Hans luôn luôn là người vô tội.

Hans cúi xuống hôn lên môi tôi, mãnh liệt và thật lâu. Khi tôi mở mắt ra, cậu bướm vẫn đang quan sát.

“Đi thôi,” tôi nói, rồi chúng tôi đi tới câu lạc bộ.

Những cánh cửa của TicTacToe dẫn vào một tấm rèm da rủ xuống tận sàn để chống lại cái lạnh. Chúng tôi mở rèm ra, bước vào một tầng lửng. Phía dưới chúng tôi là một căn phòng khổng lồ, trang trí lộng lẫy, nằm hẫng dưới mặt đất. Tôi ra chỗ lan can. Ánh đèn đang rọi sáng hàng trăm cái bàn, những vòng tròn sáng rực làm nền cho những đôi bàn tay, mang găng hoặc để trần, di chuyển để lấy đồ uống, gạt tro thuốc, hoặc chạm vào cánh tay một ai đó. Không gian quán quện đầy khói thuốc cùng tiếng kèn trumpet, tiếng leng keng của dao đĩa, tiếng cười, tiếng đổ vỡ ở quầy rượu phía trên. Kế bên vai tôi, một lọ hoa loa kèn thở ra, há miệng.

Khi Hans đi tìm người quản lý, tôi lia mắt tìm Dora qua những bộ đèn chùm và những ống crom nổi từ bàn này sang bàn khác như đường ống nước trên dải ngân hà. Những quả cầu gương cũng được treo trong không trung, đón lấy ánh sáng và đập tan thành những miếng kim cương lướt quanh bốn bức tường và rèm cửa những buồng kín. Tôi vịn lấy lan can để giữ mình lại, để định thần lại cái giờ phút quay cuồng này.

Đột nhiên, nhìn từ đây, trong một biển những cái đầu và tay chân, dưới các quả cầu kim loại và thủy tinh treo bên dưới mặt đường, mọi người dường như đều giống nhau - yếu đuối và lú lo, cử động của họ có phần giật cục dưới cái thứ ánh sáng rạn vỡ này. Họ là côn trùng - chúng tôi là côn trùng - cánh phụ nữ với cái đầu nhỏ nhắn tóc cắt cụp vào, cổ đeo chuỗi hạt, mặc những bộ váy lụa ngắn trong mờ bó sát lấy cơ thể, hở lưng, phảng phất những đường cong và những điểm nhu nhú bên dưới bộ da. Họ kéo lê những chiếc khăn quàng, hoặc đuôi váy, hoặc khăn lông vũ với đủ các màu sắc: mơ chín, xanh cổ vịt, vàng, xanh da trời. Một sinh vật xòe ra cây quạt khổng lồ làm từ lông đà điểu nhuộm màu nâu cánh gián, những tua rua sẫm màu bên dưới cánh tay lộ ra rồi lại bị lấp đi theo nhịp quạt phe phẩy. Còn đám đàn ông là những sinh vật không cánh, bóng mờ, tĩnh lặng. Ngoại trừ những người bồi bàn đang lả lướt đi lại với cái đuôi tôm, trên vai bưng những tổ kén bạc.

“Bàn 36.” Hans đỡ lấy khuỷu tay tôi rồi dẫn tôi xuống cầu thang, đi xuyên qua đám đông. Chúng tôi đi qua *David* của Michelangelo, anh ta đứng trên một cái bục, các khớp đốt ngón tay tì lên một bên đùi, đôi mắt e lệ nhìn tránh đi. Ngực anh ta nhô lên rồi hạ xuống. Tôi đánh mắt quanh phòng tìm những bức tượng người sống có trong đêm nay. Nữ Thần Công Lý Khỏa Thân đứng cách đó không xa, đùi ngấn mỡ, mắt bị bịt kín và đang giơ ra một cái cân. Khi chúng tôi tới bàn mình, một người phụ nữ mang bộ tóc giả kiểu baroque, chân đi giày xa tanh đang đứng nhìn chăm chăm vào khoảng không. Trên người cô ta diện đúng ba cái nơ: một cái quanh eo và hai cái dính trên hai đầu gối. Da và xương mu của cô ta được đánh phấn, như thể nằm dưới đám tro.

“Bo Peep?” Hans nhướn mày nhìn trong lúc kéo ghế cho tôi.

“Cô ấy gọi anh về sao, con cừu của em?” Tôi mỉm cười.

Anh khùng khục cười. Chúng tôi đã bắt đầu có thói quen sử dụng những lời đối đáp nghe như tấu hài của một cặp vợ chồng đang trải qua các cung đoạn của tình yêu khi đi ra ngoài. Giữa đám đông, chúng gợi cảm giác thật lòng. Khi chỉ có hai người, đó như một trò đùa quen thuộc có thể đẩy chúng tôi đến chỗ căng thẳng bất cứ lúc nào - ấy là nếu chúng tôi muốn. (Giờ tôi đã thấy sai lầm của mình khi che đậy tình cảm bằng những trò đùa riêng giữa hai người. Như thể chưa gì chúng tôi đã cạn kiệt những lời thật lòng để nói với nhau, hoặc như thể tình cảm có thể trụ lại mà không cần chăm sóc.)

“Nhưng anh có đi lạc đâu.” Hans hôn lên tay tôi. “Bọn họ đã yêu cầu không được làm phiền, có vẻ là vậy. Bồi bàn sẽ báo cho họ biết.”

“Bọn họ?”

“Bert cũng đang ở đây. Một chuyến thăm bất ngờ - hôm nay anh mới biết.”

“Bertie!” Tôi vẫn chưa gặp lại anh từ khi anh đi Pháp hồi năm ngoái. “Chẳng khác nào một món quà!”

Hans ngược lên Bo Peep. “Chỉ cần cử động một cái là cô ấy sẽ phạm luật.”

Tôi gõ điều thuốc lên vỏ hộp thuốc lá. “Em hiểu cái cảm giác đó.”

Luật pháp đã tạo cơ hội phát triển cho họ: người ta được quyền khóa thân, chỉ cần không cử động. Nhưng đối với tôi, những bức tượng này không gợi dục. Chúng chuyển tải một thông điệp khác: tại đây, ta có thể rũ bỏ con người mình. Ta có thể là bất kỳ ai, ta có thể rung động, để cho cơ thể mình gào thét. Và đến sáng hôm sau, ta sẽ trèo ra khỏi đây, quay về với một thế giới vẫn nguyên xi như cũ, nhưng ta không cần phải nhận lỗi cho những gì xảy ra từ giờ đến lúc đó.

Hans vội vã đứng lên dù mới châm một điều thuốc lá. Tôi ngược lên và thấy anh đang bắt tay Rudi Formis. Rồi Rudi bắt tay tôi và cúi đầu chào, mái tóc màu nâu lông chuột bôi dầu được chải xuống hai bên, gọn ghẽ như luống cày, với hai quai kính cài vào sau tai.

Rudolf Formis là một trong số ít người quen của chúng tôi đã từng gia nhập Đảng Quốc Xã. Anh ra khỏi đảng khi thấy họ lấy lòng những ông lớn và không còn đại diện cho tầng lớp bình dân. Rudi là một kỹ thuật viên radio tài hoa, nhỏ người, khéo tay và ngay thật. Anh nói hơi nhịu, như thể lưỡi anh hơi quá to so với miệng. Nếu đưa cho anh một câu hỏi, anh sẽ có một câu trả lời tràng giang đại hải với tỉ mỉ các chi tiết, nhưng anh cũng đủ tế nhị để then thùng nhún vai ngay sau đó, như để nói, Xin lỗi, anh hỏi thì tôi mới nói. Trong cuộc chiến, anh phục vụ ở Palestine, ở đó anh trở thành một thiên tài về vô tuyến sóng ngắn, phát minh ra một trong những mẫu máy đầu tiên của chủng loại này. Tôi từng nghĩ rằng việc dành thời gian cho những mạng lưới dây nhợ tinh vi vào loại bậc nhất ấy để cho từ ngữ có thể cất cánh đã tôi luyện cho anh cái thói quen chú ý đến tiểu tiết, một thứ mà giờ đây anh sẽ không thể gỡ ra được.

Hans chúc mừng Rudi nhân dịp anh được thăng chức giám đốc kỹ thuật của kênh vô tuyến lớn nhất đất nước.

“Cảm ơn,” Rudi búng lên sung sướng. “Thực ra, tôi muốn kể cho cậu nghe một chuyện. Cậu có nhớ cái bài báo tuyệt cú mèo của cậu về Hitler khi đến Sportpalast không?”

Hans đảo mắt. “Tôi đã gặp đủ phiền toái vì vụ đó,” anh nói.

“Tôi biết. Nhưng các chi tiết cậu viết ra đều đúng cả.” Rudi cúi đầu trước Hans. “Cả về cái micrô bị trục trặc.”

“Đúng thế,” Hans nói, “nhưng chẳng phải nó...”

Rudi ngả người về phía trước, nhìn cả tôi lẫn Hans. “Đó chính là do tôi.” Anh vỗ nhẹ vào ngực mình.

“Sao cơ? Bằng cách nào...” Tôi mỉm cười.

Rudi vuốt vuốt một bên mái tóc, ánh mắt hướng xuống mặt bàn. “Tôi, à, đã rút phích điện...” Chúng tôi ngần ngừ nhìn anh, khiến anh phải bổ sung, “... ra khỏi ổ cắm.”

Tôi bật cười, không muốn tin vào chuyện này.

“Tuyệt vời,” Hans nói.

“Cậu không được viết về việc này đâu nhé,” Rudi nhanh chóng đề thêm, “Tôi sẽ mất việc đấy.”

“Đương nhiên rồi,” Hans xoa dịu. “Tôi sẽ không làm thế.”

“Ôi Rudi.” Tôi chạm vào cánh tay anh, khiến anh đỏ mặt lên.

Chúng tôi nhìn anh biến mất vào trong đám đông và mỉm cười với nhau. Nhìn vẻ ngoài nghiêm túc và lảng mắt của Rudi, không ai có thể biết cha mẹ anh từng là ca kỹ. Trong tiết mục biểu diễn để đời của họ, cha Rudi ngồi trong lòng mẹ anh và bà điều khiển hai cánh tay như thể chúng là tay chồng mình: bà chải đầu cho cha anh, rồi nâng tách trà lên miệng ông. Tuổi thơ của Rudi là những ngày tháng ngồi chơi ở đằng sau các hội chợ. Anh tháo rời các vật dụng gia đình rồi tỉ mỉ lắp từng thứ lại, như thể thế giới người lớn chẳng có gì là đáng tin cậy. Tôi đoán rằng anh đã thấy Đức Quốc xã đáng tin cậy. Còn giờ đây anh căm ghét họ bằng sự quyết liệt của một người muốn chuộc lại lỗi lầm xưa.

Một bồi bàn đặt hai ly Manhattan của chúng tôi xuống bàn, giữa cái que bạc có ghi số 36 và điện thoại. Ban nhạc vừa bước

lên sân khấu: năm người đàn ông đội mũ nôi, mặc những bộ đồ đen vẽ bộ xương người, mặt họ bôi đen còn răng trắng như xương. Tay ca sĩ kẹp khẩu đại bác đồ chơi dưới cánh tay, bên trong nòng súng nhồi đầy tiền giấy. “Ai-mua-dân-chủ-không!” anh ta rống lên, rồi tiếng nhạc trời dậy. Tay ca sĩ nhảy xuống khỏi sân khấu và đi lại giữa các thực khách. Một bộ xương vung những nắm tiền giả lên chúng tôi. “Ai-mua-dân-chủ-không!” Những đồng tiền bay lơ lửng giữa các đốm sáng. Hans chụp lấy một tờ và gií vào ngọn nến. Anh châm lại điếu thuốc rồi bỏ tờ tiền, cong queo và cháy sém, vào gạt tàn.

Một tiếng thịch nhẹ vang lên từ ống chân không. Nó xì lên một tiếng khi tôi đẩy cửa ra. Bên trong là hộp xì gà bọc da với biểu tượng cái lưới của TicTacToe. Tôi nhướn mày thắc mắc.

“Không phải của anh,” Hans nói.

“Thế thì là một người hâm mộ giấu mặt.”

Tôi mở hộp bằng hai ngón cái. Bên trên lớp nhung màu xanh lục là một lọ thủy tinh. Tôi gẩy nút lọ ra bằng cái thìa hít thuốc nhỏ xíu đính kèm. Chìa cocaine ra cho Hans.

Bóng đèn trên điện thoại lóe sáng. Tôi cầm ống nghe lên.

“Một chút quà gọi là để kích thích cái đầu,” cô nói.

“Cảm ơn.”

“Bọn em đang trong buồng 27.”

Hans bỏ cái lọ vào túi. Chúng tôi cầm đồ uống lên đi tới đó. Khi bọn tôi mở rèm cửa, Dora và Bert không phải đang trong một cuộc rượu. Thay vào đó, trước mặt họ là bản đồ quân nhu, la bàn, một vài tờ báo địa phương, những cuốn sổ ghi chép đang mở ra. Ngoài ra còn có một hũ patê bằng sứ với tay cầm là một con lợn đang cười, một cái đĩa đã được vét sạch trơn trước mặt Bertie, và cái đĩa kia thì vẫn còn lại một nửa con cá.

“Bert!” tôi kêu lên. “Em vui quá. Làm thế nào mà anh...?”

“Kéo rèm lại đã,” Dora ra lệnh.

Tôi kéo rèm cửa. Dora đang cuốn các tấm bản đồ lại, một điếu thuốc ngậm trên môi, còn một mắt thì nheo lại vì khói thuốc.

Bert và Hans ôm ghì lấy nhau, rồi Hans đẩy Bert ra để ngắm bạn.

“Trông anh tuyệt quá,” Hans nói.

Trông Bert chẳng có gì để gọi là tuyệt. Anh gầy, già đi, và vàng vọt hơn. Quai kính bên phải có quần một miếng gạc, hiện đã ngả nâu do rờ tay lên nhiều, để gắn vào gọng kính. Chòm râu dê có thêm nhiều sợi bạc - dù Bert mới chỉ ba mươi tư tuổi - và tóc anh thì chỉ còn lơ thơ vài sợi. Anh cười rạn rở.

Sau những ngày tháng tại Đại học Munich, Bert đi tù. Khi được tin tám mươi một thanh niên chết trong một cuộc “tập trận” tại Weser thành phố Veltheim, Bert đã sinh nghi. Anh nghiên cứu trang cáo phó trên các tờ báo địa phương, đến các nghĩa trang và thăm hỏi gia quyến những người quá cố, kiểm tra chéo các thi hài nằm dưới những nấm mồ còn chưa kịp mọc cỏ với danh sách binh sĩ chính thức. Anh chứng minh được là có tối thiểu mười một thiếu niên thuộc diện “tình nguyện viên” bất hợp pháp trong các “đội đặc nhiệm” của Quân đội Đen. Thủ tướng phủ nhận nghiên cứu của anh, và cả bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Vì công bố sự thật này, Bert bị kết tội mưu phản - tiết lộ bí mật quốc gia - và phải thụ án tám tháng lao động khổ sai tại nhà tù Gollnow. Sau khi được phóng thích, anh sang Strasbourg, Pháp, và tiếp tục cuộc điều tra, phát hành một bản tin với tên gọi *Independent Press Service*. Mặc dù nó vẫn hoàn toàn bất hợp pháp, Dora đang giúp anh phân phát nó trong lãnh thổ Đức.

Nhà tù hẳn đã không nhẹ tay với anh, nhưng nó cũng đã biến anh, dù anh có muốn hay không, thành hiện thân sống động của đại cục. Đôi vai gầy kia gánh theo cái danh hiệu người hùng của tổ quốc nhưng nó không làm anh đẹp đẽ lên, hay ra dáng một chính khách. Thay vào đó, Bertie dường như đã tạo dựng cho mình hình ảnh của một tượng đài riêng lẻ, một mình một chiến thuyền. Anh duy trì cuộc sống lẫn khuất, chào hỏi những người đã biết quá rõ con người mình, nhưng không mấy may cười đáp lại những người qua đường thiện chí.

“Anh đã trở về Đức như thế nào?” Hans hỏi.

“Với việc nghị viện tạm án binh bất động trước cuộc bầu cử, tôi nghĩ có thể họ sẽ không đưa ra những chỉ thị cụ thể nữa.” Bertie đang gãi gãi gáy. “Về việc ai được nhập cảnh, ai không.”

Án binh bất động. Giống như tất cả những người tự học, Bert luôn sử dụng những từ to tát nhất có thể.

Dora lắc đầu. “Làm gì có chuyện cả nước đi bầu cử thì người ta sẽ mở cửa cho tất cả các tội phạm chính trị cũ chạy về,” cô bật cười, trêu mếu nhìn Bert. “Em nói rồi: đấy là do anh gặp may.”

Bert chặn tay lên miệng để ho. Anh bẩm sinh đã không thích hợp với may rủi; may rủi chỉ khiến anh cảm thấy không được là mình.

Sau này, Berthold Jacob được gán cho cái tên Người Đàn Ông Đã Nỗ Lực Ngăn Chặn Thế Chiến II. Nhưng vào thuở đó, khi sự kiện ấy còn lâu mới diễn ra, mặc dầu mọi người ngưỡng mộ sự gan lì nơi anh, song sau lưng anh, họ nói, *Hắn chỉ giỏi làm quá lên.* Như thế anh *chẳng hề biết cách đánh giá.* Anh đã để đại cục cuốn trôi cuộc đời mình, và điều này, ngay cả trong nhóm bạn bè gần gũi với anh, cũng được xem như một sự thiếu mô thức. Dù đã làm nên những chuyện gì, anh vẫn là *Bertie đáng thương:* tự cho mình là đúng, thích tranh cãi, xin cơm từng bữa, tai vểnh lên như những câu hỏi và trong túi sọt soạt những báo với báo. Hans khâm phục và yêu mến anh, nhưng khi nói chuyện với tôi, Hans gọi Bertie là “bằng chứng sống cho thấy sống đúng chưa chắc đã làm ta khuây khỏa.”

Tôi quý anh theo một cách thức giản dị hơn, và, tôi nghĩ, cả Dora cũng vậy. Biết cách đánh giá, xét cho cùng, đâu phải là thứ mà thời cuộc đòi hỏi.

Ghế ngồi của TicTacToe được bọc vải da màu xanh ô liu, mát mắt. Bốn chúng tôi ngồi lún người vào ghế, vào sự khoan khoái mà cái hang thấp nển, tường bọc nhung này đem lại. Bên ngoài, giữa các màn biểu diễn, tiếng hoan hô rộ lên rồi rút đi.

“Hai người đang làm gì thế?” Tôi hát hàm về đồng tài liệu.

“Bert đang kể về các thị trấn mới mọc lên tại những vùng hẻo lánh của Brandenburg,” Dora nói, “và cả các công trình điện cơ

khủng của họ.”

“Mỗi nhà một máy thu thanh?” Hans hỏi. Trong bài diễn văn nhậm chức, Hitler gần như đã hứa sẽ cấp máy thu thanh cho từng hộ gia đình.

“Không,” Dora nói, “Các bộ phận của máy bay chiến đấu. Được ngụy trang thành ghi tàu.”

Hans ngả người, một tay vòng qua người tôi, tì trên thành ghế. Tôi thoáng bắt được mùi nước hoa gỗ thông mà anh dùng. “Các vị có biết bọn chúng gọi đó là gì không?” Hans hỏi.

“Ý cậu là máy bay hay máy thu thanh?” Dora đáp lại.

“Máy thu thanh,” Hans bình thản đáp trả. “Nó được gọi là *Volksempfänger*, hoặc VE 301 - để kỷ niệm ngày hấn lên nắm quyền, 30/1.” Anh đưa cho Dora lọ thủy tinh. Cô cầm lấy, giơ cái thìa đặng ngất lên mũi.

“Bọn chúng chẳng có ý định giấu giếm ý định của mình, nhỉ?” Anh tiếp tục. “Sao không gọi quách là máy nghe Hitler cho xong.” Tất cả cùng bật cười.

“Dù sao thì chúng cũng không giỏi giấu,” Bert nói, anh không mặn mà lắm với các câu đùa.

“Nhân nhắc đến máy thu thanh,” tôi nói, “bọn này mới va phải Rudi.”

Dora mỉm cười. “Chị biết anh ấy đã làm gì không?”

“Có,” tôi đáp. “Trên cả tuyệt vời, nhỉ?”

“Tôi hy vọng giờ đây anh ấy sẽ cẩn trọng hơn,” Bert lầm bầm. Rồi anh quay sang tôi. “*Et tu*^[20], Ruthie? Dạo này em đang làm gì?”

Tôi kể cho anh về việc các cơ quan đầu não của Đảng Cộng sản đã bị lính SA áo nâu của Röhm tấn công ngày hôm qua. Chúng đã lấy cắp được danh sách đảng viên, tầm khoảng bốn nghìn người.

“Tình thế ngày càng nghiêm trọng,” tôi nói. “Chúng đã giết một thị trưởng ở Thuringia.”

“Tôi có nghe,” Bert đáp.

“Còn anh thì sao?” Tôi đặt một bàn tay lên cánh tay anh. Hans đã cầm điện thoại lên để đặt món ở quầy bar; còn Dora thì đang nhét các tấm bản đồ và sổ sách vào túi.

“Tôi ổn. Đường tiết niệu có vấn đề tí thôi.” Anh thờ ơ phác tay vào lòng mình. “Bác sĩ bảo tôi bị bệnh gút. Tôi cự lại, ‘Sao tôi có thể bị gút khi mỗi ngày chỉ ăn một bữa?’ ” Bert cười, rồi lại húng hắng ho. Tôi nhìn ra được, đằng sau cái khoảnh khắc tâm tình (có phần sớm sủa) bột phát này, sự quạnh quẽ khủng khiếp của cuộc đời anh.

Một cậu bồi bàn mở rèm cửa buồng chúng tôi. Tôi thoáng trông thấy cái sân khấu phía sau anh ta, trống trơn chẳng có gì ngoài một cái bồn tắm. Rồi các diễn viên bước ra và cầm nhạc cụ lên. Một bản nhạc chiêu hồn với tiết tấu đều đều của Hy Lạp được tấu lên; *ta-la-la-la, TA-la-la-la, TA-la-la-la*. Một điệu nhạc của sự trông ngóng, của một cơn điên đang từ từ trỗi dậy. Từ trong bồn tắm, một đôi bàn tay ướt rượt thò ra, với lấy sợi dây thừng. Họ kéo lên một người đàn ông mặc com lê và thắt cà vạt, anh ta nằm ngang ra, chảy nước ròng ròng. Anh ta buộc dây thừng quanh mắt cá chân và bắt đầu quay mòng mòng. Rồi anh ta thắt một cái thòng lọng và chui đầu vào. Máu tứa ra bắn thành một đường vòng cung tuyệt mỹ lên đám đông.

Khi tôi quay lại, Dora đã cởi áo khoác. Cô chỉ còn mặc mỗi váy lót - cô chưa bao giờ “lên đồ” vì cái gì. Chẳng cần phải cố gắng, cô đã trở thành một sinh vật của cái chốn này, với hai màu mơ chín và nâu, với đầy đủ những cánh, da và những điểm nhu nhú bên dưới lớp lụa. Cô để hai khuỷu tay lên bàn. “Tôi tự hỏi tại sao chúng ta lại phải mất công như thế,” cô nói. “Cuộc bầu cử này chỉ là một cái vỏ ngụy trang. Nó không thể cứu chúng ta ngay cả khi chúng ta thắng cử.”

“Tại sao không?” tôi hỏi.

“Đám Quốc xã căm thù nền dân chủ nghị viện chẳng kém gì những người cộng sản căm thù. Chúng sẽ không chấp nhận thất bại.”

“Thế sao chúng không lên nắm quyền luôn?”

“Tôi ăn nhé?” Bert chỉ vào nửa con cá còn lại của Dora. Anh kéo cái đĩa về phía mình rồi chột khựng lại, dọn giọng và giơ tay lên chỉnh kính. “Hitler cần làm ra vẻ mọi thứ đều hợp pháp,” anh nói. “Hắn muốn Đức Quốc xã chiếm đa số ghế để hắn có thể thông qua Đạo luật Cho quyền, rồi bãi bỏ nghị viện và cai trị bằng các sắc lệnh. Bằng cách đó, hắn sẽ có được sự đồng thuận của quân đội và khối tư nhân. Tôi được biết rằng I.G. Farben, Krupp, và đám còn lại chuẩn bị trao cho hắn ba triệu mác. Chẳng ai lại làm một việc như vậy nếu có đảo chính nổ ra.”

“Ai mua dân chủ không,” Dora nói.

“Làm thế nào mà anh biết hết những việc này?” Hans chất vấn Bert. “Giờ anh đã có một ‘nguồn tin’ rồi phải không?”

Bert không bao giờ có thông tin nội bộ vì trong chuyện của mọi người, và trong bất cứ điều gì anh nghĩ người khác nên biết, anh luôn bọc tuếch bọc toạc. Và anh đã quen đào bới bí mật từ những thông tin đưa ra công khai nên giữ bí mật là một điều khó hình dung đối với anh. Tôi nghĩ anh là người cởi mở, can đảm; còn những người khác lại cho rằng anh bất tín đến đáng ghê tởm.

Tôi quan sát đôi môi anh mím lại trên những cái răng đã ngả màu trong lúc anh suy nghĩ một câu đối đáp. Trong những giây khắc đầy đọa ấy, tôi tự hỏi rằng từ bé, anh đã được vị giáo sĩ chính trực nào dạy cho rằng lẽ phải là một sự phòng thủ; rằng nếu ta đúng, ta chẳng cần được người khác yêu quý. Như thế được yêu quý chỉ là một điều vật vãnh, giống như khoái lạc, hay hệ thống sưởi. Hay một đường tiết niệu trơn tru. Một tràng vỗ tay dành cho anh chàng quay mòng mòng ngoài kia rộ lên rồi tắt lịm.

Cuối cùng Bert cũng đáp, “Tôi không cần nguồn tin, Johannes ạ.”

Hans rặn ra một điệu cười say rượu méo xẹo. Rồi anh bắt đầu vỗ tay let đẹt. “Hắn rồi, người anh em,” anh nói. “Hắn rồi.” Tôi cảm thấy tình yêu của mình chao đảo và nghiêng ngả. Tôi lên tiếng, át đi tràng cười giễu nhại của anh.

“Nhưng hẳn sẽ không có đủ số ghế cần có,” tôi nói. “Đó là mục tiêu chúng ta đang hướng đến.”

Hans thôi vỗ tay, tự rót cho mình thêm một ly nữa từ cái bình rượu nhỏ. “Đang có tin đồn,” anh nói, “rằng bọn chúng sẽ tự dàn dựng một vụ mưu sát nhằm vào Adolf Vĩ Đại. Rồi dùng nó làm có để tấn phe đối lập.”

Không giống như Bertie, Hans sống nhờ vào những tin đồn, vào việc có được các nguồn tin, vào việc “ghé tai xuống đất” mà nhặt nhanh tin tức mật. Anh không có đủ kiên nhẫn để sẫm soi các thông cáo của chính phủ, hoặc đọc bảng lương của bộ máy công quyền. Dù trong thâm tâm, Hans ngưỡng mộ sức làm việc của Bertie cũng như sự quả cảm của anh khi công bố các nghiên cứu và vì chúng mà vào tù, nhưng ngưỡng mộ không phải một chuyện đơn giản với Hans - tâm trí anh sẽ tự động đem bản thân ra để so sánh. Anh chế ngự nỗi sợ này bằng cách chọc ngoáy tính tiểu tiết của Bert.

Về phần Bert, anh ghen tị với Hans về sự quyến rũ không thể cưỡng lại ở nơi anh, cùng khả năng vắt kiệt những lạc thú từ cuộc đời. Bert quan sát Hans qua miệng cốc bia Hans đã gọi cho anh.

“Anh đã nghe ở đâu về vụ ám sát?” tôi hỏi Hans. Anh ngoảnh lại nhìn tôi nhưng không nói gì.

“Không quan trọng,” Dora nói. “Dù có phải là tin đồn hay không thì nó vẫn phản ánh đúng vấn đề. Sự việc sẽ giống như năm 1914, khi họ nói Pháp tấn công chúng ta. Họ cần bịa ra một tình thế khẩn cấp.”

“Hẳn ta *chính là* một tình thế khẩn cấp,” tôi nói. Dora bật cười.

“Có thể em đã nói đúng,” Bert từ tốn nói.

“Cảm ơn anh,” tôi đáp.

“Không, ý anh là Dora đúng.”

“Thế ư?” Cô mỉm cười. Bert đã không tể nhị, nhưng tôi chẳng thể chạnh lòng. Anh cầm bút lên và bắt đầu tô màu các ô vuông

trên biểu tượng của TicTacToe in trên miếng lót cốc. Dora mời anh dùng cocaine nhưng anh lắc đầu.

“Không!” Anh bỏ bút xuống và vỗ mạnh lên mặt bàn, “Chính thế! Hitler cần một tình thế khẩn cấp xảy ra *trước* cuộc bầu cử. Rồi hắn sẽ cai trị bằng nghị định khẩn, ‘đất nước đang lâm nguy’, đóng cửa các tờ báo và chặn đứng các chiến dịch của chúng ta. Với tình hình bầu cử hiện nay, đó là cách duy nhất để hắn giành được đa số phiếu.” Bert đưa hai tay lên ôm đầu, như để dằn vặt nó vì đã không nghĩ ra chuyện này sớm hơn. “Rồi, sau cuộc bầu cử, hắn sẽ thông qua Đạo luật Cho quyền và làm bất cứ điều gì hắn muốn.”

Trong một thoáng, cái ý nghĩ đó đã ngồi xuống bên cạnh chúng tôi và trở thành một điều hiển nhiên, chắc chắn.

Bert quay sang Dora. “Toller đang ở đâu?”

“Ở Thụy Sĩ. Đang trong tua diễn thuyết.”

“Em điện ngay cho anh ấy, bảo hãy ở lại đó.”

Dora cau mày. “Em cũng sẽ phải rời khỏi đây,” Bert tiếp tục. “Tên em sẽ đứng ngay đầu danh sách.” Rồi anh quay sang Hans và tôi. “Cả hai bạn nữa.”

“Em nghĩ chúng ta nên ở lại và chiến đấu,” tôi nói. “Tới giờ vẫn chưa có gì xảy ra.”

“Đừng có ngốc,” Bert đáp. Những tiên đoán của anh thường xuyên đúng và sự ngờ vực của tôi chẳng khác nào nhục mạ anh. “Rõ quá rồi. Bọn chúng đang lập *các danh sách*. Hoặc đang đánh cắp. Ngày mai tôi cũng sẽ rời khỏi đây.”

“Tôi đồng ý,” Hans lên tiếng, đột nhiên đã tỉnh rượu. “Chúng ta chẳng giúp gì được cho ai khi bị giam lại.”

Tất cả cùng im lặng.

“Tôi sẽ phải lo cất bản thảo cho anh ấy,” Dora nói, không nhằm vào ai trong chúng tôi.

Bert kéo tiếp cái đĩa của Dora ra chỗ mình và cầm đĩa lên. Trong khi anh ăn, không ai nói gì. Với Dora và Bert, buổi tối nay thế là đã kết thúc: họ có việc phải làm. Họ lên đường ngay khi anh ăn xong.

Nhưng Hans và tôi vẫn ở lại. Tảng sáng, một người phụ nữ bước ra sân khấu trong chiếc váy dài tay màu đỏ bóng lộn bó sát lấy người. Ban nhạc chơi một đoạn nhạc thoát y với tiết tấu chậm: người phụ nữ kéo từ ống tay áo ra một cái khăn tay. Mọi người bật cười. Rồi thêm một cái nữa từ ống tay còn lại. Cô ta cúi xuống giày và lôi ra cái thứ ba. Cô ta vỗ vỗ lên hai bên đùi, rồi ngập ngừng thò tay vào dưới váy. Sờ soạng. Rút tay ra: trên tay trống trơn. Mọi người cười to hơn. Cô ta vỗ vỗ lên xương mu: một tiếng trống nổi lên. Vỗ thêm lần nữa: hai tiếng trống nổi lên. Tiếng cười càng to hơn. Cô ta giăng hai đầu gối ra rồi thọc tay vào lần nữa - *A ha!* Cô ta giơ một bàn tay lên, tiếng cười liền ngưng lại. Trong sự ngỡ ngàng, đầu cô ta từ từ nghiêng xuống.

Rồi với cái hông hơi chìa ra, cô ta bắt đầu kéo. Nhô ra đầu tiên là một chiếc khăn lụa màu vàng tươi, như dây điều khiển một con rối. Một hồi trống nhẹ nổi lên. Kéo, kéo, kéo, người phụ nữ mặc váy đỏ tiếp tục kéo, hết sức nhẹ tay, hết sức tò mò. Đồng khăn buộc lại với nhau ở hai đầu, cái xanh lục, cái xanh lam, rồi da cam, huyết dụ, xanh ngọc, đỏ tía. Chúng cứ thế nối đuôi nhau chui ra - bên trong cô ta chỉ toàn lụa với lụa! Cô ta chẳng có gì ngoài lụa, cô ta đang lột trái mình ra cho chúng tôi xem. Và đến cuối, trước khi chúng tôi nhận ra tất cả đã kết thúc, thứ cuối cùng đi ra khỏi người phụ nữ là một cái chuông bé xíu, kiểu chuông đeo lên mình con mèo để không cho nó rình bắt chim.

Tôi về nhà đi ngủ sau tiết mục đó, còn Hans và phải mấy người bạn làm cùng tòa soạn nên ở lại.

“Chị còn đôi găng tay cao su nào không? Đôi này thủng rồi.” Bev đang đứng trên ngưỡng cửa, giơ hai tay lên để chỉ cho tôi xem cái đôi găng màu hồng đáng bực mình. Chị là người đi chợ thay tôi và chị biết quá rõ rằng tôi chẳng có khái niệm gì về chuyện găng gủng trong nhà. Chị hỏi cốt để tôi phải thừa nhận rằng tôi đã nhường quyền kiểm soát ngôi nhà cho chị và ghi nhận công sức của chị.

“Thử nhìn dưới gầm chậu rửa xem,” tôi đáp, vì, nhìn nhận lại mọi chuyện, việc tôi thiếu khả năng nội trợ chẳng phải điều đáng để nói tới.

“Hừ...ừm.” Bev quay gót bỏ đi.

Dora đi thẳng từ TicTacToe tới căn hộ của Toller. Khu cầu thang quét vôi màu hồng nhạt, tựa như màu da, sơn vẽ những đóa hoa, cảnh đồng nội, những cảnh thì là và tầm ma mỏng manh vươn dài trên tường. Cô có chìa khóa. Cô có quyền làm việc này. Cô sẽ nói là mình đem bưu phẩm cho anh. Lạ lùng thay, chúng ta luôn mau chóng nhận ra điều gì sẽ bị cấm. Liệu đó có phải là nhờ cái phần giống họ trong ta nói cho ta biết?

Sau này, họ sẽ niêm phong căn hộ của anh, đóng đinh những tấm ván lên cánh cửa đã bị phá khóa từ trước đó và dán lên tờ thông báo của Bộ Tư pháp: “Khu vực nhiễm bệnh. Cấm vào.” Căn hộ bị bỏ hoang sáu năm rưỡi cho tới khi cuộc chiến nổ ra và tình trạng đó kéo dài trong suốt sáu năm chiến tranh. Một chiến tích, hoặc một cái bẫy.

Cô có chìa khóa, nhưng vì đi vắng lâu ngày Toller đã gạt cả chốt phía trên. Dora sẽ phải mở hai lưỡi khóa cùng một lúc. Những cái răng kim loại đá vào nhau kêu leng keng; quá ầm ĩ - tại sao chứ, sao lại chọn đúng lúc này để ầm ĩ?

Cô mở khóa bên dưới và dùng tay trái giữ tay nắm cửa trong lúc tay phải vớ lên cao quá đầu để vặn chìa khóa ổ bên trên, nhưng kỳ cách mãi chưa được. Đèn cầu thang phụt tắt. Cô phải buông tay ra. Cô chưa kịp tới chỗ công tắc trên tường, đèn đột nhiên sáng lại. Cô giật bắn người. Những tiếng bước chân, rồi tiếng sột soạt, kéo lê chân vang lên trên cầu thang. Cô có quyền làm việc này.

Người đàn ông đi vòng theo lan can cầu thang. Đó là ông Benesch sống ở tầng trên, và Willi, một chú chó lap xưởng, đang lê cái bụng của nó lên từng bậc một, móng cào xuống sàn gỗ.

“Chào cô,” Benesch gật đầu. Ông là một viên chức đã về hưu. “Phải tuân theo tiếng gọi của tự nhiên,” ông nói, bàn tay đi găng chỉ về phía con chó.

“Ồ, tất nhiên rồi.”

“Ông Toller về rồi à?”

“Chưa,” Dora nói, “chưa đâu.”

Toller không bao giờ quay trở lại Đức. Sau độ vài tuần nữa, bọn chúng sẽ lấy đi toàn bộ các tác phẩm của anh ở hiệu sách và thư viện để đem đi thiêu.

“Tôi mang đến mấy quyển sách,” cô nói. Túi của cô đang nằm trên sàn.

“Cô cần giúp một tay không?”

“Cảm ơn ông. Tôi tự lo được.”

Ông đi ngang qua cô để lên cầu thang. Rồi, nói khẽ qua vai, “Bọn chúng đã đến đây, cô biết chứ.”

Cô gật đầu. Quay trở lại với cánh cửa.

Chờ cho ông đi khuất hẳn, cô nhìn ra chỗ ông vừa đứng. Khi một ai đó đưa ra lời cảnh báo cho ta, ta không thể biết đó là vì lòng tốt, hay chỉ là một vở kịch để họ tự gỡ tội. Liệu có phải ông Benesch đây đã cảnh báo cô trước khi gọi điện báo cho bọn chúng quay lại để đảm bảo an toàn cho mình?

Bên trong căn hộ, cô không bật đèn. Từ ngoài sảnh, cô băng qua cái giá sách nhỏ chỗ cởi giày rồi vào căn phòng đầu tiên trong ba căn phòng nhìn ra phố. Mắt cô làm quen với bóng tối; cô có thể nhìn ra cái đi văng kê sát tường bên trái, phủ bên trên là một tấm lụa sari, và bàn viết nhỏ hình vuông kê giữa phòng. Cửa sổ là những khoảng màu đen tối mò mò. Cô cúi xuống, nấp đằng sau chiều cao của ban công và kéo rèm lại, dịch người sang ngang như một con khỉ. Cô hy vọng trời đủ tối để nhìn từ ngoài vào sẽ không thể trông thấy chuyển động của tấm rèm.

Miệng cô khô khốc. Bước vào bếp, cô bật một ngọn đèn. Gãi gãi hai cẳng tay. Đống gạt tàn vẫn còn nguyên tàn thuốc và bông hồng cắm trong cái chai đã khô quắt như giấy. Cô lấy xuống một

cái cốc trên giá. Vòi nước kêu xì xì trong lúc đường ống nước rung bần bật trong tường.

Bên ngoài sảnh, trần nhà cao và các bức tường kín đặc những giá sách. Sách một khi đã được phát hành sẽ không bao giờ có thể bị tiêu hủy hoàn toàn; sẽ vẫn sót lại một bản của nó ở đâu đó; dấu vết hóa thạch mà một linh hồn cụ thể vào một thời điểm cụ thể đã để lại cho thế giới. Sàn gỗ kêu kệt và rên rỉ khi cô đi tiếp. Đầu kia của căn hộ là một phòng lớn nằm trong góc - cửa sổ nhìn xuống hai mặt phố. Đã bao nhiêu đêm cô phải ngồi đợi anh, phải làm việc trên cái giường này trong lúc Toller đi đi lại lại từ giờ này qua giờ khác, khiến cho cái tiếng cọt kệt và rên rỉ ngoài hành lang khi anh đi ra chỗ cô có sức nặng chẳng kém gì tiếng anh lách cách mở khóa thất lưng. Trong chuyện ân ái, cô không đa cảm mà thực tế, tôn thờ những khoái lạc. Một màn trình diễn tuyệt đẹp, cô bảo vậy. Toller đã bị sốc.

Nhưng giờ đây, chiếc giường trống đã gỡ neo trái tim cô. Cái trái tim với cuộc sống của riêng nó. Anh nhắm mắt khi họ làm tình.

Sau khi ra tù, đàn ông sẽ không bao giờ còn giống như trước, anh bảo cô. Trong tù, một số biến thành gái, thắt ruy băng, ông eo và đem tình dục ra đổi chác để không bị cưỡng bức, quan hệ để đổi lấy thuốc lá. Tất cả bọn họ đều thủ dâm như đám thiếu niên; một số khoét ổ bánh mì làm âm vật. Nam tù nhân lén lút chuyển những bao diêm tinh dịch cho nữ tù nhân để đổi lấy lông mu. Đó là những thứ bùa của ham muốn, một cơ thể thèm muốn một cơ thể khác. Giấc mơ về đàn bà của cánh đàn ông được đẽo gọt thành những thứ thiết thực, bóng mượt, và khi họ ra khỏi tù, những người phụ nữ đang sống không còn thích hợp với họ. Cô biết anh cảm thấy đó là một mất mát, một khía cạnh nữa khiến anh không thể quay trở lại làm mình.

“Tại sao anh cứ nhắm mắt lại?” Cô hỏi một lần nọ, sau khi họ ngủ với nhau. Cô mảnh mai đến nỗi, khi khom người, trên cột sống của cô gồ lên những bậc thang bằng xương, từ đốt xương đầu tiên tới đốt cuối cùng.

“Em biết tại sao mà,” Toller đáp.

“Anh nhắm mắt để quay lại nhà tù khi chúng ta làm tình với nhau?”

Sức hút nơi Dora phần nào đến từ việc cô chữa trí tuệ của mình, một cách công bằng, đến tất cả mọi người. Chỉ có điều đôi khi, đó sẽ là ta.

“Không phải là trong tù,” anh lặng lẽ nói.

“Vậy tức là,” cô tựa lưng vào chồng gối phía sau, điều thuốc kẹp giữa hai ngón tay, “quay lại giấc mơ trong tù.”

Anh ngồi dậy và từ tốn đặt hai chân xuống sàn. Đi tới phòng làm việc rồi đóng cửa lại. Hết lần này đến lần khác, cô đẩy anh đến với sự thật để rồi bốn giây sau, căn phòng chỉ còn lại một mình cô. Làm đúng, nhưng chỉ còn một mình.

Anh hẳn đã mang theo cái va li da dê. Cô với tay lên và tìm thấy hai cái khác - một bằng da và một bằng bìa các tông - trên tủ áo. Cô xách chúng đi qua sảnh tới phòng làm việc của anh ở phía sau căn hộ.

Căn phòng bé, hẹp này nhìn xuống sân, với cái bàn làm việc của cô kê phía sau cửa ra vào. Anh sẽ ngồi quay lưng lại với cửa sổ, tấm rèm luôn được kéo lại để tránh những cơn đau đầu đôi khi sẽ đến vào buổi chiều. Dora ngồi trong bóng tối, đôi chân mang bít tất đặt trên một chồng sách hoặc tì lên thanh ngang bên dưới ghế, trong lúc anh đọc cho cô chép, hoặc lúc họ tranh luận về những điểm cần sửa chữa. Đầu người này tác động lên đầu người kia, cho đến khi sự tập trung của mỗi người đổ gục trước cường độ của nó và họ đi qua sảnh tới giường ngủ.

Cô nhìn lên cửa sổ phòng làm việc. Tấm vải lanh nhạt màu rủ xuống từ những cái móc rèm cửa, như vẫn luôn luôn vậy. Nếu chúng đến tìm cô, cô sẽ nhảy xuống sân từ đây.

Cô khẩn trương thu dọn. Thứ quan trọng nhất là câu chuyện cuộc đời anh. Bản nháp đầu tiên đã sắp hoàn thành, đồng bản thảo đóng gáy lò xo được cất trong hai hộp các tông trên cái giá sát bàn cô. Cô mở hộp bên trên: “Tôi từng là một người Đức”, dòng chữ do cô đánh máy.

Miếng lò xo bập vào tay cô và để lại một vết nhỏ màu đỏ trên trang giấy. Cô mút ngón tay. Cô xếp hai cái hộp vào một va li, rồi chuyển sang đóng thư từ, lấy xuống những kệ tài liệu đã được sắp theo thứ tự ABC và để chúng xuống thảm. Mở lần lượt từng cái một. Chỉ nhét riêng thư vào va li sẽ tiết kiệm chỗ hơn là bỏ cả kệ tài liệu vào.

Từ chỗ đang ngồi, cô nhìn thấy chồng nhật ký bên dưới giá sách. Anh đã dùng nhiều tư liệu từ chúng. *Nhìn qua những song sắt*, và cả cuốn tự truyện. Cô chưa đọc chúng, nhưng cô biết mỗi khi lạc lối, anh sẽ cầm lên một quyển và mở ra, tìm kiếm mình trong đó. Một số quyển được bọc da, một số là bìa giấy. Nhỏ nhất là một quyển bé tẹo bên ngoài bọc một lớp da dê nứt nẻ đã cong lại theo dáng người anh khi ở trong chiến hào. Không thể bỏ chúng vào hai cái va li. Cô cần phải mang tới một cái nữa.

Lại còn đồng ảnh! Mang theo túi xách, cô quay lại phòng ngủ, chộp lấy tám ảnh trên cái bàn đầu giường chụp mẹ và em gái anh đang đứng mỉm cười trước ngôi nhà ở Samotschin. Xấp giấy bên dưới rơi xuống sàn. Trên đó đầy những chữ, dòng thì nghiêng, dòng thì thẳng - những con chữ xiên xẹo anh đã chẳng thèm bật đèn lên để viết ra. Cô thu nhặt tất cả, rồi mở ngăn tủ để lấy những tấm ảnh khác đang vút bừa trong ngăn kéo: Toller trong bộ quân phục chụp năm 1914; Toller chụp chung với nữ nghệ sĩ Tilla Durieux ở Munich trước cuộc cách mạng; tại buổi công chiếu vở *Hoppla*, *Chúng ta sống rồi ở Berlin!* Rồi cả những mẫu báo, bài phê bình. Dưới đáy ngăn kéo, ngón tay cô chạm phải một vật cứng: một đồng xu? Một tấm huy chương? Nhưng không, đó là miếng bạc ghi tên con chó của anh: "Toby". Cô nhét luôn cả nó vào túi.

Cơ thể cô lên tiếng trước tiên. Hộp sọ cô rúm lại và có một con chim trong lồng ngực cô vùng vẫy đòi bay ra.

Tiếng điện thoại. Chỉ là tiếng điện thoại.

Nhưng tất cả đều biết anh không ở đây. Liệu có phải là ông hàng xóm Benesch gọi điện để cảnh báo cô? Hay chính là bọn chúng?

Cô tiến đến ngưỡng cửa và nhìn cái món đồ trên bàn viết, đồ chuông liên tục và đen ngòm. Mười bốn hồi chuông. Rồi nó dừng lại. Cô đợi cho đến khi nhịp tim thưa dần.

Dora quàng cái túi xách đựng đồng ảnh qua vai, quần dây quanh hai chiếc va li rồi cố nhắc chúng lên. Giấy chỉ là trò bịp của vật lý, chữ nghĩa nặng như vàng. Cô quay lại chỗ điện thoại.

“Đừng vào nhà,” cô gọi cho tôi. “Cứ ngồi trong xe chờ. Và nhớ cầm theo tất cả các chìa khóa.”

Hans chưa về nên tôi mặc quần áo và đi một mình. Trời đang mưa. Taxi đỗ bên ngoài tòa nhà của Toller, đèn pha hắt xuống đường hai cái sọc vàng giống hệt nhau. Dora mang từng chiếc va li xuống, cô quay ngang chúng ra trước người mình.

“Tới chỗ mấy thửa đất trên phố Bornholmer,” Dora bảo người lái xe.

Khi bọn tôi về đến chỗ mấy mảnh vườn, tài xế vẫn để cho máy chạy. Chúng tôi chập vật kéo từng va li ra khỏi xe.

“Làm vườn ca đêm ư, các đồng chí?” Anh ta mỉm cười, tắt động cơ xe. “Để tôi giúp một tay nhé.” Bên dưới cái mũ lưỡi trai, trông anh ta có vẻ tử tế. Như một người trong chúng tôi.

Nhưng Dora nói, “Chúng tôi tự lo được, cảm ơn anh.”

“Ít ra thì cũng để tôi đợi đến khi các bạn xong việc.”

Chúng tôi bảo anh ta đi. Một hồi còi báo động cầm lặng đã rít lên. Chúng tôi không thể tin vào ai.

Chị em tôi đợi cho đến khi bóng đèn hậu của chiếc taxi đã khuất hẳn mới bắt đầu ịch bước dọc theo con đường mòn cắt ngang qua những khu vườn bên đường xe lửa. Bọn tôi cứ thế đi, không cần đến đèn đóm, hai chiếc va li đập vào cẳng chân còn giày thì húc xuống bùn. Chúng tôi có thể lơ mơ nhìn ra mấy bờ rào thấp bao quanh từng thửa đất. Nơi đây đã từng là chỗ để nghỉ ngơi - mọi người nướng thịt khi mùa hè đến; những người lao động ngồi trên các băng ghế, áo sơ mi vắt trên người; đám trẻ con sún răng đứng chơi xích đu. Nhưng kể từ khi thị trường chúng khoán sụp đổ, người ta đổ về đây để trồng trọt.

Hans và tôi chưa bao giờ dùng đến phần đất của mình, kể cả là để nghỉ ngơi hay kiếm miếng ăn: nó là một phần của căn hộ. Chị em tôi đi qua cổng đến nhà kho. Dora đánh hết que diêm này đến que diêm khác trong khi tôi loay hoay với cái móc khóa han gỉ.

“Em chỉ để tạm ở đây thôi,” cô nói, “cho đến khi em có thể đưa chúng ra nước ngoài.”

Cái khóa vặn lại rồi bật mở. “Em cứ giữ lấy này.” Tôi đưa cô chùm chìa khóa. “Chị không cần đến chúng.” Tôi nghiêng đầu để nhìn cô, tóc cô bết vào má, mi mắt đã ướt nhẹp. “Bao giờ thì em đi?”

“Em chẳng đi đâu cả, Ruthie. Em có việc phải làm ở đây.”

“Nhưng Bert đã nói...”

“Em sẽ hoạt động ngầm. Chị đừng lo. Em sẽ phải nhờ một ai đó mang những thứ này đi.”

“Em định nhờ ai?”

“Em chưa biết.”

“Rồi đây em sẽ ở đâu?”

Cô ẩy cánh cửa ra cho tôi bằng một cánh tay, trang trọng chỉ vào trong như một người hầu phòng. “Ở đây chứ ở đâu!”

“Em đùa đấy à?” Căn phòng này tối và bốc mùi như bê tông nhão.

“Không vui lắm nhỉ?” Cô mỉm cười.

“Không.”

Trong nhà kho, Hans và tôi đã chất đống những thứ chúng tôi không muốn để trong căn hộ: đống tài liệu và một cái ghế xô pha xấu điên theo phong cách Biedermeier mà chúng tôi được tặng hồi đám cưới. Tôi với Dora giấu hai chiếc va li phía sau xô pha rồi phủ lên đó mấy tấm chăn màu xám cứng quèo chuyên dùng để dọn nhà. Sau đó chúng tôi trải thêm vài tấm chăn nữa để làm chỗ ngủ cho cô. Tôi để lại cho cô hai bao diêm.

Chúng sẽ không bám theo tôi, tôi có thể về nhà. Tàu điện ngầm đã ngừng chạy. Tôi đi bộ, ngẩng mặt lên hứng mưa, như

thể một chút khốn khổ của tôi có thể làm nhẹ bớt nỗi khốn khổ của một người khác - lại vẫn là nó, cái cuộc mặc cả điên rồ, cũ rích với cuộc đời.

Khi đi vòng qua góc phố nhà mình tôi ngửi thấy mùi khói. Hans vẫn chưa về. Nhìn từ cửa sổ phòng khách không trông thấy đám lửa nào, tôi quyết định đi ngủ. Dù nó có là gì thì tôi cũng sẽ để đến sáng mới tính tiếp.

TOLLER

Tôi đi lại loanh quanh trong phòng trong lúc hai chúng tôi biên thư: ngoài thư gửi bà Roosevelt, tôi còn phải phúc đáp cho Grosz, Spender và hãng IRS. Nắng đang nhạt màu dần ngoài công viên, biến tất cả mọi thứ thành cái bóng của nó. Tôi nghe thấy tiếng Clara bật công tắc cây đèn bên cạnh ghế của cô, được đặt trên chiếc bàn nhỏ để đánh máy chữ. Khi ngồi xuống đối diện với cô, tôi nhìn thấy một bên mắt cô đỏ ngầu, và một vết xước trên trán, gần chỗ chân tóc.

“Chuyện gì vậy?” tôi thốt lên. Ôi lạy Chúa lòng lành, chẳng lẽ thực sự tôi chỉ chú ý đến ai đó khi người ấy chịu một tổn thương thể xác?

“Không có chuyện gì cả,” cô nói, mặc dù tôi thấy tóc mái của cô cũng đã bị cháy sém. “Chúng tôi đang hâm lại bữa trưa thì lửa bùng lên.”

“Cô đã đi gặp bác sĩ chưa?”

“Không, không. Chẳng có gì nghiêm trọng đâu, thật đấy.”

Họ dĩ nhiên sẽ không có đủ tiền để đi khám bệnh. “Tôi xin lỗi, liệu có phải tôi đã...?” Bụng tôi chột quặn lên. “Có phải tôi đã quên đưa tiền lương cho cô? Những việc như thế này, đôi khi tôi...”

“*Không* - đừng như thế!” Cô giơ hai bàn tay lên, bật cười. Sự khắc kỷ của phụ nữ luôn khiến cho tôi phải kinh ngạc. “Tôi nhận lương từ MGM, anh quên rồi sao?”

Tôi gật đầu thay cho câu trả lời, nhưng vẫn cảm thấy nhói lên trong vùng thượng vị. Một bóng râm xao động ở tầm nhìn ngoại vi. Nếu tôi quay vụt đầu lại để đối mặt với nó, nó sẽ biến mất

như một cái đốm đen trước mắt. Clara quay lưng lại, bắt đầu đánh máy.

Tôi đã từng quên không đưa cho vợ mình, một cô gái sống ở chốn đất khách, tiền để chi tiêu.

Khi nghĩ tới Christiane, tôi cảm thấy cái bóng đen sắp ập đến; mũi tôi ngập ngụa một thứ mùi không phải từ con người nhưng cũng không phải mùi diêm sinh. Đó là mùi thịt cháy, mùi thịt cháy trong chiến hào. Tôi nhìn ra phía phòng tắm đúng lúc những cái lông bắn thủ cuối cùng đang cuống cuống chui qua dưới cánh cửa, để lại sau lưng một đống rác rưởi. Chúng không mấy vừa với cái chốn đó.

Sáu tuần trước, Christiane bỏ tôi để đi theo một bác sĩ sống trên đường East 61, cũng là một người tị nạn. Tôi không mảy may trách cứ nàng.

Tôi gặp Christiane Grautoff năm nàng mười lăm tuổi, khi nàng đang là một ngôi sao trẻ của sân khấu Đức. Trong hai năm tìm hiểu, tôi gần như không chạm tay vào nàng. Mỗi quan hệ giữa chúng tôi vẫn giữ sự nguyên sơ và không thật, như một tương lai hoàn hảo. Nàng là một cô gái tóc vàng tơ mảnh mai nhiệt huyết với đôi mắt xéch màu xanh lá cây, không ưa triết lý và có tính tự lực. Nàng, nói theo cách của người ta, lớn lên trong một gia đình tốt, nhưng không phải trên phương diện đạo đức mà là về mặt tiền bạc. Tài sản của họ bắt nguồn từ nhà mẹ nàng. Bà là một tiểu thuyết gia không mấy tên tuổi chỉ quan tâm đến bản thân. Cha nàng nghiên cứu lịch sử nghệ thuật và là một trong những người có trái tim băng giá nhất tôi từng gặp. Khi Christiane tám tuổi, cha mẹ gửi nàng vào trường nội trú để cho người ta “dạy dỗ” trong bốn năm - một phần là vì nàng “hoang dã”, phần lớn là vì họ quá bận bịu. Nhưng có lẽ nàng phải chịu ơn họ vì điều đó: ngôi trường đã rèn cho nàng trở thành một người có óc quan sát sắc bén, giống như tất cả những diễn viên ưu tú khác. Trong một thời gian ngắn, nàng đã học được ngôn ngữ *Berlinerisch* của người dân lao động và học cách mua vui cho đám trẻ hung bạo cũng như những người giám sát. Nhưng sự ác nghiệt nơi người cha cũng đồng nghĩa với việc nàng có

một tiêu chuẩn đánh giá cách thức ứng xử của đàn ông đủ thấp để không thể cứu nàng thoát khỏi một người như tôi.

“Anh chỉ là thuốc độc!” Tôi nói thẳng ngay từ đầu, kể cả là đang trong lúc tán tỉnh. *“Hãy kiểm tra kỹ trước khi mua hàng!”*

Christiane là người phụ nữ duy nhất tôi từng chung sống. Nàng đã phải trải qua những ngày tháng tồi tệ tồi tệ cùng ở London, khi tôi giam mình trong một căn phòng tối hàng tháng trời. Sự khinh rẻ tôi dành cho bản thân đã làm băng hoại tình cảm tôi dành cho nàng; nó giết chết tình yêu rồi nhảy vào đó thế chỗ.

Không ai nghĩ rằng người có xuất thân như Christiane phải xuống bếp, nhưng khi đến London, nàng đã không ngại thử và luôn xin lỗi khi nấu ra những bữa nếu không ngập trong bơ thì cũng là cháy sém bơ trong lúc tôi lướt qua ngưỡng cửa để ra ngoài ăn hàng. Nàng cũng không biết may vá. Đồng tất của tôi nằm vạ vật trong căn nhà ở Hampstead như một gánh nặng. Khi chúng tôi được mời tới một ngôi nhà vườn quyền quý, nàng biết ở đó người hầu sẽ tìm những món quần áo bị long khuy hay sút chỉ trong hành lý của khách rồi mang lại trước khi cất đi. Christiane mang theo bốn đôi tất cũ nát của tôi, hy vọng tôi sẽ hài lòng với kết quả. Khi nhìn thấy chúng được mang lại đầu vào đấy, tôi không nói chuyện với nàng trong ba ngày.

Một lần, tôi đưa nàng đi uốn tóc vĩnh viễn. (Liệu có phải tôi muốn nàng trông già hơn? Thật đáng hổ thẹn.) Cô gái tóc tơ của tôi đã ngồi xuống ghế với sự tin tưởng trong khi tôi tán gẫu với người thợ làm đầu, khiến cho cô ta quên mất không canh giờ. Christiane bước ra khỏi đó với bộ dạng của một con chó bông lông xù - đó là từ nàng dùng. Nhưng nàng vẫn an ủi tôi. “Anh đừng lo,” nàng nói, “mũi nổi chính là một của mùa đông năm nay.”

Mọi chuyện vẫn chưa ngừng lại khi chúng tôi đến Mỹ. Tài năng của nàng là thứ ai cũng phải thừa nhận; một hãng phim mời nàng ký hợp đồng với ý định biến nàng thành một ngôi sao. Tôi cấm nàng nhận lời. Tôi cũng cấm nàng nói cho người khác

biết tôi đã làm thế. Rồi nàng bảo muốn sinh con và tôi cảm nàng nghĩ tới điều đó. Tôi khinh rẻ bản thân mình.

Đó không phải lỗi của họ, những người chồng người vợ đến sau, khi chúng ta không yêu họ như chúng ta đã từng yêu. Christiane yêu tôi dù cho tôi có làm gì với nàng. Vì lẽ đó, tôi cảm thấy tình yêu của nàng giống như một sự chọc tức. (Xem kìa! Tại sao đến tận bây giờ tôi vẫn có thể tiếp tục đổ lỗi cho nàng?) Nàng chấp nhận tất cả những sự độc ác ngầm của tôi vì cho rằng tôi là một người vĩ đại. Tôi đang đấu tranh cho nhân loại - có sao đâu nếu như tôi bỏ nàng lại một mình tại London để sang Nga giới thiệu sách trong ba tháng và quên mất, hoàn toàn quên mất, không để lại tiền cho nàng? Nàng khi ấy mới mười tám tuổi, là một người tị nạn và không được phép làm việc. Có sao đâu nếu như khi quay về, tôi lại mắng nàng vì đã không bảo tôi rằng nàng cần tiền, vì đã làm việc bất hợp pháp để có tiền ăn, và vì đã nhịn đói để mua cái máy thu thanh tôi đã ao ước trong ngày sinh nhật - đồ trẻ con! tôi bảo nàng. Vô trách nhiệm! Quá gậy!

Dora nói rằng tôi có thể gần gũi với hàng ngàn người dễ hơn là với một người.

Tôi tới cái bàn nhỏ bên cửa sổ để viết vài lời cho Christiane. Lá thư này phần nào là thư xin lỗi, thứ mà tôi biết nàng sẽ phẩy tay gạt đi. Vậy nên tôi viết ra những lời cảm ơn và những lời chúc phúc thật lòng - tuyệt đối thật lòng - cho tương lai của nàng. Tôi bảo nàng sẽ thành một ngôi sao. Tôi dán phong bì lại rồi quay về ghế.

Clara cầm mấy lá thư tới cho tôi ký.

“À, còn điều này nữa,” cô nói, trùm tấm khăn phủ lên máy đánh chữ. “Hôm qua tôi nhận được điện thoại của ông Kaufman. Ông ấy bảo MGM sẽ trả tiền vé cho anh, toa hạng nhất. Ông ấy nói đó là điều tối thiểu mà hãng phim có thể làm cho anh.”

Tôi khẽ lắc đầu. “Thật tử tế.”

“Phải, đúng là như vậy,” cô đáp.

“Tôi đang bảo cô đấy. Vì đã nghĩ đến chuyện hỏi Kaufman.” Cô nhún vai đáp lại lời khen của tôi. “Cô nên đến gặp người bạn bác sĩ của Christiane. Anh ta điều trị miễn phí cho những người tị nạn. Trên phố East 61.”

“Tôi ổn,” cô nói từ trên ngưỡng cửa. “Anh cố mà ngủ đi một chút, nhé?”

Khi Clara đã ra về, tôi cầm lá thư lên xem lại lần nữa. Ngay lúc này, tôi có thể bước ra dưới những ánh đèn đường, bắt taxi đi xuyên qua khu phía Nam của Công viên Trung tâm để đưa tận tay lá thư cho nàng. Tôi sẽ làm nàng ngạc nhiên.

Tôi nhìn về phía phòng tắm. Cửa đóng. Tôi có thể bỏ mặc nó; ngoài hành lang cũng có nhà vệ sinh. Tôi lấy ra cái áo khoác Burberry từ trong tủ và khoác nó lên tay. Tôi không thể nhớ nổi lần cuối mình mặc nó là khi nào.

Phòng của tôi nằm trên tầng năm nhưng tôi chọn cầu thang bộ. Khi xuống đến nơi, một hành lang rộng đến cả mẩu đất trải thảm với họa tiết xoắn ốc và đặt các chậu cây cọ trải dài từ chỗ tôi ra đến cánh cửa xoay dẫn ra phố. Những cậu bé phục vụ đầu đội mũ đẩy xe đẩy đi tới đi lui và người di chuyển như mắc cửi, từ cửa đến quầy tiếp tân, từ quầy tiếp tân ra thang máy, hay lên thang bộ nhỏ dẫn tới quầy bar. Tôi chẳng thể đứng im quá vài giây mà không bị họ để ý.

Áo sơ mi dính bết vào người tôi và miệng tôi khô lại. Tim đập thình thịch. Tôi muốn, tôi thực sự muốn băng qua cánh cửa kia mà tiến vào màn đêm lung linh. Nhưng không dám chắc liệu đôi chân này có chịu làm theo mệnh lệnh của tôi hay không. Tôi quay lại và vào phòng vệ sinh nam vừa kịp lúc.

Trong gương, một người đàn ông mặt tái mét đang nhìn chằm chằm vào tôi, những lọn tóc xoắn ngả bạc xòa xuống trán. Mẹ tôi giờ đã mất, nhưng tôi cố tìm kiếm, trên khuôn mặt kia, một chút gì đó còn sót lại của cái con người bà đã từng yêu.

Vòi nước ở đây cũng giống như trên phòng tắm của tôi, những chữ “N” và “L” in chìm trên mọi chỗ. Nếu tôi rời khỏi tòa nhà, những cánh chim kia sẽ đào thoát và bóng tối của chúng sẽ vấy bẩn lên cái thành phố này. Hay là ngược lại? Những cánh chim kia nảy sinh từ tôi: nếu tôi ra khỏi đây liệu chúng có đi cùng tôi rồi làm băng hoại nơi này? Có thể nào thì đó cũng là lỗi của tôi. Tôi phải chặn chúng lại.

RUTH

Bev đứng trên ngưỡng cửa, tay lăm lăm cái ống xịt và miếng khăn lau dạ quang. Một sự bế tắc.

“Tôi sẽ đi dạo,” tôi nói. “Đến thư viện.”

“Chị đi một mình à? Nhưng tôi đang định làm bữa trưa cho chị sau khi xong nốt cái này.” Bất cứ điều gì Bev nói cũng có hàm ý chì chiết tôi.

“Tôi sẽ mua cái gì đó ngoài cửa hàng.”

“Vâng, tùy chị.” Chị ném sang tôi một cái nhìn như thể tôi đang cố tình phá đám công việc của chị và cuộc đời sắp trùng phạt lại tôi, sắp rồi, sắp rồi. “Theo tôi, chị nên thay áo đi,” Bev nói, nhặt đồng bánh bích quy và cái tách bằng bàn tay đi đôi găng cao su màu hồng rồi quay gót vào nhà.

Khi chị đã đi khỏi, tôi cởi áo len. Có một vết cà phê to cỡ bằng bàn tay ở dưới ngực. Đã lâu tôi không còn biết ngượng; tôi chỉ không thích sự thương hại của người qua đường. Tôi cố đứng lên khỏi ghế bành nhưng hai cánh tay tôi có vẻ yếu ớt hơn bình thường. Tôi không có đủ đà để-bứt-khỏi-đây.

Bev trở ra với đôi nạng, túi xách và một cái áo len sạch.

“Chắc, vậy thì,” chị nói từ độ cao của mình. “Ở đây chẳng còn mấy việc nữa.” Nhưng chị lại giúp tôi đứng dậy, cởi áo cũ, mặc cái mới, và khi tôi kẹp đôi nạng dưới cánh tay - tiếng kim loại cọ vào nhau nghe như tiếng chuông giải phóng - tôi cúi đầu xuống để cho chị thông túi xách qua cổ.

Khi tôi ra tới cổng, chị không thể dừng được và phải lao ra mở cổng.

“Chị sẽ ổn thôi, phải không?” chị hỏi rồi rướn tay lên vuốt thẳng bộ tóc giả cho tôi. Trên khuôn mặt chị, vẻ kinh hoảng

giấu nhại khoác ra bên ngoài - tôi kinh ngạc nhận ra - một sự quan tâm chân thành.

“Tôi nghĩ là ổn,” tôi đáp. “Cảm ơn chị.”

Và rồi tôi được tự do trong cái ngày rục rở này, bước dọc theo con đường với cái vỉa hè nhiều chỗ đã nứt toác ra bởi rễ cây Port Jackson, những cái cây sẽ không bao giờ bị kìm nén. Và mặt trời thì đủ gần để nhóm lên những đốm nắng phản hồi từ nơi mặt đường rải nhựa tít bên dưới.

Vào cái buổi sáng sau khi chúng tôi đi giấu va li của Toller, đoàn xe tải đánh thức tôi dậy trước khi trời hửng nắng, chạy âm âm trên con đường lát đá cuội bên ngoài nhà, rồi phanh kít lại nơi góc phố. Bên cạnh tôi, chiếc giường vẫn trống trơn. Tôi tiến đến cửa sổ và nhìn thấy một cái xe thùng không mui chở đầy lính. Đây không phải lần đầu Hans bị cuốn vào cuộc rượu và suốt đêm không về nhà. Tôi vào bếp đặt ấm đun cà phê. Tôi không thể ăn ngay khi vừa ngủ dậy. Tôi nghe thấy thêm nhiều xe tải nữa đang rô tới.

Cánh cửa bật mở. Bên ngoài sảnh, Hans quăng mạnh một bên giày xuống, rồi đến bên còn lại. Anh tựa người vào khung cửa phòng bếp.

“Bọn chúng đang sục vào các nhà!” Hans hỗn hển kể. Anh đưa tay lên vuốt tóc. “Anh nghe tin xong liền chạy ngay về đây.” Tôi ngửi thấy mùi vodka và thuốc lá.

Tôi nhìn anh chằm chằm. “Nãy giờ em vẫn ở nhà. Em không sao cả.”

“Nhìn đây này!” Anh đưa cho tôi tờ *Völkischer Beobachter*. Tít báo giật to đùng: “Âm mưu khủng bố của Cộng sản: Đốt cháy Tòa nhà Quốc hội!”

“Nhưng điều đó không... nhưng họ không làm...”

“Tất nhiên là không,” anh đáp. “Không ai định làm một việc như vậy.”

Tôi đọc to lời của Lãnh tụ: “ ‘Nhân dân Đức đã nhân nhượng với chúng quá lâu rồi. Tất cả những viên chức theo Cộng sản phải bị bắt bỏ. Tất cả bạn bè của những kẻ theo Cộng sản phải bị bỏ tù. Cả những kẻ đi theo Đảng Dân chủ Xã hội với Ngọn cờ Đỏ chế.’ ” Tôi ngược nhìn Hans lúc này đang châm thuốc lá rồi đọc tiếp: “ ‘Một kỷ nguyên mới đã mở ra cho nước Đức. Đám cháy này chính là sự khởi đầu.’ ”

Tiếng phanh rít lên, lần này là ngay bên ngoài nhà chúng tôi. Chúng tôi tiến đến cửa sổ. Bốn tên nhảy ra khỏi xe. Chúng tôi không làm gì được nữa. Không thể làm gì.

Hans mở cửa trước khi chúng gõ cửa. Rồi chúng bước vào: một tên mặc thường phục cùng với hai cậu nhóc mặc áo nâu của lính SA và mang súng ngắn tự động. Tên mặc thường phục gật đầu với một trong hai cậu nhóc rồi cậu ta băng qua mặt chúng tôi tiến vào căn hộ. Cà phê của tôi đang cháy trên bếp.

“Chào các ông,” Hans nói, đứng thẳng người lên. Tôi đứng sau anh, khép chặt váy lại.

“Ông Wesemann?” Tên lính cao ngang bằng Hans. “Bà Wesemann?”

“Vâng,” Hans đáp.

“Ông có hai mươi bốn tiếng, thưa ông. Ông phải ra khỏi biên giới Đức trong vòng hai mươi bốn tiếng. Nếu không, quyền công dân của ông sẽ bị tước bỏ.”

“Tôi không làm điều gì bất hợp pháp,” Hans nói. “Tôi là một cựu chiến binh đã được nhận huân chương. Và tôi không phải là đảng viên Đảng Cộng sản.”

“Thưa ông.” Hắn ta rút ra từ trong túi áo ngực một tờ giấy gấp lại rồi ra vẻ đọc lại. “Lệnh này là dành cho Johannes Alois Wesemann và Ruth Wesemann, nhũ danh Becker. Thưa ông.”

“Lệnh của ai vậy?”

“Lệnh của ngài Göring. Thưa ông.”

Tên lính trẻ quay trở lại với lá cờ đỏ cất trong phòng chứa đồ. Cậu ta trao nó cho chỉ huy rồi cả ba tên yên lặng nhìn chúng tôi. Cậu nhóc còn lại bẻ gãy cán cờ.

“Hai vị gặp may đấy,” cậu ta rít lên.

“May?” Hans nói.

“Ông chỉ bị cảnh cáo.” Cậu ta nở một nụ cười hãnh tiến, niềm vui bất thần mà bất kỳ con người nào cũng cảm thấy khi thấy mình đã chọn đúng phe.

Cho đến thời điểm ập vào nhà chúng tôi sáng hôm đó, ba tên này cùng đồng bọn đã giết năm mươi một người, bắt giữ trên bốn ngàn người. Lúc đầu bọn chúng dựa theo danh sách đảng viên lấy cắp được từ trụ sở Đảng Cộng sản, nhưng sau đó những mệnh lệnh mới ban xuống đã mở rộng phạm vi đối tượng của chúng - bắt hoặc giết bất kỳ ai mở miệng chống đối. Nếu tìm thấy ta trong quán bar hay quán cà phê hay một chỗ công cộng nào đó, chúng sẽ tống ta vào trại giam; nếu ta đang ở nhà, ta có thể sẽ bị bắn ngay tại chỗ, “âm mưu chạy trốn”. Một số lại chẳng buồn bắn giết hay bắt bớ. Khi tìm thấy tám đảng viên Đảng Cộng sản đang trốn trong một căn hầm tại Mitte, chúng bật hầm lại. Những người đi làm qua đó nghe thấy họ gọi ra từ lỗ thông hơi dưới hè đường nhưng không dám giúp. Hai tuần sau những tiếng kêu cứu mới câm bặt.

Trước trưa ngày 28 tháng Hai, Hitler trình lên nội các Nghị định Hỏa hoạn Tòa nhà Quốc hội, “cho việc bảo vệ nhân dân và nhà nước”, để chống lại “hành động khủng bố”. Nghị định này cho phép người ta lục soát nhà cửa, khám xét bưu phẩm và bắt bớ mà không cần có trát của tòa; rồi đóng cửa các tờ báo và cấm các cuộc hội họp chính trị. Về bản chất, đúng như Bertie đã dự đoán, nó chặn đứng kế hoạch vận động của các đảng phái trước cuộc bầu cử. Cho đến cuối ngày hôm đó, hàng ngàn người chống đối Hitler đã bị tống giam vào “trại bảo vệ” tại các doanh trại tạm thời của lính SA - những nhà máy trống không, tháp nước ở Prenzlauer Berg, thậm chí là cả một nhà máy bia bỏ hoang. Chẳng mấy mà đã không còn đủ chỗ. Đó là lúc chúng bắt đầu xây dựng các trại tập trung.

Trong cái đêm đám cháy nổ ra, chính quyền tìm thấy một người lao động nhếch nhác gốc Hà Lan tên là Marinus van der Lubbe, một cựu đảng viên Đảng Cộng sản, và đã bắt giữ anh ta.

Người này thú nhận tội khai hỏa, cả quyết rằng anh ta đã hành động một mình. Người của Göring lợi dụng cơ hội này để bắt bớ những người khác, những người không hề đến gần hiện trường - một nghị sĩ có chân trong Đảng Cộng sản tên là Torgler và ba đảng viên Đảng Cộng sản Bulgaria đang ở thăm Berlin. Chúng tôi chế giễu cái ý tưởng rằng van der Lubbe đã tự gây ra chuyện này. Anh ta mới hai mươi bốn tuổi, mắt kém và bị đần.

Tôi không biết vì sao bọn chúng lại đưa ra lời cảnh báo sáng hôm đó. Có lẽ chúng tôi được nường nhẹ bởi tên tuổi của Hans - chúng không muốn bị mang tiếng là ra tay hạ sát những nhà báo nổi tiếng, hoặc ít ra thì không phải là ngay lúc này. Nhưng cũng có thể chúng đang vờn chúng tôi. Chúng tôi sớm biết rằng danh sách tên kèm theo ảnh những người bọn chúng truy nã đã được gửi đến các nhà ga và cửa khẩu. Có lẽ chúng muốn bắt chúng tôi trong khi đang bỏ chạy. Chúng tôi mua vé tàu đi Paris vào lúc 18 giờ 04 phút.

Sau này bạn bè đã kể chúng tôi nghe chuyện của họ. Một số cải trang thành bệnh nhân tâm thần hoặc thành người tham dự *Fasching*^[21] để đi qua biên giới, hoặc trượt tuyết thẳng sang Pháp. Không hề có giấy tờ tùy thân hay quần áo. Hans và tôi cũng đã phải cải trang thành những người đi nghỉ, cầm theo đúng một va li lớn và mỗi người một cái cặp - nhiều hơn thế sẽ dễ gây nghi ngờ. Tôi mang theo hai bộ quần áo và tận dụng chỗ còn trống để nhét máy ảnh, ống kính, sách và đồng ảnh. Tôi không có đủ chỗ để nhét cả quyển album nên phải chọn nhanh từng tấm một, rút chúng ra khỏi bốn miếng giấy ở bốn góc: ảnh đám cưới của chúng tôi tại khách sạn Majestic ở Breslau; cha mẹ tôi với Oskar bên ngoài khu vườn ở Königsdorf; Dora và tôi khi còn bé ở hội chợ Kleinmachnow; Hans ngủ quên trong đêm đầu tiên của chúng tôi, khăn trải giường bị vò nhàu thành những khoảng sáng tối khác nhau trông như một bức phong cảnh.

Hans gói theo máy đánh chữ, một cuốn sổ và quần áo ngủ. Anh bước vào khi tôi đang đóng nắp va li. “Còn chỗ cho cái này không?” Anh chìa tay ra. Đó là hũ patê bằng sứ của câu lạc bộ TicTacToe. “Để đựng khuy măng sét,” anh bảo. Hẳn là anh đã

cầm về như một vật kỷ niệm. Cái núm trên nắp lọ là một con lợn hồng béo mẫm nằm ngửa ra, toác mõm cười vào mặt chúng tôi.

“Anh thật tình!” tôi nói.

Ngoài sân ga, không ai nói với ai một lời và khi lên tàu, mọi người trong toa cũng không nói chuyện với nhau. Khi nghe thấy tiếng người soát vé đi tới trên hành lang tàu, tim tôi nhảy vọt lên cuống họng. Lúc ông ta mở cửa kính bước vào, tôi ngồi im thin thít. Trong khi những người khác mau mắn mở ví lấy vé, Hans thản nhiên thọc tay vào túi áo khoác rút ra một miếng khăn ăn. Rồi, lật từng góc khăn ra một, anh bày ra trước mặt tôi một quả trứng luộc còn nguyên vỏ.

“*Mahlzeit*,” người soát vé nói. Từ mà người vùng Bavaria dùng thay cho *Guten Appetit*. Đó là một người đàn ông béo tròn, tóc mai rậm rạp, trong mắt anh ta Berlin hẳn chỉ là một nơi xa xôi với những vấn đề xa xôi.

“Cảm ơn,” Hans đáp.

Tôi không tin giọng mình thốt ra nghe sẽ tự nhiên hơn. Tôi đưa vé của chúng tôi cho anh ta. Anh ta bấm lỗ vé, rồi nhét kìm vào lại cái túi trên tạp dề da.

“Đến Frankfurt các vị sẽ đổi tàu đi Paris,” anh ta dặn, như thể đó là việc bình thường nhất. “Sân ga số hai.” Rồi anh ta bỏ đi.

“Một quả trứng!” tôi rít lên. “Anh luộc lúc nào thế?”

“Lúc em đang gói ghém các thứ.” Hans mỉm cười, khoái trá với trò ma mãnh của mình. Anh luôn bình chân trước mọi áp lực. Mọi người trong toa khùng khục cười và bắt đầu tán chuyện - tất cả chúng tôi hóa ra đều đang chạy trốn. Hans thọc tay vào túi áo lần nữa và lôi ra một quả trứng cho tôi, cả một gói giấy đựng muối.

Khi tàu sang tới Pháp chúng tôi cho phép mình dùng bữa tại toa căng tin. Từ Paris chúng tôi tới Calais để lên thuyền đến Dover. Rồi đi thêm một chuyến tàu nữa và chúng tôi đặt chân tới London.

Hans và tôi hẳn đã đi qua biên giới an toàn khi Dora xách túi quay trở lại để lấy chỗ nhật ký của Toller.

Lúc đó là ba giờ chiều. Cô cài chốt cả hai ổ khóa sau khi vào trong căn hộ và để chùm chìa khóa trên cái giá sách nhỏ. Cởi giày.

Căn phòng ngủ ngày hôm nay không còn giữ chân cô. Bàn làm việc vẫn còn nguyên như lúc Toller đi, đầy ứ những công việc dở dang - hòn đá trắng nhật ở bãi biển Rügen được đặt lên đồng thư chưa trả lời, một bao diêm để mở có in hình một gã thủy thủ trắng kiện trên nắp, tách cà phê đang uống dở, bột sủi lên và mớ meo. Cô mang cái tách gốm vào bếp để rửa. Nó kêu văng lên một tiếng khi cô úp nó xuống chạn bát. Tiếng động quá to. Cô đông cứng người lại. Tiếng ho của một người đàn ông bên ngoài cửa ra vào. Tiếng gõ cửa.

Cô không ở đây. Bếp là gian phòng đầu tiên bên tay phải khi đi vào từ sảnh. Cái gã kia đang đứng cách cô chỉ ba mét là cùng. Cô nín thở.

Dora bước nhẹ ra ngoài sảnh, bám theo bờ tường mà đi để sàn gỗ không cọt kẹt. Cô là một con thú, hay một đứa trẻ - không được bảo vệ, hoang dại. Nếu tới được phòng làm việc, cô có thể nhảy qua cửa sổ để xuống sân.

Có thể đó chỉ là một người giao hàng? Sau này cô sẽ tự cười nhạo mình.

“Yêu cầu cô mở cửa.” Giọng một người đàn ông. Lại là ông hàng xóm đêm trước? Cô đã đi được nửa đường ra ngoài sảnh.

“Cô Fabian! Chúng tôi biết cô đang ở trong đó, cô Fabian.”

Bọn chúng. Cô chạy vào phòng làm việc, đẩy bàn mình ra để chặn cửa. Cô nghe thấy tiếng đập cửa, rồi tiếng súng, đáng sợ và không thể lẫn vào đâu. Tiếng rít của cánh cửa gỗ khi nó vỡ toác ra. Trong cô lóe lên cái ý nghĩ - kỳ quái thay - rằng cô phải chịu trách nhiệm cho chuyện này.

Rồi đến một tiếng thét. Bọn chúng đã vào nhà. *Bị bắn trong khi âm mưu chạy trốn.* Sẽ thật mỉa mai cho cuộc đời cô nếu cô dùng cái chết của mình để chứng minh cho sự chính xác của

những lời đó. Nhưng sao trong cơn kinh hãi người ta lại có thời gian để nghĩ đến một điều như vậy?

Cô quỳ xuống bàn Toller để với lên cửa sổ. Đầu tiên là nắm tay, rồi đến đầu. Từ mảnh sân này cô sẽ chạy tới đường Sächsische - không, chúng hẳn đã cho người rình ở đó. Vậy thì xuống hầm - nhưng chìa khóa lại đang để ngoài sảnh.

Bọn chúng đang đến, từng phòng từng phòng một.

“Không có ở đây! Thưa ngài!”

“Trống trơn!”

Cô có thể lên nhà Benesch bằng cầu thang thoát hiểm - mạo hiểm, nhưng còn lựa chọn nào nữa đâu? Cô gạt đồng giấy tờ ra để có chỗ tì bàn chân và rồi cô trông thấy hòn đá trắng. Phải! Cô nâng nó lên bằng bàn tay phải để rạch tấm màn gió...

Chúa ơi! Toller!

Chấn song. Những cái chấn song đen sì, mỗi thanh cách nhau một gang tay.

Không có tiếng động.

Chúng hẳn đang ở ngoài cửa.

Dài đằng đằng, những khoảnh khắc bị kẹt lại trong một căn phòng, chờ đón phút giây kết thúc.

Một tiếng gõ cửa. “Cô Fabian. Tôi là Wieland đến từ Bộ Nội vụ. Tôi yêu cầu cô mở cửa ra.”

Nỗi khiếp sợ có thể cởi trói cho sự yên lặng và khiến nó kêu o o. Để lộ ra âm thanh của vũ trụ đang lặng lẽ chuyển mình, sửa soạn để chứa chấp ta.

Không có tiếng trả lời từ trong phòng. Ba bọn chúng đứng ngoài cửa, tên lính trẻ xách đôi giày của cô còn tên đồng sự giơ súng ra bằng hai bàn tay, lăm lăm chĩa xuống sàn. Mệnh lệnh là phải bắt sống cô ta.

“Cô Fabian,” Wieland nói vào cánh cửa, “cô không còn đường để thoát.” Cậu ta gạt đầu với tên lính đang cầm súng. “Đứng lùi lại!”

Tiếng nói vọng ra từ trong phòng. “Đừng bắn!”

Khi ập vào, chúng nhìn thấy gì? Một phụ nữ bé nhỏ, một con chim đầu đen bóng với cái mỏ nhọn nhô ra - cô ta hai mươi tuổi? Hay ba mươi? Đôi chân mang bít tất thòng xuống từ trên bàn và đặt trong lòng là một hòn đá trắng muốt. Đang cố đánh lửa bằng những ngón tay mà móng tay đã bị cắn đến mòn vẹt.

Tên lính chĩa súng vào cô. Cậu lính trẻ tuổi giơ ra đôi giày của cô.

“Chúng tôi có lệnh bắt cô,” Wieland nói. “Vì nghi ngờ cô mưu phản, chống lại Đế chế Đức.”

“Tôi làm việc cho ông Toller.” Giọng cô trầm và nhỏ. “Tôi không làm gì sai.” Đôi mắt đen nhìn xuyên qua làn khói thuốc.

“Đây là luật, thưa cô.”

“Luật mới à?”

“Không, thưa cô.”

“Vậy là luật của Đế chế mới?” Cô mỉm cười nhìn hắn.

“Vâng, thưa cô.”

Cô thối tất que diêm. Những kẻ này đúng là không có tính hài hước.

Hắn gạt đầu ra hiệu cho hai tên kia bắt cô.

Cô giơ lòng bàn tay ra. “Không cần phải như thế!”

Cậu nhóc chìa đôi giày cho cô. Những miếng da và đế giày bỗng thành thứ thân thuộc, những thứ được đúc theo cơ thể cô, mở toang, lười chìa ra, gọi mời. Cậu nhóc trở mắt nhìn như thể chưa từng thấy phụ nữ xỏ chân vào giày. Cô nhẩy từ trên bàn xuống.

Trên đường ra xe, một con chó chăn cừu đeo rọ mõm đi sát bên cô. Cô cà cà vào tai nó để giải khuây, hoặc an ủi. “Bên trong mỗi con người bấy chó sẵn luôn sữa,” cô nói.

Khi thấy tôi chống nạng đi trên phố, mọi người quay mặt đi, kết quả của những năm tháng nghe mẹ rít lên “Đừng có nhìn chòng chọc!” khi đi qua những người lùn, những người bị bại não hoặc

da dễ loang lổ. Hoặc họ sẽ ban cho tôi nụ cười thương cảm, khích lệ tôi bước tiếp những bước đi đối già - họ hẳn đã kết luận vậy. Tôi có thể hét lên với họ: “Các người chẳng biết gì! Tôi - may mắn - biết bao!” Có một cái gì đó thôi thúc tôi dùng cụm từ “được ban phúc” nhưng tôi đã kìm lại. Tôi không phải là một bà già đáng thương hại giữ rịt lấy cái trí tuệ của mình trong khi cơ thể đã tàn tạ. Tôi là một người phụ nữ đang đi ăn bánh.

Các cửa hàng ở phố Bondi thể hiện rõ sự biến đổi của nơi này. Những cửa hàng cũ đã được bê thẳng tới đây từ Riga hoặc Stettin hoặc Karlovy Vary, nhưng giờ đây, cửa hàng rau quả mang tên “Nhà hoa quả học” còn cửa hàng thịt toàn đồ hữu cơ. Tiệm bánh của người Hungaria vẫn còn bán loại bánh *Gugelhupf* hảo hạng.

Tôi thích bánh *Gugelhupf* từ nhỏ, từ độ đậm đặc của nó cho đến cái mùi hương vani và những gợn sóng sẫm màu của hạt anh túc đen bên trong miếng bánh trắng trắng. Tôi gọi bánh, rồi từ từ nhắc người ngồi lên cái ghế trước quầy và tựa đôi nạng vào cửa sổ. Bánh hôm nay có vẻ bở hơn thường lệ. Tôi thận trọng nâng cái đĩa từ đĩa bánh lên miệng, một khoảng cách đã tăng dần theo tuổi tác và giờ đây đầy rẫy những bất trắc. Miếng bánh rơi xuống trước khi nó chạm tới miệng tôi. Tôi mong không có ai nhìn thấy. *Tôi chỉ không thích sự thương hại của người qua đường.*

“Tiến sĩ Becker phải không ạ?” Một giọng nói bên tai tôi. “Tiến sĩ Becker?” Vào tuổi tôi, người ta không bị nghĩ là điếc thì cũng là chậm chạp. Mười phần đã chết năm phần.

Trên cái ghế đầu đang ngồi, tôi gắng quay lại trong khả năng cho phép và khuôn mặt đó gí sát vào tôi - tôi nhìn thấy đồng răng hàm và ngửi thấy mùi nước hoa dội tới như một đội quân tiền trạm của cỏ roi ngựa.

“Vâng,” tôi đáp. “Xin chào.” Đó là một người phụ nữ trung niên đeo cặp kính đôi mỗi mắt kính hình chữ nhật với mái tóc vàng cắt cúp vào. Cô ta có thể là bất kỳ ai. Lâu lâu một lần, một trong những sinh vật này sẽ lân la đến chỗ tôi, đầy ngọt ngào và trân trọng.

“Trudy Stephenson,” cô ta nói. “Khi còn ở trường em là Trudy Winmore.”

“À, phải rồi. Trudy.” Tôi không thể nhớ ra. “Cô có khỏe không?” Tôi nhìn kỹ khuôn mặt - đôi mắt sâu, hiền hậu, một kẽ hở giữa hai răng cửa - cố nhận ra người con gái nằm khuất bên dưới. Người ta nói bọn trẻ con trông giống nhau, hoặc những người đã rất già, ai cũng tóc bạc, da nhăn nheo, không giới tính. Nhưng với tôi, những người phụ nữ trung niên miền Đông mới gọi là khó phân biệt. Tất cả đều gọn gàng, nhanh nhẹn, người ngợm mập mạp, khoác áo sơ mi sọc, cổ áo dựng lên, tóc phết highlight và bôi cùng một loại kem dưỡng. Tôi đã dạy hai mươi năm tại trường nữ sinh. Có biết bao nhiêu các cô gái. Nhưng khi tôi nheo mắt nhìn lâu hơn một chút người phụ nữ trước mặt, năm tháng tróc dần ra, cho đến khi cô trở về làm một nữ sinh béo lùn, nhiệt tình với khuôn mặt dễ thương trong lớp tiếng Đức cuối cấp do tôi đứng lớp.

“Cô còn nhớ em không?”

“Có chứ,” tôi đáp. “Tôi có nhớ.” Họ luôn thích được nhớ đến.

Cô bật cười khùng khục. “Thế cô có nhớ cha em không?”

Ôi Chúa ơi! “Tôi e rằng...” tôi mở lời.

“Cô đã dạy bọn em thơ tình của Goethe,” người phụ nữ mỉm cười. Liệu có phải cô ta vừa đỏ mặt?

“ ‘*O Mädchen, Mädchen, Wie lieb’ ich dich!*’ ” tôi đọc lên. Đây em, đây em ta yêu em quá...

“ ‘*Wie blickt dein Auge!/ Wie liebst du mich!*’ ” Mắt em rạng rỡ!/ Xin hãy chung tình! Cô ta tiếp tục bài thơ như thể đó là một bảo vật, một câu kinh cầu đã nhiều lần viện đến trong cuộc đời mà chưa bao giờ nói cho ai biết. “ ‘*Wie ich dich liebe/ Mit warmen Blut.*’ ” Và ta yêu em/ Bằng dòng máu nóng. Cô ta bật cười và đôi mắt bỗng chốc ươn ướt nhẹp. “Chúng em chưa từng nghe cái gì như thế! Chúng em cũng không nghĩ mình được nói về những điều đó.”

“*Ach,*” tôi đáp. “Nước Úc thập niên 50.” Những điều đó - ví dụ như tình yêu, khao khát, thứ tình cảm quý báu nhất - sẽ mãi bị

chôn kín trong suốt cuộc đời nhỏ bé của ta. Như thể những người Ăng Lê này cho rằng cảm xúc sẽ bị vấy bẩn khi có sự tham gia của cái nhu cầu biểu đạt thành lời của cơ thể. Tôi chẳng bao giờ quen được với điều đó.

“Cha em,” Trudy bắt đầu kể. Và rồi tôi đã nhớ ra. Toàn bộ sự việc vẫn còn nguyên vẹn trong tôi. Cha cô đã viết thư gửi bà hiệu trưởng Blount: “Ông bạn Goethe này là ai chứ? Đám trẻ nên được học cái gì đó hữu ích hơn là cái thứ bẩn thỉu này.”

“Tôi nhớ rồi!” tôi đáp. Tôi thực sự rất vui. “ ‘Cái thứ bẩn thỉu này’, ông ấy đã dùng từ đấy, có phải không?”

“Em e là thế.” Trudy mím môi lại với vẻ rầu rĩ cợt nhạo, rồi lại mỉm cười. Nước mắt cô đã ráo. “Nhưng chúng em yêu bài thơ.” Cô chạm vào cánh tay tôi. “Vì nó mà chúng em yêu cô.”

“Cảm ơn em, em thân mến.”

Người phụ nữ ra về, mông bạnh ra và gọn ghẽ, như một con tàu lai dắt. Hộp bánh ngọt đựng đưa trong cái túi ni lông trên cánh tay.

Đám nữ sinh biết tôi từng bị giam trong nhà tù của Hitler vì những hoạt động chính trị của mình. Tôi kể cho chúng về năm năm ngồi tù, với ba năm trong cảnh biệt giam vì người ta sợ tôi, một chính trị gia, sẽ bơm vào đầu mọi người - phụ nữ phá thai, gái điếm, trộm, những mảnh đời đáng thương - cái ý tưởng về công bằng xã hội. Nhưng ở tuổi đấy, chúng quan tâm nhiều hơn đến tình yêu, một điều tất nhiên. Chúng cho rằng, vì tôi đã lấy chồng rồi lại không có chồng, tôi hẳn phải nhiều kinh nghiệm tới mức đáng hổ thẹn. Chúng tin là tôi đã dạy cho chúng thứ thi ca mãnh liệt của Goethe như thể tôi có thể xác tín cho nó. Không ai trong chúng ta - người dạy hay người được dạy - nhận ra rằng một cuộc đời lãng mạn ta hằng mơ tưởng tới có thể nâng đỡ ta như một khả năng, một hy vọng, nhưng tất cả chỉ có vậy. Giống như những đường tàu chạy song đôi, nó chạy theo cái cuộc đời ta đang sống nhưng sẽ không bao giờ cắt ngang qua.

Gestapo không còn chỗ để giam Dora. Tất cả những nơi có thể biến thành phòng giam đều đã kín người. Và dù gì thì chúng cũng muốn cách ly Dora ra một chỗ để dần mất cô. Thế nên cô đã bị nhốt vào một căn hầm bình thường bên dưới một trụ sở cảnh sát cũ - sàn bẩn và trong góc phòng còn vương vãi dấu tích của một đồng than. Trong một góc khác có để hai cái xô, một có nước, một trống không. Nơi này không có đèn hay lò sưởi. Cô đi đi lại lại trong bóng tối để giữ ấm cơ thể. Cô chỉ có một cái chăn quân nhu cũ mềm và phải chia sẻ nó với lũ rận.

Các cuộc vây bắt đang nổ ra ào ạt đến mức người ta không có đủ lương thực cho tất cả các tù nhân. Bà nghị sĩ Mathilde Wurm đáng mến được tin cô bị bắt đã hối hả mang tới một giỏ bánh mì, xúc xích, chuối, quần áo lót và cả thuốc lá.

Bọn chúng giam Dora năm ngày mới bắt đầu thẩm vấn, số ngày tối đa mà luật pháp quy định. Khi tên giám ngục mở khóa cửa, cô nói, “Anh phải chẳng chính là Orpheus đến để giải cứu tôi?” Hắn nhìn cô vô cảm. Cô lên tiếng xin lỗi. Ra ngoài sân, cô nhận ra quần áo trên người đã bám đầy bụi bẩn còn bàn tay thì đã cáu đen lại. Trên đường đi, tên lính trẻ chỉ vào trán cô, “Có lẽ cô nên...” rồi làm điệu bộ chùi vết bẩn.

“Cảm ơn,” cô mỉm cười, “nhưng vết bẩn này không phải do tôi.”

Cái bóng đèn điện trần trụ trong phòng thẩm vấn treo lơ lửng trên sợi dây điện bọc vải màu nâu. Dora chớp chớp mắt vì vẫn đang quen với cái bóng tối lơ nhờ dưới hầm. Tên sĩ quan thẩm vấn cô không phải cảnh sát thông thường mà thuộc cái đội mặc đồng phục đen mới được thành lập. Mặt hắn bóng nhoáng, đôi mắt ti hí thụt vào bên trong như hai quả nho khô. Hắn yêu cầu cô bào chữa cho tội trạng của mình.

“Như tôi được biết,” cô nói, “đây không phải là một phiên tòa.”

“Cô bị bắt với tội danh xúc phạm Lãnh tụ và bị tình nghi đã phạm tội phản quốc.”

“Phản quốc?”

Hắn nhìn vào tờ giấy trước mặt. Cô biết hắn đã thuộc lòng nó như cháo.

“Cô là đảng viên Đảng Dân chủ Xã hội Độc lập, tiền thân của Đảng Công nhân Xã hội. Đồng thời, cô còn viết cho tờ...” Hắn đẩy qua cho cô một số báo của một tạp chí theo chủ trương hòa bình. Cô nhìn chăm chăm vào tên mình, nằm cạnh tên Walter, trên phần thông tin tòa soạn. “Chưa kể,” hắn lại tiếp, “một vài phát ngôn như thế này,” hắn chỉ ngón tay lên một tờ giấy khác ở trước mặt, “ ‘sự phẫn khích cánh phụ nữ dành cho Lãnh tụ không phải dấu hiệu của lòng trung thành mà xuất phát từ nhu cầu. Một nhu cầu sẽ không được đáp ứng bởi Lãnh tụ, hay những đức ông chồng ông ta đã hứa hẹn, hay bất cứ một người đàn ông nào.’ ”

Hắn nhìn cô trong một lúc lâu, rồi lại nhìn xuống tờ giấy. “Những lời phát biểu như thế này có dụng ý bôi xấu chính quyền và phỉ báng Lãnh tụ. Có tên trong Đảng Công nhân Xã hội giờ đã trở thành việc phạm luật...”

“Kể từ?” Giọng Dora toát lên vẻ tò mò thực lòng, ấy là nếu ta chưa biết rõ cô.

“Thứ Ba.” Hắn đưa mắt nhìn vào tập hồ sơ.

“Còn trước đó thì chưa, đúng không?”

Hắn ngược mắt lên. “Cô chưa ra khỏi Đảng. Và như thế là phạm pháp.” Người đàn ông chỉnh lại cái quai da trên vai và quanh thắt lưng. “Những tài liệu cô lấy đi từ căn hộ của ông Toller hiện đang ở đâu?” Phần mào đầu đã kết thúc.

“Tôi đã đốt chúng.” Dora, bộ dạng nhếch nhác dưới ánh đèn chói gắt, bỗng sợ rằng dù cô có nói gì thì mọi sự sẽ vẫn như thế. Khi câu chuyện đã đến mức này, pháp luật không thể bảo vệ cô được nữa. Cuộc thẩm vấn này chỉ là một vở kịch, con mèo đang vờn con chuột để được ngửi mùi sợ hãi của đối phương.

“Tôi muốn nói chuyện với cấp trên của ông,” cô nói. Đó là một sự mạo hiểm, nhưng cô không còn gì để mất.

“Ông ấy không có ở đây.” Người đàn ông đáp lại cái nhìn trừng trừng của cô.

“Tôi chắc chắn rằng ông ấy ở đây.” Cô hơi mỉm cười. “Và tôi mong được nói chuyện với ông ấy.”

“Tiến sĩ Fabian, có lẽ cô nên biết mình chẳng có quyền gì để đưa ra yêu cầu.”

Cô bị giải lại hầm giam.

Ngày hôm sau bọn chúng lại điệu cô lên.

“Để làm gì nữa đây?” cô hỏi tên giám ngục. Cô phân vân không biết có phải chúng đang bày trò để có cớ giam cô thêm năm ngày nữa.

“Ông Giám đốc đang đến.”

Khi ông bước vào phòng, cô cảm thấy nhẹ người, dù không nghĩ ông đến để giúp mình. Cô nhìn vào bộ ria quen thuộc, cái nơ hoàn hảo trên cổ, và cái nhẫn trên ngón út.

“Tiến sĩ Fabian,” ông nói. Vậy là trước mặt giám ngục, họ sẽ không biết nhau. Cô sẽ không được làm ảnh hưởng đến ông. Cô ở đây là để tìm lối thoát.

“Tiến sĩ Thomas.”

“Cô đã được thông báo về tội trạng của mình.” Ông bỏ kẹp tài liệu xuống bàn rồi ngồi vào ghế. “Tôi không chắc là có thể giúp gì cho cô lúc này.”

“Tôi được quyền có luật sư. Và,” cô hít một hơi, “theo như tôi biết, ông không thể giam giữ tôi quá năm ngày.” Cô đáp lại cái nhìn của ông. “Cho đến giờ đã là một tuần.”

Chú Erwin nhìn xuống và xóc lại mấy tờ giấy trước mặt. “Cha cô hẳn tự hào về cô lắm.” Rồi ông bắt đầu lắc đầu, như thể, đáng tiếc thay, toàn bộ tình hình đã vượt quá tầm kiểm soát của ông. “Nhưng luật đã thay đổi.”

“Các đảng đối lập giờ đã được xem là bất hợp pháp,” Dora phản pháo, “nhưng còn quy định về thủ tục tố tụng hình sự?”

Thomas đưa mắt sang tên giám ngục. “Giờ thì chưa,” ông nói. “Nhưng rồi sẽ đâu vào đó. Các tội danh đều thuộc diện nghiêm trọng. Cô bị bắt vì, bên cạnh nhiều lý do khác, đã phá hủy bằng chứng của một vụ kiện.”

“Vụ kiện nào?”

“Vụ kiện liên quan đến ông Toller.”

Vậy là giờ đây chúng đang khép tội bất cứ ai mà chúng muốn, tịch thu toàn bộ tài sản của họ. Cô không thể tranh luận về bản chất của chuyện đó. Cô sẽ phải tranh luận với chú Erwin về một chi tiết mang tính kỹ thuật.

“Ông có trách nhiệm...” Cô cũng quay sang nhìn tên giám ngục và dịu giọng lại. “Tôi tin rằng luật pháp quy định tôi sẽ được thả sau năm ngày tạm giam để chờ phiên tòa. Hay là ở đây không còn theo luật nữa?”

Thomas mím môi lại và thở mạnh ra bằng mũi. “Đây là lần đầu tiên tôi thấy cô đem luật ra nói,” ông nói trong lúc đứng dậy. Ông tiến về phía cửa ra vào. “‘Luật pháp chỉ là thứ đắp điểm cho quyền lực’, nếu tôi nhớ không nhầm.”

Dora không nói gì.

Thomas phác tay về phía tên giám ngục. Trên ngưỡng cửa, ông khẽ xoay vai nhằm chắn đường rồi nói thầm vào tai trái của cô bằng một giọng kẻ cả. “Một lỗ hồng,” ông lầm bầm. “Sẽ sớm được bịt lại. Chúng tôi sẽ lấy tên cô để đặt cho sửa đổi lần này. Nhằm vinh danh cô.”

Chúng thả cho cô về để đợi phiên tòa xét xử.

Dora không quay lại căn hộ của mình để sắp soạn đồ mà đến thẳng chỗ chúng tôi, sau khi thấy rằng không có lính gác rình rập bên ngoài. Cô hiểu ra lý do ngay khi bước vào nhà. Bọn chúng đã đập tan toàn bộ đồ đạc - đánh bẹp bộ ghế crom, rạch nát đệm trong phòng ngủ; lông ngựa và lông vũ bám vào mọi góc ngách. Bọn chúng đã quây ra trò với đồng đồ thủy tinh (chúng yêu thủy tinh, hẳn là vậy. Thủy tinh, danh sách và lửa), đập tan cái mặt kính trên xe đồ uống, ném vỡ các khung ảnh và tấm gương trên tủ phòng tắm. Ai đấy đã vẽ một bức biếm họa tục tĩu để phỉ báng Hans trên bàn bếp rồi dựng cái chày làm cocktail của anh vào đó để làm dương vật.

Dora đi tìm khăn bông để gạt hết các mảnh kính vỡ khỏi bồn tắm rồi tắm nhanh bằng vòi hoa sen. Cô bỏ vào cặp táp một bộ

quần áo nhặt được từ trong tủ của tôi. Xách theo va li chắc chắn sẽ thu hút sự chú ý của bọn lính gác. Và sẽ thật rõ đại nếu cố lấy lại hai cái va li của Toller. Đến nhà ga Friedrichsstrasse cô mua vé đi Thụy Sĩ, một hành trình với hai lần đổi tàu.

Sau này cô được biết rằng chúng đã rình sẵn ở nhà cô - “Ba chiếc xe hơi, không hơn không kém,” cô nói - để bắt lại cô, bắt đầu một đợt tạm giam mới trong lúc chờ luật thay đổi. Cô sẽ chẳng bao giờ thoát nổi.

Trong những năm về sau, đã có nhiều đồn thổi về việc cô chạy trốn khỏi Đức. Câu chuyện bị bóp méo, thêm mắm giấm muối và tam sao thất bản đến nỗi cuối cùng đã thành ra Dora tự nhét mình vào va li để đem qua biên giới, cùng với bản thảo của Toller. Những lời đó nghe bùi tai với mọi người vì ý nghĩa của một giai thoại không bao giờ có tính thực tế; một câu chuyện không gói gọn trong cái gì xảy ra trước cái gì xảy ra sau. Ý nghĩa của giai thoại đó nằm ở chỗ: cô nhỏ nhắn, dũng cảm và thông minh. Nhưng, như Dora đã từng đùa, nếu cô đã tự nhét mình vào va li, “Ai sẽ là người đem tôi đi?”

Khi Dora kể cho Toller tin đồn kia anh mỉm cười rồi nói, “Thế bản thảo của anh em sẽ dúi vào đâu?”

26 tháng Tư năm 1923, Göring thông qua sắc luật đầu tiên về Gestapo. Lực lượng cảnh sát chính trị được đặt dưới quyền kiểm soát của hắn ta nên những quy định thông thường về thủ tục tố tụng hình sự không còn hiệu lực nữa. Chú Erwin là người soạn thảo nó. Đó chính là cái sửa đổi ông đã nhắc đến.

TOLLER

Clara đang đi mua cà phê cho sáng nay (ở đây, sự vô tận - ít nhất là trong trường hợp cốc không đầy - cũng chỉ duy trì được trong một ngày). Đây đó trên công viên, những đám mây nhỏ phủ bóng xuống, điểm vào chỗ này chỗ kia như một thứ chìm dưới nước.

Nếu tôi gọi ra được hình ảnh của Dora, tôi nghĩ mình có thể rời khỏi căn phòng để đi đưa thư cho Christiane.

Trong thời gian làm việc cho tôi, Dora còn làm cả với Mathilde Wurm, bà nghị sĩ bình thần, điềm tĩnh của Đảng Dân chủ Xã hội. Mathilde là người đã đánh điện đến khách sạn của tôi ở Ascona: "Chim tới. 9.3.33." Đạo đó, các biệt danh mới bắt đầu được dùng đến. Vậy ra nàng là Chim.

Nhưng khi bước xuống từ trên tàu, Dora, trong bộ đồ hơi quá rộng của Ruth, lại có phần giống một con bù nhìn. Đôi mắt lúi sâu vào trong hai hốc mắt thâm quầng và làn da mỏng tang để lộ ra những mạch máu xanh hai bên thái dương. Nàng nhoẻn miệng cười, tay vung vẩy cái cặp táp bên người. Một cái gì đó tôi không hề biết là đã căng lên trong tôi chùng lại; tôi đã được về nhà.

Hai chúng tôi không kịp quay lại phòng tôi ở khách sạn mà rẽ vào một con lạch rồi vòng xuống dưới một cây cầu nằm khuất dưới những bóng cây. Những đụn lửa nhỏ đang thổi bùng lên bên bờ sông, rác và lá cây hóa thành những cột khói bay thẳng lên trên bầu trời lặng gió. Đôi khi làm tình là làm tình và đôi khi nó là những thứ khác, một cuộc hồi hương và một cuộc tấn công - đâm, đâm, đâm để đặt chân trở lại vào cái cuộc đời đã suýt bị cướp đi khỏi tay ta. Phía sau tôi tảng đá lạnh toát nhưng tôi đã tì vào Dora, hai tay để dưới đùi nàng còn miệng nàng mơn

trốn tai tôi, đánh mất rồi lại tìm thấy trong cơn cuồng dại của nàng, trong nhu cầu cấp bách của nàng. Nàng thở hắt ra. Ở yên một lúc lâu, một cánh tay quàng quanh cổ tôi, đầu vùi vào ngực tôi.

“Dora?”

Khi đứng tách ra khỏi tôi, đôi mắt nàng mở to. Nàng đã để cho nỗi sợ phải kìm nén lại trong những ngày qua xâm chiếm lấy mình.

“Đi ăn thôi,” nàng nói, xỏ một chân vào ống quần.

Nàng đổ nghiêng xuống con đường đi dạo bên hồ Maggiore, nhuộm vàng mọi thứ và kéo căng những cái bóng thành ra những hình thù khô hài dù mới đang là buổi sáng. Dora đứng trên bờ dốc dẫn xuống bến thuyền, nhảy lò cò trên một chân, rồi đổi sang chân kia, khiêu vũ và né khỏi cái bóng to lớn gắn chặt lấy mình rồi bật cười. Nàng tung nắm đấm. “Hãy đến mà bắt ta!”

Đàn vịt ủa lên, tò mò và ra cái vẻ sở hữu, trên con đường rải sỏi. Đầu chúng tỏa ra ánh lân quang có một sắc xanh và tím vương giả đến nỗi chúng tôi bỗng thành ra một giống loài chân tay lòng thòng người ngòm tơ tả đang chạy trốn khỏi pháp luật và giao hoan dưới gầm cầu.

Dora nắm lấy cánh tay tôi rồi chúng tôi đi tìm một nhà hàng đang mở cửa trên con đường mái vòm ở bên kia sông. Hầu hết các cửa hàng đều đang đóng cửa để chờ tới tháng Tư. Hai hàng cây tiêu huyền mọc dọc theo con đường đi dạo đã được tĩa trụi, chỉ còn lại bốn năm cành chắc mập, như những quả đấm đen trũi giơ lên thách thức bầu trời. Người ta đã gắn lên chúng những bóng đèn nhỏ tí để đợi đến hè sẽ bật lên. Vẳng bóng khách du lịch, nơi đây đang tự hồi sinh.

Chúng tôi gọi cà phê, bánh ngọt rồi ngồi vào một góc. Lưng Dora quay về phía cửa sổ, mặt nàng hướng về phía tôi, chìm trong bóng tối. Nàng bắt đầu kể về cái đêm nàng đến căn hộ của tôi để lấy bản thảo cuốn tự truyện trước khi Tòa nhà Quốc hội bị cháy.

“Đó là nhờ linh cảm của Bertie,” nàng nói, gỡ khăn quàng cổ ra. “Có lẽ vì có mặt ở đó mà em đã thoát được cuộc vây bắt. Lúc ấy, chúng đang rình em ở nhà.” Nàng kể rằng trước khi quay lại lấy chỗ nhật ký, nàng đã ngủ lại hai đêm trong gian nhà kho của Ruth, cùng với hai cái va li bản thảo.

Tôi không thể cảm ơn nàng. Trước những rủi ro nàng đã phải gánh lấy, những lời cảm ơn nghe thật thảm hại. Và tôi không dám chắc mình có thể thốt ra thành lời.

“Em xin lỗi về chỗ nhật ký,” nàng nói. Nàng ngừng lời đợi người bồi bàn bày cà phê, nước và bánh sừng bò tẩm đường xuống bàn.

“Ước gì lúc đó em dừng...” tôi bắt đầu nói. Đó không phải là một lời thật lòng. Tôi bực bội khi nàng suýt nữa đã bị bắt - nàng có thể sẽ bị giết. Nhưng tôi cũng vui mừng khôn tả khi thấy bản thảo của mình còn an toàn. Sự hổ thẹn bóp nghẹt lấy cổ tôi.

“Dừng vội cảm ơn em,” nàng nói, xé cái bánh ra làm đôi. Mỗi tay một mẩu bánh nàng giơ lên, huơ huơ chúng như để xua đi nỗi dằn vặt của tôi. “Em còn phải nghĩ cách đưa hai cái va li qua khỏi biên giới.”

“Xin em đừng làm điều gì đó...”

“Ngu ngốc?” Nàng nhướn mày. “Em sẽ cố.”

Dora không muốn làm tôi lúng túng. Khi kể đến đoạn chúng tóm được nàng trong phòng làm việc của tôi, nàng nhanh miệng để thêm, “Lúc đó em nghĩ mình là ai cơ chứ? Một tên cướp trên màn ảnh bạc sắp chạy thoát thân à? Nhưng tất nhiên là em đã quên bég mấy cái song cửa!”

Làm sao nàng có thể biết đến những thanh chắn song ấy. Mắt tôi đau nhói.

Đôi khi tôi nghĩ những điểm đặc thù hữu hình của một tình huống sẽ mang lại cho ta những điều lạ lùng nhất. Nếu tôi đã có thể thấy rõ khuôn mặt nàng, có thể tôi đã không kể ra. Giờ đây, nghĩ đến những căn phòng thăm vắn, tôi tự hỏi: tại sao bọn họ lại nghĩ ánh sáng chói gắt có thể moi ra sự thật từ con người? Lẽ

ra họ nên viện đến sự quyến rũ của bóng tối, nơi ta không thể trông thấy lời mình nói ra găm trúng vào mục tiêu.

Tôi ra hiệu cho người bồi bàn thay gạt tàn rồi đổi tư thế ngồi. Tôi ngả người về phía nàng. “Anh đã xem từng căn hộ một sau khi ra tù,” tôi nói chậm rãi, “để tìm một căn phòng nhỏ. Rồi đặt thợ làm song sắt.”

Nàng không nói gì.

“Đó là một sự mê tín,” tôi nói tiếp. “Để nhắc anh nhớ đến quãng thời gian anh từng làm việc năng suất nhất. Anh cần có...” Tôi nhìn xuống hai bàn tay. Những ngón tay đang đan vào nhau tạo thành một cái mái vòm vô dụng. “Sự kìm giữ.”

Nàng gạt đầu, cái con chim tự do này. Cố hiểu cho được cái nhu cầu cần đến những giới hạn. Cái tự do mà chúng sẽ có thể trao cho một sinh linh luôn có xu hướng tan rã ra như tôi.

“Anh cần nó để viết.” Tôi xòe bàn tay ra. “Một thứ thơ tồi.”

“Đâu chỉ có mỗi thơ,” nàng nói.

Tôi bật cười. Ánh sáng hắt tới từ phía sau đẩy mặt nàng chìm vào trong bóng tối.

Nàng thay đổi âm điệu. “Liệu có phải đó là lý do anh từ chối lệnh ân xá?”

Tôi nhìn xuống đĩa. “Anh thấy mình rất tệ.”

Nàng lắc đầu.

“Không, thực lòng mà nói,” tôi lên tiếng, “tinh thần anh đã được củng cố rất nhiều bởi cuộc vận động của bọn em. Chỉ là anh...” Tôi nhún vai. “Chắc, và anh cũng không thể bỏ mặc mọi người ở đó, tất nhiên là thế.”

“Em hiểu,” nàng gạt đầu. “Nhưng em đã trút *đủ thứ* xuống đầu Hans. Em chưa bao giờ thôi trách cứ cậu ấy. Vì đã làm anh không muốn ra ngoài.” Nàng bật cười. “Với cái Sức Hấp Dẫn Không Thể Cưỡng Lại Nổi của cậu ấy, anh biết đó. Nó có thể đã khiến anh liên tưởng tới những kẻ bạo dạn, bon chen, thích gây chú ý đang chờ anh ở bên ngoài.”

Tôi ngẩng lên nhìn nàng. “Anh không nghĩ cậu ấy tệ đến thế.”

“Ô, phải, cậu ấy không tệ đến thế,” nàng thở dài. “Có điều cậu ấy đã quá sức may mắn. Nếu lúc ấy em biết là anh *muốn* ở lại trong đó, thì em đã không... Ôi, Chúa ơi.” Nàng tì trán vào lòng bàn tay, hai ngón tay vẫn kẹp lấy điếu thuốc. Rồi nàng bật cười - cái khuôn miệng rộng ngoác, xinh đẹp ấy. “Giờ thì em sẽ phải xin lỗi cậu ấy. Khỉ thật.”

Tôi muốn có nàng; muốn xóa sổ cuộc nói chuyện này bằng một hành động thể xác.

Chúng tôi lưu lại Ascona trong tám ngày. Dần dà, cổ họng tôi bắt đầu lại khi ngắm nàng những lúc nàng không chú ý đến. Tôi cố nắm bắt những ý niệm, hình dung người khác có thể có về nàng. Tôi quan sát nàng trò chuyện qua quầy hàng với những người bán hàng trong chợ bằng một thứ tiếng Ý rời rạc, chưa sôi và dày mặt lên mà ra hiệu bằng tay. Hoặc giờ mặt ra trước gió trên mũi phà; bước ra khỏi phòng tắm, hơi nước bốc lên và vẻ mặt không vướng bận với cuộc đời. Khi yêu một ai đó ta không thể nhìn ra xung quanh họ, không hiểu nổi vóc dáng con người đã giới hạn họ. Ta không thể biết tại sao một con người đồ sộ như thế trong mắt ta, huyền diệu và khó đoán định như thế, lại có thể vừa khớp, tròn vẹn, với cái bộ da nhỏ nhắn đó.

Những ngày cuối ở khách sạn chúng tôi không cho người vào dọn phòng và đi ngủ khi chiều đến, căn phòng biến thành một ổ quần áo, giấy tờ, kế hoạch, những đôi giày bết bùn từ những chuyến đi dạo và không khí mang theo vết tích của cả hai chúng tôi.

Dora không ngủ được. Một vài đêm nàng phải uống Veronal, hòa cái thứ bột đắng nghét ấy với cà phê. Một lần nọ tỉnh dậy, tôi thấy nàng khoác áo choàng đứng trên ban công. Trời lốm đốm sao. Hồ nước bên dưới hun hút một màu đen, bờ bên kia thấp thoáng hiện ra nhờ những đốm sáng bé tí, lấp lánh.

Tôi tì người vào lan can. Sau một lát, nàng lên tiếng.

“Em là người vô thần.”

“Lại là một trong những câu ‘Tôi là người vô thần *nhưng...*’ phải không?” tôi đùa Dora. Sóng vỗ vào những con tàu vô hình; những sợi dây kéo tàu đập lên cột buồm.

“Nhưng em tin cha đã bảo vệ cho em.” Giọng nàng căng lên. “Vào cái lúc đó. Khi em ngồi với Erwin Thomas.”

“Chuyện đó không có gì ma quái cả.” Tôi quay người đối mặt với nàng nhưng Dora vẫn nhìn thẳng về phía trước. “Ông ấy dạy cho em về hàng rào bảo vệ của luật tố tụng hình sự, và em đã dùng nó để bảo vệ mình. Hugo hẳn đã rất tự hào.”

“Cha cũng đã dạy ông ta.” Dora bắt đầu khóc, khe khẽ lắc đầu.

“Thomas?” tôi nói. “Ừ, phải.” Tôi nắm lấy tay nàng. “Nhưng ông ta sẽ không còn cần đến đồng nguyên tắc đó.”

Nàng quay sang nhìn tôi, cao quý và đã bị hủy hoại. “Anh nghĩ chúng sẽ bị vứt bỏ dễ dàng như vậy ư?”

Trước đêm cuối cùng tôi nói, “Ta hãy rời châu Âu. Đi châu Phi, hoặc Ấn Độ.” Luận án tiến sĩ của Dora viết về quyền của người công nhân ở các thuộc địa; giờ nàng đang lên kế hoạch dịch cuốn sách Fenner Brockway viết về thuộc địa Ấn Độ.

“Anh nghĩ anh có thể chạy trốn chính trị?” nàng nói. Tôi đang ngồi trên giường. Nàng đứng trước mặt tôi, hai tay ôm lấy đầu tôi. “Bỏ đi thì khác nào ruồng bỏ cuộc sống của ta để đổi lấy mấy quả dưa.” Nàng buông tay ra rồi ngồi xuống, đôi bàn tay đặt vào lòng, ngửa lên. “Cuộc đời ta được trao cho ta; nó không phải do ta chọn lựa.”

“Em có yêu anh không?” Chúng tôi không nhìn vào nhau.

“Có.” Không thể thẳng thắn hơn. Nhưng chưa đủ, chưa đủ.

“Anh muốn nói, chúng ta có thuộc về nhau không?”

“Không ai còn ‘thuộc về’ ai nữa. Quy tắc số một, đừng quên.” Nàng mỉm cười, hoàn toàn ý thức được sự nực cười của cái gọi là “những quy tắc sống”.

Tôi sẽ không để mình bị thoái chí. “Nếu những đêm vừa rồi khiến em có thai?”

Nụ cười của nàng nhạt dần. Nàng quay sang tôi. “Em sẽ không sinh con.”

Tôi quan sát gương mặt nàng. Nàng cố gắng giải thích. “Em không nghĩ cuộc đời em có chỗ cho con cái.”

“Vậy Ấn Độ và con cái không phải là một phần trong cái cuộc đời được trao cho em?”

“Em không thể trút tất cả những rủi ro ta đang trải qua lên đầu một đứa trẻ.”

Tôi không hiểu mình đã muốn yêu cầu Dora làm gì. Chẳng lẽ chỉ một điều đơn giản như là liệu nàng có thể đặt tôi lên trước? Hoặc thậm chí là bản thân nàng? Tôi bước tới cửa sổ. Trăng đã lên. Một tay chèo đơn độc đang kéo mái chèo, vò nhàu cái tấm chăn bạc phủ trên mặt hồ.

Khi tôi quay lại, vẻ cả quyết của nàng đã biến mất. Khuôn mặt nàng khoác lên cái mặt nạ đau đớn.

“Em không thể... bỏ đi.” Đôi tay nàng khua qua khua lại, chỉ về phía đồng giấy tờ, về phía nước Đức, về phía những gì nàng đã được trao cho để làm. Đôi mắt nàng mở to, mù lòa, và mắc kẹt.

Tôi đặt hai bàn tay lên vai nàng, hít vào một hơi sâu. Tôi sẽ không bao giờ là của nàng.

“Em có thể học theo Ruth. Chọn cái đẹp!” tôi đùa nàng. “Chọn khoái lạc!”

Nàng hỉ mũi thật mạnh, rồi ngước lên. “Em có chọn khoái lạc!” nàng đáp, rồi kéo tôi xuống giường.

Vào buổi sáng chúng tôi đi bộ lên quả đồi phía sau làng, nơi có một pháo đài từ thế kỷ 11. Ở đây, đỉnh đồi nào cũng mọc lên một tòa pháo đài, còn tất cả các nhà thờ co cụm lại về phía hồ - chiến tranh và hòa bình cách nhau hai trăm bước chân. Chúng tôi đi xuống nhà thờ. Gian nguyên lạnh lẽo, trống vắng, đượm mùi đá. Ngồi trên hàng ghế phía sau, chúng tôi ngắm những luồng sáng rọi vào qua dãy cửa sổ trên cao, dò tìm đường đi.

“Cô gái bé bỏng thế nào rồi?” Dora hỏi bằng giọng điệu ngụ ý nàng đang nhắc đến một người quen chung của cả hai.

“Christiane,” tôi nói. Không bao giờ nàng có thể gọi tên Christiane. “Ồn. Vừa từ chối vai nữ chính trong bộ phim của Đức Quốc xã làm về Horst Wessel.”

“Tốt rồi,” Dora đáp và câu chuyện bị bỏ lửng tại đó.

Dora cho rằng tôi bị thu hút bởi người con gái đó phần nhiều là vì tôi sung sướng trước sự ngưỡng mộ Christiane dành cho mình. Dora cũng đồng thời cho rằng, tôi tin, đó là một thứ ảo ảnh không có mấy cơ sở để bền vững. Hình dung của nàng về tôi là một người đàn ông không cần đến những thứ như vậy.

Dora có thể đã đoán đúng lý do tôi muốn có Christiane. Nhưng Christiane còn có những nét quyến rũ khác, ngoài những gì bày ra bên ngoài. Nàng không cho rằng mọi sự sẽ có thể kết thúc, và đó, tôi nghĩ, chính là định nghĩa của tuổi trẻ. Mọi thứ đang chờ nàng ở phía trước, trên một bình nguyên của những điều kỳ diệu: tất cả những tàn bạo và vẻ đẹp của một thế giới nàng không phải chịu trách nhiệm. Hơn cả cái hình hài tiểu nữ thần hay niềm tin nàng đặt vào tôi, tôi muốn cái mà bất kỳ người đàn ông trung niên nào cũng ao ước có lại được: sự háo hức trước cái thế giới đang từng bước trải ra.

Từ Ascona, chúng tôi thu xếp để chuyển đồ đạc ra khỏi Đức, và cả tiền bạc - Dora với mẹ còn tôi thì với các biên tập viên. Chúng tôi không định hình được tương lai của mình, dù là chung hay riêng, và cũng không lo liệu được vấn đề tài chính. Bài toán kinh tế của cả một đất nước dường như luôn dễ giải quyết hơn so với bài toán của chúng tôi.

Dora đến Paris và xuống Strasbourg để gặp Berthold Jacob bạn nàng, rồi từ đó sẽ đến London với Ruth và Hans. Tôi mua ba cái áo sơ mi lụa Ý màu kem và lên đường đi thuyết trình tại Palestine, đã được cởi trói khỏi nước Đức và đang đi tìm một mái nhà mới.

Khi Clara mở cửa ra, những giai điệu kỳ lạ ủa vào theo từ căn phòng ở bên hành lang. Nhạc Strauss, tôi đoán thế. Dội lên rồi tắt ngấm. Cô đặt hai ly cà phê xuống và nhìn tôi một cách lạ

lắm, lúc này tôi đang dính chặt xuống ghế của mình. Tôi hiểu cái nhìn đó. Cô đang nhận ra rằng người nổi tiếng, những người hơn tuổi cô, thực ra cũng đồng bóng và đầy điểm yếu giống như cô hoặc bất cứ ai khác, và rằng, dù cho ta không lớn vượt ra khỏi những thứ ấy, chúng cũng sẽ chẳng hạ gục chúng ta. Quả là phép mầu của cuộc sống. Nhưng điều khiến tôi sợ là từ gương mặt cô, tôi có thể thấy rằng thay vì coi thường tôi, sự thấu hiểu này đang làm cô mềm lòng đi. *Đừng phí hoài thời gian!* Tôi muốn cảnh báo cô. *Tôi chỉ là chất độc, cô gái ạ.*

Nhưng rồi tôi lại hỏi cô, “Cô có biết nhảy không?”

“Tôi rất thích nhảy.”

Cô trẻ, đẹp và đang mặc kẹt trong căn phòng này. Tôi không muốn cô phải lòng tôi. Và cách chắc chắn nhất để ngăn chặn việc đó là mời cô nhảy (ai lại đi đụng vào một nhân ngư nhăn nhoe đến như tôi?) Nhưng cô đã đặt một tay lên vai tôi, khoảng trán bị trầy da sát vào má tôi.

“Tôi phải cảnh báo trước,” tôi nói, “em đang nắm giữ vận mạng của hai ta đấy.”

“Em sẽ liều,” cô mỉm cười.

Thoạt đầu tay tôi còn cứng nhắc. Nhưng khi cả hai dịch người theo cái tiếng nhạc đã chẳng thể nghe thấy nữa, tôi tựa người vào cô và hai bàn tay, nhẹ nhàng nhưng chiếm hữu, đặt trên hõm lưng của cô. Và cô trở thành cái cơ thể ấm áp tôi muốn có. Cô cho tôi tấm lưng cô, trong căn phòng này.

PHẦN II

Lũ do thám nín thở nằm dưới gầm giường trong phòng ngủ
Lũ do thám nằm bẹp gí trên mái nhà, ghé mắt dòm qua khe ngói
Lũ do thám co quắp ép mình sau bệ xí nhà tắm, chúng tôi có bằng chứng

Lũ do thám ém mình trên bãi cỏ, nơi bóng đêm cũng trở nên chai cứng, nhần tâm

Lũ do thám chui lủi, rình rập sau bụi lý gai trong vườn, sau bếp

Lũ do thám mắt lảo liên, lỏn vởn cửa trước, lẩn quất sau lưng

Lũ do thám gian xảo nấu mình trong tủ đựng áo quần, cải dạng thành một quý ông bề thế

Lũ do thám rúc ráy trong tủ bát đĩa, thập thò dưới gầm cầu thang

Lũ do thám chui rúc trong xó xỉnh tầng hầm, chúng đã mai phục ở đó từ rất nhiều năm

Lời “Bài ca về lũ do thám” của W.H. Auden,
dịch từ kịch phẩm của Ernst Toller
Ôi còn đâu hòa bình!, 1935

RUTH

Ở London, Hans và tôi đi tìm chỗ ở như những người lao động thời vụ, trong cái thế giới mới mẻ với những mê cung nhà liên kế bị xé ra thành từng phòng đơn và các bà chủ nhà làm cao với khách thuê. Tại ngôi nhà đầu tiên, nằm trên phố Coram, Bloomsbury, một phụ nữ mặc áo khoác ngủ màu lục nhạt dẫn chúng tôi xuống tầng hầm. Phòng bao gồm giường, ghế bành, và một cái bếp Primus đặt trên tủ. Từ cửa sổ duy nhất, một dải hình chữ nhật cao ngang với mặt đường, một vạt nắng màu xám lọt vào phòng.

Trong khi bà ta nói về giá cả (mỗi tuần một bảng, tắm rửa trả tiền riêng), và các điều kiện (về nhà trước mười giờ tối, không được làm ồn từ mười rưỡi trở đi; nấu bữa sáng từ bảy đến tám giờ, trả thêm tiền nếu ăn cá trích muối hun khói, phí cho người gác cửa nhà hoặc giữ đồ đạc tính riêng), tôi quan sát những đôi giày và những cái mắt cá chân đang trên đường đi làm. Hans, bằng một thứ tiếng Anh ấp úng, bảo bà ta, “Chúng tôi chỉ có thị thực tạm thời, chúng tôi sẽ...”

“Chỉ cần các vị không phải người Ai Len,” bà ta ngắt lời.

Chỗ thứ hai chúng tôi đến xem nằm trên phố Guilford. Bà chủ nhà gầy nhom, cằm vuông, hai bàn tay nứt nẻ và giọng nói du dương đặc Ai Len. Khi Hans nhắc đến tình trạng giấy tờ, bà ta lắc lắc mấy lọn tóc quăn và bật cười. “Chỉ cần các vị không phải người Anh,” bà ta nói.

Tôi nhìn khuôn mặt bà ta - một đời làm bánh, làn da nứt chằng lầy ánh sáng và không phản chiếu lại cái gì. Chúng tôi có thể tới từ bất cứ đâu; chúng tôi chỉ là “người nước ngoài”.

Cuối cùng, chúng tôi thuê một căn hộ nhỏ tại số 12 phố Great Ormond, Bloomsbury, nằm gần bệnh viện nhi và cách đây một

dãy nhà là Coram's Fields, nơi vốn là một trại trẻ mồ côi. Vợ chồng người quản gia từng sống ở đó trước khi chuyển xuống căn hộ lớn hơn dưới tầng hầm. Để lên chỗ mình, chúng tôi đi qua cửa chính hình mái vòm trên đầu là ô cửa sổ hình bán nguyệt có gắn đầu của một thiên thần đang nhìn xuống. Một cầu thang lớn hình xoắn ốc dẫn lên các căn hộ lớn trên ba tầng đầu tiên. Và từ đó, những bậc thang gỗ hẹp, ọp ẹp sẽ dẫn lên căn hộ áp mái của chúng tôi.

Trần nhà thấp khiến Hans vô thức khom người xuống đi qua ngưỡng cửa. Từ cửa đi vào, có hai phòng phía bên phải, mỗi phòng đều có cửa sổ kính nhìn xuống phố. Những tấm kính đã cũ và mấp mô, không đều; những dãy nhà liền kề theo phong cách Georgia ở phía bên kia lấp lư và rùng mình trong lúc chúng tôi đi lại. Còn bên trái cánh cửa chính là phòng bếp đủ to để dùng bữa ngay tại đó, một cánh cửa ở cuối phòng dẫn ra cái ban công lớn trơ ra lớp xi măng xám xịt, cũng chính là phần nóc của căn hộ lớn phía dưới. Phòng tắm và phòng ngủ thứ ba được nhét vào bên cạnh bếp. Đối diện với sảnh cũng là một cánh cửa. Hans mở nó ra và kéo dây bật đèn. Đó là một cái tủ ta có thể bước hẳn vào, ba bề đều là ngăn tủ.

“Chúng ta có thể kiếm một người tị nạn *tí hon*, cho họ ở đây,” anh nói.

Vì cha tôi có thể gửi tiền tiếp tế từ Ba Lan nên chúng tôi tương đối sung túc so với những người tị nạn khác không thể chuyển tiền ra khỏi Đức do lệnh cấm. Nói cách khác, chúng tôi không túng thiếu, ngửa tay xin tiền các tổ chức cứu trợ người tị nạn hay hội Quaker, như hầu hết mọi người. Căn hộ này tuy nhỏ nhưng lại có đến ba phòng riêng. Nếu ăn ngay tại bếp, sẽ có chỗ cho Bertie, và có lẽ là cả Dora. Trừ phi cô ở chung với Toller - nhưng ít khi chúng tôi dám chắc tình hình giữa bọn họ.

Trong biệt thự của cha mẹ tôi, người hầu phòng có một căn buồng riêng trong bếp, còn đầu bếp với những người khác sống trong các khu nhà tôi sẽ không bao giờ lai vãng tới. Ở Berlin, Hans và tôi thuê một cô giúp việc tên Rosalie ngày nào cũng đến làm nhưng tối lại về với cha mẹ và các anh trai trong một căn hộ

hai phòng tại Neukölln. Lũ chúng tôi ai cũng đã bỏ ra rất nhiều năm tháng để nói về tầng lớp lao động, nhưng khi nhìn quanh cái căn hộ bé tí với trần nhà thấp tè, trống trơn và những căn buồng nhỏ như lỗ mũi này tôi mới nhận ra chúng tôi chưa bao giờ thực sự biết họ sống thế nào.

Và mặc dù chúng tôi đã rõ hòng nói về quyền lợi của người lao động, nhưng chưa bao giờ tôi nghĩ đến việc gia nhập hàng ngũ của họ theo đúng nghĩa của nó. Sau một tuần ở phố Great Ormond, chúng tôi thuê bà Allworth, người lau dọn cho cặp vợ chồng già bên dưới nhà chúng tôi. Bà sống trong khu lao động East End. Đó là một người gầy, mũi hếch, nhiệt tình, nhưng lại hay nổi mẩn, những vết mẩn từ cổ sẽ lan ra sau hai bên tai, đôi khi còn nổi cả trên hàm. Tôi không cho đó là do bà xấu hổ, chỉ là những cảm xúc không thể gọi tên và gác lại.

Lúc phỏng vấn, tôi nhìn vào đôi mắt xanh nhạt của bà và tảng lờ những vết mẩn đỏ, nhưng chúng lại khiến tôi thích bà. Việc ta có thể quan sát cuộc sống này thay đổi bên dưới bề mặt của nó gợi ra cảm giác chân thực. Bà Allworth chắp hai tay vào nhau để trong lòng và nhìn ra xung quanh với vẻ ngạc nhiên, không tin nổi chỗ này đã tồn tại, chui rúc ở đây, suốt bấy lâu nay. Trong chốc lát, tôi ngắm nó qua đôi mắt bà: những căn phòng ọp ẹp với đồng đồ từ thiện cộc cạch. Một cái đi văng màu xanh lá cây bạc màu chúng tôi thừa hưởng từ vợ chồng người quản gia, một thùng hàng bên trên trải tấm khăn để làm thành cái bàn đầu giường. Cái tủ đối diện sắm cất những đồ văn phòng phẩm và ruy băng máy đánh chữ thay vì đồ ăn. Bà không bình luận gì, nhưng tôi đoán bà sống ở một nơi có điều kiện tốt hơn (và ngăn nắp hơn, ắt hẳn vậy).

Mái tóc dợn sóng màu hung đỏ của bà Allworth được búi lại trong một tấm lưới, tạp dề thắt lại dưới đốt sống cột còn hai ống tay áo xắn lên đến bắp tay. Tôi dần dà đánh giá cao con người bà qua ngôn ngữ bà dùng. Bà sử dụng những từ như “vất vả sớm hôm” và “đầu tắt mặt tối” khi nói về căn hộ; những thứ “hợp nhãn bà”, và những con người nói chuyện “đầu Ngô mình Sở” hoặc “lắm điều nhiều lời”. “Ông nhà bà” làm việc tại các bến tàu.

Hai vợ chồng có bốn con trai và tất cả bọn họ, toàn bộ gia đình, đã suýt bỏ mạng trong một trận không kích. Bà đến làm vào các ngày thứ Ba và thứ Sáu.

Đám cháy ở Tòa nhà Quốc hội và cuộc khủng bố trả đũa cộng sản đã đẩy năm vạn người Đức vào cuộc ly hương, trong đó có hai ngàn người làm nghề viết lách và nghệ sĩ. Vài trăm người trong chúng tôi dạt tới Anh. Một người tị nạn hóm hỉnh đùa rằng chúng tôi là “Emigrandezza”: những phần tử chống đối có giáo dục. Những người Do Thái mãi sau này mới xuất hiện. Nhưng chúng tôi cũng chẳng có gì để ngẩng cao đầu. Ai cũng phải vật lộn và cảm thấy lạc lõng khi ngôn ngữ không có, độc giả không có, quyền làm việc không có và tiền thì cũng chẳng mấy khi có.

Giấy thị thực Anh quốc cũng quy định “ng nghiêm cấm các hoạt động chính trị dưới mọi hình thức”. Nhưng cuộc đời chỉ có ý nghĩa khi chúng tôi tiếp tục giúp đỡ các tổ chức bí mật tại Đức và cố gắng cảnh báo phần còn lại của thế giới về kế hoạch gây chiến của Hitler. Chúng tôi được chấp nhận cho tị nạn với điều kiện không được nói to lên lý do vì sao mình cần đến điều đó. Sự im lặng bó cứng lấy chúng tôi, khiến chúng tôi thấy mình đang phản bội những người đã bị bỏ lại. Chính phủ Anh cương quyết muốn tiếp tục đối xử với Hitler như một kẻ biết điều, như thế hy vọng hẳn ta rồi đây sẽ thành một kẻ như vậy.

Kể cả việc nhận bưu phẩm từ Đức cũng đặt chúng tôi trong diện nghi vấn mà từ đó có thể dẫn đến thị thực bị thu hồi. Nhưng, bằng cách này hay cách khác, tin tức vẫn lọt tới. Và với mỗi một tin đồn hay một bức thư chữ nghĩa kín kẽ, nỗi sợ bị trả lại Đức ngày một phình to hơn.

Phát súng đầu tiên của những kẻ man rợ ấy là nhằm vào những người chúng đã nuôi mối thù lâu nhất - các nhà cách mạng năm 1919. Cấp phó của Toller, Felix Fechenbach, “bị bắn trong khi âm mưu đào tẩu” tại cự li gần tới mức lưng anh vỡ toác ra. Khi quân của Hitler phát hiện ra Erich Mühsam, cũng là đồng sự của Toller, chúng dùng sắt nung đỏ đóng dấu chữ thập ngoặc lên sọ anh, rồi đánh bầm giập. Ra lệnh cho anh tự đào

huyết chôn mình, chúng dừng tay ngay trước khoảnh khắc hạ thủ, cốt muốn cho anh nếm trước mùi địa ngục. Chủ bút của Hans, Carl von Ossietzky, một nhà hoạt động vì hòa bình lừng lẫy, đã bị tống vào tù và từ đó không có tin tức gì nữa. Chúng không hề che đậy ý định của mình: chúng muốn mọi người phải khiếp nhược.

Ba tháng một lần chúng tôi lại kính cẩn cầu xin Đức Vua của Anh quốc cho phép được tiếp tục lưu lại, trong đầu ngón ngón những điều không thể đề cập đến trong một lá thư thỉnh cầu lịch thiệp, những lý do thực khiến chúng tôi chưa thể quay về. Giống như khi đi xét nghiệm; ta cảm thấy ổn thỏa cho đến khi tự bản thân việc xét nghiệm gợi lên cái khả năng, với toàn bộ sự chính xác và chi tiết đến cùng cực, rằng căn bệnh đã đẩy ta đi xét nghiệm đúng là có tồn tại. Những triệu chứng ta đã lờ đi, lá lách thắt lại, gan bị đau, cùng với cơn đau buốt trong lồng ngực, bỗng trở thành bằng chứng cho một lời chẩn đoán mà bất kỳ ai cũng biết, ngoại trừ ta, là sắp giáng xuống ta.

Sống ở London khó khăn cho Hans hơn là với tôi. Trường học đã cho tôi đủ vốn tiếng Anh cần có, còn Hans mới dừng ở mức sơ đẳng. Anh gặp khó khăn trong việc đọc báo và càng thấy khó khăn hơn khi đối mặt với sự thật tên anh không có mặt trên báo. Đôi mắt sắc lẹm Hans chĩa lên những người Đức, được anh đem theo sang Anh, nhưng ở đây anh không có đất dụng võ. Dần dà, anh đánh mất cái con người của công chúng, và cùng với đó là cả con người cá nhân. Đối với anh, London là nơi gió thổi rác bay thốc qua những thùng thư màu đỏ còn các công viên thì có ổ khóa và chìa khóa. Những thương nhân trong bộ com lê và mũ phớt diện đồ để che đậy con người bên trong, dấu hiệu của tính cá nhân dừng lại ở họa tiết hay màu sắc của cà vạt. Cả nhà cửa cũng giống hệt nhau, những dãy nhà mặt tiền trông trơn với những hàng rào gang đúc đen sì, có chăng chỉ khác nhau mỗi màu sơn cửa.

Trên thực tế, cả hai chúng tôi đều không thể làm quen với sự tiểu tiết của việc phân định những khác biệt, chúng tôi không tài nào làm được. Chúng tôi hiểu nhầm sự lịch thiệp thái quá và

những lời tán dương to tát là biểu hiện của sự thân thiện trong khi người ta chỉ đang muốn giữ khoảng cách. Phép lịch sự, Hans châm biếm, là hàng rào dựng lên để bảo vệ những vùng đất không thể bị xâm phạm và hăng còn nguyên sơ, tựa như các công viên.

Ban ngày, trong khi tôi giết thời gian ở ủy ban tị nạn Do Thái với hội Quaker và đi chụp ảnh thì anh một mình đến phòng đọc tại Bảo tàng Anh. Anh dự định biến đời mình thành tiểu thuyết.

Trong những tuần đầu tiên đó, tôi sững sờ khi thấy danh tính mình đã không còn hiển hiện rõ như trước trong mắt mọi người, rằng tôi là một người Đức, một người tư sản, một người Do Thái. Là những người chủ nghĩa xã hội, chúng tôi đã lên tiếng đại diện cho tình huynh đệ quốc tế không phân biệt giai cấp và chủng tộc, nhưng tôi chưa bao giờ dừng lại để tự hỏi nó thực ra là thế nào. Ở đây, bằng phép thần của sự tha hương, toàn bộ các nhãn mác con người tôi đã bị xóa sổ.

Nhưng tôi không mất nhiều thời gian để nhận ra mình đã được ban cho một sự tự do thi vị. Đó là thứ tự do của một người quan sát có giấy phép, một khách du lịch - một kiểu người ta không trông đợi bất cứ điều gì. Khi đông chuyển sang xuân, tôi đi quanh thành phố, chìm đắm vào việc chụp ảnh - bọn trẻ đội trên đầu những chiếc mũ len sặc sỡ tại Vườn Thú London; hội đánh bài gian lận với những ngón tay nhanh thoăn thoắt trên phố Oxford, thấy đều nháy mắt, cuốn hút tới không hiểu nổi; những người phụ nữ mặt mày bình thản ngồi tầng trên của xe buýt, trên tay bông những túi đồ. Hans, lúc này vẫn còn ngại nói chuyện với người Anh, đánh giá họ dựa trên những định kiến của anh, rằng đây là đất nước của những chủ hiệu, những người uống trà, những người xén cỏ. Nhưng dần dà tôi đã thay đổi quan điểm. Thứ mà ban đầu tôi nhìn nhận là sự kín đáo mang tính tập quán đã hiện rõ ra, sau một thời gian, là một ý thức công bằng đã ăn sâu vào máu. Họ không cần đến nhiều quy định bề ngoài như chúng ta bởi họ đã nhập tâm những chuẩn mực về ứng xử.

Đó, cũng chính là điều họ đang cố dạy chúng tôi một cách thầm lặng. Một người phụ nữ Do Thái giàu có và đức độ, bà Eleanor Franklin, mở tiệc đón những người tị nạn đến ăn vào mỗi Chủ nhật tại dinh thự của bà ở Porchester Terrace, Paddington. Hai tai bà Franklin trĩu nặng đá quý và bà ôm theo một con vật màu trắng nhìn ngoài như thể không có chân trong một cái túi dệt bằng tay. Trên đường tới chỗ uống trà bà hỏi liệu chúng tôi có muốn rửa tay hay không. Cả Hans lẫn tôi đều không sờ vào con chó - đầu nó, với hàm răng nhe ra đầy quyến rũ, gật gật bên dưới khuỷu tay bà.

“Không ạ, cảm ơn bà,” tôi trả lời.

“Tay tôi cũng sạch, cảm ơn bà,” Hans lịch thiệp đáp.

Bà Franklin cúi người về phía anh, nói rành rõ, “Ý tôi là, anh có muốn dùng nhà vệ sinh không?”

Hans im lặng lắc đầu.

Mọi người được mời vào dùng bữa khi đồng hồ treo tường điểm chuông. Đó là bữa trà chiều, không phải một bữa ăn chúng tôi quen thuộc. Trên bàn bày kín đồ ăn; những chiếc bánh kẹp với đủ loại nhân, dưa chuột, cá hồi hun khói, trứng, sốt mayonnaise và tôm, xếp trên những khay bánh nhiều tầng. Những khay khác xếp bánh ngọt - những miếng bánh sô cô la vuông vức gói trong miếng giấy lót xếp nếp, bánh nhân hoa quả, bánh dừa màu trắng và hồng. Những bát mứt tối thẫm, óng ánh đặt ở cuối bàn, bên cạnh những bát kem đặc quánh. Người hầu bàn bê ra những đĩa bánh nướng nóng hổi và đặt chúng xuống. Chúng tôi không biết mình phải lấy đồ ăn như thế nào. Chúng tôi quan sát những người khác rồi làm theo: có vẻ như người ta có thể ăn bánh ngọt trước bánh kẹp hay măng tây rán giòn, nhưng mỗi lần chỉ được lấy một miếng. Bà chủ nhà đứng và rót trà cho khách từ bên trên. Không dùng trà với chanh mà dùng sữa. Một cô phục vụ tay bê khay sâm banh đi quanh các bàn.

Hans ngồi cạnh tôi, quan sát và chờ đợi, khẽ nói chuyện với một người Quaker đứng tuổi có mái tóc bôi sáp. Trong một

khoảng lặng, tôi nghe người này hỏi, “Đó phải chăng là cách các anh thường ngồi ở Đức?”

Tôi nhìn ngay sang Hans. Anh đang ngồi thẳng lưng, hai tay để trong lòng. Hans không nói gì, chỉ lịch sự cúi đầu xuống. Người đàn ông dang hai tay ra, thu hút sự chú ý của cả phòng trước khi trịnh trọng đặt hai cổ tay xuống mép bàn, rồi làm ra vẻ ân cần, ông ta nói, “Ở nước Anh, chúng tôi ngồi như thế này.”

Tôi quan sát khuôn mặt Hans đỏ bừng lên với một nụ cười héo hắt. Tôi biết ngay cả khi nghĩ ra được điều gì đó để nói, anh cũng không tin mình sẽ nói mà không lắp bắp. Anh chìm sâu vào sự yên lặng.

Rồi mọi người đi thăm vườn, một khu vườn chẳng giống gì những khu vườn tôi từng thấy: nó được thiết kế một cách cẩn thận, thông minh để có được cái vẻ hoang dã, với các ranh giới nằm khuất đằng sau những hàng cây, hàng rào mắt cáo, cùng những cây kế tuyết đẹp chễm chệ đứng trên các luống hoa lộn xộn. Các nhà hàng xóm gần như không tồn tại. Khi chúng tôi quay trở lại, mọi người đã ngả lưng trên xô pha và ghế bành; cánh đàn ông hút xì gà. Đứng bên cạnh lò sưởi, tôi bỗng giật mình bởi tiếng ngáy oai hùng phát ra từ cái ghế bành bên dưới khuỷu tay mình. Là bà chủ nhà. Trong một tích tắc căn phòng trở nên yên ắng, như để ghi nhận một điều gì đó. Rồi, như thể nhận ra đó cũng chẳng phải điều gì đáng kể, các cuộc nói chuyện lại tiếp tục.

Về nhà, Hans và tôi đem tiếng ngáy của bà Franklin ra để đùa nhau, nhưng anh vẫn bị dẫn vật bởi câu chuyện lúc trước. Anh châm lửa bếp lò rồi đi tới đi lui trong phòng. Ở Berlin, anh đã tự vươn lên từ một người con trai nói lắp của ông mục sư miệt vườn thành một bậc thầy của ngôn ngữ, của sắc độ; một người hoạt ngôn, duyên dáng. Còn ở đây, tại London, anh bị đẩy về làm một kẻ tỉnh lẻ cần được dạy cách dùng uyển ngữ cho những nhu cầu của cơ thể và cách ngồi ở bàn ăn.

“Có đúng là bà ấy nghĩ,” anh đứng chống hai tay bên hông, nhìn chăm chăm xuống lớp vải sơn lót nhà, “có đúng là bà ấy nghĩ anh ngần này tuổi đầu rồi mà còn không biết đứng lên hỏi

người giúp việc nhà vệ sinh ở đâu?” Giọng anh cao lên rồi vỡ ra. “Họ coi chúng ta là trẻ con chắc!”

Tôi ngồi ở bàn, sắp xếp các cuộn phim và dán nhãn lên chúng. Tôi đã bắt đầu có kinh nghiệm trong việc làm dịu đi những cơn uất ức ở nơi anh. “Em đang sưu tầm các uyển ngữ cho từ ‘nhà vệ sinh,’” tôi nói. “Phòng rửa mặt, phòng quý bà, phòng đánh phấn, phòng tắm, phòng siêu nhỏ. Bà Allworth đã dạy cho em từ ‘chuồng xí,’ hay ‘phòng một xu’ nhưng em phải bắt ép lắm bà ấy mới nói ra. Họ ngượng khi nói về điều đó,” tôi nói. “Nền văn hóa của họ không thực sự có chỗ cho cơ thể con người.”

“Còn hơn cả thế.” Hans tiến tới cái bàn và cầm dao lên, loay hoay với ổ bánh mì gối. Nó lấy bầy rồi vụn ra thành những khối khó có thể phết bơ. “Đó là một quy tắc. Mỗi một cuộc nói chuyện đều có một hàm ý ta phải đoán được ra. Nếu tìm được, ta cùng hội với họ; nếu thất bại - *khỉ thật*.” Con dao cứa vào ngón tay cái của anh. Máu nhỏ xuống tong tong thành những giọt lấp lánh. Anh giơ một tay lên để cản tôi đi lấy bông băng. “N...nếu thất bại,” anh nói tiếp, móc túi tìm khăn tay, “người ta sẽ tận dụng cơ hội ấy để vạch ra những cái *chướng* hoặc cái *rởm* của ta. Người ta lấp bấp những lời lấp bấp sống sượng đó - anh nghĩ họ cốt làm thế để chọc tức anh. Khi họ nói ‘Với tá... tá...tất cả sự trân trọng’ thì cũng chính là lúc họ chuẩn bị giáng đòn xuống. Trong một vài việc, họ làm như chẳng biết tí gì, nhưng tình thực họ lại là chuyên gia, nhằm biến ta thành kẻ kh...khoe mẽ.” Anh dùng một tay phết bơ lên miếng bánh mì. “Hay một kẻ ketch cớm.”

“Đó là sự vòng vèo của người Anh,” tôi nói. “*Understatement*^[22].” Tôi dùng hân từ tiếng Anh. “Trong mắt họ, chúng ta hân là có phần thô.”

Hans thôi ăn bánh mì rồi nằm kênh ra đi vắng. Anh lấy từ túi ra quyển sổ ghi chép. “Đó là một thứ văn hóa lén lút. Toàn đâm trộm sau lưng.” Anh lướt đầu ngón tay cái qua các trang sổ, khiến chúng bay lật phật. Trên đó, anh trút ra toàn bộ những câu trả đùa nẩy ra trong đầu khi đã quá muộn, sự lạc lõng và nỗi nhớ nhà. Những trang giấy không thể kìm giữ chúng.

Tôi quỳ trên khoảng sàn trải vải sơn lót giữa hai chân anh và giữ vững hai tay anh. Đôi mắt anh đảo qua đảo lại, lạc lối. Tự vực dậy trong đất nước của mình và ngôn ngữ của mình là một chuyện, ở nơi đất khách quê người thì lại là một chuyện khác. Nó đòi hỏi một nguồn lực mà chúng tôi có thể không đáp ứng được. Tôi muốn mình là đủ cho anh.

“Họ đang cố gắng dạy cho chúng ta hòa nhập với họ,” tôi nói.

Anh lắc đầu. Quyển sổ rơi xuống nền nhà. “Tại sao họ lại giả định rằng,” giọng anh yếu ớt vang lên trong sự tủi hổ và cơn thịnh nộ, “chúng ta muốn giống như họ?” Anh nhặt quyển sổ lên và đi vào phòng chúng tôi. Tôi ngồi lại một mình trên đi văng. Rồi sắp xếp nốt chỗ phim. Khi tôi vào phòng với anh, anh đã ngủ.

Không lâu sau khi chúng tôi đến Anh, tôi tiếp quản việc viết thư cho Bertie vì Hans cảm thấy anh “chẳng có gì để viết”. Tôi thấy hào hứng với những lá thư vui vẻ, dài dòng của Bertie về “đoạn đường đời mà anh đang sống”. Anh không thể nói gì về công việc chính trị để đề phòng trường hợp thư từ bị kiểm duyệt, do đó anh buộc phải viết về kết cấu cuộc đời mình trong thời gian này. Bertie có vẻ ngạc nhiên khi thấy rằng, nếu quan sát kỹ, cuộc sống bên ngoài công việc có thể chứa đựng từng ấy thứ, cho dù anh chỉ tiếp xúc với mỗi người làm bánh, người bán rượu hoặc nhân viên bưu tá. Nhưng tinh thần anh rất phấn chấn, và sự cô đơn đang khiến cho anh trở nên tinh tường hơn.

“Anh bắt đầu để ý đến những thứ nhỏ nhặt, giống như em,” anh viết, và tôi hiểu anh không hề có ý coi thường tôi. “Anh nhìn ra những vẻ đẹp và nghĩ tới những bức ảnh em chụp.” Bertie kể lại những chi tiết nhỏ, ngớ ngẩn - về mấy cái răng của anh, “lung lay do toàn ăn bánh kếp”, rồi những con chó trong công viên, “nhỏ xíu như những con chim buộc dây xích”; rồi vẻ đẹp của người phụ nữ, “những người luôn bước đi như thể đang được nhìn ngắm”. Đây, anh đùa, là điều anh sẽ phải học ở họ.

Tôi nghĩ đến cuộc đời anh, một cuộc đời của công việc, nghèo đói và tha hương, đến mái tóc mỏng tang và hàm răng lởm chởm của anh, những cái áo len cũ nát đã được đan từ thuở mẹ anh còn sống, việc anh bỏ bê bản thân như là một dấu hiệu cho sự tận tụy đầy mãnh liệt và hăng hái anh dành cho phần còn lại của thế giới. Trong khi Dora đang đi với Toller, còn Hans trút toàn bộ cuộc đời vào sổ tay, việc một người bạn cho phép tôi bước vào con người anh đem lại cho tôi một cảm giác gần gũi.

TOLLER

“Em có nghĩ rằng con người ta có thể chỉ yêu duy nhất một người không?”

Clara chớp mắt, lảng đi. Cơ thể cô thoái lui vào vỏ bọc của nó và cô nhìn xuống lòng mình.

Đúng là một thằng ngốc! Đầu tiên là tôi nhảy với cô rồi giờ đây tôi khiến cô sợ rằng tôi muốn yêu cô. Về mặt cô đã để lộ ra hết: tôi nghĩ chúng ta là bạn bè, nhưng *đây* lại là điều anh muốn; tôi nghĩ mình là một con người trong mắt anh, hóa ra chỉ là một trò vui. Những điều khác biệt tế vi này giữa đàn ông và đàn bà, đặc biệt là giữa một ông già và một phụ nữ trẻ, đúng là một cái bẫy.

“Không, không... tôi xin lỗi.” Tôi cúi người về phía cô rồi thay đổi ý nghĩ và ngả lưng ra sau. “Đó không phải là một câu hỏi mang tính riêng tư. Thậm chí cũng chẳng phải là câu hỏi. Dù không phải là tôi không quan tâm - xin em hiểu cho, tôi chỉ...” Tôi day day trán.

Clara có phần thả lỏng hơn. Cô muốn có lại cái hình ảnh đã có về tôi: vĩ đại và đã phai tàn, nhưng không phải là một lão già thô bỉ.

“Tại sao anh lại yêu như cách anh đã yêu?” Cô gạt tóc ra sau rồi ngồi thẳng lưng lên, một chút giận dữ bộc ra trong giọng nói, tàn dư của nỗi sợ.

“Tôi nghĩ,” tôi nhắm mắt lại, “chúng tôi muốn chơi theo những luật lệ mới của ‘tự do’, nghĩa là yêu... nhiều người.” Khi tôi mở mắt cô vẫn đang nhìn tôi.

“Nhưng tại sao lại yêu những người khác trong khi anh chỉ thực sự yêu Dora?”

Con người này quả là can đảm. Cô sẽ đi đến cùng trong chuyện này.

“Bởi vì,” tôi dụi tắt điếu xì gà, “tôi không muốn cô ấy nhìn thấy tôi,” tôi phác tay qua hai đầu gối, hướng về cả căn phòng, cái cuộc sống đã nổ tung ra này, “trong cảnh tượng này. Nếu như tôi có thể dừng được.” Những giọt nước mắt tủi hờn nóng giãy trào lên. Tôi xô chúng đi trong lúc hạ thủ điếu thuốc.

Từ bên ngoài lọt vào những tiếng này tiếng nọ: tiếng còi ô tô và tiếng rao báo. “*Báo Her... aid Tribun.. line đây!* Yankee mất Gehrig, quật ngã Red Sox!...” Ngoài hành lang có tiếng lạch xạch lạnh lạnh của một chiếc xe đẩy nặng trĩu vang lên rồi tắt ngấm khi đi ngang qua phòng tôi. Rồi sau đó, thay vì xin phép về sớm hay bịa cớ để lẩn khỏi đây, Clara cầm lên cây bút chì và tập giấy ghi chép.

“Ta không có nhiều thời gian.” Từ giọng điệu của cô, tôi biết mình đã được tha thứ, hoặc nếu không thế thì cũng là cô đã quyết định nhượng bộ. “Ta phải làm cho xong.”

Lẽ ra tôi đã phải nói với Dora khi còn ở Ascona. Nhưng đôi khi cuộc nói chuyện, như một con ngựa chưa thuần hóa, cứ lạc ra khỏi những dự tính của ta. Đề nghị nàng có con với mình tức là tôi đã gần chạm đến một lời cầu hôn, một việc tôi chưa từng dám làm. Tôi không nghĩ nàng sẽ chấp nhận. Nhưng tôi cần nàng từ chối ý tưởng đó để khi Christiane đến London - Christiane đang đi nghỉ lễ với một người bạn học ở St Moritz - câu chuyện tay ba lại có thể được tiếp tục: Christiane trong vai người yêu tôi, còn Dora là người tình bí mật, người đã, bằng tự do ý chí, lựa chọn lối sống ấy.

Ở Hampstead, tôi thuê một căn hộ trên phố Constantine, gần bãi hoang, trong một dãy nhà liền kề xây bằng gạch đỏ có gắn bức tranh kính mộc mạc với những con chim màu xanh trên cửa trước và một vạt vườn phía sau nhà. Trời đã chuyển sang xuân khi Dora đến, nhưng ngoài vườn vẫn còn lầy lội và còn nguyên những thân cây gầy nhẳng chẳng biết có sống được

không. Cuối vườn là một cột bê tông bày thức ăn cho chim đã bị bỏ chổng chơ. Cư dân của khu phố này, theo tôi được biết, chủ yếu là các nhà phân tâm học.

Tôi đang nhìn ra cửa sổ mặt tiền thì chiếc taxi dừng lại. Tôi đứng nán lại để nhìn, cảm thấy mình như đang do thám, hay ăn trộm. Nàng đang cúi người về phía trước, nghe tay lái xe nói nốt câu chuyện. Cả hai đều đang bật cười khi ra khỏi xe. Sau khi người đàn ông nọ lấy đồ ra giúp nàng, nàng chìa tay ra để bắt tay và tôi nhìn thấy lưng anh ta cứng đơ lại trong sự ngạc nhiên, khoái chí. Lúc nàng cúi xuống nhắc hành lý lên, cổ nàng rướn ra, trắng trẻo, nõn nà, tuyệt đẹp, từ cái áo khoác đỏ.

Tôi chẳng có lựa chọn nào khác ngoài Dora; tất cả những người phụ nữ khác đối với tôi đều không thực. Nàng cho tôi tiếp cận những thứ mà với bản chất tranh đấu tôi sẽ không thể nhìn ra, những điều sẽ bị cái tính phù phiếm của tôi giấu đi. Không có nàng, tôi chỉ là một nửa thằng đàn ông và một nửa nhà văn.

Tôi chạy xuống cầu thang, dừng lại lấy một hơi thật sâu rồi mở cửa. Nàng phác tay về chỗ cái taxi vừa đỗ. “Anh ta bảo em là đã từng chở nữ công tước xứ Kent,” nàng nói. “ ‘Ngay-chính-trên-cái-ghế-cô-ngồi-thưa-cô-chính-là-nó-đó-cô-ạ.’ ” Khả năng nhại giọng Anh của nàng khá tốt. Nàng bật cười, đặt cái cặp táp và hộp máy chữ xuống ngưỡng cửa lúc này đang ngập nắng màu xanh lam. “Giáp mặt với đất hoàng thất mà cứ như là lộc Chúa không bằng!”

Rồi, “Chào anh.” Nàng nháy phóc lên, hai tay quàng quanh cổ tôi còn hai chân thì quắp chặt lấy hông tôi.

Tôi cứ thế ẵm nàng lên cầu thang. Khi đã thôi hôn nhau, tôi đặt nàng xuống. “Người đâu mà nặng thế!” Chúng tôi cùng mỉm cười với màn kịch “nhập môn” không lời này - hết như một đôi tân hôn thứ thiệt! Tôi quay xuống lấy đồ đạc lên cho nàng.

Ba phòng của tôi nằm cả ở tầng một. Tôi đốt lửa lò sưởi trong phòng ngủ. Trong lúc cởi quần áo, nàng nói, “Ôi, tổ ấm ngọt ngào!” Đó là để giễu cợt tình trạng vô gia cư của chúng tôi, song cũng đồng thời là, tôi tin chắc, cách nàng cảm nhận về tôi. Dự cảm được điều không lành sắp đến, người tôi co rúm lại.

“Ô, em suýt quên.” Đoạn, nàng mở va li lấy ra hai món quà bọc trong những tờ giấy gói đắt tiền. Tôi mở gói nhỏ ra trước: một cái gạt tàn bằng bạc nguyên khối do hãng Christofle ở Paris sản xuất.

“Lộng lẫy đấy,” tôi nói, “nhưng điên rồ quá!”

“Thế thì quá hợp với anh rồi!”

Tôi mỉm cười. Dora ít khi mua gì cho mình - không phải do tính nàng thanh đạm mà chủ yếu là do không có nhu cầu. Nhưng nàng không mấy chùng mịch trong việc quà cáp.

Gói còn lại là một hộp bánh hạnh nhân của hãng Angelina. Mỗi quả cầu nằm gọn trong một ô riêng, ngự trên ổ giấy lụa mềm, như quả trứng của một loài chim lạ. Nàng tiếp tục lục lọi trong va li rồi lôi ra cả tá hộp Gauloises.

“Chất kích thích đấy,” nàng mỉm cười rồi nhảy lên giường.

Dora và tôi đã không bàn trước xem nàng sẽ ở lại đây vài ngày, hay vài tuần, hay đến khi nàng ổn định cuộc sống. Hay chẳng giờ đã đến lúc chúng tôi xây dựng gia đình với nhau.

Chúng tôi chưa từng sống cùng nhau. Ngay cả trong cuộc hôn nhân thân tình, ngăn ngủ với Walter Fabian, Dora vẫn có căn hộ riêng ở Berlin. Đó là một nhu cầu nội tại - khoảng không gian của đứa con một - nhưng cũng đồng thời là một tuyên ngôn chính trị. Dora cho rằng những người phụ nữ đi làm bị trói buộc bởi cái kỳ vọng lỗi lạc là họ sẽ chu toàn việc nhà và rằng, “người ta đánh đồng phẩm hạnh của người phụ nữ với khả năng bếp núc của họ”.

Tôi còn nhớ rõ một hội nghị của phe chủ nghĩa xã hội tại Hildesheim, nơi nàng đã đọc một trong những bài diễn văn đặc trưng của mình, rằng phong trào hiện tại cần “giải phóng một nửa nhân loại khỏi những công việc không tên không bao giờ dứt trong mỗi hộ gia đình”. Nàng đi đi lại lại trên sân khấu như một con mèo nhỏ, thông minh. “Việc này có thể thực hiện được,” nàng gạt ống tay áo lên cao, “bằng các cải tiến về công nghệ và việc xây dựng các nhà bếp cộng đồng.” Cánh phụ nữ trong đám thính giả hoan hô, còn đám mày râu gạt đầu và đổi

chân trụ. “Cho đến khi chúng ta tự giải phóng mình khỏi cái ý tưởng điên rồ rằng những hộ gia đình cộng đồng và việc nấu nướng cộng đồng sẽ ‘làm xói mòn cuộc sống gia đình’, chúng ta sẽ không bao giờ đạt được một cuộc sống gia đình đúng nghĩa với những con người tự do và bình đẳng chung sống với nhau - một trong hai người sẽ luôn là tên nô lệ gánh lấy phần việc của cả hai vợ chồng.”

Dừng một lát, rồi nàng dang rộng hai cánh tay làm cái điệu bộ thâu tóm nàng thường sử dụng khi đề cập đến một điểm quan trọng. “Sự phi lý đậm tính cá nhân chủ nghĩa này,” nàng nói, “đang nuốt chửng hầu hết năng lượng của người phụ nữ.” Đây đó có tiếng hô hào và huýt sáo. Dora cũng bật cười trong thoáng chốc, như thể tất cả họ đều đứng chung một thuyền. “Có những giá trị còn cao hơn chổi lông gà và nồi cơm điện - hơn cả ‘tổ ấm hạnh phúc’, một thứ mà, trái ngược với bề ngoài, luôn đặt *ách nô lệ* lên vai người phụ nữ phải lo gìn giữ nó.”

Càng về cuối, tiếng hoan hô dành cho Dora càng phấn chấn, say sưa, hời lòng hời dạ. Nàng nhìn chăm chăm vào đám thính giả. Dường như nàng đang nhìn thẳng vào tôi. Đám đông biến mất. “Ấy là chưa nói tới,” nàng hơi ngẩng cao đầu, “một cách chung sống mới giữa các giới tính. Trước khi chúng ta thay đổi những kỳ vọng vật chất này, một cách đánh giá mới dành cho phụ nữ sẽ vẫn mãi là giấc mơ và hy vọng.”

Và vậy là, một cách tự nhiên, nàng không có ý định “gìn giữ mái ấm” cho bất cứ ai khác. Câu hỏi rằng chúng tôi sẽ thu xếp cuộc đời mình thế nào vẫn cứ lơ lửng ở đó; chúng tôi bước thận trọng quanh cái điều không nói ra được. Chúng tôi bị ném vào với nhau trong một chiếc giường trong một ngôi nhà giống như một tù đường, trong một thành phố dường như chứa đến cả trăm thị trấn xa lạ, và chúng tôi tạm thời đã có quá đủ những câu hỏi.

Trong phòng ngủ chẳng có gì ngoài chiếc giường cùng đồng va li mở toang ra dưới sàn. Tỉnh dậy vào lúc chập tối, tôi bảo Dora, “Anh định nói, sao không treo quần áo của em lên đi, nhưng cũng chẳng có chỗ nào để treo.”

“Khi nào thì anh lại đi?” nàng hỏi. Nàng đang kéo một bên tất lên cao quá đầu gối để cài vào móc.

“Tuần sau có hội nghị Văn bút ở Dubrovnik.” Tôi cài khóa thắt lưng. “Nếu thích, em có thể ở lại đây.” Nàng ngược lên nhìn - tôi đã không để cho nàng giả định điều đó. “Tất nhiên là thế,” tôi để thêm.

Nàng đi nốt bên tất còn lại. Áp hai lòng bàn tay lên đùi. “Anh giận em đấy à?”

Tôi khoác áo vest lên người; chỗ này lúc nào cũng lạnh, còn cái lò sưởi nhỏ lại quá bé.

“Sao anh có thể giận em được?”

“Vì những gì em đã nói ở Ascona, về việc sinh con.”

Tôi không bao giờ biết được cái tiềm thức cố tình gây chiến nơi tôi sẽ lèo lái bao nhiêu phần của cuộc nói chuyện. Tôi không muốn đẩy chuyện này ra sớm như thế. Chúng tôi có nhiều việc phải làm với nhau - bài diễn văn cho hội nghị các nhà văn chẳng hạn - nhưng tôi không thể không nói cho nàng biết.

“Anh không giận,” tôi đáp. Tôi hít sâu một hơi và nhìn vào góc phòng. “Christiane đang trên đường đến đây.”

Dora nhìn trân trân về phía trước. Trông nàng như bé lại.

“Tại sao?” Rốt cuộc nàng cũng lên tiếng, giọng nàng cao và căng lên. “Cô ấy đâu cần phải...” Dora quay lại nhìn tôi. Hai cánh tay tôi trống không và thừa thãi; tôi không thể quyết định được nên để hai bàn tay ở đâu.

“Em hiểu rồi,” nàng nói. “Anh đã bảo cô ấy...”

“Anh chẳng bảo gì cả,” tôi đáp. *Em mới là người anh đã đề nghị!* Tôi những muốn hét lên. *Chính là em.*

Giống như hầu hết những điều khác, tự trong câu nói đó đã chứa đựng một lời nói dối. Nếu tôi thực tâm muốn Dora ở với mình, tôi đã không đề cập đến chuyện sinh con để làm nàng hoảng sợ. Tôi sẽ chỉ nói về hai chúng tôi. “Christiane sẽ đến đây ở với anh.”

Nước mắt Dora chảy giàn giụa và điều đó càng khiến nàng giận dữ. “Em đã không nghĩ...” nàng nói, rồi bỏ lửng. Nàng tròng áo len qua đầu và kéo mạnh tà áo xuống. Đứng yên tại chỗ để gài cái móc trên váy. “Em sẽ ra ngoài.” Nàng bới cái áo khoác từ trong đồng quần áo trên sàn. “Để đi dạo.”

“Thực ra cô ấy cũng phải đi khỏi Đức.” Tôi nói với cái lưng áo đỏ trên ngưỡng cửa. “Vì cái vai diễn cô ấy đã từ chối. Họ muốn xem xem liệu bạn gái của Toller có làm việc cho họ hay không. Đây là lỗi của anh.”

Dora quay người lại, nói khẽ. “Đừng tiếp tục dùng ngôi thứ ba để nói về mình nữa.” Tôi không biết liệu cơn điên của nàng là nhằm vào tôi hay bản thân nàng. “Trò đó hết vui rồi. Anh muốn tin vào Toller Vĩ Đại cái con người của công chúng, nên anh cần có một cô bạn gái bé nhỏ cũng tin như anh.”

Đúng là tôi thích được làm cái gã đàn ông mà Christiane hình dung về tôi. Tôi không biết chuyện này sẽ kéo dài bao lâu, nhưng nếu tôi tiếp tục giữ cái bộ mặt đó trước một cô gái trẻ, có thể những tháng ngày đen tối sẽ lánh đi.

“Có gì sai khi muốn làm một người...” Tôi muốn dùng từ “tốt đẹp hơn” hoặc “bình thường”, nhưng đã không thể thốt thành lời.

“Làm Toller Vĩ Đại ư?” Dora lăn ra cười. “Vì con người anh không chỉ có mỗi thế.”

Tôi đi theo nàng ra hành lang trong lúc nàng bắt đầu bước về phía cầu thang. Xuống được nửa đường, nàng ngoảnh lại, cầm hếch về phía tôi, khuôn mặt nhọn, nhợt nhạt trôi lơ lửng trong cái không gian đen thẫm của cầu thang.

“Cô gái bé bỏng có biết anh cần đến các chấn song không?”

Tôi nghe tiếng cánh cửa trước đóng sầm lại.

Giờ tôi không biết sau đó bao lâu thì tôi nghe thấy những tiếng bước chân. Tôi bước tới cửa. Một phụ nữ đang lên cầu thang, xách theo cái túi lưới chạt cứng những gói hàng bọc giấy nâu. Tôi nhìn xuống đỉnh đầu cô ta: mái tóc màu vàng chải gọn sang một bên. Một sự hư không. Không ai cả.

Tôi quay vào trong. Tôi không dám lại gần giường. Trong căn phòng mặt tiền có một cái ghế. Tôi kéo ghế ra cửa sổ, ngồi xuống, bất động và bối rối. Trong hơn một tiếng đồng hồ tôi không thể cựa quậy. Sự trống rỗng đổ ập xuống lòng tôi, một cái hố đen ngòm bên trong nó lăm le mở toang ra và nuốt chửng lấy tôi. Những điều mê tín từ ngày bé vụt trở lại: nếu người thứ ba xuất hiện trên phố là phụ nữ, trật tự của thế giới không thay đổi; nếu tôi hút đến liều thuốc lá thứ năm mà Dora quay về, mọi thứ rồi sẽ ổn.

Nếu Dora bỏ tôi, sẽ chẳng có ai đỡ lấy tôi. Chỉ đến khi người yêu đầu bỏ đi ta mới nhận ra cái cốc đã mất, chỗ họ đã đứng chỉ còn lại sự lạnh lẽo và chẳng có gì để dựng ta lên.

Khi Dora đi qua cổng, cái hố trong tôi khép miệng, choàng lên một lớp màng mỏng. Như một cách hạ mình, tôi không buồn che đậy việc này giờ tôi đã chẳng làm gì ngoài chờ đợi. Mũi nàng đỏ bầm lên. Nàng nhìn chăm chăm vào tôi, lúc này đang ngồi gục xuống một cách tuyệt vọng trên ghế. Nàng có thể thấy tôi đã bắt đầu rơi tự do. Ánh mắt nàng dịu lại. Tình yêu của chúng tôi giống như ống bọt thủy của người thợ mộc, mỗi người cầm chặt lấy một đầu, cố gắng giữ không cho bọt nước vượt đi mất.

Dora đã ngồi quan sát một đám rồ, nàng kể với tôi, nhảy ùm xuống bóng tối từ một tấm ván nhảy cầu ở tít trên cao. Hồ nước tối thẫm hơn cả bầu trời. Nàng hẳn đã quyết định sẽ đứng vững qua cơn sóng gió lần này, như mỗi người chúng tôi đã từng đứng vững qua những mối tình sóng gió trước đây, những biểu tượng cho tự do của chúng tôi.

“Chúng ta có nhiều việc cần làm, phải không?” nàng nói, rồi rút găng tay ra, từng ngón từng ngón một.

Bàn tay Clara dịch chuyển trên mặt giấy thêm chốc nữa sau khi tôi ngừng đọc. Hẳn là do mỏi tay. Cô đã lật được một phen giấy trên tập giấy ghi chép, những trang giấy nằm ép vào nhau ở mặt kia của cái gáy xoắn.

“Ta nghỉ chút nhé?” tôi hỏi.

“Em ổn,” cô đáp, nhưng đã bỏ bút xuống và bàn tay phải đang từ tốn xòe ra rồi nắm lại.

“Chỉ vài phút thôi.” Tôi đứng dậy khỏi ghế và bước tới cửa sổ.

“Vây em sẽ sắp va li,” cô nói vọng tới từ sau lưng tôi. Clara là kiểu người không thể ngồi yên một chỗ không làm gì, kiểu người sẽ không bao giờ để cho mình bị hủy hoại hoàn toàn. Tôi nghe thấy những tiếng sột soạt vang lên từ chỗ đóng giấy tờ và quần áo.

Một cuộc đời chứa trong hai cái va li. Clara không mấy may nghi ngờ gì về kế hoạch đi châu Âu của tôi, và tôi cần cô như vậy. Về phía mình, tôi thấy khó mà tin được vào nó. Mặc dù tôi đã hẹn gặp Spender để bàn về bản dịch, và đã đồng ý phát biểu ở Oxford, London, Leeds và Manchester, tôi phải dẫn xuống cái khoảng tối đang cười nhạo trong mình, *Anh định gạt ai vậy?*

Tôi không thể trốn thoát nó bằng thuyền.

Những cây anh đào ở bên kia phố nở hoa như đốt pháo, một tràng hoa giấy màu hồng rùng rùng trút xuống từ trong hộp thiếc. Tôi đảo mắt qua công viên để tìm chúng, nhưng giờ tất cả đã xong xuôi, vẻ đẹp của chúng dường như phi lý, khiến cho người ta phải đau lòng.

“Anh định đi bao lâu?” Clara hỏi.

Tôi đã đi rồi. Tôi quay lại. Clara đã dỡ mọi thứ ra khỏi hai cái va li để kiểm toán lại các kế hoạch tôi định ra và trang bị cho tương lai của tôi. Cô đang đếm số lượng áo sơ mi và nhắm tính thời gian. Chiếc áo cánh cô đang mặc trên người cuồn ánh sáng vào trong các nếp gấp dày màu đỏ tía.

“Tôi không dám chắc. Có lẽ là chưa biết đến khi nào. Tạm thời là thế.”

Cô nhìn tôi, khẽ gật đầu, như thể hoàn toàn hiểu cho tôi, đoạn cô quay lại với công việc. “Vây chúng ta sẽ phải sắp nhiều đồ nhất có thể.”

Kể cả khi đã tĩa bớt đi cuộc đời tôi cũng khó lòng mà nhét vừa trong hai cái va li. Tôi chợt thấy thương cho cô gái này khi

đã phải dây vào một kẻ như tôi.

“Tôi là một ca khó, em có thấy thế không?”

Cô nhăn mặt rồi lắc đầu.

“Tôi xin lỗi.” Tôi gục đầu xuống trong vẻ ngượng ngùng đầy cợt nhạo. “Không, thật lòng mà nói, em sắp bao nhiêu cũng được.”

Cô ngược lên với ánh mắt gay gắt.

“Ý tôi là, bọn họ có thể đồng ý cắt một phần bản thảo của tôi trong két sắt dưới tầng,” tôi đề đạt. “Trong lúc tôi đi.” Tôi tiến đến chỗ cô và làm điệu bộ như thể chạm vào cánh tay cô. “Lát em sắp tiếp được không?” Tôi quay về ngả lưng xuống ghế. “Tôi muốn viết tiếp.”

Tôi có rất nhiều việc phải làm ở London và hai chúng tôi quyết định sẽ làm cho xong trước khi Christiane đến. Kế hoạch đầu tiên là hoàn thành cuốn tự truyện, nhưng những sự kiện ở Đức đã buộc tôi phải dành thời gian phát biểu chính kiến của mình.

Mồng 1 tháng Tư năm 1933, Goebbels đã cảnh báo người dân Đức về ba thứ tiêu biểu cho cái “tinh thần Do Thái” đang đục khoét đất nước: tạp chí *Die Weltbühne* (chủ bút Carl von Ossietzky hiện đã bị chúng bỏ tù), nhà triết học Theodor Lessing (lúc này đang được an toàn tại Tiệp Khắc) và tôi. “Hai triệu lính Đức,” cái gã cuồng loạn nhỏ thó đó gào lên qua máy thu thanh, “sẽ vươn mình đứng dậy từ những nắm mồ ở Flanders và Hà Lan để trừng phạt cái tên Do Thái Toller vì đã dám viết: ‘lý tưởng của chủ nghĩa anh hùng là lý tưởng ngu ngốc nhất trong mọi lý tưởng’.”

Chi hội Văn bút Quốc tế tại Đức ngay lập tức khai trừ tôi. Và rồi, trên khắp các thị trấn và thành phố của Đức, dưới bàn tay những sinh viên đại học hăng hái cùng các vị giáo sư ươn hèn của chúng, sách của tôi bị đốt trụi. Chúng biến đó thành những buổi lửa trại, với nhạc điệu hành của lính SS và lính SA cùng các quây xúc xích, rồi vừa ném sách vào đồng lửa chúng vừa tụng:

“Để chống lại sự suy đồi và băng hoại đạo đức, để thiết lập kỷ cương, phép tắc trong gia đình và xã hội, tôi xin ký thác vào ngọn lửa này các tác phẩm của Heinrich Mann, Lion Feuchtwanger, Erich Kästner, Ernst Toller...”

Khi tôi đến London, H.G. Wells, vì nổi giận trước những gì Đức Quốc xã đang làm, đã cố công mời tôi dự Hội nghị Văn bút Quốc tế tại Dubrovnik với tư cách một thành viên của phái đoàn Anh quốc. Tôi sẽ là người Đức-phi-Quốc-xã duy nhất tại hội nghị. Trách nhiệm đè nặng lên vai tôi.

Khi Dora và tôi soạn bài diễn văn, tôi đi đi lại lại trong phòng, hoặc trong vườn nếu trời sáng sủa, còn nàng thì ngồi trên tập giấy viết, lật lật các trang giấy quanh cái gáy xoắn. Người ta thường phải ở một mình để suy ngẫm hoặc viết, nhưng ngồi viết với Dora không giống như ngồi với một người khác. Chúng tôi hiếm khi nhìn vào mắt nhau. Tôi đảo quanh cái ghế của nàng, nhìn mà không nhìn những lọn tóc ôm lấy gáy nàng, vẻ bóng mượt của chúng. Ở bên Dora, tôi có thể trút bỏ cái gánh nặng bản ngã. Đó là mẹo để làm công việc sáng tạo: nó đòi hỏi một trạng thái chìm đắm, không phải là không giống với tình yêu. Một trạng thái mà cả hai người đều là mình nhất, đều sống động nhất, nhưng cũng ít chắc chắn nhất về những ranh giới của cá nhân mình, và vì thế, ta mở lòng với mọi thứ và mọi người bên ngoài ta. Hai chúng tôi tung ra những ý tưởng và lời lẽ cho đến khi tạc nên được một đường lối mới cho thế giới này - sáng sủa hơn, chắc chắn hơn, bác ái hơn hẳn những gì đã có trước đây. Rồi, người lâng lâng, chúng tôi lên giường, bất kể lúc đó đang là mấy giờ.

Chính phủ Đức đã buộc các nhà văn Đức phải câm lặng. Giờ đây chúng đang cố gắng bịt miệng nốt đám tị nạn chúng tôi. Đức Quốc xã đang gây áp lực lên chính phủ Anh nhằm ngăn chặn chúng tôi lên tiếng trước công chúng, đe dọa sẽ trả đũa các nhà xuất bản dám phát hành tác phẩm của chúng tôi. Đó không chỉ đơn thuần là để triệt đường sống, đó là bước đầu tiên để bịt miệng.

“Em thấy sao?” Tôi bước vào trong tầm mắt của Dora. “ ‘Đây là bước đầu tiên để bịt miệng.’ ”

Nàng nhai một bên má. “Như thế dạy đời quá,” nàng nói, ngược lên nhìn tôi. “Và trong trường hợp của anh, đó là điều không thể.”

“Được rồi, được rồi.” Đôi khi ta chỉ cần tìm ra giọng điệu, cái tiếng nói của tác phẩm, rồi câu chữ sẽ đến với ta. “Hay là anh bắt đầu bằng cách kể rằng lính SS đã đến nhà anh vào cái đêm Tòa nhà Quốc hội bị cháy, và rằng anh không có mặt ở đó? Nhưng khi chúng tới nhà von Ossietzky, Mühsam, Renn và những người khác, bọn họ lại có nhà, để rồi giờ đây đang bị giam trong trại tập trung. Em hãy nghe thử xem câu này thế nào: ‘Cái tự do tôi có được hoàn toàn do may rủi này buộc tôi phải lên tiếng thay cho những con người đã không còn cơ hội để lên tiếng’?”

Nàng gật đầu, ghi lại câu đó. Nàng không đả động gì đến sự thật rằng nàng chính là người đã ở trong căn hộ của tôi và bị bắt thay cho tôi - tôi biết nàng sẽ không muốn tôi viết ra chuyện đó.

“Tôi từ chối,” tôi đọc tiếp, “công nhận quyền cai trị của những người đang cai trị nước Đức, vì họ không đại diện cho những tình cảm cao thượng và nguyện vọng của nhân dân Đức.”

Khi tôi đứng lên phát biểu tại Dubrovnik, những tiếng huýt sáo và la ó vang lên từ các đoàn đại biểu của Đức, Áo, Thụy Sĩ và Hà Lan trước khi toàn bộ bọn họ bỏ ra ngoài. Nhưng cũng có cả tiếng hoan hô, và khi bài nói chuyện kết thúc, cả khán phòng đứng dậy vỗ tay. Trên phố, mọi người trong các quán cà phê đứng lên chúc mừng tôi. Bài nói chuyện của tôi được tường thuật lại trên khắp thế giới. Tôi đã cảm thấy hài lòng; tôi nghĩ rằng một vài ý tưởng về Một Nước Đức Khác sẽ sống sót qua cơn tao loạn này.

Tôi đã dùng lại bài diễn văn hai chúng tôi viết cho Hội nghị Văn bút Quốc tế năm đó - hoặc các phiên bản của nó - trên hai trăm lần trong sáu năm qua. Nhưng tôi phải thừa nhận rằng, sự tồn vinh và chú ý mà tôi khát khao có được để cứu tôi thoát khỏi cái cô độc của việc viết cũng chẳng tốt gì cho tôi. Càng ủng hộ

nhiều việc đại nghĩa, tôi càng phân vân không biết đời mình còn lại gì cho những trang giấy. Tôi nhớ Dora đã có lần đánh liều mà đùa tôi về điều đó. “Anh đã gặp phải chuyện gì,” nàng hỏi, “để đến nỗi cần một sự tán thành ở tầm mức toàn cầu như thế?”

Tại ngôi nhà ở Hampstead người ta thường mang thư đến vào buổi sáng, giữa trưa và chiều muộn. Dora phân loại thư từ, mở từng lá một ra, còn riêng thư của Christiane thì nàng đặt ra một bên trên bàn tôi, phần vì tôn trọng, phần như để hờn trách. Sau chuyến đi Dubrovnik, một buổi sáng nọ khi đi dạo về, tôi bắt gặp nàng hấp tấp rời khỏi bàn với một lá thư đã bị vò nát trên tay.

“Có tin xấu à?” tôi hỏi.

Nàng gật đầu, nhận ra không có cách nào để giấu tôi. Nàng trải phẳng nó ra. Lá thư được đánh máy bằng tiếng Đức, viết: “LŨ CẶN BÃ DO THÁI PHẢN BỘI”.

Tôi cầm lấy cái phong bì từ tay còn lại của nàng. Thư gửi cho tôi, từ hôm qua.

“Thư được gửi từ trong vùng này,” nàng nói. “Chắc bọn chúng đang theo dõi chúng ta.”

“Ai mới được?”

“Em đoán đây là nhóm phát xít trong vùng, một bọn đang cố ra vẻ như là mình quan trọng.” Dora nói. “Một lũ nóng vội, nhưng chắc là vô hại. Chúng họp mặt tại Câu lạc bộ Đức. Người ta nói chúng đang tố giác với Sở Cảnh sát Thủ đô về các hoạt động của người tị nạn, hy vọng sẽ trục xuất được họ, nhưng người ta chắc chỉ đang thần hồn nát thần tính.” Nàng chạm vào cánh tay tôi. “Anh sẽ không rơi vào cảnh đó đâu,” nàng nói. “Anh là Toller Vĩ Đại và người dân Anh yêu mến anh.” Nàng nói bằng giọng dịu dàng, như để vỗ về tôi, rằng danh tiếng của tôi có thể bảo vệ tôi. Nhưng dạo gần đây, giọng điệu của nàng đã bắt đầu có hơi hướm mỉa mai.

“Còn em?” tôi hỏi.

“Em thì sao?”

Tôi mỉm cười một cách ngớ ngẩn. “Cái từ ‘LỮ CẶN BÃ’ đó là số ít hay số nhiều?”

“Chắc. Thư chỉ gửi cho mình anh.” Nàng nghiêng đầu về một bên. “Nhưng nếu anh đang đề nghị em cùng chia sẻ cuộc sống thú vị của anh, em sẽ cân nhắc.”

Sự thật là, đây không phải lần đầu tiên tôi nhận thư khủng bố, và tôi biết mình đang bị theo đuôi.

Trước ngày Christiane tới, Dora vẫn sống cùng với tôi. Tôi không biết khi nào thì nàng rời khỏi đây và tôi cũng không dám hỏi. Sau khi đi dạo buổi sáng về, tôi thấy nàng đang ở trong nhà tắm, rút mũi kim tiêm ra khỏi cánh tay.

“Em bị đau à?”

Nàng nhìn tôi và từ đôi mắt nâu, to tròn, của nàng, tôi biết sự hư vô đã chế ngự nàng.

“Một chút,” nàng đáp.

Đến buổi chiều, nàng biến mất.

Clara đứng lên khép rèm lại.

“Đừng! Cứ để đấy. Tôi thích ngắm những ngọn đèn vào ban đêm.”

Cô buộc lại tấm rèm bằng sợi dây tua rua màu vàng và xanh rồi quay ra thu dọn đồ đạc để ra về. Clara không bình luận gì về cái cách mà tôi đã yêu, nhưng tôi có thể nói rằng cô không phán xét tôi. Tôi nhận ra điều đó khi thấy cô nghĩ đến việc bỏ hai cái va li ngổn ngang đồ đạc xuống sàn cho tôi có giường để nằm, và từ cái giọng điệu điềm tĩnh, chắc chắn cô dùng để tạm biệt tôi, “Hẹn gặp anh vào sáng mai!” Đây là một công việc chúng tôi đang cùng làm với nhau; nó quan trọng và nó sẽ được hoàn thành. Tôi luôn được cứu vớt bởi những con người thực tế.

RUTH

Tôi trả tiền bánh rồi từ Bondi Junction, tôi băng qua cái hẻm núi rừng rú của công viên Trumper, qua những dây leo, tiếng ếch ộp, và những khoảng tối sà xuống trước mặt. Những mùa hè trước, tôi thường gõ que xuống đất để đuổi rắn đi, giờ thì tôi đã có cây nạng. Khi tìm ra mấy bậc đá sa thạch mòn vẹt, tôi quay nghiêng người, leo xuống, như một con nhện bốn chân. Nhô ra từ đường New South Head, tôi trèo lên xe buýt năm điểm dừng để tới Vịnh Hoa Hồng.

Đó là cái vịnh hoàn hảo trên trái đất. Những chiếc thuyền du lịch bập bênh trên mặt nước, bị cột dính vào mấy cái phao. Đằng sau chúng, một chiếc thủy phi cơ đáp xuống, kéo theo phía sau một đường rẽ nước rất mảnh. Xa hơn nữa, bến cảng ngợp trong những cánh buồm đua, tất cả đều màu trắng và xanh nhạt, thổi bùng lên trong gió theo cùng một hình thù, một hướng, như hy vọng. *Như hy vọng?* Ôi cái tâm trí lung lay, lung lay của tôi.

Tôi đứng trên đường đi dạo, nhìn ra xa. Bên kia vịnh, một con phà bóng lộn lạng lẽ tiến vào bến đậu. Khi tôi không có máy trợ thính trong tai, thế giới như bị tắt tiếng. Một chàng trai trẻ ngực trần chạy bộ về phía tôi, một cái hình xăm như con nhện bò ra từ trong quần soóc; liệu đó có phải một kiểu dấu hiệu nào đó - người Celt? Người Run? Hãy tới đây, không thì hãy coi chừng? Thế có Chúa, tôi luôn là người cuối cùng trên trái đất này có thể phân biệt được những thứ như vậy.

Dưới chân tôi, con tắc kè bò những bước giật cục. Một thằng bé chạy lên từ dưới bãi biển, chìa hai bàn tay ra. Tôi không thể nghe được thằng bé nói gì cho đến khi nó tiến đến gần tôi. “Con sứa này!” nó hét lên, hạnh phúc như thể nó đã tự mình tạo ra cái thứ này. “Nhìn xem! Con sứa này!” Một sinh vật biển trong suốt

đến hoàn hảo đang run rẩy trong lòng bàn tay nó. Tôi có thể nhìn thấy cả mấy ngón tay nhỏ tí của thằng bé đang khum lại bên dưới. Làm sao một thứ như thế có thể chứa đựng được sự sống? Có lẽ tôi sẽ ngồi xuống.

Quanh đây chỉ có nhà dân, những ngôi nhà rộng rãi cũ kỹ hoặc những căn hộ sang chảnh. Ngoài trừ một cái khách sạn màu hồng đứng ở góc đằng kia, với những bộ bàn ghế bày ra dưới gốc cây sung. Tôi nhấn chuông rồi đợi. Bên cạnh tôi là một con bồ nông bông xù, to đùng ngồi chễm chệ trên đỉnh cây cột đèn. Tôi quan sát bốn làn đường giao thông với những con người lăm tiêng đang lao đi vun vút trên những chiếc xe Đức.

Khi có tín hiệu sang đường, tôi nhắc chân bước xuống lòng đường, nhưng sải chân không đủ xa - cái gót giày trợ lực cà xuống vỉa hè, trong khi bàn chân kia chưa kịp tìm ra chỗ bám và thời-gian-dẫn-căng-ra. Có đủ thời gian để cho tôi hít vào - thậm chí là, trong lúc người đang bay trên không, tự hỏi xem mình sẽ bị gây những gì. Bầu trời quá là to mặt đất đâm sầm vào tôi căng tay căng chân tôi vô dụng chẳng khác gì mấy que diêm.

Tôi nằm quay đơ ra trên mặt đường nhựa. Trong một thoáng tôi thấy sợ khi nghĩ đến xe cộ. Rồi tôi nhắm mắt lại.

Đến khi mở mắt ra, tôi vẫn còn nằm đó. Một người phụ nữ đang đứng bên tôi. Mái tóc vàng rối tung bay bay trong gió. Đằng sau chỗ cô đứng là bộ tóc giả của tôi, sắp bị một chiếc xe bốn bánh chèn lên. Cái lớp xe hất văng nó, khiến nó bay lên rồi đập xuống chỗ mấy cái vạch sơn trắng ở giữa đường.

Tôi đã từng một lần chạy xe qua những vạch sơn trắng.

Tôi ngược lên nhìn người phụ nữ. Một bàn tay cô buộc chặt vào một đứa trẻ, một bé gái bốn tuổi, hoặc năm. Bàn tay còn lại đang giơ cao trên người tôi, chặn lại những chiếc xe đang chạy trên làn đường này.

Đứa bé gái nhìn tôi, tò mò và không sợ sệt. Nó không sợ cái đồng hồ lớn trước mặt nó: một mù già với cái đầu giơ xương, đôi mắt vằn đỏ và một cánh tay duy nhất còn hoạt động, lúc này vẫn đang bám lấy cái nạng kim loại, đập đập xuống mặt đường

nhựa. Những chiếc xe đã dừng lại thành một hàng dài. Tôi thấy áy náy vì đã gây ra tắc đường. Một người đàn ông bước ra, nói gì đó vào điện thoại di động. Một bên tà áo của anh ta đã thông ra khỏi quần, bay lật phật trong gió biển.

Đôi môi người phụ nữ mấp máy. “Bác có thể ngồi dậy được không?” cô hỏi tôi, “Cháu giúp bác ngồi dậy nhé?”

Cô bé con tiếp tục nhìn tôi, điềm tĩnh và xa cách như thể đây chỉ là một trong vô số những sự kiện kỳ quặc cũng chẳng kém gì bày ra trước mắt nó mỗi ngày.

“Tôi... tôi...”

Khi tỉnh dậy, tôi thấy mình đang trong bệnh viện và họ đã cho tôi uống một cái gì đó khiến cuộc đời hiện lên như một bức tranh đẹp. Tôi hạnh phúc một cách khó hiểu. Và bản thân cô y tá cũng là một bữa tiệc vui mắt: chùm chìa khóa xúng xểng trên cổ cô cùng với đồng dây nhợ và những tấm thẻ từ. Cô bảo tôi chỉ cần bóp nhẹ cái nút gắn trên ống nhỏ giọt nếu muốn nó chảy thêm.

“Thêm cái gì?” Tôi bóp vào cái nút trước khi cô kịp trả lời, rồi thứ nước kia chui tọt vào cẳng tay tôi, lạnh lùng và được chào đón.

“Pethidine.” Cô nhắc một bàn tay tôi lên áp trong hai bàn tay mình. “Cùng họ với moócphin. Không chỉ xóa tan nỗi đau,” cô mỉm cười, “mà còn xóa luôn cả ký ức về nó.”

Tôi nhìn lên gương mặt quay nghiêng của cô. Nhưng tôi đã xong chuyện với chúng đâu! Tôi là một con thuyền chở ký ức trong cái thế giới của sự quên lãng.

Khi cô y tá đi khỏi, tôi nhìn xuống cánh tay. Một cái ống thông dò dính vào da tôi bằng băng dính, ngay phía trên cổ tay.

Dora đôi khi có dùng moócphin, một cách kín đáo và chỉ như một ly whisky để thư giãn. Việc này bắt đầu từ cái lần phá thai trước khi kết hôn, nhưng cô luôn làm chủ nó. Cô không có nhu

cầu giấu thuốc. Trên phố Great Ormond, những lọ thủy tinh moóc phin sống trên một cái giá gỗ trong tủ phòng tắm.

Tôi ngồi trong phòng bếp cái căn hộ ở Bloomsbury, hầu như không thở nổi. Một con ruồi đang vo ve trên miệng tách trà, in vào lòng tách cái bóng siêu thực, lông lá của nó. Tôi đang khéo léo chỉnh tiêu cự, cố gắng chụp con ruồi trước khi tiếng “tách” của màn trập làm nó giật mình bay mất. Con ruồi giờ hai chân sau lên, gại gại vào nhau một cách hoan hỉ. Hans đang ở thư viện.

Tiếng chuông chọt réo lên. Con ruồi vụt biến mất.

Số máy điện thoại của căn hộ là Holborn 7230, nhưng chúng tôi không có tên trong danh bạ nên người ta chỉ có thể biết thông qua chúng tôi. Tôi cầm ống nghe lên nhưng chẳng thấy gì. Rồi tôi nhận ra, đó là tiếng cái chuông gắn trên cửa trước của hệ thống liên lạc nội bộ, vốn được lắp đặt để gọi người quản gia xuống nhận bưu phẩm, hoặc để cho những người bỏ quên chìa khóa.

“Xin chào?”

“Em đây,” cô nói.

“Chị sẽ thử cái nút này xem sao.” Hans và tôi mỗi người đều có chìa khóa riêng, thành thử trước giờ tôi chưa dùng đến hệ thống này. Tôi bắt đầu bấm bấm các nút.

“Sao chị không xuống đây luôn đi?”

Dora đang đứng trên bậc cửa, một bên là cái cặp táp mà tôi nhìn ra ngay là của Hans, và một bên là hộp đựng máy chữ. Cô mặc quần dài, áo len cổ lọ màu ghi, và một cái áo khoác trông như của đàn ông, nhưng cũng có thể chỉ là do nó quá to so với cô. Trời đang mưa.

“Em cần có một chỗ riêng,” cô nói. “Em có thể ở lại đây không?” Đôi mắt cô đỏ và sưng húp.

“Em lại còn phải hỏi nữa à?” Tôi ôm ghì lấy cô.

Dora đã mất ngủ những ngày trước đó. Đêm đầu tiên về với tôi, cô uống Veronal rồi làm một giấc tới sáng hôm sau. Đến bữa sáng, cô bước vào bếp trong bộ đồ ngủ màu vang đỏ của Toller rồi tự rót cà phê cho mình. Cô xé một túi thuốc, dốc vào tách rồi dùng ngón trỏ búng nhẹ cho thuốc ra hết. “Tối nay em có việc phải đi,” cô nói, rồi quay về giường ngủ. Cô biết rõ về chuyện liều lượng - dùng một liều quá lớn, giấc ngủ sẽ đến vĩnh viễn, vậy nên cô chia nó ra làm hai.

Vào buổi tối, cô thức dậy với khuôn mặt tươi tỉnh, rạng rỡ. Cô từ biệt chúng tôi để đi họp Liên đoàn Phụ nữ Quốc tế vì Tự do và Hòa bình. Hans và tôi đi xem bộ phim *King Kong* mới ra rạp, chúng tôi đã ngồi nhìn con quái vật khổng lồ leo lên đỉnh tòa nhà cao chót vót và găm lên với thế giới.

Kể từ đó, ba chúng tôi sống trong cái căn hộ tổ chim ở ngôi nhà số 12 phố Great Ormond, quây quần, né tránh và yêu thương người còn lại theo cách riêng của mỗi người.

Khi Dora không ngủ, hoặc không ở cùng đàn ông, cô làm việc. Tiếng Anh của cô thuộc diện trôi chảy - nhờ học ở trường cùng những lần đến Anh trước đây - nên không biết bao nhiêu người tị nạn đã đến gặp cô tại căn hộ nhờ giúp đỡ. Cô dịch các giấy tờ để chứng minh nhân thân của họ cho nhà cầm quyền, và viết giúp họ những lá thư khẩn cầu gửi tới Bộ Nội vụ Anh. Qua Fenner Brockway, cô làm quen với những nghị sĩ ngả theo cánh tả trong Viện Quý tộc và một trong số họ, Thượng nghị sĩ Marley, người chủ trì ủy ban Cứu trợ các nạn nhân của phát xít Đức, đã trở thành một người bạn thân thiết của cô.

Dora nhanh chóng trở thành người tị nạn có quan hệ tốt nhất trong thành phố, “bà tiên tốt bụng” có thể giải quyết mọi vấn đề với chính quyền Anh quốc bí hiểm. Cô sử dụng bút danh để viết bài cho tờ *Manchester Guardian* về các tù nhân chính trị và kế hoạch tái vũ trang của Đức. Cô tham gia chiến dịch yêu cầu trả tự do các tù nhân chính trị ở Đức và cuộc vận động cho Carl von Ossietzky được trao giải Nobel Hòa bình. Cô giúp Toller

soạn các bài diễn thuyết và phúc đáp cái khối lượng thư khổng lồ anh nhận được. Hầu hết đều là làm không công, nhưng cô nhặt nhanh được một ít từ các ủy ban, rồi tiền nhuận bút viết báo, hoặc từ việc làm thuê cho một số người tị nạn nổi tiếng, chẳng hạn như Toller, những người vẫn có thể trả lương cho cô. Thỉnh thoảng tôi cũng phải ký cho cô tấm séc để giúp cô qua một đợt khó khăn. Nhưng đó thực ra đều dành cho những người cô nghĩ là cần đến nó. Các dòng tiền dừng ở chỗ cô như dừng ở một trạm trung chuyển; cô sống bằng không khí, vụn bánh mì, thuốc lá và hy vọng.

Nhưng dù làm từng ấy công việc, với từng ấy người cầu viện đến mình, tôi chưa bao giờ thấy cô cáu kỉnh. Giống như những người lúc nào cũng làm việc, dường như cô, nghịch lý thay, luôn luôn có đủ thời gian. Khi có mặt cô, những người khác trở nên bình tĩnh lại, mọi nỗi sợ hãi đều có vẻ trẻ con, hoặc ít ra là không đem lại kết quả gì. Trong căn bếp nhà mình, tôi đã thấy nhiều người tị nạn nhụt chí, tuyệt vọng tìm lại được cái con người nhà báo, nhà thơ, nhà hoạt động xã hội, chính trị gia trước đây của họ, trong khi cô lặng lẽ nghe họ nói chuyện, những ngón chân tì lên cái thanh ngang dưới ghế, điều thuốc lá kẹp giữa ngón cái và ngón trỏ. Tinh thần của họ được hồi phục lại bởi một đức tin trần tục: cái ý nghĩ trong cô rằng việc nào cũng có thể có lối thoát.

Sự bận rộn của Dora khiến Hans và tôi chạnh lòng. Mặc dù tôi vẫn có đủ niềm vui từ việc xách máy ảnh lên đi chụp thành phố và làm việc này việc nọ cho các ủy ban cứu trợ, Hans lại rơi vào trạng thái cáu kỉnh, thờ ơ. Thế nên tôi đã đề nghị tổ chức các cuộc họp của Đảng Công nhân Xã hội trong phạm vi những người tị nạn tại nhà mình. Tôi nghĩ như thế có thể đặt chúng tôi, hoặc ít nhất là Hans, vào vị trí trung tâm. Một số đảng viên trong cái đảng bé nhỏ của chúng tôi đã trôi dạt đến London và họ mong được nối lại những cuộc họp. Chúng tôi bắt đầu tụ tập nhau lại vào các tối thứ Ba trong gian bếp nhà tôi và tôi chịu trách nhiệm ghi biên bản họp bằng máy chữ của Hans. Ngồi sau

máy đánh chữ, tôi có cảm giác thích thú gần giống như khi đứng sau máy ảnh; nó cho tôi mục đích, và sự che chở.

Người đầu tiên bước vào cửa luôn là Helmut Goldschmidt, một thợ sắp chữ tới từ Mainz. Helmut cao lớn, thân thiện và hay nổi đóa như một con gấu. Anh có mái tóc đỏ quạch, lông mi không màu và cái môi dưới rõ dày luôn trề xuống nếu anh quên không khép miệng lại. Trước cuộc chiến, anh là thợ lợp mái tập sự, nhưng sau đó lại quay ra chí thú đèn sách và đi học lại nghề. Trong lúc cuộc họp đang lắng lại, anh sẽ giơ một cuốn sách lên như một quả lựu đạn rồi thốt lên, “Ý tưởng chính là vũ khí để thay đổi thế giới!”

Hans sẽ kín đáo đảo mắt với tôi trước những sự hăng hái thái quá như vậy, nhưng làm sao chúng tôi có thể chọn lựa người nào được tham gia người nào không? Helmut luôn gọi chúng tôi là “đồng chí” và cởi giày mỗi khi vào nhà.

Bà bạn Mathilde Wurm của chúng tôi - sếp cũ của Dora - cũng đến. Bà thường mang theo một cái giỏ đựng pho mát, bánh mì đen, chè thảo dược, và cả đồ đan lát. Mathilde từng là một chính trị gia có thanh thế, nhưng khi đứng tại cửa ra vào, với một đôi giày đã chiến cùng giỏ đồ tiếp tế, bà tạo cho người ta cảm giác rằng điều phong trào của chúng tôi cần là lo cái ăn cái mặc, rồi việc thay đổi thế giới sẽ tự khắc diễn ra. Eugen Brehm, một người bán sách kiệm lời, đeo kính, đến từ Berlin cũng có mặt, ngoài ra còn có một cậu nhóc tóc vàng, thấp tí, với nước da trông như sáp, luôn trong tình trạng đói bụng và tên là gì tôi đã không còn nhớ nổi.

Ban lãnh đạo của Đảng đặt trụ sở tại Paris. Chúng tôi là một tiền đồn với ba nhiệm vụ được giao. Trước hết là gây quỹ cho Đảng. Số tiền này sẽ được gửi về Đức để tiếp tế cho các đảng viên đang hoạt động bí mật, hoặc hỗ trợ tiền kiện tụng cho các đảng viên trong tù hoặc trong trại tập trung. Nhưng chúng tôi không rõ mình sẽ gây quỹ bằng cách nào, ngoài việc đứng vạ vật tại góc đường với ống bơ (làm vậy chắc chắn sẽ bị bắt). Ý tưởng khả dĩ nhất là viết bản tin về tình hình tại Đức và tính phí cho người đọc.

Nhiệm vụ thứ hai là đánh động cho nhân dân Anh về những gì đang diễn ra với chúng tôi. Thế giới cần phải biết về mối đe dọa mang tên Hitler, không chỉ nhằm tới một mình nước Đức mà là toàn châu Âu. Nhưng đây cũng lại là một “hoạt động mang tính chính trị” có thể đẩy chúng tôi đến chỗ chết. Vận động các nghị sĩ, viết bài trên báo Anh, thậm chí là cả mối quan hệ với người anh em tại Anh - Đảng Lao động Độc lập - tất cả đều ẩn chứa nguy cơ bị trục xuất.

Nhiệm vụ thứ ba là viết truyền đơn, rồi tìm cách tuồn vào Đức. Cậu nhóc đã đề xuất một vài ý tưởng khá hay: chúng tôi có thể in truyền đơn khổ nhỏ trên giấy lụa rồi lót vào các hộp thuốc lá, hoặc in trên giấy sáp để gói các thỏi bơ Anh, hoặc, táo bạo hơn nữa, kẹp trong các tập sách tuyên truyền của Đức Quốc xã. Hitler có thể bịt miệng báo chí nhưng chúng tôi nghĩ người dân, một khi có đầy đủ thông tin, sẽ tỉnh ngộ lại và đặt tự do của mình lên trên. (Chúng tôi đã đánh giá thấp sự giải phóng khỏi cái tôi mà Đức Quốc xã đưa ra làm mồi nhử, sức hấp dẫn của việc không suy xét gì mà cứ thế lấy đó làm điểm tựa và mục đích.)

Cả ba nhiệm vụ này - viết bản tin để gây quỹ, cảnh báo người Anh và in truyền đơn - đều phụ thuộc vào việc tìm ra một nguồn tin ở Đức, một ai đấy có khả năng tuồn cho chúng tôi những tin tức nóng hổi. Chúng tôi không có ai. Chúng tôi chỉ có thể dựa vào câu chuyện mà những người tị nạn mới tới nghe được, hoặc dựa vào việc diễn dịch những thông tin có trên báo. Chúng tôi đi đến quyết định là sẽ xào xáo lại tất cả rồi nhét vào bản tin cùng đồng truyền đơn.

Tại các cuộc gặp, dòng chảy ngầm của nỗi sợ hãi khiến chúng tôi cáu kỉnh và lưỡng lự. Những cuộc cãi cọ về quá khứ dễ dàng bùng nổ; hiện tại và tương lai đều quá mờ mịt để có thể tìm ra hướng đi. Chúng tôi tốn cả đồng thời gian tranh luận xem phe cánh tả nào - Đảng Dân chủ xã hội, Đảng Cộng sản, hay cái đảng bé nhỏ của chúng tôi - phải chịu trách nhiệm trước chiến thắng của Đức Quốc xã tháng Hai vừa qua. Cậu nhóc lải nhải như một hướng đạo sinh về mục tàng hình, hộp thư, và những cái thùng

mini đeo trên cổ chó. Nhưng bài toán chính của chúng tôi là phải tìm ra nguồn tin ở Đức. Chúng tôi đơn giản là không có đầu mối liên lạc nào. Thực sự bế tắc. Thậm chí, trong hai cuộc họp gần đây, chúng tôi vẫn chưa thể quyết định tên cho bản tin.

Dora không tham dự những cuộc họp. Từ tháng Giêng, trước cuộc bầu cử, cô đã ra khỏi Đảng, với lý lẽ rằng sự tồn tại của nó sẽ làm chia rẽ cử tri cánh tả, khiến chúng tôi không thể đấu lại “cái gã bạo ngược nhỏ thó” kia. Như thường lệ, cô lại đúng.

Và cho tới giữa năm 1933, cô đã bị kéo vào một kế hoạch to tát hơn rất nhiều. Dora gọi đó là Phiên tòa phản xử, nhưng tên chính thức của nó là Ủy ban Điều tra Vụ cháy Tòa nhà Quốc hội Đức. Ý định của họ là biến đây thành một sự kiện đình đám: một phiên tòa giả với sự hiện diện của một số thẩm phán quốc tế lỗi lạc. Bên ngoài, phiên tòa sẽ thẩm tra bằng chứng chống lại gã van der Lubbe điên khùng tội nghiệp và những người cũng bị buộc tội phóng hỏa, nhằm hạ uy tín của cái phiên tòa sắp tới tại Đức, với hy vọng sẽ cứu được mạng sống cho những con người này. Nhưng chủ đích thực của nó là kéo Đức Quốc xã ra trước vành móng ngựa - cho người ta thấy là cuộc khủng bố của Hitler bắt đầu bằng vụ cháy và cuộc đàn áp tiếp theo đó. Sau phiên tòa, chúng tôi nghĩ, người Anh sẽ không thể tiếp tục phớt lờ, hoặc ngấm ngấm ủng hộ chính phủ Đức.

Dora không thể nói về công việc cô đang làm, nhưng tôi biết cô đang sử dụng mạng lưới ngầm để lén đưa các nhân chứng từ Đức sang Anh. Một lần nọ, cô sung sướng quá nên đã lỡ miệng kể ra mình đã thu xếp để đưa cựu chỉ huy trưởng cảnh sát Berlin - người giám sát cuộc điều tra vụ cháy - đến đây. Cô đã bỏ ra nhiều đêm để dịch lời khai của các nhân chứng sang tiếng Anh cho hội đồng thẩm phán.

Thông qua mối quan hệ với Thượng nghị sĩ Marley, Dora đã đạt được sự ủng hộ của giới chóp bu Anh cho phiên tòa. Thượng nghị sĩ Marley là một người đẹp trai, nghiêm túc, bướng bỉnh, đôi mắt đen to nằm dưới vầng trán rộng, bộ ria đen bóng và khuôn ngực nở nang. Sau những năm tháng chinh chiến oanh liệt không bao giờ được anh đề cập đến, anh nhận lấy các trọng

trách khó khăn như thế đây chẳng phải chuyện gì liên quan đến vấn đề lương tâm mà chỉ đơn giản vì “đã chung tay với mọi người thì phải làm cho hết khả năng”. Không chỉ cực kỳ nguyên tắc, anh còn hết sức kiên định: ứng cử đến lần thứ năm anh mới được bầu vào nghị viện (trước khi được phong tước quý tộc) và phải đến lần thứ tư tới nhà chúng tôi, anh mới thôi gọi tôi là tiến sĩ Wesemann, nhưng với điều kiện tôi cũng phải gọi anh là Dudley. Vì nhiệt tình giúp đỡ những người tị nạn mà mới đây, anh đã phải cười trừ trước cái danh hiệu báo chí đặt cho, “tình nhân của dân Do Thái”. “Không hẳn là một lời lăng mạ,” anh nhoẻn miệng cười nói với tôi trong bữa sáng, “nhất là trong bối cảnh bây giờ, phải không?”

Một buổi chiều đầu tháng Tám, Dora bảo tôi, “Tối nay em ở nhà, nên có lẽ em cũng sẽ tham gia cuộc họp với mọi người - nếu không có gì bất tiện.”

Tôi vui vẻ chấp nhận, nhưng Hans lại bức mình. Ở Berlin anh đã quen những người đáng quen và luôn bắt kịp tin tức trước khi được đưa lên mặt báo. Ở đây, Dora có một mạng lưới quan hệ anh sẽ không bao giờ có được. Điều đó đã làm sống lại mối kinh địch từ những buổi họp ban đầu ở Munich. Và, còn tồi tệ hơn thế, sự thiếu tự tin của dân tỉnh lẻ đã đeo bám anh hồi còn nhỏ: cái cảm giác rằng cuộc sống thực đang diễn ra ở một nơi khác, và sẽ luôn diễn tiến mà không có anh.

“Cô ấy hạ cố đến họp à,” anh lầm bầm trong lúc buộc dây giày trong phòng chúng tôi. “Cảm động quá nhỉ.”

“Đừng nói thế chứ,” tôi nói. “Chuyện đó chẳng phương hại gì đến mình cả.”

Gần đây tôi để ý thấy Helmut đã bắt đầu có cái vẻ nhợt nhạt, da sạm đi của một người chỉ sống bằng “tách trà với miếng bánh” - bánh mì và bơ thực vật mà người ta phát chẩn tại trại tị nạn. Ai cũng có sự tự tôn, kể cả là giữa những người chủ nghĩa xã hội tị nạn với nhau, nên chúng tôi làm như không thấy tình trạng của anh. Nhưng Hans và tôi quyết định những cuộc họp tiếp theo nên có cả đồ ăn. Lần vừa rồi, Mathilde đã mang đến một súc thịt, và lần này sẽ đến lượt chúng tôi.

Trong đời mình, tôi chưa bao giờ nấu nướng. Bà Allworth đã cho tôi một công thức “xóa mù”. “Bỏ một miếng thịt bò ngon vào lò, đặt mức lửa trung bình, nướng trong bốn mươi lăm phút, tắt lò xong thì để thêm mười phút nữa. Bỏ khoai tây vào. Không ngon không ăn tiền.”

Tôi làm như hướng dẫn. Khói nghi ngút bốc lên trong căn hộ khi mọi người tới họp. Đó là một cái mùi hoàn toàn mới với chúng tôi: mùi thịt bò Anh.

Lúc Helmut bước vào, một bên hốc mắt anh tím bầm như quả cà, loang lổ những vết vàng. Mi mắt đỏ lựng, không mở lên nổi.

“Chúa ơi,” Mathilde kêu lên, đặt cái giỏ đan xuống.

“Va chạm nhỏ thôi,” Helmut nói, kéo cái ghế ở đầu bàn ra. Một người tị nạn trong nhà trọ đã kết tội anh là “trở cờ” và động mặt anh vào tay nắm cửa. “Hắn ta đã phải lãnh lấy một kết cục nặng hơn nhiều, tôi có thể cam đoan như vậy,” Helmut tiếp tục, rồi lấy giấy tờ ra khỏi cặp. “Có lẽ đó chính là hắn. Người lớn tiếng kết tội người khác thường chính là tên tội đồ, phải không?”

Tôi nhìn Dora, cô đang tì một bên đầu gối vào bàn, tay quay cây bút chì, lộn lên rồi lại lộn xuống, lên rồi lại xuống. Cô không nói gì. Mọi người cũng vậy. Sống ở đây, chẳng khó gì để hóa điên. Tin đồn đã kịp lan đi khắp nơi rằng đã có một số người tị nạn không thể trụ lại nổi với cuộc sống sợ hãi, túng thiếu này và cam tâm làm chỉ điểm cho người Anh. Hoặc tệ hơn. Chúng tôi không có bằng chứng về hoạt động của Gestapo tại Anh, nhưng người ta đã bắt đầu xì xào.

Rồi Mathilde đặt đôi bàn tay bụ bẫm màu nâu lên bàn, tay này chồng lên tay kia. “Tôi nghĩ, quan trọng là ở chỗ,” bà nói, giọng bình thản như thể đang thảo luận việc phân phát sữa cho các vườn trẻ, “không để cho sinh lực của chúng ta bị bào mòn. Bởi sự nghi kỵ mà hầu như đều là vô căn cứ. Và,” bà nhìn thẳng vào Helmut qua cặp kính của mình, “chắc chắn là có hại.”

Chúng tôi ngồi vào bàn. Có thể chúng tôi đang ngồi trong một gian bếp áp mái thấp tè ngập ngụa mùi thịt, nhưng chúng

tôi sẽ không cự tuyệt món thịt. Dora cạy chỗ xước măng rô ở ngón tay. Sự có mặt của cô đã làm đám chúng tôi - trừ Mathilde, vốn không bao giờ nao núng - cảm thấy cần phải thể hiện ra mình đang làm gì. Cậu nhóc bắt đầu ăn bánh mì. Hans hút thuốc, cẳng chân anh giật lên giật xuống.

Tôi lấy thịt ra khỏi lò bằng đôi găng tay thêu hình Tháp London đã mua trước đó. Món thịt trông cũng tạm tạm. Tôi nhắc miếng thịt bò ra rồi bỏ khoai tây vào lò cho giòn. Khi bắt đầu xắt thịt ra, tôi thấy miếng thịt có một cái màu với kết cấu - đỏ hồng và có thớ - tôi chưa thấy bao giờ.

Hans nhăn mặt. “Con bò này bị sao thế?”

Dora ngược lên nhìn. “Thịt bò này đã ướp muối.”

“Chu cha!” Hans ném cho tôi một cái nhìn thương cảm. Tôi nhìn chăm chăm vào cái khối màu đỏ đùn ngùn ngụt khói - đó là thịt để hầm chứ không phải bỏ lò.

“Không sao đâu,” Mathilde nói giọng chắc nịch. Vậy tức là không sao. Tôi xắt thịt và dọn bữa.

Helmut tuyên bố cuộc họp bắt đầu. Phần việc đầu tiên là bàn về hội nghị công đoàn quốc tế sắp diễn ra tại Brighton. Theo anh, một trong số chúng tôi nên đi dự, vì phái đoàn Đức không được phép tới đó. Biết đâu chúng tôi sẽ có thể khuyến khích các công đoàn ở đây giúp đỡ những đoàn viên công đoàn hiện đang phải hoạt động bí mật tại Đức. Helmut có thể nhờ một người ở Hội Những Người Thợ Sắt Chữ tại London kiếm một vé. Tất cả chúng tôi đều nhất trí rằng anh nên đi tham gia hội nghị.

Anh nói tiếp: “Được, bây giờ sang mục thứ hai: in ấn bản tin.”

“Tên với tuổi còn chưa đâu vào đâu...” Hans lầm bầm. Tôi đưa mắt nhìn anh với vẻ cầu khẩn.

Tới lượt tôi báo cáo. Tôi thông báo với mọi người rằng Đảng Lao động Độc lập đã đồng ý, trên nguyên tắc, cho chúng tôi sử dụng máy in, nhưng có điều, hiện tại máy đang bị trục trặc.

“Đó,” Hans chen vào, “không phải là điều đáng bận tâm. Vấn đề chính là ta không thể mong thành công sẽ đến với đồng tin

chúng ta xào xáo lại từ những chỗ khác. Chúng ta phải tìm ra nguồn tin riêng.”

“Tôi tưởng ta đã bàn xong chuyện này,” Helmut nói. “Chúng ta *không* có nguồn tin, vì thế ta đã quyết định làm bản tin tổng hợp.” Anh nhìn vào Hans, ngần ngại không muốn nhai lại chuyện cũ. “Không phải thế sao?”

Nhưng Hans không hài lòng với vai trò tóm tắt tin tức thay vì là người loan báo chúng. Nhất là trước mặt Dora. Helmut tiếp tục bàn dần tới, như thể Hans thực sự đã quên sạch nội dung cuộc họp lần trước.

“Vấn đề thứ hai,” Helmut nói, giơ hai ngón tay lên, “là bài vở của ta phải viết bằng tiếng Anh. Như vậy, phải có một người đảm nhận khâu dịch thuật. Vấn đề thứ ba, ta hiển nhiên không thể ký tên mình dưới các bài viết, nhưng ta đã thống nhất rằng tin nặc danh sẽ khó có thể có trọng lượng. Thế nên...”

“Tôi có thể giúp việc đó.” Dora lên tiếng lần đầu tiên, không nhìn vào ai mà nhìn vào miếng thịt trên đĩa. Cô không phải kiểu người hoạt động nhóm. Giống như Hans, cô thấy sốt ruột với chuyện bầu bán, chương trình nghị sự, ghi biên bản, việc thứ nhất, việc thứ hai, việc thứ ba. Nhưng khác với Hans, giờ đây cô có thể tác chiến một mình.

Hans ngồi thẳng người lên. “Cậu có nguồn tin ở Đức à?”

“Đại loại vậy,” cô đáp.

“Vậy chúng ta có thể cộng tác với nhau.” Mặt Hans sáng bừng lên. “Viết các bài báo.”

Dora bỏ đồng thịt bò thớ lớn thớ nhỏ vào miệng. Tôi không nghĩ cô đã từng thực sự thưởng thức hương vị của đồ ăn dù chỉ một lần.

“Tài liệu loại nào thế?” Helmut hỏi.

“Các anh biết đấy,” Dora nói, đáp lời Hans bằng cái miệng nhồm nhoàm thức ăn, “đằng nào thì tôi cũng phải dịch nó ra. Nhưng chỉ cần dịch thôi, vì tự nó đã gần như là một bài báo hoàn chỉnh.”

Hans ngả lưng ra sau.

“Tài liệu đáng tin cậy,” cô gật đầu, trả lời Helmut. “Tôi đang có khá nhiều tin về hạm đội bay mới của Đức.” Cô rút ra từ trong kẻ răng một miếng thịt.

Những thông tin này cô lấy ở đâu ra? Câu hỏi ấy lớn vồn trong đầu chúng tôi. Nhưng không ai hỏi thành lời. Chúng tôi hiểu ra rằng dù hoạt động trên tinh thần một người vì mọi người, mọi người vì một người, giữa chúng tôi vẫn có một sự phân chia cấp bậc không thành lời về hiểu biết và độ tin cậy.

“Còn về vấn đề nặc danh,” Dora nói. “Tôi đồng ý với mọi người. Nếu có thể tránh được, tốt hơn hết ta không nên đăng tin nặc danh.”

“Nhưng ta không thể...” Helmut cự lại.

“Chúng ta cần phải tìm một người Anh,” Dora nói át đi, “để đứng tên cho các bài viết. Như thế sẽ bảo vệ cho ta - và cho cả nguồn tin của ta. Chưa kể,” cô đẩy đĩa thức ăn ra xa và vỗ nhẹ vào túi áo khoác, rồi túi quần, để tìm thuốc lá, “là người Anh với nhau, họ sẽ dễ tin hơn.”

“Chuẩn quá đi chứ còn gì,” Hans nói như bị hụt hơi.

Dora phớt lờ anh. “Đó như kiểu một con ngựa thành Troia phiên bản Anh. Vì mọi nhẽ,” cô khúc khích cười, quẹt một que diêm, “ta cần tìm một người Anh.”

Hans không thể ngóc đầu lên được nữa. Dù cho Dora chỉ là đang hài hước, thẳng thắn và công việc như thường lệ. Nhưng giờ đây nhìn lại, tôi nhận ra rằng từ khi rời căn hộ của Toller, những tính chất này đã không còn là những biểu lộ bề ngoài cho sự dịu dàng ở sâu bên trong cô. Chúng gần giống như một sự phòng thủ.

Vào cuối cuộc họp Dora kéo Helmut ra một bên, đứng gần chỗ ban công. Tôi đang dọn dẹp bát đĩa ăn gần đó.

“Về hội nghị công đoàn,” tôi nghe trong giọng cô khí khái của một người có uy quyền. “Anh hãy thận trọng khi dấn động đến việc ủng hộ các tổ chức bí mật.”

“Tất nhiên rồi,” Helmut đáp. Tôi không rõ liệu anh có thấy tự ái khi bị một con chim sẻ kém mình mười lăm tuổi khuyên bảo

cách nói năng hay không.

Khi những người khác đã về, Hans, Dora và tôi ngồi trong bếp giữa đồng đĩa ăn và gạt tàn thuốc lá. Cánh cửa dẫn ra ban công đang để mở. Tấm màn nhung của bầu trời đêm sà thấp xuống, không cao hơn là bao so với cái trần nhà màu xám vàng của chúng tôi, và nhuốm cái màu vàng xám của một thành phố sống nhờ đốt than.

Nỗi khổ sở của Hans đã bị khoét sâu dần qua buổi tối. “Là Bertie, phải không?” anh hỏi cô. Anh không thể làm chủ được đầu gối mình nữa. “Anh ấy đang gửi tài liệu cho cậu?”

Dora đang ngả lưng vào ghế, hai chân bắt chéo chỗ mắt cá. Cô sắp sửa quay về phòng làm việc thâu đêm, dịch nháp và viết nháp các bài báo. Một vài người tị nạn chúng tôi biết đã bị tố giác là đang hoạt động chính trị - tiếng đánh máy chữ đã phản bội lại họ - thế nên cô dành việc đánh máy ồn ào vào ban ngày khi những người hàng xóm đã đi làm.

“Đúng.” Dora thở ra một cột khói thuốc.

“Gửi đến đây?” tôi hỏi.

“Gửi đến các văn phòng của Đảng Lao động Độc lập. Thật hay ho làm sao khi anh ấy lại đang sống ở Strasbourg,” Dora nói. “Chẳng ai có thể nghi ngờ dấu bưu cục Pháp.”

Hans nhú mày nhìn gương mặt quay nghiêng của cô. “Cậu không tin bọn này đủ để kể lại? Chuyện về Bert ấy?”

“Không phải là hai người cậu.” Dora hát hàm, ra dấu về phía cánh cửa mà những người khác vừa đi qua. “Tớ đâu biết mấy về bọn họ.”

“Cậu nói nghiêm túc đấy chứ?” Hans hỏi. “Helmut là thợ sắp chữ, lành như đất. Mathilde là sếp cũ của cậu, bạn của cậu - không phải sao? Eugen là thành viên sáng lập đảng. Còn cậu nhóc kia mới chỉ là một thằng bé.”

Dora yên lặng. Không khí như đã đi mất khỏi Hans; hai vai anh co rúm lại trong chiếc đi văng màu xanh lá cây. “Vậy là,” anh nói, “Bertie đã chọn cậu chứ không phải tớ.”

“Kìa anh, đừng nghĩ thế,” tôi nói. “Đây không liên quan đến vấn đề cá nhân.”

“Thế liên quan đến cái gì?” Giọng anh chua chát. Anh uốn dây diêm trên vĩ diêm ra sau rồi bật nó trở lại, làm bén lửa từng que từng que một.

“Nếu tớ là cậu, tớ sẽ không suy nghĩ sâu xa như thế,” Dora nói. “Tớ là lựa chọn hiển nhiên cho nhiệm vụ này vì tớ biết tiếng Anh.”

Hans bật dậy khỏi đi văng, tiến ra cửa. “Anh ấy thậm chí còn không bảo cho tớ biết,” anh nói, không nhằm vào ai cụ thể. Anh bỏ đi hút thuốc, đi đi lại lại ngoài ban công.

Chuông cửa réo lên. Dora bước ra ngoài sảnh và nhắc ống nghe lên. “Lên đây đi,” cô nói, đứng tựa vào tường, một bàn chân trần tì lên trên đầu gối. Khi xoay lưng lại, mặt cô sáng bừng lên.

Một phút sau Fenner Brockway xuất hiện trên ngưỡng cửa, mỉm cười và hỗn hển thở trong thoáng chốc. Tôi thấy cái mà cô thấy: một người đàn ông cao ráo, đượm vẻ thơ ngây, lêu lêu như một cái thước gấp, với khuôn mặt dài thượt và mái tóc đen bờm xờm. Hai má anh ửng đỏ, đôi mắt háo hức, sáng láng ánh lên phía sau cặp mắt kính tròn không gọng. Anh cao quá đến nỗi người anh như lồm vào; trông như thể chiếc thắt lưng mới là thứ đang dựng anh đứng thẳng. Fenner là chủ tịch Đảng Lao động Độc lập và là một người bạn cũ của Dora, “một quý ông Anh chân chính”, cô đã gọi anh như thế. Tôi đang thương thảo với anh để nhờ in các bản tin của chúng tôi.

“Tôi đã bỏ lỡ vụ gì à?” Fenner hỏi, ánh mắt quét qua đồng hồ nhon trong bếp.

“Họp đảng,” tôi nói. Từ ngoài cửa, Hans vẫy tay chào rồi lại tiếp tục rảo bước. “Ngoài ra,” tôi để thêm, “một món thịt bò khá đặc biệt. Thịt bò ướp muối và bỏ lò.”

Fenner nhăn mặt lại rất kịch. “À,” anh nói. “Ôi quên mất.” Anh mỉm cười. “Ruth ạ, tôi định bảo cô là mấy tấm sập được sửa xong xuôi rồi. Thành thật xin lỗi về chuyện đó.”

“Có gì đâu. Cảm ơn anh. Ngay khi nhất trí được tên báo, chúng tôi sẽ in luôn.”

Tôi đi rửa bát. Dora pha thêm cà phê rồi hai người họ lui về phòng cô. Tôi ra ngoài ban công với Hans. Anh đang ngoái đầu nhìn phố xá. Những con người đi dưới ánh đèn đường kia không bao giờ có thể hình dung ra những cuộc đời như chúng tôi, bị dồn tới chân tường và bị truy đuổi tới tận đây.

“Một con ngựa thành Troia phiên bản Anh,” anh hất hàm ra sau, nhằm về phía phòng ngủ của Dora. “*Họ ở trong cô ta chứ ở đâu.*”

“Kìa Hans!” Trong cộng đồng toàn những cái đầu tự do này, chúng tôi không đem người tình của người khác ra để chỉ trích.

“Anh đừng quên rằng ở đây cô ấy chỉ có một mình, trong khi chúng ta còn có nhau.”

“Và cô ta luôn có bất kỳ ai cô ta muốn có.” Sự cay nghiệt của anh làm tôi bàng hoàng.

Trong phòng ngủ, anh tiếp tục đi đi lại lại. Hình ảnh phản chiếu của anh hắt lên các tấm kính cửa sổ, một cái bóng mờ nhạt lướt từ ô vuông này qua ô vuông khác. Anh cởi quần áo, leo lên giường. Tắt ngọn đèn đầu giường và nằm quay lưng về phía tôi.

Ở cái chốn của sự xếp hàng ẩm ướt im lặng này - với những cơ thể đứng cách đều nhau một khoảng vừa vặn - nơi người ta phải chờ từ trà sữa, cà phê rẻ tiền đến bánh mì rồng ruột, chẳng có cách nào để cho Hans cảm thấy anh tồn tại. Anh đang vắn đời mình vào một cuốn tiểu thuyết, hy vọng sẽ có ngày đóng chữ này xác lập chỗ đứng cho anh. Nhưng những buổi chiều trở về từ phòng đọc, trông anh như một người đã để lạc mất bản thân.

Tôi không đem lại nhiều an ủi cho Hans trong cái thế giới đang vui dập anh. Mặc dù anh chẳng bao giờ nói ra, tôi cảm nhận được rằng anh khinh bỉ việc tôi tìm thấy mục đích và sự hài lòng trong những cuộc họp nhằm nhí này, trong việc bồi dưỡng, ký séc cho mọi người - những bước hành tiến nhục nhả của một lính bộ binh trong cái cuộc chiến này. Dục vọng đã rời

bỏ anh. Khi làm tình, anh đung vào người tôi như thể đang bảo dưỡng một cái máy. Những giấc mơ khiến tôi bị sốc. Trong một lần mơ, tôi giạng chân ra và trong tôi là cái miệng khổng lồ với vòm miệng nhấp nhô cùng nắp thanh quản đỏ ối đung đưa; một cái miệng mở há ra để thét lên tiếng thét căm lạng của khao khát.

Hans ngồi dậy trong bóng tối. Anh vợ lấy đám quần áo đang vắt trên ghế và nhặt lấy ví tiền trên cái bàn đầu giường. “Anh đi gặp Werner.”

Gần đây Hans có một người bạn mới - một người Đức, Werner Hitzemeyer, tự gọi mình là Vernon Meyer để dễ hòa nhập với người Anh. Werner sống với anh trai tại Golders Green và là đại diện của Đức tại Liberty of London. Khi Hans kể rằng Werner vẫn có thể tự do đi đi về về Berlin, tôi đáp, “Thế ra anh ta là một người trong Bọn Chúng.” Hans nổi đóa lên, hét lên rằng tôi đã bị hoang tưởng, rằng tôi đã để cho Bọn Chúng đánh bại, rằng thế giới này không chỉ có mỗi chính trị với chính trị, rằng ở đâu đó cuộc sống khác vẫn đang tiếp tục. Cuộc sống khác ấy hẳn là bao gồm một người đàn ông tóc vàng bảnh chọe, với bộ ria con kiến, và một chiếc va li mẫu vải đêm đêm vẫn đi chơi với chồng tôi.

“Em biết rồi,” tôi đáp. Anh lặn vào màn đêm.

Tôi đau lòng, nhưng như thế cũng chưa đủ để tôi cố giữ anh lại. Chứng kiến thành công và sự hào nhoáng của Hans, tôi, từ sâu bên trong, luôn cảm thấy mình là cái nửa vũng vàng hơn, mỏ neo cho thành công của anh. Tôi đã nghĩ anh rồi sẽ vượt qua chuyện này và quay lại với tôi. Nhưng cái giá của việc buông tay anh là cuộc đời tôi bắt đầu trở nên vô giá trị, như thể tôi chỉ là một diễn viên dự bị và một ai đó cuốn hút hơn, tài năng hơn sẽ chẳng mấy mà thế chân tôi. Có lẽ giờ anh ta đã ngồi ở đó.

Vào buổi sáng, Dora ra bếp pha cà phê. Tôi đang dùng một miếng vải mềm và còn để lau ống kính, chuẩn bị cho dự án mới: một xê ri ảnh những người thợ tại bến tàu. Chồng bà Allworth, một đốc công tại cảng, đã lo cho tôi cái giấy ra vào. Dora mặc áo hai dây và quần ngủ. Ở đây trời đã ấm dần lên.

“Hans dậy sớm à?”

“Ừ,” tôi nói dối. Tiếp tục lau.

“Ruthie?”

Tôi để ống kính và miếng vải xuống. Tôi sẽ phải nhìn vào cô. “Tại sao em không để Hans làm cùng?” tôi nói. “Giao cho anh ấy một việc gì đó?”

“Không phải cậu ấy đang viết cái tác phẩm lớn về cuộc đời tị nạn sao? Việc đó quá nặng rồi còn gì.”

“Đừng tàn nhẫn thế.”

“Em không tàn nhẫn,” cô nói, nhưng giọng đã dịu xuống; cô biết chế nhạo Hans cũng là tàn nhẫn với cả tôi. Cô kéo ghế ra rồi xoay ngược nó lại để ngồi. “Em đang phải thận trọng. Vì sự an toàn của tất cả chúng ta. Của Bertie, của em và cả hai vợ chồng chị.”

Tôi cắn môi. “Anh ấy chỉ muốn được làm việc gì đó hữu ích.”

“Được rồi,” cô nói, “em sẽ nghĩ ra việc gì đó.” Rồi cô cầm hai tách cà phê đi vào phòng ngủ.

Khi tôi sắp ra khỏi nhà, Dora thò đầu qua cánh cửa. Để lộ ra một bên vai trần ngăm ngăm nâu.

“Em vừa mới nghĩ ra. *Một nước Đức khác* thì sao? Tên cho cái bản tin của chị ấy.”

“Nghe hay đấy,” tôi đáp.

“Không phải ý của em đâu,” cô đáp lại, “đó là của Toller.” Cô dừng mắt ở bộ đồ nghề chụp ảnh. “Chúc chị không lỡ tàu!” Giọng cô chứa đựng một độ ngân biếng nhác, một thứ cảm xúc tôi hồ như không nhớ nổi. Cô giơ tay lên chào tôi như chào thuyền trưởng rồi lui vào phòng.

Sau này, cô chuyển cho Hans một số tài liệu do Bertie gửi, cùng những thông tin khác đăng trên báo Đức để cho chúng tôi làm bản tin. Đa phần đều là tin về quá trình xây dựng trại tập trung cho tù nhân chính trị; và về số phận những người bạn của chúng tôi khi vào đó. Chín mươi lăm phần trăm tù nhân trong

trại đến từ các đảng đối lập - cho đến thời điểm đó, chiến dịch bài trừ Do Thái và các thành phần khác vẫn đang bị gác lại.

Nhưng Dora giữ lại cho mình những tài liệu cấp cao để tìm cách gài chúng vào các tờ nhật trình của Anh. Tôi đoán cô có được chúng nhờ những đầu mối của Bertie ở các nhà máy vũ khí - đơn đặt hàng phụ tùng, hóa đơn cho chính phủ. Cô coi nhiệm vụ của mình là phải phơi bày những thông tin đó trước công chúng, đồng thời phải bảo vệ Bertie, cũng như nguồn tin của anh, khỏi bị phát hiện. Người ta luôn phải tìm cách cân bằng giữa hai cái thứ ấy: thông tin và cái giá thảm khốc mà nó có thể đem lại.

Thật khó để biết đâu là thời điểm một thứ gì đó bắt đầu, đâu là lúc kết quả manh nha thành hình. Và đâu là lúc mà ta không thể rút chân ra được nữa. *Xin cất chén này khỏi tôi*, Chúa cứu thế đã nói vậy, phải vậy không? Nhưng cho tới thời điểm ấy của chúng tôi, mọi chuyện đã là quá muộn.

TOLLER

Tám giờ sáng. Hai tiếng gõ rồi mở cửa bước thẳng vào, đó là cung cách của cô độ này.

Bàn tay Clara run rẩy chìa ra tờ *The New York Times*. Giọng cô nghẹn lại vì lo. “Tàu của Paul đã tới cảng Havana nhưng Cuba không cho cập bến. Họ đòi một núi tiền. Ai đào đâu ra được số tiền đó chứ? Em không...”

Tôi cầm lấy tờ báo từ tay cô. Tít báo viết: “Tàu tị nạn bị đình lại ngoài cảng”. Cô không đủ kiên nhẫn để chờ tôi đọc xong.

“Kế hoạch ban đầu là họ sẽ lưu lại Cuba dưới danh nghĩa khách du lịch, chờ cấp thị thực vào Mỹ.” Tôi có thể nghe thấy trong đó một nỗ lực nhằm kiểm soát giọng nói, để xem đây thuần túy là vấn đề lý lẽ, rằng mình đã lo lót giấy tờ nhập cảnh thì người ta phải chơi đúng luật, để tự thuyết phục bản thân rằng thế giới này vẫn còn biết phải trái và nỗi sợ của cô là vô căn cứ. “Paul có đủ giấy tờ để nhập cảnh - cha mẹ em đã lo lót khoản đó cùng với vé tàu - giờ thì Chủ tịch Cuba lại bãi bỏ tất cả. Em không hiểu được...”

“Rồi họ sẽ cấp thị thực thôi,” tôi nói. “Hoặc một loại giấy phép nào đó.”

Clara bóp chặt sống mũi, mắt nhắm lại, nghẹn ngào, tức tưởi.

“Làm sao họ có thể đuổi một con tàu với từng ấy người đi, đúng vậy không?” tôi nói.

Cô mỉm cười trong thoáng chốc, như thế, vâng, đó quả là một suy nghĩ điên rồ, độc ác. Nhưng rồi khuôn mặt cô lại tối sầm xuống. “Người ta đã gửi thư đến tòa soạn,” cô chỉ vào tờ báo, “yêu cầu không cho tàu nhập cảnh vào Mỹ nếu Cuba đuổi họ đi. Người ta nói rằng đến người Mỹ còn chưa có đủ việc làm...”

“Nhưng cũng có những lá thư ủng hộ, phải không?”

“Phải...” Cô ngồi xuống, nhặt ra một sợi vải trên tay áo. “Đến người Mỹ còn chưa có đủ việc làm,” cô nhắc lại.

“Em cần phải phớt lờ bọn họ,” tôi nói. “Tôi cũng sẽ viết một lá thư. Ta sẽ viết ngay bây giờ.”

Tôi tia mắt qua bài báo. Người ta đăng ảnh con tàu *St Louis* chụp ở cảng Havana. Bức ảnh trông đến hội hè: một dải cờ bay phấp phới trên mũi tàu. Nhưng bữa vây xung quanh là hàng loạt thuyền của cảnh sát. Đằng sau đó là một con tàu nhỏ chở bà con và những người bạn đã được cứu sống, tất cả đều đang vẫy tay chào người thân trên *St Louis*. Bài báo viết, Ủy ban Do Thái đang trên đường tới đó để thương thảo với chính phủ Cuba để có một lối thoát khả dĩ cho những người tị nạn. Chính phủ Mỹ đang giữ im lặng. Người Canada thì đã dứt khoát từ chối. Còn ở châu Âu, Hitler đang tận dụng cơ hội này để rêu rao rằng nếu toàn thế giới đều đang quay lưng với người Do Thái thì hà có gì mà trách tội nước Đức?

Chúng tôi viết một lá thư ngỏ gửi đến Chủ tịch Cuba, nhân danh tình huynh đệ quốc tế và lòng nhân đạo. Tôi viết: “Được trao cho cơ hội để cứu một người mà lại ngoảnh mặt đi thì, dù theo bất kỳ tín ngưỡng nào, đúng là một trọng tội...”

Khi Clara đánh máy xong, cô nhờ cậu bé đưa thư mang tới tòa báo. Khi ngồi xuống trở lại, cô hít một hơi dài và vuốt tà váy trên đầu gối. “Anh có nghĩ những lá thư này có thể tạo nên một sự thay đổi không?” cô hỏi. Đôi mắt bị giằng xé giữa đau đớn và hy vọng.

Tôi vận hết sức mạnh có thể. Từ một nơi nào đó bên trong mình, từ con người diễn viên, diễn giả, người bán dạo hy vọng và tay bịp bợm. “Có,” tôi nói, “tôi nghĩ là có đấy.”

RUTH

Cái nút bé tí này, trông vô hại như nút bấm chặn điện, truyền pethidine vào người tôi bất cứ lúc nào tôi muốn. Trước một người đã già đến như tôi, họ không còn buồn cầm chừng nữa. *Après moi, le déluge!*^[23] nói như cách của người Pháp. Cái thứ thuốc ấy dẫn tôi vào và ra khỏi các chặng đời tôi đã sống như thể chúng đang hiện hữu, chân thực hơn cả căn phòng này. Theo những gì Bev đã kể, một con nghiện có thể bỏ ra mười năm sống trên đường sắt tìm chính cái trạng thái này: một hiện tại liên tiếp. Sau những lần như thế, những người không chết sẽ tỉnh dậy ở một cuộc sống đã tiếp tục mà không có họ: như thể chưa hề có gì xảy ra cho con nghiện ấy trong suốt những năm tháng đó, không tăng thêm tuổi hay già đi và giờ họ sẽ phải nối lại - với chuyện học hành, với những người họ thương yêu - chỉ có điều thời gian đã bẻ ghi con tàu, đưa tất cả đến nơi khác.

Thỉnh thoảng tôi đi dạo với Dora. Từ đích đến và nhịp đi cô chọn cho mình, tôi có thể biết cuộc đi ấy thuộc vào kiểu nào. Buổi sáng cô thường đi nhanh, đôi bàn chân bước về phía trước theo một lộ trình vô hình - băng qua Coram's Fields và quảng trường Russell, vòng quanh Bảo tàng Anh quốc rồi ngược về quảng trường Bloomsbury để kết thúc hành trình. Cô sẽ không nói năng gì. Tôi biết như thế tức là cô đi để giải quyết một khúc mắc trong chiến lược hay một bài viết. Tôi nghĩ chẳng có bất cứ thứ gì chúng tôi đi qua lọt vào mắt cô - đám học sinh đứng thành hàng để cô giáo dẫn vào bảo tàng, người đàn ông đứng tì trán lên tấm kính buồng điện thoại, hay người phụ nữ với cái giỏ xe

đạp đầy tú hụ loạn choạng tay lái lúc Dora cứ xồng xộc bước xuống lòng đường.

Buổi chiều, khi cô xong việc, hai chúng tôi khoác tay nhau đi như hai chị em ruột, nói ra bất cứ điều gì nảy ra trong đầu, hoặc chẳng một lời. Những chuyến đi như thế thông thả hơn, xanh hơn - thường là công viên Hyde hoặc công viên Regent. Vào một ngày hè trên đồi Primrose, chúng tôi nằm dài trên thảm cỏ, lưng cong theo cột sống của trái đất. Bầu trời nhợt nhạt như một cái cốc. Nếu tì ót xuống đất mềm và nhắm mắt lại, toàn bộ thành phố có thể trôi đi. Không khí trên mặt tôi sánh lại như mật ong và nặng trĩu bụi bồ công anh, những con ruồi nhướn bé tí teo không thể ngừng nhảy múa. Âm thanh khi tới tai chúng tôi đứt lìa khỏi chủ thể của nó: tiếng cười của một phụ nữ, tiếng khóc oe oe, tiếng gầm từ sở thú. Chúng tôi cảm nhận được sự chuyển mình của hành tinh.

Một thứ gì đó ươn ướt đập xuống nách tôi - một quả bóng, rồi liền theo đó là mũi một chú chó con, giống Golden Retriever, với bộ da hơi quá to so với thân mình.

“Bắt giỏi nhỉ,” Dora cười. Cô nhồm người lên, chống một khuỷu tay xuống. Một giọng nói nhỏ nhỏ cất lên, “Digby, Digby!” rồi một bé gái tóc vàng thắt bím chân đi xăng đan đứng thờ hờn hển trước mặt chúng tôi. Hàm răng cô bé sún lỗ chỗ, và cả phần tóc mái cũng bị “sún” - ắt hẳn là kết quả từ những cuộc thử nghiệm với kéo. Cô bé cúi xuống, một bàn tay giữ vòng cổ con chó, còn bàn tay kia khẽ xoa xoa lên tai nó.

“Cháu xin lỗi!” cô bé nói, nhìn bọn tôi với vẻ thăm dò. Khi nhận ra chúng tôi không hề khó chịu, cô bé nghiêm nghị để thêm, “Cháu đang *huấn luyện* cho nó.”

“Cô biết rồi,” tôi đáp. Hài lòng, cô bé quay người, ném quả bóng đi rồi chạy biến theo con chó.

“Đúng là bọn trẻ!” Tôi mỉm cười, đan hai tay vào nhau đặt lên bụng rồi ngả lưng xuống. Tôi nhắm mắt lại. Mặt trời vỡ òa trong tôi, những đốm hồng, cam, đen tủa ra từ mi mắt tôi.

Rồi bàn tay Dora. Đặt vững trên bụng dưới của tôi. “Chị đang...?”

Tôi mở một bên mắt. Cô quay lưng về phía tôi, nheo mắt nhìn mặt trời. Bàn tay vẫn để nguyên chỗ đó.

“Sao?”

“Ừ thì...?”

Đó là một câu hỏi từ một thế giới khác, một cuộc đời khác. Tôi nhìn thẳng vào mặt cô. Cô nghiêm túc. Thậm chí có phần hy vọng. Tôi quay lại nhìn bầu trời trống rỗng, bàng hoàng nhận ra tương lai đã hoàn toàn khép lại với mình. Tôi không sao lường tượng nổi việc mang một đứa trẻ vào cuộc đảo điên chúng tôi đang sống. Nhưng bỗng chốc, trong cái buổi chiều hiền hòa này, bên những quả bóng, những chú chó, những bé gái sún răng, bầy diều hâu, mặc quân phục và không mặc quân phục, đã rõ danh tính và không rõ danh tính trong cái thành phố bên ngoài khu công viên này, tất cả đều trôi đi. Tại sao lại cho phép Bọn Chúng lấy đi cả điều đó? Sao không cho phép mình có được một chỗ bầu vú trong tương lai?

Bàn tay nhỏ bé của Dora vẫn nhẹ nhàng đặt trên bụng tôi. Khi tôi quay lên nhìn cô, lông mày cô nhướng lên và khóe miệng trễ xuống nhạo lại vẻ thắc mắc, tôi nhận ra hai điều: cô không nghĩ mình có thể sống sót qua chuyện này và cô tò mò muốn biết tương lai sẽ ra sao khi không có cô. Tôi xua ý nghĩ ấy đi.

Cô khịt mũi cười trước sự yên lặng của tôi. “Chị biết đấy, chị chỉ cần phải chọn giữa có và không.” Đoạn, cô bỏ bàn tay đang đặt trên bụng tôi xuống.

“Không,” tôi đáp. “Câu trả lời là không.”

Cô hít một hơi dài, như thể phát chán lên với một chủ đề dớ dẩn. “Tất cả những chuyện này sẽ kết thúc sớm thôi.” Cô thờ ơ phác tay ra chung quanh, nhắm đến tình cảnh của chúng tôi. “Chúng ta rồi sẽ về nhà. Sau này chị nghĩ đến điều đó cũng được.”

Một tiếng còi khản cấp hú lên.

“Xe cứu thương à?” tôi buột miệng thắc mắc. “Hay là xe cứu hỏa?”

“Chắc là một vị Quý Tộc đã bỏ quên tẩu thuốc.” Cô nhìn về phía sở thú. “Hoặc một con mãnh thú may mắn nào đó đã xông chuồng.”

Cuộc họp tiếp theo là vào trung tuần tháng Tám. Tôi nhờ bà Allworth, bằng một giọng tự nhiên nhất có thể, nấu giùm chúng tôi nồi xúp.

“Được, để tôi lo,” bà đáp trong lúc lau bếp bằng một miếng giẻ flannel xám xịt. Bà quay đầu nhìn qua vai. “Món thịt bò lần trước thế nào?”

Tôi thú nhận sự thật. Bà quay lại và nhìn tôi trân trân, miệng há hốc, như thể cái quan điểm bấy lâu của bà về sự kém cỏi của tầng lớp thượng lưu đã được kiểm chứng. Nhưng bà là một phụ nữ tử tế và chúng tôi thì rõ ràng đã bị đẩy vào cảnh khốn khó. Bà điều chỉnh lại nét mặt. “Tôi có thể hiểu được chuyện đó,” bà nói, giọng thoáng chút ngờ vực.

Món xúp gồm có đùi lợn muối với đậu Hà Lan, xanh ngắt và thơm lừng. Helmut bắt tay mọi người, hai vai gù xuống, mái tóc một màu đỏ ối. Khoảng da xung quanh mắt đã ngả sang màu vàng xanh. Eugen tới, rồi đến cậu nhóc, và cuối cùng là Mathilde, bà lướt qua cửa trong bộ đầm màu đen bằng vải gabardin, tay cầm một hộp tương bánh quy kem. Chúng tôi không nghĩ là sẽ có Dora.

Mọi người vừa mới ngồi xuống dùng xúp thì cánh cửa trước đóng sầm lại, cô chạy vụt vào bếp với cái áo len mặc trái.

“Nhìn này.” Cô lôi từ trong cặp táp ra một bức điện rồi đặt lên bàn. “Chúng đang tước quyền công dân của ta.”

“Cá...ái gì?” cậu nhóc hỏi. Tôi cũng không hiểu gì.

“Đây là danh sách ba mươi ba người mà chính quyền Berlin đã tước quyền công dân. Vì chống đối chính trị hay,” cô nhìn xuống bức điện, “vì đã ‘không làm tròn bốn phận trung thành

với tổ quốc và nhân dân, cũng như đã làm tổn hại đến lợi ích của nước Đức’.” Cô vung mạnh hai cánh tay; giọng cô vỡ vụn ra. “Bọn chúng đã lấy đi mọi thứ - nhà, căn hộ, xe cộ - lột sạch bằng cấp của họ, sung công tài khoản, và hủy bỏ hộ chiếu, về mặt luật pháp mà nói, chúng ta không còn tồn tại nữa.” Hai bàn tay cô run rẩy. Cô ghì chặt lấy lưng ghế. “Toller và Bertie có tên trong danh sách.”

Điều gì sẽ xảy ra cho ta nếu chính quyền tuyên bố ta không còn tồn tại mà ta vẫn khẳng khái tồn tại?

Hans cảm bức điện lên. “Những người trong danh sách này đều đã rời Đức phải không?” anh hỏi.

“Phải.” Dora quan sát anh đang đọc lướt qua các tên. “Không có tên cậu đâu,” cô nói thêm.

Hans ngẩng mặt lên, rồi định thần lại và nở một nụ cười gượng gạo. “Tôi không nghĩ hồi ở Đức mình đã làm sai điều gì.”

Dora giải thích với những người khác rằng anh bạn Bertie của chúng tôi, hiện đang tị nạn ở Strasbourg, giờ đây đã mất cả khoản thu nhập nhỏ nhoi từ Đức và cô muốn đảng ta, từ căn phòng này, gửi tiền hỗ trợ anh ấy.

“Nói thì dễ, làm mới khó,” Mathilde đáp. “Chúng ta đâu có hái được ra tiền.” Bà có cái phong thái bình chân như vại của một nhũ mẫu. “Cậu ta nên đến đây với chúng ta. Cậu ta khó có thể tìm được sự ủng hộ khi cứ thui thủi một mình trên đất Pháp như thế.”

Dora ngây ra nhìn bà. “Tôi không nghĩ đó là một ý tưởng hay,” cô nói. “Đảng nào thì hộ chiếu của anh ấy cũng không còn hiệu lực. Anh ấy không thể đi đâu được nữa.”

Dora không thể nói thẳng ra rằng, nếu đến đây, Bertie sẽ khó bề tiếp cận với nguồn tin từ Đức, rằng thứ vũ khí tốt nhất chống lại Đức Quốc xã sẽ bị dập tắt.

Luôn có những thời điểm mà ta phải quyết định xem cái mối nguy đang đe dọa một người liệu có bỏ với phần việc họ làm cho đại cục hay không. Ta không thể chối bỏ trách nhiệm trước cái

hiểm họa mà ta để cho nhau rước lấy. Người ta cũng nên có tên gọi riêng cho cái hội chúng này.

Tại khu West End, một nhóm người Đức lưu vong đã thành lập một câu lạc bộ Đức Quốc xã. Thủ lĩnh của chúng, Otto Bene, một gã bán thuốc dưỡng tóc, đã đến Anh từ năm 1927. Sau khi bản danh sách ba mươi ba người được tung ra, nhóm bọn chúng găm ảnh từng người trong danh sách lên tường. Bên trên ảnh của Toller, của Bertie và những người còn lại, chúng treo một biểu ngữ to tướng với dòng chữ đỏ lòe:

**“NẾU GẶP MỘT TRONG NHỮNG TÊN NÀY, HÃY GIẾT HẮN!
NẾU HẮN LÀ MỘT TÊN DO THÁI, TRƯỚC HẾT, HÃY BẮT HẮN
PHẢI CHỊU ĐAU ĐỚN!”**

Vì một lý do nào đó, ta khó có thể sợ cái ta trông thấy ngay trước mắt: một tên bán thuốc chải tóc điên rồ dẫn đầu một hội mặc quân phục. Nỗi sợ thường là sinh sôi trên cái vô hình, vì ta không muốn nghĩ mình lại đi sợ một thứ mà ta cũng đồng thời thấy nó hết sức tức cười.

Và kết quả là thế nào?

Chúng tôi mù lòa.

Buổi sáng hôm ấy tôi đang ở trên cầu tàu, quan sát cánh đàn ông vác trên vai những bao amiăng xanh còn nặng hơn cơ thể họ vào bờ từ một con tàu đến từ Wittenoom, tít tận bên kia trái đất. Khi bao amiăng đập vào cổ, những người khuân vác rên lên, hai bàn chân tìm chỗ bám trên mặt đường. Không khí xung quanh trĩu xuống thành những đợt sóng khi bụi tủa ra từ bao bố. Tôi cúi người xuống để chụp - da người, mồ hôi, cơ bắp, bụi và không khí - tất cả đều ngược sáng. Mỗi sáng, ông Allworth, một con người tử tế, lại dẫn tôi lên cầu tàu. Qua vài tuần, cánh đàn ông không còn ngó ngang đến tôi nữa.

Trông thấy Hans chạy đến, tôi biết chắc chắn đã có chuyện không lành. Anh chạy một mạch đến cuối cầu tàu. Khi tới chỗ tôi, anh thở hổn hển.

“Bọn - chúng - đã - giết - Lessing.”

Theodor Lessing, một nhà văn, triết gia, người đả phá những cái cổ hủ, rất nổi tiếng thời Cộng hòa Đức. Ông và bà vợ Ada là bạn của gia đình Dora. “Bị hai tên mật vụ bắn,” Hans gập người xuống, chống tay lên đầu gối. “Ngay tại nhà.”

Tôi lạnh cứng người. “Nhưng ông ấy đã đi rồi mà! Ông ấy ở mãi bên...” Đầu óc tôi trống rỗng.

“Marienbad. Tiệp Khắc.”

Tôi dẫn Hans ra khỏi cầu tàu. Chúng tôi cần phải di chuyển, cần phải đi bất cứ đâu thay vì ở yên một chỗ.

Khi chúng tôi vào phố, một người phụ nữ quán trên cổ một con cáo mắt thủy tinh nhả nhặn hỏi đường đến cửa hàng kim chỉ Redman, nhưng chúng tôi không thể giúp được gì. Tôi nói xin lỗi, nhìn vào cặp mắt nâu nhỏ nhắn của bà, tròn và sáng như mắt cáo. Lẽ ra tôi đã có thể chạm vào cánh tay đi găng của bà, lẽ ra chúng tôi đã có thể cùng đi mua ruy băng, uống trà, và trở thành bạn. Rồi tiến tới kể cho nhau nghe những câu chuyện lạc đường, nỗi thất vọng trong chuyện giường chiếu, thú nhồi bông. Nhưng tôi sẽ không bao giờ, không bao giờ có thể được an toàn như bà.

Lớn lên trong chiến tranh, chúng tôi đã trải qua những cuộc khủng hoảng về đức tin: nơi Chúa Trời, nơi đất nước, nơi những người lãnh đạo. Theodor Lessing, bậc đàn anh hơn chúng tôi một thế hệ, chính là người xé toang tấm màn bao quanh họ, chỉ rõ cho chúng tôi đâu là đối tượng họ phục vụ. Ông nổi tiếng vì đã kết luận tôn giáo là “một bài quảng cáo cho cái chết”. Còn thời gian gần đây, ông đang cật vấn lại sức dẫn dụ của cái phi lý trong đời sống chính trị, chủ yếu nhằm vào chủ nghĩa phát xít. Đây chính là lý do, một lý do thậm chí còn nặng cân hơn cả những lời ông nhạo báng Chúa, khiến cho Đức Quốc xã căm thù ông. Hai vợ chồng ông đã phải lánh sang Tiệp Khắc khi chúng tôi lên nắm quyền.

Một vài tuần trước vụ sát hại Lessing, báo chí Đức treo thưởng tám vạn Reichsmark cho ai bắt được ông mang về Đức.

Dora đã bật cười, đưa chúng tôi xem lá thư ông bình luận chuyện này. Giọng điệu của Lessing vẫn đặc sệt tính mỉa mai. Ông nói trong suốt cuộc đời, ông đã nhiều lần nghe người ta xúc phạm đầu mình - dở dờ ương ương, ngộ chữ, thích nói ngược - và chẳng kiếm được mấy đồng để sống. “Ai mà đoán được,” ông viết, “rằng đến cuối cùng, cái đầu của tôi lại đáng giá như thế?”

Khi chúng tôi về đến nhà, cửa phòng Dora đang mở. Tôi nhìn thấy những chồng giấy tờ quen thuộc ở quanh giường và dưới chân bàn viết, và nghe thấy cả tiếng cô đi đi lại lại. Hans với tôi nhìn nhau. Không ai biết nên nói gì.

Dora bước ra với một ôm báo. Nước mắt đầm đìa trên mặt cô.

“Kính khủng quá,” tôi nói. “Chị rất tiếc...”

“Đây mới chỉ là sự khởi đầu thôi.” Cô đi ngang qua chúng tôi, vặn chìa khóa vào cái tủ đối diện sảnh. Trước đây cô đã bỏ các đồ dùng văn phòng phẩm của chúng tôi ra tủ bếp để biến chỗ này, một cái tủ có khóa, làm nơi chứa tài liệu. Cô giật mạnh cửa, bỏ đồng giấy tờ ra, đặt bịch xuống các giá. Một số rơi xuống sàn.

“Sự khởi đầu,” Hans nhắc lại bằng một giọng mơ hồ khi anh cúi xuống nhặt giúp cô đồng giấy tờ. Đoạn anh dừng lại hỏi, “Liệu chính phủ Tiệp có thể làm gì không? Hô hoán lên với cả thế giới chẳng hạn?”

“Tớ e là không thể,” Dora đáp, cầm lấy đám giấy tờ từ tay anh. “Mà Hitler thêm quan tâm gì đến tiếng nói của người Tiệp cơ chứ! Bọn chúng đang lu loa đây là một cuộc thanh trừng trong nội bộ cánh tả.”

Hans cầm lên một tờ giấy từ dưới sàn. Danh sách những người bị tước quyền công dân. “Lessing thậm chí không có tên trong này,” anh nói, gần như là với chính mình.

Giọng Dora cay đắng vẳng đến từ sau cái tủ. “Thì hẳn là bọn chúng còn có một danh sách khác cho riêng *việc này*?”

Mắt Hans trợn lên. Danh dự của anh đã bị tổn thương khi không có cái “vinh hạnh” làm một người lưu vong, nhưng lúc này anh lại hoảng sợ trước việc tên mình cũng có thể nằm trong danh sách ám sát. Tôi thấy anh lắc đầu, rũ bỏ cái ý nghĩ đó. Dora

đường như luôn bắt gặp đúng lúc anh đang nghĩ đến chính mình.

“Ta phải đưa Bertie đi ngay,” Hans nói, “nếu không, anh ấy sẽ là người tiếp theo.”

“Cậu nghĩ tớ không tính tới điều đó à?” Một tiếng thét văng lên. Hans và tôi nhìn nhau, âm thầm đồng ý rằng giờ chưa phải lúc đem chuyện này ra bàn.

Vài ngày sau, từ những người bạn bị nạn tại Praha, tin tức về cái chết của Lessing lọt đến chỗ chúng tôi. Đó là một vụ ám sát chuyên nghiệp. Một “người bán Kinh Thánh” đã đến nhà họ dò la trước; rồi một “người quen cũ” Lessing không nhận ra, nói giọng Hamburg, đã sẵn đến bắt chuyện trong tiệm cà phê, ắt hẳn muốn nhận diện con mồi trước giờ hành sự. Sau bữa tối, Lessing lên phòng làm việc trên tầng một, nằm ở cuối biệt thự. Hai phát súng được bắn qua cửa sổ, từ hai khẩu súng lục khác nhau. Sáng hôm sau, người ta tìm thấy một cái thang dài tám mét tựa vào tường. Trong suốt thời gian đó, Ada vợ ông vẫn ở dưới tầng trệt.

Đám hung thủ để mặc ông chảy máu đến chết trên bàn làm việc rồi tẩu thoát vào rừng. Sáng hôm sau, lũ chó nghiệp vụ đã không thể lần ra dấu chúng. Hẳn đã có xe chờ sẵn bên ngoài để đưa chúng về qua biên giới Đức trình diện những gã trùm đảng.

Giờ tôi thậm chí không thể nhớ nổi tên các y tá và luôn phải biết ơn mấy cái phù hiệu họ đeo. Nhưng tôi lại nhớ tên những kẻ đã sát hại Lessing: Eckert và Zischka. Chúng là do Ersnt Röhm, ông trùm của SA, cử tới. Sau chiến tranh, người ta truy tìm Eckert và điệu hắn ra tòa. Hắn nói bọn chúng định bắt cóc vị triết gia, “nhưng lúc thì gặp khó khăn này, lúc lại gặp trở ngại khác, nên kế hoạch phải thay đổi”. Lệnh thủ tiêu trực tiếp đến từ Berlin.

Buổi sáng sau ngày chúng tôi nhận tin, Dora bất thường dậy sớm lược trứng. Mắt cô đỏ hoe. Một người đàn ông tôi chưa từng gặp đang ngồi đọc tại bàn bếp.

“Chào cô,” ông ta chào tôi rồi lại cúi xuống cuốn sách. Sau một lát ông ta nhận ra mình không nên như vậy và gấp sách lại. Tránh chạm mắt với tôi, ông ta xếp lại bộ dao đĩa trước mặt cho thật cân đối, bỏ lọ muối và lọ tiêu ra giữa bàn, cách đều chỗ ông ta và tôi. Khi Dora mang trứng đến, ông ta thận trọng gõ lên nó.

“Thường thì,” khi thấy lòng đỏ chín quá kỹ, ông ta lên tiếng, “anh thích trứng ba phút.”

“Em sẽ ghi nhớ điều đó,” Dora điềm nhiên đáp.

Sau khi nghe tin về Lessing, Dora gọi điện cho Fenner nhưng anh nói không thể qua được. Rồi cô gọi cho ông ta, tay giáo sư. Tôi không nghi ngờ gì việc Dora khao khát người đàn ông này, nhưng đó không phải một thứ tình cảm lãng mạn. Nó xuất phát từ nhu cầu muốn bầu víu lấy cuộc đời.

Ngày còn ở nhà, tôi đã từng nghe nói về Wolfram Wolf, nhưng người đàn ông trước mặt tôi đây không phải người tôi đã hình dung ra. Ông ta có cái khuôn mặt dài như người Ai Len, bộ ria đen tủa tốt nằm gọn dưới sống mũi. Ông ta mặc áo len lông dê màu xanh lá cây nhạt, cài cúc đến tận cổ, quần kéo tít lên cao, tạo thành một đồng bùng nhùng trên phần mông choán sạch diện tích cái ghế. Wolf đã từng nghiên cứu luật rồi sau đó giành được ít nhiều danh tiếng trong vai trò bộ trưởng Bộ Tư pháp trong cái chính phủ đoản mệnh của liên minh Độc lập - Cộng sản ở Thuringia năm 1923, trước khi Berlin gửi quân tới giành lại quyền lực từ tay cánh tả. Có lẽ cái kết bi kịch cho sự nghiệp chính trị mới chớm nở đã khiến ông ta co giò chạy về trường đại học, núp mình dưới mớ lý thuyết xám xịt. Vợ ông ta, một nhà giáo dục nổi tiếng, đang ở Đan Mạch để tạo dựng một ngôi trường theo khuynh hướng tiến bộ. Ông ta khoảng năm mươi tuổi.

“Cô là một *nhiếp ảnh gia*, Dora bảo tôi thế.” Wolf để thìa xuống rồi nở một nụ cười chớp nhoáng qua cặp kính bán nguyệt. Tôi nghe thấy ầm sau câu hỏi là sự thách thức cái mác nhiếp ảnh gia tôi tự nhận, như thể làm điều đó, tôi đã giả định mình có cái nhận thức về hình khối và mỹ học mà ngũ như tôi khó có thể có được.

“Không hẳn thế,” tôi đáp. “Tôi được đào tạo để làm giáo viên. Làm ảnh là một thói quen - ý tôi là một sở thích.” Tôi đâm ra bối rối. “Một thứ tôi có thể làm trong thời gian ở đây. Khi nào về nước, tôi sẽ lại dạy học.”

“Hẳn vậy,” Wolf đáp. Ông ta nói khẽ đến độ ta buộc phải cúi người về phía ông ta, như để đón nhận những lời vàng ngọc từ một con người thông thái rồi sẽ nhả nha thốt lên. Tôi nhìn sang Dora, những mong nhận được sự đồng tình, hoặc là một tiếng cười, nhưng cô đang đọc tài liệu.

Sau này khi tôi tiếp xúc nhiều hơn với con người đó - Wolfram Wolf xuất hiện mỗi lúc một thường trực hơn tại bàn ăn sáng - sự trịch thượng nơi ông ta có hẳn một hình thù. Chúng tôi hoàn toàn có thể lấy riêng một cái ghế cho nó ngồi. Ông ta khiến chúng tôi có cảm tưởng cuộc hành quân vĩ đại không thể bị chặn đứng của lịch sử khó lòng có thể bị tác động bởi những việc rải truyền đơn, quyên tiền, hay viết dăm ba bài báo. Trên thực tế, những lý thuyết ông ta viết ra bỏ xa thực tại của chúng tôi đủ để biến cái cuộc đời chúng tôi đang sống thành một thứ lỗi thời.

Tôi nhìn nhận cử chỉ chiếu cố của Wolf như một nỗ lực nhằm làm xói mòn dũng khí nơi chúng tôi, để không phải vướng bận gì với cái tính nhút nhát của bản thân ông ta. Viết nhưng không bao giờ cho xuất bản, lại còn sống dựa vào người vợ ở Đan Mạch - ông ta chẳng mạo hiểm bất cứ cái gì! Tôi tin ông ta đã phải huy động toàn bộ khí phách ra để qua đêm tại chỗ chúng tôi, một nơi rất những nhà hoạt động chính trị ngoài vòng pháp luật tại Đức, mà ngay cả ở đây.

Lần kế tiếp tôi gặp ông ta tại bữa ăn sáng, ông ta đang lải nhải về “sự thiếu dũng khí của lãnh đạo cánh tả”; nghĩ đến những giọt mồ hôi rịn ra như suối trên chân tóc ông ta khi đề cập đến bà Wolf, tôi tự hỏi sao lần này ông ta mạnh miệng vậy.

Khi ông ta đi khỏi, tôi dọn dẹp bát đĩa. Ông ta đã ăn sạch bách suất trứng và ba lát bánh mì nướng.

“Giờ thì hiểu rồi,” tôi nói với cái chậu rửa. “Trên lý thuyết ông giáo sư yêu quý toàn thể nhân loại. Chỉ là có một vài cá nhân

như chúng ta đã khiến cho ông ta thất vọng khủng khiếp.”

“Mặc kệ đi,” Hans ôn tồn nói. Anh đang khoác áo vào để đến thư viện. “Ông ta chỉ đang cố gắng để sống sót, như tất cả chúng ta.”

Dora toét miệng cười, bỏ tờ báo xuống. Cô đã đi đến nhận định rằng, theo một cách thức khó hiểu nào đó, tôi đang ghen, thế nên cô đang phải cực kỳ kiên nhẫn với tôi. Tôi không ghen. Tôi chỉ không muốn cô trở thành người dễ bị phỉnh đến thế.

“Đúng là,” cô nói, “dù Wolfram luôn nhìn những cái tổng thể, ông ta lại là người rất tiểu tiết.”

Khi cánh cửa trước đóng lại sau lưng Hans, Dora hạ giọng xuống, thều thào bông đùa với cái điệu thỉnh thoảng cô vẫn dùng để dỗ ngọt tôi quên đi cơn bực mình. “Thật sự rất tiểu tiết. Ông ấy lau củ hàng sau khi quan hệ.” Cô đọc tiếp tờ báo. “Từ gốc đến ngọn.”

Ta không thể dùng cái giọng đó để nói về một người ta đang yêu điên cuồng, phải vậy không? Sau cái sự thật nhóp nhúa ấy, tôi thấy mình không còn cần phải tế nhị nữa.

“Vậy thì,” tôi khẽ lắc đầu, “ở ông ta có cái gì chứ?”

Dora lại đặt tờ báo xuống, giọng cô khoác lên cái vẻ tôn trọng và nghiêm túc. *Thành tựu* của Wolf, cô giải thích, đã tái diễn giải học thuyết cộng sản cho nước Đức để chúng ta không cần phải mù quáng đi theo Moscow; để một biến thể mang tính cục bộ, tự trị của một xã hội công bằng hơn có thể cắm rễ xuống lãnh thổ Đức. Người Nga đang vận hành một đất nước nông dân và trên tay họ là một ngọn roi. Nhưng nước Đức là quốc gia tiên tiến nhất châu Âu - chúng ta cần một phiên bản chủ nghĩa xã hội tinh vi, có chỗ cho nhiều đối tượng hơn. Theo quan điểm của Wolf, cả phát xít lẫn bên sê vích đều chỉ lừa gạt giai cấp lao động và nâng cao nhận thức của quần chúng là biện pháp duy nhất để chống lại họ. Một tác phẩm thiên tài, Dora nói, mang theo một tình cảm lớn lao đối với con người. Nhưng Moscow đã trừng phạt sự bội phản của ông ta bằng cách khai trừ ra khỏi đảng.

“Wolf giờ như một con chó côi cút,” cô nói, “hết như em vậy.”

Niềm sung sướng có được một người định nghĩa lại thế giới cho ta đã được khắc sâu trong Dora bởi người cha tuyệt vời, nhẫn nại của cô. Mẫu số chung trong chuyện yêu đương của cô là sự mở mang về trí tuệ: những thế giới mới được hé lộ, cái này thay đổi bằng cách nghĩ khác đi. Tôi muốn hét lên với cô, Nhưng em đâu chỉ có một mình!

Nhưng ai có thể đo lại nỗi với những ánh sáng lóe lên bên trong ta?

TOLLER

“Ta tiếp tục nhé?” tôi hỏi. Hai vai Clara sụp xuống. Sự suy sụp nơi cô lúc này chẳng giống bình thường chút nào. “Tôi hoàn toàn hiểu được nếu giờ cô muốn đến chỗ Joseph,” tôi nói thêm.

Cô lắc đầu. Clara sẽ cố gắng gạt đi nỗi lo về em trai, trong lúc này, và tiếp tục sống. Còn gì để làm nữa ngoài việc đó?

“Lần tiếp theo tôi gặp Dora là sau khi Lessing bị giết,” tôi đọc tiếp. Tôi kể lại rằng Hitler, sau khi tước quyền công dân và tài sản của chúng tôi, đã bắt đầu phái các đội sát thủ ra nước ngoài. Clara bàng hoàng; lại thêm một điều nữa cô chưa biết.

“Không phải lỗi của cô,” tôi nói. “Chẳng mấy báo đưa tin, ngoại trừ báo chí lưu vong.”

Lessing bị ám sát tháng Tám năm 1933. Một ngày sau Dora có mặt trên sân hiên nhà chúng tôi. Christiane ra mở cửa. Khi nghe thấy giọng Dora, tim tôi đập mạnh. Tôi co người lại rồi dang rộng tờ báo ra trước mặt.

Christiane dẫn nàng vào nhà rồi bỏ đi. Christiane hiểu rằng Dora làm việc với mạng lưới ngầm và đối với những người không liên quan, tốt hơn hết là không nên biết gì. Hơn nữa, đành rằng những sự tàn nhẫn riêng tư của tôi dường như không có giới hạn, tôi không thể nghĩ đến chuyện hành hạ Christiane bằng tình yêu tôi dành cho Dora.

Đó là lần đầu tiên tôi gặp lại Dora kể từ khi nàng bỏ đến sống với chị họ. Da nàng đen đi, tóc ngắn hơn, bị rối ở phía sau do lúc nằm ngủ và một bên cổ áo bị gấp vào. Nàng đi đi lại lại trong phòng, xoa hai bàn tay vào nhau và nói rất nhanh, không nhìn vào tôi.

“Anh có tên trong danh sách,” nàng nói. “Và bài diễn thuyết của Goebbels - hẳn nhắc đến tên anh. Bọn chúng đã bắt được Ossietzky tại Oranienburg, chúng đã giết Lessing và, và...”

Tôi đứng dậy tiến đến chỗ nàng, giữ nàng đứng yên, nhưng nàng không bước vào vòng tay tôi. Tôi lùi lại ra chỗ cửa sổ. “Nhìn kia kìa.” Tôi gõ nhẹ vào tấm kính. “Anh cũng có một cái đuôi. Đang sẵn lòng anh.”

“Khôi hài đấy.” Nhưng rồi nàng bước tới để nhìn mặt anh ta, một người đàn ông thấp, đội mũ, lưng tựa vào bức tường gạch thấp tè bên kia đường, một tay cầm tờ báo gấp tư lại. Sau khi tôi trình báo lá thư khủng bố, Sở Cảnh sát Thủ đô đã phái một tay cảnh sát đi theo tôi. Anh ta vừa có cái vẻ vừa lì lợm, lại vừa vô tích sự. Tôi đang bắt đầu cảm thấy tội nghiệp cho con người này.

“Trông không giống gì cả,” Dora nói. Đoạn nàng quay lại nhìn tôi. “Ernst, em nghĩ bọn chúng đang gửi cho ta những lời cảnh cáo. Trong các bài phát biểu. Em thấy...”

“Bọn chúng sẽ không dám làm thế ở Anh đâu.” Tôi choàng hai cánh tay lên đôi vai nàng.

“Không,” nàng đáp. “Em không cho là thế.” Nàng chớp chớp mắt, cảm run lên. “Nhưng càng lúc em càng thấy khó mà tin rằng có những việc chúng sẽ không dám làm. Đôi khi,” nàng nhìn sâu vào mắt tôi, bậm môi lại, “em nghĩ là không có.” Ánh sáng từ cửa sổ rọi đến chạm lên thái dương, gò má và cằm nàng.

“Thôi được - anh là Toller Vĩ Đại, như em nói. Họ yêu anh cơ mà.”

Nàng khum hai bàn tay lại ôm chặt lấy mặt tôi. “Em ước gì anh tin vào điều đó.”

RUTH

Toa tàu điện S-Bahn vắng tanh. Cửa sổ để mở và gió đang kẹt lại đây với chúng tôi, lồng lộn và cố tìm cách thoát ra. Dora đang ở đây!

Tại sao suốt bấy lâu nay tôi không gặp lại cô? Dễ đến cả mấy thập kỷ rồi? Trong khi chúng tôi mới chỉ là những cô bé - tôi mười ba, vậy tức là cô mười tám. Cô vịn tay vào cây cột và quay mòng mòng.

Mọi thứ được chứng cất, rõ ràng hơn đời thật. Trời nóng. Trong lúc quay vòng quanh, mái tóc Dora xổ tung ra khỏi cái bím tóc thắt hờ; một lọn tócбет lại chỗ miệng cô; đôi mắt đen mở tròn. Đến ga Schlachtensee chúng tôi chạy ào xuống các bậc thang để ra hồ. Viên xung quanh hồ là một hàng cây khẳng khiu, hăm hở rập mình xuống mặt nước. Từ mình căn ra tôi biết rằng, trong rất nhiều những hốc và lùm cây của cái chốn này, mọi người hẳn đang cắm trại, đọc sách và xuống hồ bơi, nhưng tôi không trông thấy ai. Trong lùm cây của mình, Dora với tôi vắt váy và đồ lót lên cành cây. Chúng, những cái bóng ma của chúng tôi, đung đưa đợi ở đó trong lúc chúng tôi, hai sinh vật trần truồng của tạo hóa, giẫm lên rễ cây và rễ mặt nước bước xuống hồ.

Trời vẫn còn nóng, rất rất nóng, khi chúng tôi ngoi lên. Chúng tôi nằm xuống, chân tay loang loáng nước như cá. Dora đặt một bàn tay ướt rượt, bé nhỏ và rắn rỏi, lên bụng tôi.

“Nó bị khóa rồi à?”

Tôi không thể mở miệng nói. Tôi lún người xuống mặt đất và vào bàn tay cô; tôi hóa thành cái hồ nước tan băng, một vũ trụ mở, nhúc nhối với con lạch, đá, muông thú và hoa, và... không! Không!...

Một hồi còi hụ lên. Đó hẳn là từ chỗ cho thuê thuyền, hoặc một cuộc oanh tạc trên không, tiếng còi tàu thủy, còi báo động xe hơi, hay sự khắc khoải của tiếng chuông nhà thờ...

Chuông báo động kêu vẳng lên từ đâu đó trong bệnh viện, rồi có tiếng gõ cửa phòng. Tôi mở mắt. Là cô y tá vui tính.

“Chào buổi sáng, Ruth,” cô nói. Cô mặc áo khoác trắng và đi đôi giày dã chiến cứ mút chặt lấy sàn phòng, tạo ra đảo phách cho tiếng xúng xểng của đồng chìa khóa và thẻ từ trên cổ cô. *Sắc sắc chinh-gù, sắc sắc chinh-gù.*

“Chào buổi sáng,” tôi đáp. Tôi không biết giờ đã là sáng. Cô y tá - phù hiệu trên ngực cô ghi MARGARET PEARCE - nhấn nút và nửa trên của giường tôi dựng lên. Ruth Trỗi Dậy. Tôi hy vọng mình đã không buột miệng nói ra câu vừa rồi.

Cô mở bức rèm, rồi ngoái đầu qua vai hỏi tôi, “Bà ngủ ngon chứ?”

“Vâng. Cảm ơn cô.” Giờ đây tôi chẳng nhận ra sự khác biệt nữa. Giấc ngủ còn sống động hơn lúc tôi tỉnh.

Cô nhìn vào phiếu theo dõi. Tôi không khỏi cảm thấy rằng trên đó có một thông tin nào đó hữu ích mà *tôi* nên biết. Tôi có thể nhìn thấy sự tiến triển đóng đô trên biểu đồ. Hoặc khoảng thời gian đã qua. Khoảng thời gian còn lại. Nhưng họ muốn giữ chúng cho riêng mình.

Y tá ở đất nước này được đào tạo rất kỹ. Có hẳn trường đại học dành riêng cho họ, những khóa học chuyên sâu và một sự nghiệp với các cơ hội thăng tiến, tăng lương, các hội nghị chuyên đề tại những khu resort màu đỏ cá hồi. Không giống gì với những y tá nghiệp dư tốt bụng, thảo tính thời tôi còn trẻ. Nhưng những người phụ nữ này cũng có một thứ mà ta không thể truyền dạy lại được, một thứ mà các bác sĩ cũng ít khi đạt được. Không có gì mà họ chưa thấy, không có cái quần lót dây bản, vết mưng mủ, hay câu nói vụng về nào mà họ chưa từng kinh qua. Không giống như các bác sĩ, những người chỉ coi tôi

như một mớ triệu chứng cần xử lý, các y tá sát cánh bên tôi trên hành trình chống lại sự phá phách của cơ thể - lần này thì là hông và một bên cổ tay bị gãy, một cái đầu bị chấn thương quẩn băng kín mít bên trên mắt - và của tâm trí tôi. Họ đồng hành với tôi trên chiếc giường này, một chuyến đi khó lòng có thể gọi tên. Và cũng chính cái bản chất chuyên nghiệp, đầy tính công việc đằng sau hàng ngàn cử chỉ dịu dàng từ nơi họ đã tạo nên phép màu: sự chăm sóc thân tình, tôn trọng của họ đã trả lại phẩm giá cho tôi, dù cho tôi giờ đây chẳng là gì ngoài một nhúm da và xương.

MARGARET PEARCE có mái tóc thô cứng, loăn xoăn mà trước đây hẳn đã là một suối tóc đỏ đỏ xuống từ đầu cô và cặp kính bán nguyệt nghểm nghệ trên sống mũi. Cô giữ cổ tay tôi bằng ngón cái cùng hai ngón tay rồi nhìn vào đồng hồ đeo tay để nghe mạch. Nguệch ngoạc cây bút bi lên phiếu điều trị.

“Bà có thể tăng liều lên, Ruth ạ.” Cô cầm ống truyền dịch lên. “Nhưng ấy là nếu bà thấy cần.”

Tôi gật đầu đồng ý, rồi cô bỏ tôi lại một mình, yên trí mà mơ tiếp.

Một buổi sáng, từ trong bếp Hans và tôi nghe thấy Dora tranh luận với Wolf trong phòng cô. Giọng cô cương quyết, cao vống lên. Tôi nghe được lồm bồm mấy chữ “sự đoàn kết” và “đừng có nói mà không làm”. Wolf chỉ lồm bồm đáp lại bằng một giọng nhỏ, kiềm chế, lời lẽ không rõ ràng. Khi Dora bước ra, cô để cửa mở toang. Mắt đỏ hoe, cô gãi gãi hai cẳng tay rồi lao đi pha cà phê. Phía sau cô, vị giáo sư vội vã chuồn xuống đường.

“Em chẳng bận tâm khi ông ấy không muốn bị bắt gặp ngoài đường với em,” Dora nói, dần mạnh cái tách xuống bàn khiến cà phê sóng ra ngoài. “Ông ấy có thể làm như chưa hề gặp em, em cũng chẳng quan tâm.” Giọng cô toát lên vẻ ngờ vực. “Nhưng ông ấy thậm chí còn không định đến.”

Trong nhiều tháng qua, Dora đã ra sức làm việc để Ủy ban Điều tra Vụ cháy Tòa nhà Quốc hội Đức đạt được kết quả khả

quan. Tất cả những người tị nạn Đức sống tại London sẽ có mặt ở đó, cùng tất cả các chính trị gia người Anh, thành viên ủy ban, các giáo sĩ và những công dân ủng hộ chúng tôi. Ngoại trừ vị giáo sư.

Dora là người duy nhất có khả năng đưa các nhân chứng đến Anh. Bộ Nội vụ Anh không mấy mặn mà với việc cấp thị thực cho “những phần tử cánh tả ngoại quốc, gồm rất nhiều người Do Thái tìm cách làm thui chột quan hệ ngoại giao giữa Anh và Đức”. Nhờ quan hệ với Thượng nghị sĩ Marley và những người bạn học của anh làm ở Bộ Ngoại giao, Dora đã qua mặt tất cả Bộ Nội vụ để lấy giấy thị thực tạm thời cho những người sẽ làm chứng chống lại Đức Quốc xã. Một vài người thậm chí còn mang tên giả để tránh cho bản thân họ và gia đình bị trả thù.

Tôi nhớ có lần Dora đã ôm bụng cười ngặt nghẽo khi buông máy điện thoại với Thượng nghị sĩ Marley. “Với một sự tiết chế đúng kiểu Anh,” Dora toe toét cười, “Văn phòng Đối ngoại đã bảo người Đức rằng ‘họ không có quyền hạn pháp lý để ngăn cản những phiên tòa đúng nghĩa phiên tòa kín như thế’. Đây sẽ là sự kiện *công khai* nhất mà chúng ta có thể tạo nên.” Cô dang hai tay ra. “Công khai cho toàn thế giới! Một bài học đích đáng cho Berlin! Đến từ một chính thể luôn biết giới hạn của nó! Ôi, trên cả tuyệt vời.”

Göring và Goebbels định dùng phiên tòa ở Đức để biện minh cho hành động nắm lấy chính quyền của Đức Quốc xã trước thế giới và găm vào đầu công chúng cái câu chuyện do chúng dựng lên rằng Cộng sản đã đốt Tòa nhà Quốc hội như một hiệu lệnh gửi tới các chi bộ trên khắp nước Đức để tất cả nhất loạt phóng hỏa các cơ quan thiết yếu của chính phủ trước khi tiến tới đảo chính. Rằng Hitler đã dùng quyền lực của mình để tổng giam mọi kẻ tình nghi lớn nhỏ và “bảo vệ an toàn cho nhân dân”. Việc chặt đầu gã van der Lubbe tội nghiệp kia và những người khác sẽ làm kinh sợ bất cứ ai manh nha có ý định chống lại chế độ mới.

Phiên tòa phản xử được thu xếp để diễn ra trước phiên tòa chính một tuần. Đó là vào một sáng thứ Năm giữa tháng Chín.

Hans với tôi bắt tàu điện ngầm tới hẻm Chancery. Phiên tòa phản xử được tổ chức trong phòng xử án của Liên đoàn Luật sư tại phố Carey. Đám đông đang tụ tập ở bên ngoài. Cánh phụ nữ chỉnh lại túi xách trên tay, còn cánh đàn ông khum tay đốt tẩu thuốc trong gió. Một gã đội chiếc mũ nỉ màu nâu đẩy một cái xe cà phê trang trí vui mắt đi tới chào mời.

Trong niềm hưng phấn đem lại bởi những công đoạn chuẩn bị cho phiên tòa, Dora có vẻ đã lấy lại được trạng thái cân bằng mỗi khi nhắc tới Wolf, hay chí ít là tạm gác lại những kỳ vọng về người đàn ông ấy. Cô sẽ không để cho sự hèn nhát của ông ta làm hỏng sự kiện trọng đại này. Tôi mân mê mấy tấm vé trong túi áo.

Phòng xử án không lớn nhưng vẫn đầy trang nghiêm, phần chân tường lát gỗ sẫm màu và có một bức gỗ ở phía trước. Căn phòng lúc nhúc những người như chúng tôi, bước ra từ những căn hộ bé tí xíu hay những khu nhà trọ chật chội, chen chúc nhau tìm chỗ đứng, tràn cả ra các lối đi. Khi Hans và tôi len lén đầu phòng, chúng tôi đi qua nhiều gương mặt nổi tiếng trong cộng đồng Emigrandezza, những sinh vật ưu tú đội mũ phớt và mặc áo khoác và chào hỏi nhau như đang ở lễ trưởng thành. Chúng tôi nhìn thấy Otto Lehmann-Rußbüldt, Kurt Rosenfeld, Mathilde Wurm. Hans chào các cộng sự cũ ở tờ *Die Welt am Montag* và *Die Weltbühne*. Fenner Brockway cũng có mặt, cả Thượng nghị sĩ Marley, nhà hoạt động nữ quyền Sylvia Pankhurst với phu nhân Franklin.

Và đâu đâu cũng là phóng viên, cả phóng viên Anh lẫn phóng viên quốc tế. Dora đã dặn chúng tôi không được trao đổi với bất kỳ ai mà độ tin cậy chưa được kiểm chứng - mật thám có thể trà trộn vào cánh nhà báo cũng như những người tị nạn, những kẻ mới được Sở Cảnh sát Thủ đô hay Berlin chiêu mộ. Nhưng trong ngày hôm ấy, tôi chẳng biết sợ là gì. Tôi đã bị cuốn vào một bầu không khí cộng đồng, che chở và đậm chất Anh.

Chúng tôi ngồi xuống hàng ghế thứ ba tính từ hàng đầu tiên. Trong lúc tôi lấy máy ảnh ra, mõ tòa động gậy ba toong xuống

nền nhà. Đám đông ồ lên xôn xao rồi yên lặng, tựa như một sinh vật thống nhất, tràn trề hy vọng.

Từ cửa ngách, các vị thẩm phán lần lượt tiến vào phòng, trang nghiêm trong bộ áo choàng đen gài đăng ten trắng dưới cằm. Họ đến từ Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Pháp, Thụy Điển, Anh, Đan Mạch và Bỉ, và một nữ thẩm phán người Hà Lan. Căn phòng như nổ tung với ánh đèn flash. Dù cho đây có thể chỉ là một phiên tòa “giả” hoặc, như Đức Quốc xã đang lu loa lên, “một đòn tuyên truyền của bọn Mác xít”, nhưng trong khi các nhân vật khả kính này tiến lên bục rồi ngồi vào ghế, tôi nhận ra rằng dưới bàn tay người Anh, phiên tòa này có một vị thế không dễ gì bị bác bỏ.

Vị luật sư thượng hạng nổi tiếng người Anh, ngài Stafford Cripps, giơ một bàn tay lên. Mọi người, ông nói, có thể chụp ảnh các thẩm phán. Nhưng sau đó, xin mọi người hãy hiểu cho, máy ảnh nên được cất đi. Ông giơ lên một số báo *Völkischer Beobachter* với cái tiêu đề lớn lối về “những kẻ lưu vong phản bội”.

“Báo chí Đức,” Cripps nói, “đang đòi tử hình những nhân chứng có mặt ở đây thay cho bị cáo. Rõ ràng rằng, trong một bầu không khí thù địch như thế, người Đức sẽ không chấp nhận bất cứ lời bào chữa nào dành cho bị cáo.”

Hans vòng tay quanh eo tôi, siết chặt, giống như thuở nào.

Những ký ức của tôi về bốn ngày tiếp theo đó tựa như những ký ức về một ngày ở hội chợ, hay một đám cưới. Hoặc một chuyến du ngoạn trên biển, nơi ta sẽ gặp lại từng ấy những khuôn mặt trong mỗi bữa sáng. Tôi hình dung ra một tương lai mà trong đó, những tháng ngày tị nạn này chỉ là một giai đoạn ngắn ngủi, lạc lõng trong cuộc đời chúng tôi. Thế giới sẽ mau chóng tỉnh ngộ. Người ta sẽ rút lại sự ủng hộ dành cho Hitler và chúng tôi sẽ có thể về nhà.

Ngày thứ hai của phiên tòa, Toller bước lên bục làm chứng. Phòng xử án lặng phắc như để đón chào một ngôi sao màn bạc, hay một hoàng tử. Anh mặc áo vest đắt tiền và không vội vàng.

Chưa cần nói một lời, anh đã có được sự chú ý của cả phiên tòa; cặp mắt hút lấy từng người một trong khán phòng.

“Tôi không phải,” anh nói bằng một chất giọng nam trung tuyệt đẹp, “đảng viên Đảng cộng sản. Hay bất cứ đảng phái nào. Tôi đã phấn đấu làm những việc mà tôi cho là bổn phận của mình với tư cách một nhà văn trong sự nghiệp bảo vệ công lý xã hội.” Anh ngả người về phía trước, hai bàn tay tì lên bục. “Một ngày sau vụ phóng hỏa, đội quân Xung Kích đã xông vào nhà tôi để bắt tôi...”

Tôi nhìn sang Dora. Cô nhìn anh không chớp mắt, hai bàn tay để thông trong lòng.

“Bọn chúng cũng ghé qua nhà các nhà văn nổi tiếng khác,” Toller nói tiếp, “như Carl von Ossietzky, Ludwig Renn và Erich Mühsam, rồi bắt họ. Đức Quốc xã muốn đổ vấy cho họ là có dính líu tới vụ cháy và bôi nhọ thanh danh họ.” Anh dang rộng hai cánh tay hướng về phía cử tọa, “Tôi tin rằng,” anh nói, rất mềm mỏng, “vụ phóng hỏa đã được lên kế hoạch trước.” Rồi anh dừng lại.

Không một tiếng sột soạt hay ho hắng. Toller hít một hơi dài. “Tôi không biết mình đã mắc tội gì. Hàng ngàn người hiện đang phải ở trong các trại tập trung cũng không hề biết mình đã mắc tội gì. Tôi từ chối,” giọng anh trở nên đánh thép hơn, “không công nhận quyền cai trị của những người đang cai trị nước Đức, vì họ không đại diện cho những tình cảm cao thượng và nguyện vọng của nhân dân Đức.”

Căn phòng nổ tung lên với những tiếng hoan hô. Một số người đứng hẳn dậy, vỗ tay cuồng nhiệt. Cho đến cuối cùng, tất cả chúng tôi đều đứng lên. Khi đó tôi đã hiểu ra tại sao người ta lại theo anh vào sinh ra tử trong cuộc chiến, rồi cuộc cách mạng ở Dachau. Và trong lúc quan sát Dora quan sát anh, tôi có thể hiểu tại sao, đối với cô, chẳng ai có thể so được với người đàn ông này.

Đòn chủ lực của Dora được để dành đến ngày cuối cùng. Người ta sẽ không bao giờ biết cô đứng đằng sau nó, một điều hết sức đặc trưng. Một người đàn ông luống tuổi, to cao lừng

lững, đầu bắt đầu hói, mắt lồi ra bên dưới cặp lông mày rậm rạp, lê bước lên bục làm chứng. Đó là Albert Grzesinski, cựu chỉ huy trưởng cảnh sát Berlin. Grzesinski nói bằng cái giọng vang rền của một người làm chính trị dày dạn. Ông kể với các quan tòa về việc Đức Quốc xã, sau khi đột nhập văn phòng của Đảng Cộng sản trên phố Karl Liebknecht, đã dùng danh sách đảng viên ăn trộm được để thảo lệnh bắt bốn ngàn người có tên trên đó. Các lệnh bắt, với đầy đủ tên tuổi, địa chỉ và đa phần đều có kèm ảnh, đã được chuẩn bị sẵn sàng và ký tên một ngày *trước* vụ phóng hỏa; duy chỉ có ngày tháng thực thi là chừa lại.

Đoạn Grzesinski nói ông cam đoan rằng, từ hiểu biết cá nhân của mình, “Có một đường hầm ngầm nối thẳng từ Tòa nhà Quốc hội tới dinh thự của Bộ trưởng Göring.”

Khoảnh khắc bàng hoàng bao trùm lên căn phòng, rồi những tiếng rì rầm sôi nổi trỗi dậy. Không còn gì để phải nghi ngờ nữa.

Vào cuối phiên tòa, ủy ban không thể tìm ra chứng cứ chống lại bốn bị cáo. Vị chánh án tuyên bố rằng, vì những kẻ phóng hỏa ắt hẳn đã đột nhập vào Tòa nhà Quốc hội thông qua đường hầm nhà Göring, và vì đối tượng được hưởng lợi lớn từ vụ cháy là Đức Quốc xã nên “những bằng chứng hết sức xác đáng đã cho thấy Tòa nhà Quốc hội đã bị phóng hỏa bởi những nhân vật đứng đầu Đảng Công nhân Đức Quốc gia Xã hội chủ nghĩa, hoặc nếu không thì cũng là tay chân của họ.”

Mọi người reo hò và vỗ tay, tung mũ nón lên cao. Những giọt nước mắt mừng rỡ trào lên khi tôi ôm ghì lấy Hans. Tôi không hề nhận ra mình đã sợ đến như thế.

Tại Đức, Hitler dùng dùng nổi giận. Chúng tôi, vì muốn biết mức độ tác động của phiên tòa phản xử, đã tìm nghe bài diễn văn của hãn trước nghị viện. “Một nhóm đông đảo những kẻ tị nạn đang tích cực chống đối nước Đức,” Lãnh tụ đã gầm lên. “Người ta đang tổ chức các phiên tòa, với đông đảo người dân đến xem, tại hải ngoại, nhằm cố gắng gây ảnh hưởng lên hệ thống công lý của Đức... những tờ báo cách mạng vẫn tiếp tục được in và tuần vào lãnh thổ Đức. Chúng công khai kêu gọi các hành động bạo lực.” Hãn dừng lại, đoạn gào tiếp, “Những

chương trình ‘phát thanh đen’ thực hiện ở nước ngoài đang được phát vào Đức, kêu gọi các hoạt động ám sát.”

Chúng tôi không biết gì về các kênh phát thanh này, nhưng khi nghe những lời hằn nói về phiên tòa phản xử, chúng tôi coi đó như một dấu hiệu cho thấy mình đã nhắm trúng hồng tâm. Chúng tôi không thấy sợ.

Đức Quốc xã vẫn hành hình gã van der Lubbe tội nghiệp, hình nhân thế mạng của bọn chúng. Nhưng còn nghị sĩ Torgler và ba đảng viên Đảng Cộng sản Bulgaria, những người bị cáo buộc đã giúp Lubbe tẩu thoát, thì Đức Quốc xã, trước làn sóng phản nộ mà phiên tòa tại London đã thổi bùng lên trên thế giới, không thể cứ thế xử tử họ.

Những ngày sau đó, chúng tôi có cảm giác như hoàn cảnh của mình đã thay đổi, dù về mặt pháp lý, mọi chuyện vẫn như cũ. Tin tức truyền đi từ London đến Paris đến New York thừa nhận sự thật rằng quê hương chúng tôi đã bị chế độ khủng bố chiếm quyền kiểm soát. Cuộc đào thoát của chúng tôi được coi là chính đáng. Chúng tôi hy vọng những điều luật ràng buộc chúng tôi ở đây sẽ nhanh chóng được nới lỏng để chúng tôi có thể tự do nói về những gì đang xảy ra tại Đức, thậm chí là có những hoạt động chống đối công khai với chính quyền.

Khi chúng tôi túa ra các bậc hè bên ngoài phòng xử án, ai đó đề nghị chụp ảnh. Chúng tôi đứng tùm lại một chỗ, một nhóm hồ lớn những người tị nạn. Dora và Toller đứng dưới tôi một bậc, chênh chếch về bên trái.

“Nói hay lắm,” tôi nghe thấy cô nói với anh, mắt nhìn thẳng về phía trước.

“Cảm ơn *em*,” Toller đáp, như thể anh thật lòng muốn như vậy. Cô nhìn anh.

“Không, không đâu. Đều là công của anh cả,” cô mỉm cười. Đoạn anh quay lại hôn lên môi cô. Đó là cử chỉ công khai duy nhất tôi từng thấy ở họ. Đâu đó chắc vẫn còn một bức ảnh lưu lại.

Dora đi cùng với Toller và những thành viên khác trong ban tổ chức để dùng bữa tối với các vị thẩm phán. Hans và tôi đi bộ với Mathilde và Eugen Brehm tới một quán rượu gần tòa án. Chúng tôi cảm thấy mình có thể chiếm nhiều chỗ hơn trên hè phố, và nói to hơn. Quán rượu thiếu ánh sáng, mờ mịt khói thuốc dù giờ mới đang bữa trưa và bàn nào bàn nấy đều đã có khách. Anh bạn Werner của Hans đã ngồi chờ sẵn trong quán. Chúng tôi gọi bia, vodka và mấy đĩa hạnh nhân.

Hans mua vui cho cả bàn bằng những câu chuyện đùa về những bữa tiệc cải trang sặc sụa cocaine của Göring - những bộ đồ da gấu gấn đầy huân chương, những gã trai xinh đẹp của hắn; rằng cái gã khổng lồ tự phụ ấy đã đội túi lưới mà chơi tennis. Cũng không hẳn là chuyện đùa, vì tất cả đều là sự thực, nhưng chúng tôi cười vang và động tay xuống bàn. Werner cười ngặt nghẽo, lắc lắc đầu. Như thường lệ, những trò giễu cợt khiến chúng tôi cảm thấy an toàn hơn. Hans sung sướng với những câu chuyện dâm đẳng này và vì được làm trung tâm của sự chú ý. Sau mỗi một câu đùa, anh lại lần tay lên đùi tôi mà bóp, mạnh tay như một dấu chấm câu.

Tôi trông thấy Helmut bước vào quán, nghiêng người lách qua cái không gian tối mờ mờ để tới bàn chúng tôi. Khi đến nơi, anh tần ngần đứng đó, cầm cái mũ bằng cả hai tay. Trông anh lại có cái vẻ mệt mỏi, nước da xám ngắt. Mọi người thôi cười.

“Bảy mươi hai tiếng đồng hồ,” anh nói nhỏ. “Tôi phải trình diện tại sứ quán Đức trong vòng bảy mươi hai tiếng đồng hồ nữa. Sở Cảnh sát đã triệt đường sống của tôi rồi.”

Không khí chiến thắng thế là hết. Tôi bật khóc. Những người khác dịch ghế để có chỗ cho anh ngồi. Mathilde tìm cho tôi một chiếc khăn tay sạch. Helmut ngồi thu lu trên ghế như thể sắp bị nắm khuỷu tay lôi đi, hoặc như thể anh không thể quyết định nổi xem, trong những ngày tự do cuối cùng này, sẽ dành từng phút một vào việc gì. Đôi mắt anh ngả vàng, anh nói nhanh đến nỗi nước miếng dòn lại ở hai bên khóe miệng.

Tại hội nghị công đoàn, phần uất trước vụ sát hại Lessing, rồi suy nghĩ về thân phận mình so với bạn bè, anh đã không thể

kìm lòng lại, anh kể với chúng tôi. Anh đã đứng dậy tuyên bố trước toàn thể hội nghị rằng Đức Quốc xã không chỉ là mối đe dọa đối với một mình nước Đức. “Tất cả những gì tôi đã nói là, liên minh công đoàn quốc tế,” anh giơ nắm tay lên khi kể cho chúng tôi, “phải ủng hộ *tất cả* các thành viên, bất kể họ ở đâu. Tất cả chỉ có vậy.” Anh nhìn chăm chăm vào khoảng giữa của cái bàn.

Trong phòng giải lao của hội nghị, một tay sĩ quan mặc thường phục đến từ Sở Cảnh sát Thủ đô đã nhã nhặn giới thiệu mình rồi yêu cầu xem giấy tờ tùy thân và giấy phép cư trú của anh. Viên sĩ quan ghi lại địa chỉ của Helmut và chúc anh một buổi chiều tốt lành. Ba ngày sau, giấy cư trú của anh bị hủy. Giờ thì họ sẽ trao trả anh lại cho Hitler.

Chúng tôi biết không có hộ chiếu thì không có cách nào để đưa Helmut ra khỏi đây. Chắc chắn anh đang bị theo dõi và giúp đỡ anh cũng đồng nghĩa với việc bị trục xuất. Tôi bắt gặp ánh mắt của Hans. Bọn chúng hẳn cũng đang ở đây, trong quán rượu này. Bọn chúng hẳn đã, đương nhiên rồi, theo dõi cả căn hộ của chúng tôi.

Helmut uống cạn hai ly vodka. Anh cứ thế đưa tay lên lùa vào tóc. Anh không biết rồi đây mình sẽ phải vào trại nào, anh tỉnh bơ nói. “Nhưng chắc chắn là sẽ có nhiều đồng chí ở đó.”

Một cái hố đen sâu ngòm mở ngoác ra ngay bên dưới cái bàn bìa, ngăn cách những người có thể sống sót và cái con người chắc chắn không còn đường thoát thân này.

Khi Helmut về tới Oranienburg, bọn chúng động võ mũi và quai hàm anh rồi buộc một người bạn thân thiết của anh trong công đoàn thợ sắp chữ làm nốt phần việc còn lại. Người bạn đã cay đắng gào lên nhưng vẫn phải đánh Helmut, cho tới khi da anh nát bầy. Tin tức cuối cùng về anh mà chúng tôi nghe được là Helmut bị bệnh tả và phải quét dọn nhà xí trại tập trung.

Khi Hans và tôi về đến nhà, áo vest của Toller đang khoác trên một chiếc ghế trong bếp. Hans đi đi lại lại trong phòng, không

thể ngồi xuống.

“Đi ngủ thôi,” tôi bảo anh.

Anh vẫn không thể đứng yên. “Chúng ta không thể ở lại đây!” anh kêu lên. Hai bàn tay anh xòe ra, các ngón cứng đờ lại. “Chúng ta không thể tiếp tục phơi mình ra ở đây như một lũ ngốc!” Máu vằn lên trong mắt anh. Trông anh như thể sắp đập phá một thứ gì đó. “Anh có thể ra trận!” anh hét lên, tì tay lên tay ghế đi văng màu xanh lá cây. “Anh có thể học máu ra mà chiến đấu, mà chết. Nhưng cứ như thế này - những thứ vô hình này, cái sự chờ đợi này...” Giọng anh rít lên. Anh ngồi phịch xuống. “Chúng ta chỉ là một lũ vô dụng. Một lũ tị nạn đón hèn. Vô dụng.”

Tôi tiến tới, rồi nghĩ lại, ngồi xuống bên cạnh bàn. Bình thường, Hans là người hòa nhã, thẳng thắn hoặc có quá chén anh sẽ buông lời cợt nhạo, khuôn mặt nhăn nhúm lại vì mải cười. Những lúc khác, anh bị giằng xé giữa một bên là tủi thân, một bên là tự hận. Nhưng tối nay thì khác. Sự khiếp nhược làm con người ta cô đơn hơn bao giờ hết. Bị chọn ra bởi lưỡi hái của tử thần, họ bị tách lìa khỏi những người ngang hàng và được chỉ cho thấy cái kết của riêng mình, tấm thẻ bên trên có ghi số của mỗi người nằm chình ình trước mặt.

Anh đứng bật dậy. “Bao nỗ lực của chúng ta thật thảm hại,” anh gào lên, lê bước ra ngoài sảnh, đập rầm rầm lên cái tủ tài liệu. Như thường lệ, tủ đã được khóa lại. “Thấy chưa? Cô ta thậm chí còn không tin chúng ta!”

“Đừng anh.” Tôi bước tới để giữ anh lại, nhưng anh đã gạt phắt tôi ra.

“Hay nói đúng hơn là *anh*.” Mắt anh nheo lại. “Cô ta không tin *anh*. Cái thứ chó đẻ ở trong này,” anh động nắm tay lên cánh cửa tủ, “đang biến chúng ta thành mục tiêu săn lùng - tất cả chúng ta.” Anh chập hai ngón tay thành nòng súng nhắm vào đầu tôi, rồi vào đầu anh. “Em, anh, Dora - *pằng!* - tất cả đều là mục tiêu.”

“Ra ngoài đi.” Tôi kéo tay áo anh. “Anh sẽ làm họ thức dậy mất.”

Trên ban công, anh đứng quay mặt ra ngoài, lưng hướng về phía tôi. Tôi lấy ra đó một cái ghế. Sau một lát, tâm trạng anh thay đổi. Anh bước tới, dịu dàng xoay cầm tôi về phía mình.

“Em không sợ à?” Anh dò xét khuôn mặt tôi, như thể tôi đã giấu đi nỗi sợ của mình để khuếch đại nỗi cô đơn trong anh.

“Em có sợ.” Tôi rũ đầu ra khỏi hai bàn tay anh. Lẽ ra tôi đã có thể an ủi anh nhiều hơn, nhưng tôi đã không làm vậy. “Chúng ta không thể không làm thế,” tôi nói. “Đâu còn việc gì khác để cho chúng ta làm nữa.”

Anh ngồi chồm hổm trước mặt tôi, hai cánh tay tì lên đầu gối, mắt nhìn xuống đất. “Em sao mà...” Hàm răng anh nghiến chặt lại, đầu anh lắc mạnh. Tôi thoáng rùng mình. “... *tốt thế.*” Đoạn hai đầu gối anh đổ gục xuống sàn xi măng, rồi anh hú lên một thứ âm thanh khủng khiếp, tiếng dài, tiếng ngắn. Mặt anh loang loáng những nước nhầy, đôi mắt nhỏ lại thành hai cái hố hừng hực. Anh để cho tôi ôm anh. Sau một vài phút, anh hít vội một hơi để nói điều gì đó.

“Sao thế anh?” tôi hỏi. Đầu anh vùi trong ngực tôi.

“Anh - chẳng - là - gì sất.”

Vào trong nhà, anh rót một ly rượu whisky, rồi một ly nữa, và hút thuốc trong bếp. Khi chúng tôi đi ngủ, anh gồng mình lên để điều chỉnh hơi thở về bình thường, giả vờ như đã ngủ. Anh không để cho tôi đụng vào. Cuối cùng, tôi ngủ thiếp đi trước anh, cái giấc ngủ mỏng mảnh, đơn côi của một nửa chiếc giường.

TOLLER

Tôi không rõ cái gã làm cho Sở Cảnh sát Thủ đô có mặt ở đó để bảo vệ cho tôi hay để báo cáo lại các hoạt động “chính trị” của tôi. Một ngày nọ, tôi đột ngột đi vòng lại, túm lấy khuỷu tay anh ta. Anh ta có cặp mắt xanh, lông mi đen và trông có vẻ hoảng sợ - không phải vì tôi mà vì không muốn bị cho là không hoàn thành nhiệm vụ. “Hãy để mắt đến hội người Đức,” tôi nói, “bọn chúng đã bám đuôi tôi nhiều tuần rồi.” Anh ta chỉ chớp chớp mắt.

“Cậu biết đấy,” tôi để thêm, “nếu biết tận dụng nguồn lực mình có, cậu chỉ cần làm việc cách ngày là đủ.” Anh ta thậm chí còn không nở một nụ cười.

Buổi sáng ngày tôi có bài phát biểu tại phiên tòa phản xử, tôi ngả mũ chào anh ta. Rồi tôi để anh ta đứng lại bên ngoài phòng xử, chen chúc với những người tị nạn cùng cánh phóng viên. Và hẳn nhiên là cả những người khác nữa, người Đức lẫn người Anh, quân phục lẫn thường phục, những người đang để mắt tới tất cả chúng tôi.

Phiên tòa phản xử là một thắng lợi. Tôi không có mặt ở Berlin khi Tòa nhà Quốc hội bị phóng hỏa, nhưng Dora đã kể cho tôi tất cả những gì nàng biết và tôi, tất nhiên, sẽ làm chân phụ họa cho nàng bất cứ lúc nào tôi có thể. Giờ nghĩ lại, màn biểu diễn của tôi có cái gì đó thật lố bịch, bởi nàng đã là người bị bắt thay tôi. Nếu coi nàng là cô gái ở hậu trường, tôi sẽ thành cái gì đây - con bù nhìn của nàng?

Sau phiên tòa, ông chủ khách sạn Claridge nhận ra tôi và đã xếp cho chúng tôi đúng cái bàn tôi thích. Chúng tôi dùng bữa như vua chúa: gan ngỗng, thịt bò, rượu vang Pháp và xì gà. Đến cuối bữa, một người tị nạn tôi không quen biết tiến đến nói

thầm vào tai Dora một điều gì đó. Bao niềm hân hoan bay biến khỏi mặt nàng, như một ngọn đèn tắt ngấm. Sở Cảnh sát đang trực xuất một trong số các đảng viên Đảng Công nhân Xã hội ở đây vì các hoạt động chính trị của anh ta. Dora muốn về nhà ngay tức khắc.

Chiếc giường đôi tại căn hộ choán gần hết diện tích phòng của nàng, chẳng có chỗ nào khác để ngồi hay đứng. Tài liệu được xếp thành từng chồng dọc theo khoảng tường bên dưới cửa sổ và ở một bên cánh cửa ra vào - “ngân hàng dữ liệu”, nàng đã gọi chúng bằng cái tên mỉa mai ấy. Nàng thường làm việc ngay trên giường.

Dora ngồi bên mép giường, nhìn ra cửa sổ, nhăm nhăm các móng tay vẽ giận dữ. Em đã dặn Helmut phải cẩn thận, nàng bảo tôi. Nhưng nàng có vẻ bức chính mình hơn là bức người khác, như thể bằng một hành động thông minh phi thường nào đó, đáng lẽ nàng đã có thể ngăn chuyện ấy xảy ra. Tôi đứng bên cửa sổ. Trời tối và đang mưa. Một gã trông có vẻ tội nghiệp tôi chưa gặp bao giờ đang đi từ đầu này sang đầu kia khu nhà bên kia đường, cổ áo dựng lên bên dưới cái mũ.

“Hôm nay cái gã ở Sở Cảnh sát quên mang theo dù rồi,” tôi nói.

“Phải rồi,” nàng kêu lên, vung một bàn tay về phía cửa sổ. “Họ đâu cần phải phái Gestapo đến đây. Whitehall đang làm thay việc cho Hitler rồi.”

Cơn giận của nàng đang tức tuối trào lên. Tôi không biết phải làm gì. Đôi khi ở bên nàng, tôi thấy kinh sợ, giống như một đứa trẻ cứ chốc chốc phải nhìn lên để đón phản ứng của cha mẹ mình. Tôi bỏ một kẹp tài liệu ra khỏi giường để ngồi xuống. Chạm, hay là không chạm. Đến cuối, chúng tôi quyết định chạm, tìm kiếm niềm an ủi trong những giờ phút này, nơi cái thú da thịt nhàu nát này.

Tôi tựa đầu lên gối trong lúc nàng ngồi dậy hút thuốc. Trần cái căn phòng bé tí này đã nứt ra loang lỗ, mấp mô, như một vật thể sống, lòng bàn tay một cái bàn tay xanh xao lơ lửng bên trên chúng tôi. Tôi nằm nghiêng ra. Những mẫu giấy ghi chép được

ghim lên bức tường bên cạnh giường - các công việc cần làm, các danh sách, trích dẫn, bức ảnh cha nàng đứng trên ván trượt tuyết. Tôi nhận ra một đoạn diễn văn chúng tôi đã cùng nhau viết và gỡ nó ra khỏi đinh ghim.

“ ‘Sợ hãi là nền tảng tâm lý của chế độ độc tài,’ ” tôi đọc to lên. “ ‘Kẻ độc tài chỉ biết rằng người đã vượt qua được nỗi sợ sẽ thoát khỏi bàn tay hắn và là kẻ thù nguy hiểm duy nhất của hắn. Vì người đã chế ngự được sợ hãi sẽ chế ngự được cái chết.’ ” Tôi nhìn lại lên trần nhà. “Cũng không đến nỗi nào,” tôi nói. “Nếu anh đã tự mình nói thế.”

Dora thở ra một cột khói. “Ở đây, em không thấy có gì gọi là chế ngự nỗi sợ cả,” nàng nói. “Hay là cái chết.” Nàng đang ngồi tựa vào đầu giường, một cánh tay vắt trên bụng, khuỷu tay còn lại tì lên cổ tay này. Một nốt ruồi nhỏ ngự ngay trên nhũ hoa của nàng, một dấu chấm đen hoàn hảo. Nàng nhìn xuống tôi. “Thành thực mà nói, em chưa bao giờ hiểu được câu đó.” Sự cứng cỏi đã biến mất khỏi giọng nàng.

Dora nghĩ đôi khi tôi bị cuốn đi bởi những lời hùng biện của mình, những từ ngữ giống như nối nhau buột ra hơn là có cân nhắc, giống như sự sinh sản đơn tính của những sinh vật tự sinh sản, những khía cạnh đầy khích lệ, truyền cảm hứng của chúng vượt quá mọi khả năng phân tích. Công việc của nàng là kìm cương tôi. Đây lại không phải là một trong những lần ấy.

Tôi nghiêng người, cảm tì lên lòng bàn tay. Đôi mắt nàng thăm sâu, thận trọng. “Anh không có ý muốn nói ta có thể chế ngự cái chết theo nghĩa đen. Ý anh là, nếu ta không sợ chết, Hitler sẽ không thể đặt ta vào thế bí. Hắn sẽ không thể mua chuộc ta bằng mạng sống của ta nhằm buộc ta dừng bước.”

Nàng gật đầu. Rồi dụi mẩu thuốc vào cái nắp lọ mứt dùng thay cho gạt tàn và chui vào trong chăn, mặt đối mặt với tôi. Đặt một bàn tay lên tai tôi. “Anh không sợ chết ư?” Nàng nhìn vào mắt tôi, từ mắt này sang mắt kia.

“Anh không muốn chết,” tôi đáp, “nhưng anh không sợ chết.” Chúng tôi nghe thấy tiếng cánh cửa trước mở ra rồi đóng lại, giọng Hans và Ruth vang lên trong căn hộ.

Đôi môi nứt nẻ của nàng tách ra, chuẩn bị nói một điều gì đó. Tôi để hai ngón tay lên miệng nàng. “Nhưng đôi khi, thật khó để không muốn chết.”

Nàng không ngồi dậy khích lệ tôi làm việc, hay sửa bản thảo, hay là làm thêm một công việc thiết thực nào đó. Nàng không lấp đầy bầu không khí ngượng ngịu bằng những lời xoa dịu giả tạo. Đó là sự can đảm ở nơi nàng: nhìn thẳng vào sự thật. Và đây là lúc tôi nhận ra nàng hiểu rõ những quãng đời đen tối kia. Tôi bỏ tay khỏi miệng nàng. Những chữ ấy bật ra.

“Đừng bỏ em mà đi,” nàng nói.

Rồi tình yêu quay trở lại, yêu để mà yêu. Khi kết thúc, chúng tôi nghe thấy tiếng khóc của một người đàn ông, thê lương và khó đoán định, vang lên từ trong bếp.

RUTH

Tôi tỉnh dậy trước anh. Nhìn ánh sáng hắt vào phòng, tôi biết hôm nay sẽ là một ngày đẹp trời để đi chụp ngoài bến cảng. Rồi đêm qua - Helmut - hiện về, quật cho tôi một cú. Tôi không nhúc nhích, đợi Hans cựa mình trước. Tôi hy vọng giấc ngủ đã hóa giải một cái gì đó, rằng bóng đêm đã khép lại những nỗi khiếp sợ của anh. Nhưng, khi anh ngồi dậy ở phía bên kia giường, gánh nặng của nó vẫn chất trên vai anh.

Chúng tôi đang ăn bánh mì nướng với mứt cam thì Dora từ phòng cô bước ra. Cô bỏ xấp tài liệu vào cái tủ ngoài sảnh, rồi vào bếp pha cà phê. Trông cô không giống như đã được ngủ.

“Thật là một đêm nặng nề,” cô nói. “Hai người ổn cả chứ?”

Tôi gật đầu. Hans đặt đĩa xuống.

“Helmut đã tự gây họa cho mình,” Dora nói, trút hạt cà phê vào cối xay. “Nhưng nói thế dĩ nhiên cũng chẳng an ủi được ai. Lẽ ra anh ta không nên bô bô nói những lời đó trước đám đông.” Giọng cô mang cái vẻ thực tế, thậm chí là nhẫn tâm, nhưng tôi biết là cô đang rất rối trí.

“Nói hay không cũng chẳng quan trọng,” Hans lầm bầm. “Bọn chúng hẳn đã nhắm vào anh ấy từ trước.”

Giọng Dora vẫn đều đều như trước. “Tớ không nghĩ vậy,” cô đáp lại. Chính sự điềm tĩnh của cô đã khiến Hans nổi đóa.

“Họ sẽ xử từng người chúng ta!” Hans vụt đứng dậy, cái ghế anh ngồi đập xuống sàn nhà, hai bàn tay anh vung vẩy trong không trung.

“Yên tâm đi,” Dora đáp. “Điều đó sẽ không xảy ra.” Đoạn cô quay lại đặt bình pha cà phê lên bếp. “Nhất là với cậu.”

Tôi rúm người lại. Cô luôn luôn đẩy sự việc đi quá xa.

Hans đã cắn câu. Anh hạ giọng nói. “Sao? Cậu nghĩ tớ không phải mục tiêu của bọn chúng ư?” Định ninh mình sẽ bị trách cứ là đã không tích cực chiến đấu chống lại Bọn Chúng, anh đã chuẩn bị tinh thần để buộc tội cô là đã không cho anh cơ hội - cố tình không chia sẻ với anh những thông tin quan trọng đến từ Đức.

“Không,” Dora đáp, quay lưng lại đối diện với anh. Cô trả lời bằng một giọng kiêu chế, như thể trước mặt cô là một đứa trẻ đang ăn vạ. “Ý tớ muốn nói là tớ nghĩ cậu có sao hộ mệnh chiếu mạng, Hansi ạ. Một chuyện như vậy sẽ không xảy ra với cậu.”

Mắt anh nheo lại. “Còn cậu thì là anh hùng chắc?”

“Thư giãn đi. Chuyện đó sẽ không xảy ra cho *bất cứ ai* trong chúng ta,” Dora nói. Cô dang rộng hai cánh tay. “Nhìn mà xem. Chúng ta đâu thể làm gì để ngăn chặn nó. Khi chúng ta nghĩ đến bản thân mình, nỗi sợ sẽ chiến thắng. Chúng ta cần nghĩ đến công việc.”

“Việc gì mới được?” Hans gào lên rồi bỏ ra ngoài sảnh.

Dora nhún vai nhìn tôi như muốn nói, Em nói có sai đâu!

Tôi nhìn xuống tấm vải sơn lót sàn, những sọc nhỏ màu xanh lá cây đan vào nhau trên nền trắng.

Căn hộ chìm trong yên lặng. Bỗng có tiếng loạch xoạch phát ra từ ngoài sảnh. Hans đang ở chỗ cái tủ, gạt đồng tài liệu xuống khỏi các giá. Dora hẳn đã quên khóa tủ. Anh vặn người, vặn người, rồi lại vặn người, như người đàn ông trong quả cầu tuyết. Các chồng giấy đổ nhào xuống, những tờ giấy tung ra khỏi bìa kẹp tài liệu. Đồng giấy than lừng lờ bay xuống.

Dora lao tới chỗ anh, “Đừng! Đừng, cậu dám...” Cô dừng lại trước khi chạm vào anh; một cái gì đó đã bực ra trong Hans. Anh xoay rồi lại vặn người cho đến khi các giá trống trơn và không thấy sàn nhà đâu nữa.

Dora quay sang tôi. “Hãy để mắt đến Hans,” cô ra lệnh. “Sáng nay em phải lo dọn phòng xử án. Lát nữa,” cô chỉ xuống sàn, “em sẽ xử đến đồng này.” Đoạn cô quơ hai tách cà phê trong bếp đem về phòng.

Hans đi qua mặt tôi, không nói một lời, rồi đóng cửa phòng chúng tôi lại. Tôi vẫn mở cửa bước vào.

Anh ngồi trên giường, hai tay ôm lấy đầu, hồn vía phiêu dạt.

“Lần nào cũng như lần nào.” Giọng anh đã nhỏ lại, nhưng vẫn hằn lên sự tức tưởi.

“Cô ấy chỉ đang cố trấn tĩnh anh thôi,” tôi nói, dù biết đó không phải tất cả.

Anh phớt lờ tôi. “Cô ta không chịu nổi nếu không đâm cho anh một nhát,” anh nói.

Hans ở rất lâu trong nhà tắm. Dora với Toller rời khỏi nhà mà không ăn uống gì.

Tôi rửa ráy sau anh. Khi tôi bước ra, anh đang ngồi bên cái tủ, trên mình khoác áo choàng tắm, sắp xếp đồng giấy tờ, cho dù anh hẳn khó mà biết Dora đã lưu chúng theo cách nào. Anh đứng lên. “Anh xin lỗi... ồ,” anh nói, hai bàn tay vung lên vẻ thất vọng. Mấy tờ giấy gấp nhỏ thò ra khỏi túi áo choàng của anh.

“Cứ để chúng đấy,” tôi nói, “để em dọn cho.” Anh bước ngang qua tôi. Tôi chỉ vào túi áo anh. “Cả mấy tờ này nữa.”

Anh nhìn xuống, như thể ngạc nhiên. “Anh chỉ đang cố tìm chỗ để cất chúng,” anh đáp, cẩn thận lấy chúng ra đặt xuống sàn. Nhưng tôi thấy vẫn còn sót lại một tờ.

“Cả cái này nữa.” Tôi chỉ tay.

Anh đặt tay lên miệng túi. “Cái này là của anh.”

Chúng tôi nhìn nhau. Nước mắt trào ra khỏi mắt tôi, bỗng rát. “Đưa em xem.”

“Không.”

Sao tôi lại rơi vào nông nổi này, khám xét cả chồng mình? “Nếu anh không đưa,” tôi nói, “em sẽ buộc phải nói cho cô ấy biết.” Tôi thấy ghét chính mình.

“Cái này là của anh.” Mặt anh nhăn nhúm lại. Một cảm giác đắng nghét bất chợt lóe lên nói với tôi rằng anh đang nói sự thật. Tôi ôm lấy đầu mình. Tôi nghe thấy anh rút tờ giấy ra. Anh đưa nó cho tôi, khuôn mặt giàn giụa nước mắt.

Đó là một trang giấy xé ra từ sổ ghi chép, quần mép, cũ mèm như thể anh đã nhét nó vào ví và vuốt ve như một thú bùa chú. Trang giấy chỉ chít chữ. Nhưng khi xem kỹ, chỉ có sáu từ được lặp đi lặp lại, hết dòng này đến dòng khác. *Tất cả rồi sẽ tốt đẹp. Tất cả rồi sẽ tốt đẹp. Tất cả rồi sẽ tốt đẹp. Tất cả rồi sẽ tốt đẹp...*

“Em xin lỗi,” tôi nói. Anh chẳng có chỗ nào mà đi ngoài căn phòng của chúng tôi.

Khi Hans ra khỏi nhà, tôi để ý thấy anh ăn mặc cẩn thận hơn thường lệ, có lẽ là để làm cho bản thân cảm thấy dễ chịu hơn. Anh mặc cái áo vest đẹp hơn, khăn mùi soa giắt trong túi ngực; tóc chải ngôi hoàn hảo. Sửa chữa mọi thứ từ bên ngoài vào. Anh bảo muốn đi dạo để “cho nhẹ người”, rồi chiều sẽ đến thư viện. Anh nói sẽ không ăn trưa với tôi.

Tôi đã quen với hình ảnh anh ăn mặc chần chu. Chúng tôi đã từng nói với nhau về cái thoáng tuyệt vọng chạy qua khuôn mặt những người bạn cận kề cái nghèo - những lời cảm ơn hơi quá nồng nhiệt khi một người tị nạn bắt tay một biên tập viên tiềm năng hay một nhà hảo tâm, đôi mắt bùng lên cái hy vọng sẽ được dịch hay viết một bài báo. Những người đàn ông với cổ tay áo xơ xác, đầu gối bóng lên, đôi giày há mõm và cổ áo thì gấp vào trong để che đi chỗ sần: những dấu hiệu của một cuộc sống đắp đổi qua ngày. Chúng tôi không nghèo, nhưng Hans cho rằng, để những người khác tin vào mình, anh không thể cho người khác biết được hiện trạng của chúng tôi. “Phải giống như mọi người,” anh thường tự nói với mình. “Ta phải giống như mọi người.”

Hans đã vài lần kể cho tôi - khi đi ngủ hay khi ngồi ăn trưa với tôi tại phòng trà - những giấc mơ của anh về tương lai. Từ mức độ chi tiết của chúng tôi nhận ra những viễn cảnh này đã được anh chạm khắc nên và nâng niu từ lâu; chúng giống như những cuốn phim mà anh có thể chiếu trong đầu bất cứ lúc nào để làm mình phấn chấn lên. Khi tất cả những chuyện này kết thúc, anh sẽ gây dựng một tờ tạp chí màu, một tờ *Thời đại* của riêng nước Đức. Anh sẽ trở thành một nhân tố quan trọng trong

buổi bình minh ở Berlin; chính trị gia và những nhân vật danh tiếng sẽ cần viện đến ý kiến của anh. Chúng tôi sẽ có một biệt thự bên Grunewald, năm người hầu mặc đồng phục và một xe hơi. Chúng tôi sẽ đi nghỉ bằng du thuyền. Chúng tôi sẽ tham quan kim tự tháp. Tôi không ước có biệt thự, người hầu hay du thuyền, nhưng tôi không nói gì. Tôi hiểu rằng anh cần có một hình dung về tương lai, tôi không nỡ tước nó khỏi tay anh.

Trải qua thời gian, những giấc mơ ấy mỗi lúc một xa dần. Đức Quốc xã càng phạm nhiều tội ác và các nước bạn càng im lặng, Hans càng có cảm giác lịch sử đã cướp đi cái cuộc sống chính đáng của anh. Một hố sâu cách biệt đã mở ra giữa một bên là những điều anh mơ tới với một bên là những ngày tháng sống tại phố Great Ormond. Những hố sâu anh từng san phẳng chưa bao giờ lớn đến vậy. Nó lớn hơn cả hố sâu giữa ngôi nhà mục sư ở Nienburg với cuộc sống của chúng tôi ở Berlin, giữa một cựu chiến binh với một nhà báo danh tiếng, giữa một đứa trẻ nói lắp với một người miệng dẻo quẹo, giữa người Aryan và người Do Thái. Nó, cái hố sâu mà nếu anh bị cuốn đi bởi một giấc mơ vào buổi chiều, đến tối nó sẽ đẩy cuộc sống hiện tại này đến chỗ tầm thường, đáng khinh trong mắt anh, cái hố đã trở thành một nỗi nhức nhối. Tôi nhận ra, từ cái cách cánh cửa đóng sầm lại, cặp tát bị quăng xuống, rằng trở lên căn hộ này chẳng khác nào là quay lại với một cuộc sống anh thấy không xứng đáng với mình.

Nhưng hôm đó, cái ngày sau phiên tòa phản xử, một điều gì đấy đã thay đổi. Hans về nhà sớm, ngay trước bữa ăn trưa. Tôi vẫn ở nhà, cố gắng sắp xếp lại chỗ tài liệu. Anh mở tung cửa bước vào.

“Anh nghĩ ra rồi!” anh nói. Áo sơ mi anh ẩm xịn, mặt bóng lên, tóc rối bù. “Anh có thể đến thăm Bertie - đó là việc anh có thể làm được.” Anh đi vòng vòng quanh cái sảnh bé xíu bên ngoài chỗ tủ tài liệu nơi tôi đang ngồi, không hề nhìn tôi. Những lời anh nói ào ào tuôn ra. Các kế hoạch đã được hoàn tất. Khi chúng tôi chạm mắt nhau, đôi mắt anh linh lợi hơn hẳn những ngày tháng vừa rồi - những đốm hy vọng đã lại bùng lên. Anh sẽ dừng ngay việc viết tiểu thuyết, Hans bảo tôi. Bertie thậm chí

còn không được bảo vệ kỹ như Lessing, và ngoài ra anh ấy cũng cần có người để bầu bạn, để làm anh ấy phấn chấn lên.

“Rồi anh có thể cho đăng các bài trong tập san *Independent Press Service* của anh ấy ở đây và được bao nhiêu tiền thì gửi hết về lại Strasbourg cho anh ấy.” Nếu việc đó thông đồng bén giọt, anh nói tiếp, biết đâu anh sẽ có thể đăng được cả bài của những người tị nạn khác trên báo Anh. “Em nghĩ sao?” cuối cùng anh hỏi tôi. “Nếu anh không thể tự mình viết, ít ra anh cũng có thể làm người trung gian.”

Những điều đó nghe thật khó lọt tai, nhưng tôi hiểu rằng Hans muốn thoát ra khỏi căn hộ này. Tôi cũng ngờ rằng anh muốn tìm cách lấy thông tin trực tiếp từ Bertie để chấm dứt chuyện phụ thuộc vào Dora. Và tôi biết việc tôi thiếu niềm tin vào anh đã làm anh thất vọng. Tôi đã nghĩ đến tận những điều đó. *Gezwungene Liebe Gott weh*. Không ai có thể ép người khác yêu mình.

Chưa đến một tuần sau, anh lên đường đi Strasbourg.

Vào ngày sinh nhật thứ hai tám của tôi, Hans vẫn đang ở Pháp. Bà Allworth mang tới một cái giỏ bên trên phủ khăn kẻ ca rô. Trong giỏ, một cái gì đó đang động đậy.

“Đây là quà của tôi cho quý bà,” bà nói.

Tôi kéo khăn ra và thấy một nhúm lông màu đen với trắng. Chú mèo con mắt vẫn còn xanh lơ, một sinh linh bé xiu hoàn mỹ. Tôi bật khóc.

“Ôi, ôi,” bà Allworth nói, “tôi cứ nghĩ...”

“Không. Nó đáng yêu quá,” tôi đáp. Tôi đã hoàn toàn quên mất những cử chỉ tử tế thông thường, hay vẻ đẹp gói gọn trong một cái giỏ.

Tôi gọi nó là Nepo, đặt theo tên của John thành Nepomuk, người đã từ chối tiết lộ bí mật của nữ hoàng. Nó đã lớn phổng lên thành một chú mèo tình cảm, quán chủ và đầy cá tính. Tôi đã tâm sự với nó mọi điều.

“Tôi sẽ kể cho cô mọi chuyện,” tôi nói với cô y tá.

“Thế thì tốt quá,” cô đáp. Tôi chưa nhìn thấy cô bao giờ; hẳn là một người làm ca đêm. Cô ngăm ngăm đen, một thiên thần bóng đêm dính đá trên cánh mũi. “Tốt quá, Ruth ạ.”

TOLLER

Bức ảnh trên báo chụp con tàu *St Louis* rực sáng vào ban đêm giống như một cây thông Noel trên cảng Havana, nhờ vào những ngọn đèn pha rọi tới từ tàu cảnh sát và những ngọn đèn treo lủng lẳng nơi boong tàu để ngăn người ta nhảy xuống. Tôi cũng đọc lại cả lá thư mình viết, yêu cầu cái đất nước “được lập nên bởi những người chạy trốn sự ngược đãi tiếp nhận những người tị nạn chạy trốn khỏi một chế độ dã man đang tìm cách gây chiến với cả loài người”.

Vẫn lại câu chuyện cũ mèm ấy. Auden đã nói gì nhỉ? Anh không còn tin phần thiện trong con người sẽ chiến thắng. Ông giáo sĩ mắt xanh sống cùng làng với tôi ở Samotschin thường nói chuyện với tôi như thể tôi là người trưởng thành, kể cả khi tôi vẫn chỉ là một chú nhóc. Chúng ta cần phải tin vào Chúa, ông bảo tôi, vì nếu không, chúng ta sẽ phải tin vào con người, để rồi sẽ chỉ ngập chìm trong thất vọng.

Khi Clara bước vào, cô vẫn mặc bộ quần áo hôm trước, dù tôi biết đã sang một ngày mới. Mặt cô điểm một lớp phấn nhẹ, vết xước đỏ trên trán đã mờ. Trông cô rất xanh xao. Cô đặt cái vé của tôi xuống bàn.

“Ngoài bến tàu người ta nói là đã có một vài vụ tự tử,” cô nói với một giọng kìm nén. “Em không thể gửi điện cho Paul, bọn họ không cho người trên tàu liên lạc với thân nhân, thành ra em không biết...”

Tôi đứng dậy, đỡ lấy khuỷu tay cô, dìu cô tới cái ghế bành còn lại. “Em đã đọc *The New York Time* hôm nay chưa?”

“Chưa.”

“Đang có một kế hoạch mới. Người ta đang tính đến chuyện cho họ cập bến tại đảo Pines. Biến nơi đó thành một mảnh đất Do Thái.” Tôi có thể trông thấy niềm hy vọng sụp đổ trong cô, rồi sự tuyệt vọng bùng lên. “Thật đáng tiếc. Thằng bé đã gần như chạm chân lên nước Mỹ.” Cô gật đầu. “Nhưng,” tôi đặt tay lên vai cô, “mọi chuyện có lẽ sẽ ổn cả thôi.”

“Sẽ ổn cả thôi,” cô lặp lại. Cô, hết như một cái máy, vớ ra chỗ túi xách để lấy bút chì và tập giấy ghi chép.

“Thế còn thư?”

“Ô, em quên mất. Em đi hỏi ngay đây.”

Khi cô quay trở lại - vẫn không có tin tức gì từ em gái tôi - chúng tôi tiếp tục công việc.

Sau khi nhà cầm quyền Anh gửi trả người thợ sắp chữ ấy đến trại tập trung, không khí kinh hoàng lan rộng trong cộng đồng tị nạn ở London. Có tin đồn rằng có người chỉ điểm trong hàng ngũ của chúng tôi. Dora nói một vài kẻ suy nghĩ lầm lạc đã cho rằng làm tay trong cho người Anh sẽ giúp họ xin được thị thực, còn làm tay trong cho người Đức sẽ tránh cho họ bị Bọn Chúng sờ gáy. Theo quan điểm của cô, ta chẳng thể làm gì để thay đổi điều đó, cách tốt nhất là giữ kín những thông tin mình có được.

Không lâu sau phiên tòa phản xử, Hans Wesemann đến gặp tôi. Đây những lời tâng bốc tôi và tự hạ thấp mình. Chúng tôi nhắc đến cái đàn cậu ta ghé thăm tôi trong tù - tính đến lúc đó đã là trên mười năm. Cậu ta đùa rằng khi đó tôi đã phải đóng vai “khán giả bất đắc dĩ”, rồi xin lỗi, với thái độ khá chân thành, vì đã đề nghị tôi phản bội những người bạn cách mạng của mình. Hans nói cậu ta, không may thay, lại là kiểu người chỉ nghĩ tới việc cứu mình - “*Sauve qui peut*,”^[24] cậu ta cười gượng - và quên mất là những người khác có những mục tiêu cao cả hơn.

Trong khi nghe, tôi quan sát khuôn mặt đẹp đẽ của cậu ta, một khuôn mặt đẹp trai đến nực cười, khiến ta có thể lạc trong nó. Như thể cậu ta chính là cái bộ mặt mà những kẻ theo thuyết ưu sinh muốn loài người có được và đám còn lại chúng ta chỉ là các bản thử nghiệm.

Hans Wesemann ngỏ ý muốn giúp tôi đăng bài trên báo Anh, với một chút phí môi giới. Khi tôi bảo mình đã thiết lập mối quan hệ với các báo, cậu ta lại ám chỉ rằng, có lẽ tôi sẽ cần đến “những tin tức nóng hổi” rồi rủ tôi đến thăm Berthold Jacob ở Strasbourg. Cậu ta tán rằng với các thông tin của Jacob và danh tiếng của tôi, tôi có thể đem đến một bài báo “có sức công phá khủng khiếp” về nước Đức cho bạn đọc ở đây. “*Không ai khác* có thể làm được điều đó,” cậu ta dụ dỗ tôi. Tôi bảo sẽ suy nghĩ về điều đó.

Dora đảo mắt khi tôi kể lại cho nàng. “Cậu ta đang tuyệt vọng, cái gã tội nghiệp ấy,” nàng nói. “Hắn là muốn tạo nên một chiến tích nữa với anh. Dầu sao thì cũng không phải lỗi của cậu ta,” nàng đế thêm. “Đây không phải là chỗ của một cây viết trào phúng. Tình thế của chúng ta không còn thích hợp để đem ra chế nhạo nữa.”

Một tuần sau, khi cậu ta gửi thư hỏi lại về việc đó, tôi từ chối.

Sau khi bài nói chuyện của tôi tại phiên tòa phản xử được cả thế giới biết đến, bên nhà xuất bản quyết định xúc tiến việc phát hành một tập tiểu luận đứng tên tôi.

Dora giúp tôi sửa bản dịch tiếng Anh. Chúng tôi làm việc trong hai phòng riêng biệt vì tôi không thể chịu nổi tiếng ngòi bút chì của nàng lướt trên trang giấy. Nàng luôn biết cách cắt gọt bản thảo - những suy nghĩ của tôi trở nên rõ ràng hơn, cách tôi thể hiện mình cũng bớt phần tự cao tự đại. Song, giống như một bệnh nhân khó ở, tôi không muốn nghe tiếng dao mổ với tiếng kéo cắt. Một lần nọ nàng bước vào, tay cầm hai trang giấy. Những vụn tẩy bám đầy trên ngực áo nàng, đôi bàn chân được giấu sau bít tất.

“Em đang phân vân liệu đây có phải ý anh định nói không.” Nàng nhìn tôi rồi bắt đầu đọc. “ ‘Đôi khi con người ta phải đối mặt với một căn bệnh, về tâm lý hoặc tinh thần, nó sẽ lấy đi hết ý chí với mục đích của anh ta, rồi khiến anh ta phiêu du vô định trong niềm khao khát hướng tới cái chết, cái khao khát sẽ dụ dỗ anh ta thẳng tiến đến chỗ hủy hoại, một cơn điên quăng mình

vào sự hỗn mang.’ ” Nàng ngược nhìn tôi, vẻ mặt không tỏ rõ thái độ gì.

“Em định nói gì?” tôi hỏi. Viết ra một điều gì đó thường dễ hơn là nói về nó.

“Chắc, đây,” nàng nhìn vào trang giấy, “là câu tiếp theo đây...”

“Anh biết câu tiếp theo là câu gì.”

Dù vậy, nàng vẫn đọc to lên. “ ‘Châu Âu già nua phải chịu đựng căn bệnh kinh khủng này và với cuộc chiến vừa rồi, nó đã lao mình xuống vực thẳm của tự sát.’ ”

Tôi không nói gì. Tôi buộc nàng phải nói ra.

“Em không chắc lắm...” Nàng chớp mắt về phía cửa sổ, rồi quay lại nhìn tôi. Nàng hít một hơi sâu. “Em không chắc là ta có thể áp cái tâm lý của anh lên một lục địa.”

Tôi đã sẵn sàng. “Đó không phải là tâm lý của anh.”

“Chắc.” Nàng có cái kiểu nói gợi lên cảm giác chúng tôi đã ngầm hiểu với nhau rằng mọi lời tôi viết ra đều đặc sắc; có chăng chỉ là cần gỡ rối cho mạch lạc. Đó là năng khiếu của một biên tập viên cự phách. Nàng nói bằng giọng nhẹ nhàng, như thể phải đến lúc này nàng mới hiểu ra những điều này, như để cho tôi thấy nàng không cách biệt tôi quá xa - trên thực tế, tôi có thể chính là người đã dẫn nàng đến cái nhận thức đó. “Cuộc chiến ấy,” nàng điềm tĩnh nói, “không phải do người Đức phiêu du vô định và khao khát hướng tới cái chết mà là một hành động đầy tính mục đích, khao khát hướng tới quyền lực và xâm chiếm các thuộc địa.”

“Em nói đúng,” tôi đáp. “Hệt như mọi lần.” Tôi miết mấy ngón tay lên hai bên khóe miệng. “Nhưng theo anh, ta cứ nên để thế đi.”

Nàng chậm chậm gật đầu. Nàng hiểu rằng tôi muốn điều đó được nói ra. Và rằng tôi sẽ không bao giờ công khai nói ra một điều như thế về mình.

Tôi biết là nàng có những lúc không vui; không ít lần tôi đã làm nàng không vui. Nhưng tôi không tin nàng đã bao giờ bị

giày vò bởi cái căn bệnh đó, cái chứng bệnh lấy đi hết ý chí và mục đích ở nơi ta. Tôi không tin.

RUTH

Sáng nào cũng có một người phụ nữ đội khăn trùm đầu trông như Đức Mẹ đẩy xe báo đi quanh các phòng bệnh. *Xin cho chúng tôi nhận đủ tin tức trong ngày này...* Hai mươi năm dạy tại một trường cấp ba Giám Lý đã khiến mọi tham chiếu tôi dùng đều liên quan tới Cơ Đốc giáo. Tôi lấy tờ khổ lớn, mặc dù chẳng bao giờ đọc hết.

Một hôm, nằm trên bãi cỏ tại công viên Regent, Dora lục lại trong cái túi to của cô rồi đưa cho tôi tờ *Thời đại*. “Chị xem này,” cô nói.

“ ‘Fred Perry tuyên bố: Trong lòng tôi chứa nhiều cúp Wimbledon hơn là trên giá,’ ” tôi đọc to.

“Hiển nhiên là đang ám chỉ mối quan hệ với Marlene Dietrich,” Dora nói, “Nhưng không phải chỗ đó. Trang ba cơ.”

Tôi mở trang ba. Tiêu đề bài báo: “Hòa ước Versailles đã bị qua mặt”. Bên cạnh tên nhà báo người Anh là dòng chữ “Với sự góp sức của các nguồn tin tuyệt mật từ Đức”.

“Bài của em đấy,” cô cười rạng rỡ.

“Ôi em tôi! Nguồn tin tuyệt mật!” tôi nói. Cô bật ra cái tràng cười giòn giã quen thuộc của mình. Tôi nhìn xuống bài báo. Nội dung của nó là việc quân đội chính quy của Đức tuy đã được Hòa ước Versailles khổng chế ở mức mười vạn nhưng đội quân bán quân sự dưới quyền của Hitler đã lên đến con số hàng triệu người. Chỉ riêng quân SA đã có hai triệu rưỡi tên lê la khắp các khu phố gây náo loạn mà không bị trừng phạt.

“Sao mà nhiều lính thế,” tôi buột miệng thắc mắc. “Hắn ta hẳn phải có một kế hoạch cho bọn chúng.”

“Và nó được gọi là chiến tranh.” Ngồi bắt treo chân, Dora bút lên từng danh cổ, cọ vu vơ vào lòng bàn tay, rồi quẳng sang một bên. Ernst Röhm, cô bảo tôi, muốn Hitler cho phép lực lượng xung kích SA thâm tóm toàn bộ quân đội chính quy. Nó sẽ biến thành một đơn vị nhỏ của quân áo nâu. Để giữ thế phòng thủ, quân đội đang đe dọa sẽ công bố thiết quân luật. “Đó sẽ là ngày tàn của Hitler,” Dora nói. “Dù cho chuyện gì diễn ra,” cô gõ gõ lên tờ báo, “Hòa ước Versailles chỉ là một trò đùa.”

Dora với tôi đi ăn mừng chiến công của cô tại nhà hàng Haultuch Granby, nửa cu ron rượu và thịt. Chúng tôi đi chơi đến khuya, cũng chẳng buồn ngoái lại nhìn đằng sau khi ở trong quán rượu hay khi ra ngoài phố. Kết thúc buổi tối, chúng tôi tay trong tay cuốc bộ về nhà, chân bước theo nhịp. Mặt trăng là một lỗ thủng đen ngòm trên bầu trời, hắt ra một thứ ánh sáng le lói.

Dora nhảy cóc qua mấy bậc thêm, mở cái giỏ đằng sau cánh cửa chính để tìm thư. Có một lá thư từ mẹ cô, một lá Bertie gửi cho tôi, và một giấy mời gửi cho Hans từ chương trình giảm giá của Liberty.

“Không có mùi nguy hiểm mấy nhỉ,” cô nói.

“Chị không dám chắc đâu,” tôi đáp. Cô bật cười.

Trong sự lằng lằng, chúng tôi đuổi theo nhau lên cầu thang. Tôi theo sau cô. Cô ngâm nga một bài hát Anh mới nổi, đệm nhịp bằng tiếng bước chân: “Khi người yêu em/ đến với em/ chúng ta sẽ ngồi...”

Cánh cửa căn hộ đang để mở. Khóa đã bị phá. Bên trong, tất cả trắng xóa, vỡ vụn và tan tành. Giấy tờ vung vãi khắp nền nhà. Trước mặt chúng tôi, cái tủ ngoài sảnh cũng đang mở toang cửa - các tài liệu đã nằm cả dưới đất. Tôi nhìn thấy một tờ giấy in bị kẹt mực màu xám ngoét đang nằm trên một chiếc giày.

Dora ra hiệu cho tôi yên lặng. Rón rén bước vào từng phòng để kiểm tra xem chúng đã bỏ đi chưa. Rồi cô tiến tới cái tủ ngoài sảnh, lăm lăm nhặt mọi thứ lên. Nhìn xuống chân, tôi thấy một tài liệu từ các xưởng dệt ở Zeulenroda; một tài liệu khác đã được đánh máy và ký tên “S.A. Gấu Đen”.

Tôi vào phòng mình. Mọi ngăn kéo đều đã bị kéo ra. Quần áo lót, đồ nữ trang, cái mũ Hà Lan - tất cả đều nằm dưới sàn. Khăn trải giường đã bị lật ra, quần áo nằm vung vãi tứ tung, túi áo, túi quần... đều bị lộn ngược ra. Hộp các tông tôi cất đồng ảnh úp ngược xuống sàn. Tôi bước ra ngoài.

Trong bếp, bọn chúng còn mạnh tay hơn. Các ngăn kéo bị kéo tung ra, cửa tủ mở toang, tro bếp bị khui ra, rải khắp căn hộ như một lời chế nhạo: bọn chúng biết chúng tôi sẽ không dám trình báo cảnh sát. Một quả trứng bị đập vỡ trên bàn bếp, Nepo đang ngồi đó liếm láp, bình thần và gọn ghẽ như thường ngày. *Mày đã nhìn thấy gì, hả miu?* Bọn chúng còn lôi các cuộn phim từ ngăn lạnh ra và phơi ra ánh sáng, giờ tất cả đang nằm vắt vẻo trên mặt bàn, trông vui mắt một cách kỳ quái.

Tôi quay trở lại phòng ngủ. Những cuốn sách nằm sóng soài trên thảm, cuốn thì bị mở bung ra, cuốn thì gáy bị xé toạc; hai cái núm chạm trở uốn lượn ở đầu thanh treo rèm đã bị vặn ra, làm như bên trong có thể cất giấu một thứ gì đó. Chúng đang nằm chổng chơ dưới sàn, như hai cái tai bị xẻo ra, hoặc như dấu chấm hỏi.

Dora đứng ngoài ngưỡng cửa, vẫn chẳng nói gì.

Tôi ngược lên. “Bọn chúng đợi đến tận bây giờ mới chịu ra tay.”

“Hoặc là biết lúc đó chúng mình đang ở đâu.” Cô đang cầm một tập tài liệu. “Nếu cái này vẫn còn ở đây, em không nghĩ chúng đã lấy cái gì đi.” Bàn tay cô run rẩy. Nó là của Bertie, bắt nguồn từ nguồn tin của anh trong quân đội. Dora đã dùng nó để viết bài cho tờ *Thời đại*.

Cô phác tay ra đồng giấy tờ vương vãi khắp mọi nơi. “Nhưng cũng có thể bọn chúng đã chụp lại một số thứ. Rồi bỏ lại tất cả ở đây làm bằng chứng để sau này bắt mình.”

Tôi hiểu những từ cô nói nhưng không thể kết nối chúng với nhau. “Bọn chúng là bọn nào?”

Chúng tôi ngoái lại nhìn cánh cửa chính giờ đã không thể khép vào chứ đừng nói là khóa lại.

“Một trong hai phe,” cô đáp, gõ gõ các ngón tay lên môi mình.

Tôi không muốn ngủ trong căn hộ này nữa. Lỡ đâu bọn chúng sẽ quay lại? Nhưng Dora nói chúng tôi không thể bỏ mặc tất cả các tài liệu ở đây với cánh mở toang hoác như thế. Hàng xóm, hoặc bất kỳ ai, sẽ tìm thấy. Cô gọi điện cho Giáo sư Wolf. Ông ta tới thẳng chỗ chúng tôi từ căn hộ của mình ở phố Boswell, trên người mặc áo len lông xù, tay cầm cặp táp, như để tự thuyết phục bản thân rằng mình qua đây vì công việc, hoặc để dạy một buổi phụ đạo đêm đặc biệt, có một không hai. Trông ông ta còn hoảng hốt hơn cả bọn tôi.

Tôi chèn một cái ghế bên dưới phần còn sót lại của ổ khóa để cửa không bật ra. Rồi đẩy một hòm đầy sách ra chèn vào sau cánh cửa. Dora và Wolf đi ngủ. Tôi không thể ngả lưng một mình, thế là tôi bỏ cả đêm ra để dọn đóng phim ảnh và chạm tay lên những thứ đồ trong phòng. Khi mặt trời ló dạng, tôi thay khăn trải giường mới và cố gắng ngủ.

Trước khi Hans từ Pháp trở về, chúng tôi cho lắp ổ khóa mới, cùng với một then cài cửa loại dày ở trên cao. Chúng tôi cũng lắp cả ổ khóa Yale lên các cánh cửa khác: cửa phòng khách, nhà bếp, các phòng ngủ, và thay ổ khóa của cái tủ ngoài sảnh. Chúng tôi cầm theo một đồng chìa khóa và trở thành cai ngục cho chính mình.

Dora đi gặp những hộ khác trong tòa nhà để thuyết phục họ bịt kín cái cửa sổ bán nguyệt phía trên cửa ra vào. Cô bảo họ rằng trộm đã đột nhập nhà chúng tôi và cuồn mất tiền bạc cùng với đồ trang sức; cô kể ra một “xâu” các vụ trộm ở Bloomsbury.

Ông Donovan, một người bán bảo hiểm đứng đắn đã về hưu sống trong căn hộ bên dưới nhà chúng tôi, đã quen với việc đánh giá rủi ro. Ông hỏi, “Nhưng chúng đâu đột nhập qua cái ô cửa sổ bán nguyệt, phải không?”

“Không,” Dora đáp, “ai đó đã mở cửa cho bọn chúng, hoặc chúng cạy khóa.”

“VẬY ĐÓ CHỈ LÀ MỘT CÁCH ĐỂ LÀM CHÚNG NHỰT CHÍ, PHẢI KHÔNG?” Ông Donovan đáp, nhưng không phản đối chuyện này.

Tôi không nghĩ ngày ấy chúng tôi biết tại sao mình lại muốn bịt nó lại. Một hành động vô nghĩa. Có lẽ chúng tôi đã quên mất lý lẽ, chỉ còn quan tâm đến những điểm báo với dấu hiệu trong cuộc chiến chống lại một kẻ thù vô hình hung dữ như Chúa Trời.

Từ sau vụ đột nhập, Dora làm việc điên cuồng hơn. Tôi chạy việc vặt giúp cho cô, đưa thư đến tận tay những người tị nạn, một hoặc hai lần là tới Westminster. Tôi đi mua văn phòng phẩm, thuốc lá, đồ tạp hóa. Chúng tôi tổ chức thêm một vài cuộc họp đảng và tôi vẫn giữ vai trò ghi biên bản. Nhưng tôi chủ yếu chỉ muốn ra khỏi nhà. Tôi làm việc tại các văn phòng của Đảng Lao động Độc lập để biên soạn tờ *Một nước Đức khác*. Và tôi ra bến cảng bất cứ lúc nào có thể.

Một chiều muộn, Dora bước vào bếp, tay cầm bài viết đang phải đánh máy. Tôi đang rửa bát.

“Chị nghe thử đoạn này hộ em nhé?” Cô giơ nó lên. “Người viết là Toller. ‘Đôi khi con người ta phải đối mặt với một căn bệnh, về tâm lý hoặc tinh thần, nó sẽ lấy đi hết ý chí với mục đích của anh ta, rồi khiến anh ta phiêu du vô định trong niềm khao khát hướng tới cái chết, cái khao khát sẽ dụ dỗ anh ta thẳng tiến đến chỗ hủy hoại, một cơn điên quăng mình vào sự hỗn mang.’”

Cô nhìn tôi, nói tiếp: “Ta không thể viết như thế khi chưa từng trải qua nó, đúng không?”

Tôi không biết liệu đó có phải một câu hỏi tu từ hay không. “Không,” tôi nói. “Ta sẽ không bao giờ nghĩ ra những lời như thế.”

“Em sẽ nói vậy với anh ấy.” Cô ngồi xuống. “Rằng cách nhìn nhận của anh ấy xuất phát từ cái khoảng tối trong con người anh ấy. Nếu anh ấy phủ nhận nó, anh ấy sẽ bị cắt lìa khỏi mạch

nước nuôi dưỡng sự viết lách của anh ấy.” Tôi ít khi thấy khuôn mặt cô cười mở như lúc đó. “Chị có cho là nếu chị yêu ai đó, sẽ có những điểm ở họ chị nên làm như là không thấy?”

Tôi quay người lại, giơ hai bàn tay ướt rượt ra phía trước. Tôi nghĩ tới Hans, những đêm anh đi tới sáng với Edgar, hay kiểm tra các mẫu vải hoa cùng Werner Hitzemeyer, hay còn gọi là Vernon Meyer. Tôi đã tự bảo mình rằng mỗi người đều cần duy trì một cuộc sống riêng tư nhỏ nhỏ, kể cả là trong hôn nhân. Tôi quan niệm là, dù ta có nỗ lực đến đâu, cả cuộc đời này cũng không thể được phơi bày ra toàn bộ. Tôi nhìn chăm chăm vào cái bàn, đôi mắt bỗng rát. “Em đang hỏi chị đấy ư?”

“Ô, Ruthie,” cô đáp. “Em xin lỗi.” Đoạn cô đứng dậy, choàng hai tay quanh người tôi rồi dịu dàng hôn lên vai tôi. “Trong khoản này em không giỏi một chút nào.”

Tôi đoán cô muốn nói mình không giỏi chứa lại một điều gì đó để cả hai cùng ngầm hiểu. Đôi chân trần của Dora lướt nhẹ qua tấm vải sơn để về phòng. Tiếng máy chữ lại lách tách vang lên.

Đêm đó tôi cởi quần áo khi còn chưa nhớ ra mà kéo rèm lại. Giơ hai cánh tay lên để trông váy ngủ qua đầu, tôi chợt nhìn thấy bóng mình trên ô cửa sổ đen, bộ khung xương sườn tựa như một cái lồng giam giữ trái tim tôi. Tôi nghĩ tới một trong những lần hẹn đầu tiên với Hans.

Chúng tôi đã tới *Rummel*, một hội chợ trong vùng. Ngự trên cái ngai vàng giả trong xe moóc là Agosta, Người Đàn Ông Có Cánh. Lồng ngực anh ta hõm vào trong, đôi cánh bằng xương đẩy da ngực nhô lên. Chỉ cần đứng một sự phân chia tế bào dị biệt trong giao tử, một cuộc đời sẽ bị đảo ngược, chình ỉnh ra ở đây để khiến số còn lại trong chúng ta cảm thấy mình bình thường. Ngồi dưới chân anh ta là Rasha, một phụ nữ châu Phi đến từ Mỹ, ngực để trần, cổ quấn một chuỗi sò. Hai cái miệng vỏ sò gợn sóng nhẹ, chỉ gần chạm vào nhau; trông như cái bím tí hon, trắng như sứ, ôm lấy cái miến tối bên trong. Rasha không thu hút Hans, nhưng Agosta, với đôi mắt nhà thơ tuyệt đẹp và khuôn miệng hoàn hảo, lại làm anh mê mẩn.

Bên ngoài xe moóc, một con dã nhân tiến lại gần chúng tôi. Hơi thở phả ra từ cái lỗ miệng trên bộ trang phục hóa trang của anh ta. Người ta chỉ cần có bấy nhiêu thứ - bộ lông, cặp mắt thủy tinh, rốn cao su - là đã biến thành một thứ khác. Chúng tôi gại gại lên mình con dã nhân - *U u á á* - dù bình thường, chúng tôi sẽ chẳng bao giờ có thể làm cho một người lạ xúc động đến ú á lên như thế. Freud bấy giờ đang là mốt, và Hans bình luận rằng con thú nội tâm trong chúng tôi đang được phô bày: chúng ta đứng xem cái sinh vật này gãi đít hay ngoáy tai trước bàn dân thiên hạ để cảm thấy mình văn minh hơn, dù từ sâu thẳm bên trong, chúng ta biết là không phải vậy.

Nhưng khi vồ vồ lên bộ lông của cái gã tội nghiệp này, tôi không nghĩ tất cả chúng ta đều ẩn chứa thú tính, chỉ chờ đến dịp để được thỏa mãn và luôn cố gắng che đậy một cách uyển chuyển những ước muốn thú vật của mình. Tôi không biết liệu sự thật có phải là ngược lại; rằng thú bên trong chúng ta là một phiên bản sạch sẽ hơn, trong trẻo hơn, ít lông lá hơn nhưng lại quá trần trụi với thế giới.

Qua tiếng ho, tôi nhận ra một y tá nam đã bước vào phòng, cầm tay tôi để kiểm tra dấu hiệu sống rồi nguệch ngoạc kết quả lên cái tấm bảng biết tuốt ở cuối chân giường. Bên mắt không quấn băng của tôi vẫn khép chặt. Khi anh ta xong việc, tôi vội mở mắt để kịp bắt gặp bóng anh ta ra khỏi phòng. Bên hông anh ta treo lủng lẳng chùm chìa khóa ai đó đã bỏ lại trong tủ bên cạnh cửa ra vào. Chúng kêu xúng xểng và đu đưa đu đưa.

Chùm chìa khóa vẫn cầm bên ngoài cửa ra vào phòng Dora. Tôi vừa từ cảng về. Lúc đó là tầm giữa buổi chiều, mười ngày sau vụ đột nhập. Nepo nhảy lên cào cào xâu chìa khóa.

“Dora?” tôi khẽ gọi.

Không thấy trả lời, tôi vào bếp pha cà phê. Cái túi lớn của Dora vút trên đi vắng. Không có tiếng đánh máy chữ. Có thể cô

đang ở cùng người khác.

Tôi bật đèn và bắt đầu sắp xếp đồng ảnh, cài chúng lên bóng đèn. Căn hộ lạnh như tờ.

Vài tiếng sau tôi lại gõ cửa phòng Dora - việc ngủ giữa ban ngày thế này thật không bình thường với cô. Những ý nghĩ không mong muốn bùng lên. Có thể là đã quá liều Veronal với moócphin. Dù đương nhiên, cô là chuyên gia tầm cỡ thế giới về những thứ này.

“Dora?” vẫn không có tiếng trả lời.

Cửa có bị khóa không?

Tôi xoay tay nắm cửa. Có gì đó không ổn - lẽ như không chỉ có một mình cô? - nhưng tôi cứ đẩy cửa. Tiếng dịch chuyển ì ì của chồng giấy vang lên từ sau cánh cửa, một trong hàng tá chồng của cô - cả một thành phố giấy, những tòa nhà chọc trời xiêu vẹo rải kín nền nhà. Tôi bước vào như một kẻ phá hoại.

Cô đang nằm trên giường, mặc quần áo nguyên vẹn. Một mình.

“Dee?”

Cô mở mắt.

“Dora?” Tôi nghe thấy giọng mình như bị hụt hơi.

Cô đưa mắt nhìn tôi rồi mỉm cười, không một chút ấm áp, cũng không ngẩng đầu lên. “Lại đây với em.”

Tôi tiến đến giường cô. “Sao thế? Em ổn chứ?”

“Em ổn,” cô đáp. “Chị nằm xuống đây.” Cô vỗ vỗ xuống khoảng chần bên cạnh mình.

Tôi nằm xuống, ngược nhìn lên và bắt gặp lại cảm giác khi ở trên đồi Primrose. Trong tòa tháp của chúng tôi, tôi thấy trái đất đang quay. Cô quàng một cánh tay qua người tôi rồi dụi trán vào vai tôi.

“Đôi khi, nếu em ở yên quá lâu, em sẽ bị tê cứng.” Những tiếng thủ thỉ của cô lặn vào cơ thể tôi. Tôi biết đó không phải là vì lạnh.

Tôi bắt đầu nói chuyện, lấp đầy căn phòng bằng âm thanh, những bức tranh ngôn từ, cụ thể và kiểm chế và, quan trọng nhất, đều là về những thứ còn sống. Tôi bảo cô nếu nhìn lên bầu trời trắng xuyên qua những cành trụi lá của cây tiêu huyền, ta có thể nhìn thấy các chùm hạt rủ thẳng xuống, vui mắt như những món đồ trang trí Giáng sinh. Tôi kể với cô rằng Nepo kẹp đuôi giữa hai lòng bàn chân để liếm láp. Rằng tai cô như một cái chén màu hồng để trữ thông tin.

Cô hít sâu rồi thở ra từ từ, ôm chặt lấy tôi. “Chị đừng đi nhé?”

Tôi đoán cô nghĩ tôi cũng sẽ đi Pháp. “Không đâu,” tôi đáp.

Tôi đã không kể về vụ đột nhập trong thư viết cho Hans, vì anh sẽ chẳng làm được gì mà chỉ đâm lo. Rồi một ngày, anh đánh điện cho tôi nói sẽ về nhà sớm. Bức điện còn viết: “Ở đây mọi sự đều ổn.”

Tôi chạy xuống nhà đón anh. Anh đã nuôi một đường ria mép mảnh và bông chốc trông rất Pháp. Anh phác tay về phía mấy tấm ván đóng đinh một cách thô thiển trên cánh cửa mặt tiền, mặt nhăn lại thay cho một câu hỏi. Tôi buột miệng kể ra một vài chi tiết về vụ đột nhập. Anh lấy tay bụm miệng. Trong một thoáng tôi nghĩ có thể anh sẽ không vào nhà.

“Có lẽ ta nên bôi thêm cả một dấu đỏ lên cái rằm đỡ,” anh nói.

Tôi mong đợi một câu đùa, rằng anh vẫn có thể đùa. “Để quảng cáo Hội Đỏ đang ở đây?”

“Không.” Anh lắc đầu, nhai nhai môi trên. “Để hy vọng họ tránh chúng ta ra.”

Những lời kể của Hans không khác Bertie là bao.

Chiều chiều, hai người họ sẽ tản bộ ra khỏi địa phận Strasbourg, đi dọc theo sông Ill. Ngày dần ngắn lại, hơi nước và mùa đông đọng lại trên mặt đất. Đám con trai sau khi tan học chơi bóng đá trên một bãi cỏ úa. Bọn trẻ để cặp sách ở hai đầu sân thay cho gôn và bốn cái áo len ở bốn góc để phân định đường biên. Mỗi đội ba cậu, gồm cả anh em lẫn bạn bè, cậu bé

nhất chừng chín tuổi, đám còn lại khoảng mười hai hay mười ba. Đến ngày thứ tư, đứa lớn nhất trong cả bọn mời hai người đàn ông vào chơi cùng.

Hans và Bertie bỏ áo khoác bên vệ đường rồi tách nhau ra, mỗi người một đội. Lâu rồi họ không chạy, hay cảm nhận được không khí trong lồng ngực, hay niềm vui khi đá một quả bóng. Hans có đủ vốn tiếng Pháp để giao lưu với bọn chúng.

“Ồ, da thật đấy,” anh nói, xoay xoay quả bóng trên một ngón tay.

“Quà tặng sinh nhật đấy,” cậu bé nhất đáp, tự hào như thể mình đã tự tay khâu nó.

“Tuyệt,” Hans nói. “Ngày xưa chú phải học chơi bằng một quả bóng quần từ giẻ. Quả này tuyệt hơn nhiều!”

Hans sút luôn khi bóng tới chân, nhưng Bertie lại nhanh nhẹn bất ngờ, luồn lách giữa các đối thủ để đưa bóng tới cuối sân cho cậu bé đầu gối to sút vào khoảng trống giữa hai cái cặp. “Vào rồi!” Đám trẻ nhảy múa nhặng xị, hài lòng ra mặt với tân binh mới tuyển được. Bertie cười rạng rỡ, cởi áo gi lê ra.

“Không tệ lắm,” Hans nói. Anh xoa xoa hai bàn tay vào nhau, mỉm cười với phe mình. “Giờ thì đấu cho ra đấu nhé.”

“Đừng nghe lời cậu ta, *các anh bạn*,” Bertie phản bác lại. “Chúng ta đang thắng và sẽ tiếp tục thắng.”

Khi mặt trời bắt đầu lặn, họ vẫn đang đá, chạy quanh và cười ha hả, mình mẩy nhoe nhoét bùn. Họ có thể ngửi thấy rõ mùi khói bếp.

“Các cháu chưa phải về nhà à?” Hans hỗn hển hỏi với lên từ cuối sân.

“Chưa ạ,” đứa lớn đáp, “tới giờ ăn tối bọn cháu mới phải về.”

“Được thôi.” Hans lắc đầu, giả vờ xin lỗi trước cho cuộc tàn sát chuẩn bị giáng xuống đội bạn. “Đấy là mấy cậu muốn đấy nhé.”

Cuộc tranh bóng diễn ra ở phần sân của Bertie, nhưng một cậu bé gầy nhẳng, can trường bên phe Hans đã bắt được bóng và rê nó bằng qua đội hình phe kia để đẩy bóng sang cho Hans.

Hans dẫn bóng chạy dọc theo đường biên, mắt cá này đẩy cho mắt cá kia, cố gắng vượt trước cái đám chân lóc nhóc xung quanh mình. Nhưng cú sút thần thánh đã tung ra hơi quá sớm. Chân anh xoạc quá đà, làm anh ngã oạch ra sau; quả bóng cũng vì thế mà chệch hướng, không vào cầu môn mà bay chéo ra ngoài, vượt qua cả đường biên rồi bay sang tận bờ sông bên kia. Hans nằm rên rỉ dưới đất.

“Xin lỗi,” anh kêu lên. “Quả bóng của mấy đứa.” Anh nằm yên. “Mắt cá của tôi đi đời rồi.”

Đám trẻ có vẻ hoang mang. Đứa bé nhất đang cố kìm nước mắt. Anh trai nó quàng tay quanh người nó. Chúng bắt đầu thu dọn đồ đạc.

“Sao thế, các cháu?” Bertie hỏi. “Bọn chú sẽ sang lấy nó về mà.”

“Không được đâu,” thằng anh nói. “Con sông này là biên giới.”

“Có người gác à?” Bertie hỏi.

“Không phải ở đây,” thằng bé đáp, “mà xuôi về mạn dưới kia.”

“Được rồi, yên chí,” Bertie nói, “chú sẽ đi lấy.” Anh nhìn Hans. “Cậu ổn chứ?”

Hans đang đập bần lên mắt cá. “Tẹo nữa là khỏi thôi,” anh đáp, không ngẩng lên.

Bertie rời sân bóng, nhảy xuống bờ đê để ra sông. Anh trông thấy mấy tấm ván bắc ngang qua sông, trông vẫn còn mới. Nước không sâu, nhưng chảy mạnh. Anh lần theo đường bay của bóng, xuyên qua một bụi liễu. Bầu trời, cỏ, cây, đá nhòe vào nhau. Nhưng anh khó mà có thể không thấy nó, một quả bóng tròn, màu trắng. Bên kia bờ sông có một doi đất, bên trên là đường đất. Chắc quả bóng chỉ nằm đâu đó quanh đó. Anh chật vật trèo lên.

Một cái xe hơi, đang chờ. Một người ngồi sau tay lái, người kia đứng bên ngoài. Tay cầm quả bóng. Mỉm cười.

Bertie, hớn hển thở, mỉm cười đáp lại, rồi tiến về phía họ. “*Bonsoir*^[25],” anh nói. Tay kia vẫn mỉm cười.

Rồi anh sực tỉnh ra, vụt quay đầu bỏ chạy, đầu óc anh mờ đi, cơ thể anh quá huyền não - tiếng tim đập, tiếng chân bước - khiến anh không thể nghe ra xem chúng có bám theo hay không. Anh trượt xuống bờ đê, lưng phoir ra. Anh chẳng còn cảm thấy gì, cả bàn chân lẫn dòng sông.

Khi về đến chỗ sân bóng, anh không nói nên lời.

Đám trẻ bầu xung quanh Hans, lúc này vẫn đang ngồi ôm cái mắt cá. Bertie nấp ra sau chúng và gập người xuống, ướm dẫm mồ hôi, thở không ra hơi. “Cậu - nghe - thấy - tiếng - xe - không?” là những từ đầu tiên anh có thể thốt ra. Mắt anh nhìn trân trân, đại hản đi. “Cậu...?”

Hans ngược mắt lên. “Gì cơ?”

“Xe hơi.”

Hans hiểu ra. Bọn trẻ nhìn đôi bàn tay trống trơn của Bertie. Đứa bé nhất quệt tay áo lên mặt.

“Để tôi đi xem thử,” Hans nói.

“Không!” Bertie nói. “Chỉ là một quả bóng thôi mà.”

Hans gượng đứng dậy trên một chân. “Người bọn chúng cần đâu phải tôi.”

Phần kinh khủng nhất, Bertie viết thư kể cho tôi, không phải là khi anh trông thấy chúng. Điều kinh khủng nhất là đợi Hans quay về.

Trời đã sẩm tối Hans mới khập khiễng quay lại, tay kẹp quả bóng dưới nách. “Tiếng Pháp của hội ấy chuẩn lắm,” anh nói với Bertie bằng tiếng Đức.

“Pardonnez-nous ce drame.”^[26] Anh mỉm cười với đám trẻ, đưa bóng cho đứa bé nhất.

Chúng chạy biến về nhà, ắt hẳn là sẽ kể lại cho cha mẹ về hai người đàn ông Đức hoang tưởng và yếu bóng vía này.

Bertie quàng tay Hans qua vai mình để dìu anh đi về phía những ánh đèn. Cả hai đều để ý đến sự thật rằng chiếc xe kia vẫn chưa bật đèn pha, cũng chưa khởi động máy.

“Tiếng Pháp chuẩn cũng không có nghĩa gì cả,” Bertie lầm bầm. “Vẫn có thể là Bọn Chúng.”

“Phải đưa anh ra khỏi đây thôi,” Hans nói.

Bertie vừa gật đầu vừa bước tiếp, anh mừng thầm khi Hans không thể nhìn rõ mặt mình.

Bertie có một cái máy thu thanh trên gác mái. “Nghe thử cái này nhé,” anh bảo Hans trong lúc dò sóng. Đó là buổi chiều cuối cùng của họ. Những mẫu tiếng Pháp, tiếng Hà Lan, tiếng Đức Thụy Sĩ vang lên. Khi dò đến kênh chính thức của Hitler anh lầm bầm, “Mãi mới trúng.”

Hans đồ rằng anh đang muốn nghe mấy tin tuyên truyền để khai thác xem chúng đang che đậy thứ gì. Nhưng Bertie đã quay cái núm thêm chút nữa. “Nó đây rồi,” anh nói, rồi ngồi xuống.

Chỉ có duy nhất một giọng nói, không tiếng nhạc hiệu, không nêu thông tin về thời gian hay kênh phát thanh. Bertie giải thích: “Kênh này có tần số nằm ngay gần kênh của Hitler, với hy vọng mọi người sẽ tìm thấy.” Rồi anh khẽ lắc đầu. “Nghe xem liệu cậu có nhận ra giọng ai không nhé.”

Một giọng nam cất tiếng nói, “Làm sao chúng ta có thể cho phép cái gã đồng tính ục ịch, ăn uống nhoe nhoét này, cái gã thích cắn móng tay đầy tự cao tự đại này lên đại diện cho nước Đức? Nhưng thử nghĩ mà xem, người ta bảo rằng Lãnh tụ là một người độc thân không rượu bia, một người ăn kiêng không hút thuốc, như thể ông ta đã đoạn tuyệt với những khao khát bình thường, hạ đẳng nhất của con người, không hứng thú với việc thỏa mãn bản thân mình. Chỉ chăm lo tới hạnh phúc của con dân nước Đức. Nhưng chúng tôi lại cho rằng ông ta có những cách khác để thỏa mãn cơn khát máu của mình. Chúng ta không cần đợi đến lúc đọc Freud mới biết rằng khao khát khi bị từ chối sẽ không tự nhiên mà biến mất. Nó sẽ oằn mình và lao đi như một con sông khước từ dòng chảy cố hữu, nó sẽ tràn tới nhấn chìm những thứ khác. Và trong trường hợp của Adolf Hitler, những thứ khác đó chính là chúng ta.”

Hans chăm chú nghe. Sau mười phút, cái giọng kia nói lời kết, “Giờ tôi xin cáo từ quý vị cùng các bạn. Hẹn gặp lại vào 18 giờ giờ GMT hoặc 19 giờ giờ Berlin ngày mai.”

Bertie ngoác mặt ra cười, trông nửa như anh hề nửa như đùa đám với cái mái tóc điên rồ và hàm răng bìa mộ xiêu vẹo. “Nào, cậu có thể đoán ra không?”

“Chính tôi cũng không thể nói hay hơn được.” Hans lắc đầu, mỉm cười. “Là một người đang ở Đức? Thế thì chẳng khác nào là tự sát.”

Bert lắc đầu.

“Nhưng giọng này nghe quen quen.” Hans vuốt vuốt cái bộ ria mỏng dính. “Tôi chịu đấy.”

“Rudi Formis!”

Rudi, vì diễn đi diễn lại cái trò “trục trặc kỹ thuật” tại đài phát thanh quốc gia, đã bị Đức Quốc xã sờ gáy. Anh trốn qua biên giới tới Tiệp Khắc rồi bắt tay ngay vào lắp ráp một máy phát thanh bí mật dưới nóc một nhà trọ tại Slapy với chỗ linh kiện và ăng ten anh đã lén mang theo trong va li. Từ căn phòng đó, anh bắt đầu truyền đi các thông điệp đả phá Hitler.

Bertie ngả người ra sau, tì đầu lên hai bàn tay. “Không thể tin nổi, nhỉ?” anh nói.

“Anh ấy là một thiên tài,” Hans nói. Đôi mắt anh sáng lên. “Anh ấy chắc thể nào cũng cần người hỗ trợ - chúng ta có thể viết bài cho anh ấy, anh thấy sao?”

“Không.” Bertie dứt khoát trả lời. “Anh ấy đang phải rất thận trọng. Không hé răng kể cho ai mình đang ở đâu. Tôi là một trong số ít người biết được.” Anh không thể giấu nổi vẻ tự hào. “Thỉnh thoảng tôi có gửi cho anh ấy thông tin, nhưng phải qua một người trung gian ở Praha.”

“Trên cả tuyệt vời,” Hans nói.

“Xin chào!” Đằng sau cánh cửa phòng có treo rèm để cho tôi có được sự riêng tư và tránh cho mọi người phải phát hoảng lên khi

vừa mở cửa đã đụng phải cái hình hài ngáo ộp của tôi. Nhưng ta không thể tránh được mọi thứ. Một bàn tay rồi vài sợi tóc hồng nhô ra từ một bên rèm cửa.

“Chị có tiếp khách không nào?” Giọng Bev vừa chứa đựng sự quan tâm vừa mang tính công việc - thể ra chị cũng nắm rất rõ các thao tác.

“Chị vào đi.”

“Đây, tôi vào đây,” chị đáp, một tiếng rẹt vang lên, cái rèm bị gạt sang một bên, rồi chị hiện ra, một lời nhắc nhở cấm cử đến cái cuộc sống còn lại của tôi, cái cuộc sống bên ngoài với bánh bích quy, những cuộc trả treo, những chuyến cuộc bộ tắm nắng. Bev mặc một chiếc áo phong dài màu trắng ôm sát lấy tám thân tròn lẳn của chị, bên dưới là quần tất. Quanh cổ áo có đính kim sa màu sắc sặc sỡ, làm trong thoáng chốc tôi không thể nghĩ tới gì khác ngoài một cây kem ốc quế vị vani rắc kẹo to bằng người thật. Chị tất bật đi tới đi lui, kéo một cái ghế lại chỗ tôi, đặt phịch cái túi đi chợ căng phồng vào lòng.

“Ở đây có gì vui không?”

“Không nhiều lắm.” Tôi mỉm cười với chị.

Chị cũng cười đáp lại. “Tôi mang đến cho chị một vài thứ.” Chị lấy ra chiếc túi đựng đồ lật vật. “Dầu gội đầu, bàn chải, phấn thoa trẻ em với cả cái này.” Chị để chiếc túi zip đựng máy trợ thính lên bàn đầu giường. “Tôi mua cho chị cả báo ngày hôm nay đây.” Chị chìa ra một tờ báo lá cải tôi sẽ không đời nào để mắt tới - đóng quảng cáo kẹp bên trong xổ tung ra ngoài. “Và,” chị thò tay vào tận trong cùng túi xách, “cả cái này nữa.” Bev lấy ra một giỏ liểu gai nhỏ. Bên trong là bốn quả vả màu tím xanh ngon lành nhất tôi từng thấy được bày trên một thứ tựa như ổ rơm.

“Quả trái mùa,” Bev hít hà, “bốn đô la *một quả*.” Đã lâu rồi tôi mới lại được biết đến một cử chỉ yêu thương như thế.

“Ngon đến thế là cùng,” tôi nói. “Cảm ơn chị rất nhiều.” Bev biết tôi yêu hoa quả đến mức nào, cho dù chị vẫn cười nhạo tôi khi ăn hoa quả bằng dao đĩa. Tôi chạm tay vào. Những quả vả vỏ

lụa quý báu ấy đã mang theo vẻ đẹp tinh túy của chúng vào cái chốn khô cằn này. Chị hẳn đã phải mất một giờ tiền lương cho chúng.

“Đúng là hoàn hảo,” tôi nói và trông thấy vẻ hài lòng của chị. Để che đi niềm hân hoan, chị vờ tay nhặt tờ báo lên.

“Cái bọng triệt cây lại đang giày xéo Woollahra,” chị nói, vỗ mạnh mu bàn tay xuống tờ báo. Woollahra là một vùng ngoại ô lớn nơi các chủ đầu tư được đồn là đã lợi dụng lúc đêm khuya thanh vắng để tẩm độc những cây vả Moreton Bay 150 năm tuổi để căn hộ của họ sẽ nhìn thẳng ra cảng. Như nhiều chuyện khác ở đây, điều đó chỉ rõ ra khi thủ phạm lên tiếng phủ nhận. “*Thật kinh tởm*,” Bev tặc lưỡi.

Tôi nhìn vào tờ báo và nhận ra vị trí của cái cây tuyệt đẹp đó. Mặt trái của sự màu mỡ nơi mảnh đất này là lòng tham của nó: với tiền và tình. Tất cả đã sắp sửa bị cuốn đi theo nó. Nhắm mắt lại, tôi có thể nhìn thấy bãi biển Seven Shillings bên dưới cây vả; dải cát trắng một đầu là khu nhà thuyền và nhìn sang bên kia mặt nước là thành phố. Trên cánh cổng Cyclone có gắn một tấm biển nhỏ tuyên bố đây là bãi biển tư thuộc về các chủ biệt thự đằng sau, tính từ mức thủy triều cao nhất. Nhưng cổng luôn được mở và mọi người, cả chủ nhân các biệt thự lẫn người dân thường, chẳng ai làm theo luật. Tất cả chúng ta đều ngây ngất trước vẻ đẹp nơi đây; đó là một thế giới trước thời kỳ sa ngã, nơi người ta giành giật nhau quang cảnh nhưng cái gì cũng đều được tha thứ.

“Chị bảo gì cơ?” tôi hỏi lại, vì hình như Bev vừa nói gì đó.

“Tôi xoa bóp tay cho chị nhé, được không?” Chị cúi người xuống túi tìm tuýp kem. “Ồ, phải rồi,” chị nói, “tôi quên chưa đưa thư.” Chị đặt chỗ thư xuống bàn đầu giường, những lá thư rao vặt ngổ ngảng tôi sẽ chẳng thiết mở ra xem. Tôi nhận ra giờ đã chỉ còn có Bev và tôi. Rồi đây, chị sẽ vất vả với tôi nhiều.

Bev tháo nhẫn ra rồi bắt đầu xoa bóp bàn tay trái của tôi. Để chịu đến đáng ngạc nhiên, cả mùi hoa lan Nam Phi lẫn bàn tay Bev.

“Giờ tôi đã là một trong những bà lão của chị, phải không?” tôi hỏi.

Chị bật cười. “Không đâu.” Chị đang miết dọc theo đường gân đằng sau khớp đốt ngón tay. “Chị quá là rắn.”

Tôi nhìn xuống bàn tay già nua xương xẩu của mình. “Chị nói phải.” Chị đang chuyên chú vào nó, đầu cúi xuống nên tôi không thể thấy mặt chị, chỉ thấy những sợi tóc tươi roi rói, thưa thớt và lả lẫm, đâm vào mảng da đầu trắng đục như sáp của chị. Chị đâm đâm lên bàn tay tôi, rồi kéo từng ngón một. Chị thở hổn hển.

“Chị là,” Bev kéo ngón tay tôi, “con đại bàng,” rồi lại kéo lần nữa, “của tôi.”

Cùng khoảng thời gian đó, mùa xuân năm 1934, thư khủng bố bắt đầu gửi về phố Great Ormond. Luôn là thư gửi trong thành phố và thường chỉ có một cụm từ viết giữa trang giấy, mỗi người một cụm. Không lấy gì làm sáng tạo, nhưng lại hiệu quả. “CHUẨN BỊ CHẾT NHÉ, ĐỒ CHÓ ĐỂ” là dòng chữ Dora nhận được. Thư của tôi viết “CON MỤ DO THÁI MÀY SẼ PHẢI CHẾT” còn Hans thì “CHÍNH MÀY ĐÃ CHỌN CÁI KẾT CỤC NÀY.” Và còn nhiều lá thư nữa. Chúng tôi đưa cho nhau xem rồi bỏ vào bếp lò.

Hai tháng sau thì bắt đầu xuất hiện cả những cuộc gọi vào ban đêm. Đáp lại ta sẽ là sự im lặng, thậm chí không có cả tiếng thở. Một vài lần đầu, tôi hét lên, “Ai đấy? Ai đấy?” vào ống nói. Dora đề tay lên nút ngắt cuộc gọi. “Đừng để bọn chúng được khoái trá,” cô bảo. Còn Hans thì đơn giản là không nhắc máy.

Một ngày, tôi đứng bên lề đường Farringdon, nhất thời bị kẹt lại, dòng chảy cuộc đời trên vỉa hè mở ra rồi khép lại đằng sau tôi như một dòng suối chảy qua tảng đá. Tôi tự hỏi cách tôi mười lăm bước chân, cái đuôi có chụng lại theo mình hay không. Tại nơi này, vận mệnh chúng tôi được định đoạt bằng những thế lực lâu lâu lại lộ mặt một lần - qua lá thư không ký tên, cái bóng hắt xuống đường, cú điện thoại im lìm, một biển giấy trắng xóa trong căn hộ. Tôi thấy mình như một con gấu

trên Đấu trường La Mã trong đấu đang nghĩ rằng trước mặt nó đây - tình thế vốn áp đảo là thế - là cả thế giới phải xử lý, thế nhưng bên dưới nó, cả ngàn nô lệ đang kéo ròng rọc để đổi từng cảnh một và cái kết thì đã được định trước bởi những thế lực mạnh mẽ hơn sự mạnh mẽ nó có thể vắt kiệt ra.

Một anh cảnh sát giao thông đứng trên cái bục giữa đường, nửa dưới cánh tay cử động qua lại như con rối. Một chiếc xe buýt màu đỏ tươi ghé vào lề đường, nhả các vị khách xuống. Ai cũng đang hướng đến một nơi nào đó. Họ bước thành hàng băng qua người quét đường đội chiếc mũ mềm, tay cầm cây hót rác cán dài, rồi tản ra, như thể tâm ý tương đồng, quanh đám trẻ đang được dắt ra khỏi trường. Xung quanh tôi, cuộc sống chuyển động nhưng tôi không thể bám được vào nó.

Dù ngày đó tôi biết rằng những thế lực bằng xương bằng thịt đang lẫn xả vào chúng tôi, nhưng cảm giác này đã ở lại với tôi từ lúc ấy, dù là trong cái hối hả của London hay vẻ xinh đẹp của Sidney, trên mặt nước hay trong đất liền: cái cảm giác có một guồng máy phức tạp đang hoạt động, rằng có những con đường vô hình giữa lòng đại dương, rằng tất cả những chuyện này đều có nghĩa, một cái ý nghĩa mà dù có cố gắng đến đâu, tôi cũng không thể khám phá ra.

Nhưng ở London, chúng tôi vẫn sướng hơn những người ở Đức. Tuần cuối cùng của tháng Sáu năm 1934, mảnh đất thân thương ấy đã biến thành một lò mổ. Hầu hết các vụ thẩm sát đều được đưa ra công khai. Bọn chúng loan báo tin khắp nơi, thành thử chúng tôi chẳng cần đợi tin mật từ Đức gửi sang. Đức Quốc xã gọi đó là Cuộc Lật Đổ Röhm, như thể chúng làm vậy nhằm đáp lại một cuộc đảo chính. Còn chúng tôi thì nhìn vào bản chất của nó, một cuộc tàn sát đã được hoạch định kỹ lưỡng, mà gọi nó là Đêm Của Những Con Dao Dài.

Tảng sáng ngày 30 tháng Sáu, Hitler bay từ Berlin đến Munich. Hắn hẹn gặp Ernst Röhm tại khách sạn bên hồ của Röhm ở Bad Wiessee. Röhm hẳn đã cho rằng rốt cuộc thì ngày gã được toàn quyền kiểm soát quân đội cũng đã đến. Röhm với các sĩ quan chỉ huy của SA đang ngủ cho hết cơn say. Hitler, tài

xế của hắn cùng một số tên SS có vũ trang đã đảo qua từng hành lang của khách sạn Hanselbauer, mở tung các cánh cửa, gào lên đánh thức những con ma men, bắt chúng mặc quần áo và ra khỏi phòng. Khi trông thấy một đám đang ngủ với nhau, Hitler giả vờ nổi đóa và ra lệnh bắn chúng ngay tại sân khách sạn, dẫu từ lâu hắn đã biết về sự mê đắm Röhm dành cho đám lính trẻ. Những tên khác bị nhét hết lên xe để đưa đến nhà tù Stadelheim tại Munich rồi bị bắn ngay trên sân nhà tù.

Khi Hitler tới phòng Röhm, hắn bắt các cảnh vệ mở cửa mà không gõ cửa. Hắn lệnh cho Röhm mặc quần áo. Röhm lầm bầm bằng giọng ngái ngủ: "*Chào Lãnh tụ,*" rồi đi xuống cầu thang, ngồi xuống một cái ghế bành trong hành lang. Gã gọi cà phê. Sau đó, bọn cảnh vệ cũng tống Röhm vào xe để đưa đến nhà tù Stadelheim.

Nhưng sự kiện lần này không chỉ dừng ở việc thủ tiêu một nhân vật có vây cánh quá mạnh. Hitler và Göring đã soạn sẵn Danh Sách Những Người Không Đáng Sống. Sau cuộc thẩm sát ở Munich, Hitler gọi điện cho Göring ở Berlin ra lệnh cho các đơn vị SS trên khắp nước Đức đồng loạt mở cái danh sách gấn xi đã được gửi đến từ trước, những lát cắt từ Danh Sách Những Người Không Đáng Sống, rồi chiếu theo đó mà hành động.

Tướng Kurt von Schleicher, cựu thủ tướng, bị bắn ngay trong phòng làm việc tại biệt thự cùng với vợ ông, người đã đem thân mình ra để bảo vệ chồng. Chúng đã bắn lãnh tụ của Công giáo Tiến hành, Erich Klausener, tại bàn làm việc của ông tại Bộ Giao thông Vận tải, vì người này đã lên tiếng chống lại những hành vi bạo lực của Đức Quốc xã. Chúng đã bắn Cha Bernhard Stempfle, linh mục giúp Hitler viết *Cuộc tranh đấu của tôi* trong thời gian hắn đi tù, vì Cha biết quá nhiều về hắn. Chúng đã bắn Karl Ernst, chỉ huy trưởng SA tại Berlin, kẻ hắn đã dính líu đến vụ phóng hỏa Tòa nhà Quốc hội nên cần phải bịt miệng. Chập tối mồng một tháng Bảy, trên hai trăm đảng viên trung thành, tay chân và cộng sự của Đức Quốc xã, cũng như những phần tử độc lập, thủ cựu, tướng lĩnh và quan chức đã bị hành quyết. Trên một ngàn người bị tống giam.

Nhưng Berlin, chúng tôi được hay tin, lại mở tiệc ăn mừng. Mồng 2 tháng Bảy, ngày kế tiếp sau cuộc thảm sát, được Hitler chọn làm ngày quốc lễ. Trong diễn văn đọc trước toàn dân, hắn đã tuyên bố mình đứng trên pháp luật.

Đó quả là một bí ẩn đối với tôi, việc mọi người có thể tin rằng cuộc sống của mình đang trở nên an toàn hơn trong khi các sự kiện trên đã cho thấy rõ rằng làm bạn cũng chẳng an toàn hơn làm kẻ thù, rằng khi hứng lên, chúng sẵn sàng hất ta từ bên này sang bên kia.

Nhưng một vài người lại nhìn thẳng vào bản chất của sự việc: công cuộc củng cố cho đất nước của một kẻ giết người. Và khi là người của đất nước ấy, ít nhất người ta cũng sẽ phải trở cờ.

Họ đã cho thêm chất gì đó vào ống truyền. Nó đang gấp thời gian lại. Tôi nhìn thấy những gì mình đã mừng tượng ra không biết bao nhiêu lần, đủ để biến nó thành một sự việc có thật. Và cả những điều khác tôi đã biết mà chẳng cần phải nhìn thấy.

Vấn đề của cuộc sống này là ta chỉ có thể mò mẫm mà sống, theo một chiều. Ký ức thì lại khác; nó chắp cái này nối cái kia, cố gắng sắp xếp mọi thứ vào với nhau. Nó quay trở lại với ta từ đủ mọi góc độ, cùng với những điều mà sự kiện diễn ra rồi ta mới biết đến, và mang lại cho ta một tin tức nào đó.

Năm xưa tôi đã gặp người đàn ông ấy. Tóc ông đang hói dần, mắt kính là kiểu không gọng. Ông mặc một bộ vest đẹp và ngón út đeo chiếc nhẫn khắc gia huy. Văn phòng mới của ông bề thế, cửa sổ treo những tấm rèm nặng trĩu với sắc đỏ, vàng và nằm trong Bộ Nội vụ Berlin. Tấm thảm dày nuốt chửng tiếng chân ông đi đi lại lại trong phòng. Erwin Thomas không thể ngồi xuống, ông đang quá đau đớn. Ngày hôm qua bọn chúng đã giết người bạn thân thiết, người thầy của ông, Kurt von Schleicher. Hình ảnh Kurt với Ada đổ gục người xuống bàn trong căn biệt thự của họ tại Neubabelsberg, đạn găm vào đầu, khiến quai hàm ông siết lại, những ngón tay co lại cho tới khi móng tay cắm

phập vào lòng bàn tay. Một phần vì uất giận, một phần để giữ quyết tâm.

Điện thoại đổ chuông.

“Vâng,” Erwin Thomas trả lời. “Tôi thảo xong rồi.” Ông nghe đầu dây bên kia nói, rồi đáp: “Đó là một điều khoản riêng.” Ông đang nhìn vào tập tài liệu trên bàn làm việc. “Không, thưa ngài, tôi không cho là sẽ có bất kỳ trở ngại nào. Thưa ngài. Chào Hitler.”

Ông tiếp tục đi đi lại lại trong phòng. Cô thư ký gõ cửa, nhắc ông về một cái hẹn ăn trưa. Ông nhờ cô hủy cuộc hẹn.

“Còn vết loét của ông?” cô hỏi ông.

“Không sao đâu.” Cô là một cô gái tốt.

Ông cầm ống nói lên rồi lại đặt xuống. Trên bàn là điều khoản ông vừa soạn thảo, theo lệnh của Göring, nhằm biện minh cho cuộc thẩm sát tuần này. Cho dù đó chỉ là một điều khoản riêng, nhưng cũng đã đủ để băng hoại toàn bộ đức tin và những gì ông được học. Ông vẫn đứng đó, đọc lại một lần nữa điều luật do chính tay mình thảo ra.

Mồng 3 tháng Bảy năm 1934

Điều Khoản Về Các Biện Pháp Quốc Phòng:

Các biện pháp đã áp dụng nhằm trấn áp những cuộc tấn công mang tính nổi loạn và phản quốc trong các ngày 30 tháng Sáu, mồng 1 và mồng 2 tháng Bảy năm 1934 được xem là hợp pháp, nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng.

Thomas biết quốc phòng chỉ là một thứ người ta vẽ ra. Đó đơn giản chỉ là một vụ thẩm sát chính trị. Nhưng ông đã làm như chúng bảo. Lại một lần nữa.

Ông ngồi xuống, lấy ra từ ngăn kéo bàn một tờ giấy viết thư mới. Ông là một người thông thạo ngôn ngữ, lý lẽ. Là một trong những người có học nhất, là đại diện cho văn hóa và lòng trung thành. Và hãy xem xem tất cả đã dẫn ông tới đâu. Ông cầm cây

bút máy lên. Rồi lại đặt xuống. Gõ gõ một điều thuốc lên cái hộp thuốc bằng bạc và châm lửa.

Rồi một ý nghĩ lóe lên trong ông: cái thứ duy nhất sẽ giúp cô nhận ra. Ông đặt bút viết. Một câu rất ngắn. Ông bỏ thư vào một phong bì không đề địa chỉ rồi đút vào túi áo ngực. Vợ lấy áo khoác và mũ trên cái giá cạnh cửa, cài khuy ống tay áo mà không suy nghĩ gì rồi ông bước ra với cái nóng tháng Bảy tại Wilhelmstrasse, hướng tới Bộ Ngoại giao.

Căn hộ tại phố Great Ormond có vẻ như đã trở thành một nơi bị bủa vây, bởi những cú điện thoại, thư nặc danh, những đôi mắt khuấy bên dưới vành mũ trên phố. Chúng tôi cố gắng không để tâm quá nhiều đến chuyện này; nếu không, dễ thường chúng tôi đã phát điên hết cả.

Tôi đến cảng mỗi lúc một thường xuyên hơn. Các con tàu cập bến rồi lên đường tới Monrovia, Singapore và Fremantle, những mảnh đất nguyên sơ của thế giới. Qua ông Allworth, dần dà tôi trở thành chỗ thân quen với người quản lý, ông Brent, và được phép lang thang theo ý muốn, miễn là phải tự để mắt đến mình. Tôi đang làm một xê ri ảnh về xưởng đóng tàu, bắt đầu từ *Muscatine*, một con tàu khổng lồ, nguy nga như một tòa nhà. Nó nằm gối lên những khối gỗ, mỗi khối to bằng cả chiếc xe hơi. Đằng trước, đồng dây xích mỏ neo thòng xuống, dài đến hàng trăm mét, nằm cuộn lại trên mặt đất như thể bộ ruột của một con quái vật khổng lồ. Những người thợ trong bộ áo liền quần, đầu đội mũ lưỡi trai đi kiểm tra các mắt xích, gõ gõ xuống từng cái một như những con kèn kèn bé xíu.

Một buổi sáng, một người thợ đến bảo tôi rằng có một quý cô đang đợi tôi trong văn phòng. Khi tôi đến, Dora đứng dậy, nhợt nhạt như vừa bị đâm.

“Quanh đây có chỗ nào để chị em mình ngồi không?” cô hỏi. Tôi dẫn cô đến quán trà ưa thích của mình ở gần cảng.

Một lá thư được chuyển tới căn hộ sáng nay, sau khi tôi đi ra ngoài. Cô đẩy lá thư qua bàn cho tôi. Nó không kẹp trong một

phong bì trông trơn giống như những lá khác. Lá thư này có in biểu tượng của Bộ Ngoại giao Đức.

“Chị mở nó ra đi,” cô nói. Bên trong lại là một phong bì khác, với dòng chữ “Bộ Nội vụ” in nổi bên phía tay trái.

“Thế...”

“Chị cứ đọc đi đã,” cô ngắt lời tôi.

Nội dung thư rất ngắn, được viết tay, không ký tên. *“Những sự đắp điểm đã vĩnh viễn thuộc về quá khứ. Hãy gọi cho Bí thư thứ nhất Jaeger theo số Whitehall 7230.”*

Nỗi sợ hãi chạy rần rật trong đầu tôi. Tôi nhớ ngày nhỏ mình đã từng nghe đến từ “đắp điểm”. Nhưng tôi không thể lý giải nỗi nội dung bức thư.

Dora trườn tay qua bàn lấy lại lá thư. Cô gấp lại rồi bỏ vào túi xách, kẹp giữa các tài liệu khác. Tôi đợi cho cô lên tiếng trước. Khi cô chịu mở miệng, giọng cô gấp gáp, đặc công việc - giọng điệu cô vẫn dùng mỗi khi sợ hãi.

“Bọn họ cũng gửi cho Helmut một cái như vậy? Một lá thư yêu cầu gọi điện đến sứ quán Đức?”

“Không,” tôi đáp. “Giấy thị thực của Helmut bị hủy bởi Bộ Nội vụ Anh - người Anh đứng ra làm mọi chuyện. Sau đó anh ấy mới phải trình diện tại sứ quán Đức, vì khi đó anh ấy là người cư trú bất hợp pháp trên đất Anh.”

“Phải. Phải.” Dora hít vào. Nhai nhai cái bên má đang tì vào bàn tay. Cô nhìn quanh. Mọi người đang ăn xúp, hoặc bánh sandwich cắt thành hai nửa tam giác và uống trà trong lúc dùng bữa.

“Đây có thể là một cái bẫy,” tôi nói. Cái ý nghĩ rằng sẽ có chuyện xảy ra với Dora khiến tôi thấy kinh hãi hơn nhiều so với việc có chuyện xảy ra với mình. Đầu óc tôi căng ra. Với một nhà báo đối lập đang đi tị nạn như cô, liệu bọn chúng còn muốn gì ngoài trút tai họa lên đầu cô? Chúng đang nhắm đến cô. Trừ phi là việc này có liên quan tới mẹ cô ở Berlin - Chúa ơi, chúng đã làm gì Else? Chúng tôi biết bọn chúng đã bắt người nhà của một

số người tị nạn làm con tin và tống vào các trại tập trung nhằm gây sức ép, buộc họ phải về nước.

“Đúng,” cô nói. Cô cạy vết xước măng rô trên ngón tay cái bằng ngón trỏ, bỏ vào miệng, rồi bực mình bỏ tay xuống.

“Có lẽ em đừng nên ra ngoài nữa thì hơn,” tôi tiếp tục nói, dù không hề muốn. Cố gắng để không đẩy câu chuyện đến chỗ căng thẳng, giọng tôi bỗng chốc cao vống lên. “Bọn chúng có thể đẩy em...”

Cô với tay sang, cầm lấy hai bàn tay tôi. “Suýt. Em sẽ không đến đó nộp mạng đâu. Chúng mình có thể thống nhất với nhau như thế, khẳng định với nhau như thế.” Cô cố gượng cười. Nỗi sợ của cô dường như đã trút sang tôi; đóng vai người dễ dàng khiến cô mạnh mẽ trở lại. Tôi hỉ mũi. Cô buông tôi ra và bắt đầu quay tròn hũ đường giữa hai bàn tay. “Chỉ là...” Cô nhìn qua vai tôi. Cô bồi bàn xuất hiện. Chúng tôi gọi sandwich kẹp giăm bông với một ấm trà, rồi cô gái bắt đầu lau dọn bàn.

“Chỉ là gì cơ?” tôi hỏi khi cô bồi bàn đã đi khuất.

“Em biết lá thư đó do ai viết,” Dora nói, trả hũ đường về chỗ cũ.

“Ai?”

Cô không trả lời tôi, mà lẩm bẩm như thể nói với chính mình. “Nhưng như thế không có nghĩa đó không phải một cái bẫy.” Cô không chịu tiết lộ gì thêm.

Dora không đốt lá thư, nhưng cũng không hồi âm.

Hai tuần sau, một lá thư khác được chuyển tới, cũng kẹp trong hai phong bì như lần trước. Lần này thì là một lời mời hẹn gặp tại một địa điểm công cộng do cô tự chọn. Cô gọi theo số của sứ quán và nói sẽ tới đó gặp họ.

Tôi đi cùng với cô. Thuộc địa phận quận St James's, đại sứ quán là một tòa nhà bề thế ngự tại góc phố Carlton House Terrace. Bên trong, các hành lang dài tủa ra từ một giếng trời. Dora và tôi ngồi xuống một băng ghế gỗ chạm trổ. Tôi đi theo là vì cô muốn tôi có mặt, vì chúng tôi cùng thấy rằng - dấu hết sức

phi lý - nếu bọn chúng muốn làm cho cô biến mất, chúng sẽ khó xoay xở hơn khi có thêm cả tôi.

Người phụ tá đi ra mời Dora vào trong đeo cài áo hình chữ thập ngoặc trắng men trên ve áo. Cô ta tặng lời tôi.

“Tôi có thể chờ cô ấy ở đây được không?” tôi hỏi cô ta.

“Tùy chị,” cô ta trả lời vào khoảng không trên đầu tôi.

“Có lâu lắm không?”

“Không thể nói trước được.”

Tôi hỗn hển, cố đớp lấy không khí. Khi đứng dậy, Dora ghé miệng vào tai tôi, nói thầm: “Đừng để họ thấy chị căng thẳng như thế.”

Chờ đợi khiến tâm trí ta chồm tới, để vượt những giấc mơ tỉnh thức. Tôi cố gắng tập trung vào những thứ nhỏ nhất: cái chân ghế chạm thành móng vuốt sư tử của băng ghế đối diện, hoa văn dích dắc của gạch lát sàn, những bóng đèn mờ đục treo cách đều nhau dọc theo trần. Tôi nhìn những cánh cửa trong hành lang mở ra rồi đóng lại, đôi khi để lọt ra tiếng chuông điện thoại ré lên, hoặc tiếng người nói chuyện. Các cô thư ký mặc bộ vest ôm sát người chân đi bít tất đi qua đi lại trước mặt tôi với những mái tóc kiểu cách, môi tô son, những người phụ tá có thể dễ dàng đổi chỗ cho nhau. Nhìn họ tôi có cảm giác họ có thể biến bất cứ thứ gì thành ra một quyết định hành chính, một mẫu ghi chú trong những đoạn văn bản có đánh số thứ tự. Tôi thấy mình lồi thối, luộm thuộm, không xứng đáng bước vào cái chốn dứt khoát, được sơn son thếp vàng này, cho dù sáng nay tôi cũng đã chăm chút đến bộ dạng của mình: đây là bộ váy vest duy nhất trong tủ và tôi đã mang dư thêm một bộ đồ lót trong túi. Liệu những sự chuẩn bị này là để cho tôi có thể đi thẳng vào trại giam hay để tránh cho bản thân rơi vào viễn cảnh ấy, chính tôi cũng không biết.

Sau một lúc tôi quyết định dừng suy nghĩ. Tôi đếm số cửa. Mắt tôi tập trung vào những cánh cửa, rồi lại nhòe đi. *Dora rồi sẽ quay về với tôi.* Nửa hy vọng, nửa bồn chồn, lời cầu nguyện ngớ

ngăn của kẻ vô thần này sẽ bảo vệ cho cô. *Dora rồi sẽ quay về với tôi.*

Một trong các cánh cửa ở cuối hành lang mở ra. Nhưng đó lại là một người đàn ông. Thất vọng, tôi tiếp tục nhìn và để cho tâm trí mình bám theo anh ta, bước những bước lênh khênh rời khỏi đây. Anh ta đi qua một thư ký, cô này gật đầu chào lại về thân tình. Anh ta đang đi tới chỗ hành lang có ô cửa sổ và khi hai đầu gối anh ta gập lại, một tia sáng hình thoi xếp vào rồi mở ra. Bụng tôi thắt lại: tôi biết cái dáng đi đó. Đôi chân lòng không phóng túng ấy là của Hans.

Tôi biết ngày ấy mình sẽ để mặc cho anh đi khỏi đó.

Nhưng phía trước anh, một cánh cửa khác đã mở ra và Dora xuất hiện.

Đứng cách nhau chỉ hai mươi bước, họ đã nhận ra nhau. Tôi đứng bật dậy, đi vội về phía hai người. Hans quay lại nhìn tôi, cái bánh xe thứ ba lao đang tới.

“Cậu làm gì ở đây thế?” Dora hỏi Hans khi tôi đã bắt kịp hai người họ.

“Chào Dora,” anh nói, giọng điềm tĩnh. Bộ vest anh mặc khá tươi tắn. “Thật không ngờ là sẽ gặp cậu ở đây.” Anh quay về phía tôi. “Ruthie.” Anh trịnh trọng hôn lên má tôi, đoạn rút từ túi áo ra một cái khăn tay in hoa, thấm nhẹ lên trán. “Tôi đến đây,” anh nhỏ giọng lại, “là để thử giúp Bertie. Trong chuyện hộ chiếu.” Anh mỉm cười, hơi có phần gượng gạo. “Tôi định khi nào xong xuôi mới báo cho mọi người biết.” Rồi anh hát hàm về phía Dora. “Thế còn cậu?” Nụ cười vẫn còn nguyên đó, nhưng đôi mắt anh đã mang vẻ bình thản, không nao núng.

Đó là lần duy nhất tôi thấy Dora im lặng để tìm câu trả lời, trông cô như không tin vào chính mình. Cô hắng giọng.

“Hệt như cậu,” cô nói. “Chúng ta có chung một mục đích.”

Sau khi chúng tôi về đến nhà, Hans ra ngoài mua bia và khoai tây rán. Dora không thể thôi mỉm cười, không thể ngồi xuống ghế. Cô bảo rằng giờ đây cô đã có một nguồn tin cấp cao - cố vấn pháp lý của Göring! Không thể oách hơn được! Một kẻ hồ

trong cổ máy khổng lồ ấy; thật *không thể tin nổi*. Cô không thể cho tôi biết đó là ai, tất nhiên rồi, bởi như thế sẽ gây nguy hiểm cho người đó. Cả cho tôi nữa nếu như Bọn Chúng nghĩ rằng tôi biết.

Nhưng trong sự nhẹ nhõm khi thấy cô bình yên quay về với mình, trí óc tôi đã rã đông. Tôi nhớ ra cái quai hàm nghiền lại trong cơn giận dữ mình đã thấy qua khe cửa khi còn bé và cái câu mà cô đã dùng để đố lại. Tôi biết nguồn tin của cô là ai.

Chúng tôi nghe thấy tiếng chân Hans đi lên các bậc thang gỗ. Dora chạm hai bàn tay lên cằm tay tôi, hạ giọng: “Em nói cái này chị đừng bực nhé.” Tôi biết cô định nói gì. Trong khoảnh khắc đó, bao niềm hân hoan từ cái thắng lợi nhỏ này vụt tắt ngấm trong tôi. “Chị không được kể cho Hans. Tuyệt đối không được kể.”

“Thế là không công bằng,” tôi nói. “Lúc nào em cũng chừa anh ấy ra. Điều đó đang hành hạ anh ấy.”

“Chị thử nghĩ xem,” cô đáp, “chúng ta đâu có biết Hans đang làm gì tại sứ quán.” Cô sẽ không đời nào tiết lộ những nghi ngờ của mình.

“Thì cũng như em thôi, em không nhớ à?”

Cô bỏ tay khỏi tôi. Nét mặt cô thay đổi, từ một Napoleon bé nhỏ, cô trở thành một người bạn biết lắng nghe. “Em không có ý đó. Chỉ là càng ít người biết, càng khó có khả năng nguồn tin của ta bị lật tẩy. Em biết thế là khó cho chị, nhưng chị phải làm theo lời em dặn.”

Tôi chưa bao giờ có thể cưỡng lại lời cô.

Tối hôm đó, ba người chúng tôi mở tiệc ăn mừng với đồng khoai tây chiên nóng hổi gói trong tờ báo. Chúng tôi nâng cốc chúc mừng cho tương lai của Bertie và bảo với nhau rằng chẳng mấy mà chúng tôi sẽ kéo được Bertie ra khỏi vòng nguy hiểm. Khi chạm cốc, Hans nói với Dora: “Đúng là tư tưởng lớn gặp nhau!”

Trong trí nhớ của mình, tôi có một ống kính mắt cá và tôi nhìn chúng tôi từ trên cao. Tôi quan sát cái chấm yếu điệu màu

đen nói chuyện bằng tay, nghịch bao thuốc với que diêm, nhấm nhấm móng tay trong khi người khác đang nói. Đôi giày đã được tuột ra khỏi chân, một đầu gối tì lên bàn. Tôi nhìn cái bóng lạng lẽ của mình, tươi cười và đau đớn. Tôi nhìn Hans, uống luôn miêng và đùa cợt như một người đã được cứu rỗi, như một người đã tìm được Chúa Trời hoặc đã được nhận vào một câu lạc bộ anh ta hằng mơ ước. Trông như thể bọn họ, ba người chúng tôi, cùng thuộc về bức tranh ấy.

Đó là cuộc sống của chúng tôi ngày ấy, một chuỗi ăn mừng và tuyệt vọng, như thể cả thế giới này đang phê thuốc.

Khi Hans và tôi chuẩn bị đi ngủ, tôi không thể tiếp tục im lặng được nữa. Tôi đã chịu đựng chuyện này suốt một ngày. “Sao anh không nói cho em biết anh đang định làm gì?” tôi buột miêng.

Anh đang cởi quần áo, bộ ngực trần trở nên mềm mại dưới ánh đèn, một hình ảnh quen thuộc và thân thương. Tôi ngồi xuống bên anh.

“Anh chỉ muốn làm mọi người bất ngờ chơi.” Mặt anh đượm buồn. Anh hôn tôi. “Thậm chí anh còn không biết liệu việc này có kết quả hay không.” Anh nhìn xuống sàn nhà. “Anh không thể thất bại thêm lần nữa.” Nhất là trước mặt Dora, hẳn ý anh là vậy.

Tôi đặt tay lên đầu gối anh. “Lần sau, hãy nói cho em biết,” tôi nói. “Em ghét cái cảm giác này.”

Anh gật đầu. “Anh xin lỗi, anh cũng biết thế.”

TOLLER

Chuông reo bên ngoài căn hộ của tôi ở Hamstead. Tôi nhìn ra cửa sổ. Nàng lại đang ở đó, đứng trên bậc thềm, mái tóc đen quyen lấy nắng, trên người là bộ váy mùa hè nhạt màu. Một tháng rồi tôi chưa gặp nàng. Bên cạnh nàng là một va li hình chữ nhật màu nâu xám với quai xách bằng sừng nom có phần quen thuộc.

Christiane đang ra ngoài mua tạp phẩm. Rất có thể Christiance sẽ quay về trước khi đi ăn trưa với đồng nghiệp mới ở nhà hát.

Mở cửa ra, tôi mất một lúc mới nhìn rõ nàng; khuôn mặt ấy không còn khớp với hình ảnh tôi đã lặng lẽ ôm ấp bấy lâu. Hình như nàng cao hơn? Xanh hơn? Hai hốc mắt cũng đen hoắm đi. Một vết ám khói mới xuất hiện trên răng nanh nàng. Tâm trí con người tạo nên một bức chân dung đối giá - ôi, tại sao chúng ta không thể giữ lấy họ một cách tử tế? Nhưng chưa đầy một giây sau, hình ảnh lăm lặc đến từ ký ức đã bị xóa sổ bởi thực tại tươi cười, sống động của nàng: nàng đang ở đây.

“Em có thứ này cho anh.” Giọng nàng vẫn thế, nhẹ nhõm và chắc chắn.

Tôi nhìn xuống cái va li. Nó là của tôi.

“Em vào đi, vào đi.” Nàng bước qua thềm cửa nhưng tôi không tránh ra cho nàng vào mà cúi người tới hôn nàng thật sâu như để chào đón nàng trở về. Nàng có vị bạc hà với khói thuốc và phần nào đó trong tôi trở nên mạnh mẽ hơn. Tôi đặt tay lên eo lưng nàng rồi ghì siết nàng vào lòng.

“Em cũng rất vui khi được gặp anh,” nàng mỉm cười, đẩy người ra. “Anh mang hộ em va li lên nhà được không?”

Cái va li khá nặng. Bên trong căn phòng, tôi tháo các dây đai rồi mở ngửa nó ra và trông thấy chữ nghĩa của mình, những con chữ đánh máy được đóng vào với nhau bằng kẹp kim loại. *Tôi từng là một người Đức* nằm ở trên cùng, bên dưới là *Nhìn qua song cửa ngục tù*. Đồng thơ thần và các ghi chép nằm vung vãi trên chiếc bàn đầu giường được nhét vào các khe hở bên cạnh. Những suy nghĩ tôi không nhớ mình đã từng có và chắc chắn sẽ không bao giờ có lại. Mặc dù đây là quá khứ, tôi lại có cảm giác nó là tương lai của mình: tôi đã được trả về cho chính bản thân mình. Mắt tôi ướt đẫm.

“Làm thế nào mà...?” Tôi kinh hãi nghĩ đến cái giá mà nàng, hoặc một người thân thiết với nàng, đã phải bỏ ra.

Nàng đổi chân trụ, làm tôi để ý đến đôi giày dạ tiệc nàng đang đi, một đôi giày nhung màu xanh nửa đêm, không giống gì với tính cách của nàng. Nàng toét miệng cười. Hạnh phúc của nàng luôn là mang lại niềm vui cho người khác.

“Đây là công của chú Erwin Thomas!” nàng nói. “Cái va li còn lại cũng sắp tới rồi.”

Nàng mỉm cười rạng rỡ, đá đôi giày ra rồi thu hai chân lên giường.

Nàng kể rằng, hai tuần trước nàng được triệu tập tới phố Carlton House Terrace. Nàng sợ rằng vì luật của Đức có hiệu lực trong khuôn viên đại sứ quán, rất có thể nàng sẽ không trở ra được nữa. Nhưng thật hay khi có Ruth đi cùng. “Chị ấy còn hoảng sợ hơn cả em,” nàng nói, chỉnh lại cái gối phía sau lưng. “Thế nên em đã phải hết sức tỉnh táo. Anh biết không, chỗ ấy rất *nguy nga*, nhưng vẫn có mùi như khoai tây luộc.” Tức là như nước Đức, nàng mỉm cười.

“Thế là em tập trung vào cái mùi ấy, cho đến khi được dẫn vào chỗ Bí thư Jaeger. Cao ráo, tóc vàng, tuổi tầm bốn tư bốn năm, mặt có sẹo do đấu tay đôi. Anh ta đưa cho em một bức thư dán kín. Việc đầu tiên là em nhìn xem chữ ký trên thư là của ai. Khi ngược lên, em không thể đọc ra từ nét mặt Jaeger xem đây là bài kiểm tra hay cái bẫy. Thế nên em nói, ‘Đây là một người bạn cũ của gia đình,’ trong đầu nghĩ rằng mình cần viện

ra lý do cho việc nhận thư từ một người thân tín của Göring. Jaeger đáp lại rằng đích thân Erwin Thomas đã trao tận tay anh ta lá thư và anh ta có cùng một mối bận tâm với ông ấy. ‘Ở đây,’ anh ta nói, “không phải ai cũng đã thành người của Đức Quốc xã.’”

Dora đã căng hết não lên, nàng bảo tôi, để mừng tượng ra cái con ma cắn rút lương tâm béo múp míp mắc kẹt bên dưới bộ cánh sang trọng và cái cà vạt lụa trước mặt mình. Nỗi băn khoăn ấy hẳn đã lộ ra trên khuôn mặt nàng, vì sau đó Jaeger đề nghị, “Hãy cho biết, chúng tôi có thể làm gì để chúng tỏ lòng thành của mình?”

Hai bàn tay nàng ôm lấy mặt tôi, “Thế là, xin thưa Quý Ông Kẻ Thù Số Một Của Đức Quốc Xã, em bảo họ là tôi muốn hai người mang cái va li này từ căn nhà kho trên phố Bornholmer đến London, tuyệt đối không được mở ra. Cái va li thứ hai sẽ được mang tới sau.”

Tôi nhìn xuống. Nó chỉ là một cái va li bình thường. Vậy mà đã hai lần nàng sẵn sàng đổi mạng vì nó.

“Em còn có cả cái này nữa.” Nàng lùa tay vào túi, tìm kiếm một cái gì đó giữa các kẹp tài liệu, xấp phiếu mục lục có dây chun chằng quanh và mấy tờ báo gấp nhỏ. “Đây.” Nàng lôi ra một phong bì rồi đưa cho tôi. Bên trong là tờ giấy than sao lại một bản đề xuất được gửi cho Göring. Nó liệt kê số lượng các loại máy bay chiến đấu được đặt dưới quyền kiểm soát của chính phủ Đức.

“Làm thế quái nào mà...?”

“Đây thậm chí còn không phải ý tưởng của em,” nàng đáp. “Giờ đây chú Erwin đang muốn trở thành một nguồn tin. Để cứu vớt lấy linh hồn mình.”

Nàng muốn tôi giữ lấy tờ giấy than đó và cả ba lá thư Erwin gửi. Để đề phòng bọn chúng quay lại lục soát căn hộ lần nữa.

Chúng tôi làm tình trên giường. Christiane không về nhà. Christiane có thể đã về - lại một lần nữa tôi trải thảm ra mời số phận định đoạt cuộc đời mình - nhưng nàng đã không về.

“Giày đẹp đó,” tôi nói khi nàng cúi xuống với lấy đôi giày.

“Ruth cho em đây. Quá nhỏ so với chân chị ấy.” Rồi đột nhiên nàng trở nên e dè, không giống gì với tính cách của nàng. Hai tai nàng đỏ lựng. Nàng tiếp tục cúi xuống. “Em cứ tưởng anh sẽ thích chúng.”

“Đó là giày dạ tiệc mà em.”

Nàng nhồm đầu lên rồi ngồi thẳng dậy.

“Như thế thì sao chứ?” Đó không phải lời trách móc mà là một câu hỏi chân thành.

Nàng xỏ bàn chân, gân guốc và to bản, vào đôi giày nhung, rồi cài vớ khuy váy. Từ cửa sổ, tôi nhìn nàng ra về. Nàng không mặc váy lót và khi bước đi, chiếc váy xò quanh đầu gối, ôm lấy đường cong nơi mông nàng.

RUTH

Hôm đó là ngày Chủ nhật. Đầu tháng Hai năm 1935. Dora mở tung cửa bước vào, mặt đỏ lựng vì vừa chạy qua mấy tầng cầu thang.

“Lần này thì đã được lên trang nhất!” Cô ném tờ báo lên bàn.

Tờ *Sunday Referee* trương dòng tít: “Quân đội, Xe tăng và Phi Cơ”. Tiếp theo đó là: “Từ một phóng viên ẩn danh”.

Hans nhòm qua vai tôi khi chúng tôi đọc lướt qua bài báo. Nó kể lại tường tận quá trình xây dựng quân đội bí mật của chính phủ Đức, quyết định nhập khẩu các phụ tùng và vật liệu làm xe tăng, và từng chi tiết một của công cuộc xây dựng lực lượng không quân, có kèm cả số lượng cũng như loại hình máy bay mà người Đức đang chế tạo, những vũ khí chúng có thể mang theo, tầm bay của từng loại máy bay, thậm chí là cả địa điểm của nhà chứa máy bay. Và chưa dừng ở đó - người phóng viên này nói - tòa soạn báo đã được tiếp cận với các tài liệu cho thấy trong vòng ba tháng nữa, những máy bay chiến đấu này sẽ sẵn sàng để đưa vào sử dụng. Bài báo kết luận: “Đây là minh chứng hùng hồn cho việc chính phủ của ngài Hitler đang định khơi mào một cuộc chiến mà đối tượng là những người dân thường tại các thành phố lớn của Anh và Pháp. Chúng ta không thể tìm ra lý do nào khác cho việc huy động một lực lượng không quân hùng hậu đến vậy.”

Chúng tôi sướng mê người. Hans bắt thần ôm chặt lấy Dora. Chúng tôi cùng có cảm giác rằng sự liều mạng của cô đã được trả công xứng đáng; rằng cả thế giới sẽ được cảnh báo, được cứu sống, và kèm với đó là cả chúng tôi.

Dora có quyền được vui mừng như thế. Hai ngày sau, Seymour Cocks, một thành viên của đảng Lao động Anh, đã

đứng lên giữa Viện Thứ Dân với một tập tài liệu mà theo như ông ta nói là “một bản báo cáo đầy đủ và chi tiết về thực trạng của không quân Đức”. Cocks khẩn thiết đề nghị Viện chú ý tới những động thái của Hitler. Tiếp theo đó, nghị sĩ Winston Churchill, một thành viên thứ yếu của đảng Bảo thủ, cũng dùng thông tin của Dora trong bài phát biểu trước Quốc hội. “Nước Đức vĩ đại,” ông nói, “cái quốc gia tiên tiến bậc nhất về kỹ thuật ấy, đang có ý định gây chiến, một cuộc chiến mà chúng ta dứt khoát sẽ dự phần.” Ông khẩn thiết yêu cầu nước Anh có một cái nhìn đúng đắn về mối đe dọa này và bắt đầu vũ trang cho mình thay vì chìm đắm vào “những giấc mơ thái bình”.

Buổi sáng sau khi bài báo của Dora được đăng, tôi thức dậy vì nghe thấy tiếng gõ cửa. Không thấy bóng Hans đâu.

Tôi không nghe thấy tiếng chuông gióng lên từ dưới nhà, chắc hẳn ai đó đã mở cửa cho họ vào. Họ có hai người. Tên cao hơn mặc quân phục, khuy đồng sáng loáng ở trên ngực, còn tên thấp hơn là một tay thám tử mặc bộ com lê màu nâu. Tôi không thể nghĩ được gì. Người mặc thường phục lên tiếng khi tôi còn chưa kịp mở lời.

“Chúng tôi là người của Sở Cảnh sát Thủ đô,” anh ta nói, mở ví ra rồi giơ lên tám phù hiệu kim loại sáng bóng. “Phòng Quản lý Ngoại kiều.”

Nỗi sợ hãi giăng ra khắp cơ thể tôi như một cơn cảm lạnh.

“Chúng tôi có lệnh khám nhà vì có chứng cứ cho thấy ở đây có diễn ra các hoạt động không tương hợp với tình trạng cư trú của các vị.”

Tôi tự động bước tránh ra, nhường chỗ cho họ xông vào, mũ giơ lăm lăm ra đằng trước. Dora vẫn đang ở trong phòng cô. Tên thám tử nhỏ con đen như một ông thợ mỏ vùng Cornwall, còn gã mặc quân phục tóc vàng hoe, người đứng thẳng tắp. Thế là hết. Tôi nghĩ. Tất tần tật các tử giả trong căn hộ này đều cất tài liệu, chứng cứ rõ ràng cho thấy chúng tôi đang hoạt động chính trị. Đó là còn chưa kể đến đồng giấy tờ đang nằm la liệt trong phòng Dora.

Dora xuất hiện, khép lại cánh cửa sau lưng mình. “Chào các anh,” cô lên tiếng. Cô đã mặc quần áo chỉnh tề nhưng gương mặt vừa mới ngủ dậy phù lên. Chân cô đi bít tất.

Cô chìa tay về phía hai người đàn ông. “Nếu các anh không phiền, tôi muốn xem lệnh khám.”

“Ô, tất nhiên rồi, thưa cô.” Tên thấp bé gật đầu ra hiệu cho tên còn lại, người này đưa cho cô một mảnh giấy đánh máy. Tôi nhìn qua vai cô thấy đầu trang giấy viết: “Sở Cảnh sát Thủ đô”. Khi Dora trao lại tờ giấy, tay cô run run.

Cô nói với tôi bằng tiếng Đức. “Chúng là người Đức.”

Một cái gì đó bóp nghẹt lấy tôi.

“Cô có muốn chúng tôi mời người phiên dịch không?” tên thám tử hỏi, có phần thân thiện. Tiếng Anh của gã rất trôi chảy.

Dora tiếp tục nói bằng tiếng Đức, giọng lạnh băng. “Không cần đâu.”

Đầu óc tôi căng ra suy nghĩ. Phải chăng đây là chiến thuật trì hoãn? Nếu bọn chúng đi kiểm người phiên dịch, chúng tôi sẽ có thời gian để tẩu tán những tài liệu nhạy cảm nhất, chí ít thì cũng là chỗ tài liệu sẽ giao thẳng tính mạng của Bertie và chú Erwin cho bọn chúng?

“Tôi muốn gặp cấp trên của các anh,” Dora vẫn đáp lại bằng một thứ tiếng Đức rành rở.

Nước bọt ứ lên trong miệng tôi.

“Tôi lấy làm tiếc, thưa cô,” tên thám tử phát âm một cách chậm rãi, rành mạch. “Tôi không biết tiếng Đức. Cô có thể nói tiếng Anh được không, thưa cô? Như cô đã nói lúc đầu đấy?”

Giọng Dora gợn lên cái vẻ khinh miệt tôi chưa bao giờ thấy ở cô. “Có lẽ tôi nên gọi đến văn phòng của các anh. Ngay bây giờ.” Cô nhìn xuống tờ lệnh khám nhà. “Trên đó hẳn có ghi số điện thoại, đúng không?”

Tên thám tử đánh mắt sang tay thuộc hạ, gã ta nhún vai đáp lại. Tôi buột miệng nói bằng tiếng Anh, “Chẳng có cái gì là bất hợp pháp trong căn hộ này, thưa các ông, thực ra, bản thân chúng tôi đã từng bị kẻ trộm đột nhập...”

“Chúng biết điều đó mà!” Dora giận dữ rít lên, vẫn dùng tiếng Đức. Rồi, bằng giọng bình thản nhưng chất đầy căm hờn, cô nói: “*Sie wollen deine Furcht.*” Họ muốn thấy chị hoảng sợ.

Cô tiến đến mặt đối mặt với gã tóc vàng. “Quân phục đẹp đấy. Nhưng những gã như anh ai chẳng thích ăn diện chải chuốt - các anh không yêu bản thân mình cho lắm, nhỉ? Đôi ủng của anh ở Đức hẳn là đẹp phải biết.” Cô quay sang tên thấp bé, người chẳng cao hơn cô mấy tí. Gõ gõ lên mũi. “Còn anh thì sao? Sợ là mình sẽ bị nhầm với người Do Thái à?”

Gã ta đứng lạng người.

“Họ không hiểu...” tôi lên tiếng.

“Chị *thôi đi.*”

“Kìa, Dee, xin hãy...”

“Ruth, thế là *đủ rồi.*” Đoạn cô quay lại lần lượt nhìn từng tên mặt thám mọt. “Hai anh biết đấy, cái nền giáo dục các anh căm ghét không phải là không có ích lợi gì đâu.” Cô giật lấy tờ lệnh khám nhà, giơ lên trước bọn chúng.

“Nghiep dư quá thể. Chẳng có người Anh nào lại đi ký tên *Thượng nghị sĩ* Trenchard cả. Các anh hãy đem cái này về Berlin rồi bảo họ giúp tôi: thượng nghị sĩ ở đây chỉ dùng một từ thôi. Trenchard. Chấm hết.”

Tám lưng gã nhỏ con lúc này đã tì vào cái cánh cửa ra vào này giờ vẫn chưa được khép lại. Gã ta chớp chớp mắt.

“Biến ra khỏi đây!” Dora bảo chúng.

“*Hure,*” tên cao to lầm bầm khi cô đóng cửa lại. Điềm.

Cô khóa chặt cửa. Tiếng chân chúng giậm thành thịch thịch trên cầu thang gỗ rồi mất hút trong tấm thảm dày cộp. Tim tôi đập mạnh đến nỗi tôi nghe thấy mạch thành thịch thịch trong tai. Tôi vội vào phòng tắm, nôn thốc tháo.

Khi tôi quay ra, cô đang ngồi bên bàn bếp. “Chị xin lỗi.” Giọng tôi riu riu vào với nhau, mắt cay sè. “Chị không nhận ra...”

“Sao mà chị biết được?” Cô không còn giận dữ nữa. “Đó là một trong những trò vè của hội quý tộc. Chỉ áp dụng trong các

văn bản. Em biết là nhờ Dudley bảo.” Cô đưa tay áp lên miệng, một cử chỉ an ủi vô thức. Rồi cô phẩy tay. “Chuyện đó cũng chẳng có gì quan trọng.”

Nhưng tôi thấy bàn tay cô run lên, rồi tới hai cánh tay, vai và cả hàm răng. Tôi hạ người ngồi xuống ghế đối diện.

“Nhưng cũng may đây là hội phố Prinz Albrecht Strasse chứ không phải Sở Cảnh sát Thủ đô thật.” Cô lẩm bẩm thành tiếng.

“Thực thế sao?”

“Ừ thì,” cô đặt hai bàn tay xuống bàn, nhìn thẳng vào tôi, “bọn ấy đâu có quyền hạn gì để đẩy chúng ta về nước.”

“Phải. Đúng là thế,” tôi đáp. “Ôi lạy Chúa, thật nhẹ hết cả người!”

Dora thoáng mỉm cười. Đoạn cô cúi người tới nắm lấy hai cổ tay tôi. Đôi bàn tay cô nhơm nhớp mồ hôi. “Em muốn chị đừng nói cho Hans biết việc này.”

Đó là một mệnh lệnh, một lời van nài, một lời xúi giục phản bội, tất tần tật. Tôi ngả người ra sau ghế, nhìn tránh đi. Hai bàn tay cô trượt xuống nắm lấy hai bàn tay tôi.

“Ruthie, em nói nghiêm túc đấy.” Cô nắm chặt lấy tay tôi. “Em muốn chị thể với em như thế.”

“Em hiểu lắm anh ấy rồi.”

“Em cũng hy vọng là thế.” Nỗi sợ hãi của cô buột ra như một cơn giận dữ. “Nhưng chị thể đi đã.”

Giọng cô vang lên như một mệnh lệnh. Tôi nổi cáu. “Chị *biết* là em lắm rồi!” Tôi bật khóc. Tôi đã một lần ngờ oan cho Hans; giờ đây tôi sẽ phải bảo vệ anh. Tôi rút tay mình ra. “Chị không thể cứ giữ bí mật mãi như thế này, chị...”

“Hiện giờ Hans ở đâu?” Cô nhìn thẳng vào tôi, giọng không đượm một chút gay gắt.

“Anh ấy bảo là có cuộc họp về một bài báo. Dee, đừng bắt chị phải làm thế. Như hiện tại đã là quá khổ cho anh ấy rồi.”

“Vì *tất cả* chúng ta.” Cô hoàn toàn nghiêm túc. “Chị hãy thể với em đi.”

Sau đó cô lại chỗ tủ phòng tắm để lấy đồ. Tôi tự bảo mình rằng không kể lại cho Hans, không làm anh hoảng sợ thêm nữa, cũng chính là tôi đang bảo vệ cho anh.

Cái chết của Rudi không có cơ hội xuất hiện trên mặt báo London. Tại sao người ta lại cần biết đến vụ ám sát tháng Hai năm 1935 một kỹ thuật viên radio Đức không mấy nổi tiếng đang sống tị nạn tại Tiệp Khắc cơ chứ? Một vài người từ đảng chúng tôi đã từ Praha tới khu nhà nghỉ gần Slapy, nơi Rudi ở trọ dưới cái tên Otto Fenech. Họ chấp nối câu chuyện lại bằng những gì nghe được từ chủ nhà nghỉ, cô gái phục vụ và viên cảnh sát Tiệp Khắc.

Rudi tá túc ở đó trong sáu tháng. Trong mắt nhân viên nhà nghỉ, anh là một người trầm tính, thích chuyện trò nhưng thường ru rú trong phòng suốt ngày. Đến giữa mùa đông, anh đã trở thành khách trọ duy nhất ở đây.

Đến thứ Ba nọ, một cặp đôi người Đức ghé vào nhà nghỉ dùng bữa. Họ bắt chuyện với Rudi vì chỉ có mỗi anh ở đó. Đến hôm thứ Bảy họ lại tới, đem theo một người bạn khác. Người bạn này ở rít trên phòng mình trong khi ba người họ dùng bữa với nhau. Sau bữa ăn, cô gái cãi nhau với bạn trai, rồi cậu này bỏ lên trên tầng, nói rằng mình đã uống quá nhiều. “Nhẹ nợ!” cô gái nói.

Qua miêu tả của chủ nhà, đó là một cô gái đẹp, tóc vàng, thon thả, nhã nhặn. Cô gái đó có vẻ như cũng đã quá chén, ông kể lại. Sau khi bạn trai đi khỏi đó, cô ta xích lại gần chỗ Rudi.

Khi Rudi dìu cô gái lên cầu thang, người đàn ông thứ ba xuất hiện trong quầy rượu, cô gái phục vụ đầu vẫn đang quán lô đã bị hấn giữ làm con tin. Khi cô và chủ nhà nghỉ bị lừa xuống tầng hầm, họ nghe thấy hai tiếng súng, rồi một lát sau đó là tiếng súng thứ ba.

Ngày hôm sau, khi người bán thịt cho nhà nghỉ mở cửa tầng hầm ra, họ lên tầng trên và thấy Rudi nằm trong hành lang. Anh bị bắn vào ngực và vào trán, *phát đạn ân huệ*. Trên cổ tay anh có vết móng tay cào.

Những vết máu chạy từ cầu thang ra đến bên ngoài chỗ đỗ xe. Sau đó, từ nguồn tin trong chính phủ, Bertie được biết là cả cô gái cũng bị thương - một trong các phát đạn nhắm vào Rudi hẳn đã sượt qua cô ta trong lúc đứng với anh. Cô ta tên là Edith Sander, được Gestapo thuê để đi cùng với mật vụ Naujocks và Schoenemann. Hai tên này đã khiêng cô bỏ vào xe rồi phóng thẳng về Đức. Viên cảnh sát giao thông chặn xe chúng lại vì chạy quá tốc độ kể lại rằng anh ta không nhìn thấy cô gái trên xe, chỉ thấy một đồng chắn ở băng ghế sau. Khi đến bệnh viện Leipzig, cô ta đã chết.

Kỳ lạ thay, chiếc máy thu thanh của Rudi, nằm chễm chệ trên tầng áp mái, không hề bị đụng chạm tới. Bertie còn nghe kể rằng Göring rất hài lòng với thành công của hai tên mật vụ. Naujocks, kẻ sắm vai cậu bạn trai, được thăng cấp.

Vụ sát hại Rudi ám ảnh tôi hơn cả cái chết của Lessing. Nhưng không phải là vì tôi đã từng biết anh. Điều khiến tôi đau lòng nhất, ngoài cái sự thật rằng anh đã chết, là khoảng thời gian xen giữa hai loạt đạn, cái lúc mà anh đã phải nằm đó, giữa dòng máu của chính mình, biết rằng mình đã sắp chết.

Tôi cũng bị giày vò bởi cái chết từ từ của Edith Sander trên chiếc xe lao đi điên cuồng trên đường, cho dù cô ta cũng là người của Bọn Chúng. Biết rằng điều gì đang sắp đến với mình, cái tấm màn đen tử thần ấy - đó chính là thứ tôi không thể chịu nổi. Liệu cô gái có nghĩ, Như thế là hết rồi sao? Tất cả đã chấm hết với *tôi* sao? Tôi bắt đầu thức dậy giữa đêm vì gặp ác mộng. Và thường chỉ có mình tôi ở trên giường.

Hans không bị tác động mạnh bằng tôi. Anh còn đang bận bịu với việc tìm chỗ đăng bài cho những người tị nạn và tìm niềm vui trong những đêm lang thang ngoài phố. Khi sàng lọc lại cảm nghĩ về vụ sát hại Rudi, tôi nhận ra tâm trí mình còn bị giày vò bởi cái màn kịch tình vi chúng dựng lên. Chuyến thăm đầu tiên, vô hại của cặp tình nhân, rồi cuộc cãi vã, say xỉn giả vờ sau đó. Cái biển số Tiệp Khắc. Việc chúng học tốc phóng qua biên giới để được chúc mừng, được nâng ly và trao mề đay. Còn

cô gái đã chết thì trở thành một món nợ bị gạch đi trong cuốn sổ cái.

“Anh có nghĩ bọn chúng đã diễn tập vở kịch ấy không?” Tôi bày tỏ thắc mắc với Hans. Chúng tôi đang đi dạo dưới hàng cây tiêu huyền gần Bảo tàng Anh. “Ý em là, anh nghĩ bọn chúng đã lên kế hoạch cho những việc này như thế nào?” Đồ nghề chụp ảnh của tôi nằm cả trong ba lô. Hai bàn tay tôi hươ lên, phác nên những câu hỏi rối bời trong không khí. “Liệu có ai đó...”

“Suyt,” anh nói, dán mắt xuống vỉa hè. “Em nói khẽ thôi.”

Tôi hạ giọng. “Em muốn biết,” tôi nói tiếp. Tôi nhất quyết phải tống khứ nỗi sợ hãi này ra khỏi mình. “Anh có nghĩ là bọn chúng đã ngồi trong một văn phòng trên Prinz Albrecht, rồi một gã giáo hoạt nảy ra cái kế hoạch đó, một tên khác lo phần lời thoại, rồi một tên khác nữa đi chuẩn bị phục trang...”

“Ruthie, em thật tình.” Giọng anh đánh lại đầy khinh miệt. Anh lắc đầu, hít một hơi dài, tập trung vào những bước chân của mình trên vỉa hè. Điểm tương đồng nhất, cái hoạt động khiến chúng tôi say sưa nhất luôn là biến một cái gì đó trở nên tức cười. Hoặc chí ít thì cũng là cùng nhau nhìn ra sự tức cười trong hoàn cảnh của chính mình.

Nhưng tại sao giờ đây anh không chịu tham gia trò chơi đó, trò chơi của chúng tôi? Đó là hành động khước từ sự thân mật, cái trò đùa của riêng hai vợ chồng.

Có lẽ anh đã quá sợ nên không thể nói về nó, tôi tự bảo mình thế. Dù với cái cách anh tiếp tục cuộc sống của mình, tôi không biết đường nào mà lần. Tôi không biết liệu sự vô tâm kia là thật hay chỉ là bản mặt anh trưng ra. Tôi đành buông xuôi. Một mặt, tôi không muốn làm tăng thêm nỗi khiếp sợ trong anh, mặt khác, nếu tôi đã lầm, tôi cũng không thể đi ghen tức với anh vì đã, bên dưới trận cuồng phong này, xoay xử tốt hơn những người còn lại trong chúng tôi.

Tình cảnh của Bertie trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Vụ sát hại Rudi khiến lòng dạ anh tan nát. Đôi chút thăng bằng anh đã cố vực lại sau sự cố ở sân bóng - bằng cách để mặc cho ngày tháng trôi qua, chất thành một đồng xen giữa anh và nó - đã bỏ anh mà đi. Cái can đảm để anh tiếp tục ở lại Strasbourg xuất phát từ niềm tin rằng anh rồi sẽ sống sót qua những chuyện này. Nhưng ở một nơi mà Gestapo chỉ cần lái một cuộc xe tới là đã có thể bắt cóc anh như thế này, anh không còn đâu can đảm nữa. Kế hoạch xoay một tấm hộ chiếu cho Bertie từ đại sứ quán đã thất bại, họ trả lời rằng chỉ Berlin mới có thẩm quyền cấp hộ chiếu.

Và giờ Bertie đã rơi vào cảnh bần hàn. Hans và tôi cố gắng làm những gì có thể. Một lần nọ, chúng tôi gửi cho anh đôi ủng. Chúng tôi đã thử chào bán dài hạn tập san *Independent Press Service*, nhưng không có nhiều khách lắm. Bertie gửi cho Hans vài chương cuốn sách đang viết về đám cháy ở Tòa nhà Quốc hội với tên gọi *Ai? Bên trong kho vũ khí của kẻ phóng hỏa* - thủ phạm đích thực, theo như cuốn sách, là nhóm tay chân thân tín của Göring - với hy vọng Hans có thể đưa nó lên mặt báo. Thỉnh thoảng chúng tôi gửi tiền cho anh, bảo đó là tiền bán tư liệu, kèm theo bản sao một bài báo tiếng Anh với những chủ đề na ná như của anh - tường thuật của một tù nhân chính trị khuyết danh, những phương pháp huấn luyện của lính SS. Nhưng đó chủ yếu là tiền của tôi.

Một buổi chiều, Hans trở về với bộ mặt vui vẻ đến bất thường.

“Dora có nhà không em?” anh hỏi tôi.

“Không.”

“Em ngồi xuống đây, Ruthie.” Anh có một ý tưởng. Mặt anh bừng sáng. Bạn anh Werner, anh bảo tôi, biết một người thiết kế tại Thụy Sĩ nhận làm hộ chiếu giả. Chúng ta chỉ cần đưa Bertie đến, cùng với năm mươi bảng Anh, anh ta sẽ làm cho Bertie một tấm hộ chiếu hoàn hảo.

“Em thấy sao?” Anh toét miệng cười. Trông Hans vui mừng như thể anh đang cứu chính mình.

“Nhưng không có hộ chiếu thì Bertie vào Thụy Sĩ bằng cách nào?” tôi hỏi anh. Tôi không biết phải làm thế nào để có thể tin được vào một kế hoạch như vậy.

Hans tóm lấy vai tôi. “Ở biên giới Pháp - Thụy Sĩ, người ta không kiểm tra gậy gao cho lắm,” anh bảo tôi. “Em nghe anh nói này, anh cũng nghĩ như thế là mạo hiểm, nhưng nếu Bertie cứ tiếp tục ở Strasbourg, anh ấy có thể sẽ bị bắt cóc bất cứ lúc nào.” Anh siết chặt người tôi. “Tay này đã làm giả rất nhiều hộ chiếu. Chưa có cái nào bị phát hiện. Đây là cơ hội duy nhất cho Bertie.”

Tôi thấy mình như đang bị say sóng - tôi không biết liệu đó là do sợ hãi, hay hy vọng.

“Anh đã nói với anh ấy về chuyện này chưa?”

“Chưa.” Anh hôn lên trán tôi. “Còn một điều nữa,” anh nói, “em đừng kể lại với ai nhé.”

“Tất nhiên là không rồi.”

“Kể cả Dora đấy.” Anh nhìn tôi âu yếm, đôi mắt xanh hơn cả màu xanh. “Anh kể với em chuyện này vì anh đã hứa là sẽ không giấu em.”

Tôi chậm rãi gật đầu. Tôi hiểu rằng anh muốn làm một việc gì đó hữu ích, muốn làm cho mọi người bất ngờ chơi. “Bertie cũng sẽ không kể với người khác đâu,” anh để thêm.

Trong vài tuần lễ, tôi cố gắng dành dụm số tiền cha gửi. Chúng tôi sẽ cần tiền để trả cho người làm hộ chiếu, cho chuyến đi của Hans sang Thụy Sĩ, chi phí sinh hoạt của Hans với Bertie ở đó cùng tiền vé về Anh. Cuối cùng, tôi bán đi một cái nhẫn rồi nói cha gửi thêm. Chúng tôi bảo Dora rằng Werner ngỏ ý muốn mời Hans sang Thụy Sĩ leo núi. Những tội lỗi tôi gây ra trên phố Great Ormond lại được khoét sâu thêm. Một mối quặn thắt thường trực hình thành trong bụng tôi.

Tới gần ngày khởi hành của anh, tôi nhận ra mình sẽ không thể ở lại căn hộ trong thời gian Hans vắng mặt, không thể tiếp tục cùng ngồi ăn sáng và ăn tối với Dora trong khi giấu giếm cô kế hoạch của Hans.

Dora để ý thấy tôi đang thu mình lại. Một hôm, trong khi cùng cuộc bộ về nhà dọc theo đường Theobalds, cô bảo: “Ruth ạ, nếu không phải vì việc này quan trọng đến thế, em đã không đề nghị chị đừng kể với Hans. Hơn nữa, cũng đâu phương hại gì cho Hans khi không biết.”

Hắn cô đã hiểu lầm rằng tôi giận cô vì bắt tôi hứa không nói cho Hans biết về hai tên “Sổ Cảnh sát Thủ đô”.

“Không phải là chuyện đó,” tôi đáp.

“Vậy thì là chuyện gì?”

Tôi không biết phải trả lời thế nào. Tôi có thể nghe thấy tiếng đám trẻ con chơi nhẩy dây theo nhịp một bài đồng dao vọng qua bức tường bao quanh sân trường.

“Chị nghĩ chị cần phải rời khỏi đây một thời gian,” tôi đáp. “Thoát ra khỏi căn hộ.”

Khuôn mặt dần ra, cô quàng tay quanh người tôi, rồi nói: “Em hiểu cảm giác của chị.”

“Nhưng như thế tức là cả Hans lẫn chị đều vắng mặt, em sẽ phải ở đó...”

“Chị đừng lo,” cô đáp. “Mà sao chị không tới thử làm việc cùng với Walter một thời gian nhỉ?”

Chồng cũ của Dora vừa mới thoát chết khỏi tay Gestapo trong gang tấc và đang điều hành Đảng Công nhân Xã hội Đức tại Paris.

“Chị sẽ cân nhắc khả năng đó,” tôi đáp.

Đáng lẽ tôi đã không đi đâu cả, nhưng Mathilde lại cần có một phòng, thế nên bà sẽ ở cùng với Dora trong khi tôi đi vắng. Rồi một khi Hans quay lại đây cùng với Bertie, chúng tôi sẽ không cần giữ bí mật nữa và sẽ lại có thể quay về cuộc sống trước kia.

“Cộc, cộc.”

Ai vậy? Tôi muốn hỏi thế. Đó là cách duy nhất để đáp lại, đúng không? Nhưng tôi không nói vậy, bởi tôi biết họ đang cử một bác sĩ cố vấn tới để đánh giá tình trạng, và ở cái tuổi như tôi, ranh giới giữa sự lãnh đạm và loạn trí hết sức mong manh, kể cả là với những người được đào tạo bài bản. Người phụ nữ này cao ráo, thon thả, mái tóc vàng buộc túm lại và đeo kính màu mật ong.

“Vào đi, vào đi,” tôi nói.

“Tôi là Hannah,” cô giới thiệu. “Tôi là bác sĩ cố vấn của bệnh viện.”

“Cô không theo đạo chứ?” tôi hỏi.

“Ô, không,” cô mỉm cười. “Như thế có sao không?”

“Với tôi thì chẳng thành vấn đề.” Tôi cũng mỉm cười đáp lại.

“Chắc bà sẽ không nhận ra tôi,” Hannah nói trong khi ngồi xuống bên cạnh giường, “nhưng tôi đã chứng kiến tai nạn của bà. Lúc đó tôi đang đi bộ với con gái bên bờ biển và mẹ con tôi đã trông thấy bà ngã.”

“Ô, tôi đã không nhận ra...”

“Phải. Làm sao bà có thể nhớ được cơ chứ.” Giọng cô điềm đạm, nét mặt cởi mở. “Chúng tôi sống trong một căn hộ cạnh đó, vì gần với bệnh viện. Ôi, thật là trùng hợp, nhỉ?” Cô mở tập hồ sơ lấy ra một cái gì đó. “Cháu Sarah nhà tôi muốn gửi đến bà cái này.”

Cô trao cho tôi một bức tranh màu sáp màu sắc tươi sáng với tất cả mọi thứ đều nằm trên cùng một mặt phẳng: mặt trời và mặt trăng trên một vòm trời màu xanh ngọc tiếp giáp với mặt nước xanh thẫm bằng một đường thẳng tắp, ngoài ra còn có rất nhiều những cánh buồm hình tam giác và những con bồ nông mỏ màu hồng thẫm trông còn to hơn cả một du thuyền. Nổi bật ở phía trước là một con đường. Bức tranh được vẽ tỉ mỉ; những nét vẽ mạnh tay khiến mọi vật đều trở nên sống động, lung linh. Ngoài trừ cái hình người que củi mặc bộ váy tam giác đỏ nằm sóng soài trên con đường. Những chiếc xe hơi đèn pha sáng quắc như con mắt lù lù lao tới chỗ người đàn bà. Nhưng có một

cô bé que củi đang đứng cạnh bà. Cô bé có một bàn tay to tướng, năm ngón tay giống như năm cái nan hoa, và cô dùng nó để nắm lấy tay người đang nằm dưới đường.

“Cảm ơn cô,” sau một lát ngẫm nghĩ bức tranh, tôi nói. “Tôi rất lấy làm tiếc là nó đã phải chứng kiến, con gái cô đã phải chứng kiến...”

“Cháu nó ổn cả.” Hannah đưa cho tôi một tờ giấy lụa lấy từ cái bàn đầu giường.

Một người hộ lý bước vào để lấy rác. Đó là một ông già người Việt Nam. Ông mỉm cười với chúng tôi, như thể mỉm cười với hai bà cháu.

“Bác sĩ ngày nào cũng ghé qua đây,” tôi bảo Hannah khi ông lão đã đi khỏi.

“Đó không phải là bác sĩ.” Giọng cô toát lên vẻ mềm mỏng, nhưng cũng có cả sự cứng cỏi.

“Tôi biết thế.” Tôi cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa nếu muốn được về nhà thay vì đi thẳng vào một xà lim cưỡng chế có người chăm sóc dành cho kẻ lú lẫn và khóc lóc. “Ý tôi là, bác sĩ *ngày nào cũng ghé qua từng* xà lim một.”

Hannah nhìn tôi chăm chú hơn. Tôi nhận ra mình vừa nói gì.

“Chắc, cô biết đấy - từng phòng bệnh một.”

Cô gật đầu. “Họ bảo tôi rằng trước đây bà là giáo viên dạy văn.”

“Phải. Văn học Pháp và Đức.”

“Bà có muốn tôi mang cái gì đó đến để bà đọc không?” Hannah đang nhìn vào cái bàn đầu giường - cái kiểu bàn cao lênh khênh của bệnh viện. Nó, bỗng chốc, tội lỗi thay, chẳng có thứ gì để đọc cho ra hồn.

“Cô biết đấy,” tôi nói, viện đến cái giọng điệu giáo viên, “thời gian này tôi khá bận bịu.” Đôi mắt màu xám mở to ra đôi chút.

“Tôi đang hồi tưởng,” tôi giải thích. Hannah lại gật đầu. “Mọi thứ đang bắt đầu trở nên có nghĩa hơn.” Những cái gật đầu trở nên chậm rãi hơn, ánh mắt chăm chú hơn. “Đó không thể là một

dấu hiệu tốt được, phải không?” Tôi bật cười, Hannah cũng bật cười. Cô thấy nhẹ nhõm khi phát hiện ra tôi vẫn còn tỉnh táo, tôi nghĩ vậy.

“Bà có biết tôi ở đây là để làm gì không?” cô hỏi tôi. Tôi nhìn cô và hiểu rằng công việc của cô chẳng dễ dàng gì.

“Chuyện liên quan tới ‘Thời gian đã qua và thời gian còn lại’?”

Cô lại gật đầu một lần nữa. Cầm bàn tay tôi nâng lên.

“Cô gái ạ,” tôi nói, “cô không cần phải lo cho tôi đâu.”

Rồi chúng tôi cứ ngồi đó, người phụ nữ xa lạ này nắm lấy tay tôi. Trong sự tĩnh lặng kéo dài, tôi ước gì mình có thể đảm bảo với cô: cái chết đối với tôi không thành vấn đề. Tôi đã từng muốn chết và giờ đây tôi có thể đối mặt với nó. Đó là điều đã diễn ra trong vở xiếc cá nhân ba hồi - vũ điệu móng mèo, quả bóng úp trong cốc và con ngựa ảo thuật, người đàn ông khoác bộ cánh dã nhân và mảnh giấy nhét trong túi, cô gái ở hồ và những thành phố nổ tung thành bụi - đang chờ đợi tôi. Nhưng tôi không nói gì để tránh cho mình bị xem là điên. Xét cho cùng thì ai sẽ tin chứ? Chúng ta không hiểu nhau và có thể chúng ta sẽ chẳng bao giờ trao cho nhau đúng những gì chúng ta cần. Lòng tốt là thứ duy nhất còn đọng lại.

Khi Hannah ra khỏi phòng, cô dừng chân tại quầy y tá. Tôi nghe thấy một trong số họ bảo cô, “Chị có biết không, bà ấy đã bị bỏ tù. Trong phong trào chống đối Hitler.”

“Có, tôi biết,” Hannah đáp, giọng thoáng vẻ gấp gáp: “Và chúng ta sẽ không đẩy bà ấy về lại nơi đó, nhé?”

TOLLER

Sáng nay trời mưa như trút nước - cơn mưa đầu hè. Khi Clara bước vào, áo quần, tóc tai cô ướt sũng, khiến tôi mất một thoáng mới nhận ra cô đang khóc.

“*St Louis* đang quay trở lại châu Âu.” Hai cánh tay cô vung loạn xạ, những lọn tóc đen dính chặt lấy trán. “Lính tuần đã nổ súng...” cô nghẹn ngào. “Tàu đã rời khỏi Florida.”

Tổng thống Roosevelt đã không có động thái gì ngoài im lặng.

“Chỉ còn một chặng đường nữa là đến nơi, vậy mà, vậy mà...” Cô ngồi xuống khóc tức tưởi, đầu gục xuống. Tôi cúi tới áp hai bàn tay lên hai bàn tay cô cho đến khi tay tôi cũng ướt đầm, cô lấy từ trong túi ra một cái khăn tay.

“Ông thuyền trưởng có vẻ là một người tốt,” tôi nói. “Ông ấy sẽ cố gắng cho tàu cập bến tại Antwerp hay Lisbon hay đâu đó. Tàu sẽ không về thẳng Đức đâu.”

Người bán dạo hy vọng, tay bán đồ giả - tôi là ai đây? Tôi đã quên mất cách an ủi người khác. Clara ngước lên, khịt mũi. Cô tin lời tôi, vì cái viễn cảnh còn lại quá đỗi đáng sợ. Cô lau nước mắt trong khi tôi gật đầu, nói dối một cách vụng về.

RUTH

Tuần lễ trước khi Hans lên đường, vợ chồng tôi cùng với Dora và Giáo sư Wolf được mời tới dự buổi khiêu vũ hóa trang tại dinh thự của bà Franklin ở Paddington.

Vào bữa sáng, khi chúng tôi nhắc đến buổi khiêu vũ sắp tới, Giáo sư Wolf tuyên bố: “Tôi e rằng tôi không thể thu xếp đi được vào tối hôm đó.” Như thế thu xếp thời gian cho những lời mời dạ tiệc đáng ghét này là tai ương của việc sống tại London. Dora chẳng quan tâm; cô có hàng tá bạn bè để gặp gỡ tại dinh thự của bà Franklin, ngoài những lời hẹn công việc. Nhưng tôi cũng nhận ra rằng ai cũng nghĩ cô là người quá độc lập, không có nhu cầu nào, hay ít ra thì cũng không phải là những nhu cầu họ có thể đáp ứng được một mình. Đó là lời nguyện dành cho người giỏi giang; nó đẩy họ vào những khoảng không đơn độc, bỗng chốc họ trở thành những con voi bị cột vào mặt đất.

Hans và tôi cùng nhau chưng diện. Anh diện bộ cánh tử của mình, một chiếc áo đuôi tôm, và rút từ mắc áo ra một cái que. Tôi mặc chiếc váy lụa dài màu kem, bộ đầm đẹp nhất tôi có, và cầm theo một bản nhạc: Hans là người chỉ huy dàn nhạc, còn tôi là ca sĩ của anh. Dora dùng thỏi son môi tông trầm của tôi quẹt ba vạch lên má rồi lấy cái lông chim tôi để trên bệ lò sưởi để chụp ảnh cầm lên dải ruy băng buộc trên đầu.

Chúng tôi có mặt đúng giờ, tức là đến quá sớm so với mọi người. Sau khi được người quản gia cho vào, ba chúng tôi lò dò ra đứng ở một bên đại sảnh lát đá cẩm thạch, chấp tay sau lưng và làm bộ mặt đón khách của người hầu. Tối nay khu dinh thự đã không còn cái vẻ trang trọng bí bức của một buổi trà chiều. Đồ đạc được dọn đi hết để dành chỗ cho màn khiêu vũ. Bày bên trên mỗi chiếc bàn con là mỗi lọ hoa to, thân tròn với những

bông cầm tú cầu, lay ơn, mẫu đơn và hoa hồng xòe ra um tùm, rục rờ, như thể đã được gom lại bởi bàn tay một người khổng lồ với tâm hồn hào phóng, vô tư lự. Trong gian phòng phía sau, ai đó ho lên mấy lời dặn dò phút cuối, như trước một buổi diễn trực tiếp. Nhóm tứ tấu đàn dây ở bên kia sảnh thì đàn lên cầm.

Tiếng đàn của họ hẳn chính là ám hiệu cho chủ nhà. Bà Franklin xuất hiện trên đầu cây cầu thang đồ sộ trải thảm đỏ, một sự kết hợp giữa chiến hạm và quả trứng Faberge khổng lồ.

“Xin chào các bạn thân yêu,” bà vẫy tay, cầm rung rung và cái giở chó kẹp dưới tay.

Bà mỉm cười, gật đầu, dời gót ngọc bước xuống bậc thang. Chiếc chân váy màu lục bảo, một khối đồ sộ chia thành nhiều khúc, chuyển động cùng lúc với nhau. Khi bà tìm chỗ đặt chân xuống bậc cầu thang, tôi há hốc miệng trước chiếc dép lê đế cao su màu nâu bọt bọt bà đi dưới chân. Đến lúc bà dừng ở chỗ chúng tôi, tôi đã kịp thời hiểu ra rằng tối nay bà Franklin hóa trang thành một cô điểm hạng sang. Một cô điểm không cho phép người ta tước đoạt đi sự thoải mái của bản thân trong ngôi nhà mình làm chủ.

“Ồ, tuyệt vời thay, tuyệt vời thay!” Bà hôn lên cả hai má của tôi và Dora rồi cầm lấy tay Hans. “Mọi người đã chịu ghé qua đây! Tôi đã nghĩ đến tất cả các bạn khi nghe được câu chuyện kinh khủng về anh Goldschmidt. Tôi cảm thấy mình cần phải làm nhiều hơn nữa. Nhiều hơn nữa.” Cơ thể bà tràn ra ngoài coóc xê, phình to lên nơi khe ngực nhăn nheo và khuôn mặt bự phấn. Một nốt ruồi đen đã được tô chì nhiệt tình bên trên miệng bà.

“Đâu phải vậy đâu, Eleanora,” Dora thủ thỉ. “Việc bà mở cửa đãi khách vào các ngày Chủ nhật đã là tuyệt vời rồi. Tất cả chúng tôi đều rất cảm kích. Cả Helmut cũng thấy vậy.”

Tôi nhìn Hans, lúc này đang lấy một ly sâm banh từ cái khay trên tay người phục vụ. Đoạn anh quay lại, nhìn vào mắt bà Franklin mà mỉm cười. Anh cầm tay bà nâng lên môi mình. “Và đây hẳn là Phu nhân...?” vẻ đẹp hoàn mỹ của anh có thể làm

người ta đâm bối rối khi đứng ở một cự li gần. Bà Franklin bật cười như một thiếu nữ.

“Phu nhân Staël,” bà đáp, hàm răng ngả một màu vàng nhạt bên dưới bờ môi đỏ thắm. “Mặc dù tôi không cho rằng người khác sẽ nhận ra.” Rồi bà lại bật cười.

Trong khoảnh khắc đó tôi bắt gặp cái lập dị, hào phóng, cái thận trọng nhẹ tựa lông hồng của người Anh mà tôi đã dần yêu mến, cái sự xa xỉ đằng sau việc những người thuộc đẳng cấp như bà Franklin hoàn toàn vô tư trước cách người ta nhìn nhận mình. Ở Silesia quê tôi, trong một cuộc khiêu vũ như vậy, hoa phải được cắm theo lối đối xứng, cổ điển; thậm sẽ không thể được dùng đi dùng lại đến sồn ra đầy ngạo nghễ thế này, và không nữ chủ nhân nào lại chào đón khách bằng dấu son nhoè nhoét, sự thiếu tự tin đầy yếu ớt và đi dép lê. Kể từ lần gặp đầu tiên trong căn nhà này, khi sự lạc lõng từng khiến chúng tôi dễ chạnh lòng, hai chúng tôi đã đi được cả một chặng đường dài. Nhìn biểu hiện của Hans, thật khó để biết anh có còn nhớ chuyện mình đã từng bị làm nhục ở đây hay không. Trông anh như cá gặp nước.

Bà Franklin lướt đi để chào hỏi một người hát rong mặt bôi đen, môi trắng nhợt, đàn banjo kẹp dưới tay đang tiến vào trong nhà. Phía sau anh ta là một Mata Hari hở rún đeo mạng che mặt đang cởi áo choàng. Những cô gái mặc đồng phục đen, mặt mũi không son phấn, mang theo những cái khay bày sâm banh, rượu gin, và những con hầu quấy mình trên chiếc thìa sứ.

Hans đang đảo mắt quanh các căn phòng nằm ở hai bên sảnh vào để tìm người quen. Mặt anh ửng đỏ, đôi môi khẽ tách ra. Khi người ta bắt đầu dạo đàn cái bài gần đây đang rất nổi của Noël Coward, chúng tôi theo chân tiếng nhạc bước vào căn phòng ở bên trái. Toller đang đứng cạnh lò sưởi, xây lưng về phía chúng tôi, nhưng cái đầu của anh thì không thể lẩn vào đâu được. Anh huơ tay như một nhạc trưởng với điệu thuốc thay cho gậy chỉ huy. Mọi người đứng túm lại xung quanh anh, hoàn toàn bị mê hoặc. Christiane, yếu điệu và cao hơn trước, mặc một bộ vest nam và cải trang thành nhân vật Gã Lang Thang của Chaplin.

Dora tách ra, đi về hướng đối diện. Tôi lấy một ly sâm banh.

Ở góc trong cùng của căn phòng lớn, một người Đức lớn tuổi mặc bộ com lê dạ màu xanh lục, cổ áo dựng lên, đứng một mình dưới bóng cây cọ, hai tay tựa lên cây ba toong. Đó là Otto Lehmann-Rußbüldt, một người chủ trương hòa bình, và là nhà hoạt động nhân quyền. Trong cảnh sống tha hương nơi đây, ông đã trở thành một người chú thân thiết với lớp trẻ chúng tôi. Là một người u uẩn với nụ cười dịu dàng, ông đem lại cho chúng tôi cái ấn tượng rằng tình cảnh chúng tôi lúc này, tuy chưa từng có tiền lệ và, xét cho cùng, không thực một chút nào, nhưng lại sẽ có những kết cục có thể đoán trước được. Không cần phải nói ra thành lời, ông làm chúng tôi hiểu rằng rồi một ngày nào đó, chúng ta sẽ được về nhà. Tôi luôn thấy dễ chịu mỗi khi nhìn thấy ông.

Hans và ông nhanh chóng bàn luận say sưa về những vấn đề mà Cocks và Churchill xới lên trong nghị viện Anh. Hans đang gắng hỏi xem Otto có biết ai đứng sau chuyện đó hay không. “Chỉ có thể là một người trong chúng ta,” Hans mỉm cười. “Ai mà chẳng chịu lên tiếng để được hưởng công trạng vậy nhỉ?”

Tôi nuốt ực hớp rượu. Otto nhún vai, đáp: “Cây kim trong bọc ắt có ngày lộ ra mà thôi.”

“A ha!” Hans bỗng kêu lên. “Đây là một người có thể khai sáng cho chúng ta.” Thượng nghị sĩ Marley đang sải bước về phía chúng tôi, ắt hẳn là để tìm Dora. Anh vẫn đang là chính mình, cao ráo, điềm tĩnh và trắng kiện. Tôi không nhận ra nhân vật anh đang cải trang - tối nay anh mặc một cái áo khoác ngắn màu đỏ và đi đôi giày ống sẫm màu. Anh đứng trước chúng tôi, chân chụm lại, mắt sáng lên vẻ ngóng đợi.

Hans dịch đến để giới thiệu họ với nhau. Mặt đối mặt với Thượng nghị sĩ Marley, anh dang tay quàng lên người Otto lúc này đang ngả người về phía trước để lắng nghe. Những tán cọ vươn tới, xòe xuống đầu ông, nhưng ông không để tâm.

“Tôi xin giới thiệu,” Hans nói với ông nghị người Anh: “Đây là Otto Lehmann-Rußbüldt. Anh hẳn phải biết ông ấy, chí ít thì cũng là đã nghe qua?” Otto cúi người chào.

Đoạn Hans xoay người, phác tay về phía người còn lại, “Còn đây là Marley.”

Ông nghị người Anh thoáng giật mình, một cử chỉ tôi hấn sẽ không chú ý đến trước khi chúng tôi tới đây. Đó là cái phản ứng sốc-và-tức-cười trước một cử chỉ thất lễ và trong giây lát, nó làm tê cứng bầu không khí giữa họ.

Rồi Thượng nghị sĩ Marley mỉm cười, chìa tay ra. “Gọi tôi là Dudley thôi được rồi.”

Ông già người Đức không để ý đến phản ứng trên, liền đáp lễ: “Rất vui được gặp anh, Dudley.”

Tôi thấy máu dội mạnh lên đầu mình. Tôi cáo lỗi, rồi đặt ly đồ uống xuống một cái tủ nhỏ. Sàn nhà dốc lên. Những mẩu đối thoại, một tiếng cười lạnh lạnh trôi tới tai tôi trong khi tôi bước đi. Người ta chặn đường tôi như một vật cản.

Trong phòng đối diện, tôi tìm thấy một cái ghế bành bên cạnh lò sưởi. Đầu tôi trống rỗng. Đó là một cảm giác tựa như cơn gió, như chân không. Tôi chỉ nghĩ ra được một nơi mà Hans, trong sự chăm chỉ nhặt nhạnh những quy tắc ứng xử ở mảnh đất này, có thể tìm hiểu ra rằng ta nên gọi thẳng một thượng nghị sĩ bằng tên của ông ta - cũng chính là cái nơi có những con người sẽ không biết được rằng điều đó chỉ áp dụng trong văn viết.

Cảm giác ghê tởm ập đến với tôi. Những đốm lửa bắn tóe ra. Tôi hy vọng anh sẽ không ra tìm mình. Tôi phải đi tìm Dora. Đôi chân tôi trở nên èo uột. Bên phải tôi, một vũ công flamenco trong bộ váy lưng trần, chân đi giày đỏ, đang hững hờ nhảy với một cái xác ướp, hoặc một kiểu nạn nhân nào đó.

Nhìn chằm chằm vào ngọn lửa, tôi nhớ lại hòn than cháy trên tấm thảm Ba Tư của mẹ tôi. Hẳn nhiên Hans có thể đã học ở đâu đó cái cung cách xưng hô này và việc học nhầm cũng chẳng phải điều gì khó hình dung? Có lẽ tôi đã bị hoang tưởng như Hans dạo gần đây hay bảo tôi. Có lẽ nào tôi đã biến thành nào một con chuột, chỉ còn độc cái bản năng sinh tồn, khiến tôi nhìn đâu cũng chỉ thấy một màu phản trắc với đe dọa.

Một đôi giày bóng nhoáng với cái mũi giày tuyệt đẹp giẫm lên những sợi lông màu bạc của tấm thảm. Hans đặt một tay lên lưng ghế tôi đang ngồi rồi cúi xuống mỉm cười, nụ cười quan tâm của một anh chồng ân cần nhưng không lo âu thái quá dành cho người vợ trước bao con mắt trong buổi khiêu vũ.

“Ruthie?” Giọng anh nói, Đâu có chuyện gì đâu. Nó nói, Anh hoàn toàn vô tội, em toàn nghĩ những điều dớ dẩn mà thôi.

“Nhảy không em?” Hans hỏi tôi. “Hay em bị...?” Tôi nhận ra hẳn là anh nghĩ tôi đang đau do tới kỳ, hoặc cái cơn đau nhức nhối ở hông xuất hiện mỗi khi trời mưa lại đang hành hạ tôi.

“Không - à, vâng.”

Cái hay của khiêu vũ là nó tạo ra những sự gần gũi tốt cùng về thể xác, từ sự đụng chạm cho đến hơi thở, đồng thời, ta có thể nói cả một câu chuyện mà không cần phải chạm mắt nhau. Đó là lý do vì sao khiêu vũ gắn liền với những giây phút thân mật đầu tiên đầy mạo hiểm. Và với cả những câu hỏi.

Tôi tạo ra một giọng điệu nhẹ nhàng khiến cho chính tôi cũng ngạc nhiên. “*Hẳn* là lâu nay anh đã giao du với những người quyền quý,” tôi nói vào ve áo của anh. “Chúa ơi. Làm sao mà anh có thể biết để giới thiệu Dudley là Marley, thay vì Thượng nghị sĩ Marley?”

Hans gạt đầu trên vai tôi để chào người quen, một người tôi không nhận ra, một người đàn ông tóc vàng nuôi ria mép và mặc bộ đồ đua ngựa bằng lụa. Rồi anh đáp: “Anh cũng không hiểu, kiến thức thông thường ấy mà, anh nghĩ thế.” Đoạn anh xoay người tôi, một cách điệu nghệ. Tôi thoáng nhìn thấy Dora đang mải mê nói chuyện với Fenner Brockway, vầng trán rộng của anh khuất đi bên dưới cái mũ hải tặc gấp bằng báo. Fenner đang ngả lưng ra sau, cười như nắc nẻ trước điều Dora vừa nói và lau nước mắt. “Có thể là ngày xưa ở trường người ta dạy những điều như vậy cho bọn anh?” Hans trầm ngâm. “Hoặc anh học được từ thời đi lính - anh biết là phải gọi thẳng tên của họ, còn do đâu thì anh không nhớ.”

Tôi gật đầu. Anh có vẻ bình tĩnh, chắc chắn và tôi muốn tin đó chỉ là một nhầm lẫn chân thành.

Tôi không nói lại chuyện ấy với Dora. Nhưng đêm đó, lần đầu tiên trong đời, tôi đã say khướt, đến mức sau đó tôi không còn nhớ mình về nhà bằng cách nào. Tôi uống để xóa sạch cái đêm ấy, để đòi hỏi Hans phải lo lắng, quan tâm đến tôi, để bắt anh về với tôi và đưa tôi lên giường, cho dù tôi không nhớ mình đã thấy cảnh ấy.

Hai đêm kế tiếp đó, Dora ở lại chỗ Giáo sư Wolf. Khi bà Allworth tới vào thứ Ba, tôi hỏi bà, giọng tự nhiên hết sức có thể, về cách thức sử dụng tên họ và tước hiệu trong nhà trường và trong quân đội. Bà bảo bà biết rõ những chuyện như vậy từ thời làm việc cho một nhà quý tộc. Nghe tôi kể rằng Thượng nghị sĩ Marley đã sững sờ khi bị gọi là Marley, bà mỉm cười, rồi giải thích: khi giới thiệu một thượng nghị sĩ, người ta không gọi thẳng tên ông ta, chỉ có các bạn học hay đồng đội cũ, hoặc đôi khi là vợ ông ta, mới có thể gọi như vậy.

Cho đến khi gặp lại Dora, tôi quyết định sẽ không nghĩ ngợi thêm về sự cố hôm đó, rằng đó chỉ là một nhầm lẫn do Hans nhớ nhầm, một điều hoàn toàn có thể hiểu được với cái hệ thống tước hiệu rắc rối của Anh, những quy định riêng trong văn viết và văn nói. Một tuần sau, Hans lên đường đến chỗ Bertie, còn tôi thì sắp hành lý để đi Paris.

Dora ra tiễn tôi tại nhà ga, một hành động khiến tôi sau này phải nghĩ lại. Những cảnh chia ly ủy mị không phải là cung cách của cô. Cho đến tận phút cuối cùng, cô vẫn giữ thái độ đầy công việc, kiểm tra lại địa chỉ của tôi ở Paris với cái món tiền cô đã nhặt nhanh được để gửi cho Walter, rồi đưa ra một lá thư dán kín để tôi gửi cho Bertie từ Paris. Chúng tôi đi bộ dọc theo thềm nhà ga cho tới khi đến toa của tôi rồi dừng lại trước bậc lên xuống. Con tàu nóng ruột phà hơi ra; một cặp đèn đỏ luân phiên phát tín hiệu ở cuối thềm ga. Dora áp một bàn tay đi găng lên má tôi.

“Em sẽ nhớ chị lắm,” cô nói, như thể cái ý nghĩ đó chỉ vừa mới xuất hiện trong đầu mình. Đoạn cô bảo: “Khi ta gặp lại nhau

thì cũng sắp đến mùa hè rồi.”

Tôi gật đầu. Chúng tôi đã có kế hoạch là tháng Sáu tới sẽ đến chơi tại Lake District. Tôi rút từ trong túi áo choàng ra chùm chìa khóa của căn hộ ở phố Great Ormond. Tôi cũng đã làm riêng cho Mathilde một bộ (cả một đồng chìa! - mỗi chìa cho mỗi cửa, như một bí mật, hoặc một xà lim) để có thể mang theo bộ khóa của mình theo người. Tôi giờ chùm chìa khóa lên, đung đưa.

“Chị đâu có bỏ em đi đâu,” tôi nói.

Cô áp mu bàn tay lên trán, giả vờ diễn kịch để chặn trước một cảnh tượng lâm ly: “*Quel drame*^[27].”

Tôi ôm chặt lấy cô hồi lâu, cho đến khi cô đẩy ra. “Thôi chị lên tàu đi,” cô nói. “Đến nhà hàng La Coupole thì hãy uống một ly kir^[28] để nhớ tới em!” Cô đổi chân trụ, vỗ vỗ hai tay cho bớt lạnh: tiếng nghèn nghẹt của hai miếng len va vào nhau vang lên. “Được, yên trí.”

Tôi đẩy va li lên mấy bậc lên xuống. Khi tôi quay lại, cô đã đi gần hết chiều dài toa tàu, bước chân gấp gáp, hai vai sụm xuống. Rồi cô rẽ sang ngang và biến mất, chiếc áo khoác đỏ bị một đám đông xám xịt nuốt chửng.

Đến Paris tôi thuê một căn hộ tại Neuilly. Cộng đồng người tị nạn tại Paris đông hơn ở London và tôi cảm thấy ở Pháp, mình ít bị người ta để ý hơn. Có lẽ là vì nước da có phần sẫm màu hơn của tôi, hoặc là vì người Đức chúng tôi có thể nói một thứ tiếng Pháp tương đối giống người Pháp, còn ở Anh chúng tôi chẳng bao giờ có thể xóa được dấu vết của tiếng mẹ đẻ. Tôi làm việc trong văn phòng của Đảng, phụ giúp họ trong khả năng có thể. Người giao việc trực tiếp cho tôi là Walter.

Trong lá thư đầu tiên, Dora kể rằng Mathilde đã biến căn hộ thành một tổ ấm gia đình, với “một tinh thần lạc quan khùng khiếp và một bàn tay nội trợ không lấy gì làm đặc sắc.” Mathilde và người chồng quá cố trước đây đã có người hầu để lo cho tòa nhà nguy nga tại Berlin nhưng bà vẫn có thể, bằng một thuật biến hóa cá nhân, tự mình đem lại trật tự cho từng góc ngách.

Những bó thủy tiên nhỏ nhô ra từ ly uống rượu; và bà còn khéo léo treo đồng hồ làm bếp trên cái giá bà nhờ ông quản gia khoan vào bức tường gạch phía sau bếp lò, nhờ đó mà cả tủ chén cũng thành chỗ chứa tài liệu. Bà Allworth rất hài lòng, Dora viết, và Nepo, sau hai ngày nằm cuộn mình ủ rũ trên giường tôi, đã bắt đầu đi đi lại lại trong nhà. Những thay đổi này chẳng khiến tôi bận tâm; tôi không có nhiều tình cảm với những bức tường và sàn nhà nơi ấy. Điều chủ yếu là Dora không phải sống một mình ở đó. Tôi đã không bỏ rơi cô.

Một người nào đó đang dừng lại trước cửa phòng tôi. Đèn trong phòng đã tắt. Người đàn ông, không mặt không mũi và chỉ còn là một cái bóng, đứng ngó vào trong. Người đó khẽ lắc lư, rờ tay lên cái gì đó trên ngực. Tôi nhắm con mắt sáng lại, ranh mãnh bấm nút để cho anh ta biến mất, để cho lòng mình càng băng giá.

Người đàn ông vẫn đứng đấy. Đó là Walter. Người gác cửa hẳn đã mở cửa cho anh vào và anh đang đợi tôi trước cửa căn hộ. Tôi mời, “Anh vào đi,” nhưng anh cất tiếng trước khi cất bước. Anh luôn đối xử dịu dàng với tôi. Dịu dàng và khéo léo. Đôi mắt anh nhỏ, mí dày, màu xanh xám, còn tóc chải ngược ra phía sau, mỏng dính. Ở một thời đại khác, anh hẳn đã là một chiến binh Frank trung thành bảo vệ cho bộ tộc của mình, đánh đuổi những tên phản bội. Anh mặc áo choàng sẫm màu, khuôn ngực bị cắt thành những đường xiên do cái quai cặp. Anh cởi găng tay. Anh không mỉm cười. Anh sẽ không bước vào nhà.

“Bọn chúng tóm được Bertie rồi,” anh nói.

Băng sẽ trườn vào mạch máu ta, khiến tim ta ngừng đập.

Anh bỏ chiếc găng bên này vào tay còn lại, quan sát sắc mặt tôi. “Anh nghĩ mình nên báo cho em biết.”

Không. *Không...*

“Bà Becker? Bà Becker?”

Tôi mở mắt. Cậu bác sĩ khoảng tầm hai mươi tuổi. Trong mắt cậu ta, tôi hẳn là một người từ thời tiền sử, bết ra cũng phải một trăm năm mươi tuổi, một con rùa mai dày, một di vật tiến hóa không còn mấy giá trị dặt vào bờ sau một thảm họa khiếp khủng, vọt ra từ lòng đất để rồi dừng chân ở cái bệnh viện hiện đại này.

Tôi ngổng cổ lên khỏi gối và biết rằng nó đang lắc lư; một thứ bò sát kết hợp với những kẽ nứt bằng khô khốc, sâu hoắm. Còn cần cổ mịn màng của cậu bác sĩ đeo ống nghe với hai cái dây màu vàng làm từ chất dẻo. Một thứ đồ chơi. Hai bên tóc mai mọc lan sang cả cặp má búng sữa.

“Hình như bà ngủ không được ngon giấc,” cậu ta nói. “Bà cứ kêu lên thất thanh. Lúc này khi tôi ghé qua, bà cũng đang ngủ.” Cậu ta gỡ tờ biểu đồ ra để kiểm tra, không chờ câu trả lời. “Tôi khám sắp xong rồi đây, chỉ là tôi muốn hỏi bà vài câu trước khi đi. Bà có ngủ được không?”

Tôi không nghĩ cậu ta lắng nghe bản thân mình nói, chứ đừng nói là đến người khác.

“Bà có đau không?” Cậu ta nhìn tôi, bút chĩa ra, giống như một bác sĩ trên chương trình truyền hình ban ngày do một diễn viên vị thành niên sắm vai để xua tan nỗi sợ. Tiếp theo đây, họ sẽ yêu cầu tôi tin vào khả năng hồi phục của bản thân, rồi bước ra khỏi đây trong lúc danh sách người thực hiện chạy qua màn hình nhằm đặt dấu chấm hết cho cái thế kỷ vừa kết thúc, đã sẵn sàng để chiến đấu với cuộc tái đồ bộ của nỗi kinh hoàng trong một thế giới không bao giờ học ra được điều gì.

“Toàn những thứ tôi không giải thích được.”

“Bà bảo gì cơ?” Cậu ta trả lại tám biểu đồ về chỗ cũ.

“Tôi ổn. Tôi gặp phải những giấc mơ sống động, tất cả chỉ có vậy.”

“Để tôi xem nào.” Cậu bé mắng sữa cầm lại tám biểu đồ lên xem. “Đôi khi với những bệnh nhân... cao tuổi, chúng tôi có thể cho dùng một liều thuốc chống loạn thần nhẹ kèm với thuốc giảm đau.”

“Tôi không bị ảo giác.”

“Không. Không, được rồi. Cái này hoàn toàn là tùy bà thôi.”

Nhưng vấn đề lại nằm ở đó đấy, cậu bé ạ. *Không có gì* là tùy ở ta. Cái cuộc đời rộng lớn này - cái cuộc đời bên trong, có thực nơi mà sự gắn kết giữa ta với người chết vẫn tiếp tục lưu lại (vì giấc mơ bên trong ta bỏ qua những chi tiết tầm thường như hơi thở, hay sự vắng mặt) - cái cuộc đời rộng lớn này *không* nằm trong tầm kiểm soát của ta. Những thứ ta đã thấy, những người ta đã biết đến đi vào trong ta, cấu thành nên ta, cho dù ta có thích hay không. Chúng ta được gắn kết với nhau trong một thứ họa tiết ta không thể nhìn ra và cũng không thể biết được hiệu ứng của nó. Đây một sợi len cộm lên, kia một chỗ bị sút chỉ, đằng đó thì là một cuộc đụng độ xóc óc - cả tấm vải sẽ trở nên khác hẳn một khi nó được dệt nên.

Tôi nhìn vào đôi mắt trong veo màu vàng nâu của cậu ta. Ai mà biết ta rồi sẽ để lại dấu vết gì bên trong cậu, phải vậy không cậu bé?

“Tôi thấy chúng rất thực,” đó là tất cả những gì tôi nói ra. Tôi vẫn còn lại đôi chút kiểm soát.

Cậu ta nhìn tôi với ánh mắt hơi buồn cười. Bên tai trái cậu ta hơi lõm vào do vừa rút ống nghe ra. Khi cậu ta cúi xuống nhìn, tôi cho phép mình nghĩ linh tinh về những cái hình xăm khéo léo vắt mình trên má trong bắp tay cậu ta, có lẽ trên hõm lưng, nơi cái áo sơ mi giắt vào trong quần, còn có đầu và cặp sừng của một con bò. Bộ óc là một thứ kỳ lạ, ngậm lại rồi nhả ra.

“Cho phép tôi nhé?” cậu ta vừa nói vừa kéo mi mắt bên dưới của tôi xuống, không cần đợi câu trả lời. “Hay là bà dùng B12? Ngày mai tôi sẽ bảo bọn họ.”

Tôi thực sự chẳng quan tâm. Cậu ta hãy còn chưa biết rằng - ôi, sao chúng ta lại được dạy ít như thế? Đó là một điều tối, tối cơ bản! - ta không nhớ nỗi đau của chính mình. Sự đau đớn của những người khác mới là thứ hủy hoại ta.

Tôi nhắc mình dậy, tì một khuỷu tay xuống giường - đó là hành động cương quyết nhất mà tâm thần tàn tạ này còn có thể

làm được. “Tôi muốn được về nhà.”

Cậu ta nhìn tôi như thể không đòi nào cậu ta cho rằng cái ý tưởng này là một chỉ tiêu lâm sàng có thể chấp nhận được, như thể đó là một tham vọng vượt quá vị thế của tôi. Cậu ta mím môi lại.

“Tôi sẽ thảo luận lại với các bác sĩ,” cậu ta đáp. “Bà sẽ sớm có câu trả lời của chúng tôi, bà Becker ạ.” Khi cài bút vào túi áo, cậu ta nhìn tôi, rồi mỉm cười, đôi môi vẫn mím lại. Đó là một cái nhìn thương cảm: cậu ta đang tự hỏi liệu tôi có biết những gì cậu ta biết? Đoạn cậu ta vỗ nhẹ lên giường hai lần, một lời chào chia tay linh lợi, rồi bước ra cửa.

“Tiến sĩ Becker. Đúng ra phải là như vậy,” tôi lẩm bẩm nói với cái lưng áo trắng cứng quèo của cậu ta.

Cuối cùng, tất cả mọi chuyện đều được hé lộ. Những mảnh ghép được phơi bày ra, được tường thuật, ghi chép lại trong một phiên tòa và trong những lá thư tỏ đi khắp châu Âu. Ký ức chấp nối những điều tôi biết từ thuở đó với những điều tôi biết sau này. Đứng trước cửa căn hộ của tôi tại Paris, Walter Fabian, con người lẳng nhãng, cuốn hút, hói đầu, mẫn cán với công việc, cựu chiến sĩ hoạt động bí mật, cựu đức lang quân, đang cố đọc sắc mặt tôi để xem tôi đã biết được gì.

“Bertie ư!” Đầu óc tôi căng lên, miệng lập bập nói, “Thế anh ấy...?”

“Theo như bọn anh biết thì anh ấy vẫn còn sống. Bọn chúng giam anh ấy tại phố Prinz-Albrecht.”

Suy nghĩ của tôi đổ dồn về lần anh chơi bóng đá với Hans gần biên giới với chiếc xe hơi chực sẵn ở đó. “Bọn chúng đã nhử anh ấy qua biên giới? Hay bọn chúng đã gài bẫy anh ấy?” Hẳn là tôi đã rít lên; hai bàn tay huơ lên như những cánh chim hoảng loạn nơi lối ra vào. Walter tóm lấy một tay tôi.

“Kìa Ruth, khoan đã. Em cần phải ngồi xuống.”

Anh dìu tôi đi qua hành lang rồi đỡ tôi ngồi xuống sofa. Tôi ôm chặt bụng. Anh chạy vội vào bếp. Ngoài kia, những đám mây sà xuống, bầm dập và uể oải, đậu trên mái nhà. Walter quay trở lại với hai ly whisky - thứ duy nhất có màu trong căn phòng lúc này.

“Anh sẽ điếm lại từ đầu,” anh nói, kéo quần lên để ngồi xuống, làm lộ ra một khoảng da trắng giữa bít tất và gấu quần.

Tôi nhận ra - hoàn toàn không phải kết quả của một quá trình tư duy mà là một thứ diễn ra trong cơ thể: sự đóng băng từ từ - rằng đây là một cuộc thẩm vấn.

“Em và Hans đã gửi tiền cho Bertie,” anh nói chậm rãi, tìm kiếm một cái gì đó trên gương mặt tôi, có thể là sự ngạc nhiên, giả vờ hoặc chân thực. Hoặc sự thừa nhận. Những phản ứng ấy không xuất hiện ở nơi tôi. Tôi đang bước dọc theo một cái miệng núi lửa đã cháy đen kịt: nếu Bertie không còn sống, tôi sẽ bị hút vào đó rồi bị thiêu thành tro bụi.

“Vâng. Bọn em đã làm vậy.”

“Để làm hộ chiếu?”

“Vâng. Và để sống nữa.” Rượu whisky đốt cháy cuống họng tôi. “Cả Hans và Dora đều cố kiếm cho anh ấy một tấm hộ chiếu. Nhưng ngay cả những người chưa bị Quốc xã hóa trong sứ quán Đức tại London cũng không làm được gì. Chỉ Berlin mới được quyền cấp hộ chiếu, thế nên, thế nên...”

Walter ngả người về phía trước, tì hai khuỷu tay lên đầu gối. Tôi trông thấy anh mặc một chiếc áo sơ mi màu xanh bạc hà, tay đeo cái nhẫn cưới mới. Anh là kiểu người ăn mặc chải chuốt, nhưng là theo một phong cách hoa mỹ, phóng túng.

“Nhưng anh đã biết về việc này,” tôi nói thêm.

“Đúng,” anh đáp. Anh hơi dịch người trên ghế. “Ta sẽ quay trở lại việc đó sau. Giờ để anh kể cho em nghe những điều khác mà bọn anh biết.”

Tôi cắn môi. Walter quan sát nét mặt tôi. “Một người bạn Đức của Bertie,” anh nói, “một người anh ấy tin tưởng, đã dụ anh ấy vào bẫy.”

Bên dưới cái hố đen kia, nhiều thứ đang chờ đợi tôi.

“Sau cuộc gặp với một người được cho là chuyên gia làm giả hộ chiếu tại một nhà hàng ở Basel, Bertie bị tổng lên xe, đưa thẳng qua biên giới. Bọn Gestapo đứng đằng sau vụ này.”

Anh ngả lưng ra sau. “Đó là tất cả những gì bọn anh biết được lúc này. Tất cả những gì mà các nguồn tin tìm hiểu được.” Anh ngửa cổ uống cạn ly rượu, rồi cẩn thận đặt nó xuống bàn cà phê trước mặt mình.

“Dora có biết không?” Tôi đang cố nghĩ ra các câu hỏi, những câu hỏi sẽ giúp tôi lái chuyện này...

“Có.” Anh quay ra nhìn tôi. “Chính cô ấy bảo anh đến đây, Ruthie ạ.”

“Nhưng anh ấy - bọn họ - lúc nào cũng rất thận trọng.” Tôi đang lần tìm đường đi trên cái nơi đen ngòm, nghi ngút khói ấy, nỗi khiếp sợ chạy nhao nhao trong tôi.

“Ruthie.” Walter gỡ cái ly ra khỏi tay tôi rồi đặt xuống bàn. “Người bạn Đức đó chính là Hans.”

Và rồi tôi ngã xuống. Mọi thứ tối sầm lại, nóng hầm hập và yên ắng. Bên tai tôi có tiếng thở, một cái nhịp điệu bồng rập mà tôi cần phải thoát ra. Tôi lao đảo đi qua hành lang đến phòng tắm để nôn. Rượu whisky lại như châm kim vào họng tôi. Tôi ngó vào trong tủ rồi đóng nó lại, tay bám chặt vào bồn rửa.

Khi quay trở lại, tôi trông thấy Walter mặc áo sơ mi màu xanh bạc hà ngồi trên xô pha với cái vẻ mặt ngây thơ tuyệt đối mà tôi sẽ không bao giờ có nổi.

Anh nhìn tôi ngồi xuống.

“Anh xin lỗi, nhưng anh cần phải hỏi em điều này.” Anh mang trong người nỗi-buồn-và-cơn-điên của một nhà hoạt động xã hội và anh tới đây để bắt tôi chứng kiến nó, để tiếp cận thủ phạm ở khoảng cách gần nhất có thể. Tôi không thể trách cứ anh. “Có phải em nói Hans đã đến sứ quán Đức tại London phải không?”

“Để xin hộ ch...”

“Em gặp cậu ta ở đó?”

Tôi gật đầu. Bụng lại quặn lên.

“Cậu ta nhận chỉ thị của bọn chúng,” Walter chậm rãi lên tiếng, nói to lên những điều mà cả hai chúng tôi đều biết. “Và giao nộp Bertie là hành động minh chứng cho sự trung thành của cậu ta.” Walter dụi mắt bằng hai cổ tay. “Cả Rudi Formis nữa - bọn anh nghĩ vậy.”

Tôi thét lên, nhưng chẳng có gì bật ra khỏi miệng. Sau một phút, Walter đặt một bàn tay lên vai tôi.

“Còn có điều gì,” anh nói bằng một giọng dịu dàng hơn, “em nghĩ là nên nói cho bọn anh biết không?”

Tôi lắc đầu. Câu hỏi ấy làm cho tôi đau lòng.

“Em chắc chứ?”

Những gì cần nói đã nói cả. Chúng tôi ngồi yên lặng trong vài phút.

“Bọn chúng sẽ muốn truy ra những cơ sở đã cấp tin cho Bertie,” tôi đáp, cố tỉnh trí lại, cố bày tỏ chút ít cái tư duy chiến lược mà tôi hiển nhiên là cực kỳ thiếu. “Nhưng anh ấy đâu có mấy đâu. Anh ấy toàn lấy tin từ...”

Walter ngắt lời tôi. “Cái bọn chúng muốn là *các đầu ra* của Bertie. Chúng muốn cắt đứt đầu mối liên hệ giữa Bertie và báo chí Anh.”

Một khẩu súng trường đang chĩa thẳng vào Dora.

“Bertie sẽ không bao giờ nộp Dora cho bọn chúng.”

Walter hít nhanh một hơi, hai bàn tay miết ra sau đầu, mắt nhắm lại. “Bọn chúng đâu cần dùng đến Bertie.” Anh kìm cảm xúc lại. “Chúng có Hans rồi còn gì.”

Sau một lát, anh quàng một tay lên vai tôi, siết chặt. Anh hẳn đã đi đến quyết định rằng tội lỗi của tôi, những gì tôi đã nhìn nhưng từ chối thấy, sẽ trừng phạt tôi. Anh không cần phải ra tay.

Anh đứng lên, lấy cái áo choàng đang vắt trên lưng ghế.

“Dora cần phải thay khóa cửa,” tôi nói.

Walter gật đầu, nhưng cả tôi với anh đều biết rằng Bọn Chúng đã thò một chân vào thế giới của chúng tôi - của Dora, của tôi, và có Chúa mới biết là còn những ai nữa. Thay khóa chỉ là một hành động vô nghĩa như việc bịt tấm ván lên ô cửa sổ bán nguyệt.

“Em không muốn hỏi anh câu gì à?” Anh đang quàng quai cặp qua đầu.

Tôi ngược lên. Tôi không thể nói ra tên anh ta.

“Thôi được rồi,” anh nói. “Anh sẽ kể cho em những điều bọn anh biết. Hans tháo chạy khi xe của Gestapo dừng tại Weil am Rhein. Bọn chúng bắn cậu ta. Nhưng đó chỉ là một màn kịch. Không tìm thấy xác. Anh đoán: hoặc là cậu ta đã quay lại Berlin với các ông chủ, hoặc đang mai danh ẩn tích ở đâu đó.” Đoạn anh đặt một tay lên vai tôi. “Anh muốn em hứa với anh một điều, Ruth ạ, nếu cậu ta liên hệ với em, hãy báo cho anh biết.”

Tôi gật đầu, bề bàng trước việc người ta cần phải dặn dò mình nên làm gì, không được làm gì.

Đứng trong sảnh, Walter nói bằng giọng ân cần hơn: “Anh cảm thấy thật không phải khi để em ở lại đây một mình.” Nhưng anh vẫn ra về.

Chai whisky nằm trên bàn bếp, ngay phía dưới những ô tử sơn một màu xanh lục nhạt không mấy tự nhiên và mấy cái tay nắm làm từ xương. Tôi rót một ly nữa. Tiếng nước xối vang lên ầm ĩ từ nhà vệ sinh công cộng ở chỗ cầu thang.

Bên trong tủ phòng tắm là hai gói thuốc ngủ cất trong một cái hộp. Tôi chưa bao giờ dùng đến nó. Tôi không rõ liệu hai gói có đủ không. Câu hỏi ấy cất lên từ một chốn xa xôi, tựa như một giả thiết, cho dù tôi đang đứng đấy, bên cạnh bồn rửa, trên tay cầm cái hộp. Kỳ lạ thay, thật sự kỳ lạ, khi cái lối thoát này hiện diện trong tủ của tất cả những người tị nạn mất ngủ: một cái hộp nhỏ với dòng chữ “Veronal: Những đêm ngon giấc” in nghiêng. Rất nhiều người trong chúng tôi, ngày đó và cả sau này, đã lựa chọn con đường ấy, đã tự kết liễu mình bằng một đêm ngon giấc - Zweig và Hasenclever, Tucholsky và Benjamin.

Tôi cần ra bếp lấy một ly nước. Nhưng khi nhìn bộ mặt xám ngoét trong gương, tôi còn không có nổi cảm giác rằng cuộc đời mình đủ bi thảm tới mức phải hành động như vậy.

Và tôi sẽ không bỏ mặc Dora.

Cũng như cô sẽ không bỏ mặc tôi. Cho dù đó là một việc khó khăn hơn hết thảy: xác định trọng lượng của một người trong cuộc đời này, gọt tĩa toàn bộ con người ta và định giá cho nó.

Tôi rửa mặt, tới bưu điện đánh điện cho cô báo rằng tôi sắp về rồi đi đăng ký vé tàu. Tôi đi bộ dọc theo dải phân cách dưới hai hàng cây tiêu huyền chắn giữa hai luồng giao thông. Những người phụ nữ mặc váy vest và mang tất lụa, dắt chó đi dạo và cho trẻ con ra chỗ có cây cối. Một cậu bé trượt patin lao sầm vào tôi để phanh mình lại, còn mẹ cậu ta thì quá tử tế, quá hối lỗi, như thế, có Chúa chứng giám, tất cả chúng ta đều bị tác động bởi chuyện này, và làm sao cô ta có thể kiểm soát nó? *Pardon, Madame, je suis desolée. Desolée*^[29]. Chúng tôi ai cũng tan hoang.

Vé hai ngày tiếp theo đã bán hết. Khi về tới căn hộ tại Neuilly, tôi kéo rèm cửa rồi đi nằm.

Vào buổi chiều, người gác cửa lùa vào qua khe cửa thư hồi âm của Dora. Cô viết: “Mọi sự đều ổn, LX. Điều tra viên Thụy Sĩ đang đến đây. Dùng phòng chị 1 tuần để thẩm vấn. Sau khi họ xong chị hãy tới. Em chờ chị vào sáng thứ Năm.”

Đó - việc cô gọi tôi là Loquax - có thể là một cử chỉ tha thứ hoặc một dấu hiệu cho thấy, ngay từ đầu cô đã chẳng kỳ vọng gì vào tôi. Tôi ra khỏi giường, làm một bát xúp ăn liền. Tôi sẽ làm như cô bảo, sẽ quay về sau một tuần nữa.

Sáng hôm sau, tôi nhận được một tấm bưu thiếp gửi từ Thụy Sĩ mà theo như ngày tháng đề bên trên, họ hẳn đã gửi nó trước khi xảy ra vụ bắt cóc. Dòng chữ “*Lời chào từ Ascona*” màu đỏ vắt ngang qua bức ảnh hồ nước. “BJ rất phấn khởi.” Nét chữ của Hans vẫn hoàn hảo như xưa. Cuộc đời tôi bị xé toang bởi sự phản bội của anh ta. Tôi gọi điện cho Walter. Tôi hy vọng người Thụy Sĩ sẽ sớm bắt được anh ta.

TOLLER

Tuần cuối cùng, tôi gặp Dora hai lần. Một là khi tôi giả vờ tới chỗ bác sĩ tâm lý. Chúng tôi đi dạo ở công viên Hampstead Heath. Trong sự hòa trộn giữa cơn thịnh nộ và hy vọng, người Dora rục lên; từ nàng hắt ra cái ánh sáng hùng hực của một kẻ đi săn đang tiếp cận con mồi. Không hề bị một cái gì khác thu hút.

Mùa xuân đến muộn, cảnh vật mới chỉ bớt xám đi phần nào. Chúng tôi bước gập cho ấm người, hai đôi giày ống nhịp nhàng đập xuống mặt đường rải sỏi. Dora nói suốt từ đầu đến cuối, chỉ dừng lại để khum tay châm thêm thuốc. Móng tay nàng đã bị tàn sát và trên da nàng là những ghi chú, những cái tên và con số; hàng lớp hàng lớp những ghi chú, cái thì vừa mới đây, cái thì đã nhòe đi sau một, hai lần đựng nước.

Trong đầu nàng chẳng có gì khác ngoài vụ bắt cóc Berthold Jacob. Bọn chúng chuốc rượu anh ấy, nàng bảo tôi, rồi đẩy anh vào trong xe “tới nhà tay làm hộ chiếu giả để làm cho xong việc cần làm” và phóng vọt qua biên giới Đức. Tính chất đơn giản của cái kế hoạch này chẳng khác nào là một cái tát, xét đến toàn bộ những sự thận trọng của Bertie và nàng trong hai năm qua khi luôn trực chờ đón ý bọn Gestapo. Nhưng vụ lần này dĩ nhiên là khác xa vụ của Lessing và Formis, Dora nói. Người Tiệp Khắc, do bị bọn Đức đe dọa, đã không dám phản ứng. Nhưng người Thụy Sĩ lại phản nộ trước sự lộng hành của Gestapo trên lãnh thổ của họ. Họ dọa cắt quan hệ ngoại giao với Berlin và đã gửi thư phản kháng lên Hội Quốc Liên^[30]. Họ cũng phái một ủy viên công tố sang London để điều tra cho ra ngọn ngành vụ việc.

“Sang đây ư?” Tôi ngắt lời nàng. “Tại sao lại là London?”

Đôi mắt nàng nheo lại nhìn tôi. “Thủ phạm là Hans.” Có thể là vì do nắng, hoặc do khói thuốc lá, nhưng trên khuôn mặt

Dora tôi đọc thấy cả sự ghê tởm - dành cho anh ta, tất nhiên, nhưng cũng là dành cả cho bản thân khi không tiên liệu được chuyện này. “Anh bạn Hansi thân mến của chúng ta đã lừa người bạn thân nhất vào bẫy.”

“Anh ta đã trở cờ?” Một câu hỏi ngu ngốc, buột ra vào một trong những khoảnh khắc choáng váng khi ta trở nên lặp đi lặp lại, tóm lấy một cái từ dó dẫn mà ta không hy vọng nó biến thành sự thật. Nàng không buồn trả lời.

“Vậy là giờ em không còn an toàn nữa,” tôi nói.

“Người Thụy Sĩ đã bắt được anh ta.” Nàng chạm bàn tay lên cánh tay tôi. “Tại một tiệm ăn bên hồ ở Ascona! Thử nghĩ mà xem!”

Công tố viên người Thụy Sĩ, Roy Ganz, đã tới London. Sở Cảnh sát Thủ đô đang cố tình không hợp tác, Dora bảo tôi, họ không bố trí cho Roy chỗ thẩm vấn và cũng không cung cấp thông tin có được về các hoạt động của Đức Quốc xã tại Anh.

“Đó là một điều trái đạo đức.” Nàng giẫm nát điều thuốc, như thể nó cũng gánh một phần trách nhiệm. “Vì thế, em đang giúp Roy tổ chức các cuộc thẩm vấn tại căn hộ của bọn em. Em đã bảo tất cả mọi người tới - *tất cả mọi người*, theo đúng nghĩa đen - kể lại những điều họ biết về Hans, cũng như những gì chúng ta ngờ là tay đó đã làm trong thời gian ở London. Khi trở về, Ganz sẽ có đầy đủ vũ khí trong tay.” Nàng dang rộng hai tay như ôm lấy một thứ gì đó đồ sộ. “Chúng ta có thể xác định được mối liên hệ giữa Hans với sứ quán Đức tại London - có Chúa chứng giám, Ruth và em đã tận mắt thấy anh ta ở đó. Như thế là đủ để chứng minh Đức Quốc xã đã có mặt ở Anh và lên kế hoạch cho vụ bắt cóc này. Và có Chúa mới biết là còn những gì nữa. Chính phủ Anh sẽ không thể tiếp tục nhắm mắt làm ngơ.” Nàng dừng lại, chạm vào cánh tay tôi một lần nữa. “Rồi chúng ta cũng sẽ cứu Bertie ra.”

Bên dưới cơn thịnh nộ của nàng, bên dưới cái bàn tay hươ lên và thuốc hút liên miên từ điều này sang điều khác là một sự ngây ngất thâm kín. Thời gian qua, giữa nàng và Bọn Chúng đã hình thành một cuộc đấu trí. Mỗi bên đều đã nguy trang kỹ cho

mình, chúng cứ duy nhất cho sự tồn tại của họ là những hiện tượng phụ bí ẩn - những cái chết bạo lực, những bài viết trên báo, những câu hỏi trước Quốc hội Anh. Giờ đây, thời gian chờ đợi đã kết thúc, họ đang xuất đầu lộ diện để đối mặt với nhau.

Nàng khoác tay tôi. “Rồi chúng ta sẽ lội ngược dòng thành công, em tin như vậy.”

Không phải là nàng cố tự phỉnh phờ mình. Sự cả quyết của nàng là hoàn toàn chân thật. Bertie giờ đang là miếng mồi nhử được buộc vào một sợi dây dài màu đỏ. Khi nàng và cái tay Ganz kia kéo sợi dây lại, đem Bertie ra trước công luận quốc tế, họ sẽ điều được con quái vật ra khỏi ổ. Tôi không muốn nghĩ về Ganz.

“Mathilde có khỏe không?”

“Bà ấy khỏe. Không hề nao núng. Cứ thế uống trà, ăn bánh. Bình thần cầm kim đan băng qua mọi chuyện. Dù không có bất cứ việc gì lọt khỏi mắt bà ấy.”

Nàng gạt lọn tóc vừa bị cơn gió thổi tạt vào miệng. “Tuần tới Ruth sẽ quay về, bọn em sẽ có ba người. Anh có tin được không? Trước giờ chị ấy chưa bao giờ rời em cả.” Nàng khẽ bật cười.

“Nhưng như vậy cũng đâu khiến em được an toàn hơn?”

“Thực ra,” nàng đáp, “tình thế hiện tại đang cực kỳ lý tưởng cho em. Ganz đang lưu lại trong căn hộ. Điều tra viên cá nhân của em.”

Tôi buột miệng nói trước khi nghĩ. “Anh ta, hai người...?”

Tôi định hỏi nàng cái gì cơ chứ? Rằng nàng đang yêu ư? Tôi đâu có quyền gì.

Nàng xỏ hai tay vào túi áo. “Anh ấy rất... tốt,” nàng nói, với giọng điệu mà cả hai chúng tôi hoàn toàn hiểu được những giới hạn của cái sự đó. “Chắc, bọn chúng sẽ không dám làm gì với bọn em khi có mặt anh ấy ở căn hộ đâu. Nhà cầm quyền Anh sẽ buộc phải theo chân Thụy Sĩ mà lên tiếng phản kháng.”

“Thế khi anh ta về Thụy Sĩ thì sao?”

Nàng quay nghiêng mặt, ngược nhìn tôi. “Em đã nghĩ đến chuyện xuất hiện ở cửa nhà anh. Với một cái va li.” Nàng nở cái nụ cười mím môi. “Lại một lần nữa.”

Tôi nhìn xuống đất. Đôi khi cuộc đời ta chẳng khác nào một chồng những quyết định sai lầm.

“Em nói đùa đấy!” Nàng bật cười, rồi lại khoác tay tôi. Chúng tôi bắt đầu dạo bộ. “Mathilde và em đang tính lên sống tạm tại trang viên của Dudley. Bọn em sẽ đưa cả Ruth đi cùng. Chúng ta luôn có nhiều hơn một phương án.”

Tôi không rõ liệu nàng đang lên dây cót tinh thần cho tôi hay cho chính bản thân nàng.

Chúng tôi dạo bước trong yên lặng, cho đến khi tới cái hồ nước nàng ghé qua vào đêm tôi báo cho nàng biết Christiane sắp tới đây và nàng để mặc tôi ở nhà để ngồi quan sát đám thanh niên tung mình qua bóng tối lao xuống hồ nước đen ngòm. Cả hai chúng tôi đều hiểu rằng nường nấu trong trang trại của một nam tước chỉ là một cách hoãn binh. Dù nàng có đi tới đâu, bọn chúng cũng sẽ tìm tới được.

Chúng tôi ngồi xuống ghế băng. Tôi nghĩ tới con cá chép tôi đã đôi lần trông thấy trong ao của mẹ, một khoảng vàng vàng bên dưới lớp băng, như một thứ ta chỉ còn nhớ được láng máng hoặc là chưa xuất hiện, một ký ức ảo giác hoặc là một lời hứa hẹn. Tôi nhìn mặt nước trước mặt, khoảng đất xung quanh nó bắn thủy và tro bụi. Một vài bông thủy tiên thò cái đầu đại cổ, kinh ngạc ra khỏi mặt đất, thêm thường màu sắc trong một thế giới xám xịt. Hơi thở tôi gấp gấp hơn. Đó là một kết cục không thể tránh khỏi. Tôi nhìn xuống khoảng không giữa hai chân mình.

“Đừng như thế nữa.” Nàng để hai ngón tay lên cầm tôi, xoay người tôi lại. Tôi để cho nàng hôn. Khi chúng tôi rời nhau ra, nàng thì trán lên trán tôi. “Ernst à, chúng ta đã quyết định chuyện này lâu rồi mà.”

“Chúng ta ư?” Tôi đẩy người ra. Cổ nén khóc. “Chúng ta ư? Anh không nhớ là thế.”

Một con vịt chẳng biết từ đâu chui ra bỗng lò dò đi tới, trầm mình xuống làn nước đen. Hai chú vịt con mới nở lùn cùn theo sau, chỉ chăm chăm nhìn theo mẹ. Dora đặt tay lên ngực tôi.

“Anh đã có quyết định của anh.” Nàng hít vào. “Và em đã có quyết định của em.” Nàng bỏ tay ra. “Em không ngốc. Em biết khả năng nhiều là bọn chúng rồi sẽ bắt được em.” Nàng quay qua nhìn mặt nước. “Nhưng em sẽ không...” Cả đến giọng nàng cũng bắt đầu vỡ ra. Nàng cúi kính đập đập tay lên áo để tìm thuốc lá. Rồi châm một điếu. Tôi ngồi nhìn nàng nuốt nó trở lại vào cổ họng, cái điều mà nàng không thể nghĩ tới, cái điều sẽ đốt trọn thời gian của nàng nếu nàng cho phép. Nàng ngửa đầu ra sau giữ nó đi. “Em sẽ *không* để bọn chúng dễ dàng có được em.”

Chúng tôi ngồi, không chạm vào nhau. Sau một vài phút, tôi rút khăn tay ra lau mặt. “Thế còn Ấn Độ, hay châu Phi?” Tôi hỏi mà chẳng đặt hy vọng gì vào đó.

Nàng chậm chậm lắc đầu. “Như thế em sẽ không còn là em nữa.”

Rồi một cơn giận dữ trào lên, mắt tôi mờ đi. Tôi muốn túm lấy đôi vai bé nhỏ bướng bỉnh của nàng mà lắc, mà lôi nàng đi, giam nàng vào một tòa tháp. Tôi không thể chịu được cái sự biết trước này, tôi không thể chịu được rằng chính nàng cũng biết. Tôi muốn hét lên với nàng là nếu chúng tóm được, nàng cũng đâu có giữ được con người quý báu của mình. Nhưng như thế thật rẻ tiền. Và dù sao đi nữa, tất nhiên rồi, tôi vẫn còn hy vọng. Tôi im lặng không nói gì.

Lần cuối cùng tôi gặp nàng là ở trên căn hộ tại phố Great Ormond vào thứ Sáu. Tôi ghé qua đó để làm việc với tay điều tra viên Thụy Sĩ. Giáo sư Wolf lúc đó đang ra về. Dora thì người để chặn cửa, một tay bịt lên cái ống nói điện thoại. “Thế thì anh sẽ mang trả chìa khóa cho em,” tôi nghe thấy Wolf bảo nàng, đoạn ông ta giơ tay lên vẫy chào. Lúc quay lại, ông ta có vẻ hơi chột dạ khi thấy tôi. Khuôn mặt nhăn nhúm lại sau bộ ria tủa tủa. Ông ta chạm tay vào vành mũ rồi bỏ đi.

Tôi cởi áo choàng trong khi nàng nói nốt cuộc điện thoại.

“Ông ta trông có vẻ đang vội,” tôi nói, đưa tay chỉ về phía cửa.

“Anh sẽ không thể tin được chuyện này đâu.” Dora mỉm cười, lắc đầu. Nàng kể rằng khi Wolf đến đây vào sáng hôm đó và

nhận ra Ganz cũng đang ở trong căn hộ, ông ta chạy biến vào phòng ngủ của Mathilde, đóng cửa lại. “Ông ta trốn tịt trong đó cả buổi sáng.” Và đợi đến khi tay điều tra viên ra ngoài đi dạo, ông ta mới bỏ đi. Dora đảo mắt.

“Bỏ đi vĩnh viễn,” cô bổ sung. Wolf trách Dora là “cô đã đi quá giới hạn”, đã rước thêm sự chú ý vào bản thân khi bày ra cái trò thẩm vấn này cũng như “công khai chống lại” Đế chế Đức. Và việc để cho Ganz ngủ lại tại căn hộ chính là giọt nước làm tràn ly. “Wolf bảo rằng mọi chuyện giữa em và ông ta đã vỡ vụn, không thể hàn gắn được nữa.” Dora nhún vai khó hiểu trước những sự bí ẩn nơi lòng tự tôn của đàn ông, những điều mà tôi ngờ rằng chẳng phải là bí ẩn gì cho cam trong mắt nàng. “Làm sao người ta có thể chia tay nhau,” nàng nói, “khi chưa bao giờ thực sự gắn bó với nhau?”

Dora không yêu Wolf. Nàng biết rất rõ sự chật hẹp trong cái sức hút của con người đó, hay những công trình mong manh đắp thành từ hơi thở và suy nghĩ xám xịt mà ông ta gọi là những học thuyết hướng tới thay đổi cả thế giới - trong khi không hề đặt chân vào nó! Ông ta là cái thành phần tệ hại nhất trong những nhà làm cách mạng tháp ngà: kiêu kỳ, thận trọng tới mức đờn hèn; quốc tế và lý thuyết tới mức không còn nghĩa lý gì nữa. Ông ta không hề có mặt trong suốt cuộc cách mạng *thực* của chúng tôi. Điều mà những người đàn ông Dora chọn làm người tình hiểu rõ - cũng chính là điều khiến nàng hấp dẫn họ đến vậy - là sự độc lập của nàng. Nàng không cần gì hơn ở họ. Ở Wolf lại càng không.

Chúng tôi vẫn đang uống cà phê thì Ganz quay về. Anh ta là một gã cao ráo tóc vàng với vẻ mặt bình thản, cởi mở, hoàn hảo như ma nơ canh và cũng không kém phần mờ nhạt. Qua cách nói chuyện, anh ta hiện lên là một con người công bằng, cấp tiến, thông minh và tôi không thể có chút ác cảm nào với Ganz. Trong lúc thẩm vấn, tôi kể về việc mình đang bị bám đuôi ở London, về những bức thư khủng bố, việc Hans đề nghị dẫn tôi tới Strasbourg và cả nhu cầu muốn đọc những gì tôi đang viết của anh ta.

Khi tôi rời khỏi đó, Dora đang đón tiếp người khách tiếp theo của Ganz. Tôi để bàn tay lên eo lưng nàng, nửa như âu yếm, nửa như để tạm biệt. Nàng gật đầu đáp lại. Tình cảm giữa chúng tôi không suy chuyển.

RUTH

Khi trở về phố Great Ormond từ Paris, tôi để va li dưới tầng một rồi chạy lên cầu thang. Cả khu nhà vẫn có cái mùi như thuở nào, một tổ hợp ẩm áp của nước lau chùi mùi gỗ thông và bánh mì nướng. Kể từ khi nhận được bức điện, tôi chưa nghe thêm tin gì từ Dora, nhưng tôi cũng không chờ đợi gì nhiều. Tôi biết trong đầu cô giờ đây chỉ có mỗi cuộc điều tra.

Tôi dừng lại thở khi lên đến chỗ cầu thang gỗ. Có thể họ vẫn đang tiếp tục thẩm vấn. Bảy ngày qua, tôi đã chuẩn bị lời thú tội của mình, câu chuyện về tất cả những gì tôi đã không thể nhìn ra. Về trận bóng, về cái lần ở đại sứ quán hay khi Hans mò vào tủ tài liệu, chuyện Gestapo đóng giả làm người của Sở Cảnh sát Thủ đô và làm thế nào Hans biết giới thiệu một nghị sĩ chỉ bằng tên. Rồi kế hoạch làm giả hộ chiếu. Tôi sẽ kể hết, kể tất cả. Tôi vượt cho váy áo phẳng phiu rồi gõ cửa.

Không ai đáp lại.

Tôi lấy ra chùm chìa khóa của mình. Tôi không mấy hy vọng rằng bộ chìa cũ này sẽ còn dùng được, nhưng tôi cứ thử. Nó thậm chí còn không cắm được vào lỗ khóa. Tôi lại gõ cửa lần nữa, rồi ghé sát tai vào nghe ngóng. Chẳng thấy động tĩnh gì.

Rồi Nepo kêu lên một tiếng.

Tôi xuống cầu thang, ngồi tạm lên cái va li. Tôi hẳn đã ngồi đó trong suốt một tiếng. Tôi không nghĩ gì cả. Tôi chỉ hy vọng rằng cái tình thế này sẽ thay tôi mà tự xử lý lấy nó, rằng Dora và Mathilde sẽ quay về trước khi tôi phải đi đến một quyết định nào đó. Con Nepo còn trong đó, họ không thể đi xa được. Rồi tôi nghĩ đến chuyện mở hòm thư. Căn cứ theo dấu bưu điện, đã ba ngày rồi họ không lấy thư.

Một chiếc chìa được cắm vào cánh cửa chính, mở toang trái tim tôi. Nhưng đó lại là ông lão bán bảo hiểm đã về hưu, ông Donovan. Tôi nói với ông là mình vừa trở về từ Pháp, nhưng không có chìa khóa. Ông bảo rằng ông tưởng hai người phụ nữ kia đã đi khỏi đây. Tuần trước, họ có rất nhiều khách tới thăm, nhưng kể từ cuối tuần đến giờ, ông chẳng hề thấy bóng dáng hai người họ. Ngày hôm đó là thứ Năm.

Ông Donovan cho tôi dùng nhờ điện thoại. Chỉ có một người mà tôi có thể gọi điện vào lúc này. Khi Christiane nhắc máy, tôi tự giới thiệu mình. “Tôi biết chị là ai,” cô đáp, không hề có chút ác ý, rồi chuyển máy cho Toller. Anh bảo rằng có lẽ Dora và Mathilde đã chuyển đến nhà của Thượng nghị sĩ Marley tại Sussex. Toller nói anh không có chìa khóa mới của căn hộ, hay bất cứ bộ chìa khóa nào.

Khi ông Donovan quay trở lại phòng, ông đã khoác thêm áo choàng ngủ ra ngoài. Ông mời tôi uống trà, rồi đi vào bếp. Tôi ngồi, lắng người đi, trên xô pha của ông.

Dora biết rằng sáng nay tôi sẽ về. Cô sẽ không đời nào đi đón tôi tại ga tàu, nhưng không thể có chuyện cô lại không đợi tôi ở nhà.

Tôi lại gọi cho Toller. “Dora biết rõ sáng nay em sẽ về,” tôi nói.

Non một tiếng sau anh đã có mặt tại Great Ormond. Dáng bộ anh gấp gáp và bồn chồn, quàng thâm hằn lên quanh mắt. Chúng tôi đi bộ tới đồn cảnh sát trên đường Gray’s Inn, Toller nói không ngừng nghỉ. Ta chỉ cần kiểm tra nhanh một lượt, anh nói, và nếu cảnh sát có phá khóa cửa, ta sẽ cho người sửa ừ nó đi, mọi thứ sẽ xong xuôi trước khi hai người họ về nhà. Anh cho rằng cảnh sát địa phương chẳng liên quan gì với Sở Cảnh sát Thủ đô và giữ họ tránh xa khỏi tủ tài liệu của Dora không phải việc gì quá khó khăn với hai chúng tôi. Ta chỉ cần kiểm tra nhanh một lượt. Tôi không nói gì. Ruột gan như lửa đốt.

Viên cảnh sát tên Hall cùng đi đến phố Great Ormond với chúng tôi. Ba chúng tôi đứng trên bậc tam cấp bên ngoài tòa nhà, phía dưới bức tượng thiên thần và ô cửa sổ hình bán nguyệt bịt kín. Viên cảnh sát bấm chuông căn hộ của chúng tôi.

Tiếng chuông kéo theo một hồi yên lặng dài đằng đặc. Rồi tôi mở khóa bằng chìa của mình.

Trên tầng, viên cảnh sát gõ cửa căn hộ, rồi mở hộp đồ nghề ra. Con sợ hãi trườn qua sọt tôi lạnh toát - tôi nghĩ đến những gì mình sẽ tìm thấy trong căn hộ và cái hành động bạo lực mà chúng tôi đang làm. Không dừng lại chờ phản ứng từ bên trong nhà, Hall tiến hành phá cửa.

Cánh cửa gỗ bật ra. Cả hai ổ khóa vẫn nằm lại trên khung cửa.

Con Nepo nhảy ra từ phòng bếp, hết sức sống động, hết sức cảm kích, và cứ quẩn lấy chân tôi. Tôi bế nó lên. Căn hộ lạnh như tờ, ngăn nắp và sạch sẽ. Trong bếp, hai bát của Nepo vẫn còn chút sữa và thức ăn. Chúng đều còn tươi: họ không thể đi đâu xa. Toller và viên cảnh sát kiểm tra các phòng khác. Nepo gào tướng lên như một cái động cơ trong tay tôi.

Viên cảnh sát quay ra đứng trong bếp. “Phòng này bị khóa.” Anh ta chỉ qua bên kia lối đi.

Toller nín thình. Dường như anh muốn đẩy chuyện này qua cho tôi. Có lẽ vì đây là nhà tôi.

“Đó là phòng của Dora.” Tôi đặt con mèo xuống.

Những khoảnh khắc sâu đậm nhất trong cuộc đời tôi đã bắt đầu mang theo trong chúng những tính chất tự động, như thể cầm bắt, dưới mặt nước. Việc nọ dẫn đến việc kia và ta phá một cánh cửa, ngồi xuống ghế, uống trà, làm bỏng miệng, đóng băng trái tim. Rồi một chút thuốc bột để đi ngủ - khao khát sự mê mụ, nhưng cũng có cả buồn tủi, khi mỗi đêm trôi qua sẽ mang cô ra xa khỏi ta - ta dần bước vào một tương lai không còn chung đường với cô. Cái linh hồn đã ra đi khiến cho linh hồn ta bơ vơ hơn và nhỏ bé, quắt lại trong một thể xác giờ đã trở thành vỏ bọc của mất mát. Viên cảnh sát Hall lại một lần nữa nhặt đồ nghề lên.

Họ nằm trên giường, mặt hướng vào nhau, chân kéo lên đến cằm. Toller lao tới chỗ cô, mấy ngón tay đặt lên cổ họng cô, rồi cổ họng Mathilde. Đoạn anh thụt lùi lại như phải bồng, tựa lưng vào tường, rũ xuống. Hall không bước tới.

Vàng trán cô lạnh ngắt trên môi tôi. Đôi môi cô có màu xanh xám, he hé mở. Đôi mắt nhắm lại, chìm trong hốc mắt.

Mathilde trông có vẻ mệt mỏi, rã rời. Một vệt dài đã khô lại chảy từ mũi và miệng bà xuống gối.

Tôi lật chăn ra. Dora mặc bộ đồ ngủ cũ màu kem do tôi tặng, những vết ố cà phê đọng lại dưới tà áo. Bà Mathilde mặc đồ ra ngoài đường - một chiếc váy lụa đen, chân mang bít tất, nhưng không đi giày. Tay họ đan vào nhau, đầu cũng gần như chạm vào nhau.

Phải chăng một người đã đi trước và người còn lại nằm nhìn, tro troi đợi đến lượt mình?

Chẳng còn gì để mà làm. Cô đã đi. Dù cô vẫn ở đây. Một con chim bé nhỏ, lạnh toát. Hall không ngăn tôi lại. Tôi luồn một tay xuống dưới người cô, tay kia quàng qua cô. Tôi tì má lên trán cô rồi đu đưa người cô, ôm chặt lấy cô gái quả cảm của tôi, tình yêu điên cuồng đã chết của tôi. Viên cảnh sát quay mặt đi. Đây là một sự mất mát của cả nhân loại.

Tôi từng nghĩ mình sẽ thành ra thứ gì cơ chứ? Tôi đã là một người trưởng thành. Tại sao tôi lại nghĩ mình vẫn có thể thành ra một người khác? Mọi chuyện đã chấm hết.

PHẦN III

Cậu, một nhà văn, đã không có mặt khi chúng tôi chôn cất họ trong một nghĩa trang Do Thái gớm guốc tại East Ham. Chỉ có một nhóm người đến dự, Toller trả lời phỏng vấn trong suốt cả buổi lễ. Cậu sẽ thấy thực trạng của nó - sự di cư... cái phần giữa chói lọi của một cuốn tiểu thuyết buồn thảm sẽ chẳng ai viết lại.

*Một người bạn của Dora viết cho một người bạn khác của cô, 24 tháng
Năm năm 1935*

TOLLER

Hai ngày liền, tôi ngồi trên chiếc ghế bành kê bên cửa sổ, nơi tôi đã ngồi chờ cái đêm nàng đi ra bãi cỏ hoang. Tôi đã chứng kiến rất nhiều cái chết. Tôi ép mình thừa nhận cái chết của nàng. Nhưng con tim tôi không chịu nghe lời. Tôi cầu mong giấc ngủ tìm đến, nhưng hễ nhắm mắt lại, tâm trí tôi sẽ mau chóng hình dung ra rằng chỉ chốc lát nữa, nàng sẽ đến đây, giậm chân bước vào qua cái cánh kia, lạnh cóng và cẩu kính.

“Christiane hẳn phải đau khổ lắm,” Clara nói, “khi thấy trái tim anh tan nát vì một người khác.” Cô đang đóng lại chiếc va li đầu tiên của tôi, một tiếng cộp dứt khoát vang lên. Cô có lý khi nghĩ về Christiane.

Christiane đã lặng lẽ chăm sóc cho tôi trong những ngày đó, tôi kể lại với Clara. Nàng đem cho tôi bánh mì nướng, cà phê. Nhưng tôi gần như không nhìn thấy nàng, mãi cho tới buổi chiều ngày thứ hai khi tôi để ý thấy nàng đang quan sát tôi và bật khóc ở cửa ra vào. Nàng không khóc vì Dora. Nàng khóc vì tôi.

Nỗi đau có thể tự chuyển hóa thành cơn giận dữ và cơn giận dữ đó có thể giúp ta trụ lại với cuộc đời. Cuộc điều tra diễn ra vào tuần tiếp theo đấy và cơn điên nó gây ra cho tôi đã giúp tôi đi tiếp trong suốt bốn năm qua. Chẳng nào sự oan khuất còn tồn tại, tôi sẽ còn tiếp tục đấu tranh.

“Nó vẫn tiếp tục tồn tại.” Clara đang ngồi gần tôi. Đôi mắt cô mở to và nếp nhăn lại xuất hiện giữa cặp lông mày.

“Đúng vậy.” Tôi gật đầu như để nói, Tôi không có vấn đề gì với chuyện đó, thật sự vậy. Nhưng còn một việc nữa tôi tự đặt ra cho mình: đem Dora lên trang giấy. Và nó đã được hoàn tất.

Bên ngoài tòa án pháp y, một số người mang theo ghế gấp, như đi xem đua ngựa. Tôi nén giận. Hẳn là bên trong cặp táp của họ còn có cả bánh kẹp và bình thủy. Trời trong và có nắng, một sự xúc phạm. Đồng hồ điểm mười một giờ kém mười.

Nhưng khi đến gần hơn, tôi nhận thấy ở nơi những con người đang xếp hàng vào chỗ ngồi kia chẳng hề có cái vẻ hời hợt. Họ là những người tị nạn, thực quản xám xịt, mắt lảo liên, với niềm hy vọng được che chở. Trong suốt sáu ngày sau khi thi thể của Dora và Mathilde được phát hiện, báo nào cũng viết về “Hai cái chết ở Bloomsbury”. Trên một chiếc giường ở ngay giữa trái tim thành London, hai người phụ nữ ngoại quốc độc thân cùng bị đầu độc đến chết: một tin không thể ăn khách hơn. Báo lá cải trưng đầy những dòng tít “Tay sai của Hitler đã trà trộn vào Anh!” Các tờ báo chính thống hơn trong mấy ngày đầu tiên chỉ đơn giản tuyên bố “có nhiều bí ẩn” xung quanh vụ án này. Họ dẫn lại lời bình luận của “những người bạn muốn được ẩn danh” về các lá thư khủng bố và các cuộc đột nhập không gây ra mất mát gì về tài sản. Khả dĩ nhất là những bài báo đặt việc Dora tham gia vào cuộc điều tra các đầu mối Đức Quốc xã của Wesemann tại London ngoài mối đe dọa mà những người tị nạn hoạt động tích cực như Berthold Jacob và Dora phải đối mặt bên ngoài lãnh thổ Đức.

Các giả thiết nhan nhản mọc lên. Giống như hầu hết các giả thiết, chúng nói lên sự thật thì ít mà phản ánh định kiến của người tin vào chúng thì nhiều. Có những người bóng gió rằng Dora và Mathilde là “bạn tâm giao” (như thể người đồng tính nữ, theo lẽ tự nhiên, sẽ chuốc lấy cho mình những vụ ám sát cùng một lúc). Số khác lại nói rằng Dora đã bị lừa gạt, một gã người Anh hứa sẽ cưới cô và vì lý do này, cô tìm đến cái chết, mang theo cả bạn mình. (Tại sao khi phụ nữ gặp chuyện, chúng ta luôn đổ cho sự yếu đuối của phái nữ hay một sự lệch lạc nào đó - như thể họ không hề có một cuộc sống khác, không hề có một chỗ đứng quan trọng như cái chỗ đứng của đàn ông trong lòng họ? Nàng ắt hẳn sẽ căm ghét giả thiết này.)

Đến ngày thứ tư, tin đồn về lá thư tuyệt mệnh rộ lên. Cả tôi và Ruth đều không thấy bóng dáng lá thư nào trong căn hộ nên tôi không mấy quan tâm. Nhưng kể từ đó, các báo lá cải đồng loạt dựng lên giả thiết mới rằng đây là một vụ tự tử vì tình. Còn “những người bạn giấu tên” bắt đầu dao động, thừa nhận rằng kể cả khi không thể chứng minh được đây là một âm mưu chính trị, nguyên nhân của hai cái chết vẫn liên quan đến Hitler. Nếu không phải vì thể chế tàn bạo đó, những người phụ nữ này sẽ không lâm vào cảnh tha hương, một người bạn ẩn danh nói; họ sẽ không phải sống trong tình trạng bấp bênh về tài chính, luôn khiếp đảm trước nguy cơ bị tước bỏ thị thực rồi gửi trả về Đức, họ sẽ không bị đẩy đến *nông nô* này. Tôi thấy nhẹ nhõm hơn khi hầu hết những tờ báo tử tế vẫn cho đăng các bài viết bóng gió ám chỉ đến một màn kịch bản thủ do “bè lũ Göring-Wesemann” dựng lên.

Trên chuyến tàu điện ngầm trước khi đến tòa án, tôi nghe lỏm thấy hai người phụ nữ tranh luận về “vụ án giết người rồi tự tử tại Bloomsbury”, cùng với “bản chất dễ xúc động” của chủng tộc Do Thái chúng tôi. Họ cảm thấy mình có quyền tặc lưỡi một cách thô bỉ, như thể bị kịch của người khác là bằng chứng cho niềm sung sướng nơi cuộc sống không đánh cược cái gì của họ. Sự thật đã đẩy bật mình ra, không còn dính dáng gì đến Dora và trở thành một chủ đề công khai mà bất kỳ kẻ ngốc nào cũng có thể bi bô bình phẩm. Và hôm nay, ý nghĩa cuộc đời nàng sẽ được tổng kết bởi một bồi thẩm đoàn, trên cơ sở của “khả năng hợp lý”. Một thứ chuẩn mực từ lâu đã không còn được áp dụng với chúng tôi.

Bè lũ Göring-Wesemann hẳn nhiên cũng có mặt tại tòa án pháp y hôm nay, trà trộn trong đám đông, cải trang thành nhân viên đại sứ quán, phóng viên, người tị nạn. Chúng đến để mà hả hê, để nhìn thấy vụ án mạng đã khủng bố tinh thần cộng đồng người tị nạn đến thế nào. Tôi gặp lại những người bạn nổi tiếng của Dora: Thượng nghị sĩ Marley và vợ, Fenner Broadway - xanh như tàu lá, Sylvia Pankhurst, Churchill, và một số nghị sĩ khác mà tôi nhận ra nhưng không nhớ tên. Cánh phóng viên đến rất

đông - những gã đội mũ Homburg tung hứng chiếc máy ảnh với đèn flash.

Tôi nhìn thấy Ruth đang ngồi trên băng ghế đầu tiên. Cô đang giữ lấy cái túi trong lòng bằng cả hai tay, trân trân nhìn về phía trước, bị kẹp giữa toàn người lạ. Bỗng nhiên tôi muốn ngồi cùng với cô. Nhưng không còn chỗ, tôi đành ngồi cách cô bốn hàng ghế. Tôi quan sát tấm lưng thẳng đuột của cô, những lọn tóc xòa ra khỏi cái mũ màu xanh lá cây. Mấy ngày qua, cô đã trở thành một đối tượng để cho tôi quan sát, tôi lấy làm hổ thẹn khi chưa bao giờ thực sự chú ý đến cô.

Sau khi xe cứu thương đến chuyển họ vào nhà xác, Hall tháp tùng hai chúng tôi tới đồn cảnh sát để cho thượng cấp thẩm vấn. Nỗi đau cũng ích kỷ như tình yêu. Nó xâm chiếm thể xác và tâm trí ta rồi thế chỗ chúng: ta biến thành hiện thân của cái thành tố đó - không còn “ta” nào nữa để mà nghĩ tới ai khác. Nhưng khi nhìn sang Ruth đi bên cạnh mình, nỗi đau của riêng tôi bị đẩy bật đi. Nhìn vào cô, người ta chỉ trông thấy mỗi sắc mặt tái mét, sự suy sụp và đổ vỡ. Tôi không nghĩ cô ý thức được mình đã đi từ căn hộ tới đồn cảnh sát thế nào; tôi không nghĩ cô có thể lường tượng ra một hành động nào đó, một tương lai nào đó ở nơi mình.

Họ đưa hai chúng tôi vào hai phòng khác nhau. Phòng tôi ngồi nhỏ, trống trải, sơ đồ thoát hiểm treo phía sau cánh cửa ra vào. Bọn họ - một nhóm hai người - bắt đầu buổi thẩm vấn bằng câu hỏi, theo tôi, đâu là lý do khiến hai người phụ nữ đó rơi vào tuyệt vọng. Tôi thẳng thừng đáp lại rằng họ *không hề* tuyệt vọng. Rằng tôi có thể đảm bảo là tinh thần Dora rất phấn chấn hôm thứ Sáu, cho dù hoàn toàn ý thức được bọn chúng có thể sẽ giết mình. Họ hỏi tôi “bọn chúng” là ai, tôi đáp, đó chính là những kẻ đã giết Lessing, Formis, và bắt cóc Bertie - mặt vụ của Hitler.

Hai người họ lặng đi trong một lát, tập trung vào việc ghi lời khai. Tôi nhận ra rằng câu chuyện này, vốn vô cùng quen thuộc với chúng tôi, là nền tảng cho cuộc sống hiện tại của chúng tôi, hẳn đã hiện lên như một cánh rừng rậm trong mắt hai tay cảnh

sát bình thường, khôn ngoan này. Lẽ ra tôi nên từ tốn hơn, kể lại đầu đuôi sự việc. Lẽ ra tôi nên lần ngược trở lại cuộc chiến, cuộc cách mạng, tinh thần nhân đạo của chủ nghĩa hòa bình và tự do ở Đức, và cái lực lượng chủ nghĩa dân tộc giờ đang trỗi dậy để bóp chết nó. Khi nhìn hai khuôn mặt măng sữa đang ngậy ra trước mắt mình, tôi thấy tuyệt vọng.

Họ nhả nhận hỏi lại, liệu cái giả thuyết này có đúng với cả bà Wurm hay không.

Tôi không ưa từ “giả thiết”: tôi đang dẫn họ tới thẳng chỗ thủ phạm. Nhưng tôi vẫn điềm tĩnh. Tôi bảo họ Mathilde là đại diện cho Đảng Dân chủ Xã hội tại nghị viện, và theo quan điểm của tôi, dù cho Dora là mục tiêu chính nhưng Mathilde, trên cương vị người hỗ trợ cho cô, cũng sẽ phải bị sát hại, giống như rất nhiều người vợ hoặc trợ lý của các mục tiêu khác đã phải dính đạn. Tôi nói rằng cho tới tận thứ Sáu, Mathilde vẫn không hề nao núng.

Nhưng tôi có nói gì thì cũng vậy; họ một mực lái sang chuyện tự tử.

“Ông giải thích thế nào,” họ hỏi, “về chi tiết căn phòng bị khóa từ *bên trong*? Chìa khóa nằm trên giá?”

Khi đó tôi không nghĩ ra một cách trả lời nào khác ngoài việc lấy trải nghiệm cá nhân ra để nói. “Thưa các anh,” tôi đáp, “tôi không lạ gì với nhu cầu được chết.” Tôi cao giọng nói nhưng rồi lại kiềm chế được. “Và tôi có thể khẳng định với các anh rằng Tiến sĩ Dora Fabian không hề có nhu cầu đó.”

Họ nhìn tôi. Tất cả những gì tôi đã đạt được từ trước đến giờ bỗng chốc vỡ vụn. Tôi chỉ là những gì mà họ trông thấy: một gã ngoại quốc với diện mạo u tối, một người Do Thái, một kẻ khích động đến từ một đất nước đã từng thù địch với họ. Họ ngắn gọn ghi lại biên bản rồi lịch sự cảm ơn tôi.

Tôi ngồi đợi Ruth hơn một tiếng đồng hồ trên cái ghế băng gần cửa ra vào. Cánh cửa xoay tròn ra những con người đang đi lo công chuyện riêng của mình như trong một ngày bình

thường. Khi cô hiện ra từ phía cuối sảnh, đôi mắt cô như nhỏ đi, môi xám lại. Cô hạ người ngồi xuống cạnh tôi.

Ruth cao hơn Dora, thân hình mảnh khảnh, đôi chân lóng ngóng như chân ngựa con. Các ngón tay thon thả, không đeo nhẫn cưới. Ruth không phải là người khiến ta phải chú ý đầu tiên khi ta bước vào một căn phòng, và chắc chắn cũng không phải là người thứ hai hay thứ ba. Nhưng khi cô ngồi đó, cố gắng tĩnh tâm lại, tôi cảm nhận được sự khiêm tốn, sự thận trọng hiền hòa của cô. Cô không cố tỏ ra xinh đẹp hay tài năng và cũng chẳng màng đến sự chú ý của đám đông. Điều này đã đem lại tự do cho cô, giúp cô có được cái nhìn chân thực về người khác. Một điều hiếm thấy.

Người cô hết đổ tới trước lại đổ ra sau. Hai tay ôm lấy mình. “Em bảo họ rằng Dora sẽ không bao giờ để em tìm thấy cô ấy trong tình cảnh đó,” cô nói. “Mà nếu có, cô ấy dứt khoát sẽ để lại cho em vài chữ.”

“Đúng vậy,” tôi đáp. Nàng cũng sẽ để lại cho tôi vài chữ. Ruth thọc tay vào túi tìm khăn tay.

“Họ cứ nói đi nói lại rằng căn phòng được khóa trái từ bên trong, rằng vụ án này đã rõ như ban ngày. Em bảo họ là cô ấy đang điều tra các hoạt động do thám của Hans tại London...”

Ruth khựng lại, áp mặt vào bàn tay. “Có rất nhiều điều em đã không nhìn thấy.” Người cô gù xuống. Khi lên tiếng trở lại, giọng cô rít lên. “Lẽ ra em đã có thể cảnh báo cô ấy.”

Tôi quàng tay qua người cô. “Dora không nhận ra Hans đã trở cờ. Cả Bertie cũng vậy. Em đừng tự trách mình.”

Giọng cô, khi cô tìm lại được nó, nghe thật khủng khiếp. “Em gần gửi anh ta hơn họ.”

“Đôi khi,” tôi giữ lấy đôi tay lấy bẫy của cô trong tay mình, “điều đó khiến cho ta khó quan sát mọi sự hơn.”

Cô bắt đầu bật khóc. Lời lẽ trút ra như một cơn bão tuyết. Rằng cô đã thấy chồng mình tại sứ quán Đức, rằng anh ta đã bày ra một vụ bắt cóc nháp Bertie tại biên giới Pháp. Rằng sau phiên

tòa phản xử, anh ta bỗng trở nên vui vẻ hơn, cư xử như một người vừa được cứu rỗi.

“Em có thể kể tất cả những điều đó tại cuộc thẩm vấn chính thức.” Tôi đứng lên, chìa tay ra cho cô. “Giờ ta nên về thôi.”

Cô ngồi yên, như thể không nghe thấy tôi nói. Rồi cô nói một câu gì đó mà tôi không nghe rõ. Tôi cúi xuống, ghé tai vào gần cằm cô. Cô đưa mắt nhìn tôi, cặp mắt nhòe đi vì đau đớn, và lặp lại: “Lẽ ra phải là em. Cùng với cô ấy.”

Tôi không nghĩ cô có thể đứng dậy. “Đêm nay em hãy nghỉ lại ở chỗ anh và Christiane.”

Cô lắc đầu bảo muốn về căn hộ. Họ đã bỏ mặc nó, như thể đấy không phải là hiện trường án mạng.

“Nhưng cửa ra vào đã bị phá nát ra rồi,” tôi băn khoăn. “Rồi em sẽ sợ đấy.”

Câu trả lời của cô vang lên từ một chỗ xa xôi nào đó. “Chúng sẽ không quay lại đâu,” cô nói. “Em cần phải dọn sạch cái tử. Chúng hẳn đã chụp lại những gì chúng muốn và bỏ tất cả lại để cho Sở Cảnh sát Thủ đô có bằng chứng chống lại ta.” Khi cô nhìn tôi, tôi nhận thấy một cái gì đó đã bám rễ đằng sau đôi mắt cô, một quyết định đã lặng lẽ được đưa ra. “Vả lại, trước đây chuyện này cũng đã xảy ra. Chỉ cần lấy ghế chèn vào cánh cửa là xong.”

Tại phiên tòa pháp y, bồi thẩm đoàn ngồi ở các hàng ghế bên tay phải. Khi ông quan tòa xuất hiện, tất cả chúng tôi đứng dậy. Quan tòa S. Ingleby Oddie là một người tóc bạc như cước, độ ngoài sáu mươi tuổi, mặt quắt, nhiều nếp nhăn, đôi lông mày đen hình dấu mũ: một khuôn mặt khép mình vào vẻ ngạc nhiên thường trực để không phải tiết lộ cái gì. Ông ta lấy bộ hồ sơ từ trong cặp ra đặt lên bàn. Phía trước ông ta là bàn dành cho các thầy cãi: gia đình Mathilde đã thuê luật sư. Không có ai đại diện cho Dora. Else, mẹ nàng, sau này tôi được biết, đã bị đưa vào trại tập trung, như bọn chúng vẫn thường làm với thân nhân của các nạn nhân.

Tôi nhìn gáy Ruth. Tôi chợt nhận ra có lẽ những hàng ghế đầu là để dành cho nhân chứng. Nhưng kiểu gì tôi cũng sẽ được

gọi lên, vì tôi đã có mặt khi thi thể họ được tìm thấy, vì tôi hiểu rõ Dora, và vì, phải rồi, tôi có rất nhiều điều để nói.

Hall là người đầu tiên bước lên làm chứng. Cậu ta bỏ mũ ra; mái tóc nâu nhạt đã ngắn hơn so với hôm thứ Năm và hai cái tai vểnh lên, hồng hào. Tôi cảm thấy giữa chúng tôi đã có một sự gắn bó như trên chiến trường, cho dù tôi chẳng hề biết cậu ta. Hall mô tả lại việc phá cửa căn hộ, rồi cánh cửa bị khóa của phòng ngủ. Cậu ta nói hai người phụ nữ nằm trên giường, mặt hướng vào nhau, tay nắm tay nhau. Tấm chăn phủ kín người họ và họ khi đó “không còn sống nữa”. Cậu ta đã nhặt lên cái cốc dung dịch sẫm màu từ trên chiếc bàn đầu giường để làm vật chứng, rồi gọi xe cứu thương. Trong căn phòng không có dấu hiệu của sự xáo trộn, viên cảnh sát kể, mặc dù bên cạnh tủ áo có hai va li đang xếp dỡ. Chìa khóa phòng, cậu ta nói, được đặt “ngay ngắn” trên giá đằng sau cửa. Tôi thấy khó chịu khi cậu ta cho phép mình nhấn nha thêm cho lời khai bằng một tràng tù.

“Xin cảm ơn anh cảnh sát,” ông quan tòa nói.

Xương ức tôi bỗng rất. Tất cả những gì Dora cố công làm thời gian qua có thể được thực hiện chính trong căn phòng này. Trong căn phòng này, đám đông có thể được cảnh báo về bè lũ Hitler cùng những cái vòi bạch tuộc của chúng. Nàng đã đánh đổi sinh mạng mình cho điều đó. Khi nhắm mắt lại, tôi trông thấy nàng ngồi trên băng ghế công viên, cổ ngửa lên, mắt chớp chớp xua đi nỗi khiếp sợ. Giờ thì cơ thể thanh tú tôi biết rõ như lòng bàn tay ấy đang được quàn ở nghĩa trang East Ham để chờ mai táng vào chiều nay. Tôi nhìn quan tòa, cái người đại diện cho hệ thống công lý nổi tiếng của Anh. Ông ta hắng giọng.

“Anh cảnh sát, có phải anh nói rằng toàn bộ cửa ra vào đều được gắn khóa Yale?”

“Vâng, thưa ngài.”

“Và căn phòng có xác hai người phụ nữ được khóa từ bên trong?”

“Vâng, đúng thế.”

“Anh có suy nghĩ gì về việc gia chủ lắp khóa lên tất cả các cửa không?”

“Tôi nghĩ đó là vì họ là người tị nạn, thưa ngài,” Hall đổi chân trụ, ánh sáng hắt lên hai hàng khuy kim loại trên bộ quân phục. “Họ thường ở chung một nhà. Mỗi người thuê một phòng...”

“Không phải thế!” một ai đó kêu lên. Phòng xử án xôn xao. Từ hàng ghế đầu, Ruth nhồm người đứng dậy, tay nắm chặt cái túi. Ông quan tòa bình thản như một bác sĩ phẫu thuật, nhìn xuống từ trên băng ghế.

“Bà tên gì, thưa bà?”

“Tôi là Ruth,” cô đáp. Rồi dịu giọng lại, “Ruth Wesemann, thưa ngài.”

Ông ta dò cây bút chì qua bộ hồ sơ trước mặt. “Trong đây có ghi bà là nhân chứng, Tiến sĩ Wesemann. Vậy nên yêu cầu bà hãy bình tĩnh chờ đến lượt mình.”

Ruth quờ tay ra sau để tìm mép ghế. Từ hành động lóng ngóng này tôi nhận ra cô đã phải đánh đổi cái gì để có thể cất tiếng nói. Tôi hy vọng mình có tên trên danh sách.

Nhân chứng tiếp theo là bác sĩ Taylor, một nhà bệnh lý học với giọng nói mềm mỏng, mặt chỉ chút seو trướng cá. Ông ta đã phẫu thuật tử thi và đưa ra nguyên nhân cái chết là ngạt thở do nhiễm độc từ thuốc Veronal. Thuốc đã được hòa vào cà phê, ông ta nói. Một liều Veronal gây chết người và không gây chết người chênh lệch nhau khoảng hai mươi [gren^{\[31\]}](#), tức là không nhiều lắm.

“Còn trong trường hợp này thì sao, thưa bác sĩ?” quan tòa hỏi.

“Nồng độ thuốc trong cốc rất cao. Thưa ngài, tôi xin mạnh dạn khẳng định rằng, người pha thuốc đã cố ý gây chết người.”

Ông quan tòa bỏ bút chì xuống rồi hơi nghiêng đầu về phía nhân chứng. “Và theo quan điểm của ông, thưa bác sĩ, người ta có thể nhận ra thứ thuốc Veronal này khi nếm nó không?”

“Có, thưa ngài. Ở nồng độ như thế này cà phê sẽ rất đắng và có cặn. Không thể bị nhầm với cà phê thông thường.”

“Ông có cái cốc đó ở đây để làm bằng chứng không?”

“Không, thưa ngài.” Ông quan tòa chờ đợi. “Nó đã vô tình bị hủy.” Ông bác sĩ nhìn xuống tay mình. “Do những người lau dọn, thưa ngài.”

“Tôi hiểu.” Quan tòa ghi lại vào hồ sơ.

Sau đó ông bác sĩ khai với tòa rằng, theo ông, hai người phụ nữ này đã chết từ tối Chủ nhật hoặc sáng thứ Hai.

Trước một sự việc, ta sẽ có cảm nhận trước khi có thể suy nghĩ rạch ròi. Tại đây, một mạch truyện đang hình thành nên từ những chi tiết được lấy ra - cái câu chuyện dễ dãi ấy. Còn tôi thì chìm vào một giấc mơ tỉnh thức: tôi đang chết đuối, một chú chó con trôi trong xô sắt, những bong bóng cam lặng sủi ra khỏi miệng tôi, vô dụng trôi lên mặt nước. Mỗi lần muốn phản kháng, tôi lại hình dung ra nước.

Bà Allworth, người giúp việc, trèo lên bục làm chứng. Bà mặc bộ vest màu xám nhạt mà trước đây tôi đã thấy Ruth mặc. Bộ đồ rộng thùng thình so với người bà và lời khai của bà có cái vẻ cũ kỹ của một món đồ dùng rồi, như thể bà đã tập nói đi nói lại nhiều lần.

“Hôm thứ Ba, tôi đến căn hộ như thường lệ để lau dọn nhà cửa. Lúc mở cửa bước vào, tôi ngạc nhiên khi thấy hai người họ đã đi vắng. Vì mỗi khi đi đâu, họ đều để lại vài chữ để cho tôi biết họ sẽ đi trong bao lâu và nhờ tôi ghé qua vào những ngày không phải phiên làm việc để cho Nepo ăn. Tất nhiên là họ có trả thêm tiền cho tôi,” bà bổ sung, một chi tiết không có trong lời khai. “Họ rất công bằng.” Da bà đỏ lựng lên, đầu tiên là ở sau tai rồi lan ra khắp mặt. “Xm lỗi, tôi quên mất, Nepo là tên con mèo.” Bà hít một hơi sâu. Bà đã quên mất mình định nói gì.

“Bà cứ thông thả, bà Allworth ạ,” ông quan tòa động viên.

Thật lạ thường, bà Allworth nhắc lại lần nữa, khi bọn họ không để lại lời nhắn. Nhưng bà đành kết luận là họ đã đi vắng. “Tôi không có cách giải thích nào khác, thưa ngài.” Rồi bà bắt tay vào lau dọn. Bà lau dọn bếp, phòng tắm, phòng bà Wurm và căn phòng để trống. “Tôi không vào phòng Tiến sĩ Fabian vì nó

đã bị khóa lại,” bà nói. “Đây cũng là một chi tiết lạ lùng, vì từ trước tới nay, cô ấy không bao giờ khóa cửa phòng mình. Tuy vậy, xong việc là tôi ra về luôn, lúc đó độ mười hai rưỡi trưa.”

Ông quan tòa gật đầu.

“À,” bà nói thêm, “tất nhiên là tôi đã cho con Nepo ăn.” Khuôn mặt bà nhăn nhúm lại như tờ giấy đang cháy. “Thì ra là trong suốt thời gian đó bọn họ, bọn họ...”

“Cảm ơn bà, cảm ơn bà...” Ông ta đưa mắt nhìn xuống bộ hồ sơ. “Bà Allworth. Tôi chỉ có một câu hỏi dành cho bà.” Ông ta chờ đợi trong khi bà lặng lẽ hỉ mũi. “Ngoài chuyện cửa phòng ngủ Tiến sĩ Fabian bị khóa, bà nói bà không thấy có gì bất thường, hay trông thấy bất kỳ sự xáo trộn nào trong căn hộ, đúng không?”

Mặt và cổ bà ngả sang màu tím đỏ. “Không, thưa ngài. Không có bất kỳ sự xáo trộn nào. Thưa ngài.”

“Cảm ơn bà Allworth.” Ông quan tòa nhìn sang luật sư của Mathilde. “Giờ thì đến lượt ông.”

Ông ta hỏi bà Allworth một số câu mà tôi giờ không còn nhớ. Rồi bà rút lui.

Viên thư ký tòa đứng lên. “Tòa xin mời Giáo sư Wolfram Wolf.”

Wolf đứng lên từ hàng ghế đầu tiên. Thế quái nào mà ông ta lại được mời? Có gì ông ta biết mà tôi lại không biết cơ chứ? Ngày hôm đó, cái gã ngớ ngẩn ấy mặc bộ vest ba mảnh, cần cổ ngẩng lên khỏi cổ áo trắng, cúi về phía trước như để tránh né những gì chuẩn bị đến. Cái ý nghĩ rằng một gã đàn ông dưới cả mức tầm thường, nói rất giọng mũi và cực kỳ tủn mủn lại có thể đứng trên đó để nói về Dora trong khi tôi ngồi cầm như hén ở đây khiến máu tôi sôi lên. Tôi giận nàng vì đã chết, và còn giận hơn nữa vì đã từng dính dáng đến con người kia.

Quan tòa yêu cầu Wolf làm rõ quan hệ của ông ta với Dora. Ông giáo sư nói bằng giọng của người bị viêm VA, gần như không thể nghe thấy.

“Chúng tôi là bạn thân.”

“Tôi hiểu. Giáo sư Wolf, ông có thể cho chúng tôi biết, liệu tuần rồi hoặc tuần trước nữa, ông có đến căn hộ trên phố Great Ormond không?”

Wolf lăm bầm nói một câu gì đó, mắt cảm xuống sàn. Ông quan tòa nhìn một lúc, rồi có vẻ như ông ta đã hiểu ra điều gì đó.

“Ông là người đã có gia đình, phải không Giáo sư?”

“Phải.” Trong phòng xử án thoáng lao xao - một làn gió người.

“Được rồi, tôi sẽ không làm khó cho ông,” ông quan tòa nói, “tôi chỉ muốn biết là ông có qua đêm lần nào tại số nhà 12 phố Great Ormond trong hai tuần vừa qua không?”

Wolf bắt đầu nói những câu dài dòng, rời rạc. Nếu tôi phân vai diễn cho ông ta, đó sẽ là một nhân vật khô hời, một tay Polonius lảm lời đến lố bịch, một tình địch ba hoa hay cà kê dài dòng. Nhưng ông ta lại đang được đứng đó nói, còn tôi thì phải câm bặt. Ông ta nói rằng, thỉnh thoảng, ông ta với Dora sẽ đàm đạo suốt đêm, rằng Dora luôn rất bận rộn, cô ấy triền miên làm việc thâu đêm suốt sáng, và rằng, đôi khi ông ta qua đêm ở đó. Nhưng lần cuối là vào lúc nào thì ông ta không nói rõ.

Ông quan tòa chờ cho tới khi mạch nói lan man của Wolf đã chấm dứt. “Tôi không có ý định làm ông bối rối, Giáo sư Wolf, nhưng tôi chỉ muốn làm sáng tỏ cho bồi thẩm đoàn biết tại sao ông, theo như tôi hiểu, lại là người nhận lá thư tuyệt mệnh của người đã khuất.”

Lông tay tôi dựng ngược lên. Không khí trong phòng xử án như chững lại.

“Ông có thể nói cho chúng tôi biết ông nhận được lá thư này khi nào không?” Ông quan tòa hỏi.

Wolf nhìn xuống tay mình. “Sáng thứ Hai. Theo đường bưu điện.”

“Ông có thể đọc thư cho tòa nghe được không?”

Hết thấy những cái đầu của bồi thẩm đoàn đều quay qua nhìn Wolf. Ông ta lấy từ trong túi áo vest ra một mảnh giấy gấp

nhỏ. Ông ta chặn năm tay lên miệng, ho ho vài tiếng rồi bắt đầu đọc:

Em đã lầm lỡ quá nhiều, đã gây quá nhiều đau khổ cho anh. Em không tìm được đường quay lại, với anh, với bản thân mình, hay cuộc đời nào. Đừng nghĩ rằng cái chết của em là kết quả của những ngày vừa rồi, cho dù anh có quay trở lại thì em cũng sẽ chẳng thể tiếp tục sống. Em đã dành quá nhiều tình cảm cho anh. Em xin lỗi. Vĩnh biệt anh. Em sẽ mang theo người duy nhất coi trọng sự tồn tại của em.

Không khí trong phòng lắng xuống. Tất cả đồng loạt dừng lại để tiếp nhận lá thư, những lời lẽ của người đàn bà đã khuất, những từ cuối cùng mà một người chọn cho mình. Rồi những tiếng thổn thức lẻ loi, đau đớn vang lên từ hàng ghế đầu tiên.

Con tim tôi ngưng đập, nhưng trí óc hoàn toàn tỉnh táo. Lá thư ấy là hoàn toàn bịa đặt.

“Không thể thế được!” Tôi thấy mình đã đứng lên từ lúc nào. “Đó là nói dối!”

Hai người vệ binh dậm bước tới. Ông quan tòa giơ tay lên ngăn họ lại.

“Thưa ngài,” ông ta điềm đạm nói với tôi, “tôi hiểu rằng một số chứng cứ được đưa ra ở đây sẽ đem lại nhiều đau đớn cho người nghe. Nhưng tôi yêu cầu ngài kiềm chế, không làm gián đoạn phiên tòa, nếu không, ngài sẽ bị mời ra khỏi phòng xử án.”

“Tôi muốn đưa ra bằng chứng!”

“Ngài tên là?”

“Ernst Toller.”

Ông ta gật đầu, rồi rà lại danh sách. Đoạn ông ta ngẩng lên đáp: “Ông Toller, tôi e rằng tên ông không có trong danh sách. Tôi chắc rằng ông cũng hiểu là chúng tôi phải hạn chế số nhân chứng, chỉ triệu tập những người có liên quan trực tiếp đến người chết.”

“Nhưng tôi là... Chúng tôi là...” Christiane đang ở một nhà hát tại Hull, nhưng trong phòng xử án rất đông phóng viên, tôi không thể làm thế với nàng. “Bạn bè cũ.”

“Tôi lấy làm tiếc, ông Toller, chúng tôi sẽ chỉ nghe lời khai của những người thân cận với hai người phụ nữ quá cố.” Ông ta nhìn lại lần nữa vào tờ danh sách. “Tiến sĩ Wesemann, tôi nghĩ vậy.” Khi ông ta xốc lại các tài liệu, tôi nhìn Ruth. Cô đã quay lại nhìn tôi, cùng với tất cả những người khác.

“Ông đã cung cấp lời khai cho cảnh sát,” ông quan tòa nói tiếp, tay cầm một tài liệu mà ông ta vừa lấy ra, “và trên cơ sở đó chúng tôi đã quyết định chứng cứ của những ai sẽ được đưa ra trước bồi thẩm đoàn. Ông Toller, ông có thể yên tâm rằng những lời khai của ông đã được xem xét thỏa đáng. Còn bây giờ, tôi xin yêu cầu ông ngồi xuống chỗ của mình.”

Hai vệ binh quay về chỗ bức tường. Tôi ngồi xuống. Ông quan tòa kéo cặp kính bán nguyệt xuống mũi rồi quay sang nhìn Wolf. Lúc này, trông Wolf như vừa trút được gánh nặng. Lẽ ra tôi đã có thể bóp chết thằng khốn đó.

“Ông hiểu thế nào,” ông quan tòa hỏi, “về đoạn Tiến sĩ Fabian viết, ‘kết quả của những ngày vừa rồi?’”

Wolf lại ho. “Chúng tôi đã cãi nhau, thưa ngài, Dor... Tiến sĩ Fabian muốn...” Ông ta bỏ áo khoác xuống. “Thưa ngài, tôi đã quyết định cắt đứt quan hệ với Tiến sĩ Fabian. Chuyện đó khiến cô ấy quẫn trí. Cô ấy đã hoảng sợ. Cô ấy sợ rằng những hoạt động chính trị của cô ấy sẽ bị chính quyền sở tại để mắt tới. Cô ấy đã đề nghị tôi dọn vào phòng còn trống tại căn hộ. Cô ấy khá bấn loạn khi tôi bảo sẽ không làm vậy.”

“Không đúng!” Câu nói bật ra từ miệng tôi như một tiếng hét đau đớn.

Giọng quan tòa nhỏ nhẹ vang lên đầy từng trải. “Tôi buộc phải cảnh cáo ông, ông Toller. Đây sẽ là lần cảnh cáo cuối cùng.” Rồi ông ta quay trở lại với Wolf. “Và ông có ngạc nhiên khi nhận được lá thư này không?”

“Thưa ngài, tôi phải nói rằng, trước đó, Dora đã từng dọa sẽ tự tử. Nếu tôi bỏ cô ấy. Nhiều khi tôi cho rằng, với cường độ làm việc như thế, rồi lại còn moóc phin và không chịu ngủ nghỉ gì, tất cả đã để lại hậu quả...”

Cảm giác thấu hiểu dâng lên trong căn phòng, như thể nàng là một người đầu óc bất ổn, như thể mọi chuyện đã trở nên sáng tỏ. Tôi chết chìm trong không khí, cố đón lấy ánh mắt Ruth, cố dùng tư tưởng để thuyết phục cô quay lại nhìn tôi một lần nữa.

“Rồi ông làm gì khi nhận được bức thư đó vào sáng thứ Hai?”

“Tôi gọi điện đến căn hộ. Khi không thấy ai trả lời, tôi đã tới đó. Cũng chẳng ai đáp lại tiếng chuông gọi cửa. Tôi đi dạo loang quanh chừng nửa tiếng rồi quay trở lại đó lần nữa, nhưng cũng vẫn không thấy ai.”

“Tại sao khi nhận được thư, một lá thư tuyệt mệnh, theo như lời ông nói, ông lại không trình báo cảnh sát?”

Wolf, trông hơi xanh, đưa tay lên vuốt vuốt cà vạt. Nhưng ông ta đã có chuẩn bị cho câu hỏi này. “Tôi cứ đinh ninh rằng cô ấy đã đi khỏi London, hoặc đến Sussex hoặc đi đâu đó, và tôi không muốn can thiệp vào cuộc sống của Dora. Nếu để cho cảnh sát lên chỗ ở của cô ấy và để cho họ thấy đồng giấy tờ trong căn hộ đó, biết đâu cô ấy sẽ gặp phải chuyện gì đó.”

“Chắc chắn rồi,” ông quan tòa nói. “Giờ tôi muốn quay lại lá thư tuyệt mệnh. Ông có thể cho tôi xem thư được không?”

Bức thư được chuyển từ Wolf qua tay viên thư ký để đưa tới quan tòa.

Và rồi sau đó mọi chuyện diễn ra như trong một cuốn phim chiếu chậm.

“Thư này viết bằng tiếng Anh.”

“Vâng, thưa ngài.”

“Bức thư nguyên bản đâu?”

Wolf nhìn xuống sàn nhà. “Tôi tin rằng nó không còn nữa, thưa ngài. Lá thư đó đã được Sở Cảnh sát Thủ đô trao cho sứ quán Đức để dịch. Người ta bảo tôi rằng, sau khi dịch, nhân viên sứ quán đã vô tình hủy đi rồi.”

Trong khán phòng lại dội lên những tiếng rì rầm.

“Tôi hiểu. Vậy đành phải nhờ vào trí nhớ của ông rồi. Giáo sư Wolf, chữ viết trong lá thư gửi ông có phải là của Tiến sĩ Fabian không?”

“Lá thư được viết kiểu tốc ký. Thưa ngài.”

Trong sự hoang mang, mọi người lại một lần nữa ô lên xôn xao. Wolf đành phải lên tiếng giải thích. “Chúng tôi vẫn thường trao đổi thư từ với nhau bằng kiểu tốc ký.”

Nhưng điều này thì thậm chí ngay cả ông quan tòa cũng thấy là phi lý. “Với một nội dung thư ngắn gọn, quan trọng như lá thư tuyệt mệnh ông vừa đọc mà cô ấy lại dùng chữ tốc ký sao?”

“Vâng, thưa ngài. Đó là thói quen của chúng tôi.”

“Thế còn phong bì, liệu trên đó có chữ viết tay của cô ấy không?”

“Theo như tôi nhớ thì nó được đánh máy.”

“Thế ra,” ông quan tòa nói chậm rãi, “cô ấy không có thời gian để viết tay một lá thư tuyệt mệnh dài ba dòng, nhưng lại có thời gian bỏ phong bì vào máy chữ để đánh địa chỉ người nhận?”

Wolf yên lặng, đan hai tay vào nhau. “Tôi không rõ, thưa ngài. Có lẽ đó chỉ là thói quen. Cô ấy luôn rất bận.”

Không thể chịu được nữa, tôi đứng lên. Tôi có thể thấy rằng lần này cả khán phòng đều đồng thuận với mình. Tôi gào lên: “Đó là kiểu tình yêu gì vậy?” Tôi chẳng có gì để mất - bị tống ra khỏi phòng hay tiếp tục ngồi lại, đằng nào thì tôi cũng đâu được quyền nói. Tôi chìa hai bàn tay ra, giọng đã mất kiểm soát. “Dora đã *rất* phẫn chấn! Cô ấy đang được làm công việc của cuộc đời mình! Cô ấy đang lật tẩy các hoạt động của bè lũ Hitler tại Anh!”

Ông quan tòa lại gật đầu ra hiệu cho hai người vệ binh. Tôi có vài giây. Tôi chỉ vào mặt Wolf. “Tại sao ông ta không cầu cứu ai đó? Tại sao ông ta không cố tìm họ như tôi đã làm? Đó là vì...” Biết rằng lần này mình có thể kịp nói ra điều đó, tôi nói chậm lại để tạo hiệu ứng, “ông ta biết họ đã chết!”

Tôi cứ thế nhìn chăm chăm vào Wolf trong khi hai người bọn họ tóm lấy tay tôi, mỗi người một bên, và kéo tôi ra chỗ lối đi.

Tôi ngoảnh đầu lại tìm Ruth. Giờ đây, tất cả sẽ tùy thuộc vào em, tôi muốn cô biết điều đó, tất cả sẽ tùy thuộc vào em!

RUTH

Một cái xe đẩy bên trên có người nằm đang đi qua hành lang, nhưng lúc ngược lên, tôi chỉ kịp thấy hai bàn chân thò ra ngoài tấm khăn phủ.

Tôi không nhớ người ta đã đưa hai người họ ra khỏi căn hộ như thế nào.

Lần tiếp theo tôi gặp Toller là tại phiên tòa. Hai bàn chân anh huơ trong không khí khi họ lôi anh vào phòng bên, đầu anh ngoảnh lại tìm tôi. Tôi biết anh muốn gì.

Và tôi sẽ làm điều anh muốn. Tôi đã tập dượt trước những điều định nói với tay điều tra viên Thụy Sĩ nhưng lại không có cơ hội nói ra. Tôi không nói gì với cảnh sát vì không muốn họ tìm đến chỗ cái tủ tài liệu trước khi tôi dọn sạch nó. Hôm thứ Bảy tôi đã chuyển cho Otto Lehmann-Rußbüldt tất cả các tài liệu có thể làm lộ tẩy một ai đó ở đây hay ở Đức. Giờ tôi có thể nói ra mọi thứ. Có bị gửi trả về Đức tôi cũng không quan tâm. Tôi sẽ kể trước phiên tòa này, cho báo chí, cho cả thế giới về quá trình chuẩn bị chiến tranh của Đức. Tôi sẽ kể về những lá thư khủng bố, về cái lần căn hộ của chúng tôi bị lục tung lên. Tôi sẽ nói với họ rằng Dora bị giết vì bọn chúng muốn bịt miệng cô. Tôi để túi lại trên băng ghế.

Hạ bàn tay xuống sau khi tuyên thệ, tôi chỉ nhìn thấy một biển da, tóc và mắt. Tôi không thể xếp chúng lại với nhau cho ra một khuôn mặt. Căn phòng khẽ chao đảo, tất cả nhòa đi, chỉ còn là một khối da thịt xa lạ.

“Tiến sĩ Wesemann, xin bà cho biết mối quan hệ của bà với người đã khuất.”

“Thưa ngài, tôi là chị họ của Dora. Cha chúng tôi là anh em ruột. Còn Mathilde là một người quen. Từ thời chúng tôi ở Berlin.”

“Và bà đã sống tại số nhà 12 phố Great Ormond, Bloomsbury?”

“Vâng, thưa ngài. Nhưng thời gian qua tôi ở Pháp. Tôi vừa trở lại thì...”

“Chúng ta sẽ nói về chuyện đó sau, Tiến sĩ Wesemann. Bà có thể cho tòa biết tại sao bà đi Pháp không?”

“Tôi...” Tôi hít một hơi để định thần lại. “Chồng tôi... Anh ấy đi vắng và tôi... tôi cần một sự thay đổi. Một thay đổi tạm thời.”

“Tôi hiểu.”

“Chồng tôi đang làm việc cho bọn họ, cho chính phủ Đức, và anh ấy, tôi đã không nhận ra...”

Giọng ông quan tòa bỗng toát lên vẻ uy quyền. “Tôi thấy tôi phải làm rõ ngay từ đầu, Tiến sĩ Wesemann, rằng chúng ta không thể đem chuyện chính trị vào nói trong phiên tòa này.”

Tôi thấy lạnh xương sống. Cuộc sống và cái chết: đó đều là chuyện chính trị.

“Những chuyện liên quan đến một đất nước có chủ quyền, đặc biệt là những vấn đề đang *được đưa ra xem xét* giữa các quốc gia khác vào thời điểm này. Vì thế tôi yêu cầu bà tập trung vào cái chết của Tiến sĩ Fabian và bà Wurm trong căn hộ tại phố Great Ormond.” Ông ta dừng lại trong chốc lát, quan sát thái độ của tôi qua cặp kính. “Cụ thể, tôi muốn bắt đầu từ căn phòng bị khóa. Có phải là các cánh cửa trong nhà đã được lắp khóa sẵn khi vợ chồng bà đến thuê?”

“Không, thưa ngài. Chúng tôi đã đặt làm những khóa này. Chúng tôi bị đột nhập và... Và không bị lấy đi một thứ gì. Bọn họ tìm kiếm những tài liệu chúng tôi có được từ Đức, những tài liệu chứng minh các kế hoạch của Hitler...”

“Tiến sĩ Wesemann,” giọng ông ta sắc lạnh vang lên, “tôi xin nhắc lại: tôi không muốn nghe thấy chuyện chính trị trong phiên tòa. Và tôi không cần thiết phải cảnh báo bà về hậu quả

mà những người tị nạn tại đất nước này phải gánh lấy khi tiếp tục tham gia các hoạt động công kích nước mẹ.”

“Tôi xin lỗi,” tôi máy móc nói.

Nhưng ông ta đã đe dọa nhằm người. Và rồi tôi bắt gặp một khuôn mặt trong đám đông mà tôi có thể nhận ra: Fenner! Anh đang ngồi ở giữa phòng, dọc theo lối đi. Fenner khi trả lời phóng viên tuần này đã nói rằng Dora là “người dũng cảm nhất” anh từng biết. Sự tồn tại của tôi sẽ là vô giá trị nếu tôi không tiếp tục nói lên sự thật ở đây. Sẽ chẳng có cơ hội nào khác. Tôi hăng giọng.

“Thưa ngài, cũng chính nỗi khiếp sợ đó, nỗi khiếp sợ viễn cảnh bị gửi trả về Đức, đã thúc đẩy chồng tôi làm việc cho bọn họ, khiến anh ta giao nộp Berthold Jacob và lật tẩy vai trò của Dora...”

Ông quan tòa đập mạnh búa xuống bàn, làm cho mọi người choáng váng. Giọng ông ta lúc này có cái vẻ bình tĩnh đầy cần trọng. “Tôi đã cảnh cáo bà, Tiến sĩ Wesemann, rằng ở đất nước này, chúng tôi không cho phép biến các phiên tòa trở thành diễn đàn cho những câu nói bóng gió không có căn cứ về chính trị. Tôi đang hỏi bà về căn phòng bị khóa trái. Một câu hỏi hết sức cụ thể. Và tôi rất mong bà chỉ trả lời tập trung vào nó. Nào, liệu bà có thể cho tôi biết có những ai có chìa khóa căn hộ nhà bà được không?”

Đây chính là câu hỏi tôi đang chờ đợi. “Tôi. Dora và Mathilde, tất nhiên rồi. Và ngoài ra còn có Giáo sư Wolf.”

Những tiếng la ó giận dữ vang lên trong khán phòng. Tay phụ tá đập búa xuống bàn.

“Cảm ơn bà, Tiến sĩ Wesemann,” ông quan tòa nói khi những tiếng ồn đã lắng xuống. “Bà có thể về chỗ được rồi.”

Nhưng tôi chưa nói xong. Tôi nắm lấy mép gỗ của bục làm chứng. “Nhưng thưa ngài, chúng tôi đã bị dọa giết rất nhiều lần trước khi chuyện này xảy ra! Những lá thư khủng bố và những cuộc điện thoại...”

“Bà xuống ngay cho, Tiến sĩ Wesemann.” Ông ta cộc lốc nói, như nói với một đứa trẻ hỗn hào. “Cảm ơn bà.”

Những người cần vụ, hoặc lính gác, hoặc là gì tôi cũng chẳng rõ, tiến tới chỗ tôi. Tôi bước xuống trước khi bị bẽ mặt thêm nữa.

Wolf lại được gọi lên chất vấn. Ông ta chối bay chối biến chuyện mình có chìa khóa căn hộ.

Đồng hồ điểm một giờ mười lăm phút chiều khi quan tòa đưa ra kết luận: hai mạng người này chỉ đáng cho ông ta bỏ ra vền một tiếng bốn mươi phút. Ông ta nói với bồi thẩm đoàn rằng lá thư tốc ký của Dora - “nếu như cô ấy đã viết ra nó, và nếu như nó được dịch chính xác” cho thấy cô ấy tự tử vì “không được đáp lại tình yêu”. Cái sự thật rằng cửa căn phòng bị khóa từ bên trong - một căn phòng trên tầng cao nhất của tòa nhà, không có bất cứ lối vào nào khác - là một tình tiết bồi thẩm đoàn nên lưu tâm đến. Ông ta nói rằng trường hợp của Mathilde “khó phân định hơn”, vì khó có chuyện một phụ nữ ở lứa tuổi và với tính cách như của bà lại có thể bị một người bạn cùng nhà ít tuổi hơn chi phối. Mặc dù vậy, có thể Mathilde đang trải qua trạng thái trầm uất mà nhiều người tị nạn gặp phải tại đất nước này. Ông ta cho rằng Tiến sĩ Fabian có thể đã thực hiện hành vi đầu độc bà Wurm trước khi tự tử. Dù cho “tất nhiên, quyền quyết định thuộc về bồi thẩm đoàn”.

Thời gian nghị án kéo dài hai mươi phút. Chủ tịch bồi thẩm đoàn quay lại, tất cả chúng tôi cùng đứng lên.

“Chúng tôi kết luận rằng,” ông ta nói, “cả hai người phụ nữ đã thực hiện hành vi tự vẫn trong tình trạng đầu óc hoảng loạn bằng cách uống thuốc ngủ.”

Khán phòng lặng đi. Rồi những tiếng ồn rộ lên, nhưng không thành một làn sóng phản đối. Tất cả đều bị tác động bởi chuyện xảy ra cho Dora với Mathilde, và nỗi sợ ấy đã bị khoét sâu thêm bởi những gì vừa xảy ra trong phòng xử án: chẳng có nhà cầm quyền nào để cho họ cầu viện tới, chẳng có ai tin và che chở cho họ.

Ông quan tòa ra về theo cửa bên, còn bồi thẩm đoàn thì theo cánh cửa đối diện. Tôi ngồi lại trong khi từng người một ra về. Thế giới này đang đóng lại trước cô. Cô sẽ chẳng để lại dấu vết nào.

TOLLER

Tôi đứng ngoài tòa án hút thuốc, đi đi lại lại giống như một cậu học trò đang bị cấm túc. Tôi nhìn theo khi mọi người ủa ra trên bậc tam cấp. Tâm trạng còn tệ hơn cả khi đưa đám, bởi sợ hãi là một thứ còn kinh khủng hơn nỗi buồn. Ruth mãi vẫn không thấy đâu.

Tôi bước vào. Khán phòng trống huếch. Hay họ đã bắt cô ấy đi? Nhưng rồi tôi trông thấy một tấm lưng, chỉ nhô lên một chút gọi là từ hàng ghế đầu tiên. Tấm lưng gập xuống, lắc lư. Khi tới bên cô, tôi thấy miệng cô đang há ra, như thể khóc không thành tiếng. Cô nhận ra tôi.

“Em đã cố...”

Tôi đỡ cô đứng dậy. Việc chôn cất sẽ được tiến hành vào lúc ba giờ chiều, chỉ còn một tiếng nữa. Chúng tôi phải bắt tàu điện ngầm, rồi đi xe buýt tới nghĩa trang Do Thái tại East Ham.

Hai cái quan tài làm bằng gỗ mộc, bên trên phủ một tấm vải đen. Cả thảy chỉ có khoảng hơn chục người, đứng túm tụm phía trước giáo đường Do Thái. Tang lễ diễn ra ngắn gọn. Ruth ngồi rũ ra trên ghế, nức nở. Tôi đưa vai đỡ lấy một góc quan tài của Dora, nó nhẹ đến rùng mình. Ông giáo sĩ đi trước dẫn đầu. Bầu trời trĩu nặng, mưa rắc lên mặt tôi. Hai huyết mộ được đào kề nhau, nằm ở cuối nghĩa trang.

“Người sẽ chẳng sợ hoặc sự kinh khiếp ban đêm, hoặc tên bay ban ngày,” giáo sĩ ngâm lên. Ruth lảo đảo đứng bên dưới chiếc ô nhưng vẫn cố giữ thẳng người. “Người sẽ lấy lòng Người mà che chở người và dưới cánh Người, người sẽ được nương náu mình.”

Fenner, Thượng nghị sĩ Marley và tôi cầm lấy xẻng khi họ hạ quan tài xuống huyết. Bước ra khỏi đây, đi uống trà chiều, ấy

mới là công đoạn khó khăn hơn hết thảy.

Bên ngoài cổng sắt, các nhà báo đang đứng đợi. Họ tới từ các tờ *News Chronicle*, *Daily Express*, *News of the World* và *Jewish Daily Post*. Tôi trèo lên đứng trên bậc lên xuống của chiếc xe tang. Một ai đó giương ô che mưa cho tôi, rồi tôi cất lời.

“Hôm nay chúng ta vừa chôn cất tại nơi đây một người phụ nữ dũng cảm. Người phụ nữ này đã hy sinh mạng sống cho tất cả chúng ta - cho nhân dân Đức đang phải rên xiết dưới ách độc tài, cho nhân dân châu Âu, những người hấn đang quyết tâm gây chiến.” Tôi nói với những cái ô màu đen. “Về phần mình, tôi mang nợ Dora một món nợ ân tình...”

Những cái ô tách nhau ra. Bên dưới các mảng màu đen của chúng, tôi thấy một bóng hình trắng toát, gù xuống, đang lùi lũi đi. Tôi tiếp tục nói.

“Dora Fabian chính là người đã bí mật mang ra khỏi lãnh thổ Đức, bất chấp mạng sống, các bản thảo tôi viết...” Miệng tôi tiếp tục mấp máy nhưng toàn bộ sự chú ý của tôi đã dồn cả vào Ruth. “Và giờ đây tôi muốn khẳng định với các bạn một điều: không hề có một mối liên hệ nào giữa lá thư tuyệt mệnh ngụ ý tạo gủi cho Giáo sư Wolf và cái chết của Dora...”

Ruth đã cởi áo khoác rồi buông túi xuống; áo sơ mi trắng dính bết lấy người cô còn chân váy ngả sang màu đỏ sẫm bởi thấm nước mưa. Cô đi về phía cổng nghĩa trang. Khi cô ra tới nơi, tôi nhìn theo khuôn mặt cô dưới làn mưa, quay qua bên này rồi lại quay bên kia. Cô không thể nào thạo đường khu này, hay biết mình phải rẽ hướng nào. Cô đi ra giữa phố rồi dừng lại chỗ vạch kẻ đường màu trắng. Cởi giày ra. Mưa bắt đầu nặng hạt, bầu trời đã quật đứt cái dây neo. Cô bắt đầu chạy. Những chiếc xe hơi bật đèn pha và bóp còi inh ỏi khi trông thấy người phụ nữ đang chạy băng băng giữa đường. Các nhà vén rèm cửa lên để nhìn ra. Trước mặt họ là hiện thân của nỗi thống khổ xộc xệch, một con bò trong trường đua đang cố gắng chạy vượt thoát cơn đau của mình.

RUTH

Đám tang ấy chẳng có gì đáng nhớ.

Sau khi xong việc, Toller bắt taxi đảo qua các con phố, cầm theo túi xách và đôi giày của tôi. Khi tìm thấy tôi, anh đưa tôi về phố Great Ormond. Chúng tôi cùng ngồi trên mép giường Dora; cũng chẳng còn chỗ nào khác để ngồi. Tôi đã không đụng gì đến nó. Hai cái gối vẫn còn nguyên vết lõm. Chúng tôi nhìn đăm đăm ra ngoài cửa sổ, tôi ướm sững người, còn anh thì giữ chặt túi của tôi. Nỗi buồn chung đã nhập chúng tôi thành một câu lạc bộ hai thành viên.

“Em sẽ không sao chứ?” anh hỏi tôi, sau một lát.

Câu hỏi đó còn là để dành cho cả bản thân anh. Chút sức lực mà anh huy động được để trả lời các nhà báo giờ đã tan biến. Anh bật khóc. Đoạn anh quay lại, đặt tay lên cái gối cô đã nằm, rồi dịch người tới như để áp má lên chỗ trứng xuống. Một cái gì đó bùng lên trong tôi.

“Anh nên về nhà đi. Về với Chistiane.”

Tôi ngả người xuống giường chỗ cô từng nằm. Và ở đó, tôi sắp xếp kế hoạch cho mình.

Tôi không nhớ đã kể cho người khác về những gì mình định làm, nhưng như thế không có nghĩa tôi chưa từng lỡ miệng nói ra. Tôi chìm trong tuyệt vọng, không để ý gì đến xung quanh. Ba tuần sau đám tang tôi đi thăm cha mẹ ở Ba Lan. Nhìn tôi, mẹ bảo: “Con đang không được tỉnh táo.” Bà cho đấy là kết quả của nỗi đau. Còn tôi thì không tin rằng mình đã từng có lúc tỉnh táo.

Kế hoạch của tôi là quay về Đức, đến Berlin. Tôi sẽ lấy nốt cái va li còn lại của Toller từ nhà kho tại phố Bornholmer. Không ai khác biết nó cất ở đâu, ngoại trừ chú Erwin, nhưng ông ấy sẽ

không mạo hiểm mà gửi thẳng nó cho Toller. Đây dường như là gạch đầu dòng công việc duy nhất của Dora mà tôi có khả năng hoàn tất. Trong lúc thực hiện, tôi có thể tiếp tục mối liên hệ với cô, với dự án chung của chúng tôi. Và nếu bọn chúng bắt được tôi thì cũng đáng.

Tôi mang theo đồng truyền đơn *Một nước Đức khác* mà chúng tôi đã in. Một trăm năm mươi bản in trên khăn giấy được ép dẹp lép, quấn quanh bụng tôi. Tôi mượn hộ chiếu Ba Lan của một người bạn học hao hao giống mình, rồi đi tàu điện tới nhà ga.

Bọn chúng đang chờ tôi ở đó. Hai tên đặc vụ Gestapo và một phụ nữ làm nhiệm vụ khám xét. Cô ta yêu cầu tôi cởi bỏ áo quần rồi lấy đi đồng truyền đơn. Tôi ngờ rằng chúng đã theo dõi tôi. Chúng đưa tôi lên tàu đi Berlin, cũng chính là chuyến tàu tôi đã mua vé, và cử người canh gác bên ngoài toa tàu. Cuộc bắt bớ này đã đem lại cái hành động anh hùng duy nhất ở nơi tôi - một câu chuyện tôi đã kể đi kể lại suốt quãng đời còn lại, một câu chuyện mà tôi, tất nhiên, không thể tin vào. Tôi đã mượn tay Bọn Chúng để trừng phạt mình.

Trong căn hầm tại phố Prinz-Allbrecht, bọn chúng căng tôi lên tường như một con sao biển rồi bắn quanh người tôi theo chiều kim đồng hồ, vừa tường bắn lên chân tay tôi, tóc tôi. Bọn chúng đeo bịt tai, như để tập bắn bia. Tên sĩ quan thẩm vấn muốn có thông tin về các cuộc họp đảng của chúng tôi tại London; hắn muốn biết Dora đã lấy tài liệu trong văn phòng của Göring từ đâu. Sau phát đạn cuối cùng, hắn nói: "Phát đạn kế tiếp sẽ là dành cho mày." Khi tôi quay lại nhìn, hắn nhận ra tôi không mấy may quan tâm, thế nên hắn không để cho tôi được toại nguyện.

Cha tôi thuê tay luật sư Đức Quốc xã giỏi nhất ông có thể tìm được. Các thẩm phán - mười hai người cả thảy! - ai cũng mặc quân phục Đức Quốc xã, nhưng khi cha tôi bước vào phòng xử án, một ông già Do Thái mang trên mình thương tích chiến tranh, huân chương xúng xểng trên ngực áo, tất cả đều đứng lên để tỏ lòng tôn kính. Thuở đó, bọn chúng vẫn yêu cuộc chiến ấy hơn là thù ghét người Do Thái. Bên khởi tố muốn tôi lãnh án tù

mười hai năm. Nếu là mười hai năm, tôi hẳn đã nằm lại trong trại tập trung như tất cả những người khác. Nhưng tiền có thể mua được mọi thứ. Tôi chỉ phải ngồi tù năm năm.

Phần lớn thời gian đó, chúng giam tôi ở phòng biệt giam. Một mình trong xà lim, tôi phải làm 144 bông hoa cúc giả mỗi ngày - chà thanh kim loại lên giấy sáp để uốn cong nó thành cánh hoa. Hai năm tay tôi đau nhức nhối. Cái thứ công việc ngu ngốc ấy - làm đồ trang trí cho phòng tiếp khách của các nhà tư bản Berlin - có thể, chỉ trong nháy mắt, bơm vào đầu những tù nhân không chính trị chính em gì khi bước vào đây một lô một lốc các tư tưởng chính trị. Suy nghĩ của tôi chủ yếu xoay quanh những điều tôi đã không nhìn thấy và những điều tôi không nói ra. Chúng xoay quanh Hans, Bertie, Dora và tôi.

Đến năm thứ ba, cha tôi mất vì bệnh tim. Mẹ tôi đề nghị trả tiền cho một đội cảnh sát gồm sáu người có vũ trang đi theo áp tải tôi để tôi có cơ hội về chịu tang cha, nhưng bọn chúng đã không cho phép.

Tháng Mười năm 1939, tôi ra tù. Lúc này, Thế chiến đã nổ ra. Một số người lấy làm lạ - lại thêm một vận may nữa rơi vào đầu, những ánh nhìn úp mở của họ đã nói với tôi như vậy - khi thấy tôi được trả tự do thay vì bị tống vào phòng hơi ngạt và bị thiêu như những tù nhân còn lại. Nhưng tôi khác những người kia ở chỗ, chúng đã đem luật pháp ra để khép tội cho tôi nên đổi lại, luật pháp sẽ yêu cầu chúng thả tôi ra.

Đức Quốc xã nhất nhất tuân theo phán quyết của tòa, nhưng không quên bổ sung một tội hậu thư sáng tạo. Tại cổng nhà tù, tôi được biết mình có hai mươi bốn tiếng đồng hồ để rời khỏi Đức: sau thời hạn đó, nếu vẫn còn quanh quẩn ở đây, tôi sẽ bị đưa vào trại tập trung. Tôi là một con gà gô, được thả ra bay liệng trước họng súng của thợ săn. Tôi nhớ lại cái lần Hans với tôi được cho hai mươi bốn tiếng đồng hồ để trốn đi. Nhưng lần này chúng đã tạo thêm lợi thế cho mình bằng việc tịch thu hộ chiếu của tôi.

Tôi lên tàu hỏa để về biệt thự của mẹ ở Königsdorf. Để tránh người soát vé, tôi lén vào nhà vệ sinh, còn khi cảnh sát đi tuần

tôi đứng trên cái bục bên ngoài toa cuối cùng. Anh trai tôi đã đi Thụy Sĩ, thế nên chị đầu bếp dọn vào nhà chính sống để mẹ tôi có người bầu bạn. Khi tôi bước vào nhà, chị giơ hai tay lên ôm lấy mặt tôi, nước mắt âm thầm rịn ra. Tại tiền sảnh, trong cái khay bạc có một lá thư đề tên tôi, đóng dấu bưu điện từ ba năm trước.

“Mẹ biết thế nào con cũng sẽ về lấy thư,” mẹ tôi nói. Câu nói đơn giản ấy chở theo tình yêu không nói ra của cả một đời người.

Tôi cần phải về nhà. Họ đang đợi tôi trong căn phòng mặt tiền.

Tôi hy vọng mình đã không buột miệng nói ra điều đó.

Tôi bảo cô y tá tử tế tên MARGARET PEARCE rằng tôi muốn ra viện. Cô đáp cô sẽ cố làm hết sức mình. Khi quay trở lại, cô bảo rằng bác sĩ không vui khi nghe ý định đó, nhưng cô đã nhắc nhở anh ta - giọng điệu cô ngụ ý cho thấy các cô cậu bác sĩ này cần được quây vào một chỗ - “Chủ trương mới của bệnh viện là để cho bệnh nhân ra viện sớm, miễn là chúng ta có thể sắp xếp chương trình chăm sóc giảm nhẹ cho người ấy.” Đây là lần đầu tiên có người nói với tôi về khái niệm “chăm sóc giảm nhẹ^[32]”.

Tôi có ai chăm sóc cho không? cô hỏi tôi, lạnh lùng và mỉm cười đằng sau cặp kính bán nguyệt. Đây hiển nhiên là bước đầu tiên của một tiến trình được chia thành nhiều bước. Chẳng có gì để phải băn khoăn, tất cả đã được lo liệu sẵn.

Bev đến bệnh viện đón tôi về. Chẳng cần hỏi han, chị cứ thế mở tủ ngăn kéo bên cạnh giường, gói ghém các thứ vào trong túi. Tôi chấp nhận hành động xâm phạm sự riêng tư này vì, vào tuổi tôi, người ta lại một lần nữa cần đến sự bảo bọc của người mẹ. Và lại một lần nữa, tôi nghĩ, khi chị đi đi lại lại còn tôi thì nhìn trần trần lên cái miếng tam giác của bệnh viện treo bên trên người, thế chỗ cho chiếc giá của anh hàng thịt năm xưa, người ta nên tiếp nhận sự bảo bọc của người mẹ, dù nó có đến dưới dạng thức nào đi nữa. Lần này đầu tôi cũng phải quẩn

băng. Tôi chỉ còn là một con mắt nhìn ra cuộc đời này, một lỗ mở độc nhất.

Tôi nhìn Bev làm việc với một sự tử tế cộc cằn, tôi biết rồi đây chị sẽ biến nó thành một câu chuyện nhằm tôn vinh mình. Đôi bàn tay đôi mắt của chị đeo đầy những chiếc nhẫn vàng rẻ tiền. Tôi tự hỏi, liệu chị có ăn nắm tay chị để làm cho tôi cười hay không.

Về đến nhà, Bev làm cho tôi món mì ăn liền, rồi sắp chỗ thuốc của tôi vào cái hộp huỳnh quang sặc sỡ mà chị mua chỉ để cất thuốc, chị bảo với tôi. Nó gồm hai mươi một ngăn, ứng với ba cử thuốc của từng ngày trong tuần, sáng, trưa và tối. Những viên thuốc nằm đó, mỗi viên một hình thù và màu sắc, đã sẵn sàng để xô tôi, với mật độ quán băng tăng tiến theo thời gian, tới tương lai. Trước khi ra về, chị nắm lấy tay tôi. Chị nói, “Chúa ơi. Chúa ơi.” Chị bật khóc.

Sau chiến tranh, tôi đến với miền đất nắng nỏ này. Một đất nước huy hoàng không mong mỗi bất cứ sự huy hoàng nào. Con người của xứ sở này hướng tới một thứ đơn giản hơn và cũng khó khăn hơn: sự tử tế. Lúc đầu tôi đã không nhận ra, nhưng giờ đây nó ở khắp quanh tôi, lặng lẽ và bền chặt. Nó có ở nơi thiên thần hướng dẫn thủy trị liệu, nơi Melnikoff luôn miệng mỉm cười, nơi Trudy Stephenson, cô học trò cũ, nơi người phụ nữ đầu tóc rối tung đứng ra giữa đường để chặn xe cộ, nơi những cô y tá và cậu bác sĩ măng sữa. Nó còn có cả, tôi sẽ mạo muội phỏng đoán, ở nơi Bev.

Lá thư nằm trong khay bạc của mẹ tôi là của Bertie. Tôi đã mang nó theo mình suốt cả bước đường đời sau này. Tôi hẳn đã đọc nó hàng trăm lần. Lá thư dài năm trang. Trang cuối, với những lời cầu chúc tốt đẹp của anh, được đóng khung treo trong bếp. Tôi đã gỡ nó xuống, đặt trên ghế, bên cạnh đồng thuốc.

Sự phản đối của chính phủ Thụy Sĩ đã có hiệu quả: sau khi tạm giam Bert sáu tháng, Đức Quốc xã thả anh ra. Anh quay trở lại Pháp, trong khi Hans chết dần chết mòn trong một xà lim ở

Basel. Mặc dù Hans đã cầu xin chính phủ Đức có những hành động phản đối tương tự để kéo anh ta ra khỏi nhà tù, Đức Quốc xã đã quyết định mặc kệ anh ta.

Bertie muốn tôi hiểu rằng anh cũng không lường trước được sự việc. Anh muốn cho tôi biết đầu đuôi câu chuyện. Bertie viết rằng, anh đã gặp Hans trong một nhà hàng tại Basel. Hans ngồi ở bàn với hai gã nữa: một gã tên là Mattern, theo như Hans giới thiệu, và tay làm giả hộ chiếu. Bertie không muốn có thêm người khác, nhưng Hans giải thích rằng hai người này cùng làm việc với nhau. Bertie đưa ra tấm ảnh anh mang theo để làm hộ chiếu; tay làm giả hộ chiếu ghi lại ngày tháng năm sinh, chiều cao và màu mắt của anh vào một mảnh giấy. Rồi, chẳng cần hỏi han gì, hắn ta viết luôn vào đó dòng chữ, “Tôn giáo: Do Thái”.

Họ đã uống liên tục trong suốt một tiếng rưỡi. Rồi tay làm hộ chiếu nói rằng hắn ta muốn giải quyết chuyện tiền nong tại căn hộ của mình ở Riehen. Bertie kể rằng khi hắn ta nhìn sang, Hans đã điềm tĩnh gạt đầu: những kẻ này hắn đã thống nhất với nhau như vậy. Dưới chân cầu thang, một xe hơi đã chờ sẵn. “Có tay làm giả giấy tờ tự trọng nào lại không có một cái xe với người lái xe riêng cơ chứ?” Bertie viết.

Bert và Hans ngồi vào sau xe, Mattern và tay làm giả hộ chiếu ngồi ghế trên, bên cạnh lái xe. Bert không biết Riehen nằm ở đâu. Họ đi qua một ga xe lửa phía ngoài rìa thị trấn, rồi lái xuyên vào màn đêm, giữa một chốn đồng không mông quạnh. Xe đi nhanh. Anh nhìn Hans, chỉ thấy Hans nhún vai như để nói, Tôi cũng đâu rành gì những chuyện như thế này. Còn đã ngấm sâu vào máu Bert đủ để anh đâm nghi ngờ những phản ứng ban đầu của mình và tự bảo bản thân hãy trấn tĩnh lại.

Cho đến khi họ tới một trạm gác có treo cờ Thụy Sĩ. Biên giới! Thay vì giảm tốc độ để chờ người lính gác bước ra, chiếc xe lại vù ga phóng vọt đi. Tay lính đã phải nhảy sang một bên để giữ lấy mạng mình. Bertie kêu lên, rồi Hans cũng kêu lên. Mattern và tay làm giả hộ chiếu quay phắt lại, tì cái nòng súng Mauser dày cộp lên lưng ghế của chúng.

“Đồ lợn Gestapo!” Hans kêu toáng lên. Mattern lấy báng súng đập thẳng vào mặt anh ta. Khi xe tới cổng biên giới Đức, cái thanh chắn đã được nâng lên sẵn.

Đến Weil am Rhein, xe rẽ vào phố Adolf Hitler để đến đồn cảnh sát rồi đỗ lại ở cửa hậu. Một đám người túa ra, hô hào inh ỏi. Hans cúi gập người sang bên, một tay nắm lấy tay nắm cửa. Bert cũng co rúm lại, nhưng trong những hành động và tiếng ồn ào này, anh lại điềm tĩnh đến kỳ lạ. Xét cho cùng, anh viết, cái kết không phải một thứ anh chưa từng nghĩ tới hay hình dung đến, giờ thì rốt cuộc nó đã xảy ra. Và bên cạnh anh còn có Hans.

Sau đó, không nói năng gì, Hans quay người, mở cửa ra. Trong giây lát, cái áo sơ mi trắng của anh ta biến vào màn đêm. “Cậu ta chẳng hề nói một lời nào với anh.”

Mattern thông thả nâng súng lên ngắm, rồi bắn một phát. “Bị bắn trong khi âm mưu chạy trốn,” kẻ nào đó nói. Rồi tiếng cười hí hửng vang lên. Sự kết hợp nhịp nhàng giữa các diễn viên đã lật tẩy bọn chúng. “Lúc đầu, anh thậm chí còn không cảm thấy giận,” Bert viết. “Bên trong anh chỉ còn lại sự trống rỗng, như thể linh hồn anh đã bị lấy đi.”

Bert yêu cầu chúng cho xem xác Hans; tất nhiên là bọn chúng khước từ. Cuộc thẩm vấn trong sở cảnh sát kéo dài tới quá nửa đêm. Sau đó bọn chúng cho lính áp tải anh lên tàu, đưa về Berlin.

Trong thư Bertie viết, Dora chết là do đã cố cứu anh. Anh bảo rằng chúng tôi đã bị buộc vào với nhau như lúc người ta leo núi, nếu bọn chúng bẫy gục một người, những người còn lại sẽ rơi theo. Còn về Hans, anh viết: “Bản thân anh cũng bị lừa đến tận phút cuối thì làm sao em có thể khác được?”

Nhưng Bert đã không biết tất cả những gì tôi biết. Tôi treo lá thư trong phòng bếp để nhắc nhở bản thân về cái giá cho sự sống sót của mình.

Trong phần tái bút, anh viết về Wolfram Wolf. Mặc dù người Anh tận dụng câu chuyện của Wolf để tránh gây xung đột với Berlin, bản thân họ cũng không tin vào nó. Một thời gian ngắn

sau phiên tòa, họ trực xuất hẩn. Wolf không có bất cứ một động thái chính trị nào, nhưng họ biết hẩn là vỏ bọc cho hành động của bọn Đức Quốc xã. Một vỏ bọc mà chính bản thân họ cũng đã lợi dụng.

Mẹ tôi đã đặt người ta may cho tôi hai bộ váy giống hệt nhau từ đồng rèm màu xanh và trắng treo ngoài tiền sảnh của biệt thự. Bà đã ở lại đó cho đến khi, sau cuộc đổ bộ, người Đức trưng dụng tòa biệt thự để làm sở chỉ huy. Rồi bà tháo chạy về hướng Đông, người mẹ tự trọng, đáng thương của tôi. Tôi nghe nói bà đã tự vẫn dưới một con tàu tại Warsaw, trước khi nó lên đường đến các trại tập trung.

Từ Königsdorf tôi xoay xở tìm cách bắt tàu đi Genoa, một hải cảng ở phía Bắc nước Ý, nơi các bến tàu đông nghẹt những người Đức, Ba Lan, Romania và Estonia - tất tậ, không thiếu đại diện nào của nhân loại, đều đang chạy trốn cơn đại hồng thủy sắp tới. Tại quầy vé, tôi mua vé hạng bét cho chuyến đi Thượng Hải, cảng duy nhất chấp nhận những người tị nạn không có hộ chiếu. Mọi người nằm vạ vật trên bến tàu. Trẻ con ngủ gà ngủ gật trên những túi đồ hoặc ngo nguậy trong vòng tay mẹ; đàn ông thì ngồi bệt dưới mặt đất chơi bài để đổi lấy diêm. Tôi phải lưu lại đây trong ba ngày.

Buổi sáng ngày khởi hành, khi đang giặt bộ váy còn lại trong một cái chậu trên bờ dốc dẫn xuống mép nước, tôi trông thấy anh ta. Khi ấy vẫn còn những con tàu có toa hạng nhất. Những người ăn mặc sang trọng với giấy tờ và hành lý đằng hoàng đi lên tàu bằng dáng bộ ung dung, quan cách. Đội ngũ phục vụ xếp thành hàng để chào đón họ và có cả một anh lính đứng đó thôi kèn. Tất cả diễn ra trước mắt những con người bé mọn chúng tôi. Tôi đánh rơi bộ váy.

Hans - đó đích xác là anh ta - mặc bộ com lê nhạt màu, cổ đeo cà vạt vàng. Lúc đầu tôi bước chầm chậm, rồi cầm đầu cầm cổ chạy theo. Mọi người dạt sang một bên. Tôi vấp phải một sợi dây

thùng hoặc túi xách hoặc một ai đó. Khi tôi tới được con tàu, người soát vé sẵn ra chặn lối lên.

“Biglietto, Signora?”^[33]

“Tàu đi...” là tất cả những gì tôi có thể nghĩ ra để nói, mắt cố dõi theo lưng anh ta. *“Dove”*^[34]...?”

“Đi Venezuela,” người soát vé nói. *“Biglietto?”*

Người này biết chắc là tôi không có vé; tôi còi cọc, chẳng có hành lý, váy áo ướt rượt, còn hai cổ tay thì tấy đỏ. Tôi nghển cổ nhìn. Hans đang đặt bàn tay phải lên lưng áo lông của một người phụ nữ có mái tóc đen búi ngược lên. Họ biến mất vào trong đám đông trên boong dưới.

Từ bấy đến nay tôi đã nhiều lần gặp lại anh ta, như ta vẫn thường thoáng trông thấy một người ta đã từng yêu hoặc ai đó đã chết nơi một cái gáy trên bến phà hay một dáng đi lòng không ở tí tít đằng xa. Lần nào nó cũng khiến cho tôi nôn nao, nhưng ấy không phải xuất phát từ tình yêu. Tôi thấy mình bị vút bỏ lại. Những lần khác, anh ta chường mặt ra trong giấc mơ. Tôi nổi điên. Và rồi đôi khi lại là một thứ tồi tệ hơn: sự thèm muốn. Thèm muốn những ý kiến thú vị của anh ta, thèm muốn anh ta. Tỉnh dậy, tôi thấy ghê tởm bản thân khi vẫn chưa thể rũ bỏ cái quyền làm chủ tôi đã trao cho anh ta vào năm tôi mười tám tuổi và lấy lại con người mình, trọn vẹn.

Ở Thượng Hải, những ngoại kiều như chúng tôi sống dưới sự quản chế của người Nhật. Vì Đức là một đồng minh nên người Nhật không giam chúng tôi lại mà nhồi nhét tất cả vào một khu vực khép kín và đặt ra lệnh giới nghiêm. Tôi ở chung phòng với một nữ tài xế xe điện đến từ Berlin, và hầu như luôn bị đói ăn. Tôi có thai với một triết gia tự học người Ba Lan đang đi tị nạn. Bác sĩ nói tôi không thể giữ được đứa trẻ nếu cứ tiếp tục ăn uống cầm hơi. Sau khi phá thai, tôi trả cho ông ta một hộp Nescafe to, một thứ có giá ngoài chợ đen hơn là tiền. Tôi rụng toàn bộ tóc. Khi mọc lại, tóc tôi vẫn đen nhưng chỉ còn lơ thơ vài sợi, làm lộ ra các mảng da đầu trắng nhợt mỗi khi buộc túm lên. Thay vì

phai nhạt đi, nỗi đau do việc phá thai đem lại tăng tiến dần theo thời gian.

Mãi đến năm 1944 tôi mới nhận được tin tức của mọi người. Fenner gửi thư đến Cao đẳng Công giáo Thượng Hải nơi tôi đang dạy học vào thời điểm đó. Đến bữa ăn trưa, tôi mang thư anh ra công viên, ngồi xuống một băng ghế sắt bao lấy một gốc cây. Trời nóng. Đâu đó gần chỗ tôi, ông già móm răng đang kéo nhị. Trên cây người ta treo các lồng chim để cho chúng được hưởng khí trời. Ở khu tôi sống không có chim, tất cả đã bị làm thịt.

Đức Quốc xã không tìm ra mối liên hệ giữa chú Erwin và Dora. Bọn chúng không giải thích được vì sao những thông tin tuyệt mật về lực lượng không quân lại lọt từ bàn Göring ra nghị viện Anh và chình ỉnh trên các mặt báo. Bọn chúng đành tự ru lòng mình rằng Bertie, thông qua các nguồn tin bí mật của mình, đã cung cấp thông tin cho Dora.

Sau khi cô bị sát hại, Fenner giữ liên lạc với Bertie, lúc này đang sống tại Paris. Khi Đức xâm chiếm Pháp, Bertie bị bắt giữ, nhưng Đảng Lao động Độc lập của Fenner đã giúp anh đào thoát sang Bồ Đào Nha, một nước trung lập. Họ bố trí cho anh một căn hộ bên trên tiệm bán thú cảnh tại đường Lisbon's Rua Ouro, trong khi lo liệu giấy tờ cho anh sang Mỹ. Không có người canh chừng, Fenner viết, nhưng bọn họ vẫn luôn để mắt đến Bertie. Họ yêu cầu Bertie không được đi dạo ngoài phố, hay nói thẳng ra là không được rời khỏi căn hộ. Họ đã bố trí một phụ nữ mang đồ ăn cho anh. Tuy nhiên, Bertie không cho rằng anh đã bị bám theo tới tận đây, từ trại giam Le Vernet trên dãy Pyrenees đến tận một con hẻm ở Lisbon. Anh chẳng muốn gì ngoài một tờ báo. Anh có thể trông thấy một ki ốt báo từ cửa sổ phòng mình. Chỉ mất có năm phút mà thôi.

Bên trong chiếc xe limousine là ba tên đã chực sẵn. Bertie bị tóm cổ, bị đưa về Berlin rồi tống vào một xà lim ở phố Prinz-Albrecht. Tại đó, khi thời gian không còn tính bằng tháng mà tính bằng năm, những tù nhân khác chứng kiến anh ngày một gầy còm, ốm yếu. Nhưng anh vẫn là nguồn hy vọng của họ vì anh không bao giờ nao núng: anh hoàn toàn tin tưởng vào chiến

thắng của lực lượng Đồng minh. “Hãy ngẩng cao đầu,” anh nói với một người bạn tù, “đừng để bọn chó săn thấy ta thoái chí.”

Đầu năm 1942, Bert đã phải tháo bỏ hết cả hàm răng. Fenner cho rằng Đức Quốc xã để cho anh sống vì nghĩ có thể anh sẽ có giá với phe Đồng minh. Đến tháng Hai, sau một trận đòn, anh bị đưa vào bệnh viện của nhà tù chờ chết. Anh chỉ còn nặng ba mươi hai cân. Lý do cái chết được đổ cho bệnh lao.

Fenner viết rằng anh rất buồn. “Tôi thấy có lỗi với tất cả các bạn,” anh viết trong thư.

Mọi chuyện vậy là đã kết thúc. Dora đã ra đi, rồi Toller cũng bị kéo xuống cái vực ấy, ngay trước khi cuộc chiến nổ ra. Giờ là Bertie.

Còn Hans thì đang nhớn nhोर ở một mảnh đất của những cái chày nghiền cocktail và những gã thanh niên sẵn sàng nộp mình cho anh ta, có thể cho đến giờ vẫn còn ăn lương của bọn Đức. Tôi không muốn phải chia sẻ cái danh “người sống sót” với anh ta.

Cho đến năm 1947 tôi mới có đủ tiền cho chuyến đi Úc. Tại Sydney tôi làm cho một xưởng may quần tây ở vùng ngoại ô, nơi cây cối không chịu mọc còn dự báo thời tiết thì khai khống lên một hoặc hai độ.

Đôi khi tôi trao cho Dora một cuộc đời khác, một cuộc đời với một cái kết khác. Bộ não con người không thể chứa đựng sự vắng mặt hoàn toàn. Giống như sự vô hạn, nó đơn giản không phải là thứ mà bộ phận đó hướng tới. Khoảng không gian mà một ai đó bỏ lại phải được lấp đầy, thế nên chúng ta mãi mãi mơ về những con người không còn trên cõi đời này. Tâm trí chúng ta làm cho họ sống lại. Chúng cố gắng, cầu Chúa phù hộ chúng, lý giải cho cái lỗ hổng mà bản thân bộ não không thể giải thích nổi.

Cô vẫn tiếp tục làm việc ở London sau khi chiến tranh nổ ra. Mathilde mua sắm văn phòng phẩm từ cửa hàng Cohn như

thường lệ còn Dora thì hoàn thành cuốn sách về khía cạnh tâm lý trong cái sức hấp dẫn của chủ nghĩa phát xít đối với phụ nữ, bỏ quên những bữa ăn Mathilde dọn sẵn cho cô và đi đi lại lại ngoài ban công, kéo theo bên mình làn khói thuốc. Trong cuốn sách ấy, Dora viết rằng phụ nữ được dạy để mong muốn có một người đàn ông lý tưởng, một mẫu đàn ông mà thực tại không đáp ứng đủ tiêu chuẩn, vì thế họ thường dễ ngã lòng trước một người lãnh tụ nói rằng mình hiểu họ và hứa hẹn sẽ “trung thành” với họ. Ông ta có thể tiếp tục làm con người lý tưởng đó, cuộc sống của họ có thể tiếp tục không đáp ứng đủ tiêu chuẩn, và trong khoảng cách giữa hai điều đó, những người phụ nữ chung sống với sự khao khát, một điều mà tự bản thân nó đã đem lại niềm vui, chưa kể đến việc hoàn thành mong nguyện. Cuốn sách của Dora được mọi người ca tụng. Cô là de Beauvoir của Đức: ít sex hơn, nhiều chính trị hơn. Cô thôi không gặp gỡ Wolfram Wolf, nhưng tiếp tục yêu những người khác, như một thú tiêu khiển, một trò giải trí không mấy độc hại. Thắng lợi của cô nằm ở việc cắt đứt cái ảo tưởng nữ giới khỏi những khoái lạc thoáng chốc với Fenner Brockway, Thượng nghị sĩ Marley, và cả những người khác - người Anh, người Mỹ, một người Tiệp tị nạn. Cô vẫn giữ liên lạc với Toller, người đã chiếm vị trí độc tôn trong trái tim cô, chặn đứng tất cả những đối tượng khác, dẫu cho cô không hề muốn vậy.

Có lẽ ngay cả anh cũng sống sót. Những chuyện kiểu như thế, lây lan từ người này sang người khác.

Sau chiến tranh, Dora viết loạt phóng sự về Tòa án Nürnberg cho tờ báo *Manchester Guardian* rồi gom tất cả vào một cuốn sách với lời đề tặng dành cho Bertie và đặt tên cho nó là *Những gì chúng ta đã biết*. Cô nhận chung một giải thưởng văn học tại Mỹ với Hannah Arendt, người mãi về sau mới đung bút vào những vấn đề này.

Sau này, chiếu theo đề nghị của Toller, Eleanor Roosevelt đã mời cô tới Mỹ. Cô trở thành hiệu trưởng của một trường đại học nữ danh giá, in bài trên tờ *The Nation* và công khai chỉ trích chiến tranh Triều Tiên, chiến tranh Việt Nam. Cô xuất hiện trên

chương trình truyền hình của Johnny Carson với đôi môi tô son. Ai đó hẳn đã tô son cho Dora, vì nó dính cả vào răng cô.

Tôi thích nghĩ đến Dora, nhưng không thể phủ nhận một sự thật là những hình dung này không đem lại nhiều niềm vui cho tôi. Tôi nghĩ đến cô như một cách để đo kích thước của sự mất mát. Như thế nó, đến một ngày nào đó, sẽ có thể dựng nên một giới hạn cho mình.

Năm 1952, một gói bưu kiện được gửi đến Bondi Junction. Mọi người ở Đảng Dân chủ Xã hội đã đóng gói đồ đạc của tôi trong căn hộ và cất ở London. Bên trong bưu phẩm là hai album ảnh, máy ảnh, con lợn sứ màu hồng (tại sao lại có cả nó cơ chứ!) và bằng tiến sĩ. Cuối cùng thì tôi cũng có một tấm bằng để được nhận vào làm giáo viên ngoại ngữ tại một trường trung học. Dần dà, tôi bắt đầu chụp ảnh nơi đây, nó khiến tôi thấy chốn này tốt đẹp hơn.

Cũng năm đó tôi nhận được lá thư của Jaeger - người bạn của Dora ở đại sứ quán Đức tại London - ông đang tìm kiếm một người tên là Ruth Wesemann. Từ lâu, tôi đã lấy lại cái tên thời con gái. Sau khi tôi viết thư trả lời, chúng tôi đã thư qua từ lại mấy lần với nhau.

Sáu tháng sau khi Dora chết, nhiệm kỳ làm việc tại London của Jaeger kết thúc. Ông quay về Berlin, làm việc tại Bộ Ngoại giao trong quá trình nước Đức gây dựng lực lượng, rồi trong chiến tranh và trong thời gian giải quyết hậu quả cuộc chiến. Làm trạm trung chuyển thông tin giữa Erwin Thomas tại Berlin và Dora ở London, ông viết, dấu cho đây còn không phải sáng kiến của ông, là mẫu bằng chứng duy nhất cho ông thấy mình còn là người tử tế. Khi chiến tranh kết thúc ông đã đề nghị, như một sự chuộc lỗi, xin được chuyển sang Ban Bồi thường Chiến tranh thuộc Bộ Tài chính của Cộng hòa Liên bang Đức.

Ông Jaeger, người tôi chưa từng gặp mặt, muốn chuyển cho tôi số tiền bồi thường cho quãng thời gian tôi phải ngồi tù. Tất nhiên là tôi chấp nhận đề nghị này, vì lương giáo viên khá đậm

bạc, còn biệt thự cùng tất cả đồ đạc của cha mẹ tôi đã nằm lại sau Bức Màn Sắt. Jaeger cũng không quên nhẹ nhàng gỡ bỏ những thắc mắc của tôi. “Cô hẳn cũng đã biết,” ông viết, “về số phận người đồng sự đáng kính trọng Erwin Thomas của tôi.” Tôi không hề có bất cứ thông tin nào. Ông bảo tôi rằng Thomas không thể nào quên được Dora. Ngày ông quay trở lại Berlin, Thomas ghé qua cơ quan thăm ông. “Tôi là người đồng nghiệp duy nhất mà Thomas có thể tìm đến.” Thomas đã nhớ tới hình ảnh một cô gái, ông bảo Jaeger, đứng trên tấm thảm đỏ thuyết giảng cho ông một bài về việc phụng sự tổ quốc. Rồi ông bật khóc.

Chú Erwin Thomas không có mối liên hệ nào khác với phong trào kháng chiến. Nhiều năm liền, ông đã trụ lại trong bộ máy của Göring. Bởi xin nghỉ việc sẽ khiến người ta đâm ngờ vực. Năm 1944, cơ hội của ông đến khi Đại tá von Stauffenberg và nhiều nhân vật cốt cán khác lên kế hoạch ám sát Hitler bằng một quả bom giấu trong cặp tài liệu. Erwin Thomas là đại diện cho họ tại cơ quan đầu não của Bộ Nội vụ; người sẽ thay mặt Göring ban ra các mệnh lệnh quá độ ngay khi Lãnh tụ bị ám sát. Sau lúc quả bom phát nổ, trong buổi chiều ngày hôm đó, khi những người chủ mưu định ninh rằng Hitler đã chết, Thomas đã đứng lên, ban bố mệnh lệnh, bắt đầu xóa sổ những năm tháng mình đã phải tận mắt chứng kiến tội ác. Tới bốn giờ chiều, người ta loan báo rằng Hitler vẫn sống. Chiều hôm sau, chú Erwin cùng với Stauffenberg và những người khác bị đồn ra sân sau của sở chỉ huy quân sự và xử tử ngay tại chỗ.

Jaeger nghĩ rằng tôi được quyền biết những gì mà Bộ Ngoại giao nắm được về Hans. Ông nói, một cách lịch sự, rằng tất nhiên tôi có thể đã hay tin này từ lâu. Tôi không hề biết. Ngoại trừ trong những giấc mơ, Hans đã không còn tồn tại với tôi.

Ở Venezuela, Hans cố gắng lấy lòng sứ quán Đức tại Caracas bằng những báo cáo về hoạt động của hội tị nạn, việc này khiến cho anh ta bị đặt vào diện theo dõi của sứ quán. Hans lấy một phụ nữ giàu có, rồi quay ra chăn nuôi một loài chuột nước của địa phương để khai thác bộ lông. Khi bị sốt rét nằm co quắp trên

giường bệnh, anh ta quyết định cải sang đạo Thiên Chúa. Cuộc hôn nhân không được kéo dài, và việc làm ăn cũng thất bát. Tuyệt vọng vì thiếu tiền, anh ta vu cho người linh mục đã chăm sóc và cải đạo cho anh ta là gián điệp. Nhưng người Đức vẫn chẳng muốn dính líu gì đến anh ta, thế nên Hans đã bỏ sang Mỹ.

Khi Mỹ tham gia vào Thế chiến, anh ta đang ở Texas. Người Mỹ coi anh ta là kiều dân của dân tộc thù địch nên giam lại. Khi cuộc chiến kết thúc, những đảng viên Đảng Công nhân Xã hội quay về Đức đã yêu cầu phía Mỹ cho phép dẫn độ anh ta về nước để khởi tố. Hans thuê một luật sư người New York không mấy tên tuổi chuyên về vấn đề nhập cư cải hộ và nhờ đó mà đã thoát được vụ này. Không ai có thêm thông tin gì về quãng đời này của anh ta.

Jaeger Rueter đã gửi cho tôi bản sao báo cáo đầu tiên của sứ quán Đức tại London về Hans. Bản báo cáo đề ngày 21 tháng Chín năm 1933:

Người gửi: Rüter, Sứ quán Đức, London

Người nhận: Bộ Ngoại giao Đức

Đồng gửi tới: Thống chế đế chế Göring

Một người tên Hans Wesemann, trước đây hành nghề nhà báo ở Berlin, đã tới đây hôm nay mà không có hẹn trước, yêu cầu được gặp đích thân Đại sứ. Ông Wesemann có vẻ rất bối rối, nếu không muốn nói là cực kỳ lo lắng, ông ta nói lắp. Ông ta được đưa vào gặp tôi.

Có lẽ tên ông Wesemann cũng quen thuộc với ngài như với tôi vậy: ông ta là đảng viên Đảng Công nhân Xã hội và là tay nhà báo đã viết những bài phỉ báng, công kích cả Quốc trưởng lẫn Tiến sĩ Gobbels.

Ông Wesemann đã cố thuyết phục tôi là giờ đây, trong cảnh sống tị nạn, ông ta đã hoàn toàn hiểu rằng, những trò khích động quần chúng của bản thân ông ta trước đây và của đồng nghiệp, người quen của ông ta, cả trong quá khứ lẫn hiện tại, cả ở Đức lẫn Anh, đều là những hành động không phải với tổ quốc, ông ta bày tỏ rằng sự xa xôi cách trở không thể chia cắt mối liên hệ giữa con dân với tổ quốc, thậm chí, mối liên hệ này còn có bề mạnh mẽ hơn. Ông ta nói mình chỉ nhận ra điều này khi đã ly biệt nước Đức và sợ rằng, nếu không

nhận được sự ủng hộ của chúng ta, ông ta sẽ lại bị lôi kéo vào thế giới của những tên phản quốc.

Ông ta muốn có được sự bảo vệ của chúng ta, cũng như một chút tiền (thông tin cụ thể xin xem bên dưới) và đổi lại, ông Wesemann khẳng định rằng ông ta có một số thông tin và đầu mối, xuất phát từ mối quan hệ giữa ông ta với Đảng Công nhân Xã hội Đức tại hải ngoại, có thể có ích cho nước Đức. Đặc biệt, Wesemann nói rằng ông ta được Berthold Jacob và Ernst Toller tin tưởng. Ngoài ra, ông ta còn khẳng định rằng em họ vợ ông ta, Tiến sĩ Dora Fabian nào đó, vốn là thư ký của ông Toller, chính là người giúp Jacob đăng tải lên báo chí những thông tin tuyệt mật hẳn ta thó được từ chính phủ Đức.

Wesemann đã đưa ra một tài liệu để làm bằng chứng, tuyên bố rằng nó đến từ văn phòng của Thống chế đế chế Göring, liệt kê các vũ khí của không quân Đức (đã được đính kèm trong thư). Nếu tài liệu này là thật thì chúng tỏ thông tin đã bị rò rỉ ra từ văn phòng của Thống chế Đức, có thể là qua người của Jacob hoặc một nguồn khác, rồi đến tay Tiến sĩ Fabian ở Anh. Xin hãy xác nhận:

1. Nguồn gốc và tính xác thực của tài liệu này và,
2. Cần có những hành động gì đối với ông Wesemann, B. Jacob và Tiến sĩ Fabian.

Ông Wesemann nói rằng ông ta đang sống nhờ vào tiền của người bố vợ tại Silesia và đang tìm kiếm một nguồn thu nhập khác. Đề nghị được trả công hằng tuần. Tôi đã đưa ông ta 10 bảng; xin các cấp lãnh đạo đưa ra ý kiến chỉ đạo về trường hợp này.

Chào Hitler!

Rüter
Bí thư thứ nhất

Anh ta đã bán đứng chúng tôi để đổi lấy tiền và sự bảo vệ - lần nào đọc lại những dòng chữ này tôi cũng cảm thấy như có một nhát dao đâm vào mình.

Sau này, tôi nghe được thêm vài chuyện từ người kế nhiệm của Jaeger. Năm 1956, một người châu Âu cao lớn bị bắt tại Oaxaca, Mexico, vì phạm tội vô luân với một trẻ vị thành niên. Anh ta khai tên mình là Ernst Toller, nhưng chỉ trong vòng một tuần, cảnh sát quốc tế đã phát hiện ra anh ta là Hans Wesemann, sinh năm 1895.

Sau đó, tin tức về anh ta ngày càng thưa thớt hơn. Hans cố gắng đánh bạn với đám tàn quân Đức Quốc xã chạy trốn sang Mexico, nhưng ngay cả bọn này cũng không tin tưởng anh ta. Bản báo cáo cuối cùng là vào năm 1961. Hans đã mua thịt thỏ sấy khô từ một người phụ nữ tại chợ vòm ở Ciudad Juarez và kể lể rằng mình sắp lên đường đi sa mạc Chihuahuan với một con lừa cùng thực phẩm dự trữ. Anh ta sẽ đi bán rong thịt thỏ cho dân làng gần biên giới Mỹ và kiếm bọn tiền.

Tôi hy vọng mình đã sống lâu hơn anh ta.

TOLLER

Ghế của khách sạn khá thấp, tôi có thể ngả lưng ra. Tôi là một người đàn ông thấp bé, phần bên trong lớn hơn những gì mà khung người tôi có thể khả dĩ ôm chứa được - tôi thích nghĩ như vậy. Lồng ngực tôi nhô lên rồi hạ xuống theo ý muốn của nó. Tôi nhìn xuống bụng, hông, háng, cẳng chân và bàn chân. Đôi bàn chân này đã làm tôi phát ngượng suốt thuở thơ ấu: lúc nào chúng cũng chơi vơi giữa không trung, không bao giờ chạm đất. Nhưng thực sự mà nói, cái cơ thể này đã phục vụ tôi không đến nỗi nào. Đã trung thành với tôi trong khoái lạc và trụ lại cùng tôi khi đau đớn. Tôi giơ hai bàn tay lên. Tôi biết rõ từng chữ chúng viết ra, từng khẩu súng chúng nắm lấy, từng cử chỉ âu yếm chúng trao đi.

Sau khi nàng mất, London trở nên trống rỗng. Christiane và tôi sang với Tân Thế giới. Hollywood không muốn tôi, nhưng tôi hy vọng mảnh đất này sẽ tử tế hơn với Christiane.

Tôi nhắm mắt lại. Người bài hoải. Nhưng tôi còn có việc phải làm - nàng luôn nói rằng hãy nghĩ đến công việc, đừng chăm chăm vào bản thân. *Anh chỉ giỏi vóng vót*, nàng nói, cát rít lên dưới khuỷu tay nàng. Tiếng chuông gióng lên ngoài kia. Những hồi chuông của cuộc đời, cầm nhịp cho thời gian. Ai lại có thể hình dung ra chuyện này cơ chứ? Tóc nàng đã dài ra, nhưng vẫn là những lọn tóc đen bóng, lượn sóng ấy. Cũng vẫn là cần cổ ấy. Thật lố bịch khi mất từng đó thời gian để buồn, để đau khổ trong khi nàng lại đang ở đây, ngay trước mặt tôi! Có cả khối chuyện để cho tôi giải thích với nàng. Những sự việc nàng đã bỏ lỡ, những công việc chúng tôi cần phải làm. Rồi đột nhiên, kỳ diệu thay, năng lượng lại trở lại để cho tôi làm tất cả những việc đó. Tôi sẽ không hỏi nàng bấy lâu đã ở đâu, nàng sẽ chỉ cười vào

mặt tôi. Đó là *tự do* của nàng - tôi phải nhớ lấy điều đó. Điều quan trọng là, nàng ở đây, đôi bàn chân gác lên trên cái thanh ngang dưới chân ghế, đôi cánh tay râm nắng mùa trong không trung, những ngón tay móng đã bị cắn mòn cả ra dịch chuyển trên tập giấy tốc ký. Chỉ cần *đừng* ngoảnh lại! Làn tóc kia đôi bàn tay tôi đã từng lùa vào, túm chặt lấy trong những khoảnh khắc gặp gỡ.

Đừng ngoảnh lại.

Và bốn năm qua tôi đã sống với một lỗ hổng toang hoác trong tim, gió ù ù thổi qua - để làm gì cơ chứ? Nàng nói đúng. *Phung phí thời gian kinh khủng*. Chúng tôi cần phải bắt tay ngay vào việc. Nhân loại cần chúng tôi; sát cánh bên nhau, chúng tôi có thể làm được điều đó - tìm ra cách để trị Franco. Cái cuộc điều binh ăn mừng thắng lợi ngổ ngẩn của hắn ta hai hôm trước! Tôi tự hỏi, liệu nàng có biết Berthold Jacob vẫn an toàn và đang ở Pháp? Có Bert giúp, chúng tôi sẽ có thể làm được!

Và giờ đây tôi được lấp đầy bằng một thứ khác - một thứ khiến cho nỗi sầu não bên trong tôi trở nên nực cười và nhỏ bé, một sự nuông chiều bản thân trong một thế giới tôi đã vấp phải thất bại. Không. Nó còn hơn cả thế. Bỗng nhiên tôi trở thành một người khác hẳn. Nó thấm đẫm con người tôi và tôi bay liệng bên trên thế giới. Tôi vừa chọc thủng lớp màng ngăn ta nhìn, không cho ta động lòng trắc ẩn, và tôi được lấp đầy, được lấp đầy đến tận ngọn trong chiếc ghế này, với một sự chắc chắn bình thản, đầy cảm tính rằng tất cả chúng ta đều được tha thứ. Và tất cả, sau rốt, đều được cứu vớt. Đó là một sự tĩnh tại tỏa ra khắp người tôi như hơi ấm. Nó là một món quà, một niềm hân hoan không thể giải thích được. Nếu là một người mộ đạo, tôi sẽ gọi nó là ân huệ. Những lời mắng nhiếc mang theo đôi cánh đen chỉ là một thứ tức cười khi so sánh với sự thật này. Tôi bật cười.

Người con gái quay mặt lại. Người con gái không phải là nàng.

Căn phòng nhỏ, sơn màu kem. Tôi thấy trống trải. Hồi tưởng về Dora đúng là đã mang nàng trở lại. Nhưng rồi hóa ra, chẳng thà tôi cứ tiếp tục sống với ý nghĩ rằng rồi một ngày mình sẽ tìm

đến với nàng lại tốt hơn. Giờ đây, khi tôi đã đem nàng lên trang giấy, cái chết của nàng hiện ra rõ ràng hơn bao giờ hết. Tôi có phải là người duy nhất mang theo nàng bên mình? Liệu thế giới có quên đi rằng chúng tôi đã từng vất vả nỗ lực để cứu lấy nó?

Tôi băn khoăn không biết chị họ nàng có còn sống không?

Clara đang đứng kia, một câu hỏi hiện lên trên khuôn mặt. Hẳn là cô vừa hỏi tôi điều gì đó.

“Xin lỗi?” tôi nói. Và đúng là tôi thấy có lỗi. Lòng tốt của Clara là tất cả những gì tôi có.

“Anh vẫn dùng loại như mọi khi phải không?” Giọng cô không gợn lên dù chỉ một chút nôn nóng. Cô cùng tôi đi qua những tuần vừa rồi và buổi sáng nay, qua sự chiêm nghiệm và những giọt nước mắt của tôi, cô đã cứ thế chờ đợi, không sợ hãi, cho câu chuyện vang lên. Cô biết mình không được an ủi tôi, bởi như thế sẽ làm tiêu tan cái phép màu người con gái của tôi đem lại. Và, giờ khi tất cả kết thúc, cô biết - làm sao một người mới từng ấy tuổi lại biết được điều này? - người con gái ấy đã đi mất. Giờ chúng tôi phải quay lại với những vấn đề thiết thực. Mà trong trường hợp này thì là bánh mì.

“Tôi nghĩ hôm nay mình sẽ ăn bánh mì đen. Thay cho loại mọi khi. Cảm ơn em.”

“Vâng.”

“À. Em có thể tạt vào gửi hộ tôi cái này cho Christiane được không?” Tôi đưa cô lá thư.

“Vâng, được.”

Nhưng cô không bước về phía cửa.

“Anh còn muốn gì nữa không? Cà phê nhé?”

“Vâng. Cà phê. Cảm ơn em.” Tôi mỉm cười nhìn lên cô như thể mọi sự đều ổn cả, cô có thể bỏ tôi lại một mình.

Cô không tin tôi. “Sao anh không cùng đi với em?” Cô kéo mấy sợi tóc ra khỏi cổ áo khoác. “Coi như là tập thể dục?”

“Tôi chỉ muốn ngồi một chỗ.”

Rồi điều không thể ngờ đến xảy ra. Cô, tôi nghĩ, cũng ngạc nhiên không kém gì tôi. Clara thì một tay lên tay vịn cái ghế bành màu vàng và xanh lá cây, cúi xuống hôn khẽ lên má tôi một lúc lâu. Mắt tôi nhắm lại.

“Anh đã làm rất tốt,” cô nói vào tai tôi. Mọi chuyện đã kết thúc.

Tôi không thể nói gì.

Ra đến cửa, cô ngoảnh lại. “Em chỉ đi tối đa nửa tiếng, nhé? Hãy...” Cô ngắc ngứ để chọn từ. “Hãy chờ em.”

Cánh cửa khép lại sau lưng cô. Vừa phút trước trong căn phòng còn có sự sống, phút sau đã tắt ngấm. Tôi chẳng là gì cả. Tôi là một con mắt mà đằng sau đó chẳng có gì, một con mắt dán lên tập giấy ghi chép đã gấp lại trên bàn, bên trong chứa tình yêu của tôi, và cạnh đó là đồng ảnh chụp những đứa trẻ đã chết ở Tây Ban Nha mà tôi cũng không cứu được. Tờ báo vẫn chưa được mở ra: đầu đó bên trong nó là khởi đầu của một cuộc chiến chúng tôi đã không thể ngăn chặn, và một con tàu chở người Do Thái đang bị gửi trả về. Và những tấm rèm phía sau cái bàn - lần đầu tiên tôi để ý đến họa tiết bông hoa đề lên (hay nằm khuất bên dưới) những đường sọc, như một sự rập nổi. Sợi dây của Christiane đang buộc chúng lại với nhau.

Tôi thường nhờ vợ cắt thêm vào va li của tôi một đoạn dây thừng. Lạy Chúa lạy Chúa - mùi chim hôi rình lên, mở nó lóe lên cái ánh sáng biếc xanh. Con quái vật đó sẽ tóm được tôi, nó sẽ không bỏ đi chừng nào chưa có được cái nó muốn. Có một cái móc ở phía sau cánh cửa phòng tắm. Hy vọng nó sẽ không bị vắng ra.

Tôi ngồi dậy viết vài chữ cho Ruth. Nếu vẫn còn sống, cô sẽ là độc giả đầu tiên. Người cũng đã từng yêu và cũng đã không cứu được nàng. Tôi muốn cô đọc nó trước các nhà xuất bản. Cái điều duy nhất mà cô luôn luôn có, người nghe xộc xệch, tốt bụng ấy, là khả năng đặt mình vào người khác. Tôi nghĩ chính nó khiến cho cô bị phân tâm. Clara sẽ tìm ra cô.

Bàn tay tôi run rẩy trên trang giấy. Trao cuộc đời này - cuộc đời của Dora - từ tay một người sang tay một người khác, ấy không phải một việc có thể gói gọn trong vài lời. Tôi không biết phải viết gì. Thế nên tôi chỉ viết “Gửi Ruth Wesemann” rồi bỏ tờ giấy lên tập giấy ghi chép Clara đang để trên cuốn tự truyện. Những phần đã đánh máy xong cô đã kẹp vào trong sách. Tôi bước tới cửa sổ tháo sợi dây ra. Ở dưới nhà, một chú chó con chạy tới chạy lui, quấn sợi dây dắt chó quanh máy thu phí đỗ xe; hai thiếu phụ da đen đội mũ nhạt màu, một người xanh lá, một người tím, mắt hút trong cái vòm cổng tua rua rồi nhô ra, như đã được mong đợi, ở đầu bên kia. Sợi dây lướt qua mấy ngón tay tôi, lành lạnh. Nó sẽ hoàn thành nhiệm vụ. Lần này tôi sẽ không thất bại.

Bên trong phòng tắm chẳng có gì, chỉ có mỗi ánh đèn chập chờn. Tôi không có thời gian để nghĩ ngợi; và lần đầu tiên trong đời, tôi không cần phải nghĩ ra lời lẽ để sau này còn tái hiện cảnh này: làm gì có sau này! Ý nghĩ này khiến cho tôi khuây khỏa. Ngay cả đây cũng là một vấn đề thực tiễn. Tôi buộc một cái nút trượt thật chắc quanh cái móc trên cánh cửa, rồi làm thêm một cái nữa, rộng hơn, cho vừa với đầu mình. Đôi bàn tay tội nghiệp của tôi run lên để phản kháng, nhưng tôi vẫn quàng sợi dây qua đầu, quay lưng về phía cánh cửa.

Tôi có cảm giác do dự và cả quyết một cách mù quáng, hết như trước khi nhảy xuống một hồ nước lạnh cóng. Cú rơi từ trên cao.

Và không còn gì nữa...

RUTH

Khi Bev đi về, tôi ra khỏi giường, bước qua sảnh rồi ra căn phòng mặt tiền. Tôi hơi gặp khó khăn trong việc giữ thăng bằng và phải tì các đầu ngón tay lên tường. Tôi bật công tắc đèn. Nhưng bóng tối đã lọt vào đây! Trần nhà đen ngòm - nó đang rung lông và tựa như nhung. Hẳn là Bev đã để mở cửa sổ; những cánh bướm đêm bogong đã ủa vào phòng trên đường đi di trú và dàn thành hàng trên đó. Căn phòng tỏa sáng lung linh với một sự sống ngắn ngủi, lấm lặt.

Tôi là một con thuyền chở ký ức trong cái thế giới của sự quên lãng.

Tôi ngồi dưới vòm bướm đêm. Bên ngoài trời tối đen. Tất cả mọi thứ ngoài kia, những ngôi nhà to bè bạc màu do phơi nắng và cây đại, giáo đường Do Thái và ngôi trường gạch, những cửa hàng lộn xộn, những vách đá nhìn thẳng xuống biển, đã biến mất. Thế giới đã co cụm lại thành một vùng sáng nhỏ nhoi bao quanh ngọn đèn đường. Những vệt mưa xối xả hắt vào cái bóng đèn rực sáng. Đàn bướm đêm có thể an tâm trú lại trong ngôi nhà này.

Tôi nhặt Ernst lên. Chỉ đến lúc này tôi mới chợt nảy ra ý nghĩ: anh hẳn đã nghĩ tới tôi trong những giờ cuối cùng ở cái khách sạn đó.

Toller luôn luôn tử tế với tôi, nhưng có một điều không khó để nhận ra, ấy là anh thuộc về chân trời khác. Tôi không có nhan sắc và cũng chẳng đủ quan trọng để chiếm một vị trí trong thế giới của anh. Nhưng anh gửi cho tôi cái cuộc đời này của anh, cái cuộc đời đã được bổ thêm Dora, không phải vì tôi là chị họ cô. Anh gửi nó cho tôi vì cô là điểm chung giữa chúng tôi. Vì với cả

hai chúng tôi, cô là mặt trời. Chúng tôi dịch chuyển trong quỹ đạo của cô và sức mạnh nơi cô đã giúp chúng tôi đi tiếp.

Tôi chạm phải một dòng chữ trong cuốn sách của anh, “Hầu hết mọi người đều không có óc hình dung. Nếu họ hình dung được nỗi khổ của người khác, họ sẽ không làm người ta đau đớn đến thế.”

Đó là điều tất cả chúng tôi đã tin vào. Nó là thứ anh đã tin vào cho đến khi không thể.

Hình dung ra cuộc đời người khác, cái hành động của lòng trắc ẩn ấy, không linh thiêng đến như vậy. Chúng tôi đã thảo luận đơn, khắc sự thật lên giấy sáp để in thủ công. Chúng tôi kể những câu chuyện trên giấy gói bơ, trong hộp xì gà, rồi lén đem chúng về Đức. Chúng tôi mạo hiểm sinh mạng để giúp đồng loại của mình - tại quê nhà và ở London - hình dung. Họ đã không hình dung. Nhưng Toller, dù vĩ đại là thế, đã nhầm. Không phải người ta thiếu óc hình dung mà là người ta đã ngăn mình sử dụng nó. Vì một khi đã hình dung ra sự đau khổ, làm sao người ta có thể tiếp tục không làm gì?

Giờ đây, với khoảng cách của bảy mươi năm, ta có thể thoải mái hình dung, vì giờ thì đâu còn có gì để mà hành động. Đâu còn có ai để mà quy kết trách nhiệm. Cái bữa tiệc hóa trang sẽ không bị gián đoạn. Nhưng tất nhiên, thất bại của tôi không chỉ dừng ở đó. Tôi đã không hình dung ra cái nhu cầu bên trong Hans, và tôi đã không nhìn ra sự trở cờ của anh ta.

Còn tôi? Trong thời gian một tuần sau khi bản thảo được chuyển tới, tôi đi bơi, tôi đi ăn bánh ngọt và bị ngã, họ vá vết thương rồi cho tôi về nhà. Nhưng sự thật là, một tuần qua tôi đã luẩn quẩn bên những con người ấy. Tôi có thể hình dung cuộc đời một người khác cho tới khi tôi ngụp lặn trong họ, cho tới khi hình dung bắt đầu giống như ký ức. Ta đâu có cách nào khác để hiểu một người, yêu một người ngoài việc hình dung bản thân mình trong con người họ?

Tôi nhìn thấy căn phòng ấy, rõ ràng như phòng mình. Rõ ràng như khi tôi mở cửa ra và bước vào bên trong ngày hôm ấy.

Chúng mang theo vũ khí khi xông vào nhà, hông cộm lên, nhưng không mặc quân phục. Năm tên cả thấy. Tất cả đều đội mũ. Lặng lẽ lẻn vào tòa nhà bằng chùm chìa khóa sao lại từ cái chùm Wolfram Wolf đã giao nộp. Người của bọn chúng đã theo dõi căn hộ, đã chờ cho tới khi tay điều tra viên Thụy Sĩ về nước và chỉ còn lại hai người phụ nữ. Bọn chúng đã phải đợi một tuần. Khi ấy là tối Chủ nhật.

Mọi thứ đã được bàn bạc trước ở Berlin và London. Phương án đơn giản nhất là bắt họ, như chúng đã làm với Lessing và Rudi. Không cần thiết phải bắt cóc Dora vì chúng đã nắm được nguồn tin của cô. Chúng chỉ cần làm cho cô im miệng. Nhưng nổ súng ở Bloomsbury sẽ khiến người Anh nổi điên, mà người Anh thì vốn đã rất điên với chúng. Hơn nữa, bạn bè cô toàn những người quan trọng. Thế nên phương án này bị loại trừ, và chúng sẽ cần tới năm người đàn ông: hai tên để kèm Dora, hai tên để kèm Mathilde, tên còn lại thì ra lệnh.

Chúng tiếp cận Wolf tại một tiệm bánh, khi ông ta đi mua bánh mì ăn sáng. Ông ta nhìn chúng như thể nhìn cái hiện thân bất thành linh của toàn bộ những nỗi khiếp sợ trong ông ta. Bọn chúng áp tải ông ta ra quảng trường Russell để mặc cả một phi vụ. Cũng không có gì nhiều, chúng nói. Chỉ cần cho chúng mượn chùm chìa khóa, viết một lá thư. Ông ta sẽ chẳng mất mấy công sức. Wolf lắp bắp nói mình không làm nổi việc đó; tại cái phiên tòa không thể tránh khỏi, mối quan hệ của ông ta với Dora sẽ bị lộ ra rồi đến tai vợ ông ta. Thế rồi chúng nhắc đến con gái ông ta, hiện đang ở Đan Mạch, rằng thật tiện cho cô bé khi hằng ngày có thể đi bộ tới trường. Chúng nhắc đến những người thân vẫn đang được tự do của ông ta ở Đức, rồi vẽ ra đủ mọi viễn cảnh. Khi ông ta lo không biết phải bắt chước chữ Dora thế nào, chúng biết mình đã nắm được thóp ông ta. Chúng có thể chắc như đinh đóng cột, chúng nói, rằng Sở Cảnh sát Thủ đô sẽ chuyển lá thư tới sứ quán Đức để dịch và nghiên cứu tự dạng. Chúng sẽ “lo liệu” phần việc tiếp theo. Wolf đưa ra ý tưởng sử dụng chữ tốc ký để tăng thêm độ an toàn cho kế hoạch.

Đến sáng Chủ nhật, ông ta viết lá thư tuyệt mệnh và đánh máy địa chỉ nhà mình lên phong bì. Ông ta bỏ thư vào cái thùng thư ngay gần số 12 phố Great Ormond rồi vội vàng rảo bước qua Bệnh viện Nhi đồng, kéo sụp mũ xuống và dựng cổ áo lên vì sợ bị một trong hai người phụ nữ bắt gặp. Tới góc phố tiếp theo ông ta mới dám đi chậm lại.

Từ những lần đột nhập trước, bọn chúng biết khả năng cao là trong tủ phòng tắm sẽ có Veronal, nhưng trong khoảng thời gian tay điều tra viên Thụy Sĩ lưu lại ở đó, chúng không có cơ hội quay lại kiểm tra nên để chắc ăn, chúng vẫn mang theo Veronal, và cả một cái kim. Lúc đó là buổi tối. Chúng mở khóa, bước vào nhà - cửa không cài xích bên trong. Dora đang mặc đồ ngủ, còn Mathilde vẫn mặc váy ra đường. Căn hộ thơm mùi cà phê. Không có gì để phải bàn bạc, hay để làm màu. Đây là một kế hoạch đã được vạch ra và phê duyệt tại cấp cao nhất. Tất cả đã được diễn tập, giờ chỉ còn chờ triển khai. Bọn chúng không tháo găng tay.

Chúng bịt miệng từng người phụ nữ lại rồi trói họ vào một chiếc ghế trong bếp. Dora lầm nhảm đếm trong khi bọn chúng dốc ba gói thuốc vào mỗi tách. Vậy ra cô ta cũng định ra đi bằng cách này. Một cái chết đã được đo ni đóng giày!

Tên chỉ huy tranh thủ thời gian này để đi nhòm cái tủ tài liệu lừng danh hắn đã đọc trong các báo cáo. Khi quay trở lại bếp, hắn gạt đầu ra hiệu cho tên đứng cạnh Mathilde, lúc này đang tỉ cái nòng súng lạnh lẽo vào thái dương bà. Hắn quay qua Dora. Chúng sẽ bắn Mathilde nếu cô không chịu uống. Một cách lạnh lẽ. Hiểu chưa hả?

Mathilde khẽ cử động đầu và mắt để ra ám hiệu cho cô đừng làm vậy. Thật hão huyền khi nghĩ rằng Mathilde sẽ được thả ra sau chuyện này. Khi bọn chúng cởi mảnh vải để cho Dora uống, cô thét lên. Một cái găng tay vả lên miệng và mũi cô; rồi mảnh vải kia được thắt lại, chặt hơn. Chúng đành phải thay đổi kế hoạch.

Chúng tháo miếng vải khỏi miệng Mathilde. Bà dán chặt mắt lên Dora: hai người bọn họ vẫn còn ở đây, bên nhau. Mathilde há

miệng ra khi chúng yêu cầu. Dora biết vị của nó: đắng và có cặn. Mathilde nhấp ba ngụm. Chúng lại bịt miệng bà lại. Đôi mắt bà tỉnh không một chút sợ hãi. Trước khi cái chết đến, bà vẫn là Mathilde. Dora ứa nước mắt.

“Tự mày chuốc lấy điều đó mà,” tên chỉ huy nói.

Bọn chúng đã kiếm đâu ra lũ quỷ giết người máu lạnh này? Tên chỉ huy gật đầu ra hiệu cho gã đứng bên trái Dora, tên này liền túm tóc kéo ngật đầu cô ra phía sau, tay còn lại bóp nghiêng hai cánh mũi cô. Tên đứng bên phải cởi miếng vải, làm miệng cô há ra. Chúng đổ cái thứ nước đắng ngắt đó vào miệng cô. Vài giọt cà phê rơi xuống bộ đồ ngủ.

Chúng tiếp tục để cho họ ngồi đó. Hai người phụ nữ nhìn nhau, đôi mắt là tất cả những gì họ có. Toàn bộ sự sống trên thế giới chứa đựng trong đó. Một cái nhìn vĩnh cửu cô đặc lại thành đúng một điều duy nhất: họ không đơn độc đi qua chuyện này. Mathilde là người mất ý thức trước. Sau mười lăm phút, đầu bà gục xuống ngực. Dora vẫn dán chặt mắt lên bà. Tuyệt đối không nhìn bọn chúng. Tuyệt đối không cho bọn chúng cái khoái cảm nhìn thấy mắt con mồi trong những khoảnh khắc riêng tư của cái chết.

Khi đầu Dora rũ xuống, chúng đưa họ vào phòng ngủ. Lật chăn ra rồi đặt hai cơ thể vẫn còn phập phồng thở lên giường. Chúng tháo giày của Mathilde, đặt ngay ngắn cạnh bức tường. Lật người họ lại để hai khuôn mặt quay vào nhau, như chuẩn bị ôm nhau lần cuối, rồi đan bàn tay trái của Dora vào với tay phải của Mathilde để cho ra cái vẻ lưu luyến. Đoạn chúng kéo chăn trùm lên người họ. Lạy Chúa tôi, nếu không phải là chúng ra tay thì sao tấm chăn lại có thể được kéo một cách phẳng phiu lên tới tận cổ họ cơ chứ? Không có hai người nào có thể nắm gọn ghẽ đến thế, chết gọn gàng đến thế với tấm chăn trùm kín người như vậy.

Chúng đặt chìa khóa phòng Dora lên giá cạnh cửa ra vào rồi khóa cửa lại bằng chìa khóa chúng tự đánh, sắp xếp lại mấy cái ghế trong bếp cho ngay ngắn. Một con mèo nhìn ra từ cái xó cạnh bếp lò, cái chóp đuôi màu trắng co lại. Chúng khóa cửa

chính rồi ra về, nhét găng tay vào túi. Nếu hàng xóm có trông thấy, họ sẽ không mấy may mắn. Đây không phải là lần đầu tiên có một tốp người Đức lên căn hộ áp mái để bàn việc.

Cuốn sách của Toller vẫn mở ra giữa hai bàn tay tôi. Tôi gấp nó lại.

Đã đến giờ đi ngủ. Lưỡi tôi khô quắt như lưỡi thằn lằn. Tôi nghĩ mình sẽ ngủ luôn ở đây.

Khi Bev đến vào lúc chín giờ sáng, Ruth vẫn ngồi trên cái ghế trong căn phòng mặt tiền. Một vài cánh bướm đậu trên trần nhà, nhưng hầu hết đều nằm ngay đơ dưới sàn, một tấm thảm dày cộp màu xám tro. Bev không nói gì mà cúi người tới, chạm vào tay bà. Rồi rút phắt tay lại áp lên miệng. Trong lúc Bev cố gắng trấn tĩnh lại, một cuốn sách cũ và vài tờ giấy ó vàng rơi xuống từ lòng Ruth, tạo thành một mớ lộn xộn dưới sàn. Lát nữa bà sẽ đi dọn cái đồng đó. Chậm rãi, Bev lại cúi người tới. Bà cầm lấy tay Ruth, rồi giữ chặt lấy nó.

Sau đó, bà đi qua sảnh tới phòng bếp, đặt một ấm nước để pha cà phê. Ngửi mùi sữa trong tủ lạnh, vì Ruth lúc nào cũng để sữa quá hạn.

Ngồi trên cái ghế đầu, Bev nhìn ngắm những đồ trang trí rẻ tiền, những món quà lưu niệm và những đồ đặc thiết thực trong căn phòng. Bà nhận ra mình chưa bao giờ ngồi không một chỗ ở đây như thế này kể từ khi đến đây xin việc vào ba năm trước. Ngày hôm đó, bà lão già cả đã phác tay - đôi bàn tay bà khi ấy vẫn còn tuyệt đẹp - về phía cái đồng lộn xộn bám đầy bụi xung quanh mình, rồi cất tiếng: “Chị trông thì biết đấy, tôi không thể xoay xở một mình với cái đồng này.”

“Tôi thấy hết rồi.” Ngày đó, Bev đã đáp lại như thế.

Trên bệ cửa sổ phía trên bồn rửa bát là một nhánh hoa violet lá mịn như nhung vẫn còn sống do có hơi nước bốc lên. Một con lợn nhỏ bằng sứ nằm ngửa ra đầy vẻ mãn nguyện, mắt nhìn xuống cái đuôi quăn tít, cùng “cái ấy” được tạc lại một cách

chính xác - quá đỗi chính xác, bà nghĩ vậy. Bà cược rằng đây không phải là do dân Úc làm. Trên bàn là tấm ảnh bạc màu chụp hình hai cô gái trẻ tại một hội chợ và trên nóc tủ lạnh là lịch hẹn khám lại của Giáo sư Melnikoff. Bên dưới là miếng nam châm hút như cái trên tủ lạnh của Bev với số điện thoại của phòng Ngăn Chặn Tội Phạm để bà gọi đến khi thấy ai đó có bản mặt bà không ưa nổi, thí dụ như người đàn bà Bồ Đào Nha nọ chẳng hạn. Những đồ vật này chỉ có ý nghĩa với Ruth; Ruth ghép chúng lại với nhau như trong một chòm sao của câu chuyện: nhành hoa violet, con lợn sứ, bức ảnh, tấm danh thiếp và miếng nam châm. Giờ chúng chỉ còn là đồng đồ bỏ đi.

Bev đổ cái tách còn đến một nửa cà phê vào chậu rửa. Bà cầm lấy ống nghe từ máy điện thoại treo trên tường, quay số cần gọi rồi bắt đầu công việc lau chùi dọn dẹp của mình.

LỜI CẢM ƠN

Xin được chuyển lời cảm ơn sâu sắc nhất đến bạn tôi, Ruth Blatt (1906-2001). Tôi ngưỡng mộ sự hài hước, khiêm nhường nơi Ruth, và còn ngưỡng mộ hơn thế sự dũng cảm của bà. Tôi cũng hết sức biết ơn những cuộc thảo Luận với Charmian Brinson, Richard Dove và John Spalek. Cốt truyện của tác phẩm này, cùng với mối quan hệ giữa các nhân vật và đời sống bên trong họ đều do tôi dựng nên. Nhưng rất nhiều sự kiện kể ra trong đây đã thực sự diễn ra trên thực tế. Những tư liệu tôi có được đều đến từ *Tôi từng là một người Đức: tự truyện của Ernst Toller* và *Nhìn qua song sắt: những lá thư từ nhà tù, thơ và bản dịch mới của Sổ Ấn*, do R. Ellis Roberts dịch; *Trường hợp kỳ lạ của Dora Fabian và Mathilde Wurm: câu chuyện về những người Đức tị nạn tại London thập niên 30* của Charmian Brinson, Peter Lang; *Ông từng là một người Đức: tiểu sử của Ernst Toller* của Richard Dove; *Nữ thần và người chồng xã hội chủ nghĩa của nàng: cuộc đời của Christiane Grautoff với Ernst Toller* do Albert Ostermaier và Weidle Verlag biên soạn; *Câu chuyện Jacob-Wesemann: vai trò của Thụy Sĩ trong thế chiến* của J.N. Willi, Peter Land; và *Cuộc đời của Hans Wesemann (1895-1971)* của James J. Barnes và Patience P. Barnes.

Ngoài ra tôi phải kể đến sự giúp đỡ của Quỹ Rockefeller, Hội đồng Úc và Đại học Công nghệ Sydney. Và cuốn sách cũng nhận được rất nhiều từ sự tận tình của các biên tập viên: Venetia Butterfield tại Penguin UK, Terry Karten tại HarperCollins USA và Ben Ball tại Penguin Australia. Đại diện của tôi, Sarah Chalfant, đã là nguồn động viên tuyệt vời trong suốt nhiều năm qua. Các con tôi, Imogen, Polly và Max đã dành cho tôi một sự nhẫn nại và nguồn cảm hứng lớn lao mà có lẽ đến giờ chúng vẫn

chưa ý thức được hết. Và tôi mang ơn chồng mình, Craig Allchin, trí tuệ và sự hiểu biết của anh đã giữ cho cuộc sống và công việc của tôi đứng vững.

[1] Kaufhaus des Westens: một cửa hàng bách hóa rất lớn ở Berlin.

[2] Tiếng Đức: Nước Đức, nước Đức cao hơn tất cả.

[3] Một khu nằm ở phía Đông Sydney, Úc.

[4] Tiếng Đức: Đáng nguyên rửa.

[5] Doctor trong tiếng Anh vừa có nghĩa là bác sĩ vừa để chỉ học vị tiến sĩ.

[6] Tiếng Đức: Trời ơi!

[7] Đảng Dân chủ Xã hội Độc lập của Đức.

[8] Tiếng Pháp: căn bệnh của thời đại.

[9] Nguyên văn tiếng Đức: Scheinbild.

[10] Tiếng Đức: tạ ơn Chúa.

[11] Tiếng Đức: Không gian sống. Lý thuyết về không gian sống là một trong những quan niệm chính trị chủ yếu của Hitler.

[12] Tiếng Đức: Chỗ đứng dưới ánh mặt trời. Thường được sử dụng như một ẩn dụ về cuộc vật lộn tìm kiếm chỗ đứng của nước Đức.

[13] Tiếng Đức: Lạy Chúa.

[14] Đơn vị tiền tệ của Đức từ năm 1924 đến 1948, viết tắt là RM.

[15] Tiếng Pháp: Chúng ta sẽ khiến giai cấp tư sản kinh ngạc. Đây là lời tuyên ngôn của các nhà thơ trường phái Suy đồi ở Pháp, cuối thế kỷ 19.

[16] Tiếng Đức: Chào.

[17] Tiếng Đức: Chiến thắng.

[18] Erika Mann (1905-1969): một diễn viên, tác giả người Đức, con gái đầu của nhà văn Thomas Mann.

[19] Tiếng Đức: Chúc ngon miệng.

[20] Tiếng Pháp: Còn em.

[21] Lễ hội hóa trang.

[22] Nói giảm nói tránh.

[23] Tiếng Pháp, câu nói của Vua Louis XV, tạm dịch: sau lưng tôi là đại hồng thủy.

[24] Tiếng Pháp: Ai có thân người ấy lo.

[25] Tiếng Pháp: Chào buổi tối.

[26] Tiếng Pháp: Thứ lỗi cho bọn chú vì thảm kịch này nhé.

[27] Tiếng Pháp: Rõ là tấn kịch mà.

[28] Rượu vang trắng lẫn với rượu màu.

[29] Tiếng Pháp: Xin lỗi bà. Xin lỗi.

[30] Hội Quốc Liên, thành lập ngày 10 tháng Một năm 1920, theo sau Hội nghị hòa bình Paris nhằm kết thúc Thế chiến I, là tổ chức tiền thân của Liên Hiệp Quốc, có nhiệm vụ ngăn chặn chiến tranh, giải quyết tranh chấp thông qua đàm phán và trọng tài.

[31] Xấp xỉ 1.3 gram.

[32] Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế Thế giới, Chăm sóc giảm nhẹ là các biện pháp nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của người mắc bệnh đe dọa cuộc sống và gia đình họ bằng cách phòng ngừa, phát hiện điều trị đau và các vấn đề tâm lý, tinh thần mà bệnh nhân và gia đình họ phải chịu đựng.

[33] Tiếng Ý: Vé đâu, thưa bà?

[34] Tiếng Ý: Đi đâu.

TABLE OF CONTENTS

ĐỀ TỪ

Start

PHẦN I

RUTH

TOLLER

RUTH

TOLLER

RUTH

TOLLER

RUTH

TOLLER

RUTH

TOLLER

RUTH

TOLLER

RUTH

TOLLER

PHẦN II

RUTH

TOLLER

RUTH

TOLLER

RUTH

TOLLER

RUTH

TOLLER

RUTH

TOLLER

RUTH
TOLLER
RUTH
TOLLER
RUTH
TOLLER
RUTH

PHẦN III

TOLLER
RUTH
TOLLER
RUTH
TOLLER
RUTH
LỜI CẢM ƠN